TẠ THANH SƠN
TS. NGUYỄN NGỌC HÀ - TS. THÁI THÀNH VINH
TS. PHẠM ĐỨC MINH - ThS. PHẠM THỊ MINH VIỆT

207 Đề và Bài văn 11

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TẠ THANH SƠN
TS. NGUYỄN NGỌC HÀ - TS. THÁI THÀNH VINH
TS. PHẠM ĐỨC MINH - ThS. PHẠM THỊ MINH VIỆT

207
ĐỀ VÀ BÀI VĂN
11

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Các em học sinh quý mến,

Cuốn sách ***"207 đề và bài văn 11 THPT"*** được biên soạn theo Chương trình Ngữ văn 11 Nâng cao - Chương trình Cải cách của Bộ Giáo dục và Đào tạo mới ban hành và áp dụng trên phạm vi toàn quốc từ năm học 2007 – 2008.

Cấu trúc cuốn sách gồm có *hệ thống đề luyện tập, hệ thống bài văn tự luận, các bài đọc tham khảo, bài tập trắc nghiệm*, tất cả được phân bố sát theo bài học về tác giả, bài học về tác phẩm.

Các thao tác – kĩ năng như lập dàn ý, dựng đoạn, cấu trúc ba phần, các thao tác phân tích – trích dẫn, giải thích, chứng minh, bình luận... được thể hiện một cách tường minh trong các bài văn tự luận đã giới thiệu trong cuốn sách. Bài tập trắc nghiệm nhằm giúp các em củng cố hệ thống hoá một số kiến thức về tác giả, tác phẩm, nắm vững các giá trị tư tưởng và nghệ thuật, tập dượt và làm quen dần với hình thức kiểm tra này.

Phần *Văn học Việt Nam* từ 1930 – 1945 là trọng tâm cuốn sách. Những em có ý định thi Đại học – Cao đẳng (Khối C – D) cần đọc kĩ những bài văn tự luận trong phần này của cuốn sách, để trang bị tiềm năng, tiềm lực cho bản thân mình, sẵn sàng đón nhận những kì thi nhiều thử thách ở phía trước. Bài học về sự chuẩn bị chu đáo vẫn là tiền đề cho mọi thành công ở đời. Có chuẩn bị tốt mới có thể chủ động và sáng tạo trong học hành, thi cử, mới có thể gặt hái được nhiều thành quả tốt đẹp.

Nhân dịp ***"207 đề và bài văn 11 THPT"*** ra đời, chào đón năm học 2007 – 2008, chúng tôi xin gửi tới các thầy, cô giáo và các em học sinh – tác giả bài văn hiện diện trong cuốn sách - lời cảm ơn chân thành.

Hi vọng cuốn sách ***"207 đề và bài văn 11 THPT"*** sẽ trở thành *"cẩm nang Ngữ văn"* giúp các em tự học và tự đọc, ôn và luyện trong quá trình học tập để vươn lên học khá, học giỏi, trở thành người có ích cho xã hội và gia đình.

Chúc các em học giỏi, và thành đạt.

Nhóm Văn học Thuận Hoá

Chủ biên

Tạ Thanh Sơn

BÀI HỌC VỀ TÁC GIẢ

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

I. HỆ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Giới thiệu thân thế, sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

Đề số 2: Nhà thơ Bảo Định Giang đã ca ngợi: *"Mắt Nguyễn Đình Chiểu mù loà nhưng tấm lòng ông vằng vặc như sao Bắc đẩu"*. Hãy lấy thân thế, sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu để chứng minh.

Đề số 3: Hãy giải thích và bình luận hai câu thơ sau đây của Nguyễn Đình Chiểu:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

Đề số 4: Hãy chứng minh rằng: *tư tưởng nhân nghĩa và tư tưởng yêu nước là tư tưởng tiến bộ toả sáng trong tâm hồn và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.*

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Giới thiệu thân thế, sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

1. Thân thế và sự nghiệp

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ lớn của đất nước ta trong thế kỉ XIX, một thời kì oạn lạc và đau thương của dân tộc khi Tổ quốc Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược và thống trị.

Ông sinh năm 1822 tại quê mẹ: làng Tân Thới, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Xuất thân trong một gia đình nhà nho, ông được nuôi dưỡng và giáo dục theo truyền thống nhân nghĩa và những phẩm chất tốt đẹp nhất của người nông dân Nam Kì như hiếu thảo, giàu nghĩa khí và tình thương người bao la.

Năm 21 tuổi, ông thi đỗ tú tài tại trường thi Gia Định. Năm 1847, ông ra Huế để chuẩn bị dự kì thi Hương năm Kỉ Dậu (1849), nhưng nhận được tin người mẹ thân yêu qua đời (10-12-1848), Nguyễn Đình Chiểu phải bỏ thi, trở về Gia Định chịu tang mẹ. Trên đường trở về quê, vì quá đau buồn, thương khóc mẹ nhiều mà lâm bệnh, rồi mắt ông bị mù.

Họa vô đơn chí: bị ốm đau tật bệnh, mắt bị mù, cảnh gia đình sa sút, vị hôn thê bội ước... Ông đóng cửa cư tang mẹ cho đến năm 1851; sau đó, ông mở trường dạy học, làm thuốc để cứu người và sáng tác thơ văn thể hiện lí tưởng nhân nghĩa cao đẹp: *"Lòng đạo xin tròn một tấm gương"*.

Năm 1859, thực dân Pháp nổ súng tấn công thành Gia Định, rồi lần lượt đánh chiếm ba tỉnh miền Đông và ba tỉnh miền Tây Nam Kì. Nguyễn Đình Chiểu đã viết nhiều bài thơ, bài văn tế ngợi ca những anh hùng đánh Pháp như Trương Công Định, Phan Công Tòng,... những nghĩa sĩ áo vải *"sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc"*. Ông đã nêu cao tấm gương yêu nước, tinh thần trung nghĩa bất khuất sắt son sáng chói.

Ngày 3-7-1888, Nguyễn Đình Chiểu qua đời. Đám tang của ông đã có hàng ngàn bà con, cô bác, học trò.. tới viếng và đưa tiễn; cánh đồng Ba Tri trắng xoá khăn tang.

Nguyễn Đình Chiểu để lại nhiều thơ văn bằng chữ Nôm rất độc đáo và đặc sắc. Trước 1859, có hai truyện thơ: *"Truyện Lục Vân Tiên"* và *"Dương Từ – Hà Mậu"*, sau năm 1859, có nhiều bài thơ như: *"Chạy giặc"*, 12 bài điếu Trương Công Định, 10 bài thơ điếu Phan Công Tòng, 3 bài văn tế: *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"*, *"Văn tế Trương Công Định"*, *"Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh"*, và truyện thơ *"Ngư Tiều y thuật vấn đáp"*.

2. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

a. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu sáng ngời lí tưởng đạo đức, nhân nghĩa. Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga là biểu tượng của lòng trung hiếu, tiết hạnh; Hớn Minh, Vương Tử Trực giàu lòng nghĩa khí, thuỷ chung trong tình bạn; ông Quán, ông Ngư, ông Tiều, Lão bà, Tiểu đồng... quên mình làm việc nghĩa, hết lòng yêu thương những kẻ khốn cùng, đau khổ.

Truyện thơ *"Ngư Tiều y thuật vấn đáp"* có nhiều cảnh cảm động, nhiều câu thơ vô cùng thấm thía về đạo lí làm người:

- Giúp đời chẳng vụ tiếng danh,
Chẳng màng của lợi, chẳng ganh ghẻ tài.
- Đứa ăn mày cũng trời sinh,
Bệnh còn cứu đặng, thuốc đành cho không.
- Sự đời thà khuất đôi tròng thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.

Lí tưởng đạo đức, nhân nghĩa hàm chứa trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là phần tích cực nhất của đạo Nho, là truyền thống yêu nước, yêu nhà, yêu người của dân tộc ta, là tinh thần hào hiệp, nghĩa khí của người nông dân Nam Kì. Vì thế, thơ văn Đồ Chiểu đã trở thành hơi thở, nhịp sống và chí nguyện của đồng bào Nam Kì trong gần hai thế kỉ nay.

b. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là bài ca yêu nước và tự hào dân tộc

Bài thơ *"Chạy giặc"* mở đầu cho dòng văn thơ yêu nước của dân tộc ta trong thế kỉ XIX. Nhà thơ đau cho nỗi đau của nhân dân lầm than *khi "Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây"*; sôi sục căm thù tội ác tày trời của quân giặc cướp:

Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ đàn chim dáo dác bay.
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây.

Ba bài văn tế đã dựng lên những hình tượng kì vĩ về người anh hùng đánh giặc Pháp xâm lược. Đó là Trương Công Định *"Giúp đời dốc trọn trang nam tử"*; mỗi thôn ấp, mỗi dòng kênh còn lưu giữ bao chiến tích hào hùng:

Trong Nam tên họ nổi như cồn,
Mấy trận Gò Công để tiếng đồn.
Dấu đạn hãy chìm tàu bạch quỷ,
Hơi gươm thêm rạng thẻ hoàng môn.

Đó là Phan Công Tòng xây đồn đắp luỹ đánh Pháp mấy năm dài, nêu cao lòng trung nghĩa và khí phách anh hùng, bất khuất:

- Viên đạn nghịch thần reo trước mặt,
Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay.
- Tinh thần hai chữ phau sương tuyết,
Khí phách ngàn thu rỡ núi non.

"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" là kiệt tác văn chương của Nguyễn Đình Chiểu để lại cho đời. Các nghĩa sĩ là những dân ấp, dân lân, *"mến nghĩa làm quân chiêu mộ"*. Họ sống cuộc đời bình dị, cần lao *"chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ"*. Lòng căm thù giặc như ngọn lửa ngùn ngụt bốc cao, họ quyết không dung tha quân cướp nước:

Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan;
Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ!

Chỉ có một lưỡi dao phay làm gươm, một gậy tầm vông làm giáo, *"hoả mai đánh bằng rơm con cúi"* thế mà các nghĩa sĩ đã *"chém rớt đầu quan hai nọ"*, đã *"đốt xong nhà dạy đạo kia"*, đã *"đâm ngang chém ngược làm cho mã tà, ma ní hồn kinh!"*

Khí phách của các nghĩa sĩ vô cùng hiên ngang lẫm liệt, sáng mãi đến ngàn thu: *"Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, vong hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia"*. Tượng đài người nghĩa sĩ mà nhà thơ dựng lên thật vô cùng bi tráng, vì đó là những anh hùng thất thế mà dũng mãnh, hiên ngang, *"tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ"*.

Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu đã gieo vào lòng nhân dân ta một niềm tin chói sáng:

-Chừng nào Thánh đế ân soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.
-Sau trời thúc quý tan mây,
Sông trong biển lặng, mắt thấy sáng ra.
-Bao giờ nhật nguyệt vầy gương sáng,
Bốn biển âu ca hiệp một nhà.

c. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu rất đa dạng, phong phú và đậm đà. Dưới ngòi bút nghệ thuật của ông, thơ lục bát, thơ thất ngôn, văn tế, thể loại nào cũng đặc sắc, độc đáo. Nếu truyện thơ mang vẻ đẹp vừa cổ điển vừa bình dị thì văn tế lại bi hùng, thống thiết, trữ tình, lay động hồn người:

Đau đớn thay, mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong liều;
Não nùng thay, vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Trời Bến Nghé mây mưa sùi sụt, thương đấng anh hùng gặp bước gian truân;
Đất Gò Công, cây cỏ ủ ê, cám niềm thần tử hết lòng trung ái

(Văn tế Trương Công Định)

Ôi! Trời buông nàn quỷ trắng mấy năm;
Người uống hận suối vàng lắm bực.

(Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh)

Nghệ thuật kể chuyện của Nguyễn Đình Chiểu trong truyện thơ mang đậm màu sắc dân gian, bình dị mà gợi cảm, làm cho người nghe, người đọc dễ nhớ và

nhớ mãi: *"Truyện nàng sau hãy còn lâu – Truyện chàng xin nối thứ đầu chép ra"*, hoặc: *"Đoạn nầy đến thứ Nguyệt Nga – Hà Khê phủ ấy theo cha học hành"*,v.v....

Cảnh vật, câu chuyện, con người và ngôn ngữ trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đều mang hương vị và sắc thái Nam Bộ. Nhiều câu ví, câu ca vùng Ba Tri, Đồng Nai, Bến Nghé, Gò Công... như đã nhập hồn vào thơ văn Đồ Chiểu. Tính nhân dân sâu sắc, tính Nam Bộ đậm đà là bản sắc, giá trị tư tưởng và nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

Có thể dẫn ra đôi ba câu thơ quá mộc mạc, nhưng Đồ Chiểu mãi mãi là nhà thơ lớn của nhân dân ta, đất nước ta. *"Đời sống và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng, nêu cao địa vị và tác dụng của văn học, nghệ thuật, nêu cao sứ mạng của người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá và tư tưởng"* (Phạm Văn Đồng).

Đề số 3

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ vĩ đại của đất nước ta trong thế kỉ XIX. Ông đã sống giữa một thời kì đầy biến động và đau thương của dân tộc. Cuộc đời của ông đầy bi kịch xót xa. Ông là một nhà nho chân chính đã dạy cho chúng ta bài học về cách sống và ứng xử: vươn lên mọi bất hạnh để sống đẹp, sống trong yêu thương và căm ghét phân minh, rõ ràng. Trong bài thơ *"Than đạo"*, ông viết:

"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà".

1. Hai câu thơ bày tỏ một quan niệm văn chương của Đồ Chiểu. *Thuyền* là hình ảnh ẩn dụ nói về văn thơ và sự nghiệp văn chương. *Đạo* là đạo đức, đạo lí làm người. Văn chương là chở đạo, chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm, thuyền cũng chẳng đầy. Sức chứa đạo đức, đạo lí của con thuyền văn chương là vô cùng to lớn và vô tận.

"Thằng gian" là một khái niệm mang tính lịch sử. Trong chế độ phong kiến thối nát dưới triều Nguyễn là bọn bất lương, bọn lừa thầy phản bạn, kẻ ác, kẻ xấu, bất nhân bất nghĩa. Khi thực dân Pháp đến ăn cướp nước ta thì *"thằng gian"* là giặc Pháp, là lũ Việt gian bán nước, bọn đầu hàng giặc. Chữ *"đâm"* và chữ *"thằng"* thể hiện một thái độ quyết liệt, đầy căm thù và khinh bỉ.

Câu *"Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"* nghĩa là lấy thơ văn để đánh địch, đánh quyết liệt, đánh đến cùng thì ngòi bút *(bút lông)* cũng không mòn, không cùn, không tù, càng đánh càng sắc.

Hai câu thơ nói lên quan niệm văn chương *"Văn dĩ tải đạo"*: văn chương có mục đích giáo dục to lớn; nhà thơ có sứ mệnh lấy thơ văn làm vũ khí chiến đấu để bảo vệ đạo đức, nêu cao chính nghĩa, chống lại mọi kẻ thù của nhân dân. Nguyễn Đình Chiểu suốt đời đã sống và sáng tác vì một quan niệm văn chương cao đẹp như thế.

2. Nguyễn Đình Chiểu quan niệm văn chương là con thuyền *"chở đạo"* chở bao nhiêu đạo cũng không khẳm, cũng không đầy, bởi lẽ ông đề cao chức năng giáo dục của văn chương. Sứ mệnh của văn chương nhằm giáo dục đức hi sinh, lòng vị tha, nghĩa thuỷ chung... của con người, đề cao đạo đức và đạo lí của nhân dân như trung, hiếu, tiết, hạnh:

"Trai thời trung, hiếu làm đầu,
Gái thời tiết, hạnh là câu trau mình"

(Truyện Lục Vân Tiên)

Người xưa quan niệm bản chất của thi ca nghệ thuật là *"có ích dụng cho đời"*, nó có tác dụng *"khuyến thiện, trừng ác"*, góp phần chấn hưng đạo đức, bồi dưỡng nhân tâm, đề cao nhân nghĩa.

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho chân chính, yêu nước thương dân, cho nên *"đạo"* mà ông nói đến mang nội dung nhân bản, tích cực tiến bộ:

"Sự đời thà khuất đôi tròng thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương".

Lời thơ khẳng định *"Lòng đạo"* và quyết tâm của nhà thơ. Thà đui mù, tật bệnh nhưng tình cảm, tấm lòng của ông vẫn trong sáng thuỷ chung với đời, vẫn lo cho dân, cho nước. *"Đạo"* mà con thuyền thi ca của Nguyễn Đình Chiểu chở mãi vẫn không đầy chính là tư tưởng nhân nghĩa và tinh thần yêu nước chống xâm lăng.

Một đời thơ của Đồ Chiểu không chỉ quan niệm *"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm"* mà ông còn luôn luôn tâm niệm *"Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"*. Càng *"đâm"*, càng vạch mặt chỉ tên những *"thằng gian"*, lũ bất lương, bất hiếu bất trung, bọn lừa thầy phản bạn, thì ngọn bút thơ càng sắc nhọn. Nhà thơ phải yêu ghét rõ ràng; thơ ca phải mang tính chiến đấu trên lập trường nhân dân và dân tộc, vì đạo hiếu trung, vì nhân nghĩa:

"Mến nghĩa bao đành làm phản nước,
Có nhân sao nỡ phụ tình nhà".

Trong xã hội phong kiến mục nát, đạo lí suy đồi thì nhà thơ *"đâm mấy thằng gian"* để bảo vệ nhân nghĩa, làm cho nhân nghĩa vẫn vặc chói lòa như hai *"vầng nhật nguyệt"*. Khi đất nước bị ngoại bang xâm lăng, là kẻ sĩ không thể để quân thù mua chuộc, lợi dụng:

"Thầy ta chẳng khứng sĩ Liêu,
Xông hai con mắt bỏ liều cho đui".

Là thái độ khinh bỉ, vạch mặt chỉ tên bọn bán nước, cầu vinh, bọn xu nịnh, tham lam ở đời: *"Sáng chi đua nịnh theo đời - Nay vinh mai nhục mang lời thị phi"*. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu không phải là người chỉ có ghét, chỉ có bất hợp tác, chỉ có nhắm mắt bảo vệ *"đạo"*, bảo vệ *"nhân nghĩa"* và *"thiên luân"*. Mặc dù bị mù, ông đã nhìn rất rõ mọi việc, mọi sự kiện bằng tất cả mối liên hệ với nhân dân. Ông không ở ẩn. Ông đã trực diện dùng ngòi bút sắc nhọn nhân nghĩa để không ngừng đấu tranh với giặc, với bọn buôn dân bán nước, với quyết tâm *"Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"*.

Quan niệm văn chương như trên đây của Nguyễn Đình Chiểu rất gần với lí tưởng thẩm mĩ của người xưa: *"Văn chương phải có ích cho thiên hạ... loại văn chương làm sáng đạo lí.... là loại văn chương vĩnh viễn tồn tại ở đời... văn chương xu nịnh thì hại cho mình, vô ích cho người"*... (Cố Viêm Vũ, đời Thanh...)

Quan niệm văn chương của Nguyễn Đình Chiểu *"Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"* là đề cao tính chiến đấu, mà sau này Bác Hồ có một cách nói mới mẻ:

"Nay ở trong thơ nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong".

Ôm lại, hai câu thơ:

"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"

cho thấy quan niệm văn chương và sứ mệnh của nhà thơ trước cuộc đời là rất đúng đắn, tiến bộ. Cuộc đời và sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu đã phản ánh một cách trung thực, cao đẹp quan niệm văn chương ấy.

1. Trong *"Truyện Lục Vân Tiên"*, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã sáng tạo ra hai thế giới nhân vật đối lập nhau, thể hiện sâu sắc ý tưởng hàm chứa trong hai câu thơ ấy. Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, Vương Tử Trực, Hớn Minh, ông Quán, ông Tiều, ông Ngư, Lão bà, Tiểu đồng... là những con người giàu lòng nhân nghĩa, đề cao đạo lí làm người, coi thường danh lợi, ăn ở thuỷ chung. Mỗi một nhân vật là một tấm gương sáng tiêu biểu cho một lớp người trong xã hội được nhà thơ ngợi ca. Vân Tiên là một anh hùng nghĩa hiệp sẵn sàng xả thân để cứu vớt nhân dân thoát vòng đau khổ:

"Tôi xin ra sức anh hào,
Cứu người cho khỏi lao đao buổi này!"

"Cứu người" là để *"chở đạo"*, và để cứu người, Vân Tiên đã *"bẻ cây làm gậy"* *"đánh tan lũ cướp"* làm cho tên tướng giặc Phong Lai *"thác rày thân vong"*. Nguyễn Đình Chiểu đã *"đâm mấy thằng gian"* với tất cả sức mạnh và sự khinh bỉ như thế!

Vương Tử Trực đã mắng nhiếc cha con Võ Thế Loan:

"Chẳng hay người học sách chi
Nói sao những tiếng dị kì khó nghe"

đó là tiếng nói của đạo lí lên án những phường bất nghĩa bất nhân. Và đó cũng là thái độ *"Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"* của Nguyễn Đình Chiểu.

Ông Quán là một trí thức bình dân, yêu ghét phân minh, rõ ràng, quyết liệt: *"Bởi chưng hay ghét cũng là hay thương"*.

Ông Ngư phảng phất dáng vóc một nhà nho *"lánh đục tìm trong"* sống cuộc đời ung dung thanh nhàn *"tắm mưa, chải gió trong vời Hàn Giang"*. Con thuyền của ông Ngư đâu chỉ để câu cá, đánh cá mà là con thuyền nhân nghĩa *"chở đạo"* rất đáng tự hào. Cả nhà xúm lại cứu giúp Vân Tiên bị nạn: *"Hối con vầy lửa một giờ - Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày"*. Ông muốn được nuôi nấng, cưu mang người cô đơn, bệnh tật *"sớm hôm hẩm hút một nhà cho vui"*. Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi Ngư ông, một con người trọng nghĩa khinh tài bằng những vần thơ *"chở đạo"* rất hồn hậu:

Ngư rằng: "Lòng lão chẳng mơ,
Dốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn.
Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chi sờn lòng đây!"

Cha con Võ Thế Loan đẩy Vân Tiên vào hang. Sau mấy ngày bơ vơ đói khát, chân tay rã rời không sao lết đi nổi thì chàng đã gặp lão Tiều. Lão mở gói cơm cho ăn, săn sóc với tất cả tình thương: *"Lão ra sức lão cõng Tiên về nhà"*. Cử chỉ và hình ảnh ấy sáng ngời đạo lí *"thương người như thể thương thân"*.

Kiều Nguyệt Nga không chỉ là một thiếu nữ *"vóc ngọc mình vàng"* mà còn là con người trọng chữ *"lễ"* trong ứng xử, biết sống và phấn đấu đến cùng cho sự thuỷ chung trọn tình vẹn nghĩa. Nàng được mọi người tấm tắc ngợi khen và xứng đáng được hưởng hạnh phúc:

"Nguyệt Nga là gái tiết trinh
Sắc phong quận chúa hiển vinh rỡ ràng".

Thế giới nhân vật thứ hai trong truyện thơ *"Lục Vân Tiên"* là bọn bạc ác tinh ma, bất nhân bất nghĩa ở đời. Là tên Thái sư xảo quyệt độc ác. Là cha con Võ Thế Loan tráo trở, trơ trẽn, vô liêm sỉ. Là Trịnh Hâm, Bùi Kiệm gian manh, xấu xa. Ai đã trói Tiểu Đồng vào gốc cây làm mồi cho cọp? Ai đã đẩy Vân Tiên xuống sông giữa đêm tối? Ai đã bỏ Vân Tiên vào hang Thương Tòng cho chết đói? Ai đã âm mưu đưa Kiều Nguyệt Nga cống giặc Ô Qua? Tội ác của chúng đều không thoát khỏi lưới trời lồng lộng? Võ Công đã chết trong nhục nhã! *"Thái sư cách chức về nhà làm dân"*, *"Trịnh Hâm là đứa bạo thần"* đã bị trói giữa triều đình, bị đuổi về nhà rồi bị sóng thần dìm chết trên dòng Hàn Giang. Và đây là hình ảnh *"nhà nho"* Bùi Kiệm:

"Con người Bùi Kiệm máu dê,
Ngồi chai bề mặt như sề thịt trâu".

Sự nhơ nhuốc không thể nào nói hết! Nguyễn Đình Chiểu viết: *"Làm người ai nấy thì đừng bất nhân"*. Bọn gian tà, bất nhân đã bị trừng phạt. Nhà thơ đã vạch mặt chỉ tên trước *"toà án lương tâm"*, ông đã khinh bỉ và căm giận *"đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"*.

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu càng toả sáng trong phần văn thơ yêu nước. Khái niệm *"đạo"* mang một nội dung mới khi *"súng giặc đất rền – lòng dân trời tỏ"*, khi giặc Pháp xâm lược đất nước ta. Đạo của mọi người là biết *"Mến nghĩa làm quán chiêu mộ"*, quyết không dung tha *"lũ treo dê bán chó"*, sẵn sàng xả thân vì sự nghiệp *"đoạn kình"*, *"bộ hổ"* để cứu nước cứu nhà. Điều đó cho thấy: Nhân nghĩa là yêu nước, *"đạo"* mà con thuyền văn chương *chở*, phải *chở* là lòng yêu nước thương dân, là lòng căm thù lũ giặc cướp nước và bán nước, là quyết tâm không đội trời chung với chúng:

"Ngựa nghĩa còn cứu nhà nước cũ,
Làm người sao nỡ phụ quê hương".
(Ngựa tiêu sương)

"Bờ cõi xưa đà chia đất khác,
Nắng sương nay há đội trời chung!".
(Xúc cảnh)

Nguyễn Đình Chiểu đã dành những lời thơ cảm động nhất để ngợi ca và viếng những anh hùng đánh Pháp như Trương Định, Phan Tòng;... những anh hùng *"nghìn năm tiết rỡ"*:

-"Dấu đạn hãy chìm tàu bạch quỷ,
Hơi gươm thêm rạng thẻ hoàng môn"
-"Giúp đời dốc trọn trang nam tử
Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần".
(Thơ điếu Trương Công Định)

"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" là bài văn tế hay nhất trong các bài văn tế cổ kim của ta. Nguyễn Đình Chiểu đã dựng lên một tượng đài bi tráng về người nông dân yêu nước đánh Pháp giữa thế kỉ XIX. Lòng yêu nước và chí quả cảm của họ đã làm cho giặc Pháp bạt vía kinh hồn:

"Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ni hồn kinh;
Bọn hè trước, lú ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ!".

Sống và chết vì đại nghĩa là cái *"đạo"* lớn ở đời, để lại tiếng thơm muôn đời, được nhân dân mến mộ:

"Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen;
Thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ".

"Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà", trước hết, Nguyễn Đình Chiểu vạch mặt lên án, kết tội giặc Pháp đã kéo tới xâm chiếm đất nước ta, giết người cướp của, gây ra bao tội ác tày trời:

"Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thu của quay lèo;
Tội chẳng tha con nít, đàn bà, đốt nhà chém vật!
Trải mười mấy năm chầy khốn khó, bị khảo, bị tù, bị đày,
bị giết, trẻ già nghe nào xiết đếm tên;
Đem ba tấc hơi mọn bỏ liều, hoặc sông, hoặc biển,
hoặc núi, hoặc rừng, quen lạ thấy đều rơi nước mắt"

(Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh)

Nỗi đau thương của nhân dân không thể nào kể xiết. Mỗi lời văn tế như thấm đầy máu và lệ, sôi sục căm hờn. Từ ngày *"Tây qua cướp đất; xưng tân trào, gây nợ oán cừu"*, bọn *"phụ tình nhà"*, lúc *"làm phản nước"* đã núp bóng *"cờ tam sắc"* của bầy *"bạch quỷ"* để bán nước cầu vinh. Nguyễn Đình Chiểu đã ghét cay ghét đắng, đã mỉa mai khinh bỉ chúng:

"Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương,
xô bàn độc, thấy lại thêm buồn;
Sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt,
gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ!"

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Nguyễn Đình Chiểu tuy nếm trải nhiều bất hạnh, lại sống trong một giai đoạn đen tối và đau thương của dân tộc, thế mà ông đã nhìn đúng hướng đi của lịch sử và giữ trọn tấm lòng son sắt sáng ngời. Thơ văn của ông đã vượt lên về cả hai mặt tư tưởng và nghệ thuật để *"chở đạo"* và *"đâm mấy thằng gian"*, vừa chửi thẳng vào mặt các loại kẻ thù của dân tộc, vừa khẳng định và ngợi ca những con người *"sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc..."* Ông là một nhà nho chân chính, một mặt tiếp thu được những tư tưởng tích cực trong kinh sử, mặt khác - chủ yếu đã *"sống cuộc sống của quần chúng, thông cảm sâu sắc với quần chúng, và đã cùng với quần chúng phấn đấu gian nan. Chính quần chúng cần cù dũng cảm đã tiếp sức cho Nguyễn Đình Chiểu, cho trí tuệ, cho tình cảm, cho lòng tin và cả cho nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu"* (Hoài Thanh).

Tóm lại, hai câu thơ:

"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"

đã thể hiện một quan niệm văn chương sắc sảo, tiến bộ, một nhân cách văn hoá cao đẹp của nhà thơ đất Đồng Nai. Tuy bị mù loà, nhưng tâm hồn ông, tấm lòng ông *"vằng vặc như sao Bắc Đẩu"* (Bảo Định Giang).

Cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là bài ca nhân nghĩa, bài ca yêu nước chống xâm lăng. Ông là nhà thơ, là *"Thư sinh giết giặc bằng ngòi bút..."* (Tùng Thiện Vương) sống mãi trong lòng nhân dân ta.

LẼ GHÉT THƯƠNG

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

Nguyễn Đình Chiểu

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Cảm nhận của em về những lời thơ tâm huyết biểu lộ nỗi ghét, tình thương nhân bản qua trích đoạn *"Lẽ ghét thương"* trong *"Truyện Lục Vân Tiên"* của Nguyễn Đình Chiểu.

Đề số 2: Hãy phân tích đoạn thơ *"Lẽ ghét thương"* của Nguyễn Đình Chiểu

Quán rằng: "Ghét việc tầm phào,
Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm.
Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm,
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.
Ghét đời U, Lệ đa đoan,
Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần.
Ghét đời Ngũ bá phân vân,
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn.
Ghét đời thúc quý phân băng,
Sớm đầu tối đánh lằng nhằng rối dân.
Thương là thương đức thánh nhân,
Khi nơi Tống, Vệ lúc Trần, lúc Khuông.
Thương thầy Nhan Tử dở dang,
Ba mươi mốt tuổi tách đàng công danh.
Thương ông Gia Cát tài lành,
Gặp cơn Hán mạt đã đành phui pha.
Thương thầy Đổng Tử cao xa,
Chí thời có chí, ngôi mà không ngôi.
Thương người Nguyên Lượng ngùi ngùi,
Lỡ bề giúp nước lại lui về cày.
Thương ông Hàn Dũ chẳng may,
Sớm dâng lời biểu, tối đày đi xa.
Thương thầy Liêm, Lạc đã ra,
Bị lời xua đuổi về nhà giáo dân.
Xem qua kinh sử mấy lần,
Nửa phần lại ghét, nửa phần lại thương.

Nguyễn Đình Chiểu
(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 2

"Lẽ ghét thương" trích trong *"Truyện Lục Vân Tiên"* của Nguyễn Đình Chiểu – nhà thơ lỗi lạc của đất Đồng Nai – Gia Định trong thế kỉ XIX. Trích đoạn thơ này dài 26 câu thơ từ câu 479 đến câu 504 của *"Truyện Lục Vân Tiên"*.

Qua lời nhân vật ông Quán nói về lẽ ghét và tình thương, Nguyễn Đình Chiểu bày tỏ một tấm lòng, một lí tưởng sống cao đẹp: lo đời, thương dân, kính phục những kẻ sĩ đức trọng tài cao, ghê tởm và khinh bỉ những tên bạo chúa hại dân hại nước.

Đoạn thơ có bố cục rất chặt chẽ: 10 câu đầu nói về lẽ ghét, 14 câu tiếp theo thể hiện tình thương, 2 câu cuối bày tỏ một tấm lòng *"Nửa phần lại ghét, nửa phần lại thương"*.

Đọc truyện thơ của cụ Đồ Chiểu, ta biết Vân Tiên và Tử Trực trên đường đi thi, khi gần tới nơi kinh kì đã gặp hai bạn sĩ tử:

Một người ở quận Phan Dương,
Tên Hâm họ Trịnh tầm thường nghề văn.
Một người ở phủ Dương Xuân,
Họ Bùi tên Kiệm tác chừng đôi mươi.

Bốn sĩ tử rủ nhau vào quán uống rượu làm thơ, so tài *"thấp cao"*. Tử Trực hỏi ông Quán về kinh sử, Vân Tiên hỏi ông Quán về *"thương ghét, ghét thương lẽ nào?"*

Ông Quán không phải là một kẻ tầm thường. Đúng là một kẻ sĩ thoát vòng danh lợi, lánh đục tìm trong; một tấm lòng đầy ắp nỗi lo đời và tâm sự.

1. Ông Quán ghét ai, ghét những điều gì, và tại sao mà ông ghét. Hai câu đầu khái quát lẽ ghét của ông:

Quán rằng: "Ghét việc tầm phào,
Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm".

"Việc tầm phào" là những việc vu vơ, hão huyền, trái đạo lí, thất nhân tâm do bọn cường quyền, bạo chúa gây ra, làm hại dân, hại nước. Ghét một cách ghê gớm, ghét một cách khinh bỉ *"ghét cay, ghét đắng"*. Ghét một cách sâu sắc, mãnh liệt, *"ghét vào tận tâm"*, ghét đến bầm gan tím ruột, ghét không bao giờ nguôi. Cái ghét của ông Quán gắn liền với căm thù, phẫn uất. Cách nói của ông Quán là cách nói có hình ảnh cụ thể, cách nói bộc trực của người dân quê, của người nông dân Nam Kì. Chữ *"ghét"* được *điệp lại bốn lần* và sử dụng *nghệ thuật tăng cấp*, kết hợp với cách ngắt nhịp: 2/ 4/ 2/ 2/ 4 đã làm cho giọng thơ, giọng nói vang lên mạnh mẽ, chì chiết, đầy phẫn uất, căm thù và khinh bỉ.

Tám câu tiếp theo, ông Quán vạch mặt, chỉ tên những kẻ mà ông ghét, ông khinh. Đó là vua Kiệt nhà Hạ, vua Trụ nhà Thương, hai tên bạo chúa, hoang dâm vô độ nhất trong lịch sử các vua chúa Trung Quốc: say mê tửu sắc, *"rượu chứa thành ao, thịt treo thành rừng"*. Kiệt, Trụ không chỉ là *"vua quỷ"*, *"vua lợn"* rất *"mê dâm"* mà còn bóc lột nhân dân đến tận xương tuỷ, làm cho trăm họ phải lầm than, điêu linh: *"Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang"*.

Ông Quán ghét *"U, Lệ đa đoan"*. U, Lệ là U Vương và Lệ Vương đời nhà Chu, hai kẻ đã làm bao chuyện *"đa đoan"* rắc rối, *"Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần"*. Để mua một tiếng cười của mĩ nhân Bao Tự, U Vương đã sai bọn cung nữ xé hàng trăm, hàng nghìn tấm lụa mỗi ngày, hoặc vô cớ sai đốt lửa trên lhoả đài Li Sơn để đánh lừa chư hầu kéo quân đến! Cái chết buồn thảm, nhục nhã của U Vương, Lệ Vương là sự trừng phạt của lịch sử: *"Li Sơn cười một phút – Bao Tự kia lầm hết chư hầu - ... Vị Thuỷ tắm đòi phen – Dương Phi nọ độc hoà thiên hạ"* (*Cung trung bảo huấn*).

Ngũ bá cuối đời nhà Chu thời Xuân Thu, năm vua chư hầu là Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, Tần Mục Công, Sở Trang Vương đã mưu bá đồ vương, gây ra cảnh chiến tranh triền miên, hỗn loạn,*"Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn". "Dân nhọc nhằn"* vì trai tráng bị bắt đi làm bia đỡ đạn, thóc lúa bị vơ vét sạch, làng xóm bị đốt phá tan hoang! Đâu đâu cũng chỉ thấy một màu khăn tang trắng xoá!

Ông Quán ghét *đời Ngũ bá*, ghét cả *đời thúc quý*:

Ghét đời Ngũ bá phân vân,
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn.
Ghét đời thúc quý phân băng,
Sớm đầu tối đánh lằng nhằng rối dân.

Thúc quý là đời suy loạn, sắp bị diệt vong. *Phân băng* nghĩa là chia lìa, đổ nát. Cảnh chiến tranh, loạn lạc diễn ra hết năm này qua năm khác, máu chảy thành suối, thây chất thành non. Bọn xưng hùng, xưng bá đã gây ra cảnh *"phân băng"* đầy máu và nước mắt, gây ra bao thảm hoạ *"Sớm đầu tối đánh lằng nhằng rối dân"*.

Đoạn thơ mười câu đã có tám chữ *"ghét"* bộc lộ giọng điệu, ngữ điệu của ông Quán cất lên mạnh mẽ, thiết tha. Ông Quán đã đứng về phía nhân dân, vì sự sống còn và hạnh phúc của nhân dân mà ông lên án, ông căm ghét những tên bạo chúa, đứa thì *"mê dâm"* đứa thì *"đa đoan"*... Trái tim ông Quán lúc nào cũng hướng về dân, san sẻ với người dân nỗi lầm than, đau khổ:

- Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.
- Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần.
- Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn.
- Sớm đầu tối đánh lằng nhằng rối dân.

Qua đó ta thấy rõ, thơ Nguyễn Đình Chiểu nói về lẽ ghét mang tính nhân dân sâu sắc. Lời thơ của ông đã gắn với hơi thở, nhịp sống và ước nguyện của những người dân lành nơi xóm gần làng xa.

2. Mười bốn câu thơ tiếp theo, ông Quán nói lên tình thương bao la của mình. Tấm lòng và trái tim nhân ái mênh mông của ông Quán hướng về những con người đức trọng tài cao mà không gặp thời.

Điệp ngữ *"thương"* được láy lại tám lần, làm cho giọng thơ vang lên thiết tha, nồng hậu. Tất cả chín người điển hình cho những thiên tài trải qua nhiều bi kịch mà ông Quán nhắc đến với bao tình thương: Khổng Tử, Nhan Tử, Gia Cát Lượng, Đổng Tử, Nguyên Lượng, Hàn Dũ, Chu Đôn Di, Trình Hạo, Trình Di (Liêm, Lạc). Mỗi người một vẻ, một cảnh ngộ mà tên tuổi sáng ngời kinh sử.

Là Khổng Tử *"đức thánh nhân"*, ông tổ của Nho giáo, người nước Lỗ đã trải qua nhiều gian truân trong những năm dài hành đạo: *"Khi nơi Tống Vệ, lúc Trần, lúc Khuông"*. Tài năng của *"đức thánh nhân"* đâu được bọn vua chúa thời Xuân Thu trọng dụng! Thoái quan vi sư là cách ứng xử của Khổng Tử để giúp ích cho đời.

Nhan Tử tức là Nhan Uyên, người học trò giỏi nhất trong ba nghìn môn sinh của Khổng Tử, nhưng sự nghiệp *"dở dang"* vì mệnh yểu: *"Ba mươi mốt tuổi tách đàng công danh"*:

Thương là thương đức thánh nhân,
Khi nơi Tống, Vệ lúc Trần, lúc Khuông.
Thương thầy Nhan Tử dở dang,
Ba mươi mốt tuổi tách đàng công danh.

Gia Cát Khổng Minh, nhà quân sự thiên tài thời Tam Quốc, ôm ấp chí nguyện khôi phục nhà Hán, thống nhất đất nước nhưng không thành, qua đời lúc 54 tuổi:

Thương ông Gia Cát tài lành,
Gặp cơn Hán mạt đã đành phôi pha.

Đổng Tử tên là Đổng Trọng Thư, bậc đại nho đời Hán, học rộng tài cao, từng ra làm quan nhưng không được trọng dụng, không thể thi thố tài năng, đành phải lui về mở trường dạy học:

Thương thầy Đổng Tử cao xa,
Chí thời có chí, ngôi mà không ngôi.

Còn có bao nhân tài lỗi lạc khác, đức độ cao khiết mà ông Quán rất thương. Đó là Nguyên Lượng Đào Uyên Minh không chịu uốn lưng vì năm đấu gạo mà trả áo mũ từ quan, lui về vườn cũ cày ruộng, hái cúc, uống rượu, ngâm thơ, đã để lại bài *"Quy khứ lai từ"* nổi tiếng:

Thương người Nguyên Lượng ngùi ngùi,
Lỡ bề giúp nước lại lui về cày.

Đó là Hàn Dũ, đỗ tiến sĩ, có tài văn chương lỗi lạc, vì cương trực mà thất thế trên đường công danh:

Sớm dâng lời biểu, tối đày đi xa.

Đó là Chu Đôn Di, Trình Hạo, Trình Di *(thầy Liêm, Lạc)*, những nhà triết học xuất chúng đời Đường, tuy có ra làm quan một thời gian ngắn, nhưng không được tin dùng, bèn lui về dạy học:

Thương thầy Liêm, Lạc đã ra,
Bị lời xua đuổi về nhà giáo dân.

Nguyễn Đình Chiểu đã tạo nên phong cách ngôn ngữ trang trọng khi thể hiện tình thương của ông Quán. Chữ *"thương"* được gắn kết với các đại từ nhân xưng như: *"đức"*, *"thầy"*, *"ông"*, *"người"*,... biểu lộ tình cảm kính phục, cảm mến và trọng vọng của ông Quán đối với những nhân vật đức trọng tài cao được nhắc đến: *"thương đức thánh nhân"*, *"thương thầy Nhan Tử"*, *"thương ông Gia Cát"*, *"thương thầy Đổng Tử"*, *"thương người Nguyên Lượng"*, *"thương ông Hàn Dũ"*, *"thương thầy Liêm, Lạc"*. Qua đó, ta càng thấm thía lời nhắc nhở của cổ nhân: *"Nhân cách là bài học làm người cho kẻ sĩ xưa nay"*.

3. Hai câu cuối đoạn thơ khép lại lời ông Quán. Lẽ ghét thương được ông nói đến đều hướng tới những nhân vật lịch sử, những con người trong kinh sử. Tình thương, lẽ ghét là lí tưởng của ông, là tình cảm tự nhiên của con người, rất nồng nhiệt và trung hậu:

Xem qua kinh sử mấy lần,
Nửa phần lại ghét, nửa phần lại thương.

Đoạn thơ *"Lẽ ghét thương"* là lời ông Quán nói với bốn sĩ tử đang uống rượu làm thơ. Với đối tượng ấy thì những điều mà ông Quán nhắc lại trong kinh sử có ý nghĩa sâu sắc và thấm thía, đâu phải là chuyện *"sách vở"*. Đó là bài học về nhân

cách, về đạo lí làm người, về cách hành xử của kẻ sĩ chân chính, là thái độ đứng về phía nhân dân để bày tỏ thái độ, bày tỏ tình thương, lẽ ghét.

Tiếng nói của ông Quán chính là tiếng nói của nhân dân, mang ý nguyện của nhân dân. Ông Quán cũng như ông Ngư, ông Tiều, Lão bà, Tiểu đồng... là những nhân vật tuyệt đẹp trong *"Truyện Lục Vân Tiên"* làm cho chúng ta nhớ mãi.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

Nguyễn Đình Chiểu

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Trong bài *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"* của Nguyễn Đình Chiểu có một *"tượng đài nghệ thuật"* mang tính chất bi tráng về người nông dân yêu nước chống ngoại xâm. Hãy phân tích bài văn tế ấy để làm rõ vẻ đẹp hiếm có của hình tượng nghệ thuật đó.

Đề số 2: Phân tích bài *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"* của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu.

Đề số 3: Cảm nhận của em về tấm lòng và tình cảm của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu thể hiện qua bài *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"*.

Đề số 4: Phân tích đoạn văn sau đây trích trong bài *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"* của Nguyễn Đình Chiểu:

"Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ, theo dòng ở lính diễn binh;
Chẳng qua là dân ấp, dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ.
Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn;
Chín chục trận binh thư, không chờ bày bố.
Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi;
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ.
Hoả mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;
Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.
Chi nhọc quan quản giống trống kì, trống giục,
đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không;
Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào,
liều mình như chẳng có.
Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ni hồn kinh;
Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ".

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

"*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*" là đỉnh cao sáng tác của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu và cũng là biểu hiện rõ ràng nhất, sâu sắc nhất tư tưởng yêu nước thương dân của ông. Với lòng cảm thương, khâm phục chân thành, nhà thơ đã xây dựng nên một "*tượng đài nghệ thuật*" bất hủ về người anh hùng nghĩa sĩ nông dân trong lịch sử chiến đấu chống ngoại xâm của dân tộc.

Có thể nói bài văn tế là khúc bi tráng về người nghĩa sĩ nông dân xả thân vì sự sống còn của đất nước. Người nông dân nghèo khổ chân chất *"cui cút làm ăn,*

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
LC/ 002820

toan lo nghèo khó" đã tự nguyện đứng lên gánh vác việc nước lớn lao và cực kì gian khổ: đánh giặc. Trước tội ác tày trời của giặc Pháp, trước thái độ nhu nhược đến hèn nhát của triều đình, họ không thể bưng tai bịt mắt làm ngơ. Trách nhiệm công dân thúc đẩy họ cầm vũ khí chiến đấu:

Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình;
Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.

Họ không phải là lính chính quy của triều đình mà chỉ là "*dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ*". Đó là cái nghĩa vì nước quên mình, dám đánh giặc, dám hi sinh. Điều này hoàn toàn đối lập với lũ quan quân triều đình tham sống sợ chết. Vì lẽ đó mà hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân càng thêm thương, thêm quý.

Không cần lệnh quan trên, không cần chờ trang bị, cũng chẳng đợi tập rèn, họ lao vào cuộc chiến đấu sống chết với kẻ thù bằng một tinh thần dũng cảm hiếm có: "*Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh - Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ*". Tinh thần ấy khiến cho các vũ khí thô sơ trong tay họ trở nên hữu hiệu: "*Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kía - Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ*". .

Sự dũng cảm trong chiến đấu đã khắc phục cái yếu kém trong trang bị. Giữa bức tranh hoành tráng của cuộc chiến đấu, nổi bật hình bóng lồng lộng, hiên ngang của người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc.

Trong văn thơ ngày xưa của ta có không nhiều những trang miêu tả một trận chiến đấu mà thường là lược tả một vài nét. Ở bài văn tế này, nhà thơ đã tả bằng những chi tiết rất chân thực, sống động cho nên không khí hào hùng gần gũi, quen thuộc với cuộc sống, với mọi người. Sức mạnh của nghệ thuật đã biến những hình ảnh tầm thường thành những hình ảnh tượng trưng cho người nghĩa quân nông dân quanh năm chân lấm tay bùn, vậy mà khi lòng nghĩa cháy lên, họ đã biến thành người chiến sĩ cứu nước anh hùng. Hình bóng họ làm chủ chiến trường, nổi lên trên nền trời, che lấp cả không gian, lồng lộng như một tượng đài kì vĩ.

Cảm xúc chủ đạo của bài văn là cảm xúc bi tráng, lời văn rắn rỏi, mãnh liệt, toàn là những hành động được thể hiện bằng những động từ mạnh mẽ, âm điệu sôi sục, dồn dập. Nghệ thuật đối đã phát huy được hiệu quả cao nhất của nó... Tất cả hợp thành một âm điệu chiến trận hào hùng, phấn khích. Thật là một thiên anh hùng ca tuyệt diệu. Ngòi bút tác giả hoàn toàn xứng đáng với hành động cao cả của người nghĩa sĩ nông dân; với tư tưởng cực kì lớn lao mà tác giả đã phát hiện ra trong hành động giết giặc cứu nước của họ.

Gần ba chục nghĩa sĩ nông dân bỏ mình trong cuộc chiến đấu ác liệt và không cân sức. Cái chết bi tráng của họ khiến con người, cây cỏ trên một miền quê bao la thảy đều thương tiếc: "*Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng - Nhìm chợ Trường Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ*". Người chết vì nước non, vì đồng bào, làm sao không xúc động đến đồng bào, non nước ? "*Tượng đài nghệ thuật*" về người nghĩa sĩ nông dân mang tính chất bi tráng. Nó được dựng lên trong khói lửa chiến trận, trong tiếng thét xung phong, và cả trong nước mắt, trong tiếng khóc thống thiết của nhà thơ và của nhân dân. Đây là thành công nghệ thuật xuất sắc của nhà thơ mù yêu nước Nguyễn Đình Chiểu. Bài văn tế như một cái bia, cái mốc, một lâu đài vinh dự cho người nông dân, cho nhân dân lao động Nam Bộ muôn thuở sáng ngời.

(GS. Lê Trí Viễn)

Đề số 4

"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" của Nguyễn Đình Chiểu là một bài ca yêu nước chống xâm lăng của dân tộc ta trong thế kỉ XIX. Nó không chỉ là tiếng khóc thương não nùng mà còn là *"khúc ca của những người thất thế nhưng vẫn hiên ngang"* (Phạm Văn Đồng). Đoạn văn tế sau đây đã thể hiện tư thế hiên ngang, chí khí lẫm liệt anh hùng của những nghĩa sĩ trước *"tàu thiếc tàu đồng súng nổ"* của lũ bạch quỷ xâm lược:

> *"Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ, theo dòng ở lính diễn binh;*
> *Chẳng qua là dân ấp, dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ.*
> *Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ni hồn kinh;*
> *Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ".*

Trận Cần Giuộc diễn ra trên đất Long An vào cuối năm 1861, tính đến nay đã gần một thế kỉ rưỡi trôi qua. Đọc đoạn văn trên đây, ta xúc động cảm thấy trận huyết chiến của nghĩa quân đang diễn ra vô cùng dữ dội.

Nghĩa quân không phải là những thiên thần, cũng chẳng phải là *"quân cơ, quân vệ"*, mà chỉ là *"dân ấp, dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ"*. Cái nghĩa mà họ *"mến"* là lòng yêu nước thương dân, là sự hi sinh để bảo vệ quê hương đất nước khi giặc ngoại xâm tràn tới. Những *"dân ấp, dân lân"* ấy là những người dân cày lam lũ, là những người nông dân chân lấm tay bùn, sống cuộc đời bình dị *"cui cút làm ăn; toan lo nghèo khó"*. Suốt cả cuộc đời họ *"chỉ biết ruộng trâu ở trong làng bộ"*. Nguyễn Đình Chiểu đã cảm phục, phát hiện ra và ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của các nghĩa sĩ Cần Giuộc, của những người nông dân Nam Bộ như cần cù lao động, kiên nhẫn, hiền lành, chất phác...

Đất nước bị xâm lăng, những *"dân ấp dân lân"* đã đáp lời kêu gọi của non sông, *"mến nghĩa làm quân chiêu mộ"*. Họ đã hiên ngang đứng thẳng dậy hưởng ứng đại nghĩa *"bình Tây"*, quyết sống mái với quân xâm lược. Đánh giặc để cứu nước cứu nhà, nên chẳng *"đợi"* chẳng *"chờ"*. Ra trận đánh giặc là niềm thôi thúc lớn để trả nghĩa non sông, để thỏa chí làm trai trong thời loạn:

> *Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn;*
> *Chín chục trận binh thư, không chờ bày bố.*

Người chiến sĩ nghĩa quân ra trận trong dáng vẻ bình dị như vốn có: mặc áo vải thô sơ, chẳng có *"bao tấu, bầu ngòi"*, *"dao tu, nón gõ"*. Vũ khí đánh giặc chỉ là một ngọn tầm vông vót nhọn , một lưỡi dao phay mới rèn, *"hoả mai đánh bằng con cúi"*, thế nhưng họ đã lập lên bao chiến tích *"cũng chém rớt đầu quan hai nọ"*. Trong cái bình dị, tầm thường lại ẩn chứa cái phi thường cao đẹp. Đó là tầm vóc, là bản lĩnh của những chiến sĩ Cần Giuộc:

> *Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi;*
> *Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ.*
> *Hoả mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;*
> *Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.*

Nguyễn Đình Chiểu đã sáng tạo nên những *câu gối hạc* tuyệt bút tái hiện lại cuộc chiến đấu dũng mãnh, quả cảm vô song của các nghĩa sĩ. Trong tiếng trống trận của quan quân thúc dồn dập, tiếng súng *"tàu thiếc tàu đồng súng nổ"*, họ *"đạp*

rào lướt tới", "xô cửa xông vào", coi thường hiểm nguy, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng. *"Đạn nhỏ, đạn to"* của thằng Tây bắn ra cũng không thể nào ngăn chặn được thế tiến công như vũ bão của các nghĩa sĩ. Càng đánh càng dũng mãnh kiên cường, họ tung hoành *"đâm ngang, chém ngược", "bọn hè trước, lũ ó sau"* làm cho lũ giặc phải bạt vía kinh hồn.

Nhà thơ đã sử dụng biện pháp nghệ thuật tương phản đối lập giữa địch và ta, giữa hiện đại và thô sơ nên đã làm nổi bật tinh thần chiến đấu kiên cường, quả cảm vô song, khí phách anh hùng lẫm liệt của các nghĩa sĩ Cần Giuộc. Có thể nói đoạn văn tế này thấm đẫm chất anh hùng ca, để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong tâm hồn nhân dân ta:

Chi nhọc quan quản gióng trống kì, trống giục,
đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không;
Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào,
liều mình như chẳng có.
Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ni hồn kinh;
Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ.

"Có những phút làm nên lịch sử" (Tố Hữu). Sau gần 150 năm, ta như còn nghe tiếng thét xung phong của các nghĩa sĩ vọng về. Các nghĩa sĩ Cần Giuộc đã kế thừa và phát huy chí khí anh hùng của các chiến sĩ *"Sát Thát"* thời Trần, các dũng sĩ thuở *"bình Ngô"* để ghi tiếp chiến công oai hùng vào trang sử chống xâm lăng chói lọi của dân tộc.

Đoạn văn tế trên đây là phần chói lọi nhất trong kiệt tác *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"*. Lời văn bình dị, mộc mạc mà hình tượng thật tráng lệ tuyệt vời. Cảnh tượng chiến trường và khí thế xung trận của các nghĩa sĩ làm nổi bật tính chất bi tráng của tượng đài nghệ thuật *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"*.

Nhà thơ mù đất Đồng Nai đã đem tấm lòng ngưỡng mộ và tính chất ca ngợi, tiếc thương thắp lên nén tấm hương trước linh hồn các nghĩa sĩ anh hùng *"sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc..."*.

Bài học *"địch khái"* mà các nghĩa sĩ Cần Giuộc nêu cao thật vô giá. Không thể quỳ lạy trước kẻ thù. Sống anh dũng, chết hiên ngang vì độc lập, tự do sẽ để lại tiếng thơm đến muôn đời. Nguyễn Đình Chiểu đã làm cho bài học ấy trở nên thấm thía xúc động, bởi lẽ, với ông *"Thơ là súng là gươm"* như Lê Anh Xuân đã ca ngợi.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

XÚC CẢNH

Nguyễn Đình Chiểu

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi có hay không?
Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn,
Ngày xế non Nam hặt tiếng hồng.
Bờ cõi xưa đà chia đất khác,
Nắng sương nay há đội trời chung.
Chừng nào Thánh đế ân soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Hãy giới thiệu xuất xứ bài thơ *"Xúc cảnh"* của Nguyễn Đình Chiểu

Đề số 2: Phân tích và nêu cảm nhận của em về bài thơ *"Xúc cảnh"* của Nguyễn Đình Chiểu

Đề số 3: Lập dàn ý cho đề văn sau:

"Xúc cảnh" là bài thơ chứa chan tình yêu nước thiết tha của nhà thơ mù Nguyễn Đình Chiểu. Hãy phân tích bài thơ.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Truyện thơ *"Ngư Tiều y thuật vấn đáp"* được Nguyễn Đình Chiểu viết vào những năm cuối đời của ông, khi sáu tỉnh Nam Kì đã bị thực dân Pháp xâm lược và chiếm đóng.

Truyện thơ này dài 3642 câu thơ lục bát (có dị bản dài 3644 câu). Trong truyện thơ còn có 21 bài thơ thất ngôn xen vào, đó là những bài xướng thi, hoạ thi, ngâm thi của các nhân vật Nhập Môn, Đạo Dẫn, Ngư, Tiều. Những bài thơ này vốn không có nhan đề.

Bài thơ *"Xúc cảnh"*, còn có tên khác là *"Ngóng gió đông"*, là bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật số 6 trong *"Ngư Tiều y thuật vấn đáp"*. Bài thơ do nhân vật Nhập Môn ngâm lên trước khi gặp hai bạn Ngư, Tiều. Bài thơ xuất hiện sau câu 1084 của tác phẩm. Nhan đề bài thơ *"Xúc cảnh"* (hoặc *"Ngóng gió đông"*) là do các nhà nghiên cứu thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đặt ra. Bài thơ thể hiện ẩn ý và mang hàm nghĩa sâu xa mà độc giả có thể cảm nhận được, đó là tinh thần yêu nước, lòng uất hận căm thù giặc, ước mong về một ngày mai quê hương đất nước được giải phóng, thanh bình.

Đề số 3

Mở bài

- Giới thiệu một vài nét về Nguyễn Đình Chiểu và thơ văn của ông.

+ Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888) là nhà thơ lớn của Nam Bộ trong thế kỉ XIX, là *"ngôi sao sáng"* của nền văn nghệ nước ta.

+ Tác phẩm của ông rất phong phú, đa dạng, giàu tư tưởng nhân nghĩa và yêu nước: *"Truyện Lục Vân Tiên"*, *"Dương Từ Hà Mậu"*, *"Ngư Tiều y thuật vấn đáp"*, *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"*, *"Văn tế Trương Định"*, *"Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh"*, và nhiều bài thơ yêu nước như *"Chạy giặc"*, 12 bài thơ điếu Trương Định, 10 bài thơ điếu Phan Tòng, v.v...

- *"Xúc cảnh"* được viết theo thể thơ *thất ngôn bát cú Đường luật*, thể hiện tình yêu nước thiết tha, lòng uất hận căm thù giặc và nỗi ước mong quê hương đất nước được giải phóng và hồi sinh.

- Trích dẫn bài thơ

Thân bài

1. Hai câu *đề* nói lên nỗi buồn đau trông mong:

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi có hay không?

- Gió đông gọi là đông phong, từ hướng đông thổi tới vào đầu mùa xuân. Gió đông tức là gió xuân, mang hơi ấm và hơi nước trong lành, làm hồi sinh cỏ cây vạn vật. Trong lạnh lẽo xác xơ, hoa cỏ đang chờ đón gió mùa xuân thổi tới. Hoa cỏ được nhân hoá; từ láy *"ngùi ngùi"* diễn tả tâm trạng buồn đau, thương xót. Câu thơ thứ hai là một câu hỏi, một tiếng kêu thương cất lên nghe thật xót xa, đau đớn. Mùa xuân đem lại sự hồi sinh, sự tốt tươi cho muôn loài, nên được gọi là *chúa xuân*. Chúa xuân *"thấu hay không"* nỗi buồn đau ngùi ngùi và sự ngóng trông của hoa cỏ?

- Hai câu thơ trong phần *đề* là hai câu ẩn dụ: *"lấy hoa cỏ"* ngóng gió đông, khắc khoải chờ *"chúa xuân"*, mong *"chúa xuân"* thấu hiểu, là để diễn tả thực trạng đau thương của quê hương đất nước, nhân dân đang *"ngóng"* nhà vua, đang trông chờ Triều đình. Chữ *"ngóng"* đã cực tả niềm tin tưởng ngóng trông, đợi chờ của nhân dân trong thời loạn. Giọng thơ thiết tha bồi hồi.

2. Hai câu *thực* tả nỗi đau thương của non sông, đất nước:

Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn,
Ngày xế non Nam bặt tiếng hồng.

- Ải Bắc và non Nam là hai biểu tượng về non sông đất nước. Hình ảnh *"mây giăng ải Bắc"* và *"ngày xế non Nam"* gợi tả cảnh đất nước điêu tàn, tang thương, u ám và đen tối.

- Trong văn học cổ, nhạn và hồng là hai loài chim dùng để nói về việc đưa tin, báo tin. *"Trông tin nhạn"* và *"bặt tiếng hồng"* diễn tả việc ngóng trông, mong đợi mãi gần như vô vọng, tuyệt vọng của nhân dân trước cảnh quê hương đất nước đã và đang bị quân giặc giày xéo.

- Hai câu thơ 3, 4 đối nhau; tác giả đã sử dụng ẩn dụ một cách tài tình, vừa gợi tả hình ảnh đau thương của đất nước và nỗi buồn đau của nhân dân, vừa kín đáo trách móc vua quan nhà Nguyễn bất lực trước thời cuộc. Giặc Pháp tràn tới, xâm chiếm ba tỉnh miền Đông rồi cướp nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kì, nhưng vẫn không thấy quân quan của Triều đình kéo tới:

Tiếng phong hạc phập phồng hơn mươi tháng,
trông tin quan như trời hạn trông mưa;
Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm,
ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ".

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

3. Phần *luận* tiếp theo, hai câu thơ 5, 6 đối nhau; giọng thơ vang lên căm thù uất hận:

Bờ cõi xưa đà chia đất khác,
Nắng sương nay há đội trời chung.

- *"Bờ cõi xưa"* là giang sơn gấm vóc nghìn đời của tổ tiên, ông cha ta để lại, đã bị giặc Pháp chiếm đóng; Triều đình đã cắt đứt ba tỉnh miền Đông rồi ba tỉnh miền Tây dâng cho giặc. Lục tỉnh rơi trọn vào tay giặc Pháp: *"Bờ cõi xưa đà chia đất khác"*.

- *"Nắng sương nay há đội trời chung"* là một lời thề sắt đá của nhà thơ biểu lộ lòng căm thù uất hận, quyết không đội trời chung với quân xâm lược. Câu thơ thể hiện một quan điểm, một lập trường, một tư thế bất khuất hiên ngang, một tinh thần sắt son yêu nước, biểu lộ một ý thức dân tộc quyết liệt. Tâm thế của nhà thơ mù thật đáng ngợi ca và kính phục.

- Nguyễn Đình Chiểu đã gợi nhớ trong lòng ta tiếng nói của Nguyễn Trãi trong *"Bình Ngô đại cáo"*:

"Ngẫm thù lớn há đội trời chung;
Căm giặc nước thề không cùng sống"

4. Hai câu *kết* biểu lộ niềm **mong mỏi đợi chờ**:

*Chừng nào **Thánh đế** ân soi thấu,*
*Một trận **mưa nhuần** rửa núi sông.*

- *"Chừng nào"* là đến khi nào, đến lúc nào, **Thánh đế** (nhà vua) mới *"soi thấu"* cảnh nhân dân lầm than, đất nước **thân yêu đang bị quân thù** giày xéo, chiếm đóng. Câu hai là câu hỏi không có lời **đáp** *"Chúa xuân đâu hỡi có hay không?"*, đến câu bảy, tác giả lại viết: *"Chừng nào **Thánh đế** ân soi thấu"*, đã làm cho ý thơ trông mong, chờ mong và trách móc **thêm thiết tha, sâu sắc**.

- Câu cuối là một hình ảnh **đẹp thể hiện mơ ước** của nhà thơ về tương lai của đất nước và dân tộc. Sau *"một trận **mưa nhuần**"* **hoa** cỏ sẽ được hồi sinh, nhân dân thoát cảnh đau thương tang tóc, **đất nước được hồi sinh**, mọi xú uế, tanh hôi *(mùi tinh chiên)* của quân xâm lược bị **quét sạch, xoá sạch**.

- Hình ảnh ẩn dụ *"Một trận **mưa nhuần** rửa núi sông"* biểu lộ niềm hi vọng của nhà thơ mù Nguyễn Đình **Chiểu đối với tương lai của đất nước** và dân tộc. Trong buồn đau, ông vẫn tin tưởng **vào một ngày mai tươi đẹp**. Niềm tin ấy của nhà thơ thật mãnh liệt và trong sáng:

*- "Sau trời **thúc quỷ** tan mây,*
*Sông trong **biển lặng**, mắt thầy sáng ra".*
*- "Bao giờ **nhật nguyệt** vầy gương sáng,*
*Bốn biển âu ca **hiệp một nhà**"*

(Ngư Tiều y thuật vấn đáp)

Kết bài

- *"Xúc cảnh"* là bài ca yêu **nước thể hiện tình cảm sâu** sắc thiết tha của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đối với vận **mệnh của đất nước và nhân dân**.

- Niềm hi vọng về sự hồi **sinh của đất nước đã toả** sáng bài thơ: *"Một trận **mưa nhuần** rửa núi sông"*.

- Tác giả sử dụng thành **công một số ẩn dụ, làm cho ý** tưởng bài thơ hàm súc, thâm trầm, kín đáo, để lại nhiều **dư vị trong tâm hồn độc giả**.

- Nguyễn Đình Chiểu đã từng **kí thác tâm sự**:

*"Sự đời thà **khuất đôi tròng thịt**,*
*Lòng đạo xin **tròn một tấm gương**".*

"Xúc cảnh" là một biểu hiện **vô cùng trong sáng cái** *"lòng đạo"* ấy; và đó chính là **tấm lòng tận trung với nước, tận hiếu với dân của nhà thơ** mù đất Đồng Nai một trăm năm mươi năm về trước.

CHẠY GIẶC

Nguyễn Đình Chiểu

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay.
Bỏ nhà, lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ đàn chim dáo dác bay.
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây.
Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Hãy nêu xuất xứ, chủ đề và thể thơ bài *"Chạy giặc"* của Nguyễn Đình Chiểu?

Đề số 2: Phân tích bài thơ *"Chạy giặc"* của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu.

Đề số 3: Bài thơ ***"Chạy giặc"*** của Nguyễn Đình Chiểu đã phản ánh một thực trạng đau thương của dân tộc và thể hiện tấm lòng của nhà thơ đối với nhân dân và quê hương đất nước trước hoạ xâm lăng. Hãy phân tích bài thơ.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 2

Có những tác phẩm văn chương bất tử khi nó trở thành chứng nhân lịch sử, nó gắn liền với nỗi vui, buồn của một dân tộc. Bài thơ "*Chạy giặc*" là một bài thơ mang ý nghĩa như vậy.

Năm 1859, thực dân Pháp tấn công thành Gia Định. Trước họa xâm lăng, Nguyễn Đình Chiểu đã viết bài thơ "*Chạy giặc*". Bài thơ viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, phản ánh nỗi đau thương của dân tộc, căm thù lên án tội ác quân Pháp xâm lược và thể hiện lòng thương xót nhân dân lầm than:

"Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
. . . Nỡ để dân đen mắc nạn này?"

Hai *câu đề* vói lên một cục diện bi thảm của đất nước ta hồi bấy giờ. Giặc Pháp nổ súng đánh chiếm thành Gia Định. Trận đánh diễn ra như "*một bàn cờ thế*" phút chốc thay đổi bất ngờ "*phút sa tay*". Thành Gia Định thất thủ, Đồng Nai, Bến Nghé rơi vào tay giặc. Vần thơ cất lên như một lời than:

"Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay".

Các từ ngữ: "*vừa nghe tiếng súng Tây*", "*phút sa tay*" làm nổi bật thời gian, sự việc diễn ra bất ngờ, nhanh chóng và nói lên nỗi kinh hoàng của nhà thơ, của nhân dân khi thành Gia Định bị giặc Tây nổ súng đánh chiếm. "*Một bàn cờ thế*" là một ẩn dụ, cách nói ước lệ, hàm súc về một cục diện chiến trường, một tình thế chiến tranh hồi ấy (1859).

Hai *câu thực* 3,4 tả cảnh chạy loạn, chạy giặc trong nỗi kinh hoàng của nhân dân. Các từ ngữ: "*bỏ nhà*", "*lơ xơ chạy*", "*mất ổ*", "*dáo dác bay*" đặc tả sự tan nát, hoảng sợ, hãi hùng. Nhà thơ lấy thế giới con người là "*lũ trẻ*", lấy thế giới thiên nhiên là "*đàn chim*", hai hình ảnh ấy điển hình cho nỗi đau thương của nhân dân trước thảm họa đất nước quê hương bị xâm lược:

"Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ đàn chim dáo dác bay."

Phép đảo ngữ đặt vị ngữ trước chủ ngữ để nhấn ý các chữ "*bỏ nhà*" và "*mất ổ*" tạo nên nỗi ám ảnh bi thương về cảnh chạy giặc của dân lành.

Hai *câu luận* 5, 6 đối nhau làm hiện lên hai cảnh tang thương điêu tàn nơi Bến Nghé và Đồng Nai. Gần 200 năm về trước, Bến Nghé đã là nơi đô hội, sầm uất, trên bến dưới thuyền buôn bán tấp nập. Đồng Nai là vựa lúa miền Nam. Thế mà chỉ trong chốc lát đã bị giặc Pháp bắn giết, đốt phá, cướp bóc rất dã man. Tài sản của nhân dân ta bị chúng cướp phá sạch sành sanh "*tan bọt nước*". Nhà cửa, phố phường, làng xóm của đồng bào ta bị quân xâm lược đốt phá tan hoang. Lửa khói ngút trời, bao phủ một vùng rộng lớn "*nhuốm màu mây*". Nhà thơ tả ít mà gợi nhiều. Chỉ bằng hai hình ảnh so sánh rất chọn lọc, đối nhau: "*của tiền tan bọt nước*", "*tranh ngói nhuốm màu mây*", tác giả đã căm thù lên án tội ác tày trời của quân xâm lược. Nỗi đau đớn và căm thù chứa đầy vần thơ:

"Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây."

Tội ác quân giặc không thể nào kể xiết! Nhà thơ tưởng như cất lời than uất hận trước tội ác ghê tởm của giặc Pháp:

"Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé,
làm cho bốn phía mây đen;
Ông cha ta còn ở đất Đồng Nai,
ai cứu một phường con đỏ."

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Sau khi hạ thành Gia Định, giặc Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kì. Cả một vùng rộng lớn của đất nước ta chìm trong máu lửa. Phan Văn Trị, người bạn thân của Nguyễn Đình Chiểu đã căm giận xót xa khi nghe tiếng kèn giặc:

"Tò te kèn thổi tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai dạ xót xa.
Uốn khúc sông Rồng mù mịt khói,
Vắng hoe thành Phụng ủ sầu hoa..."

(Cảm tác)

Hai câu kết, cảm xúc nghẹn lại bỗng trào lên, biểu lộ một tâm trạng đau đớn, lo âu. Lo âu cho tính mạng và tài sản của nhân dân ta đang bị giặc Pháp bắn giết, cướp phá dã man. Lo âu cho vận mệnh đen tối của đất nước. Câu hỏi tu từ thể hiện tình thương xót nhân dân đau khổ trước họa xâm lăng:

"Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?"

"Chạy giặc" là bài ca yêu nước thể hiện sâu sắc lòng căm thù giặc Pháp và nói lên tình thương xót nhân dân trước họa xâm lăng. Những cảnh mà nhà thơ nghe thấy (tiếng súng Tây), nhìn thấy, cảm thấy (*lũ trẻ lơ xơ chạy, đàn chim dáo dác bay, của tiền tan bọt nước, tranh ngói nhuốm màu mây*) là những chi tiết nghệ thuật rất hiện thực mang giá trị lịch sử sâu sắc. Bài thơ *"Chạy giặc"* là một chứng tích về tội ác giặc Pháp trong những ngày tháng đầu chúng xâm lược đất nước ta.

Ngôn ngữ hàm súc, giọng thơ đau đớn căm thù, bài thơ *"Chạy giặc"* đã thể hiện tâm hồn trung nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu. Nó cho thấy tính mẫn cảm chính trị của nhà thơ yêu nước *"đám mấy thằng gian bút chẳng tà"*. Với ông, *"thơ là súng là gươm"*. (*"Đọc thơ Đồ Chiểu"* – Lê Anh Xuân).

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM
về thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

1. Nguyễn Đình Chiểu đã sáng tác mấy truyện thơ?

A. *Truyện Lục Vân Tiên* **B.** *Dương Từ – Hà Mậu*

C. *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* **D.** *Gồm cả* A, B, C

2. Các truyện thơ của Nguyễn Đình Chiểu đều được viết theo thể thơ gì?

A. *Lục bát* **B.** *Song thất lục bát*

C. *Thơ thất ngôn* **D.** *Thơ tự do*

3. Hai câu thơ sau đây:

"Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình",

được rút ra từ tác phẩm nào của Nguyễn Đình Chiểu?

A. *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* **B.** *Truyện Lục Vân Tiên*

C. *Dương Từ – Hà Mậu* **D.** *Xúc cảnh*

4. Hai câu thơ sau đây của Nguyễn Đình Chiểu được nhiều người truyền tụng:

"Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng".

được trích dẫn từ *"Truyện Lục Vân Tiên"*.

A. *Đúng* **B.** *Sai*

5. Nguyễn Đình Chiểu nổi tiếng với những bài văn tế nào?

A. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*

B. *Văn tế Trương Định*

C. *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*

D. *Gồm cả* A, B, C

6. Những câu văn sau đây trích trong tác phẩm nào của Nguyễn Đình Chiểu?

- *"Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm;*
  Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó".
- *"Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan;*
  Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ".
- *"Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ni hồn kinh;*
  Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ".

"Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen;

Thác mà ứng đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ".

A. *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*

B. *Văn tế Trương Định*

C. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*

7. Bài *"Chạy giặc"* và bài *"Xúc cảnh"* được viết theo thể thơ nào?

A. *Thơ lục bát*

B. *Thơ song thất lục bát*

C. *Thơ thất ngôn*

D. *Thơ thất ngôn bát cú Đường luật*

8. Hai câu thơ sau đây trích trong bài thơ nào của Nguyễn Đình Chiểu?

"Chừng nào Thánh đế ân soi thấu,

Một trận mưa nhuần rửa núi sông".

A. *Chạy giặc* B. *Xúc cảnh*

9. Cho biết hai câu thơ sau đây được rút ra từ bài thơ nào của Nguyễn Đình Chiểu?

"Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,

Nỡ để dân đen mắc nạn này?".

A. *Chạy giặc* B. *Xúc cảnh*

10. Nội dung tư tưởng chủ yếu nào bao trùm thơ văn Nguyễn Đình Chiểu?

A. *Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín* B. *Yêu nước, thương dân*

C. *Nhân nghĩa* D. *Gồm* B và C

11. Đọc câu văn sau đây trích trong bài *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"*, em hãy cho biết những từ ngữ in đậm có quan hệ ngữ nghĩa với nhau như thế nào?

*"Thà **thác** mà đặng câu **địch khái**, **về theo tổ phụ** cũng **vinh**;*

*Hơn **còn** mà chịu chữ **đầu Tây**, **ở với man di** rất **khổ**".*

(thác / còn; địch khái / đầu Tây; về theo tổ phụ / ở với man di; vinh / khổ)

A. *Từ ngữ cùng nghĩa, gần nghĩa*

B. *Từ ngữ trái nghĩa*

12. Câu văn trên đây thể hiện tư tưởng, quan niệm như thế nào của Nguyễn Đình Chiểu? Chọn ý đúng:

A. *Xả thân vì Tổ quốc*

B. *Tấm lòng trung nghĩa sắt son*

C. *Chết vinh còn hơn sống nhục*

D. *Quyết tâm chiến đấu đến hơi thở cuối cùng vì độc lập, tự do của Tổ quốc*

13. Những từ ngữ in đậm trong các câu văn, câu thơ sau đây thuộc loại từ nào?

- *"Tiếng phong hạc **phập phồng** hơn mươi tháng, trông tin quan*

như trời hạn trông mưa;

*Mùi tinh chiên **vấy vá** đã ba năm, ghét thói mọi*

như nhà nông ghét cỏ"

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

- *"Bỏ nhà lũ trẻ **lơ xơ** chạy,*
*Mất ổ đàn chim **dáo dác** bay".*

(Chạy giặc)

- *"Hoa cỏ **ngùi ngùi** ngóng gió đông,*
Chúa xuân đâu hỡi có hay không?".

(Xúc cảnh)

A. *Từ ghép* B. *Từ láy*

14. Tác giả đã sử dụng những biện pháp tu từ nào trong hai vế của câu *cách cú* sau đây?

"Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng, trông tin quan
như trời hạn trông mưa;
Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi
như nhà nông ghét cỏ"

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

A. *Nhân hoá* B. *So sánh*
C. *Đối xứng* D. *Có cả* B và C

15. Đọc câu văn sau đây và cho biết đó là loại câu gì?

"Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong liêu;
Não nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ".

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

A. *Câu cảm thán* B. *Câu nghi vấn*
C. *Câu nghị luận* D. *Câu trần thuật*

16. Đọc đoạn văn sau đây:

Thơ, văn tế của Nguyễn Đình Chiểu *"ca ngợi những người anh hùng suốt đời tận trung với nước, và than khóc những người liệt sĩ đã trọn nghĩa với dân. Ngòi bút, nghĩa là tâm hồn trung nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu, đã diễn tả, thật là sinh động và não nùng, cảm tình của dân tộc đối với người chiến sĩ của nghĩa quân vốn là người nông dân, xưa kia chỉ quen cày cuốc, bỗng chốc trở thành người anh hùng cứu nước"* (Phạm Văn Đồng).

- Cho biết, đoạn văn được viết bằng phương thức biểu đạt nào?

A. *Thuyết minh* B. *Miêu tả*
C. *Nghị luận* D. *Biểu cảm*

ĐÁP ÁN

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8
Trả lời	D	A	B	A	D	C	D	B
Câu hỏi	9	10	11	12	13	14	15	16
Trả lời	A	D	B	C	B	D	A	C

VĂN TẾ TRƯƠNG QUỲNH NHƯ

Phạm Thái

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Hãy giới thiệu một vài nét về nhà thơ Phạm Thái.

Đề số 2: Nêu hoàn cảnh ra đời, thể văn và chủ đề bài *"Văn tế Trương Quỳnh Như"*.

Đề số 3: Bình giảng bài *"Văn tế Trương Quỳnh Như"* của nhà thơ Phạm Thái.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Phạm Thái (1777 – 1813) là nhà thơ lỗi lạc. Ông có tên là Phượng Sinh, Đan Phượng, tự hiệu là Chiêu Lì; quê làng Yên Thị, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội).

Ông xuất thân trong một gia đình quan lại thời Lê - Trịnh, là con Trạch Trung hầu Phạm Đạt, từng khởi binh chống Tây Sơn nhưng thất bại. Năm 20 tuổi, Phạm Thái toan nối chí cha, đi các nơi tìm kết giao với người cùng chí hướng, có lúc vào tu ở chùa Tiêu Sơn, lấy đạo hiệu là Phổ Chiếu thiền sư.

Nhận được thư bạn là Trương Đăng Thụ, người làng Thanh Nê, huyện Kiến Xương, trấn Sơn Nam (nay thuộc Thái Bình) đang làm quan ở Lạng Sơn, cho người đón Phạm Thái lên ải Bắc để cùng với Trương mưu đồ sự nghiệp phù Lê. Nhưng chỉ một năm sau, Trương Đăng Thụ ốm chết, người nhà đưa linh cữu về quê chôn cất. Phạm Thái đến làng Thanh Nê đưa tang bạn, rồi được bố bạn là Kiến Xuyên hầu lưu lại trong nhà. Em gái Trương Đăng Thụ là Trương Quỳnh Như, một giai nhân có tài thơ văn đã cùng Phạm Thái xướng hoạ rất tâm đầu ý hợp. Kiến Xuyên hầu định gả Quỳnh Như cho chàng, nhưng mẹ Quỳnh Như lại ép nàng lấy một người nhà giàu trong vùng tên là Trịnh Nhị. Trương Quỳnh Như đau khổ, tuyệt vọng rồi tự tử. Phạm Thái quá đau xót, bỏ nhà Kiến Xuyên hầu đi lang thang nay đây mai đó, thăm thú nhiều danh lam thắng cảnh, uống rượu làm thơ. Năm 1813, ông mất tại Thanh Hoá.

Phạm Thái để lại truyện thơ *"Sơ kính tân trang"*, bài *"Chiến tụng Tây Hồ phú"*, bài *"Văn tế Trương Quỳnh Như"* và một số thơ văn khác. Tất cả đều được viết bằng chữ Nôm.

Phạm Thái là một tài tử, rất tài hoa, ngang tàng, phóng túng. Về mặt xã hội, ông là một con người thất bại, bất đắc chí. Về mặt thơ văn, ông để lại nhiều tác phẩm đặc sắc thể hiện một cách thành thực và tinh tế tâm hồn khao khát yêu đương, biểu lộ những rung cảm trữ tình đến mức lãng mạn. Văn thơ Phạm Thái giàu giá trị nhân bản mà nội dung là đòi hỏi quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc cho con người nói chung.

Thơ lục bát, thơ thất ngôn, văn tế, phú... của Phạm Thái dào dạt chất trữ tình, diễn tả những xao động tinh vi trong tình yêu; đưa yếu tố tiểu sử tự thuật vào thơ văn, đặc biệt có nhiều đổi mới về ngôn ngữ thơ, văn nôm, để lại dấu ấn cá tính nghệ thuật, nhất là trong *"Sơ kính tân trang"*.

Có thể nói, Phạm Thái là nhà thơ có nhiều đóng góp cho sự cách tân thơ văn trữ tình tiếng Việt cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, nêu lên một dự báo rất xa về sự đổi mới thi ca dân tộc sau này.

Đề số 3

Cuộc đời chưa bao giờ vắng giọt khóc; văn chương cũng chưa bao giờ thiếu văn tế? Văn tế là một nét rất đẹp trong tâm hồn và trong ứng xử của con người Việt Nam chúng ta. Nguyễn Hữu Chỉnh đã từng *"Khóc chị"*, Bùi Huy Bích cùng các môn sinh khóc thầy (Lê Quý Đôn - Quế Đường tiên sinh), Lê Ngọc Hân khóc chồng (Vua Quang Trung). Nguyễn Đình Chiểu có *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"*, Phan Bội Châu viết *"Văn tế Phan Châu Trinh"*, Huỳnh Thúc Kháng để lại *"Văn tế Phan Bội Châu"*,... Và có người tình khóc người tình mệnh bạc: *"Văn tế Trương Quỳnh Như"* của Phạm Thái.

- "Than ôi! Dòng nước chảy về đâu, biết có về Đông hải vậy chăng? Hồn phách chị ở đâu, biết có về Đông hải vậy chăng? Hay là nơi Bồng hồ Lãng uyển, hay là nơi Tử phủ, Thành đô?"

(*Khóc chị* - Nguyễn Hữu Chỉnh)

- "Than ôi! (...) nước ta trong vài trăm năm nay mới có một người như thầy, sao chẳng thọ thêm để làm khuôn phép cho đệ tử? Trông theo chẳng kịp, đau lòng xiết bao!"

(*Bài văn của học trò tế Quế Đường tiên sinh*)

Thế kỉ XVIII, XIX nước ta trải qua những năm dài loạn lạc, điêu linh. Văn học thời kì này có nhiều bài văn tế vô cùng lâm li cảm động, trong đó *"Văn tế Trương Quỳnh Như"* của Phạm Thái là một kiệt tác trong văn tế cổ kim của dân tộc ta. Bài văn này chỉ vẻn vẹn có 312 chữ, được viết bằng văn xuôi cổ theo *thể phú tự do*. Cảm xúc trào ra theo dòng nước mắt của nhà thơ khóc người tình mệnh bạc mới chết một cách oan uổng. *"Văn tế Trương Quỳnh Như"* là *"một bức khóc văn"* thê thiết, não nùng *"sụt sùi hai hàng tình lệ"* đã ám ảnh người đời hai thế kỉ nay.

Phạm Thái và Trương Đăng Thụ là đôi bạn chí thân, cùng sinh trưởng trong hai gia đình quý tộc thời Lê mạt. Trương Quỳnh Như là em gái Trương Đăng Thụ. Phạm Thái và Trương Quỳnh Như đã yêu nhau trong một mối tình đẹp của đôi trai tài gái sắc. Trương Quỳnh Như đã bị mẹ ép duyên phải lấy một người khác, và nàng đã tự vẫn, như nhân vật Quỳnh Như trong *"Sở kính tân trang"*:

"Nói thôi phong gấm phủ chiên,

Ngũ hoa một chén cửu tuyền nghìn thu".

Thiên diễm tình ... nhưng đau đớn thay, con thuyền tình đã tan vỡ trở thành *"tình lệ"*. *"Nay qua nấm cỏ xanh"* - là nơi Phạm Thái đã đọc bài văn tế này, cũng là không gian nghệ thuật của *"Văn tế Trương Quỳnh Như"*.

1. Mở đầu bài văn tế, những câu cảm thán, câu hỏi tu từ nối tiếp xuất hiện như những tiếng nấc nghẹn ngào, biết bao nước mắt đã tuôn trào... Ba tiếng *"Nương tử ơi!"* thốt lên đầy thương tiếc, đau đớn biểu thị một tấm lòng trân trọng đối với người tình mới mất. Tuy nàng bị ép duyên mà tâm hồn nàng vẫn trinh trắng như xưa. Cái chết của người tình quá bất ngờ, đột ngột tưởng như sét đánh bên tai. Đau đớn và uất ức vô cùng! Chàng trai đa tình bàng hoàng không hiểu rõ nguồn cơn:

"Chướng căn ấy bởi vì đâu? Oan thác ấy bởi vì đâu? - câu hỏi tu từ được điệp lại hai lần đã cực tả nỗi đau buồn tê tái không thể nào kể xiết! Nàng là một giai nhân đẹp như *"hoa mụ"* giữa mùa xuân, trong sáng như *"trăng rằm"* đêm thu thế mà *"mệnh yểu"*, *"thác oan"* cho đến nỗi *"xuân tàn hoa mụ, thu lẩn trăng rằm"*. Nụ hoa mùa xuân sớm tàn, trăng rằm đêm thu bị lẩn vào đám mây, bị phủ mờ bởi đám mây. *"Hoa mụ"* và *"trăng rằm"* là hai hình ảnh ẩn dụ ngợi ca sắc đẹp, tâm hồn và tuổi trẻ của Trương Quỳnh Như. Chữ *"tàn"* và chữ *"lẩn"* gợi tả cái *"chướng căn"* và *"oan thác"* của người yêu - một giai nhân mệnh bạc. Bốn câu văn, 26 chữ trong phần mở đầu *(lung khởi)* của *"Văn tế Trương Quỳnh Như"* đúng là những giọt khóc, những nỗi niềm đau xót, tiếc thương của người tình khóc người tình *"oan thác"*:

"Nương tử ơi!
Chướng căn ấy bởi vì đâu? Oan thác ấy bởi vì đâu?
Cho đến nỗi xuân tàn hoa mụ, thu lẩn trăng rằm?"

2. Cảnh ngộ nàng thật đáng thương: *"Lại có điều đau đớn thế!"*. Mẹ nàng (nhà huyên) già có nhiều con *"có năm có bảy"* mà riêng một mình nàng *"deo phận bạc"*, có chết non, có mệnh yểu *"thì lửa nguội, nước vơi còn có lẽ!"* - Mượn hình ảnh ẩn dụ *"lửa nguội nước vơi"* thay khái niệm *"chết"*, một lối nói giảm mà nỗi đau vẫn như xé tim gan! Chàng trai đa tình lại cảm thương nấc lên đau đớn: *"Thương hại thay!"* vì người tình *"oan thác"* chỉ là *"Hoa có một cành, tuyết có một điểm, nguyệt có một vừng, mây có một đoá"*. Trương Quỳnh Như là con một, là *"thẩn hiếm hoi"* của gia đình quý tộc họ Trương. Nàng thác oan không chỉ là một tổn thất lớn lao cho gia đình mà còn là nỗi đau vô hạn, đối với nhà thơ. Chàng trai thất tình đau đớn lại nấc lên:

"Thân là thân hiếm hoi chừng ấy, nỡ nào lấy đôi mươi năm làm một kiếp, mà ngơm ngớm chốn non Bồng nước Nhược, đỉnh gì không đoái cõi phù sinh?".

Trong tiếng khóc có lời than trách người yêu sao nỡ vô tình không đoái một chút gì đến cõi phù sinh mà vội vàng xa chơi chốn non Bồng nước Nhược, thảnh thơi vui thú nơi cõi tiên. Trương Quỳnh Như đã *"ngơm ngớm chốn non Bồng nước Nhược..."* để lại nỗi buồn cô đơn cho người yêu giữa cõi trần. Những ẩn dụ trong đoạn văn tế này như *"hoa có một cành, tuyết có một điểm, nguyệt có một vừng, mây có một đoá,... chốn non Bồng nước Nhược"* đã mang tính ước lệ tượng trưng của thi pháp cổ. Ngôn ngữ trang trọng, cách diễn đạt tình cảm rất hàm súc, mở ra trong lòng người một trường liên tưởng xót xa, mênh mang. Ta thương Trương Quỳnh Như khác nào một đoá hoa sớm nở tối tàn, một nàng tiên xuống trần chỉ *"lấy đôi mươi năm làm một kiếp"* ngắn ngủi. Trương Quỳnh Như khác nào một nàng công chúa mệnh yểu thuở xa xưa:

Thanh thiên nhất đoá vân,
Hồng lô nhất điểm tuyết,
Thượng uyển nhất chi hoa,
Dao trì nhất phiến nguyệt.
Y! Vân tán, tuyết tiêu,
Hoa tàn, nguyệt khuyết.

(*Văn tế một vị công chúa* - Mạc Đĩnh Chi)

Than rồi lại khóc, khóc rồi lại trách người đẹp nỡ vô tình sớm chết *"tiên thù với tục"*, tại sao *"vâng mệnh xuống trần chi?"*. Tại sao nàng không sống *"vẹn kiếp"*

một trăm năm, *"trong ba vạn sáu nghìn ngày cho đủ lệ"*, được vui thú cùng cha mẹ, cùng chồng con *"rồi sẽ rong chơi chín suối, cớ gì tiên bồng vội vàng chi?"*. Không phải trách vì giận mà là trách vì xót thương; thương người yêu thác oan, mệnh bạc, tự thương mình cô đơn lẻ loi. *"Xuống trần chi?... bồng vội vàng chi?"* - câu hỏi tu từ nối tiếp xuất hiện như tiếng nấc nghẹn ngào. Mạch văn lúc co lại, lúc duỗi ra, giọng văn càng trở nên thê thiết. Những giọt khóc như nghẹn lại, tấm tức rồi trào ra:

"Nay đã nguyện thân này cho vẹn kiếp/ thì cũng trọn ba vạn sáu nghìn ngày cho đủ lệ:/ nợ xuân huyên/ kia phu tử/ góp với trần gian không chút hận/ rồi sẽ rong chơi chín suối/ cớ gì tiên bồng vội vàng chi?".

Nỗi đau đớn bàng hoàng, nỗi thương tiếc rụng rời, nỗi buồn tê tái cô đơn như được khơi sâu trong phần *"thích thực"* khi nhà thơ nói về cảnh ngộ và phẩm hạnh người yêu oan thác. Quỳnh Như là một giai nhân *"đeo phận bạc"*, một nàng tiên chỉ lấy *"đôi mươi năm làm một kiếp"* ngắn ngủi nên Phạm Thái càng đau đớn, thương tiếc, xót xa nàng biết bao!

3. Tiếp theo là phần *"ai văn"*, Phạm Thái than thở cho thân phận mình, khóc thương người yêu thác oan đau đớn. Chàng trai đa tình nghẹn ngào nấc lên: *"Ôi! Chữ mệnh hẹp hòi, chữ duyên suồng sã!"*. Đây là dấu ấn của cặp câu tứ tự trong bài văn tế nói lên bi kịch, thảm cảnh cuộc đời Trương Quỳnh Như. Số mệnh nàng thì *"hẹp hòi"* khác nào *"xuân tàn hoa nụ, thu lẩn trăng rằm"*. Chữ duyên của nàng thì *"suồng sã"*, bị mẹ cha ép duyên nên bị thác oan! Cảnh ngộ nàng, bi kịch đời nàng đã để lại bao nỗi xót thương *"ngậm ngùi"* cho gia đình, cho bao người *"ngược xuôi"*. *"Nàng thác oan đã để lại nỗi đau thương, tiếc nuối tràn ngập trong lòng người, trong duyên từng nấy"* (ngắn ngủi),... *"một chút cương thường"*, tuy chưa nên vợ nên chồng (kể đấy người đây), nhưng đó là một mối tình đẹp của đôi trai tài gái sắc: *"song ân ái bấy lâu nay đã biết bao nhiêu tâm sự!"*. Thế nhưng, chí nam nhi, nợ tang bồng hồ thỉ thì dở dang, tình duyên nhân duyên thì *"nấn ná"*. Nhà thơ than khóc cho cuộc đời mình, than khóc cho cái chết bi thảm của người yêu. *Phép đối* trong cặp câu cách cú của bài văn tế đã làm nổi bật bi kịch đau xót giữa *"ta"* với *"mình"*, giữa *"chí trai hồ thỉ"* với *"thân gái liễu bồ"*, giữa *"nhân duyên"* với *"tính mệnh"*:

"Ta hăm hở chí trai hồ thỉ, bởi đợi tình cho nấn ná nhân duyên;

Mình long đong thân gái liễu bồ, vì giận phận hoá ngang tàng tính mệnh".

Sự kết hợp hài hoà giữa phong cách ngôn ngữ trang trọng: *"chí trai hồ thỉ"*, *"nhân duyên"*, *"thân gái liễu bồ"*, *"tính mệnh"*, với phong cách ngôn ngữ dân dã, bình dị *"ta"*, *"mình"*, đã làm cho nỗi đau cuộc đời đầy bi kịch, sóng gió trở nên vô cùng thấm thía; nỗi đau buồn như thấm sâu vào chín tầng gan ruột. Hai câu văn tế đã phản ánh một cuộc đời nhiều nước mắt và đắng cay. Thất bại trên đường công danh, ôm mối hận cô trung cho đến chết lúc 37 tuổi, con thuyền tình trôi dạt, người yêu bị ép duyên phải tự vẫn. *"Văn tế Trương Quỳnh Như"* là tiếng khóc người tình oan thác, là lời than cho nỗi đau của một tài tử đa cùng, đa truân! Thương mình rồi lại thương người yêu mệnh bạc, như *"hoa rơi"*, như *"lá rụng"*, như *"ngọc nát"*, như *"châu chìm"*. Vẫn là hình ảnh ẩn dụ nhưng rất hay, rất thực, rất cảm động, vì đó là nỗi lòng tan nát của nhà thơ khi nghĩ về người yêu một giai nhân tuyệt thế mới chết trong bi kịch. Nhà thơ hỏi trời, hay hỏi người vì nỗi đau thương vô hạn không biết chia sẻ cùng ai. Giọng văn càng trở nên não nùng thống thiết: *"Chua xót cũng bởi vì đâu? Não nuột cũng bởi vì đâu?"*. Nỗi buồn đau đã và đang tích tụ, uất kết lại tưởng như *"khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan"* (Nguyễn Du).

4. Khép lại bài văn tế bằng 29 chữ. *"Người phận bạc"* chỉ còn lại *"nấm cỏ xanh"*. Người còn sống thì bơ vơ, đau đớn *"sụt sùi hai hàng tình lệ, giãi bày một bức khốc văn"*. Sau suối lệ là lời nguyền. Phạm Thái mượn *"bức khốc văn"* để giãi bày tâm sự, để an ủi nàng tiên bạc mệnh, thác oan:

"Đốt xuống tuyền đài, tỏ cùng nương tử..."

Mở đầu bài văn tế là lời than ba tiếng *"Nương tử ơi!"* cất lên thê thiết; khép lại bài văn tế là một lời cầu khẩn não nùng: *"tỏ cùng nương tử..."*. Tưởng như hình bóng giai nhân mệnh bạc đang hiển hiện trên nấm cỏ xanh, qua làn hương trầm và ngọn khói mà người tình đốt *"bức khốc văn"* run rẩy cháy...

"Văn tế Trương Quỳnh Như" đã vượt thời gian 200 năm đến với chúng ta ngày nay. Mối tình của *"Phạm Thái và Trương Quỳnh Như là một thiên diễm tình mà đầy lệ"*. Cái chết bi thảm của Trương Quỳnh Như là một minh chứng đau xót cho những kiếp hồng nhan bạc mệnh xưa nay. Thương người đẹp oan thác, thương cho mối tình tan vỡ, rốt cuộc chỉ là *"hai hàng tình lệ, một bức khốc văn"*. Thương cho đời mình công danh dở dang. *"Văn tế Trương Quỳnh Như"* mang giá trị nhân bản sâu sắc là vậy. Hình ảnh Trương Quỳnh Như, một giai nhân bạc mệnh được diễn tả qua hàng loạt hình ảnh ẩn dụ mang tính ước lệ tượng trưng nhưng rất chân thực cảm động. Bên cạnh ngôn từ Hán-Việt trang trọng, cổ kính, thiêng liêng thì lại có một số từ thuần Nôm bình dị đi vào bài văn tế một cách tự nhiên, thuần thục, rung động thấm thía: *"lửa nguội, nước vơi"*, *"ngơm ngớm"*, *"đỉnh gì"*, *"kẻ đấy người đây"*,... Một nét đặc sắc nữa là cái tôi trữ tình: nỗi đau buồn, thương tiếc, cô đơn,... của nhà thơ đã được bộc lộ một cách trực tiếp với nhiều cung bậc. Sự chân tình, chân thực đã tạo nên giá trị của văn tế cổ kim. Giọt khóc, hai hàng tình lệ được diễn tả chân thực cảm động, và đó là giá trị tư tưởng và nghệ thuật đặc sắc của bài *"Văn tế Trương Quỳnh Như"*. Cùng với *"Sơ kính tân trang"*, bài văn tế này cho thấy Phạm Thái là nhà nho tài tử, nhà thơ của tình yêu lãng mạn, một hồn thơ trữ tình với *"cái tôi"* báo hiệu thời kì cận đại Văn học Việt Nam.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

VỀ THĂM CỐ HƯƠNG VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích *Thượng kinh kí sự*)

Lê Hữu Trác

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về Lãn Ông Lê Hữu Trác.

Đề số 2: Giới thiệu tác phẩm *"Thượng kinh kí sự"* của Lãn Ông Lê Hữu Trác.

Đề số 3: Cảm nghĩ khi đọc bài *"Về thăm cố hương"* trích *"Thượng kinh kí sự"* của Lãn Ông Lê Hữu Trác.

Đề số 4: Chất thơ trong bài *"Về thăm cố hương"* trích *"Thượng kinh kí sự"* của Lãn Ông Lê Hữu Trác.

Đề số 5: Phân tích trích đoạn *"Vào phủ chúa Trịnh"* trong *"Thượng Kinh kí sự"* của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Lê Hữu Trác (1720 – 1791), hiệu là Hải Thượng Lãn Ông, là một đại danh y của Đại Việt, nhà thơ, nhà văn hoá lớn của nước ta trong thế kỉ XVIII. Xuất thân trong một gia đình quý tộc - quan lại thời Lê - Trịnh; là con thứ bảy của quan Hữu thị lang bộ Công, nên Lê Hữu Trác được gọi là Chiêu Bảy. Quê làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc Yên Mĩ, Hưng Yên).

Thời trai trẻ, từng chăm lo đèn sách mong thi đỗ làm quan, nhưng rồi lại rẽ ngang học tập binh thư, sung vào quân chúa Trịnh, trở thành một võ quan lập được ít nhiều công trạng.

Đến năm 30 tuổi, ông đột ngột bỏ về quê mẹ ở xã Tình Diễm, huyện Hương Sơn, trấn Nghệ An (nay thuộc Hà Tĩnh), vì ông nhận thấy *"ngoài việc luyện câu văn cho hay, mài lưỡi gươm cho sắc, còn phải đem hết tâm lực chữa bệnh cứu người"*. Từ đó, ông miệt mài học nghề thuốc và trở thành một thầy thuốc danh tiếng bậc nhất trong nước ta thời bấy giờ. Ông đã trải qua hơn bốn mươi năm nghiên cứu dược liệu, chuyên tâm bốc thuốc trị bệnh cứu người, dạy nghề thuốc và viết sách y học.

Năm 1781, chúa Trịnh Sâm triệu ông ra Thăng Long chữa bệnh cho chúa và Thế tử Trịnh Cán, gần một năm sau mới quay về Hương Sơn.

Sự nghiệp của Hải Thượng Lãn Ông khá đồ sộ. Ông để lại bộ *"Y tông tâm lĩnh"* gồm 66 quyển với hàng ngàn trang sách; năm 1886, sách được khắc in toàn bộ. *"Y tông tâm lĩnh"* được đánh giá là *"bách khoa toàn thư"* y dược học thế kỉ XVIII. Bộ sách còn có giá trị văn học, nhất là quyển *"Thượng kinh kí sự"*, quyển thứ 66 của bộ sách này.

Cuộc đời và sự nghiệp của Lê Hữu Trác bộc lộ khá rõ lí tưởng phấn đấu vì sự sống và hạnh phúc của con người, khước từ mọi danh lợi, nêu cao một cách sống ẩn dật thanh cao giữa thời loạn.

Đề số 2

Bài đọc tham khảo

"Thượng kinh kí sự" (1782) là tác phẩm văn xuôi chữ Hán của Lê Hữu Trác, thuật lại chuyến đi của tác giả từ Hương Sơn, Hà Tĩnh ra Thăng Long vào năm 1781. Sách được xếp vào *Vĩ tập*, - tập cuối (quyển 66) bộ sách *"Y tông tâm lĩnh"* được khắc in năm 1886.

Tập kí sự này kể việc bắt đầu từ lúc tác giả đang sống với mẹ tại Hương Sơn, Hà Tĩnh thì có chỉ triệu ra kinh kì Thăng Long chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm và Thế tử Trịnh Cán. Ông không muốn đi nhưng không thể từ chối. Tâm sự một nhà nho ẩn sĩ ở ông bộc lộ trong nhận xét triết lí: *"Cây kia có hoa nên bị (người ta) hái, người ta có cái hư danh nên phải lụy về chữ danh"*. Phần chủ yếu sau đó là kể về những điều tai nghe mắt thấy khi tác giả đến Thăng Long, vào phủ chúa chữa bệnh, xúc tiếp với người trong phủ chúa, với các công khanh, nho sĩ ở kinh thành. Ý muốn trở về của ông sau cùng được chấp thuận; ông vui vì tự thấy *"thân tuy mắc vào vòng danh lợi nhưng vẫn không bị lợi danh mê hoặc. Ra đi thung dung, trở về ngất ngưởng..."*. Đoạn cuối tập kí sự kể việc ông từ Thăng Long về thăm lại quê cha đất tổ ở làng Liêu Xá, Hải Dương trước khi về Hương Sơn, Hà Tĩnh.

Qua *"Thượng kinh kí sự"*, tác giả muốn tự thể hiện mình như một ẩn sĩ, sau thử thách vẫn giữ được lí tưởng về lối sống mà mình đã lựa chọn. Việc tác giả thuật khá kĩ về chuyến đi, về quang cảnh Thăng Long đương thời, quang cảnh và không khí trong phủ chúa, phác họa những nhân vật mà ông tiếp xúc..., khiến *"Thượng kinh kí sự"* mang giá trị tư liệu lịch sử đáng kể. Cách tả thực ở tầm nhìn gần của tác giả đem lại những đoạn văn, những tình tiết đặc sắc, hiếm thấy trong văn xuôi chữ Hán (truyện kí, truyền kì) và truyện thơ Nôm thời trung đại.

Trong tác phẩm *"Thượng kinh kí sự"* còn có nhiều bài thơ chữ Hán vịnh phong cảnh và bộc lộ tâm trạng của tác giả.

Lại Nguyên Ân
(Trích *Từ điển Văn học Việt Nam*)
NXB Giáo dục - 1997

Đề số 3

Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (1720-1791) là vị đại danh y của Đại Việt ở thế kỉ XVIII. Ông để lại bộ *"Y tông tâm lĩnh"* gồm 66 quyển nói về các bài thuốc và kinh nghiệm chữa bệnh cứu người, riêng quyển cuối cùng là một tác phẩm văn học rất đặc sắc mang tựa đề *"Thượng kinh kí sự"*.

Bài *"Thăm cố hương"* nằm ở vị trí cuối tập kí sự. Sau ba mươi năm trời xa cách mới được trở về thăm quê cha, đứa con li hương bồi hồi xúc động khi gặp lại cảnh cũ người xưa. Một số bài thơ viết theo thể ngũ ngôn xen vào làm cho bài kí sự thêm bồi hồi xúc động.

1. Đoạn thứ nhất ghi lại một vài cảnh vật và tâm trạng của người lữ khách trên đường trở lại thăm cố hương. Đó là đoạn đường từ Bát Tràng đến Liêu Xá. Một ấn tượng rất đẹp về làng gốm bên tả ngạn sông Hồng: *"Hai bên đường, làng mạc sầm uất, đình chùa mái ngói đỏ san sát; hàng quán bán rượu, bán nước liền nhau"*. Vốn là một nhà thơ lại mang tâm trạng buồn nhớ cố hương, nên Lãn Ông *"đi rồi lại dừng"*, bâng khuâng ngắm nhìn cảnh vật, ung dung *"chống gậy dạo chơi"*. Cái cầu gạch là hình bóng đầu tiên của quê hương mà ông nhận ra sau những năm dài li biệt, xa cách. Tác giả kết hợp miêu tả với biểu cảm, tạo nên giọng văn nhẹ nhàng diễn tả một cách tinh tế những rung động tâm hồn của khách tha hương.

2. Đoạn thứ hai nói lên những cảm xúc của đứa con xa quê nay gặp lại ngôi nhà của người cha thân yêu đã quá cố, gặp lại người chị dâu *"đã ngoài bảy mươi, tóc bạc như tơ"*. Lê Hữu Trác dòng dõi quý tộc, thân phụ của ông là đại quan dưới thời Lê Trịnh; anh trai của ông làm quan Thự trấn Lạng Sơn. Trở về cố hương, ông được vào nghỉ ở dinh cũ của tiên phụ. Chị dâu gặp lại người em chồng sau những năm dài xa cách *"mừng mừng tủi tủi, sụt sùi nói chuyện"*. Người em chồng thì vô cùng cảm động *"sống trong cảnh lữ thứ buồn rầu khôn xiết"*.

Biển dâu biến đổi, nhà cũ ngày xưa tráng lệ thế mà nay chỉ còn lại *"móng nhà cũ"* và một ít gạch ngói giữa vườn cau. Đứa con li hương *"dạo chơi trong vườn"*, lần tìm dấu vết, bâng khuâng ngắm nhìn, thầm thì trong lòng: *"Đây là phòng ngủ của thầy tôi ngày trước. Vườn cau này, xưa là nhà khách, nhà sảnh. Đằng sau là nhà trong. Bên trái là nhà bếp, bên phải là nhà học"*... Trước cảnh vật tang thương, khách li hương buồn khôn xiết kể *"băn khoăn suy nghĩ"*. Người thân yêu đã mất, cảnh vật tiêu điều, thời gian như nước chảy qua cầu, mái tóc đã bạc,... khách

xa quê lâu ngày trở lại thăm cố hương sao không khỏi *"băn khoăn suy nghĩ"* về lẽ phế hưng của cuộc đời.

Đoạn văn này, tác giả chỉ nhắc và gợi tả một vài nét nhưng dào dạt cảm xúc về tình cố hương. Đó là tình cảm sâu nặng, thuỷ chung đối với quê cha đất tổ.

3. Đoạn thứ ba tiếp theo: trong tâm trạng *"thử li"*, tác giả *"càng thêm buồn"*, trước sự biến đổi, *"càng dùng dằng không nỡ rời chân"* khu vườn với bao di tích thương yêu. Đứa con li hương *"sau một cái lễ cáo yết nhà thờ"*, đi thăm mộ và lễ ở nhà thờ họ, lễ các vị thần linh ở miếu làng. Mỗi việc làm đều thể hiện nét đẹp thuần phong mĩ tục, thể hiện tình nghĩa đậm đà, thuỷ chung đối với cố hương.

Được gặp lại bà con, anh em họ hàng, Lê Hữu Trác hoặc tặng tiền, hoặc mời uống rượu và cùng ngồi nói chuyện, nhưng trong mấy chục người, ông *"chỉ biết mặt có vài người"*, *"có người phải nói đến tên cúng cơm của cha ông, nói đến quan hệ họ hàng thân thuộc như thế nào"*, ông mới nhận ra, rồi *"bồng khóc oà lên"*. Đó là những bi kịch của những khách li hương "khi đi trẻ, lúc về già..." như Hạ Tri Chương - nhà thơ đời Đường đã nhắc đến trong bài thơ *"Hồi hương ngẫu thư"* mà nhiều người đã biết.

Là một thầy thuốc giỏi mà lại có tài thơ văn, trong cảnh sum họp với bà con, anh em họ hàng, ông đã *"cảm hứng"* làm một bài thơ ngũ ngôn diễn tả tình cố hương dào dạt: *"Chợt về thăm lại cố hương - Bồng dưng trăm nỗi ngổn ngang bời bời"*. Qua đó, ta càng thấm thía về tình cố hương, một trong những tình cảm đẹp nhất, thắm thiết nhất của con người Việt Nam chúng ta.

4. Đoạn thứ tư nói về cái cầu làng và những kỉ niệm đẹp của thời thơ ấu. Khi mọi công việc đã xong, Lê Hữu Trác đã rủ mấy công tử là em họ ra chơi thăm lại cái cầu làng. Gặp lại chiếc cầu, thi nhân có cảm giác như được gặp lại một người bạn nhỏ xưa. Đó là chiếc cầu nối hai bờ cái ngòi nhỏ hình trái bầu. Trên mặt cầu dựng một cái nhà ngói, hai bên bắc ván, có đóng bao lơn bằng gỗ. Trên cầu có đàn bà trong làng ngồi bán nước chè, bán rượu, bánh trái, nem chả. Những kỉ niệm thời bé thơ ngồi chơi trên cầu, những đêm mùa hạ tắm mát, hụp lặn, nhớ người anh trai..., khách li hương bồi hồi cảm thấy câu nói của người anh trai như một câu sấm ngữ linh nghiệm, nhất là đối với kẻ *"phiêu bạt giang hồ"* như mình. Quá xúc động, ông lại ngâm một bài thơ:

..."Lá vàng mấy độ bay dồn,
Trở về, trông thấy sóng cồn trắng phau.
Cầu ngang in cũ quanh queo,
Cây xưa bóng vẫn đứng nao tà tà"...

Rồi cùng các công tử đi thăm chùa Tử Vân, ngắm hồ sen *"hương thơm ngào ngạt"*, dắt nhau lên gác chuông ngắm cảnh. Chiêm nghiệm về cuộc đời và lẽ *"xuất xử xưa nay"*, ông nói với những người anh em cũng như tự nhắc khẽ lòng mình: *"Phàm người ở ẩn thì giữ được đạo, ra đời thì cứu được dân, mới là hạng người có sự nghiệp... Kẻ đi xa, ai không khỏi buồn khi nhớ quê nhà. Huống nữa, cái vui nơi quê cha đất tổ, đến nay đã muộn rồi"...*

Lê Hữu Trác ngâm bài thơ vịnh hồ sen và chùa Tử Vân. Lần theo tiếng chuông lanh lảnh ngân vang, ông đến thăm chùa Liêu Xuyên, thăm sư cụ Đàm Hoa trong niềm vui hội ngộ *"mừng rỡ khôn xiết"*, vừa đàm đạo vừa uống trà. Nhà sư ca ngợi khách li hương thoát vòng danh lợi, được *"cao ngoạ ở một nơi nước trong núi*

mát, cảnh trí u nhàn, vượn hạc đi từng đàn, khói mây đầy cả cửa"... Khách xa quê tâm đắc bày tỏ về cái chí thanh nhàn của mình: *"Người gặp được cảnh nên người về vang, cảnh gặp được người nên cảnh càng thú"*. Người về vang thì được thiên nhiên nâng đỡ tâm hồn. Cảnh càng thú vì cảnh gặp người, được người trân trọng thương yêu mà trở nên hữu tình. Lê Hữu Trác không chỉ nói lên tình cố hương mà còn muốn bày tỏ tâm hồn thanh cao, tình yêu thiên nhiên tạo vật, ưa nhàn xa lánh bụi trần.

Khi mặt trời sắp lặn, trước cảnh hoa cỏ u nhàn nơi thôn dã, ông viết bài thơ ngũ ngôn ở phòng thiền để lưu biệt. Đó là bài thơ thứ tư ông cảm hứng về cố hương.

"Thăm lại cố hương" được viết theo dòng chảy thời gian và nỗi niềm tâm trạng của khách li hương sau ba mươi năm trở lại quê nhà. Người xưa đã vắng bóng, cảnh cũ đã đổi thay. Kỉ niệm tuổi thơ sống dậy man mác bồi hồi. Một nỗi buồn mênh mang thấm sâu vào từng trang kí sự. Bốn bài thơ ngũ ngôn đã cho thấy tình cố hương thắm thiết biết bao. Cách viết của Lãn Ông rất thâm hậu, dào dạt chất thơ, vui buồn thấm thía làm nao lòng người. Mỗi câu văn, mỗi bài thơ là cả những tiếng lòng trang trải.

Đề số 5

Lê Hữu Trác (1720-1791) hiệu là Hải Thượng Lãn Ông, một đại danh y của Đại Việt. Ngoài những trước tác về y học trong bộ *"Y tông tâm lĩnh"* gồm 66 quyển, ông còn để lại nhiều thơ văn, trong đó có tác phẩm độc đáo *"Thượng kinh kí sự"*. Thơ văn của Lãn Ông nhẹ nhàng, hóm hỉnh, giàu tính hiện thực, phản ánh một nhân cách cao đẹp: coi thường công danh phú quý, yêu thiên nhiên, yêu quý đồng loại, thích cuộc sống thanh nhàn.

"Thượng kinh kí sự" ghi lại hành trình của ông lên Kinh đô Thăng Long chữa bệnh cho Thế tử Trịnh Cán. Đoạn văn *"Vào phủ chúa Trịnh"* trích trong cuốn kí sự ấy rất giàu giá trị hiện thực và cho thấy một ngòi bút đậm đà, tài hoa.

Lần đầu, Lê Hữu Trác được vào Trịnh phủ. Ông ngẫm nghĩ và quan sát rất kĩ càng. Cửa sau vào phủ chúa phải đi qua con đường bên trái, ông ngẩng đầu lên nhìn một khung cảnh tuyệt đẹp *"đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoảng mùi hương"*.

Nơi cung cấm, hành lang *"quanh co nối nhau liên tiếp"*, người giữ cửa, vệ sĩ canh giữ nghiêm ngặt, ai muốn vào ra phải có thẻ, người có việc quan qua lại như mắc cửi, *"truyền báo rộn ràng"*.

Quan sát cảnh cung cấm, Lê Hữu Trác ngẫm nghĩ: *"Bước chân đến đây mới hay cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường"*. Rồi ông làm thơ nói lên sự ngạc nhiên, xúc động của mình tựa như *"ngư phủ Đào nguyên thuở nào"*:

"Cả trời Nam sang nhất là đây!
Lầu từng gác vẽ tung mây,
Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào.
Hoa cung thoảng ngạt ngào đưa tới,
Vườn ngự nghe vẹt nói đòi phen...".

Ông thầy thuốc trên đường đi khám bệnh, mang tâm hồn thi sĩ, tả cảnh, vịnh thơ, ta tưởng như ông đang đi thăm thú cảnh đẹp. Cách viết kí sự của Lê Hữu Trác hấp dẫn ta vì thế!

Trong Trịnh phủ, cung điện nguy nga tráng lệ. Mỗi lâu đài, cung điện có một cái tên riêng. Là *"Điếm Hậu mã quân túc trực"* làm bên một cái hồ, cột và bao lơn

"lượn vòng kiểu cách thật là xinh đẹp", phía ngoài có những cây *"lạ lùng"*, có những hòn đá *"kì lạ"*. Nhà *"Đại Đường"* còn gọi là *"Quyền Hồng"*. Là cái lầu cao và rộng, *"cột đều sơn son thiếp vàng"* gọi là *"Gác Tía"*, nơi Thế tử dùng *"chè thuốc"*, nên gọi là *"Phòng Chè"*.

Lê Hữu Trác có phần choáng ngợp sợ hãi *"chỉ dám liếc mắt nhìn rồi lại cúi đầu đi"*. Cảnh đẹp nơi Trịnh phủ, từ vườn hoa đến hồ, từ lầu son đến gác tía là những công trình văn hoá nghệ thuật do tài trí công sức của nhân dân làm nên, vì thế Lê Hữu Trác đã xúc động ngắm nhìn. Cảnh đẹp nơi Trịnh phủ được miêu tả còn mang ý nghĩa hiện thực phản ánh cuộc sống xa hoa của bọn vua chúa thời Lê - Trịnh, cảnh giàu sang *"khác hẳn người thường"*.

Phương tiện đi lại của vua chúa là hai cái kiệu; đồ nghi trượng đều sơn son thiếp vàng. Thứ để ngồi và nằm là một cái sập thiếp vàng, trên sập mắc một cái võng điều đỏ. Xung quanh cái sập bày bàn ghế vô cùng quý giá, sang trọng làm cho ông thầy thuốc phải tấm tắc và cảm thấy *"những đồ đạc nhân gian chưa từng thấy"*.

Thế tử - con bệnh - là con Trời, mới lên 5, 6 tuổi mặc áo lụa đỏ, ngồi trên cái sập thiếp vàng. Bên cạnh sập đặt một cái ghế rồng sơn son thiếp vàng, trên ghế bày nệm gấm. Lê Hữu Trác phải đi qua năm, sáu lần trướng gấm mới đến được nơi Thế tử ngồi để *"lạy bốn lạy"* trước và sau khi khám bệnh. Nơi nội cung, đèn sáp chiếu sáng, sau chiếc màn là cung nhân đứng xúm xít, *"mặt phấn, màu áo đỏ"*. Cả một không gian *"lấp lánh, hương hoa ngào ngạt"*. Thật đúng *"Cả trời Nam sang nhất là đây!"*.

Vua chúa và bọn quan lại trong phủ chúa ăn uống như thế nào? Tại điếm *"Hậu Mã"*, lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất trong cuộc đời, vị đại danh y được ăn một bữa cơm ngon nhớ mãi. Tuy chỉ được quan Chánh đường *"sai mâm cơm cho ăn"*, nhưng *"mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ"*.Ông thầy thuốc mà danh tiếng *"như sấm động"* đã suy nghĩ và nói: *"Tôi bấy giờ mới biết cái phong vị của nhà đại gia"*.

Chốn đế đô cung cấm là nơi *"lính nghìn cửa vác đòng nghiêm nhặt"*. Lê Hữu Trác chỉ mới được đặt chân tới một vài cung điện, mới tiếp xúc một vài cảnh, một số ít người, nhưng ông đã nêu bật được cuộc sống xa hoa, hưởng lạc của vua chúa thời Lê- Trịnh. Cuộc sống đế vương được xây dựng trên mồ hôi xương máu của nhân dân, mọi thứ vật ngon của lạ do người lao động cả nước làm ra bị tước đoạt cho một số ít người hưởng thụ. *"Cơm ngự thiện bữa nghìn quan"* xưa nay đều thế! Tác giả *"Thượng kinh kí sự"* có một lối viết rất hiện thực và ấn tượng, mọi chi tiết được ông nói đến rất sống.

Lê Hữu Trác vốn dòng dõi thế tộc thời Lê sinh trưởng ở chốn phồn hoa, trong cấm thành chỗ nào cũng đã từng biết, nhưng Trịnh phủ thì *"ông mới nghe nói thôi"*, lần đầu đi vào ông choáng ngợp như bước vào cảnh thần tiên:

"Quê mùa cung cấm chưa quen ,
Khác gì ngự phủ Đào nguyên thuở nào!".

Coi thường danh lợi, ông đã vào tận Hương Sơn, Hà Tĩnh sinh sống, chuyên tâm nghề y, chữa bệnh cứu người làm lẽ sống. Vì có tài, tiếng tăm như sấm động nên có thánh chỉ triệu vào cung chữa bệnh cho Thế tử. Ông viết một cách hóm hỉnh về cái bả công danh: *"Cáng chạy như ngựa lồng, tôi bị xóc một mẻ, khổ không nói hết!"*. Nửa thế kỉ sau, Cao Bá Quát chua chát viết: *"Ơn vua kèm theo sấm sét!"*.

Tiếp xúc với cảnh và người nơi Trịnh phủ, Lê Hữu Trác có lúc mất tự nhiên, có lúc sợ sệt, hoặc *"cúi đầu đi"*, hoặc *"liếc mắt nhìn"*. Lúc xem mạch thì *"khúm núm"* phải hai lần vái lạy một đứa bé độ 5, 6 tuổi, mỗi lần bốn lạy!

Lúc kê đơn là một cuộc tự đấu tranh tư tưởng diễn ra vô cùng gay gắt xung quanh vấn đề danh lợi, y đức và chữ nhàn. Ông nghĩ: *"Nếu mình làm có kết quả ngay thì sẽ bị danh lợi nó ràng buộc, không làm sao về núi được"*. Về núi để được sống tự do, thảnh thơi, chan hoà với thiên nhiên. *"Lưng khôn uốn, lộc nên từ"* là thế!

Lương tâm bậc danh y lại nhắc nhở ông *"phải dốc hết cả cái lòng thành, để nối tiếp cái lòng trung của ông cha mình mới được"*. Cái lòng thành mà ông nói đến là lương y như từ mẫu, là y đức coi việc chữa bệnh cứu người là lẽ sống cao đẹp. Vì thế, mặc dù quan Chánh đường có gợi ý nên dùng những vị thuốc *"phát tán mới xong"*, mặc dù có năm, sáu vị lương y của sáu cung hai viện đang ngày đêm chầu chực xung quanh con bệnh, nhưng Lê Hữu Trác vẫn có chủ kiến riêng, lập luận riêng của mình:

*"Tôi thấy thánh thể gầy, mạch lại tế, sác. **Thế là âm dương đều bị tổn hại, nay phải dùng thuốc thật bổ để bồi dưỡng tì và thận, cốt giữ cái căn bản tiên thiên và làm nguồn gốc cho cái hậu thiên...**"*.

Qua đó, ta thấy tài năng và đức độ của Lê Hữu Trác, một đại danh y coi thường danh lợi, sống thanh bạch, thích nhàn, lấy việc trị bệnh cứu người, đặt lên trên hết, lên trước hết. Biệt hiệu *"Lãn Ông"* thật giàu ý nghĩa: ông già lười, lười làm quan và biếng danh lợi.

Đoạn văn *"Vào phủ chúa Trịnh"* thật hay và thú vị, ta cảm thấy mình được tác giả dẫn đi xem cung điện Thăng Long thời Lê - Trịnh. Đoạn văn cũng như tác phẩm *"Thượng kinh kí sự"* vừa có giá trị văn chương vừa giàu giá trị lịch sử.

Đoạn văn rất giàu tính hiện thực, nó đã phản ánh chân thực cảnh vàng son nơi Trịnh phủ và cuộc sống xa hoa, phú quý của vua chúa, quan lại thời Lê - Trịnh.

Cách viết của Lãn Ông rất đặc sắc hấp dẫn. Vừa tả, vừa kể, vừa lồng ý nghĩ cảm xúc, rất chân thực, hóm hỉnh. Ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ đời thường, ngôn ngữ cung đình, ngôn ngữ chuyên môn về y học được tác giả sử dụng rất sáng tạo, biến hóa.

"Vào phủ chúa Trịnh", đoạn kí sự giàu chất thơ đã phản chiếu vào một tâm hồn đẹp, một nhân cách cao quý.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

CHA TÔI

(Trích *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*)

Đặng Huy Trứ

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Tóm tắt bài kí *"Cha tôi"* của Đặng Huy Trứ.

Đề số 2: Cảm nhận của em về hình ảnh người cha trong bài kí *"Cha tôi"* của Đặng Huy Trứ.

Đề số 3: Phân tích bài kí *"Cha tôi"* trích trong tác phẩm *"Đặng Dịch Trai ngôn hành lục"* của Đặng Huy Trứ.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 3

Bài "*Cha tôi*" rút trong tác phẩm chữ Hán "*Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*" của Đặng Huy Trứ (1825 - 1874). Qua hình ảnh người cha, tác giả nói lên những suy ngẫm về *họa, phúc* ở đời, nhất là trong chuyện học hành, thi cử.

Có hai sự kiện chính được ghi lại. Sự kiện thứ nhất, năm 1843, Đặng Huy Trứ mới 18 tuổi, hai cha con cùng đi thi Hương. Người cha thi hỏng, người con đỗ Cử nhân. Người cha khóc. Sự kiện thứ hai, năm 1848, Đặng Huy Trứ thi Hội đỗ Tiến sĩ, được xếp thứ bảy. Nhưng vào thi Đình vì phạm huý, ông bị tước mất cả Tiến sĩ và Cử nhân. Đúng hôm đó (ngày 26 tháng 4) ông bác làm quan ngự y qua đời. Cha của Đặng Huy Trứ chỉ buồn về việc tang, còn chuyện con trai bị truất cả bằng Tiến sĩ và Cử nhân thì ông coi như không có chuyện gì đáng kể.

1. Cha khóc không phải vì bản thân mình hỏng thi mà chính vì con thi đỗ. Năm ấy, Đặng Huy Trứ mới mười tám tuổi, lần đầu đi thi đã đỗ Cử nhân. Khi nghe loa gọi, và khi con trai bái lĩnh mũ áo trở ra thì người cha "*dựa vào cây xoài, nước mắt ướt áo*".

Mọi người lấy làm lạ hỏi: "***Con đỗ cao là việc đáng mừng, sao cụ lại khóc như gặp việc chẳng lành vậy?***".

Cụ bộc bạch ước mơ của người cha. Cho con đi thi lần đầu là chỉ muốn cho con quen với tiếng trống trường thi; may mà đỗ tú tài thì ở nhà dạy trẻ cũng đủ miếng cơm manh áo, để khỏi phải đi phu phen, binh dịch, đâu dám có tham vọng được dự yến vua ban. Ước mơ ấy thật là khiêm nhường, bình dị!

Cụ nhắc lại câu nói của cổ nhân: "***Thiếu niên đăng khoa nhất bất hành dã***" để nói lên nỗi lo của mình. Cụ nhắc lại bài học đường đời mà lo. Con còn nhỏ tuổi, mới một lần đi thi lại đỗ Cử nhân. Đó là ***phúc***, nhưng biết đâu trong cái *phúc* ấy lại chứa cái mầm *họa*. Vì cụ sợ con trai mình "***kiêu căng, tự mãn, ếch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung, phúc đâu chẳng thấy, họa đã sẵn chờ***". Cụ lo vì "*thuyền nhỏ sao kham nổi trọng tải lớn*", lo con trai mình "*không báo đáp được nghĩa nặng ơn dày...*" Phải từng trải việc đời, từng trải việc người mới có nỗi lo ấy. Bài học về bệnh tự kiêu, tự phụ, tự mãn của những thiếu niên sớm đỗ đạt, có ít nhiều danh vọng, được cụ nêu lên thật vô cùng sâu sắc, thấm thía.

2. Năm năm sau, vua Thiệu Trị mở ân khoa - khoa thi Hội mùa xuân Đinh Mùi (1847), cậu cử Đặng Huy Trứ, mới hai mươi ba tuổi lại vác lều chõng ứng thí. Mặc dầu đề thi rất khó, nhiều thí sinh bị hỏng nhưng, riêng Đặng Huy Trứ vẫn làm đủ được các đề thi *kinh nghĩa* và "***được bảy phần***", tuy bài văn *đối sách* thì làm "*không sát đề lắm*", nhưng vẫn được xếp thứ bảy.

Khi tin vui thi Hội báo về, người cha lại rớt nước mắt. Phải chăng vì linh tính mà cụ nói: "*Bậc đỗ đại khoa ắt phải là người phúc phận lớn. Con tôi đức độ ra sao mà được như vậy, chỉ làm cho tôi lo lắng*".

Quả nhiên, vào thi Đình, Đặng Huy Trứ vì không phân biệt được từ đồng âm nên đã dùng hai chữ "*phong đô*" và bốn chữ "*nha miêu chi hại*" nên "*liền bị truất Tiến sĩ và cách cả bằng Cử nhân khoa trước*".

Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí! Con trai bị đánh hỏng trong kì thi Đình. Người anh trai làm quan ngự y qua đời. Cả nhà ai cũng buồn, nhưng thân phụ Đặng Huy Trứ coi "*như không có chuyện gì đáng kể, chỉ thở dài...*". Điều đó cho thấy, cụ

đã tiên cảm tiên liệu mọi sự việc có thể xảy ra, dự đoán, phòng xa mọi chuyện không hay, không tốt lành có thể sẽ gặp phải. Vì thế, khi con trai bị truất Tiến sĩ, người cha mới tự chủ và bình tĩnh "*coi như không có chuyện gì đáng kể*". Ở đời những người biết phòng xa mới có thái độ trầm tĩnh đó, tinh thần tự chủ đó. *Phúc, họa, may, rủi* là chuyện thường xuyên xảy ra đối với mọi người. Chuyện "*Thất mã Tái Ông*" cũng như thái độ trầm tĩnh của cụ thân sinh Đặng Huy Trứ là bài học sâu sắc về cách sống.

Người cha thở dài vì thương người anh trai qua đời; anh trai "*ra đi là ra đi mãi mãi*",... Người cha đã dành cho người con vừa "*bị truất tiến sĩ*" những lời dạy bảo sâu sắc:

"*... Khi người ta đầy đủ lắm thì trời gạt bớt đi cho bằng. Gia đình ta cực thịnh mãn rồi, việc Trứ gặp phải như vậy là phúc cho nhà ta mà cũng là cái may lớn cho bản thân Trứ. Song, sau cơn sấm sét, mưa móc lại có thể tưới nhuần. Trứ nếu cố gắng chịu khó học vẫn còn nhiều hi vọng*". Người cha an ủi và động viên con trai về việc bị tước cả khoa danh là "*để rèn luyện cho con nên người. Con không được vì thế mà thoái chí*".

Người cha nhắc đến ông Phạm Văn Huy ở Thiên Lộc, ông Mai Anh Tuấn ở Thanh Hóa trước đây cũng đã từng bị cách Cử nhân, nhưng về sau, một người đỗ Hoàng giáp, một người đỗ Thám hoa để khích lệ người con. Bài học về sự tu dưỡng phấn đấu, nâng cao ý chí, nghị lực sau mỗi lần thất bại, có ý thức sửa chữa sai lầm mà vươn lên đã được người cha nhắc nhở người con thật vô cùng thấm thía:

"*Buổi sáng mất, buổi chiều lại thu về, hẳn là sau khi bị cách, các ông ấy đã nỗ lực tu tỉnh, cho nên đã sảy chân ngã mà lại đứng lên được. Tài học, phẩm hạnh của con còn kém các ông ấy muôn lần. Người ta ai chẳng có lúc mắc sai lầm, quý là ở chỗ biết sửa chữa*".

"*Cha tôi*" là một bài kí hàm chứa tính triết lí và giáo huấn đặc sắc. Phải biết lo xa phòng xa. Không được kiêu căng, tự phụ, tự mãn. Phải biết nỗ lực phấn đấu vươn lên không ngừng. Phải dũng cảm đứng thẳng dậy sau mỗi lần vấp ngã... Phải biết *thất bại là mẹ thành công; thua keo này bày keo khác*, v.v... Đó là nội dung lời cha dạy con; là bài học làm người lúc nào cũng mới mẻ.

Cuộc đời của Đặng Huy Trứ là một tấm gương sáng cho chúng ta noi theo. Mùa xuân năm Đinh Mùi, thi Hội và thi Đình, ông bị truất Tiến sĩ và cách cả bằng Cử nhân, nhưng chỉ mấy tháng sau vào mùa thu năm ấy ông lại hăm hở vác lều chõng đi thi Hương đua tài với thiên hạ. Đúng là "*Trời sinh, trời chẳng phụ nào - Phong vân gặp hội anh hào ra tay*" (ca dao), Đặng Huy Trứ đỗ Giải nguyên. Gần ba mươi năm làm quan, dù ở cương vị nào, lĩnh vực nào ông đều để lại nhiều dấu ấn và thành tích tốt đẹp về chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao,... Về văn học, văn hóa tác phẩm của ông viết ra "*chồng cao hơn đầu người*", trong đó có đến 1252 bài thơ chữ Hán.

Đọc bài *"Cha tôi"*, ta càng thấy cuộc đời của tiên sinh thật gần gũi với mỗi chúng ta trên con đường học tập và tu dưỡng. Và chúng ta càng thấm thía bài hát mẹ ru từ thuở ấu thơ:

"Con ơi muốn nên thân người,
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha..."

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

ĐỐC CHIẾN CHIÊU VŨ

(Trích *Nam triều công nghiệp diễn chí*)

Nguyễn Khoa Chiêm

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Cảm nghĩ về nhân vật Chiêu Vũ qua đoạn trích *"Đốc chiến Chiêu Vũ"* trong tác phẩm *"Nam triều công nghiệp diễn chí"* của Nguyễn Khoa Chiêm.

Đề số 2: Phân tích nhân vật Chiêu Vũ qua đoạn trích *"Đốc chiến Chiêu Vũ"* trong tác phẩm *"Nam triều công nghiệp diễn chí"* của Nguyễn Khoa Chiêm.

Đề số 3: Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài *"Đốc chiến Chiêu Vũ"* trong tác phẩm *"Nam triều công nghiệp diễn chí"* của Nguyễn Khoa Chiêm.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 3

Nguyễn Khoa Chiêm (1659-1736) tự là Bảng Trung từng làm quan tới chức *Tham tri chánh đoán sự* dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu ở Đàng Trong. Ông là tác giả bộ sách *"Nam triều công nghiệp diễn chí"* viết bằng chữ Hán theo lối kết cấu chương hồi, kể lại công đức và sự nghiệp lớn lao của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong và một số danh tướng như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, v.v...

Bài *"Đốc chiến Chiêu Vũ"* trích từ quyển VI trong bộ sách 8 cuốn *"Nam triều công nghiệp diễn chí"*.

Cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn từng gây ra bao cảnh huynh đệ tương tàn, núi xương sông máu. Từ năm 1627 đến năm 1672, trong suốt bốn mươi lăm năm, hai bên Trịnh - Nguyễn đánh nhau đến bảy lần: *lần thứ nhất* (1627), *lần thứ hai* (1630), *lần thứ ba* (1635), *lần thứ tư* (1648), *lần thứ năm* (1655), *lần thứ sáu* (1661), *lần thứ bảy* (1672). Chiến trường diễn ra trên một không gian rộng lớn, từ bờ bắc sông Gianh đến bờ nam sông Lam, núi sông điêu tàn tang tóc.

Chiến sự được kể lại trong bài *"Đốc chiến Chiêu Vũ"* là một phần diễn biến trên chiến trường trong cuộc giao tranh đẫm máu *lần thứ năm*. Lúc đầu quân họ Nguyễn giành được nhiều thắng lợi to lớn, chiếm được bảy huyện (huyện Kì Hoa, huyện Thạch Hà, huyện Thiên Lộc, huyện Nghi Xuân, huyện La Sơn, huyện Hương Sơn, huyện Thanh Chương). Nhưng sau đó, Trịnh Căn đem đại binh vào tiếp viện, các tướng của chúa Nguyễn lại bất hoà. Cuối cùng Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật phải rút quân về phía nam Hoành Sơn; quân họ Trịnh thu phục lại bảy huyện đã mất.

Khi quân Đàng Trong thu được những chiến công đầu giòn giã thì chúa Hiền đem quân đến tiếp ứng, đóng tại làng Phù Lộ. Nguyễn Hữu Dật đang đóng quân ở Khu Độc bèn lẻn đến ra mắt chúa để báo công. Chúa đã ban thưởng cho Nguyễn Hữu Dật thanh bảo kiếm bằng vàng. Biết tin ấy, Tiết chế Nguyễn Hữu Tiến sinh lòng ghen ghét, ngờ vực và tìm cách mưu hại.

Tiết chế Thuận Nghĩa là Nguyễn Hữu Tiến, Đốc chiến Chiêu Vũ là Nguyễn Hữu Dật. Lúc bấy giờ, Chiêu Vũ chỉ có mấy nghìn quân đóng ở đồn Khu Độc mà đại quân của Trịnh Căn gồm mấy vạn binh mã đã tràn sang bờ nam sông Lam. Đại quân do Tiết Nghĩa thống lĩnh đã bí mật rút cả về dãy Hoành Sơn để lại một mình

Chiêu Vũ tại đồn Khu Độc. Quân của Trịnh Phú (Trịnh Căn) tiến đến đâu thì *"cờ xí ùn ùn che kín mặt đất"*, *"chia lính đóng cụm san sát"*; bao nhiêu doanh trại cũ của quân chúa Nguyễn bị quân chúa Trịnh *"phóng hoả thiêu trụi"*, *"lửa cháy sáng rực như ban ngày, khói tro bốc cao mù mịt"*.

Lời than của Chiêu Vũ sau đây cho thấy rõ tình thế hiểm nghèo, bi đát vô cùng đó: *"Ngờ đâu lại sinh ra sự bất hoà, anh em mưu hại lẫn nhau. Nếu cứ muốn rút quân về thì cứ nói thật, hẹn ngày cùng lên đường. Cớ sao lại để Chiêu Vũ này rớt lại giữa hang cọp?"*.

Trong tình thế vô cùng nguy kịch và bất lợi đó, Chiêu Vũ *"chắp tay hướng lên cao không mà lạy"* vừa khích lệ tướng sĩ, vừa tự động viên mình: *"Ta cùng các ngươi... quyết một trận sống mái với quân Trịnh để đền đáp ân sủng của chúa thượng. Nếu lực yếu không chống cự nổi, ta thà chết ở nơi chiến trường để được hưởng tế thờ chứ không lo riêng cho thân mình!"*. Nghe Chiêu Vũ nói, các tướng *"đều cảm động ứa lệ"*, *"nghiến răng thề tử chiến"* .

Binh pháp Tôn Tử có nói: *"Biết địch, biết ta trăm trận trăm thắng"* (?). Trong tình thế *"rớt lại giữa hang cọp"*, thế mà Đốc chiến Chiêu Vũ vẫn *"truyền phát mệnh lệnh, sai các tướng cầm quân đánh địch"*! Chiêu Vũ *"sát thân thành nhân"* hay định *"thí tướng tiêu binh"*? Chiêu Vũ Nguyễn Hữu Dật vốn là một danh tướng của chúa Nguyễn, có tài thao lược, không thể có ý định và hành động tầm thường và nông nổi như thế. Tác giả Nguyễn Khoa Chiêm chỉ là một vị quan văn từ chức *Cai kê* (kế toán) mà đi lên. Nên khi nói về việc chiến trận, việc quân cơ mới sơ lược và hạn chế như thế. Thói thường, các nhà văn bàn mưu lược võ bị trên giấy xưa nay đều như vậy cả! Giọng văn khoa trương hùng hổ ở đoạn này cũng không hợp lí, không đúng cảnh, đúng tình, đúng người. Nào là *"đồng tâm khôi phục giang sơn"*; nào là *"muốn thừa thắng cuốn chiếu ruổi dài tiến ra thu phục kinh đô Thăng Long, làm vẻ vang cho đất tổ, cùng nhau chung hưởng thái bình"*; nào là *"quyết một trận sống mái với quân Trịnh"*, v.v...

Đốc chiến Chiêu Vũ là một tướng tài, không kiêu ngạo và có tinh thần phục thiện. Khi nghe các tướng tâm phúc là Vân Long, Tú Minh thưa: *"Bậc danh tướng giỏi, dùng thao lược và mưu trí để giúp vua, chứ không phải thờ vua bằng cách huỷ quân hoại mình"*, thì vị Đốc chiến *"thầm nghĩ rằng lời nói của bọn Vân Long cũng có lí"*. Cách xử trí của Chiêu Vũ thật bình tĩnh, sáng suốt, biết làm chủ tình thế, bèn truyền lệnh cho quân sĩ *"cứ ở trong doanh trại vui vẻ ca hát, gõ trống gảy đàn; một mặt truyền mật lệnh sửa soạn rút quân"*. Nhờ mưu trí ấy mà thoát hiểm vì quân Trịnh Căn tuy đã bao vây xung quanh đồn Khu Độc nhưng khi nghe tiếng đàn trống hát ca thì *"ngờ rằng Chiêu Vũ lại có mưu kế gì nên không dám khinh suất"*.

Có thể nói đó là một cuộc rút lui thần kì giữa *"hang cọp"*. Mặc dù bị quân Trịnh Căn truy kích, nhưng Chiêu Vũ đã mưu trí đưa được cánh quân trở về luỹ Hoành Sơn một cách *"vẹn toàn"*.

Phần cuối đoạn trích nói về thái độ của Tiết chế Thuận Nghĩa và Đốc chiến Chiêu Vũ khi gặp nhau. Thuận Nghĩa *"tự xét là mất thể thống của Tiết chế"*, nét mặt thì *"hổ thẹn"*, lời nói *"gượng gạo"* đãi bôi: *"Các tướng có dừng lại chờ đợi khá lâu, sao Đốc chiến về muộn thế?"*. Còn Chiêu Vũ thì *"giả tảng không đáp"*, chỉ kể chuyện cuộc hành quân gian nan nguy hiểm như thế nào với các tướng lĩnh khác...

Có người cho rằng Chiêu Vũ có *"tấm lòng khoan dung đối với Thuận Nghĩa"*; còn Thuận Nghĩa thì *"hối hận"* khi gặp lại Chiêu Vũ. Chúng tôi không nghĩ như thế. Một lần nữa, tác giả *"Nam triều công nghiệp diễn chí"* lại đơn giản hoá, sơ lược hoá khi miêu tả tính cách và tâm lí hai nhân vật Chiêu Vũ và Thuận Nghĩa. Lòng người giữa thời loạn đâu đơn giản thế? Vì ghen tài, ghen ăn mà Thuận Nghĩa âm mưu dùng tay Trịnh Căn để giết chết Chiêu Vũ; mà đâu chỉ một mình Chiêu Vũ, đó còn là một cánh quân mấy nghìn người!

Nguyễn Trãi từng viết:

"Bể hiểm nhân gian ai kẻ biết?
Ghê thay thế nước vị qua mềm".

(Tự thuật - 11)

"Miệng thế nhọn hơn chông mác nhọn
Lòng người quanh nữa nước non quanh".

(Tức sự - 9)

Qua bài *"Đốc chiến Chiêu Vũ"*, ta càng thấy rõ bài học về đoàn kết: *đoàn kết thì thành công; chia rẽ thì thất bại*. Ta càng ghê sợ về thói đố kị, lòng nham hiểm của những kẻ xấu xa trong xã hội chỉ âm mưu hãm hại đồng loại.

Văn chương Đàng Trong tiêu biểu nhất là thơ văn Đào Duy Từ. Còn *"Nam triều công nghiệp diễn chí"* của Nguyễn Khoa Chiêm chỉ mang giá trị và ý nghĩa về mặt tư liệu lịch sử. Các sự kiện lịch sử, các nhân vật lịch sử ở Đàng Trong tuy được nói đến trong tác phẩm nhưng còn đơn giản, sơ lược. Nó chưa đạt tới tầm vóc một tác phẩm văn chương nghệ thuật như *"Hoàng Lê nhất thống chí"* ra đời một thế kỉ sau.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

TỰ THUẬT

(Trích *Vũ trung tuỳ bút*)

Phạm Đình Hổ

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về Phạm Đình Hổ và tác phẩm *"Vũ trung tuỳ bút"*.

Đề số 2: Cảm nhận về bài *"Tự thuật"* trong *"Vũ trung tuỳ bút"* của Phạm Đình Hổ.

Đề số 3: Phân tích chất thơ hàm chứa trong bài *"Tự thuật"* của Phạm Đình Hổ.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Phạm Đình Hổ (1768 – 1839) quê làng Đan Loan, huyện Đường An, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Sinh trưởng trong một gia đình quan lại thời Lê - Trịnh, nhưng về sau cảnh nhà sa sút, ông trải qua nhiều năm tháng nghèo khó, vất vả giữa thời loạn lạc: dạy học, viết thuê cho các việc hiếu hỉ, cho chữ, câu đối, hoành phi...

Mặc dù thông minh, học giỏi, biết rộng, nhưng ông chỉ thi đỗ *tam trường* (Tú tài). Năm 1821, vua Minh Mệnh tuần du ra Bắc Hà, triệu kiến ông, bổ nhậm làm Biên tu Hàn lâm viện, thăng dần lên tước *bá*, cuối năm 1826 thăng Tế tử Quốc tử giám. Chỉ vài năm sau, ông cáo bệnh về sống ở Hà Nội cho đến lúc qua đời.

Phạm Đình Hổ là một học giả uyên bác, một nhà văn tài hoa, trước tác trên nhiều lĩnh vực: *văn, sử, địa, ngôn ngữ, thú ca, triết học*... Tất cả đều viết bằng chữ Hán; cho đến nay, chỉ mới có hai tác phẩm của ông được dịch ra tiếng Việt: *"Vũ trung tuỳ bút"* và *"Tang thương ngẫu lục"*; cuốn sau viết chung với Nguyễn Án.

"Vũ trung tuỳ bút" gồm nhiều bài kí ngắn, đủ loại. Có tiểu truyện các bậc danh nhân như Phạm Ngũ Lão, Lê Lợi, dòng họ Nguyễn ở Tiên Điền, Hà Tĩnh... Có loại ghi chép các cuộc du lãm những thắng cảnh như chùa Sơn Tây, đền Đế Thích... Có loại ghi chép một số sự việc xảy ra cuối thời Lê - Trịnh như việc cũ trong phủ chúa, cuộc bình văn ở nhà Giám, việc thi cử, chốn quan trường... Có loại khảo cứu về địa danh, địa lí, phong tục hội hè, ma chay, cưới xin, các lối ẩm thực, cách chơi lan, uống trà, cách ăn mặc, v.v...

Cách viết của Phạm Đình Hổ trong *"Vũ trung tuỳ bút"* vừa cụ thể vừa khái quát, ngắn gọn, tinh luyện, thân mật, giàu chất thơ, rất hấp dẫn. *"Vũ trung tuỳ bút"* là một kiệt tác bằng chữ Hán giàu giá trị lịch sử và văn chương, rất đặc sắc và độc đáo.

Đề số 2

Nhắc tới Phạm Đình Hổ, nhà văn trong thế kỉ XIX của nước ta, ai cũng nhớ đến tác phẩm *"Vũ trung tuỳ bút"*. Bài *"Tự thuật"* được xem là một trang hồi kí rất đậm đà, cảm động, giàu bản sắc.

"Tự thuật" là một trang văn thâm trầm, độc đáo và cởi mở trích trong *"Vũ trung tuỳ bút"*, đúng là tiếng lòng của một bậc tài danh, trung hậu. Đại từ *"ta"* gợi lên sự gần gũi thân mật, thanh thản và ung dung làm cho người đọc tưởng như đang được trực tiếp nghe cụ Tế Đan Loan tâm tình, tâm sự.

1. Đoạn thứ nhất tác giả kể về gia cảnh và chí hướng của mình. Tác giả cho biết, ông sinh năm Mậu Tý (1768) niên hiệu Cảnh Hưng thời Lê. Xuất thân trong một gia đình quý tộc quan lại, khi ông lên năm, sáu tuổi thì đấng tiên đại phu của ông đã thăng làm Tuần phủ Sơn Tây. Tuy là con quan, sống trong cảnh phú quý *"dư thừa bổng lộc"* nhưng ngay từ thuở ấu thơ, ông không thích ăn chơi đua đòi, không *"ham mê"* những cách chơi cây, đá, hoa, chim. Ông sống có chí hướng, coi việc *"lập thân hành đạo"* (đạo trung, hiếu) là phận sự của kẻ làm trai; *"được lấy văn thơ nổi tiếng ở đời để cho người ta biết con cháu nhà nọ, nhà kia"*. Biết rõ chí hướng của con, đấng tiên đại phu và bà cung nhân của ông rất hài lòng, *"đều ban khen cả"*.

Bố mẹ sớm qua đời, gia đình ngày một sa sút, phải sống lận đận giữa thời loạn lạc, ông càng thương nhớ mẹ cha, muốn noi gương chàng Tử Lộ ngày xưa mà không được, ông càng tủi cho thân phận cô đơn của mình. Câu văn của Phạm Đình Hổ như những tiếng than cất lên nhiều ai oán:

"Thấm thoắt đã hơn 20 năm trời mà lời dạy của cha mẹ vẫn văng vẳng bên tai. Nay đến bước đường cùng lận đận, biết còn đội gạo vì ai! Chỉ than thở cùng trời xanh, chứ biết gửi lòng mình vào đâu!".

Nhắc lại điển tích Tử Lộ, một học trò nghèo mà học giỏi của Khổng Tử, thuở hàn vi từng đội gạo nuôi mẹ già, Đông Dã Tiều bộc lộ một cách cảm động lòng hiếu thảo của mình lúc nào cũng muốn được đền đáp công ơn của cha mẹ mà không thể nào được nữa.

2. Đoạn văn thứ hai, tác giả *"Vũ trung tuỳ bút"* chân thật nói lên một vài cái *"tật"* của mình mà ông vô cùng hối hận.

Thuở nhỏ, ông rất nghịch, thường hay lấy cái *mũ trái* của bố ra đội và đùa bỡn, *"dẫu cấm không cho chơi nghịch cũng không thể được"*. Một chút kỉ niệm ngây thơ hồn nhiên!

Ông cho biết thời trai trẻ *"bịt tai lại không muốn nghe"* khi có người rủ rê chơi đùa những trò thanh sắc, nghề cờ bạc. Tuy học vỡ được ít *kinh sử* mà chữ Nôm thì ông không biết hết; câu ca, bản đàn chẳng ham vì *"chẳng hiểu gì cả"*. Năm Giáp Thìn (1784) lên 16 tuổi, người anh trưởng dạy ông đánh cờ, nhưng cờ thấp nên *"hễ đánh với ai là thua"*. Những trò chơi cờ bạc, phán thán, ông *"vốn không thích"*, dù có thử tập chơi, nhưng chẳng hiểu cái thuật nó ra thế nào! Thanh sắc, cờ bạc,... vốn là trò đam mê của nhiều người nhưng Phạm Đình Hổ tự cảm thấy *"tư chất mình, trời cho có phần mờ tối, không thể cưỡng mà học được các nghề chơi"* . Một cách nói hóm hỉnh, chân thành, cũng chẳng dám chê ai mà cũng chẳng hợm mình.

Ông tự trách, tự phê phán mình về chuyện *"mắc phải bệnh nghiện chè tàu"* từ những ngày lưu lạc. Tuy khay chén thiếu thốn, tiền không đủ mua chè mà vẫn nghiện. Các thứ chè thơm tho đều mua nếm qua cả; muốn chừa mà không chừa được. Nhớ lời răn dạy của mẹ hiền ngày trước, ông vô cùng hối hận, mong tu chí *"cố gắng sửa đổi"*. Đọc đoạn văn sau đây, ta cảm động biết bao trước tấm lòng thành thật của Phạm Đình Hổ:

"Còn nhớ khi bà cung nhân ta hãy còn, người thường lấy những điều cờ bạc, chè rượu làm răn, mà ta nay đã ngoài ba mươi tuổi, bốn điều răn ấy đã phạm mất ba. Đêm thanh vắng, suy xét, hối hận vô chừng. Ta vẫn mong cố gắng sửa đổi để khỏi phụ lời tiên huấn".

Chúng ta tưởng như tác giả đang cởi mở lòng mình để nhắn nhủ các bạn trẻ gần xa - những đứa con trong gia đình nên lấy làm răn về những chuyện rượu, chè, cờ bạc mà tu thân và lập chí, đừng ăn chơi đua đòi, sa ngã.

Hiện nay, ở xứ ta có quá nhiều tự truyện, hồi kí, hồi ức,... Hầu như tác giả của những *"tác phẩm"* ấy đang tự vẽ lại bộ mặt mình, tự khoe mẽ mình một cách lố bịch. Đọc *"Tự thuật"* của Đông Dã Tiều, ta càng thấy rõ đức tính khiêm tốn, chân thật, chân tình,... mới có thể làm nên nhân cách văn hóa.

3. Đoạn văn thứ ba trong bài *"Tự thuật"*, tác giả nói lên sở thích và nếp sống văn hóa của mình từ thời trai trẻ. Lên 9 tuổi, ông đã học sách *Hán thư* được bốn năm; hồi cư tang bố *"học hành bữa đực, bữa cái"*; mãn tang mới học đến *kinh*. Vốn có năng khiếu văn chương và sớm có chí hướng *"lấy thơ văn nổi tiếng ở đời"* nên ông ham đọc sách cổ, thơ cổ, *"không lúc nào rời tay"*. Trong nhiều năm ở lại quê nhà để hầu hạ mẹ già, ông sống với đèn sách, coi đèn sách là bầu bạn. Ngày nào cũng vậy, ăn cơm sáng xong, ông ra nhà khách đọc sách. Đêm nào cũng thức đến gà gáy (đọc sách) mới đi ngủ. Nếp tự học, tự nghiên cứu chuyên cần ấy mới tạo nên tầm vóc học vấn của tiên sinh sau này, để được tự hào nhận chiếu chỉ của vua Minh Mệnh ra làm Tế tửu Quốc tử giám.

Sinh trưởng trong một gia đình quyền quý, nên thuở nhỏ Phạm Đình Hổ được sống trong một môi trường lí tưởng, rất ít người thời bấy giờ được hưởng thụ. Dinh thự bao la: nhà trung đường bảy gian, nhà khách năm gian, nhà nội tẩm. Trong nhà khách, *"chồng chất mấy giá sách, tuỳ ý muốn đọc quyển nào thì đọc"*. Vườn hoa, cây cảnh đẹp như một công viên. Chiếc ao vuông ở phía tây nhà khách thả sen hồng và sen trắng; liễu xanh và cam quýt trồng bốn bờ xung quanh. Hoa nhài, hoa hồng, hoa ngâu, hoa mẫu đơn trồng năm ba cây, vài ba khóm nơi phía đông giáp sân nhà. Phía xa là cánh đồng làng, cách hàng rào tre, thấp thoáng một cái quán trơ trọi. Chiều nào cũng vậy, khi mặt trời xế, tiếng hát, tiếng kèn lá của mục đồng thổi *"ti*

tóc". Tiếng hát xa xa trên đồng nội chợt đánh thức giấc ngủ ngày. Vị công tử con quan Tuần phủ cảm thấy bâng khuâng, rung động bởi "*hồn Đường*", bởi "*tiếng ca thuyền chài*" ánh ỏi ở đầu bến Nhược Gia. Những đêm trăng đẹp quê nhà như đưa tác giả vào cõi mộng. Đi tản bộ quanh bờ ao ngắm cảnh lúc trăng mọc. Ngâm nga mấy câu thơ Đường. Tựa gốc dừa, bẻ bông tước lá thử chơi khi cành hoa phơ phất trước mặt. Rồi thơ thẩn trở về nhà khách khi "*bóng nguyệt hương hoa vẫn còn phảng phất trên án thư, tràng kỉ*".

Đoạn văn cuối bài "*Tự thuật*" đẹp như một bài thơ. Tâm hồn khách tài tử như được ướp hương hoa, như được chiếu sáng bởi ánh trăng trên đồng nội, được ru bằng làn gió mát, khúc đồng dao. Chính đó là suối nguồn cho bao cảm hứng đẹp để Phạm Đình Hổ trang trải và gửi gắm trên những trang văn thơ làm say lòng người ở "*Vũ trung tuỳ bút*"...

Nhưng rồi cuộc sống thanh nhàn ấy đâu có được mãi giữa thời loạn lạc, khi gia cảnh ngày một sa sút, khi người thân yêu lần lượt qua đời. Vị công tử con quan Tuần phủ Sơn Tây ngày nào, mỗi ngày một dấn bước vào giang hồ lưu lạc. Tất cả chỉ còn lại là kỉ niệm; kỉ niệm càng đẹp bao nhiêu thì càng buồn đau bấy nhiêu. Trang tuỳ bút của Đông Dã Tiều như rung lên bao thổn thức, như thấm đầy nước mắt:

"*Cuối mùa đông năm ấy, anh thứ hai ta từ phương xa trở về, lại cùng ta sớm tối được non một năm nữa. Nay anh hai đã mất rồi, cảnh gia đình tiêu điều, ta thì lưu lạc giang hồ, đoái nhìn non sông mờ mịt, khôn cầm giọt lệ*".

Bài tuỳ bút "*Tự thuật*" của Phạm Đình Hổ để lại trong lòng chúng ta nhiều ấn tượng và cảm xúc. Ấn tượng về một vị con quan được nuôi dưỡng và giáo dục trong một nền nếp Nho gia. Ấn tượng về một đứa con giàu lòng hiếu thảo, hễ mỗi khi nhắc đến cha mẹ là biểu lộ cả một tấm lòng thương nhớ, kính yêu và biết ơn sâu sắc. Ấn tượng về một con người sớm có chí hướng tu thân, gắng sức và chuyên cần học tập, quyết làm nên sự nghiệp để cho cha mẹ và gia đình được vẻ vang.

Trang tuỳ bút của Phạm Đình Hổ còn thể hiện một cốt cách sống đẹp: chan hoà với thiên nhiên, biết lấy cái đẹp của thiên nhiên để nuôi dưỡng tâm hồn mình, phát huy tài năng, trí tuệ của mình.

Sống đẹp, hướng về tầm cao nhân văn, tầm cao trí tuệ là bài học, là tấm gương của Phạm Đình Hổ để lại cho đời mà chúng ta ngưỡng mộ.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

HỒ XUÂN HƯƠNG

Tự tình

I

Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom,
Oán hoặn trông ra khắp mọi chòm.
Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om?
Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ,
Sau giận vì duyên để mõm mòm!
Tài tử văn nhân ai đó tá?
Thôn này đâu đã chịu già tom!

II

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con!

III

Chiếc bách buồn về phận nổi nênh,
Giữa dòng ngao ngán nỗi lênh đênh
Lưng khoang tình nghĩa dường lai láng,
Nửa mạn phong ba luống bập bềnh.
Cầm lái mặc ai lăm đỗ bến,
Giong lèo thây kẻ rắp xuôi gềnh.
Ấy ai thăm vắn cam lòng vậy,
Ngán nỗi ôm đàn những tập tành!

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về Hồ Xuân Hương và thơ của nữ sĩ.

Đề số 2: Bình giảng bài thơ *"Tự tình - I"* của Hồ Xuân Hương.

Đề số 3: Bình giảng bài thơ *"Tự tình - II"* của Hồ Xuân Hương.

Đề số 4: Hình ảnh người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Trong văn học Việt Nam có một nhà thơ kể về độc đáo thì đứng vào bậc nhất, mà lại hai lần độc đáo, vì đó là một phụ nữ sống dưới chế độ phong kiến xưa. Tên người ấy là Hồ Xuân Hương. *"Ví đây đổi phận làm trai được"*, thực sự là nàng đã làm trai rồi, ngay trong chế độ cũ. Hương ngát của mùa xuân: tên đẹp của nàng không sai chút nào cả; một cái tên kì diệu, sừng sững trong làng thơ Việt Nam xưa nay.

Sau Nguyễn Du với *"Truyện Kiều"*, Hồ Xuân Hương là nhà thơ cổ điển được nhắc tới nhiều lần, gây ra nhiều tranh luận nhất, Xuân Hương chỉ để lại độ năm chục bài thơ tám câu hoặc bốn câu, nhưng chiếm một vị trí thật đặc biệt trong văn học Việt Nam. Người đàn bà ấy đã cất tiếng lên, và tiếng của nàng, ai đã nghe thì không quên được, không quên nổi.

Thơ Xuân Hương là thứ thơ không chịu ở trong cái khuôn khổ thông thường, một thứ thơ muốn lặn thật sâu vào sự vật, vào những đáy rất kín thẳm của tâm tư; những đáy kín thẳm ấy không phải lạc lõng, cô đơn, cá nhân chủ nghĩa, mà trái lại, được hàng vạn, hàng vạn người đồng tình, thông cảm. Thơ Xuân Hương không cầu an; người nghiên cứu thơ Xuân Hương cũng không thể cầu an.

(...) Nội dung thơ Xuân Hương toát ra từ đời sống bình dân, hằng ngày, và trên đất nước nhà. Xuân Hương nói ngay những cảnh có thực của núi sông ta, vứt hết cả sách vở, khuôn sáo, lấy hai con mắt của mình mà nhìn; cái đèo Ba Dội của Xuân Hương rõ là ba

đội, ba đèo, từm hum nóc, lún phún rêu, gió lắt lẻo, sương đầm đìa, phong cảnh sống cứ cựa quậy lên, chứ chẳng phải chiếu lệ như cái Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan, tuy có thanh nhã, đẹp xinh, nhưng bị đập bẹp cho vào đứng im như trong một bức tranh in ở ấm chén hay lọ cổ. Dễ ít nhà thi sĩ nào để lại dấu thơ trên đất nước ta nhiều như Xuân Hương: Chợ Trời, Kẽm Trống, Quán Khánh (Thanh Hoá), Động Hương Tích...

(...) Xuân Hương tưởng như đã lìa cái gốc nho sĩ của mình mà *"lăn lóc"* vào giữa bình dân. Xuân Hương là con ốc, quả mít, cái bánh trôi; Xuân Hương làm thơ với cỏ gà, cá giếc, quả cau, lá trầu, con ong, cái giếng; Xuân Hương làm thơ với cái quạt, cái trống, khung cửi, cây đu, cái diều... Mà những thứ ấy vẫn giữ nguyên chất bình dân, chứ không bị mang hia đội mũ như trong lối thơ *"khẩu khí"*.

Hồ Xuân Hương là nhà thơ dòng Việt, bà chúa thơ Nôm; chúa đây là một cách nói như *"hoa hồng là chúa hoa"* chứ không phải ông hoàng, bà chúa. Thơ Xuân Hương đã làm cho chữ *"nôm na"* không đồng nghĩa với *"mách quế"* nữa, mà nôm na là đồng nghĩa với thuần tuý, trong trẻo, tuyệt vời. Xuân Hương đã sáng tạo được một chất thơ rất man mác, nên thơ... Vừa đặt bút xuống những nét tưởng như nặng nề:

"Hành sơn mực điểm đôi hàng nhạn,
Khóm lĩnh đen trùm một thức mây",

Xuân Hương tiếp theo đã cho một ánh sáng của trăng từ phía dưới trời rọi lên, và thả bay vèo những chiếc lá bát ngát nhẹ nhàng; thật là một bút pháp kì lạ:

"Lấp ló đầu non vừng nguyệt chếch,
Phất phơ sườn núi lá thu bay..."

Xuân Hương rất cảm thấu cái thi vị của hồn đêm, của hồn nước non trong đêm khuya khoắt; trước cái yên lặng rộng rãi bồi hồi đó, mặt trăng một mình cũng bâng khuâng cần yêu mến:

"Năm canh lơ lửng chờ ai đó
Hay có tình riêng với nước non?"

Xuân Diệu
(Trích bài *Hồ Xuân Hương, Bà Chúa thơ Nôm*)

Đề số 3

Hồ Xuân Hương là nữ sĩ tài ba ở nước ta vào cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX. Ngoài tập *"Lưu Hương kí"*, bà còn để lại khoảng 50 bài thơ Nôm, phần lớn là thơ đa nghĩa, vừa có nghĩa thanh vừa có nghĩa tục. Một số bài thơ trữ tình đằm thắm, thiết tha, buồn tủi... thể hiện sâu sắc thân phận người phụ nữ trong xã hội cũ, với bao khao khát sống và hạnh phúc tình duyên. Chùm thơ *"Tự tình"* phản ánh tâm tư tình cảm của Hồ Xuân Hương, của một người phụ nữ lỡ thì quá lứa, duyên phận hẩm hiu,... Bài thơ này là bài thứ hai trong chùm thơ *"Tự tình"* ba bài.

Thi sĩ Xuân Diệu trong bài *"Hồ Xuân Hương bà chúa thơ Nôm"* đã viết: *"Bộ ba bài thơ trữ tình này cùng với bài "Khóc vua Quang Trung" của công chúa Ngọc Hân làm một khóm riêng biệt, là tiếng lòng chân thật của người đàn bà tự nói về tình cảm bản thân của đời mình trong văn học cổ điển Việt Nam..."* Ông lại nhận xét thêm về điệu thơ, giọng thơ: *"...trong bộ ba bài thơ tâm tình này, bên cạnh bài thơ vần "ênh" nổi nênh và bài thơ vần "om" oán hận, thì bài thơ vần "on" này mong đợi, chon von"*.

"Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con !".

Hai trong ba bài thơ, nữ sĩ đều nói về đêm khuya, canh khuya. *"Tự tình"*-I bà viết: *"Tiếng gà văng vẳng gáy trên hom - Oán hận trông ra khắp mọi chòm"*. Ở bài thơ này cũng vậy, bà tỉnh dậy lúc canh khuya, hay thao thức suốt đêm khuya, tâm trạng ngổn ngang phiền muộn. Âm thanh *"văng vẳng"* của tiếng trống từ một chòi canh xa đưa lại như thúc giục thời gian trôi nhanh, tuổi đời người đàn bà trôi nhanh: *"Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn"*. *"Hồng nhan"* là sắc mặt hồng, chỉ người phụ nữ. *"Trơ"* nghĩa là lì ra, trơ ra, chai đi, mất hết cảm giác. *"Nước non"*: chỉ cả thế giới tự nhiên và xã hội. Cả câu thơ: *"Trơ cái hồng nhan với nước non"* nói lên một tâm trạng: con người đau buồn nhiều nỗi, nay nét mặt thành ra trơ đi trước cảnh vật, trước cuộc đời, tựa như gỗ đá, mất hết cảm giác. Nỗi đau buồn đã đến cực độ. Từ *"cái"* gắn liền với chữ *"hồng nhan"* làm cho giọng thơ trĩu xuống, làm nổi bật cái thân phận, cái duyên phận, cái duyên số đã quá hẩm hiu rồi. Ta có cảm giác tiếng trống dồn canh khuya, thời gian như cơn gió lướt qua cuộc đời, lướt qua số phận và thân xác nhà thơ. Con người đang than thân trách phận ấy đã có một thời son trẻ tự hào: *"Thân em vừa trắng lại vừa tròn"*, có phẩm hạnh một *"tấm lòng son"* trọn vẹn, lại tài năng, thế mà nay đang trải qua những đêm dài cay đắng. Qua đó, ta thấy cái xã hội phong kiến thời ấy chính là thủ phạm đã làm xơ xác, khô héo phận hồng nhan.

Đằng sau hai *câu đề* là những tiếng thở dài ngao ngán. Cố vẫy vùng để thoát ra, bươn ra khỏi cái nghịch cảnh nhưng đâu dễ ! Tiếp theo là hai *câu thực*:

"Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn".

Nghệ thuật đối rất thần tình: *"Chén rượu"* với *"vầng trăng"*, trên thì *"hương đưa"*, dưới lại có *"bóng xế"*, đặc biệt ba chữ *"say lại tỉnh"* với *"khuyết chưa tròn"* đăng đối, hô ứng nhau làm nổi bật bi kịch về thân phận người đàn bà dang dở, cô đơn. Muốn mượn chén rượu để khuây khỏa lòng mình, nhưng vừa nâng chén rượu lên môi, mùi hương phả vào mặt, đưa vào mũi. Tưởng uống rượu cho say để quên đi bao nỗi buồn, nhưng càng uống càng tỉnh. *"Say lại tỉnh"* để rồi tỉnh lại say, cái vòng luẩn quẩn ấy về duyên phận của nhiều phụ nữ đương thời, trong đó có Hồ Xuân Hương như một oan trái.

Buồn tủi cho thân phận, bao đêm dài thao thức đợi chờ, nhưng tuổi đời ngày một *"bóng xế"*. Bao hi vọng đợi chờ. Đến bao giờ vầng trăng mới *"tròn"* ? Đến bao giờ hạnh phúc đến trong tầm tay, được trọn vẹn, đầy đủ? Sự chờ mong gắn liền với nỗi niềm khao khát. Càng cô đơn càng chờ mong, càng chờ mong càng đau buồn, đó là bi kịch của những người đàn bà quá lứa lỡ thì, tình duyên ngang trái, trong đó có Hồ Xuân Hương.

Hai câu trong phần luận, tác giả lấy cảnh để ngụ tình. Đây là hai câu thơ tả cảnh *"lạ lùng"* được viết ra giữa đêm khuya trong một tâm trạng chán ngán, buồn tủi:

"Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn".

Ý thơ cấu trúc tương phản để làm nổi bật cái dữ dội, cái quyết liệt của sự phản kháng. Từng đám rêu mềm yếu thế mà cũng *"xiên ngang mặt đất"* được! Chỉ có rải rác *"đá mấy hòn"* mà cũng có thể *"đâm toạc chân mây"* thì thật kì lạ! Hai câu thơ, trước hết cho ta thấy thiên nhiên tiềm ẩn một sức sống đang bị nén xuống đã bắt đầu bật lên mạnh mẽ vô cùng. Thiên nhiên trong thơ Hồ Xuân Hương không chỉ mang màu sắc, đường nét, hình khối mà còn có gương mặt, có thái độ, có hành động, cũng *"xiên ngang..."*, cũng *"đâm toạc"*... mọi trở ngại, thế lực. Xuân Hương vốn tự tin và yêu đời. Con người ấy đang trải qua nhiều bi kịch vẫn cố gắng gượng với đời. Phản ứng mạnh mẽ, dữ dội nhưng thực tại vẫn chua xót. Đêm đã về khuya, giữa cái thiên nhiên dào dạt, bốn bề mịt mùng bao la ấy, người đàn bà hẩm hiu càng cảm thấy cô đơn hơn bao giờ hết. Chẳng thế mà trong bài *"Tự tình I"*, nữ sĩ đã buồn tủi viết:

"Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om ?".

Cả nỗi đau trần thế như dồn tụ lại đáy lòng một người đàn bà cô đơn. Khao khát được sống trong hạnh phúc, được làm vợ, làm mẹ như mọi người đàn bà khác. Nhưng *"hồng nhan bạc mệnh"*! Đêm càng về khuya, người đàn bà không thể nào chợp mắt được, trằn trọc, buồn tủi, thân đơn chiếc, thiếu thốn yêu thương, xuân đi rồi xuân trở về, mà tình yêu chỉ được *"san sẻ tí con con"*, phải cam chịu cảnh ngộ:

"Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con".

Xuân đi qua, xuân trở lại, nhưng với người phụ nữ thì *"mỗi năm mỗi tuổi như đuổi xuân đi"*... Chữ *"ngán"* nói lên nỗi đau, nỗi buồn tủi của người đàn bà lỡ thì quá lứa, đang trải qua sự mòn mỏi, đợi chờ. Tình duyên, tình yêu như bị tan vỡ, tan nát thành nhiều *"mảnh"*, thế mà chua chát thay chỉ được *"san sẻ tí con con"*. Câu thơ là tiếng than thân trách phận. Phải chăng đây là lần thứ hai Hồ Xuân Hương chịu cảnh làm lẽ ? Tình đã vỡ ra thành *"mảnh"* lại còn bị *"san sẻ"*, đã *"tí"* lại *"con con"*. Mỗi chữ như rưng rưng những giọt khóc. Câu thơ này, tâm trạng này được nữ sĩ nói rõ thêm trong bài *"Lấy chồng chung"*:

"Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung,
Năm thì mười hoạ hay chăng chớ,
Một tháng đôi lần có cũng không !...".

Tóm lại, *"Tự tình"* là lời tự than, tự thương xót, buồn tủi cho duyên số, duyên phận hẩm hiu của mình. Càng thao thức cô đơn, càng buồn tủi. Càng buồn tủi, càng khao khát được sống trong hạnh phúc trọn vẹn, đầy đủ. Thực tại nặng nề, cay đắng bủa vây, khiến cái hồng nhan phơi ra, *"trơ"* ra với nước non, với cuộc đời. Người đọc vô cùng cảm thông với nỗi lòng khao khát sống, khao khát hạnh phúc của nữ sĩ và người phụ nữ trong xã hội cũ. Giá trị nhân bản là nội dung sâu sắc nhất của chùm thơ *"Tự tình"* của Hồ Xuân Hương.

Cách dùng từ rất đặc sắc, độc đáo thể hiện phong cách nghệ thuật Hồ Xuân Hương: *"trơ cái hồng nhan"*, *"say lại tỉnh"*, *"khuyết chưa tròn"*, *"xiên ngang"*, *"đâm toạc"*, *"ngán nỗi"*, *"lại lại"*, *"tí con con"*,... Chữ dùng sắc nhọn, cảnh ngụ tình, diễn tả mọi đau khổ bi kịch về duyên số. Qua bài thơ này, ta càng thấy rõ Hồ Xuân Hương đã đưa ngôn ngữ dân gian, tiếng nói đời thường vào lời ca, bình dị hoá và Việt hoá thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Bà xứng đáng là *"Bà Chúa thơ Nôm"* của nền thi ca dân tộc.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM
về thơ Hồ Xuân Hương

1. Hồ Xuân Hương sống vào cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XIX, là người đồng thời với thi hào Nguyễn Du.

A. *Đúng* **B.** *Sai*

2. Tập thơ *"Lưu Hương kí"* của Hồ Xuân Hương có phải là:

A. *Tập thơ chữ Hán* **B.** *Tập thơ chữ Nôm*

C. *Tập thơ có 24 bài thơ chữ Hán và 26 bài thơ chữ Nôm*

3. Có phải Hồ Xuân Hương còn để lại khoảng 50 bài thơ thất ngôn tứ tuyệt và thất ngôn bát cú?

A. *Sai* **B.** *Đúng*

4. Những bài thơ tả vật sau đây, bài thơ nào không phải của Hồ Xuân Hương?

A. *Bánh trôi nước* **B.** *Quả mít*

C. *Vịnh cái quạt* **D.** *Giếng nước*

E. *Con ốc nhồi* **F.** *Con voi*

5. Bài thơ nào sau đây không phải thơ của Hồ Xuân Hương?

A. *Qua Đèo Ngang* **B.** *Đèo Ba Dội*

C. *Quán Khánh* **D.** *Kẽm Trống*

E. *Hang Cắc Cớ* **F.** *Chùa Quán Sứ*

6. Bài thơ *"Bánh trôi nước"* mang hàm nghĩa ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp nào của người phụ nữ Việt Nam?

A. *Xinh đẹp, duyên dáng* **B.** *Son sắt, thuỷ chung*

C. *Gồm* A *và* B **D.** *Không nói lên phẩm chất nào*

7. Chùm thơ *"Tự tình"* ba bài thể hiện nỗi lòng gì, tâm trạng nào của Hồ Xuân Hương?

A. *Buồn chán, thao thức cô đơn về tình duyên thầm kín*

B. *Tự cảm thương về tình duyên lẽ mọn*

C. *Muốn đập phá, muốn giải thoát cảnh ngộ cô đơn, chán chường*

D. *Thể hiện niềm khao khát sống, khao khát tình yêu hạnh phúc*

E. *Gồm cả A, B, C, D*

8. Bài *"Tự tình – I"* có bao nhiêu từ láy?

A. *Một từ láy* **B.** *Hai từ láy*

C. *Ba từ láy* **D.** *Bốn từ láy*

9. Bài *"Tự tình – II"* có mấy từ láy?

A. *Một từ láy* **B.** *Hai từ láy*

C. *Ba từ láy* **D.** *Bốn từ láy*

10. Bài *"Tự tình – III"* có bao nhiêu từ láy?

A. *Hai từ láy* **B.** *Bốn từ láy*

C. *Năm từ láy* **D.** *Sáu từ láy*

11. Đọc đoạn văn sau đây và cho biết:

Xuân Hương hiện lên trong thơ mình với những tư thế rất lạ (1). Nhìn thì không nhìn thẳng mà *"Ghé mắt trông ngang..."* (2). Đi thì *"Người quen cõi Phật chen chân xọc"* tuồng như chân giẫm tới đâu là đất thủng tới đó (3). Đứng là *"Đứng tréo trông theo cảnh hắt heo"* chứ không chịu đứng bình thường (4). Lúc bực mình phẫn uất thì văng ngay *"Chém cha cái kiếp lấy chồng chung"* (5).

(GS. Lê Trí Viễn)

- Đoạn văn trên đây được tạo nên bằng phương thức biểu đạt nào?

A. *Miêu tả* B. *Tự sự*

C. *Thuyết minh* D. *Nghị luận*

12. Cho biết cách cấu trúc của đoạn văn trên như thế nào?

A. *Diễn dịch* B. *Quy nạp*

C. *Song hành* D. *Móc xích*

13. Câu văn nào là câu chủ đề của đoạn văn trên?

A. *Câu 1* B. *Câu 2*

C. *Câu 3* D. *Câu 4* E. *Câu 5*

14. Tác giả đã sử dụng thao tác nghị luận nào trong đoạn văn trên?

A. *Giải thích* B. *Chứng minh*

C. *Bình luận* D. *Chứng minh, giải thích*

15. **Hồ Xuân Hương** có mảng thơ viết về một số thắng cảnh thiên nhiên trên miền Bắc nước ta như Đèo Ba Dội, Quán Khánh, Kẽm Trống, Động Hương Tích, Hang Thánh Hoá Chùa Thầy, Hang Cắc Cớ, Chùa Quán Sứ, v.v... **Thiên nhiên trong thơ Bà Chúa thơ Nôm** tràn đầy sức sống, âm thanh, màu sắc và hết sức gần gũi với con người.

- Đọc đoạn văn trên và cho biết những từ ngữ im đậm là thành phần gì trong câu?

A. *Chủ ngữ* B. *Vị ngữ*

C. *Trạng ngữ* D. *Bổ ngữ*

16. Ý kiến của em thế nào về sự đánh giá sau đây về thơ Hồ Xuân Hương?

"Sự hấp dẫn đầu tiên của Xuân Hương thi tập là thơ của một người phụ nữ viết về giới phụ nữ dưới thời phong kiến"

A. *Đúng* B. *Không chính xác*

ĐÁP ÁN

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8
Trả lời	A	C	B	F	A	C	E	C
Câu hỏi	9	10	11	12	13	14	15	16
Trả lời	B	D	D	A	A	B	A	A

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

SA HÀNH ĐOẢN CA

Cao Bá Quát

Bãi cát dài lại bãi cát dài
Đi mỗi bước như lùi mỗi bước
Mặt trời lặn bước chưa thôi
Khách bộ hành lệ tuôn rơi!
Anh không học ông tiên phép ngủ,
Thì lội suối trèo non oán sao nguôi!
Xưa nay phường danh lợi,
Bôn tẩu trên đường đời.
Rượu ngon gió thoảng từ quán rượu
Người tỉnh ít, người say giống nhau
Bãi cát, bãi cát, giờ tính sao?

Đường phẳng mờ mịt, đường hiểm nhiều!
Bài ca đường cùng, nghe ta hát
Phía bắc núi bắc núi muôn lớp,
Phía nam núi nam sóng muôn đợt,
Anh đứng làm chi trên bãi cát?

Huệ Chi *dịch thơ*

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về nhà thơ Cao Bá Quát.

Đề số 2: Hình ảnh người lữ khách trong bài thơ *"Sa hành đoản ca"* của Cao Bá Quát.

Đề số 3: Bình giảng bài thơ *"Sa hành đoản ca"* của Cao Bá Quát.

Đề số 4: Bình luận hai câu thơ sau đây trong bài *"Sa hành đoản ca"* của Cao Bá Quát:

"Cổ lai danh lợi nhân,
Bôn tẩu lộ đồ trung"
(Xưa nay phường danh lợi,
Bôn tẩu trên đường đời)

Đề số 5: Bình giảng bài thơ *"Mộng vong nữ"* của Cao Bá Quát.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 3

Cao Bá Quát (1809 - 1854) là nhà thơ lỗi lạc của đất nước ta trong nửa đầu thế kỉ XIX. Trước tác của ông còn để lại ngót 1.500 bài thơ chữ Hán, 21 bài văn xuôi và một ít bài thơ Nôm.

Thơ văn Cao Bá Quát đã thể hiện tráng chí của một kẻ sĩ hăm hở vào đời, đồng thời nói lên bi kịch của một đấng tài trai không gặp thời, gặp vận. Thời trẻ, ông từng hát: *"Ngã dục đăng cao sầm - Hạo ca kí vân thuỷ"* (Ta muốn trèo lên đỉnh cao ngất - Hát vang lên để gửi tấm lòng vào mây nước). Nhưng trong bài *"Sa hành đoản ca"*, ông lại viết:

"Trường sa, trường sa, nại cừ hà !
Thản lộ mang mang uý lộ đa".
(Bãi cát, bãi cát, ngao ngán lòng
Đường phẳng mờ mịt, đường hiểm vô cùng !)

"Sa hành đoản ca" (Bài hát ngắn đi trên bãi cát) chỉ có thể được Cao Bá Quát viết ra khi ông đã nếm trải nhiều cay đắng trên con đường công danh, hoạn lộ ? Có thể trên đường từ Huế ra Bắc đi nhận chức Giáo thụ huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, ông mới viết bài thơ này. (?)

"Ca" là một thể loại của thơ cổ; câu thơ dài, ngắn tuỳ thuộc vào cảm hứng và âm điệu, vần điệu. Bài thơ của Cao Bá Quát gồm có 16 câu thơ ngũ ngôn và thất ngôn đan xen vào nhau.

"Sa hành đoản ca" nói về *một người đang lặn lội trên bãi cát dài, khi tóc đã ngả màu sương, suy ngẫm về đường đời và cái bả công danh.*

Bốn câu thơ đầu gợi tả bãi cát. Hình ảnh *"trường sa"* điệp lại trong câu thơ *"Trường sa phục trường sa"* gợi lên bãi cát dài và rộng bao la, mênh mông, kéo dài đến vô tận. Đó là những bãi cát nằm dọc con đường thiên lí thuộc hai tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị dằng dặc nơi khúc ruột miền Trung. Khách lữ hành đi một bước lại

như lùi một bước. Nước mắt lã chã tuôn rơi. Mặt trời đã lặn nhưng người lữ khách vẫn còn đi. Câu thơ ngũ ngôn với điệp ngữ và tương phản đã làm nổi bật sự cực nhọc, mệt mỏi của người đang lầm lụi đi trên bãi cát dài:

"Trường sa phục trường sa
Nhất bộ nhất hồi khước
Nhật nhập hành vị đĩ
Khách tử lệ giao lạc".
(Bãi cát dài, bãi cát dài !
Mỗi bước lại như lùi
Mặt trời đã lặn đi chưa nghỉ
Khách bộ hành nước mắt tuôn rơi).

Tám câu thơ tiếp theo nói lên cái giá phải trả đối với hạng người hám danh lợi. Không học được *"phép ngủ kĩ"* của Tiên ông Hạ Hầu Ấn ngày xưa mà vẫn *"cứ trèo non lội nước mãi"* cho khổ ! Tự hỏi mình rồi lại tự trách mình: Vì hám danh lợi nên phải *"tất tả"* ngược xuôi:

"Cổ lai danh lợi nhân
Bôn tẩu lộ đồ trung".
(Xưa nay phường danh lợi
Bôn tẩu trên đường đời.)

Trên đời, kẻ hám danh lợi khác nào người say rượu. Người say rượu cũng như kẻ hám công danh thì nhiều vô số, còn kẻ tỉnh thì ít. Đó là nguyên nhân mọi bi kịch của người đời:

"Phong tiền tửu điếm hữu mĩ tửu
Tỉnh giả thường thiểu, túy giả đồng".

Nghệ thuật so sánh giữa *"tỉnh giả thiểu"* với *"tuý giả đồng"* đã làm nổi bật chất triết lí về sự hám danh lợi của người đời.

Nếu Lý Bạch hơn nghìn năm về trước từng cảm nhận: *"Hành lộ nan, hành lộ nan ! Đa kì lộ, kim an tại ?" (Đường đi khó, đường đi khó ! Nhiều ngả rẽ giờ đang ở nơi nào ?)* thì trong *"Sa hành đoản ca"*, Cao Bá Quát cũng viết:

"Bãi cát dài, bãi cát dài, biết tính sao đây ?
Đường bằng phẳng thì mờ mịt, đường ghê sợ thì nhiều".

Khách lữ hành không chỉ cảm thấy đường đi khó mà còn cảm thấy đường đời lắm ngả, biết đi về đâu, biết chọn hướng nào, nẻo đường nào ? Giữa bãi cát dài bao la mênh mông, người lữ khách như bị lạc lối, băn khoăn tự hỏi: *"Biết tính sao đây ?"*. Hơn bao giờ hết, lữ khách mới thấm thía con đường đời, con đường danh lợi *"bằng phẳng thì mờ mịt"*, mà *"đường ghê sợ thì nhiều"*.

Cao Bá Quát coi đó là sự trải nghiệm, chiêm nghiệm. Nổi tiếng thần đồng nhưng chỉ đỗ Cử nhân; mấy lần thi Hội đều hỏng. Dưới chế độ phong kiến, không phải cứ có tài, có chí là công thành danh toại. Có lúc Cao cất lời than: *"Trượng phu ba mươi tuổi, chẳng nên danh gì !"*. Mãi đến năm 32 tuổi, ông mới được vua nhà Nguyễn riệu vào kinh bổ làm hành tẩu bộ Lễ - một chức thư lại quèn ! Sau đó là những năm tù đày, đi *"dương trình hiệu lực"* sang đến tận In-đô-nê-xi-a... Câu thơ *"Đường phẳng mờ mịt, đường hiểm vô cùng"* đã được Cao Bá Quát viết bằng nước mắt, tiếng thở dài và máu.

Khép lại bài thơ là khúc ca *"đường cùng"*. Phía Bắc và phía Nam, trước mặt và sau lưng, núi nhấp nhô *"muôn trùng"*, núi lượn sóng *"muôn đợt"*. Cặp câu song hành sử dụng hình ảnh biểu tượng đã tô đậm cái khó của con đường đời. Lữ khách tự hỏi và khẽ trách mình. Kết thúc bài thơ là một câu hỏi đầy ám ảnh:

"Bài ca đường cùng nghe ta hát
Phía bắc núi bắc, núi muôn lớp,
Phía nam núi nam, sóng muôn đợt,
Anh đứng làm chi trên bãi cát ?".

Người lữ khách đã và đang sống trong tâm trạng buồn cô đơn và mệt mỏi. Biết đi đâu về đâu khi mặt trời đã lặn, lặn từ lâu rồi ! Biết tìm hướng nào khi tốc đã ngả màu sương.

"Sa hành đoản ca" là lời than của người lữ khách về sự gian truân trên đường đời, về sự mờ mịt ghê sợ của con đường danh lợi. Bài thơ là một bài học, một triết lí về con đường danh lợi và cái giá của khách danh lợi trên mọi nẻo đường gần xa, xưa và nay phải trả giá nặng nề, đau đớn. Hình tượng bãi cát dài và người đi trên bãi cát dài lúc mặt trời đã lặn, nước mắt chảy ra cứ ám ảnh mãi hồn người.Phường danh lợi xưa na, *"Người tỉnh ít, người say giống nhau"*. Càng suy ngẫm, ta càng thấy chua chát!

Đề số 5

Bài đọc tham khảo

"Mộng vong nữ", bài ca sâu nặng tình phụ tử

Thân viễn ngộ đương bệnh,
Tư nhi mỗi tiết ai
Hốt nhiên trung dạ mộng
Sậu kiến lệ như thôi.
Y phục hàn nhưng phá,
Dung nhan thảm bất khai.
Thái diêm bần vị khuyết
Tân khổ nhữ quy lai!

Chiêm bao thấy con gái đã mất

Nhà xa bệnh lại giày vò,
Nhớ con hằng nén xót chua nghẹn ngào.
Đêm qua bỗng thấy chiêm bao,
Gặp con, giọt lệ tuôn trào như mưa.
Áo đơn lạnh lẽo xác xơ,
Ủ ê nét mặt, bơ phờ hình dung!
Tuy nghèo dưa muối đủ dùng,
Đắng cay con hãy về cùng với cha!

Nguyễn Văn Bách dịch.

Hãy bình giảng bài thơ "Mộng vong nữ" (Chiêm bao thấy con gái đã mất) của Cao Bá Quát.

Bài làm

Cao Bá Quát (1808 – 1855) là nhà thơ lớn, người anh hùng nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỉ XIX đã được Sóng Hồng ngợi ca:

"Dấu xưa nay biết đâu tìm?
Thương ai bảy nổi ba chìm nước non.
Trăng kia khi khuyết khi tròn,
Tinh thần phản kháng vẫn còn sáng soi..."

Cuộc đời ông đẹp như một bông mai trắng. Văn chương lỗi lạc, khí phách hào hùng, tâm hồn trong sạch và thanh cao. Chí bình sinh thật là cao đẹp:

"Thập tải luân giao cầu cổ kiếm,
Nhất sinh đê thủ bái mai hoa"
(Mười năm bàn đạo giao du, khó nhự tìm gươm cổ,
Một đời (ta chỉ) cúi đầu sùng bái hoa mai).

Sau cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương không thành công, Cao Bá Quát tử trận, thơ văn của ông bị thất tán, nay chỉ còn lại trên một nghìn bài thơ chữ Hán, vài chục bài thơ Nôm, và kiệt tác *"Tài tử đa cùng phú"*. Bên cạnh rừng thơ hùng tâm tráng chí, thương dân lo đời, thơ văn Cao Bá Quát còn có mảng trữ tình viết về quê hương, gia đình, vợ con... vô cùng thiết tha, đằm thắm, giàu giá trị nhân đạo. Tiêu biểu cho mảng trữ tình này là bài thơ *"Mộng vong nữ"* (Chiêm bao thấy con gái đã mất) bằng chữ Hán, viết theo ngũ ngôn cổ phong. Cảm xúc dồn nén, câu thơ vần thơ chứa đầy lệ. Bài thơ ghi lại một giấc chiêm bao, nhà thơ gặp lại đứa con gái đã mất. Lòng cha đau xót vô cùng!

Hai câu đầu nói lên một cảnh ngộ, một tâm trạng:

"Thân viễn ngộ đương bệnh,
Tư nhi mỗi tiết ai"
(Nhà xa bệnh lại dày vò,
Nhớ con hằng nén xót chua nghẹn ngào)

Lúc bấy giờ, Cao Bá Quát đang đi dạy học hay đi làm quan (?), ông đang bị ốm đau *(ngộ đương bệnh)*, sống cô đơn buồn vì xa cha mẹ và quê hương *(thân viễn)*. Cảnh ngộ ấy thật đáng buồn, đáng thương! Hai chữ *"thân viễn"* chứa đựng biết bao mối tình: tình của đứa con tha phương thương nhớ cha mẹ già yếu, nay đã *"bóng dâu tà tà"* (Truyện Kiều), tình đứa con lưu lạc thương nhớ quê nhà, tình của một người chồng, người cha thương nhớ vợ con. Câu thơ thứ hai nghĩa là: Nhớ con mà vẫn phải nén đau thương. *"Tư nhi"* là nhớ thương con bé dại; con ở đây là con gái đã mất (vong nữ). Con thơ bé sớm lìa mẹ cha *"Lấy ai bồng bế xót xa – U ơ tiếng khóc thiết tha não lòng" (Văn chiêu hồn)*, nên nhà thơ lại càng thương. Hình bóng đứa con gái đã mất luôn luôn ám ảnh người cha suốt đêm ngày, nhưng vẫn phải nén đau thương *(tiết ai)*. Chữ *"tiết"* trong câu thơ chữ Hán rất chính xác và biểu cảm, nghĩa là nén lại trong lòng, kiềm chế không cho nước mắt trào ra. Người cha đang sống trong những tháng ngày đầy bi kịch! Ốm đau bệnh tật nơi viễn xứ, thương nhớ cha già mẹ yếu, không được ở gần gũi để săn sóc phụng dưỡng, bồn chồn nhớ quê hương, nhớ gia đình vợ con, thương đứa con gái bé bỏng đã mất. Nỗi đau buồn ấy đều phải nén lại trong lòng. Trong bài thơ *"Hữu sở tư"* (Nỗi nhớ), ông viết về con thơ với bao kỉ niệm cảm động:

..."Ta nhớ con ta hoài!
Khi quấy mẹ kêu đói,
Lúc học ông chào người

Trước nhà nay nửa vắng,
Tưởng nhớ vì con ai".
(Thơ dịch)

Nỗi đau buồn tê tái dày vò nhà thơ suốt đêm ngày. Đứa con gái thơ bé đã mất trở thành một ám ảnh đè nặng tâm hồn người cha đang ốm đau. Ngày thì nhớ thương con, nửa đêm nằm mộng (trung dạ mộng) bỗng nhiên thấy con hiện về:

"Hốt nhiên trung dạ mộng,
Sậu kiến lệ như thôi"

"Sậu kiến" nghĩa là nhác thấy. Vừa nhác thấy bóng hình đứa con gái đáng thương từ cõi âm trở về, người cha khóc, nước mắt giàn giụa (lệ như thôi). Câu thơ dịch rất sáng tạo khi chuyển hoá hình ảnh so sánh *"lệ như thôi"* thành hình ảnh *"giọt lệ tuôn dào như mưa"*:

"Đêm qua bỗng thấy chiêm bao,
Gặp con, giọt lệ tuôn dào như mưa".

Giọt lệ của người cha trong giấc mộng nửa đêm cho thấy tấm lòng thương con và nỗi đau buồn của người cha không thể nào kể xiết. Tình phụ tử sâu nặng biết chừng nào! Trong bài thơ *"Từ biệt người nhà, ngay đêm ấy lại phát bệnh"*, Cao Bá Quát nói lên nỗi buồn nhớ quê hương làm cho mái tóc thêm bạc, nước mắt đọng lại thành băng giá trong cữ rét xuân:

"Ngọn đèn không tỏ mối sầu tây.
Hồn quê bên gối ba canh dõi,
Hoa tuyết trong khăn một tối đầy!
Đất khách lạnh lùng ai có thấu
Lệ rơi băng đọng áo tơi đầy".

(Nguyễn Văn Bách dịch)

Hai câu thơ 5, 6 miêu tả hình hài đứa con gái đã mất qua giấc mộng người cha bằng hai nét vẽ. Áo quần không đủ ấm lại rách rưới. Nét mặt con thì buồn thảm không tươi. Cha nhìn con qua đôi mắt đẫm lệ tuổi già:

"Y phục hàn như phá,
Dung nhan thảm bất khai"

Chữ *"hàn"* và chữ *"thảm"* trong câu thơ chữ Hán có giá trị biểu cảm rất cao. Cha thương con rét lạnh (hàn) và buồn thảm bơ vơ (thảm) nơi cõi âm. Hai câu thơ đối xứng diễn tả cái nhìn đầy đau khổ của người cha. Con đã chết rồi, cha chỉ nhác thấy con trong mộng, nhìn áo quần rách, rồi nhìn nét mặt buồn bã của con. Đúng là nghìn lần đau khổ, khi hai cha con ở hai thế giới gặp nhau trong mộng. *"Đối diện đàm tâm... lệ như thôi"* là vậy đó:

"Áo đơn lạnh lẽo xác xơ,
U ê nét mặt, bơ phờ hình dung".

Hai câu kết như một tiếng nói thầm. Nhà hàn sĩ họ Cao vừa nói với con, an ủi con gái đã mất, vừa tự an ủi mình. Càng nghèo, cha lại càng thương con.

"Thái diêm bần vị khuyết,
Tân khổ như quy lai".

(Con ạ!) *"Nhà ta nghèo nhưng dưa muối (thái diêm) vẫn không thiếu. Dù có tàn khổ thì con hãy cứ trở về!"*. Thương con cực độ nên lòng cha mới đau khổ thế, nước mắt mới giàn giụa thế, và chỉ cầu mong con gái được sống lại, trở về với cha mẹ trong cảnh nghèo... Một ý thơ rất độc đáo diễn tả thật cảm động tình phụ tử và nỗi đau khổ tột cùng của người cha gặp con gái đã mất trong giấc mộng nửa đêm:

"Tuy nghèo dưa muối đủ dùng,
Đắng cay con hãy về cùng với cha".

Nghèo mà có cha con mẹ con. Nghèo, nhưng ngoài dưa muối con còn được sống trong vòng tay yêu thương của mẹ cha, của ông bà. Ước mong ấy là vô vọng, như nói lên tình cha thương con vô cùng mênh mông. Nói với con gái đã mất trong mộng cũng là tự nói với mình giữa đêm khuya. Nhà thơ đang sống trong tâm trạng đầy bị kịch: *thương con và thương mình cô đơn*

Cao Bá Quát có nhiều bài thơ, câu thơ chữ Hán nói về tình vợ chồng, cha con rất chân tình, cảm động:

"Tựa gối vợ hiền tung tóc chải,
Lôi tay con nhỏ ngã đầu nằm"

(Trong lúc ốm – thơ dịch)

"Giấc mộng quê hương mùa lụt chắn,
Mối sầu con trẻ quạ chiều kêu".

"Mộng vong nữ" là một bài thơ buồn. Những vần thơ ngũ ngôn chứa đầy giọt khóc. Cảnh ngộ buồn vì đang ốm đau, sống cô đơn nơi đất khách quê người. Giấc mộng buồn lúc nửa đêm gặp con gái từ cõi âm hiện về. Tiếng thơ ở đây là tiếng lòng, là tình phụ tử, là sự cách biệt âm dương đôi ngả. Ngôn ngữ bình dị mà thiết tha, cảm động. Thương vì gia cảnh nghèo, thương vì con gái chết trong đói rét bơ vơ. *"Mộng vong nữ"* như một trang nhật kí trữ tình có giá trị nhân bản sâu sắc, bởi lẽ *"câu thơ còn đọng nỗi đau nhân tình"* đã lay động tâm hồn mỗi chúng ta.

BÀI HỌC VỀ TÁC GIẢ

NGUYỄN KHUYẾN

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Khuyến.

Đề số 2: Nguyễn Khuyến là nhà thơ quê hương, làng cảnh Việt Nam.

Đề số 3: Cảnh thu, tình thu trong thơ Nguyễn Khuyến.

Đề số 4: Nguyễn Khuyến là nhà thơ trào phúng kiệt xuất.

Đề số 5: *"Quốc kêu cảm hứng"*, bài ca thầm kín tâm sự yêu nước và u hoài trước sự đổi thay của thời cuộc.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

1. Cuộc đời Nguyễn Khuyến

Nguyễn Khuyến sinh năm 1835 mất năm 1909, theo cách tính tuổi của dân gian thì ông thọ 75 tuổi.

Quê hương ông là làng Vị Hạ, tục gọi là làng Và, thuộc xã Yên Đổ, ngày nay gọi là xã Trung Lương, thuộc huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo, nhưng thông minh, học giỏi và có chí lớn, phải trải qua 9 khoa thi mới giành được danh vọng Tam nguyên – Hoàng giáp. Ông được người đời trọng vọng và kính ái gọi là Tam nguyên Yên Đổ hoặc cụ Hoàng Và.

Năm 17 tuổi, Nguyễn Khuyến đã cùng cha đi thi. Nhưng cả bốn khoa thi Hương: 1852, 1855, 1858, 1861, ông đều bị trượt:

Nghĩ tôi, tôi gớm cái mình tôi,
Tuổi đã ba mươi kém một thôi...
...Bốn khoa hương thí không đâu cả,
Một mảnh vườn hoang bán sạch rồi...

(Giễu mình chưa đỗ)

Khoa thi Hương năm 1864, ông đậu giải nguyên trường thi Hà Nội. Các khoa thi Hội sau đó: 1865, 1868, 1869 ông đều bị trượt. Đến khoa thi năm 1871, ông đỗ đầu thi Hội và thi Đình, được vua Tự Đức ban bảng vàng *Tam nguyên*. Năm đó, Nguyễn Khuyến đã 37 tuổi. Ta thấy con đường lều chõng của ông thật vô cùng gian nan, phải trải qua 20 năm trời nấu sử sôi kinh, vừa đi học, vừa dạy học để nuôi mẹ già. Nếu không có chí lớn thì không thể nào đạt được danh vọng vẻ vang ấy, và mới có thể tự hào nói:

Học chẳng có rằng hay chi cả,
Cười đầu người kể đã ba phen.

(Di chúc)

Nguyễn Khuyến đã có trên mười năm làm quan dưới triều Nguyễn, lần lượt giữ các chức: biên tu Sử quán, đốc học Thanh Hoá, án sát Thanh Hoá, biện lí bộ Hộ, bố chánh Quảng Ngãi, tổng đốc Sơn Tây. Năm 1884, nước ta bị thực dân Pháp thống trị, ông vin cớ bị đau mắt, cáo quan trở về Vị Hạ, sống cuộc đời bình dị giữa xóm làng quê hương. Năm đó ông bước sang tuổi năm mươi:

Vườn Bùi chốn cũ!
Bốn mươi năm, lụ khụ lại về đây.
Trông ngoài sân đua nở mấy chồi cây,
Thú khâu hác lâm tuyền âu cũng thế!

(Trở về vườn cũ)

Tính ra gần mười năm thời thơ ấu sống ở quê ngoại, và hơn mười năm đi làm quan, Nguyễn Khuyến đã sống và gắn đó với quê cha đất tổ trong hơn nửa thế kỉ.

2. Thơ văn Nguyễn Khuyến

Nguyễn Khuyến là nhà thơ kiệt xuất của nền thi ca cổ điển Việt Nam.

Ông lấy hiệu là Quế Sơn (tên một ngọn núi của quê hương). Ông để lại nhiều thơ chữ Hán và chữ Nôm, nhiều câu đối thể hiện một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, kết hợp tài tình phong cách cổ điển, hàm súc và tính chất bình dị đậm đà. Theo Nguyễn Văn Huyền trong *"Nguyễn Khuyến - tác phẩm"* cho biết cụ Quế Sơn để lại trên 800 bài thơ, bài văn và câu đối.

2.1- Thơ văn Nguyễn Khuyến thể hiện một tâm sự yêu nước, u hoài trước sự đổi thay của thời cuộc. Năm 1884, thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, tức thì Tổng đốc Sơn Tây trả áo mũ từ quan. Nguyễn Khuyến không có cái *dũng* viết hịch và cầm

gươm đánh Pháp, quyết xả thân thành nhân, nêu cao lòng trung nghĩa sáng ngời như Phan Đình Phùng, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Quang Bích,... Nguyễn Khuyến cũng không cam tâm làm chim mồi chó săn cho loài bạch quỷ để hại nước hại dân như các tên Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân, Nguyễn Hữu Độ, Lê Hoan, v.v... Những hành động trả áo mũ từ quan về quê ở ẩn của Nguyễn Khuyến đã *"biểu thị một tiết tháo yêu nước, một lương tâm trong sạch, một nhân cách cao đẹp"* (Nguyễn Văn Hoàn).

Về sống nơi *"Vườn Bùi chốn cũ"*, Nguyễn Khuyến cảm thấy buồn cô đơn vì bất lực trước thời cuộc. Có lúc như anh giả điếc *"Khéo ngơ ngơ ngác ngác, ngỡ là ngây!"*. Có lúc như ông phỗng đá: *"Vắt tay ngoảnh mặt trông trời – Còn toan lo tính sự đời chi đây?"*. Ông day dứt hổ thẹn trước cảnh suy vong của đất nước:

Vốn không thực học phù đời loạn,
Uổng chút hư danh đỗ đại khoa

(Cận thuật – thơ dịch)

hoặc:

Sách vở ích gì cho buổi ấy,
Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già.

(Ngày xuân dặn các con)

Ông thao thức suốt năm canh, bồn chồn, ngẩn ngơ khi nghe tiếng cuốc *"khắc khoải đưa sầu..."*:

Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ.
Thâu đêm ròng rã kêu ai đó,
Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ.

(Cuốc kêu cảm hứng)

Ba mươi năm sau trở lại kinh kì, đến thăm Hồ Gươm, Nguyễn Khuyến thổn thức đau buồn. Trước cảnh bể dâu, hồn nước bơ vơ mà rơi lệ:

Chiếc én tìm về quên lối cũ,
Đàn cò tối đậu lẫn sương mờ.
Năm trăm năm cũ nơi văn vật,
Còn sót hòn non một nắm trơ.

(Hoàn Kiếm hồ – thơ dịch)

Ông dặn lại con cháu trước khi nhắm mắt xuôi tay:

Để vào mấy chữ trong bia,
Rằng:"Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu".

(Di chúc)

Lòng kiên trinh của mẹ Mốc – người đàn bà nghèo khổ cô đơn, phải chăng đó là ẩn dụ thể hiện tiết tháo sắt son, tâm hồn trong sáng của Nguyễn Khuyến trước sự mua chuộc, dụ dỗ của kẻ thù cướp nước và lũ tay sai bán nước:

Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết,
Mảnh gương trinh vằng vặc quyết không nhơ.

"Mảnh gương trinh" ấy chính là tâm sự yêu nước của Tam nguyên Yên Đổ, và đó cũng là tiếng lòng của cả một lớp sĩ phu giàu lương tâm thuở ấy. Vì thế, sau hơn một thế kỉ, những vần thơ của ông vẫn làm xúc động tâm hồn mỗi chúng ta.

2.2- Tình yêu nước của Nguyễn Khuyến gắn liền với tình yêu quê hương tha thiết. Thi sĩ Xuân Diệu khẳng định và ngợi ca: *"Hai trục cảm xúc rất rõ trong thơ Nguyễn Khuyến, là quê hương làng nước và đồng bào nhân dân; không phải tâm hồn nhà thơ nào cũng có hai trục cột như thế"*.

Quê hương làng cảnh Việt Nam in dấu đậm đà trong thơ Nguyễn Khuyến. Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông và các thi sĩ Tao đàn, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan,... đều có thơ viết về cảnh sắc non nước. Nhưng phải đến Nguyễn Khuyến, cảnh sắc làng quê mới in dấu sâu đậm trong thơ ca, không còn ước lệ xa xôi mơ hồ, mà vừa cụ thể bình dị, vừa thân thuộc đáng yêu một cách kì lạ. Cảnh vật xóm thôn đều có địa chỉ cụ thể, là *"vườn Bùi chốn cũ"*, là cảnh phiên chợ Đồng ngày giáp Tết: *"Dở trời mưa bụi còn hơi rét – Uống rượu tường đền được mấy ông"*. Là cảnh đêm giao thừa náo nức trong tiếng trống, tiếng pháo mừng xuân của các làng gần xóm xa nơi đồng chiêm trũng huyện Bình Lục một trăm năm về trước: *"Ình ịch đêm qua trống các làng...Cách ao lẹt đẹt pháo thầy Nhang..."*. Là cảnh vườn quê sum sê hoa trái:

"Cải chửa ra cây, cà mới mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa".

(Bạn đến chơi nhà)

Là luỹ tre làng với ngọn tre, ngọn trúc uốn cong như chiếc cần câu *"lơ phơ"* trong làn gió thu hiu hắt. Là *"Ngõ trúc quanh co khách vắng teo"* trong những ngày thu. Là chiếc *"Ao thu lạnh lẽo nước trong veo"*, với *"Sóng biếc theo làn hơi gợn tí"*, *"Lòn ao lóng lánh bóng trăng loe"*. Là ngôi nhà gianh thân thuộc: *"Năm gian nhà cỏ thấp le te"* của nhà thơ thanh cao, những đêm thu: *"Song thưa để mặc bóng trăng vào"*.

Thi sĩ Xuân Diệu đã bình thật hay ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến, nhất là khi nói về *các điệu xanh*: *"Cái thú vị của bài "Thu điếu" là ở các điệu xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi..."*. Cái điệu xanh ấy chính là hồn thu, hồn thu xứ sở, là cảnh vật làng quê trên vùng đồng bằng sông Hồng xưa nay.

Có bao con vật được Nguyễn Khuyến nhắc đến trong thơ:

Văng vẳng tai nghe tiếng chích choè...
...Quyên đã gọi hè quang quác quác,
Gà từng gáy sáng tẻ tè te

(Về hay ở)

Có *"Cá đâu đớp động dưới chân bèo"*. Có con đom đóm *"lập loè"* trong *"ngõ tối đêm sâu"*. Có cánh cò *"nhấp nhô"* nơi luỹ tre làng. Có con chim cuốc *"sầu đưa giọng lửng lơ"*... Đây là bức tranh ngày hè đáng yêu và đáng nhớ:

Cá vượt khóm lau lên mặt nước,
Bướm lẹn lá trúc lượn rèm thưa

(Vịnh mùa hè)

Trâu già gốc bụi phì hơi nắng,
Chó nhỏ bên ao cắn tiếng người.

(Đến chơi nhà bác Đặng)

Quê hương Nguyễn Khuyến có núi An Lão (Quế Sơn), núi Đọi, chùa Đọi... là những cảnh đẹp nổi tiếng xưa nay. Núi và chùa ấy đã trở thành mảnh tâm hồn của nhà thơ. Nhớ núi Đọi, nhớ chùa Đọi là nhớ am các, nhớ mảnh bia, nhớ cảnh sơn tăng, nhớ tiếng chuông chùa, nhớ chú mục đồng nằm ngủ, nhớ đàn trâu gặm cỏ ven đồi. Giọng thơ nhè nhẹ, man mác buồn thương:

Chiếc bóng lưng trời am các quạnh,
Mảnh bia thuở trước bể dâu đầy.

(Nhớ núi Đọi - 1)

Chùa xưa ở lẫn cùng cây đá,
Sư cụ nằm chung với khói mây.
...Chuông trưa vẳng tiếng người không biết,
Trâu thả sườn non ngủ gốc cây.

(Nhớ núi Đọi - 2)

Làng cảnh Việt Nam được nói đến trong thơ cụ Tam nguyên còn là hình bóng, nếp sống và cuộc đời lam lũ của bà con dân cày một nắng hai sương nơi vùng đồng chiêm trũng Hà Nam, nơi chiêm khê mùa thối, nạn vỡ đê, lũ lụt xảy ra thường xuyên:

Quai Mễ Thanh Liêm đã vỡ rồi,
Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi!
Gạo dăm ba bát cơ còn kém,
Thuế một vài nguyên dáng chửa đòi.

(Nước lụt Hà Nam)

Tị trước (1893), Tị này (1905) chục lẻ ba,
Thuận dòng nước cũ lại bao la.
Bóng thuyền thấp thoáng dờn trên vách,
Tiếng sóng long bong vỗ trước nhà.

(Vịnh lụt)

Nguyễn Khuyến đã san sẻ niềm vui, nỗi buồn lo với bà con quê hương. Cụ Hoàng Và lên lão, một chén rượu, một miếng trầu chia vui, ân cần mừng đón:

Anh em làng xóm xin mời cả,
Giò bánh, trầu heo cũng gọi là!
Chú Láo làng bên lên với tớ,
Ông Từ xóm chợ lại cùng ta.

(Lên lão)

Cảnh làm ăn của người dân cày một nắng hai sương, bán mặt cho đất, bán lưng cho trời để kiếm bát cơm manh áo, cuộc sống bình dị thường ngày sau luỹ tre xanh, với nạn lũ lụt, hạn hán, mất mùa, nạn cho vay nặng lãi với *ách nước "thuế*

quan Tây", cùng những hội hè, giỗ Tết, tang ma theo phong tục... đều được nhà thơ cùng chung chịu và chia vui. Tình làng nghĩa xóm thật đậm đà, nồng hậu:

Vải chín bà hàng hưng quả biếu,
Cá tươi lão giậm nhắc xơm chào.

(Hạ nhật)

Đọc bài thơ *"Chốn quê"*, ta cảm thấy Nguyễn Khuyến đang thao thức và thở dài giữa đêm khuya, hay đang tâm sự cùng vợ con, cùng bà con lối xóm:

Năm nay cày cấy vẫn chân thua,
Chiêm mất đằng chiêm mùa mất mùa.
Phần thuế quan Tây, phần trả nợ,
Nửa công đứa ở, nửa thuê bò.
Sớm trưa dưa muối cho qua bữa,
Chợ búa trầu chè chẳng dám mua.
Tần tiện thế mà sao chửa khá,
Nhờ trời rồi cũng mấy gian kho.

Một nhà nho, một vị đại quan triều Nguyễn mà có tấm lòng ấy thật đáng quý và đáng trân trọng biết bao! Vì thế, thơ của cụ Tam nguyên viết về quê hương làng cảnh mới hay, mới làm ta xúc động thế. Hồn quê và tình quê trong thơ Nguyễn Khuyến sống mãi trong lòng người dân cày Việt Nam.

2.3 - Nguyễn Khuyến là nhà thơ trào phúng

Nguyễn Khuyến không chỉ là nhà thơ cổ điển, nhà thơ trữ tình mà còn là nhà thơ trào phúng, đặc sắc, độc đáo. Đối tượng châm biếm của ông có đủ hạng người: vua chèo, quan chèo, tiến sĩ giấy, lũ me Tây, quan tham "*chỉ cốt túi mình cho nặng chặt*", sống phè phỡn "*ăn tiêu nhờ được chiếc lương Tây*". Có lúc, ông tự cười mình, tự giễu mình tuy là kẻ lừng danh khoa bảng, đáng lẽ phải trở thành rường cột của quốc gia, nhưng rốt cục chỉ là vô tích sự:

Nghĩ mình lại gớm cho mình nhỉ!
Thế cũng bia xanh, cũng bảng vàng!

(Tự trào)

Làm quan thời loạn, bất lực và bất đắc chí, Nguyễn Khuyến trả áo mũ về quê ở ẩn để giữ lấy khí tiết, nhưng có lúc ông lại cảm thấy mình như một con bạc phải *chạy làng*:

Cờ đang dở cuộc không còn nước,
Bạc chửa thâu canh đã chạy làng.

(Tự trào)

Sống giữa cái xã hội dở Tây dở ta, đầy rẫy bao loại người đáng chê, đáng khinh, bao điều nhố nhăng, thô bỉ: Vua chỉ là *"vua chèo"*, quan chỉ là *"vai nhọ khác chi thằng hề"*. Nếu tri phủ Xuân Trường trong thơ Tú Xương *"chỉ quen phê một chữ tiền"*, thì đốc học Hà Nam trong thơ Nguyễn Khuyến, đâu phải là *dại* với *điên*, *"ông dại sao ông biết lấy tiền ?"*.

Có bao người đàn bà *"chính chuyên"* làm me Tây mà vẫn vênh vang tự đắc:

Cái gái đời này gái mới ngoan!
Quyết lòng ẩu chiến với Tây quan.
Ba vuông phấp phới cờ bay dọc,
Một bức tung hoành vây xắn ngang.

(Lấy Tây)

Điển hình nhất là mụ Tư **Hồng, một me Tây** "*có tàn, có tán, có hương án thờ vua, danh giá lấy lừng băm sáu tỉnh*".

Ngày hội Tây diễn ra **bao trò nhố nhăng, với cảnh những** anh "*tham tiền leo cột mỡ*", những chị "*cậy sức*" **nhún cây đu. Nhà thơ vừa chê trách** vừa thương hại:

Khen ai khéo vẽ trò vui thế,
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu!

(Hội Tây)

Nguyễn Khuyến có hai **bài thơ vịnh** *Tiến sĩ giấy* mà nhiều người đã biết. Tiến sĩ giấy là thứ đồ chơi của **trẻ con trong dịp Tết Trung** thu do chú hoa man "*vẽ trò*" làm ra để "*bỡn ông mà lại dứ thằng cu*". **Tuy cũng có** "*mảnh giấy*", "*có nét son*", nhưng thực chất chỉ là đồ chơi. **Bài thơ mang hàm nghĩa** thật sâu sắc và mỉa mai. Những tiến sĩ giấy bất tài và **vô dụng ấy nhan nhản trong** cuộc đời, vẫn ra vẻ đường bệ "*bành chọe*" mới thật buồn **cười**:

Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ?
Cái giá khoa danh ấy mới hời!
Ghế tréo, lọng xanh ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi!

Tóm lại, châm biếm, trào **lộng hóm hỉnh đã trở thành** giọng điệu riêng trong **thơ** Nguyễn Khuyến, "*lời thơ bao giờ cũng tự nhiên, tươi tắn, đủ tạo nên những nụ cười nhẹ nhàng, thanh nhẹ, thanh nhã, ý vị*" **(Lê Trí Viễn).**

3. Nghệ thuật thơ văn Nguyễn Khuyến

Trong số thơ văn Nguyễn **Khuyến để lại, thơ chữ Hán** nhiều hơn thơ chữ **Nôm.** Phải là người học rộng, **tài cao, hay chữ mới có cốt cách** nghệ thuật ấy.

Thơ chữ Hán của Nguyễn **Khuyến mang vẻ đẹp cổ điển,** hàm súc, uyên bác. Vì **đặc trưng** ngôn ngữ, nên thơ **chữ Hán của Nguyễn Khuyến** không được phổ cập và truyền tụng bằng thơ chữ Nôm. **Nghệ thuật thơ Nôm** Nguyễn Khuyến đạt đến mức cao sâu về sự tinh tế và **điêu luyện, mẫu mực và đa dạng, hồn nhiên** và trong sáng.

Thơ thất ngôn trường **thiên, thơ thất ngôn bát cú,** thơ hát nói, thơ song thất lục bát, câu đối - thể nào cũng **đặc sắc. Ông chỉ để lại** ba bốn bài thơ dịch, nhưng thi sĩ Xuân Diệu đã hết lời **tán thưởng:** "*Khi Nguyễn Khuyến dịch thơ Lý Bạch, văn thanh tú trong trẻo như bóng trăng thanh*".

Ngôn ngữ thơ Nguyễn **Khuyến thanh thoát tự nhiên** như lời ăn tiếng nói của người dân quê, như có sự nhập **hồn của thành ngữ,** ca dao, tục ngữ. Hình ảnh một ông chồng "*búi tóc củ hành, buông quần lá tọa*", **một** bà vợ "*hay lam hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai cồng*" - **khác nào một bức tranh quê.**

Bài thơ "*Bạn đến chơi nhà*" **hầu như ai cũng nhớ.** Nguyễn Khuyến đã xuất khẩu thành thơ:

"Đầu trò tiếp khách trầu không có,
Bác đến chơi đây ta với ta".

Có mấy ai khóc bạn một cách não nùng, thê thiết như Nguyễn Khuyến đã khóc Dương Khuê:

"Bác Dương thôi đã thôi rồi
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta..."

Trong thơ Nguyễn Khuyến, cách gieo vần tài tình, phép đối thật chỉnh và tự nhiên, cách dùng từ vừa chính xác vừa biểu cảm, đặc sắc nhất là nghệ thuật sử dụng từ láy. Làn ao thì *"lóng lánh bóng trăng loe"*. Lưng giậu thì *"phất phơ màu khói nhạt"*. Con đom đóm *"lập loè"* trong *"ngõ tối đêm sâu"*. Tiếng pháo Tết thì *"lẹt đẹt"*, tiếng trống đêm xuân thì *"ình ịch"*, tiếng sáo thì *"vo ve"*, tiếng cuốc thì *"lửng lơ"*...

Có những so sánh thật hay, đầy ấn tượng kiểu như

"Đời loạn đi về như hạc độc,
Tuổi già hình bóng tựa mây côi"
(Gửi bạn)

Cách dùng điệp từ, điệp ngữ rất tinh luyện, tạo nên cái thần cho những câu thơ tươi nhạc, tươi vần:

Duyên hội ngộ là duyên tuổi tác,
Chén chú, chén anh, chén tôi, chén bác,
Cuộc tỉnh say, say tỉnh một vài câu.
Nên chăng đá cũng gật đầu
(Ông phỗng đá)

Thơ văn Nguyễn Khuyến đậm đà tính chất dân tộc, thể hiện sâu sắc phong cách đồng quê, tâm tình thôn dã. Nguyễn Khuyến là ngôi sao sáng cuối cùng của nền văn học Trung đại Việt Nam. Cuộc đời và thơ văn Nguyễn Khuyến là những trang đẹp mà buồn của một nhà nho tài năng, giàu nhân cách, sáng trong khí tiết.

Đề số 3

Bài đọc tham khảo

Nguyễn Khuyến nổi tiếng nhất trong văn học Việt Nam là về thơ Nôm. Mà trong thơ Nôm của Nguyễn Khuyến, nức danh nhất là ba bài thơ mùa thu: *Thu điếu, Thu ẩm, Thu vịnh*. (Ba bài thơ này, tác giả đã đặt tên cho chúng rồi, cũng như bố đặt tên con, không nên vì nhược điểm là tên đặt theo chữ nho, mà bây giờ lại tuỳ tiện thay đổi). Chúng đã được truyền tụng hàng trăm năm nay (đến năm 1971, Nguyễn Khuyến sinh ra đã 135 năm).

Được nhớ, thuộc, và truyền tụng vì là ba bài thơ hay và điển hình nhất cho mùa thu của Việt Nam, ở miền Bắc nước ta, chứ không ở nước nào khác. Tiêu biểu hơn cả, là bài *Thu điếu* (*Mùa thu ngồi câu cá*):

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,

Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Đọc lên, như thấy trước mắt làng cảnh ao chuôm nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, trong tiết mùa thu; rất là đất nước nhà mình, có thật, rất sống, chứ không theo ước lệ như ở trong văn chương sách vở. Hàng vạn người đọc rất tinh, đã thuộc ba bài *thu* này, mà không thuộc được các bài *thu* khác (của các tác giả khác)...

Thu ẩm

Năm gian nhà cỏ thấp le te,
Ngõ tối đêm sâu đóm lập loè.
Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,
Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.
Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt?
Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay hay chẳng mấy,
Độ năm ba chén đã say nhè.

Không còn những ước lệ văn hoa sang trọng *rèm châu, lầu ngọc, chén vàng...* mà bình dân, *nhà cỏ thấp le te,* tiến lên hiện thực rồi. Bài thơ này, theo tôi, không phải chỉ nói trong một thời điểm, là trong một đêm trăng hạn định, mà là tổng hợp nhiều thời điểm, khái niệm, khái quát về cảnh thu. Nếu chỉ nói cảnh một đêm thu có trăng, thì bài thơ tù túng và thiếu lô gích. Câu thứ hai: *Ngõ tối đêm sâu đóm lập loè*, phải là *đêm sâu* mới hay, mới ngõ thật tối, đóm mới thật *lập loè*; còn *"đêm khuya"* (theo như có bản chép), thì là từ 12 giờ đêm trở đi, chẳng bao hàm ý gì là *tối* cả, chỉ bao hàm ý muộn và vắng, đêm khuya với đom đóm chẳng đi gì với nhau, vả lại còn phải nghiên cứu thử xem đom đóm có chờ đến *khuya* mới bay ra, mới bay nhiều hay không? Mà đã *"ngõ tối đêm sâu"* thì mâu thuẫn với *Làn ao lóng lánh bóng trăng loe*. Mặt khác, đưa *Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt* vào cảnh một đêm có trăng, thì không hợp, không điển hình gì cả. Trên mặt nước ao, mặt nước sâu lặng, thì điển hình là *"Nước biếc trông như tấm khói phủ"* kia, khói nhạt phất phơ lưng giậu là điển hình cho buổi chiều quê, khói bếp nhà ai đã nấu cơm chiều, gặp hơi nước nhiều trong không khí thì lan dài là là quấn quýt lấy vừa tầm lưng giậu. Thơ chữ Hán của tác giả cũng có những câu:

Chồi liễu rủ lá xanh, có ánh mặt trời xuyên qua,
Giậu tre um màu biếc, làn khói chiều bao phủ.

Mặt nữa, *Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt* chắc hẳn không phải là trời một đêm trăng, mà phải là trời một buổi chiều. Vì thế cho nên tôi hiểu bài này là khái quát, tổng hợp nhiều cảnh thu ở nhiều thời điểm. Nghĩ như thế rồi, chúng ta thấy bốn câu đi liền nhau (2, 3, 4, 5) về làng cảnh rất hay, nó hay trong cái *thực* của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, chứ không bay đi đâu xa khác. Nhất là câu *Làn ao lóng lánh bóng trăng loe*, là của một thi sĩ thật có tài, bóng trăng vàng tự mặt nước ao sáng loé ra, bốn chữ *"l"* khá nặng, *(làn lóng lánh loe)* gợi cho vàng nước kim

loại, ba *dấu sắc* khứ thanh *(lóng lánh bóng)* gợi ánh bắn đi, từ *loe* với âm *oe* gợi cái gì tròn *(tròn xoe)*, như cái ao chẳng hạn. Lịch sử văn học thế giới, qua mấy nghìn năm, đã biểu dương từng câu thơ một của các nhà thơ có tài. Một câu thơ của Nguyễn Khuyến về cảnh sắc Việt Nam như thế, là một câu thơ hiếm có.

Thu vịnh

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không ngỗng nước nào.
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.

Trong ba bài thơ, bài này mang cái hồn của cảnh vật mùa thu hơn cả, cái thanh, cái trong, cái nhẹ, cái cao. Mang cái *thần* của cảnh mùa thu. Cái hồn, cái thần của cảnh thu là nằm ở trong bầu trời, ở trên trời thu. Trời thu rất xanh rất cao toả xuống cảnh vật. Cây tre Việt Nam ta, những cây còn non, ít lá, thanh mảnh cao vót như cái cần câu in lên trời biếc, gió đẩy đưa khe khẽ, thật là thanh đạm, hợp với hồn thu. *Song thưa để mặc bóng trăng vào* cũng thuộc về trời cao; *Một tiếng trên không ngỗng nước nào* cũng nói về trời cao, gợi sự xa xăm, gợi cái bâng khuâng về không gian. *Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái* gợi cái bâng khuâng man mác về thời gian. *Nước biếc trông như tầng khói phủ* gợi niềm bay bổng nhẹ nhàng và mơ hồ như hư như thực. Cả khung cảnh mùa thu thanh thoát ấy dẫn đến ý hai câu kết: - Sao ta còn bị buộc chân ở đây, sa lầy trong vòng danh lợi ố bẩn phi nghĩa này ? Sao ta chưa trả mũ từ quan *quy khứ* như Đào Uyên Minh, cho nhẹ nhõm trong sáng?

Bài *Thu vịnh* có thần hơn hết, nhưng ta vẫn phải nhận bài *Thu điếu* là điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam (ở Bắc Bộ). Có về thăm *"Vườn – Bùi chốn cũ"*, - đây là *"xứ Vườn - Bùi"* theo đồng bào gọi cả vùng Trung Lương nằm trong xã Yên Đổ cũ, chứ không phải chỉ là khu vườn của nhà ở cụ Nguyễn Khuyến - mới càng hiểu rõ bài *Ao thu lạnh lẽo nước trong veo*. Sao lắm ao thế ! Cả huyện Bình Lục là xứ đồng chiêm rất trũng kia mà. Nhiều ao cho nên ao nhỏ, ao nhỏ thì thuyền câu cũng theo đó mà *bé tẻo teo*. Sóng biếc gợi rất nhẹ, một chiếc lá vàng rụng theo gió, bay bay xoay xoay rồi rơi xuống xa xa một cách khẽ khàng. Khung ao tuy hẹp vậy, nhưng làng cảnh cũng không thiếu không gian. Nhìn lên: trời thu xanh cao đám mây đọng lơ lửng; trông quanh: các lối đi trong làng hai bên tre biếc mọc sầm uất, chạy ngoắt ngoéo cho đến lúc tưởng như tre đã kín lại; mọi người ra đồng làm, cho nên làng vắng teo. Thơ hay là hay cả hồn lẫn xác, hay cả bài, như con gà ngon, ngon ở từng phao câu đâu cánh lắt lẻo khuỷu xương, không thể tóm tắt thơ được, mà phải đọc lại. Cái thú vị của bài *Thu điếu* ở các điệu xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi; ở những cử động: chiếc thuyền con lâu lâu mới nhích, sóng gợn tí, lá đưa vèo, tầng mây lửng, ngõ trúc quanh, chiếc cần buông, con cá động; ở các vần thơ; không phải chỉ giỏi vì là những từ vận hiểm hóc, mà chính hay vì kết hợp với

từ, với nghĩa chữ, đến một cách thoải mái đúng chỗ, do một nhà nghệ sĩ cao tay; cả bài thơ không non ép một chữ nào, nhất là hai câu 3 - 4;

Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,

đối với:

Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.

thật tài tình; nhà thơ đã tìm được cái tốc độ bay của lá, *vèo*, để tương xứng với cái mức độ gợn của sóng: *tí*.

Quá trình ngôn ngữ của thơ đi, từ đời Lê Hồng Đức, thật hãy còn vất vả nặng nề:

Trời muôn trượng thẳm làu làu sạch,

đến Nguyễn Khuyến đã thành ra:

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,

thật trong sáng nhẹ nhàng, như không một trở lực nào níu được sự diễn đạt nữa. Thế mới biết những câu thơ thoải mái tự nhiên là kết quả của một sự khổ luyện, khổ luyện qua những thời đại, hoặc là khổ luyện trong một người. Các bạn mới làm thơ nên khái niệm được thế nào là sự *"đắc đạo"* trong nghệ thuật ngôn ngữ.

Ba bài thơ Thu của Nguyễn Khuyến, nhìn gộp chung lại, là thành công tốt đẹp của quá trình dân tộc hoá nội dung mùa thu cho thật là thu Việt Nam; trên đất nước ta, và dân tộc hóa hình thức lời thơ, câu thơ cho thật là nôm, là Việt Nam; mà ở đây, dân tộc hóa cũng thống nhất với quần chúng hóa.

Ba bài thơ mùa thu hay vì Nguyễn Khuyến là một thi sĩ có tài. Nhưng cần một điều kiện nữa: là nhà thơ có tài ấy phải gắn bó, thâm nhập, hòa tâm hồn mình một cách sâu sắc, thấm thía với đất nước Việt Nam. Nhà thơ ấy phải sống như Nguyễn Khuyến. Nguyễn Khuyến khi sinh ra, lớn lên, khi là học trò cho đến lúc thi Hương, đã sống ở làng mạc, giữa đất nước ruộng đồng. Ông đi làm quan khoảng 12 năm. Từ khi ông về hưu (1884) đến năm ông mất (1909), ông lại trở về 26 năm ở với làng ruộng. Có sách tính ra ông đã sống ở làng quê đồng ruộng trước sau tất cả là bốn mươi ba năm. Hoàn cảnh sinh sống tác động lâu dài vào xúc cảm của hồn thơ, tạo thành một thứ bản chất.

Xuân Diệu

(Trích bài *Đọc thơ Nguyễn Khuyến*)

Đề số 5

Trong các nhà thơ cổ điển Việt Nam chưa có thi sĩ nào trong thơ mình lại xuất hiện nhiều bóng hình con vật đến như thế. Đó là những con vật gắn bó gần gũi với người dân cày Việt Nam, với bà con xóm thôn đồng chiêm trũng. Theo Nguyễn Văn Huyền, tác giả cuốn "*Nguyễn Khuyến - Tác phẩm*" thì có tới sáu, bảy chục con vật khác nhau xuất hiện trong thơ Yên Đổ. Có *"Ngõ tối đêm sâu đóm lập loè"*. Có *"Ngoài luỹ nhấp nhô cò cụ Tổng"*, có *"Trâu già gốc bụi phì hơi nắng - Chó nhỏ bên ao cắn tiếng người"*.v.v...

Riêng về con chim cuốc, thấy ba lần xuất hiện. Lần thứ nhất tiếng chim như nhắc nhở, như giục giã chí hăm hở vào đời:

"Quyên đã gọi hè quang quác quác".

Lần thứ hai là bài thơ *"Cuốc kêu cảm hứng"*, lần thứ ba là bài *"Điệu quyên"* (Viếng con cuốc) được viết vào thời gian Nguyễn Khuyến về sống giữa làng xóm quê hương, nơi *"Vườn Bùi chốn cũ"*. Bài thơ Nôm *"Cuốc kêu cảm hứng"* là một trong những bài thơ được nhiều người yêu thích và truyền tụng. Giọng thơ thê thiết, réo rắt, thấm một nỗi buồn mênh mông. Tiếng cuốc như gợi lên trong lòng nhà thơ nỗi đau mất nước, nỗi buồn bơ vơ, nỗi xót xa tủi nhục trước cảnh lầm than của dân tộc. Mỗi câu thơ là một tiếng lòng, là một nỗi buồn tê tái:

"Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ,

....

Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ".

Hai câu đề tả âm thanh tiếng cuốc. Tiếng cuốc kêu *"khắc khoải"* nghe buồn buồn, lặp đi lặp lại triền miên, thê thiết; giọng cuốc *"lửng lơ"* chơi vơi trong không trung. Càng nghe càng buồn không kể xiết. Nghe tiếng cuốc kêu mà xúc động nhớ đến chuyện Thục Đế xa xưa vì để mất nước mà xót xa tủi hận biến thành con chim cuốc. Một liên tưởng thấm thía, gợi tả tiếng cuốc kêu như tiếng gọi đau thương của một oan hồn. Ba chữ *"thác bao giờ"* diễn tả tâm trạng buồn đau cực độ đến ngơ ngác, ngẩn ngơ:

"Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ,
Ấy hồn Thục Đế thác bao giờ".

Hai câu đề giới thiệu rất tài tình nhan đề bài thơ. Nghe tiếng cuốc kêu trong hiện tại mà cảm hứng, man mác buồn đau nghĩ về một chuyện xưa đau buồn. Thơ Nguyễn Khuyến tinh tế trong biểu cảm là vậy!

Hai câu thực làm hiện lên một không gian nghệ thuật và một thời gian nghệ thuật khi nhà thơ cực tả tiếng cuốc kêu:

"Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ".

Tiếng cuốc gọi hè vô cùng ám ảnh. Nỗi đau như *"máu chảy"*, nỗi buồn như nát ruột*"hồn tan"*. Tiếng cuốc kêu mãi, kêu hoài, kêu khắc khoải triền miên suốt năm canh đến sáu khắc, từ ngày này qua đêm khác. *"Đêm hè vắng"* và "*bóng nguyệt mờ*" hô ứng, đối xứng diễn tả nỗi đau, nỗi buồn như thấm vào thời gian, toả rộng trong không gian. Đêm hè trở nên *"vắng"* để nghe rõ tiếng cuốc *"khắc khoải đưa sầu..."*. Bóng trăng như *"mờ"* đi trong tiếng cuốc *"lửng lơ"* đau đớn và tê tái. Đúng là *"lời văn thanh thoát, tình nghĩa uất đọng lại"*, như Xuân Diệu đã cảm nhận: *"Chúng ta tưởng nghe da diết, ám ảnh, chỉ chiết một tiếng chim kêu, có sắc đỏ, khóc nức nở, gào thảm thiết, tiếng kêu có máu, tiếng huyết kêu mất nước, nhớ nước!"*. Trong bài thơ Chữ Hán *"Điệu quyên"* (Viếng con cuốc), Nguyễn Khuyến cũng diễn tả *"tiếng huyết kêu mất nước, nhớ nước!"* ấy bằng một tứ thơ rỉ máu, tan nát, bi thương:

"Bi đề dạ dạ huyết triêm y"
(Đêm đêm kêu gào thảm thiết, máu chảy đầm áo)

Hai câu luận nói lên chiều sâu một tâm trạng:

"Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ".

"Có phải" và *"hay là..."* là những câu hỏi mơ hồ, giả định diễn tả những băn khoăn, những day dứt đè nặng trong lòng. Tiếng cuốc gọi hay vì *"tiếc xuân"* mà cuốc cất tiếng gọi? Hay là oan hồn Thục Đế *"nhớ nước vẫn nằm mơ"*. *Câu luận* rất tinh tế trong biểu cảm, Nguyễn Khuyến mượn tiếng cuốc để giãi bày niềm thao thức của mình. Cuốc thì tiếc xuân mà đứng gọi, kêu khắc khoải suốt đêm ngày. Còn Tam nguyên Yên Đổ thì đêm đêm vẫn nằm mơ mà nhớ nước. Hồn nước đi đâu về đâu? Nỗi buồn bơ vơ nhớ nước như thấm vào câu chữ. Các cặp từ hô ứng nhau rất chỉnh: *Có phải - hay là / tiếc xuân - nhớ nước / mà đứng gọi - vẫn nằm mơ*, làm cho nỗi buồn thương nhà nhớ nước trở nên thấm thía. Tiếc rồi nhớ, đứng rồi nằm, gọi và mơ, trạng thái nào, tâm trạng nào cũng bồn chồn, cũng xót xa đau đớn.

Giữa thế kỉ XIX, Bà Huyện Thanh Quan đứng trên đỉnh Đèo Ngang lúc hoàng hôn, trong nỗi buồn của người lữ khách mà thổn thức:

"Nhớ nước, đau lòng con cuốc cuốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia".

(*Qua Đèo Ngang*)

Có điều là Bà Huyện Thanh Quan lúc bấy giờ tuy mang tâm trạng cô đơn, nhưng còn có nước để mà *"nhớ nước"*, còn có nhà để mà *"thương nhà"*. Còn Nguyễn Khuyến, nửa thế kỉ sau sống trong cảnh ngộ nước mất nhà tan nên mới *"nhớ nước vẫn nằm mơ"*, thao thức, đắng cay, đau buồn...

Nỗi đau buồn nằm mơ... nhớ nước ấy được Yên Đổ gửi gắm trong nhiều bài thơ chữ Hán giàu ý tưởng thâm trầm, kín đáo. Đấy là nỗi niềm lưu lạc tha hương *"Giang sơn y cựu phong quang cải - Thiếu vọng đê mê dục đoạn hồn"* (*Túc Phú Xuyên đồn*) - (Sông núi vẫn như xưa nhưng quang cảnh đã đổi thay - Ngắm thấy cảnh lờ mờ mà tâm hồn những muốn nát tan). Trong bài thơ *"Hưng niên III"* (Năm mất mùa), giọng thơ lại càng thêm đau đớn:

"Cố quốc sơn hà chân thảm đạm
Tha hương hồng nhạn tối bi ai".
(Núi sông nước cũ âm thầm,
Lạc loài cánh nhạn không cầm nỗi đau)

(Bùi Văn Cường *dịch*)

Có thể nói *"nhớ nước vẫn nằm mơ"* là một tứ thơ hay nhất, cảm động nhất của Nguyễn Khuyến khi luận về *"cuốc kêu..."*

Hai câu kết là một lời tự hỏi, một tâm trạng bồi hồi không yên:

"Thâu canh ròng rã kêu ai đó,
Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ".

Kêu ai, giục ai, hay lời kêu gọi, thúc giục của ai đó đối với mình. Ngẩn ngơ nghĩa là đờ đẫn như mất hết tinh thần, đau đớn bồn chồn không yên dạ. Chính tiếng cuốc kêu ròng rã thâu canh khiến cho khách giang hồ bồn chồn ngẩn ngơ cả dạ. Yêu nước nhưng bất lực nên mới ngẩn ngơ như thế! Nhà thơ thao thức suốt năm

canh, suốt những đêm hè đau xót, tủi buồn, bơ vơ vì nước mất. Tình yêu nước son sắt thuỷ chung nên tâm trạng đầy bi kịch, rối bời, ngẩn ngơ. Một thế kỉ sau, trong vận hội mới đất nước, độc giả ngày nay vẫn còn cảm thấy ngẩn ngơ, bồi hồi nghe tiếng cuốc kêu rỉ máu, tiếng thương tiếng đau, tiếng thở dài và giọt khóc... của Tam Nguyên Yên Đổ, của tổ tiên ông cha ta thuở ấy...

Qua *"Cuốc kêu cảm hứng"*, Nguyễn Khuyến đã giãi bày một tấm lòng yêu nước không nguôi, một tâm trạng đầy bi kịch: xót xa đau buồn, tủi nhục vì nước mất nhà tan. Tâm trạng ấy của nhà thơ cũng là tâm trạng của một thế hệ nhà nho yêu nước mà bất lực trước thời cuộc. *"Cuốc kêu cảm hứng"* là tiếng đồng vọng bi thương, để con cháu cảm thông với nỗi lòng ông cha, trân trọng và tự hào về cái giá của độc lập tự do với bao nhiêu máu, nước mắt mà cả dân tộc phải trả. *"Cuốc kêu cảm hứng"* tiêu biểu nhất cho hồn thơ Nguyễn Khuyến sau khi đã cáo quan lui về sống giữa xóm làng quê hương: man mác bâng khuâng buồn, cô đơn... Bài thơ thể hiện bút pháp nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Khuyến: điêu luyện, hàm súc, giọng điệu ám ảnh, ngôn ngữ hình ảnh đối xứng hài hoà tạo nên một bài thơ toàn bích, cổ điển. Vần thơ chơi vơi, lửng lơ, man mác: *lửng lơ - bao giờ - bóng nguyệt mờ - nằm mơ - dạ ngẩn ngơ*. Các từ láy tượng thanh, biểu cảm rất tinh luyện cực tả tiếng cuốc và tâm trạng nhà thơ: *khắc khoải, lửng lơ, ròng rã, ngẩn ngơ*... Tiếng cuốc kêu hoài lòng ta khi đọc *"Cuốc kêu cảm hứng"*, ta cảm thấy Tam nguyên Yên Đổ đang thao thức ngồi dưới *"bóng nguyệt mờ"* đôi mắt già đẫm lệ, ngẩn ngơ lắng nghe tiếng cuốc *"khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ..."*

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

THU VỊNH

Nguyễn Khuyến

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không ngỗng nước nào?
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Bình giảng bài thơ *"Thu vịnh"* của Nguyễn Khuyến.

Đề số 2: Tâm tình của Nguyễn Khuyến qua bài thơ *"Thu vịnh"*.

Đề số 3: Bút pháp nghệ thuật tả cảnh của Nguyễn Khuyến được thể hiện trong bài thơ *"Thu vịnh"*.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Bài đọc tham khảo

1. Là thi sĩ của cảnh quê, là thi sĩ của các mùa ở nông thôn, Nguyễn Khuyến đã làm nhiều bài thơ về ngày xuân, về mùa hạ, nhưng ông vẫn nổi tiếng nhất với ba bài tả cảnh mùa thu. Bên cạnh những chiếc lá ngô đồng, tiếng chày đập vải công

thức xa lạ trong thơ chữ Hán của ông, ba bài thơ Nôm hiện ra như một viên ngọc. Dường như ba bài thơ này là tập trung tất cả những gì kì diệu nhất của phong cảnh thiên nhiên, dường như tất cả hồn thơ của Nguyễn Khuyến đã được kết tinh lại ở đây trong ba bức tranh thu này. Đó là cảnh một đêm thu với bóng tối sâu thẳm và những chấm lửa lập loè:

Năm gian nhà cỏ thấp le te,
Ngõ tối đêm sâu đóm lập loè.

(Thu ẩm)

(...)

2. Cảnh thứ hai cũng được mở ra bằng một màu xanh, một màu xanh trong veo phẳng lặng của mặt nước hồ thu. Hình như có cái gì phảng phất mơ hồ, vừa quạnh quẽ tịch liêu trong bầu không khí lắng đọng này:

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo

(Thu điếu)

(...)

3. Đến bài *Thu vịnh*, bức tranh thu trong thơ Nguyễn Khuyến càng trở nên hoàn chỉnh. Bài thơ được mở ra cũng vẫn bằng cái màu trời xanh ngắt đó. Màu xanh xuất hiện ba lần như một nỗi ám ảnh trong ba bài thơ thu, nhưng hình như mỗi màu xanh trong mỗi cảnh thu vẫn còn có những nét riêng của nó.

Màu xanh ngắt trong bài *Thu ẩm* dường như pha một chút ngạc nhiên đau đớn; màu xanh của *"Từng mây lơ lửng trời xanh ngắt"* là màu xanh phân vân trước cái cao rộng của bầu trời, còn màu xanh trong bài *Thu vịnh* là cái nền xanh sâu lắng vừa cao rộng vừa chồng lên bằng những tầng lớp xanh ngắt. Cùng một màu xanh mà vẫn thấy được tầng tầng lớp lớp của màu trời. Tầng tầng lớp lớp mà vẫn chan hoà với nhau để tạo thành một vòm trời vừa cao rộng vừa sâu lắng:

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao.

Và trên nền mênh mông sâu thẳm đó là vài nét thật mỏng manh của cái cần trúc lơ phơ trước gió:

Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.

Cái vẻ *"lơ phơ"* của trúc còn gợi lên một nét gì rất tỉ mỉ như những nét bút lông của hoạ sĩ. *"Gió hắt hiu"* gợi đúng cái gió heo may se lạnh của miền Bắc. Giữa trúc và gió dường như có sự chan hoà, thấm quyện vào nhau. Những lá trúc mỏng manh trong gió còn gợi trong lòng người đọc một nỗi rung động, thầm kín tế nhị...

Nước biếc trông như tầng khói phủ.

Màu trong như ngọc của nước mùa thu ở đây không còn nét trong trẻo, tươi sáng của *"ao thu lạnh lẽo"* trên kia nữa. Cảnh thu như chìm lẫn trong màn sương mờ ảo của buổi chiều.

Nước vẫn trong, nhưng màu trong xanh bây giờ dường như đã trộn lẫn với màu nhạt của sương chiều. Màu chiều xuống thấp đọng trên làn sương nhẹ bay là là trên mặt nước tạo nên một ảo giác kì lạ khó phân biệt được ranh giới giữa làn nước xanh và màu sương nhạt.

Chữ *tầng* gợi một hình ảnh có độ dày và chiều sâu. Cho nên giữa khói và nước ở đây dường như chìm lẫn, chan hoà vào nhau như một thể thống nhất...

Song thưa để mặc bóng trăng vào.

Có sự chuyển động rất nhẹ của thời gian, và bóng trăng bước vào trong tranh như một người bạn thân quen. Có thể khi trăng lên, bầu trời vẫn xanh và tầng khói mờ ảo xa kia vẫn còn in đọng trên mặt nước, nhưng hẳn là cảnh đang mờ dần, mờ dần... Có một sự thay đổi màu sắc theo bước đi của thời gian, một sự chuyển động không gây một tiếng động nào - dù rất khẽ - nhưng người đọc vẫn cảm nhận được điều đó. "*Song thưa*" là cửa sổ có vài chấn song thưa thớt - một khung cửa mở rộng hay một tâm hồn mở rộng? - Và sao lại "*để mặc*"? "*Để mặc*" là hàm ý của sự mời vào, của thênh thang rộng mở. Câu thơ thể hiện tâm hồn phóng khoáng, an nhiên tự tại, một phong cách mang ý nghĩa triết học phương Đông. Đó cũng là phong cách của nhiều nhà thơ xưa nay. Trăng bước vào song cửa rất lặng lẽ, người và trăng như ùa vào nhau. Cảnh như chứa một chiều sâu, vừa tĩnh mịch vừa khoáng đạt lạ thường.

Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái

Dưới bóng trăng "*mấy chùm trước giậu*" bước vào cảnh như một nỗi gợi nhớ, nhắc nhở; tác giả nhắc đến hoa, nhưng không phải để tả cảnh nên hoa không có màu sắc, hoa chỉ là để làm chứng cho sự chuyển động tuần hoàn của năm tháng, nên hoa chỉ có màu sắc của thời gian... Giữa thực và hư không có ranh giới nhất định, cho nên chùm hoa trước giậu bỗng nhiên mang bóng dáng của "*chùm hoa năm ngoái*"... Thời gian chợt dừng lại trong suy tưởng nhà thơ, và hiện tại đột ngột quay về quá khứ, vì quá khứ chính là nỗi hoài vọng khôn nguôi trong lòng nhà thơ.

Hoa năm xưa là những biểu tượng cho những năm tháng cũ, là hình ảnh tươi đẹp, bình yên của đất nước khi chưa có bóng của bọn thực dân xâm lược. Nên ở đây nỗi nhớ hoa cũng là nỗi niềm cố quốc:

Một tiếng trên không ngỗng nước nào.

Câu thơ 5 - 6 cùng mang mạch tư tưởng liền nhau: chùm hoa xưa gợi nhớ nỗi nhớ nước; tiếng chim càng làm tăng thêm tâm trạng u hoài. Giữa bầu trời cao rộng, im vắng, chợt vang lên một tiếng thê thảm của một con ngỗng bị lạc bầy. Trong khoảnh khắc, âm thanh dường như xé cả không gian rồi chìm đắm mất hút... Cảnh lại càng cô tịch hơn, để lại trong lòng nhà thơ một âm vang kéo dài... Ngỗng trời là loại di điểu bay xa, mỗi cuối thu, trời sắp lập đông, chim phải rời miền Bắc để xuôi về Nam trốn lạnh... Và con chim lẻ bầy đã bay qua vùng trời Việt Nam cất tiếng kêu gọi bầy. Đó là lẽ tự nhiên, nhưng sao nhà thơ lại bỗng dưng hỏi "*ngỗng nước nào?*". Câu hỏi không cần được trả lời, vì mọi câu trả lời chính xác đều không có ý nghĩa gì đối với tâm trạng nhà thơ hiện tại. Hỏi "*ngỗng nước nào*" là cảm thấy hình như vùng trời này không còn là của đất nước mình nữa. Nhớ chùm hoa năm ngoái và đau xót khi nhìn lại đất nước mình hiện tại. Tứ thơ vừa thâm trầm vừa không kém phần day dứt. Tả cảnh mùa thu, tả cảnh thiên nhiên của quê mình, Nguyễn Khuyến không chỉ tả cảnh. Ở ông, cảnh bao giờ cũng chan chứa tình người, chan chứa tâm sự. Tâm sự đó dù ông nói ra hay không nói ra, ta vẫn hiểu. Ở cuối bài *Thu vịnh*, Nguyễn Khuyến viết:

Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.

Nói là "*toan cất bút*" nhưng chính ra nhà thơ đã cất bút rồi. Bài thơ đã hoàn thành mà chứa đựng ý chưa thành. Thực pha lẫn với hư làm người đọc khó nhận định chính xác về cái "*thẹn*" của nhà thơ. Có khá nhiều ý kiến xung quanh vấn đề này. Trước hết, theo nhận định của Xuân Diệu thì ông cho rằng Nguyễn Khuyến *thẹn* với Đào Uyên Minh: "*Sao ta còn buộc chân ở đây, còn sa lầy trong vòng danh lợi vô nghĩa này...*". Với nhận định này, Xuân Diệu đã khẳng định thời điểm sáng tác của bài thơ nghĩa là bài thơ được làm trước khi tác giả cáo quan về - khoảng năm 1883 – 1884. Nhận định này có lẽ không chính xác, vì qua cái thần của bài thơ, người đọc khó thể tin rằng giữa vòng danh lợi của chế độ phong kiến rã nát mà một vị quan Bố chánh vẫn có thể bình tâm làm được một bài thơ Nôm tuyệt tác như thế. Vả lại, mạch bài thơ cùng một trục với hai bài *Thu điếu, Thu ẩm* thì với nhận định trên, ta giải thích thế nào về hình ảnh của ông câu giữa làn ao lạnh lẽo miền Hà Nam và "*những gian nhà cỏ*", "*ngõ trúc quanh*" của làng quê Việt Nam trong bài thơ.

Nhận định thứ hai của Thạch Trung Giả - Giáo sư Đại học Vạn Hạnh Sài Gòn cho rằng Nguyễn Khuyến chịu ảnh hưởng nhiều ở tư tưởng cũng như nghệ thuật tả cảnh của Đào Tiềm. Vì thế, câu kết của bài thơ là rút từ ý "*Đào Tiềm có lần ôm cây đàn không dây mà bảo những bài thơ hay nhất là những bài thơ không viết được nên lời... nhưng thơ đã làm, vậy bài thơ này là để khêu gợi cái không lời, không nói được*". Ý kiến này mới nghe qua xem chừng có phần sâu sắc, ví nó bao hàm triết lí "*sắc không*" của nhà Phật... Nhưng xét cho cùng, thì luận cứ ấy vẫn còn mơ hồ, nếu không muốn nói rằng nó nặng tính chất suy diễn, không có một chứng minh xác đáng.

Thế thì ta hiểu thế nào về nỗi thẹn của nhà thơ đối với Đào Tiềm? Khi tự so sánh với Đào Tiềm, Nguyễn Khuyến cũng đã thấy được những nét tương đồng giữa mình với người xưa.

Cả hai đều cáo quan trở về, nhưng nếu xét về chức thì Nguyễn Khuyến còn có phần nổi bật hơn, bởi Đào Tiềm khi trở về chỉ giữ chức Huyện lệnh thì làm sao so được với chức "*quyền Tổng đốc Sơn – Hưng – Tuyên*" của một vị Tam nguyên đang trên con đường hiển đạt như Nguyễn Khuyến. Vậy mà nhà thơ vẫn cảm thấy buồn, thấy thẹn? Có phải là điều khó hiểu không? Không. Nói là đau lòng với chính mình thì đúng hơn. Bởi nếu so với sự dứt khoát của Đào Uyên Minh thì chính những lần phải xốc áo đến nhà họ Hoàng, những lần phải ra mặt họa thơ thù tạc với đám người quy phụ ngoại bang mới là những vết đau khó lành lặn trong lòng nhà thơ.

Nói cho đúng, thì vấn đề ở đây cũng có một sự pha trộn mơ hồ giữa hai nghĩa thực và hư. Bởi nói là chưa làm thơ nhưng đã làm; gọi là thẹn với ông Đào nhưng là không thẹn, chưa hẳn là đã thẹn. Vì sao? Trước hết là do ở tính chất mập mờ hư thực của tứ thơ; thứ hai là ở đây ta nên hiểu như là một dấu than ngầm, một nỗi buồn rất nhẹ của nhà thơ hơn là hiểu theo ý nghĩa chính xác (*thẹn*: là ngượng ngùng, cảm thấy không bằng lòng).

Đó là một cách nói của thơ, một cách nói nửa hư nửa thực... Tuy là giấu ý nhưng đồng thời là biểu lộ tâm trạng mình qua điều không nói nên lời ấy. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi một con người trong sạch như Nguyễn Khuyến, một người đã có lúc "*cấp lưu dũng thoái*" theo cách nói của người xưa – như thế, thì sao phải thẹn với Đào Tiềm? Chính ra phải gọi là tri kỉ.

4. Với cảnh thu, một đề tài gợi cảm muôn đời của thơ văn, thơ Nôm của Nguyễn Khuyến đã thoát ra cái khuôn đúc sẵn của cổ thi mà từ xưa hầu hết các thi sĩ đều vướng phải... Có thể nói Nguyễn Khuyến chính là nhà thơ đầu tiên đã tái tạo mùa thu bằng chính màu sắc quê hương của mình. *"Thi trung hữu hoạ"*, nếu người xưa đã đặt mẫu mực này cho thơ thiên nhiên, thì hơn ai hết, với ba bài thơ thu, Nguyễn Khuyến đã đạt đến một trình độ chuẩn mực. Cảnh thu được vẽ bằng nét bút của một hoạ sĩ ẩn giấu trong một tâm hồn thi sĩ, cho nên *"đọc thơ Nguyễn Khuyến, người ta có cảm tưởng như vừa xem tranh thuỷ mặc vừa nghe thơ Đường"* (Lê Trí Viễn). Thật vậy, nét vẽ trong thơ Nguyễn Khuyến có chịu ảnh hưởng của nghệ thuật thuỷ mặc, đó là những nét đơn sơ nhưng dịu dàng linh động. Một sự tương phản đầy nghệ thuật giữa bầu trời mênh mông vô tận với vài nét khắc hoạ nhỏ bé mỏng manh của tạo vật: một vài nét cây, một túp lều, một ngọn núi cao vút, một cánh nhạn lẻ loi hay chiếc thuyền con cô quạnh...

Tranh được cấu trúc bằng nghệ thuật đưa cái nền thật lớn vào một đối tượng thật nhỏ in lên đó để gây hiệu lực khiến người đọc chú ý đến cái mênh mông của bầu trời, nhưng cũng có khi ngược lại. Mang vóc dáng của những bức thuỷ mặc tuyệt tác, cảnh làng quê Việt Nam được pha loãng bởi một lớp sương nhạt, màu sắc thường nghiêng về màu lạnh, mờ ảo, thanh đạm và lặng lẽ, một sự yên lặng tế nhị thâm trầm của nhà Nho... Nhà thơ không biểu hiện tâm trạng, không nói nhiều đến mình trong thơ tả cảnh, nhưng người đọc vẫn cảm thấy trong cái cao nhẹ lâng lâng của mùa thu hình như có sự cảm thông, sâu lắng giữa người và cảnh. Cảnh thu là *"cảnh tâm hồn thơ"*, là chất lắng đọng trong tâm hồn nhà thơ. Đặc biệt, ngôn ngữ thơ Nguyễn Khuyến rất tinh xác, chọn lọc, bình dị và dễ hiểu. Tự nhiên, chân thật chính là đặc điểm nổi bật nhất trong thơ ông; hầu hết những chữ dùng đều là nôm và rất linh động, gợi cảm, lời thơ chảy tuôn giống như lời nói bình thường mà lại súc tích thâm trầm. Mùa thu Nguyễn Khuyến là mùa thu của màu xanh, một mùa thu gợi cảm với nhiều từ lấp láy gợi hình, những chữ dùng đạm bạc thuần phác nhưng lại ý vị và tích xác đến độ không thể thay thế bằng một từ ngữ nào khác hơn...

Ngô Ngọc Ngũ Long
(Trích Ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến)

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

TIẾN SĨ GIẤY

Nguyễn Khuyến

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Phân tích bài thơ *"Tiến sĩ giấy"* của Nguyễn Khuyến.

Đề số 2: Bình bài thơ *"Tiến sĩ giấy"* của Nguyễn Khuyến.

Đề số 3: Nghệ thuật trào phúng độc đáo của Nguyễn Khuyến qua bài thơ *"Tiến sĩ giấy"*.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Tiến sĩ giấy còn gọi là ông nghè tháng tám, một thứ đồ chơi dân gian cho trẻ em trong dịp Tết Trung thu. Qua thứ đồ chơi tiến sĩ giấy, ông bà cha mẹ muốn

hướng con cháu vào con đường học hành thi cử, đỗ đạt khoa danh, làm nên những ông nghè, ông cử đức trọng, tài cao, làm vẻ vang cho gia đình.

Nhưng rồi vật đổi sao dời, cái ước vọng tốt đẹp ấy đã bị nhạt nhoà, hoen ố: *"Vuốt chèo còn chẳng ra gì - Quan chèo vai nhọ khác chi thằng hề"*. Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, dưới ách thống trị của thực dân Pháp, nền Hán học ở nước ta suy tàn, *"Thôi có ra gì cái chữ nho..."*, những *"Ông nghè, ông cống cũng nằm co"*; có một số tiến sĩ, cử nhân đành cam tâm làm tay sai cho ngoại bang để *"ăn cái lương vàng"*! Tiến sĩ giấy đồ chơi và tiến sĩ giấy trên quan trường đã trở thành đề tài châm biếm của dân gian, của một số nhà thơ trào phúng.

Tú Xương có bài tứ tuyệt vịnh ông tiến sĩ giấy:

Ông đỗ khoa nào, ở xứ nào?
Cũng đòi hoa hốt, cũng trâm bào.
Mỗi năm mỗi Tết Trung thu đến,
Tôi gặp ông nhưng chẳng muốn chào!

"Chẳng muốn chào" vì tự thương và cám cảnh!

Nguyễn Khuyến cũng có chùm thơ thất ngôn bát cú vịnh ông nghè tháng tám. Đây là bài thơ số 2 trong chùm thơ ấy:

Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghè có kém ai.
Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi.
Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ?
Cái giá khoa danh ấy mới hời!
Ghé trẻo, lọng xanh ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi!

Hai câu *đề* giới thiệu hình hài ông nghè tháng tám. Cũng có đủ cờ, biển, cân đai, những lễ phục được vua ban. Ta tưởng như nhà thơ đang chỉ vào tiến sĩ giấy vừa nói vừa mỉm cười. Bốn chữ *"cũng"* nối tiếp xuất hiện làm nổi bật giọng điệu mơn trớn, giễu cợt, hài hước:

Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghè có kém ai.

Câu thơ thứ hai là một so sánh, để khen hay để chê, để châm biếm hay ca ngợi? Thật hóm hỉnh: *"Cũng gọi ông nghè có kém ai"*. Kém về mũ miện, cân đai, trâm hốt, triệu phục hay kém ai về mặt tài đức?

Phần *thực* và *luận* của bài thơ, Nguyễn Khuyến đi sâu vào phân tích thực chất, phẩm bình giá trị ông tiến sĩ giấy. *"Thân giáp bảng"* ấy không phải do tài học mười năm nấu sử sôi kinh mà có, trái lại chỉ là một *"mảnh giấy"* được chú hoa man *"làm nên"*. Mặt văn khôi ấy không phải do tài học đỗ đạt cao, đứng đầu làng văn, mà thực chất chỉ là màu vẽ, phẩm vẽ, *"nét son"* được anh hàng mã bôi vào, *"điểm rõ"*! Nguyễn Khuyến đã sử dụng câu hỏi, câu cảm thán để bình và giễu cợt cái *"tấm thân xiêm áo"* và *"cái giá khoa danh"* của tiến sĩ giấy. Sau khi ngạc nhiên hỏi *"sao*

mà nhẹ?", nhà thơ mỉm cười thốt lên *"ấy mới hời!"*. *Hời* là rẻ rúng, rẻ mạt. Vì là đồ chơi nên mới *"nhẹ"*, mới *"hời"* như thế! Cái *nhẹ* của mảnh giấy bôi phẩm, trát mực, tô son. Cái *nhẹ* về chữ nghĩa, về đạo lí. Cái *hời* của việc học hành, tu dưỡng đạo đức chẳng được mấy công phu, chẳng qua chỉ vì nhờ ton hót quan Tây mà nên danh, nên giá, nên bậc, nên đấng những *"quan chèo"* táng tận lương tâm để vinh thân phì gia.

Nguyễn Khuyến rất tài tình trong việc kết hợp sóng đôi các từ Hán Việt với các từ bình dị nôm na trong từng câu thơ để bình giá và châm biếm: *mảnh giấy/ giáp bảng, nét son/ văn khôi, xiêm áo/ sao mà nhẹ, khoa danh/ ấy mới hời.*

Trong hoàn cảnh lịch sử và xã hội nước ta thời bấy giờ, qua những vần thơ trên, Nguyễn Khuyến đã tạo nên những liên tưởng để ám chỉ cái nhân cách tầm thường, hèn hạ, sự bất tài vô dụng của những tiến sĩ giấy *"đậu lạy, quan xin"* đã và đang làm tay sai cho thực dân Pháp để cưỡi đầu cưỡi cổ nhân dân ta.

Hai *câu kết* bật ra một tiếng cười châm biếm, khi tác giả chỉ ra thói vênh vang tự đắc của những tiến sĩ giấy. Cái tư thế *"ngồi bành chọe"* trên *"ghế tréo, lọng xanh"* đâu phải cao sang danh giá mà chỉ là một thứ *"đồ chơi"* rẻ rúng, bèo bọt, chỉ là những tên hề *"vai nhọ"*, bởi lẽ *"Giấy má nhà hay đáng mấy xu"*:

Ghế tréo, lọng xanh ngồi bành chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi!

Bài thơ *"Vịnh tiến sĩ giấy"* còn mang ý nghĩa tự trào. Phải chăng Nguyễn Khuyến cười mình, tuy mang danh khoa giáp, có thực học và văn tài nhưng đành bó tay trước thời cuộc, phải trả áo mũ từ quan, lui về quê cũ ở ẩn. Đó là tâm trạng bi kịch, vì lúc nào cụ Tam nguyên cũng cảm thấy đau khổ: *"Cúi trông hổ đất, ngửa lên thẹn trời"*, lúc nào cũng cảm thấy buồn tủi, day dứt:

Nghĩ mình lại gớm cho mình nhỉ,
Thế cũng bia xanh, cũng bảng vàng.

(Tự trào)

Bài thơ *"Vịnh tiến sĩ giấy"* thể hiện bút pháp nghệ thuật trào phúng đặc sắc của Nguyễn Khuyến: châm biếm nhẹ nhàng mà thâm thuý, hóm hỉnh mà sâu cay. Tiếng cười của Nguyễn Khuyến trong *"Vịnh tiến sĩ giấy"* còn là tiếng cười tâm trạng, là tiếng cười về chân dung biếm họa, tự trào của bản thân nhà thơ.

Thơ trữ tình của Tam nguyên Yên Đổ đã hay, thơ trào phúng của cụ thật thâm thía. Cánh chim Nguyễn Khuyến đã bay xa. Một thế kỉ đã trôi qua. Nhưng tiếng cười trong thơ Nguyễn Khuyến còn mãi với đời, còn vọng mãi với thời gian năm tháng:

"Cái giá khoa danh ấy mới hời!"

Đề số 2.

Chẳng biết từ lúc nào cứ hễ đến Tết Trung thu thì trong vô số đồ chơi trẻ em như kì kân, đèn sao, đèn kéo quân... có hình nộm ông Tiến sĩ, Tiến sĩ giấy. Chắc chắn không phải vì không ưa học vị tiến sĩ mà biến ông thành đồ chơi; trái lại, dân ta vốn hiếu học, trọng khoa bảng, mà những người đậu đại khoa thì rất hiếm, do đó muốn cổ vũ và khích lệ việc học, người đời mới dựng hình Tiến sĩ để nghinh rước trong kì Tết vui vẻ này? Đã hàng mấy trăm năm, phần lớn các vị đậu đại khoa đều có công với nước, với dân, trở thành mơ ước của các thế hệ nhà nho cửa Khổng sân Trình.

Vào cuối thế kỉ trước, dưới chế độ thực dân, Nho học lụi tàn, các kì thi chỉ là cảnh chợ chiều để cho bọn mua bán quan tước tha hồ thao túng. Bi hài kịch này đã được đôi câu đối sau đây miêu tả sinh động:

"Con nên khoa giáp, cha mòn trán,
Em được công danh, chị nát trôn!"

(Vô danh)

Danh nho Nguyễn Khuyến viết bài thơ này cũng bao hàm dụng ý như vậy.

Ngòi bút tác giả thống kê một loạt biểu tượng như: cờ dương danh Tiến sĩ, biển ân tứ vinh quy, mũ mãng cân đai...toàn của vua ban và cái tên quen thuộc: ông nghè tháng Tám. Ông này là ông nghè đấy, có cả đủ lễ bộ chứ không chút lép vế so với bất cứ ông nghè thật nào khác. Có điều là điệp từ *"cũng"* dày đặc được dùng như nhãn tự tạo cho giọng điệu thơ một ấn tượng hơi lạ lạ khang khác. Nó hao hao như bức tranh *đám rước chuột* dân gian. Tưởng thực mà lại là giả: ông Tiến sĩ giấy đó thôi. Quả là hài hước.

Phần còn lại của bài thơ Nguyễn Khuyến lột tả cái tính hài ấy bằng nhiều nét tiêu biểu.

Trước hết, ông nhấn mạnh sản xuất ông Tiến sĩ không khó, không rườm rà, chỉ cần những mảnh giấy vụn với một ít màu điểm chỗ này, tô chỗ khác là có ngay một ông Tiến sĩ. Dân làm nghề hàng mã có thể làm xuất hiện hàng loạt ông nghè vào dịp Tết Trung thu đem bày bán khắp hàng quán ở chợ quê hay ở chợ tỉnh. Phố Hàng Mã, gần chợ Đồng Xuân, Hà Nội hẳn là cái lò nổi tiếng sản xuất Tiến sĩ giấy.

Tiếp đến, tác giả cất tiếng than về thân phận của những ông nghè giả bằng giấy ấy: cũng xiêm áo, khoa danh đủ cả nhưng chẳng hiểu vì sao lại bị người đời coi rẻ đến thế, dùng Tiến sĩ (dù là giấy) làm trò tiêu khiển và kiếm lãi như vậy? *(Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ? - Cái giá khoa danh ấy mới hời?).*

Ai là người nấu sử sôi kinh, thông kim bát cổ, danh xứng bảng vàng bia đá - Tiến sĩ đích thực – lại không đau lòng?

Cuối cùng Tam nguyên Yên Đổ rút ra nhận xét đầy chua chát với đầy suy tư: thời này, hầu hết ông nghè đang chễm chệ trên ngôi cao đều là bọn *"Tiến sĩ giấy"* cả, chúng chính là những thằng hề không hơn không kém; người đời bày ra trò *"Tiến sĩ giấy"* có chi là đáng trách! Chả thế mà ông đã có lần trực tiếp phê phán ông Đốc học Hà Nam bằng những vần thơ thích đáng:

"Ai bảo ông dại với ông điên,
Ông dại sao ông biết lấy tiền?
Cậy cái bảng vàng treo nhị giáp,
Khoét thằng mặt trắng lấy tam nguyên!"

(Đốc học Hà Nam)

Lời lẽ bài *Tiến sĩ giấy* không nặng nề, sát phạt nhiều nhưng vẫn nặng trĩu ưu phiền. Tác giả không khỏi ngậm ngùi vì thân danh ông nghè đã biến thành đồ chơi trẻ con! Phải chăng bọn *"đậu lạy, quan xin"* đã tạo nên bi hài kịch đó? Sâu xa hơn nữa, có người cho rằng: bài này ít nhiều cũng mang tính tự trào của chính tác giả; trước cảnh non nước đầy với mình đành cam chịu bó tay!

"Cờ đương dở cuộc không còn nước,
Bạc chửa thâu canh đã chạy làng!"

(Tự trào)

Thâm thuý và cảm động thay cho ông già Yên Đổ!

(Hoàng Hữu Yên)

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

KHÓC DƯƠNG KHUÊ

Nguyễn Khuyến

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Lập dàn bài cho đề văn: Bình giảng bài thơ *"Khóc Dương Khuê"* của Nguyễn Khuyến.

Đề số 2: Phân tích bài thơ *"Khóc Dương Khuê"* của Nguyễn Khuyến.

Đề số 3: Phân tích đoạn thơ sau:

"Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.
Nhớ từ thuở đăng khoa ngày trước,
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau,
Kính yêu từ trước đến sau,
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời?".

Đề số 4: Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *"Khóc Dương Khuê"*:

Rượu ngon không có bạn hiền
Không mua không phải không tiền không mua.
Câu thơ nghĩ đắn đo không viết
Viết đưa ai, ai biết mà đưa!
Giường kia treo những hững hờ
Đàn kia gảy cùng ngẩn ngơ tiếng đàn.
Bác chẳng ở, dẫu van chẳng ở,
Tôi tuy thương, nhớ lấy làm thương.
Tuổi già hạt lệ như sương,
Hơi đâu chuốc lấy hai hàng chứa chan".

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

GỢI Ý LÀM BÀI

1. Mở bài

- Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) người làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Nhà nghèo, rất hiếu học, học giỏi và có chí lớn. Đỗ đầu ba kì thi được người đời ái mộ gọi là *"Tam nguyên Yên Đổ"*. Làm quan đưới triều Nguyễn. Yêu nước nhưng bất lực trước thời cuộc, cáo quan về quê, không cam tâm làm tôi tớ - tay sai cho thực dân Pháp.

- Ông còn để lại trên 800 bài thơ Nôm và thơ chữ Hán, vài chục câu đối Nôm. Thơ Nguyễn Khuyến bình dị mà điêu luyện, mộc mạc mà thâm trầm, hóm hỉnh. Ông là nhà thơ của làng quê. Một hồn thơ thanh cao, chứa chan nghĩa tình đối với quê hương, gia đình, bằng hữu. Những bài thơ thu, những bài thơ viết về vợ con, tình bạn... là hay nhất, cảm động nhất. *Nguyễn Khuyến là nhà thơ Nôm kiệt xuất của đất nước ta.*

- Dương Khuê (1839 - 1902) là đại quan của triều Nguyễn. Là nhà thơ để lại một số *bài thơ hát nói* tuyệt tác. Là bạn đồng khoa, rồi trở thành bạn tri âm tri kỉ của Nguyễn Khuyến.

- Năm 1902 Dương Khuê qua đời, Nguyễn Khuyến viết bài thơ chữ Hán, nhan đề *"Văn đồng niên Vân Đình tiến sĩ Dương Thượng thư"* sau đó tác giả tự dịch ra thành bài *"Khóc Dương Khuê"* bằng thơ song thất lục bát gồm có 38 câu thơ.

- Qua bài thơ, Nguyễn Khuyến đau xót và thương tiếc Dương Khuê, khi bạn đột ngột qua đời. Ông nhớ lại những kỉ niệm đẹp của một tình bạn đẹp, càng cảm thấy cô đơn và đau đớn hơn bao giờ hết.

2. Thân bài

a. Bạn thân qua đời đột ngột. Được tin, Nguyễn Khuyến đau đớn bàng hoàng:

"Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta".

Bốn tiếng *"thôi đã thôi rồi"* thốt lên như bất ngờ đánh rơi mất một cái gì vô cùng thiêng liêng. Nỗi đau xót ngậm ngùi thấm sâu từ trong lòng mà tỏa rộng khắp *"nước mây man mác"* bao la. Ngôn ngữ bình dị mà tiếng khóc lâm li thấm thía. Lời thơ điêu luyện, biểu cảm.

b. Nhớ từ thuở...

Giờ đã âm dương đôi đường cách trở, nhưng những kỉ niệm đẹp ngày nào vẫn nhớ mãi không nguôi. Nhớ kỉ niệm xưa là thương tiếc bạn vô cùng, là tự hào về một tình bạn đẹp, thuỷ chung. Tuổi già khóc bạn nên mới kể lể như vậy:

- Nhớ ngày đỗ đạt, thành đôi bạn đồng khoa, biết mấy tự hào:

"Nhớ từ thuở đăng khoa ngày trước,
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau".

- Nhớ những lần du ngoạn thảnh thơi:

"Cũng có lúc chơi nơi dặm khách,
Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo".

- Nhớ khi đàm đạo văn chương tâm đầu ý hợp. Một chén rượu, một cung đàn, một điệu hát... nhớ mãi bạn tao nhân tri kỉ, tri âm ở đời:

"Cũng có lúc rượu ngon cùng nhắp,
Chén quỳnh tương ăm ắp bầu xuân.
Có khi bàn soạn câu văn,
Biết bao đông bích, điển phần trước sau".

- Cùng nhau hoạn nạn. Cùng chung tuổi già. Ba chữ *"thôi"* như một tiếng thở dài ngao ngán:

"Bác già tôi cũng già rồi
Biết thôi, thôi thế thì thôi mới là!".

- Kỉ niệm cuối cùng đôi bạn già gặp nhau. Nhiều mừng vui bịn rịn, phảng phất lo âu. Xúc động bồi hồi. Bạn đã mất rồi mà nhà thơ tưởng như bạn còn hiển hiện:

"Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can".

c. Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng rời:

- Bạn đã mất rồi. Tin buồn đến quá đột ngột. Đau đớn cực độ như chết đi nửa con người. Không thể nào tin được *"sự việc"* đã xảy ra. Vừa bàng hoàng ngạc nhiên, vừa tái tê đau đớn! Nhà thơ như tự hỏi mình:

"Làm sao bác vội về ngay,
Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng rời".

- Trách bạn *"Vội vàng chi đã mải lên tiên"*, cảm thông với nỗi chán đời của bạn vì tuổi già lại ốm... Bạn *"lên tiên"* để nhà thơ ở lại cõi trần, trở nên cô đơn lẻ bóng. Với Nguyễn Khuyến, nỗi đau như nhân lên nhiều lần: vợ mất, con chết, nay bạn tri âm lại qua đời. Cuộc sống mất hết niềm vui và trở nên vô nghĩa. Nhà thơ nhắc lại hai điển tích về Bá Nha và Chung Tử Kì *(đàn kia...)*, về Trần Phồn và Từ Trĩ *(giường kia...)* để diễn tả nỗi buồn bơ vơ, cô đơn, lẻ bóng. Đây là sáu câu thơ hay nhất trong bài được nhiều người hay nhắc đến khi nói về tình bạn. 6 chữ *"không"*, 2 từ láy *"hững hờ"*, *"ngẩn ngơ"* cho thấy nghệ thuật sử dụng ngôn từ cực kì điêu luyện, thơ liền mạch - của Tam nguyên Yên Đổ:

"Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua,
Câu thơ nghĩ đắn đo không viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa,
Giường kia treo những hững hờ,
Đàn kia gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn".

- Nỗi đau đớn, tiếc thương bạn không thể nào kể xiết. Nhà thơ như *"lặng"* đi. Tuổi già vốn ít lệ. Chỉ biết khóc bạn trong lòng:

"Tuổi già hạt lệ như sương,
Hơi đâu chuốc lấy hai hàng chứa chan".

Câu thơ chữ Hán diễn tả ý thơ này, nỗi đau như nén lại:

"Lão nhân khốc vô lệ,
Hà tất cưỡng nhi liên".

Nghĩa là: người già khóc không nước mắt. Can chi mà cố gượng cho (nước mắt) giàn giụa ra.

3. Kết bài

"Khóc Dương Khuê" là bài thơ hay nhất, cảm động nhất nói về một tình bạn đẹp, thắm thiết thuỷ chung của hai nhà nho, hai nhà thơ một trăm năm về trước. Nguyễn Khuyến khóc bạn cũng như đang tự khóc mình. Thể thơ song thất lục bát giàu âm điệu trầm bổng, réo rắt đã góp phần tạo nên giọng lâm li thê thiết. Câu thơ nào, vần thơ nào cũng như thấm đầy lệ. Bài thơ *"Khóc Dương Khuê"* khác nào một bài văn tế.

Đề số 2

Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) để lại khoảng 800 bài thơ chữ Nôm và chữ Hán trong đó có ngót một trăm bài thơ viết về tình bạn. Có bài như *"Bạn đến chơi nhà"* thì hầu như ai cũng biết. Viết về Dương Khuê (1839 - 1902) bạn chí thân của mình, Nguyễn Khuyến đã có bốn bài thơ chữ Hán. Riêng bài thơ thứ tư *"Vãn đồng niên Vân Đình Tiến sĩ Dương Thượng thư"* (Viếng bạn đồng khoa là Vân Đình Tiến sĩ Dương Thượng thư) được tác giả dịch ra chữ Nôm thành bài *"Khóc Dương Khuê"* là đặc sắc hơn cả.

Đây là bài thơ khóc bạn rất tha thiết cảm động của Nguyễn Khuyến cũng là bài thơ khóc bạn nổi tiếng trong nền thơ ca dân tộc. Dương Khuê là bạn đồng khoa với Nguyễn Khuyến tại khoa thi Hương năm 1864. Dương Khuê đỗ Tiến sĩ, làm quan to, để lại nhiều bài thơ hát nói tuyệt bút. Từ bạn đồng khoa đã phát triển thành

bạn tri âm tri kỉ nên Nguyễn Khuyến mới có thơ khóc bạn cảm động và tha thiết như vậy. Có thể xem đây cũng là một bài văn tế được viết bằng thể thơ song thất lục bát, giọng thơ réo rắt thấm đẫy lệ, gồm có 38 câu thơ.

Mở đầu bài thơ là một tiếng than, tiếng nấc đau đớn:

"Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta".

Một sự thảng thốt xót thương cất lên, tưởng như bất ngờ bị đánh rơi mất một cái gì vô cùng quý báu. Nhóm từ *"thôi đã thôi rồi"* thay cho khái niệm *"đã mất"*, *"đã chết"*, *"đã qua đời"* v.v.. một lối nói bình dị, làm giảm bớt đi nỗi đau đớn ghê gớm đối với tuổi già. Theo cách tính tuổi của các cụ ngày trước thì Dương Khuê mất lúc 63 tuổi, khi đó Nguyễn Khuyến đã 68 tuổi rồi. Đúng là tiếng khóc bạn của những bậc cao niên. Hai chữ *"nước mây"* chỉ hai sự vật cách xa. Nước chảy, mây trôi, xa nhau vời vợi, nghìn trùng cách trở, có mấy khi gặp nhau. Song, lòng nước chảy, dù đi đâu về đâu vẫn ôm ấp bóng mây trôi. Hình ảnh *"nước mây"* được liên kết với các từ láy *"man mác"*, *"ngậm ngùi"* diễn tả một trời thương xót, một không gian cách trở bao la, âm dương đôi đường, buồn đau, nặng trĩu.

Chữ *"bác"* trong thơ Nguyễn Khuyến mang tính biểu cảm sâu sắc. Nhà thơ luôn luôn gọi bạn bằng bác, thể hiện một tấm lòng kính trọng và thân mật. Chữ *"kính"* và chữ *"lễ"* in đậm trong phong cách ứng xử của Tam nguyên Yên Đổ: *"Bác Dương thôi đã thôi rồi... Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác... Bác chẳng ở, dẫu van chẳng ở"*,...

Phần thứ hai gồm 24 câu thơ, tác giả nhắc lại, nhớ lại những kỉ niệm sâu sắc với người đã quá cố. Với nhà nho thì bạn đồng khoa là bạn đẹp nhất, tự hào nhất. Nguyễn Khuyến và Dương Khuê cùng đỗ đạt, cùng làm quan, tình bạn ấy là *"duyên trời"* tác hợp nên:

"Nhớ từ thuở đăng khoa ngày trước,
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau
Kính yêu từ trước đến sau
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời".

Các từ ngữ *"sớm hôm"*, *"cùng nhau"*, *"từ trước đến sau"* thể hiện một tình bạn vô cùng thân thiết, chung thuỷ. Mỗi một kỉ niệm là một mảnh tâm hồn của nhà thơ được nhắc lại với bao nhiêu giọt lệ. Nguyễn Khuyến như vẫn thấy Dương Khuê đang cùng mình hiển hiện. Phải là bạn tâm đầu ý hợp, phải là những tao nhân mặc khách mới có những kỉ niệm cầm ca, thi tửu đẹp và đáng nhớ như vậy.

Nhớ những cuộc du ngoạn, thăm thú nơi *"dặm khách"* chan hoà với thiên nhiên, thảnh thơi giữa chốn lâm tuyền: *"Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo"*. Nhớ những lần cùng nhau đi hát ả đào nơi lầu cao, thưởng thức cung đàn, giọng hát:

"Có khi từng gác cheo leo,
Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang".

Cầm xoang nghĩa là cung đàn, giọng hát. *"Từng gác cheo leo"* như còn gợi lại cảm giác ngây ngất trên lầu cao của đôi bạn tri âm sành điệu. Nguyễn Khuyến và Dương Khuê rất sành nghệ thuật hát ả đào, đã sáng tác nhiều *bài hát nói* nổi tiếng.

Người xưa có nói: *"Tửu phùng tri kỉ thiên bôi thiểu - Thi hội tri âm bán cú đa"*. Bạn tri âm trong hội thơ chỉ nghe qua nửa câu thơ đã là nhiều không cần dài lời cũng đủ hiểu bạn. Nguyễn Khuyến nhớ lại những lần cùng bạn uống rượu làm thơ:

"Cũng có lúc rượu ngon cùng nhắp,
Chén quỳnh tương ăm ắp bầu xuân.
Có khi bàn soạn câu văn,
Biết bao đông bích, điển phần trước sau".

"Chén quỳnh tương" là chén ngọc, một cách nói sang trọng. *"Rượu ngon cùng nhắp"* và hình ảnh *"ăm ắp bầu xuân"* như còn giữ lại một tình bạn trong hương vị nồng nàn, hứng khởi. Nhắc tới chuyện bàn soạn văn chương thì đầy ắp những sách vở, điển cố. Hai chữ *"đông bích, điển phần"* biểu lộ niềm tự hào kín đáo của những nhà nho học rộng tài cao.

Nguyễn Khuyến đã sử dụng cách diễn đạt trùng điệp hai nhóm từ ngữ: *"Cũng có lúc"* và *"có khi"* đan chéo vào nhau, bốn lần xuất hiện trên tám dòng thơ, vừa để liệt kê gợi nhớ, vừa tạo nên âm hưởng quấn quýt, thiết tha. Những kỉ niệm ấy vô cùng sâu sắc, đẹp đẽ về tình bạn, không bao giờ có thể quên được, trong đó chứa chan, cả những kỉ niệm vui, có những kỉ niệm buồn. Nguyễn Khuyến và Dương Khuê cùng làm quan to dưới thời nhà Nguyễn. Nhưng rồi đất nước ta bị xâm lăng, dân tộc ta bị giặc Pháp thống trị, là kẻ sĩ, là nhà nho *"cùng nhau hoạn nạn"*. Cách ứng xử của mỗi người đều có chỗ khác nhau. Nguyễn Khuyến đã cáo bệnh, từ quan về sống cuộc đời bình dị giữa xóm làng quê hương. Không tham miếng *"đỉnh thăng"*, lương bổng của triều đình. Còn Dương Khuê vẫn làm quan. Trong bài thơ chữ Hán *"Gửi thăm quan Thượng thư họ Dương"*, Nguyễn Khuyến tỏ ra rất thông cảm với bạn: *"Tôi biết bác vì cha mẹ phải làm quan để lấy tấm lụa - Bác biết tôi nghèo phải làm quan để kiếm đấu gạo lương"*. Cảnh ngộ và cách ứng xử tuy có khác nhau, kẻ làm quan, người từ quan, nhưng Tam nguyên Yên Đổ vẫn tỏ ra bao dung bạn, vẫn *"kính yêu từ trước đến sau"*, không bao giờ thay lòng đổi dạ:

"Bác già tôi cũng già rồi,
Biết thôi, thôi thế, thì thôi, mới là".

Chữ *"rồi"* vần với ba chữ *"thôi"* liên tiếp như một tiếng thở dài, tự an ủi mình, như muốn quên đi thật nhanh những điều bất đắc chí. Không nỡ, không muốn nhắc đến nữa mới là bạn bè tâm giao!

Bây giờ hai người đã đôi đường âm - dương vĩnh biệt. Khóc bạn, Nguyễn Khuyến nhớ lại lần gặp bạn cuối cùng. Ân hận vì đường xa, vì tuổi già sức yếu. Chữ *"nhác"* rất hay, nghĩa trong văn cảnh là ngại. Các chữ: *"cầm tay"* và *"mừng rằng"* thể hiện một tấm lòng quý mến, thương yêu. Đoạn thơ làm tái hiện một khung cảnh cảm động của đôi bạn già sau nhiều năm xa cách mới gặp lại nhau:

"Muốn đi lại, tuổi già thêm nhác,
Trước ba năm gặp bác một lần,
Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác hãy tinh thần chưa can".

"Tinh thần chưa can" ý nói sức khoẻ vẫn bình thường, tinh thần vẫn sáng suốt. Thế mà bạn đột ngột qua đời. Hình ảnh *"chân tay rụng rời"* cực tả nỗi đau đớn, bàng hoàng không kể xiết. Đoạn thơ sau đây thể hiện rất đúng, rất sâu sắc tâm lí và tình cảm người già khi được tin bạn mất:

"Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,
Tôi lại đau trước bác mấy ngày.

Làm sao bác vội về ngay,
Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng rời".

Giọng thơ kể lể, tự tình, trong lời than thấm đầy lệ. Các tiếng *"tôi"* và *"bác"* xuất hiện nhiều lần trong đoạn thơ *như hai linh hồn đang nương tựa vào nhau*; nỗi đau buồn như được nhân lên gấp bội.

Ở đoạn thơ hồi tưởng này, những kỉ niệm được trình bày theo trình tự thời gian, từ *"thuở đăng khoa"* đến ngày bạn qua đời. Phép liệt kê, trùng điệp được vận dụng để gây ấn tượng về một tình bạn lâu bền, sâu sắc, thuỷ chung và vô cùng thắm thiết. Người Việt chúng ta, nhất là các cụ già lúc khóc người thân quá cố thường kể lể gợi nhắc mọi kỉ niệm ngụ ý thương tiếc. Có lúc ta cảm thấy người sống đang đối thoại và tâm sự với người đã khuất. Sáu đoạn thơ đã kể lại đủ hết các giai đoạn tình bạn, lời kể nào cũng chân thành, đằm thắm. Nguyễn Khuyến vừa kể lể, vừa nức nở.

Tám câu thơ tiếp theo, Nguyễn Khuyến khóc bạn nhưng cũng là tự khóc mình, giọng thơ ngày một thêm não nùng, thê thiết. Ông trách bạn *"vội đi xa"* để mình lẻ loi, cô đơn. Cuộc sống trở nên chán chường, vô nghĩa:

"Ai chẳng biết chán đời là phải,
Sao vội vàng đã mãi lên tiên;
Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua".

Sau chữ *"chẳng"* xuất hiện liên tiếp 5 chữ *"không"* gợi tả cái trống vắng, cái cô đơn của người đời, của cảnh già. Kẻ đi xa và người ở lại cùng chung nỗi niềm tâm sự *"chán đời là phải"*. Nhà thơ kín đáo bộc lộ thái độ đối với thời cuộc trước sau không thay đổi, như trước đây thi nhân đã từng thổ lộ:

"Sách vở ích gì cho buổi ấy
Áo xiêm nghĩ lại: thẹn thân già".

(Ngày xuân dặn các con)

Cho đến trước lúc qua đời, ông vẫn không quên trăng trối con cháu:

"Để vào mấy chữ trong bia
Rằng: Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu".

(Di chúc)

Bạn mất đột ngột, nỗi thương tiếc, đau xót làm tê tái cả lòng. Sống trong cô đơn ngày thêm bơ vơ sầu tủi. Cuộc đời mất hết ý nghĩa: không muốn uống rượu, không thiết ngâm thơ, gian nhà và tâm hồn trở nên trống vắng, trơ trọi. Còn đâu nữa bạn tri âm tri kỉ?

"Câu thơ nghĩ đắn đo không viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa!
Giường kia treo cũng hững hờ,
Đàn kia gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn".

Lời than khóc trở nên xót xa khi nhà thơ nhắc lại điển tích Tử Kì - Bá Nha và Trần Phồn - Từ Trĩ. Chiếc giường dành riêng tiếp bạn nay đã trở nên *"hững hờ"*. Tiếng đàn cũng *"ngẩn ngơ"* mất hồn vì lẻ bạn. Một cách nói thậm xưng để cực tả nỗi đau tê tái khi bạn thân qua đời. Khi còn sống thì đôi bạn cùng đi chơi *"dặm khách"*, cùng *"lựa chiều cầm xoang"*, *"rượu ngon cùng nhắp"*, cùng *"bàn soạn câu văn"* ... Lúc bạn qua đời chẳng còn người tri âm tri kỉ để cùng nhau uống rượu, làm

thơ, nghe đàn, năng lui tới thăm nom, chia ngọt sẻ bùi cùng nhau. Nguyễn Khuyến đã có nhiều cách nói rất sâu sắc, cảm động diễn tả sự thương xót bạn và nỗi buồn cô đơn của mình.

Bốn câu cuối bài thơ như một tiếng nấc đau đớn. Tuổi già vốn ít lệ *(hạt lệ như sương)*, nên chỉ biết khóc ở trong lòng. Thương bạn gắn liền nỗi nhớ. Khóc bạn chuyển thành nỗi niềm như cam chịu số phận bi thương. Chỉ cầu mong cho linh hồn bạn thanh thản *"lên tiên"*:

"Bác chẳng ở, dẫu van chẳng ở,
Tôi tuy thương, lấy nhớ làm thương.
Tuổi già hạt lệ như sương,
Hơi đâu chuốc lấy hai hàng chứa chan!".

Trải qua bao mưa nắng cuộc đời, bao thăng trầm hoạn nạn, Tam nguyên Yên Đổ còn đâu nhiều nước mắt để khóc bạn, chỉ còn biết *"lấy nhớ làm thương"*. Tuy nhiên cả bài thơ, nhất là bốn câu kết đã *"chứa chan"* nước mắt đau xót. Hai câu thơ: *"Bác chẳng ở dẫu van chẳng ở - Tôi tuy thương lấy nhớ làm thương!"* với cách diễn đạt trùng điệp và tăng cấp đã tạo nên giọng thơ buồn thê thiết.

Nguyễn Khuyến để lại nhiều tiếng khóc: khóc vợ, khóc con, khóc bạn... Tiếng khóc nào cũng xúc động, tê tái, nặng tình, nặng nghĩa. Riêng bài *"Khóc Dương Khuê"* lại được viết bằng thơ song thất lục bát, lời khóc bạn càng trở nên thiết tha, não nùng, lúc thì nức nở, thảng thốt, lúc thì kể lể thở than, lúc thì phân trần, lúc thì trách móc, lời thơ thủ thỉ như nói với người còn sống, rất cảm động. Giọng thơ liền mạch, lời thơ tinh tế, biểu cảm đã thể hiện nghệ thuật vừa bình dị, vừa điêu luyện.

"Khóc Dương Khuê" thể hiện một tình bạn đẹp và cảm động của nhà nho thuở trước. Sau một thế kỉ, chúng ta vẫn thấy bùi ngùi xúc động khi đọc bài thơ này. Nguyễn Khuyến khóc bạn cũng là khóc cho một thế hệ nhà nho và cũng tự khóc mình:

"Ai chẳng biết chán đời là phải"...

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Về thơ văn Nguyễn Khuyến

1. Tại sao nhân dân ta gọi Nguyễn Khuyến là *"Tam nguyên Yên Đổ"*?

A. *Nguyễn Khuyến đỗ đầu ba kì thi: thi Hương, thi Hội, thi Đình*
B. *Nguyễn Khuyến quê ở Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam*
C. *Gồm cả* A *và* B

2. Chọn ý đúng nói về con người Nguyễn Khuyến thời trẻ:

A. *Nhà nghèo, có chí lớn*
B. *Chăm chỉ học hành, vượt khó*
C. *Thông minh, học giỏi*
D. *Gồm cả* A, B, C

3. Tại sao Nguyễn Khuyến đang làm quan to, ông lại từ quan về quê ở ẩn?

A. *Ông có lòng yêu nước nhưng bất lực trước thời cuộc*
B. *Ông không cam tâm làm tay sai cho thực dân Pháp*
C. *Ông nêu cao khí tiết của một nhà nho chân chính*
D. *Gồm cả* A, B, C

4. Thơ văn Nguyễn Khuyến được **viết bằng những thứ** ngôn ngữ nào?

A. *Chữ Quốc ngữ* **B**. *Chữ Hán*

C. *Chữ Nôm* **D**. *Cả chữ Hán và chữ Nôm*

5. Trong những bài thơ Nôm, **Nguyễn Khuyến chủ yếu** viết theo những thể thơ nào?

A. *Thất ngôn bát cú Đường luật* **B**. *Thơ hát nói*

C. *Thơ song thất lục bát* **D**. *Gồm cả* A, B, C

6. Chọn ý khái quát đúng trong **các nhận xét sau**:

A. *Nguyễn Khuyến là nhà thơ trào phúng*

B. *Nguyễn Khuyến là nhà thơ làng cảnh Việt Nam*

C. *Nguyễn Khuyến viết rất hay về tình bạn*

D. *Nguyễn Khuyến là nhà thơ Nôm kiệt xuất*

E. *Nguyễn Khuyến là nhà thơ cổ điển Việt Nam*

7. Ý kiến của em thế nào về **nhận định sau đây**?

*"Nguyễn Khuyến là một **nhà thơ trào phúng** và trữ tình. Nghệ thuật thơ văn Nguyễn Khuyến đã đạt tới trình **độ một phong cách** cổ điển. Chính vì vậy mà văn học sử nước ta mãi mãi dành cho **Nguyễn Khuyến** một địa vị danh dự trên văn đàn cuối thế kỉ XIX sang đầu thế kỉ **XX**".*

A. *Đúng* **B**. *Chưa đúng*

8. Chùm thơ thu *(Thu điếu, Thu vịnh, **Thu ẩm**)* **của** Nguyễn Khuyến viết theo thể thơ nào?

A. *Thơ lục bát* **B**. *Thơ thất ngôn bát cú Đường luật*

C. *Thơ hát nói* **D**. *Thơ song thất lục bát*

9. Trong bài thơ *"Lời vợ anh phường chèo"* **có câu**:

"Vua chèo còn chẳng ra gì,

Quan chèo vai nhọ khác chi thằng hề".

- Em hãy cho biết, Nguyễn **Khuyến đã dùng biện pháp** tu từ gì để châm biếm?

A. *So sánh* **B**. *Ẩn dụ*

C. *Nói quá* **D**. *Tương phản*

10. Nguyễn Khuyến **đã dùng biện pháp nghệ thuật nào** trong câu cuối bài thơ *"Thu vịnh"*: ***"Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào?"***

A. *Nói giảm* **B**. *Dùng điển cố*

C. *Nói quá* **D**. *So sánh*

11. Đọc đoạn thơ sau đây trích **trong bài** ***"Khóc Dương Khuê"***:

"Rượu ngon không có bạn hiền
Không mua không phải không tiền không mua.
Câu thơ nghĩ đắn đo không viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa.
Giường kia treo cũng hững hờ,
Đàn kia gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn".

- Cho biết, tác giả đã **sử dụng những biện pháp nghệ thuật** nào?

A. *Nhân hoá* **B**. *Điển cố*

C. *Điệp ngữ* **D**. *Điệp ngữ và điển cố*

12. *"**Một lá** về đâu xa thăm thẳm,*
Nghìn nhà trông xuống bé con con".
(Vịnh núi An Lão)

- Cho biết chữ in đậm trong hai câu thơ trên là hình ảnh gì?

A. *So sánh* **B.** *Ẩn dụ*
C. *Nhân hoá* **D.** *Nói giảm*

13. Nguyễn Khuyến sử dụng biện pháp tu từ gì trong hai câu thơ sau đây:

"Đời loạn đi về như hạc độc,
Tuổi già hình bóng tựa mây côi".
(Cảm hứng)

A. *Nói quá* **B.** *Ẩn dụ*
C. *So sánh* **D.** *Nhân hoá*

14. Phần in đậm là thành phần gì trong câu văn sau đây:

Trong thơ Nguyễn Khuyến **luôn có một nụ cười kín đáo, thâm trầm, một tấm lòng đôn hậu.**

A. *Chủ ngữ* **B.** *Bổ ngữ*
C. *Trạng ngữ* **D.** *Vị ngữ*

15. Đoạn thơ sau đây có mấy từ láy?

"Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.
Nhớ từ thuở đăng khoa ngày trước,
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau,
Kính yêu từ trước đến sau,
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời?
Cũng có lúc chơi nơi dặm khách,
Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo.
Có khi từng gác cheo leo,
Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang".

A. *Một từ láy* **B.** *Hai từ láy*
C. *Ba từ láy* **D.** *Bốn từ láy* **E.** *Năm từ láy*

16. Nguyễn Khuyến để lại nhiều câu đối rất hay, rất bình dị mà hóm hỉnh. Đây là câu đối tác giả làm hộ vợ một người thợ nhuộm *"Khóc chồng"*:

"Thiếp từ thuở lá thắm xe duyên, khi vận tía, lúc cơn đen, điều dại điều khôn, nhờ bố đỏ;
Chàng ở dưới suối vàng nghĩ lại, vợ má hồng, con răng trắng, tím gan tím ruột với trời xanh".

- Em hãy cho biết có bao nhiêu từ chỉ màu sắc trong câu đối trên?

A. *4 từ chỉ màu sắc* **B.** *8 từ chỉ màu sắc*
C. *10 từ chỉ màu sắc* **D.** *12 từ chỉ màu sắc*

ĐÁP ÁN

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8
Trả lời	C	D	D	D	D	E	A	B
Câu hỏi	9	10	11	12	13	14	15	16
Trả lời	A	B	D	B	C	D	E	D

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

VỊNH KHOA THI HƯƠNG

Tú Xương

I ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Phân tích nghệ thuật châm biếm của Tú Xương được thể hiện qua bài thơ *"Vịnh khoa thi Hương"*.

Đề số 2: Phân tích bài thơ *"Vịnh khoa thi Hương"* của Tú Xương.

Đề số 3: *"Vịnh khoa thi Hương"* là bài thơ trào phúng đặc sắc của Tú Xương thể hiện nỗi nhục của kẻ sĩ sống trong vòng nô lệ. Hãy phân tích bài thơ.

II. BÀI TỰ LUẬN

Đề số 2

Tú Xương sinh năm 1870, đến năm 15 tuổi đã bắt đầu đi thi. Khoa Ất Dậu 1885, không đỗ. Khoa Mậu Tí 1888, khoa Tân Mão 1891 đều hỏng. Khoa Giáp Ngọ 1894, chỉ đỗ tú tài, năm đó ông mới 24 tuổi và từ đó đã chính thức thành danh là Tú Xương. Ông có câu thơ nói về mùi vị chuyện khoa danh: *"Thi không ăn ớt thế mà cay"*. Sau đó, Tú Xương còn vác lều chõng thi tiếp bốn khoa nữa: khoa Đinh Dậu 1897, khoa Canh Tí 1900, khoa Quý Mão (1903) và khoa Bính Ngọ 1906. Nguyễn Tuân nói: *"Thế rồi Tú Xương mất vào đầu năm sau (1907). Tức là Tú Xương thi chết thôi, thi cho đến chết mới thôi"*.

"Một việc văn chương thôi cũng nhảm,
Trăm năm thân thế có ra gì?".

(Buồn thi hỏng)

Khoa thi Đinh Dậu đối với Tú Xương có một ý nghĩa đặc biệt: nhiều hăm hở và hi vọng. Khoa thi trước (khoa Giáp Ngọ, 1894) ông đã đỗ tú tài nên khoa thi này ông hi vọng sẽ đỗ cử nhân bước lên đài danh vọng: *"Võng anh đi trước, võng nàng theo sau"*.

Nhan đề bài thơ còn có một cái tên khác: *"Lễ xướng danh khoa thi Đinh Dậu"*. Bài thơ miêu tả lễ xướng danh khoa thi Hương tại trường Nam năm 1897, qua đó nói lên nỗi nhục mất nước và niềm chua xót của kẻ sĩ đương thời.

Hai câu đề giới thiệu một nét mới của khoa thi Đinh Dậu:

"Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà".

Việc thi cử ngày xưa là của vua, của triều đình nhằm mục đích kén chọn kẻ sĩ tài giỏi, chọn nhân tài ra làm quan giúp vua, giúp nước. Bấy giờ nước ta đã bị thực dân Pháp thống trị, việc thi cử vẫn còn thi chữ Hán theo lệ cũ *"ba năm mở một khoa"* nhưng đã cuối mùa. Và kẻ chủ xướng ra các khoa thi ấy là nhà nước - là chính phủ bảo hộ. Câu thơ thứ hai nêu lên tính chất hỗn tạp của kì thi này: *"Trường Nam thi lẫn với trường Hà"*. Đời Nguyễn, ở Bắc Kì có hai trường thi Hương là trường thi Hà Nội và trường thi Nam Định. Thực dân Pháp chiếm trường thi Hà Nội, nên mới có chuyện sĩ tử Hà Nội phải thi lẫn với trường Nam như thế. Theo Nguyễn Tuân cho biết, khoa thi 1894, trường thi Nam Định có mười một ngàn sĩ tử, lấy đỗ 60 cử nhân và 200 tú tài. Tú Xương đỗ tú tài khoa thi đó. Chắc chắn khoa thi Hương năm Đinh Dậu số người dự thi còn đông hơn nhiều!

Hai câu thực miêu tả cảnh nhập trường và lễ xướng danh bằng hai nét vẽ rất đặc sắc. Vì là người trong cuộc nên Tú Xương mới làm nổi bật cái thần của quang

cảnh trường thi như vậy. Dáng hình sĩ tử thì *"vai đeo lọ"* trông thật nhếch nhác, *"lôi thôi"*. Sĩ tử là người đi thi, là những trí thức trong xã hội phong kiến từng theo nghiệp bút nghiên. Trong đám sĩ tử *"lôi thôi"* đó sẽ xuất hiện những ông tú, ông cử, ông nghè nay mai. Câu thơ *"Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ"* là một cảnh hài hước, chua chát. Đảo ngữ hai chữ *"lôi thôi"* lên đầu câu thơ gây ấn tượng nhếch nhác đáng buồn: *"vai đeo lọ"*. Lọ mực hay lọ đựng nước uống trong ngày thi? Đạo học (chữ Hán) đã cuối mùa, *"Sĩ khí rụt rè gà phải cáo - Văn chương liều lĩnh đấm ăn xôi"* nên trường thi mới có hình ảnh mỉa mai: *"Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ"* ấy!

Nét vẽ thứ hai cũng thật tài tình:

"Ậm oẹ quan trường miệng thét loa".

"Ậm oẹ" nghĩa là ra vẻ nạt nộ, hăm dọa. Cấu trúc câu thơ đảo ngữ đưa hai tiếng tượng thanh *"ậm oẹ"* lên đầu câu thơ để làm nổi bật hình ảnh các quan trường *"miệng thét loa"*. Trường thi không còn là chốn tôn nghiêm nền nếp nữa, quá lộn xộn, quá ồn ào, khác nào cảnh họp chợ, nên quan trường mới *"ậm oẹ"* và *"thét loa"* như thế. Tú Xương đối rất chỉnh làm hiện lên hai hình ảnh trung tâm của trường thi. Sĩ tử thì lôi thôi nhếch nhác, mất đi cái vẻ nho nhã thư sinh. Quan trường, giám thị, giám khảo cũng chẳng còn cái phong thái nghiêm trang, trịnh trọng vốn có. Bức tranh nhị bình biếm họa độc đáo này gợi lại cảnh hoàng hôn của chế độ phong kiến ở nước ta:

"Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm oẹ quan trường miệng thét loa".

Hai câu luận tô đậm bức tranh *"Lễ xướng danh khoa thi Đinh Dậu"* bằng hai bức biếm họa về ông Tây và mụ đầm. Tài liệu cũ cho biết, năm đó toàn quyền Paul Doumer và vợ chồng tên công sứ Nam Định Le Normand đã đến dự. Các ông cử tân khoa, các ông tú mền, tú kép... phải cúi rạp mình xuống mà lạy ông Tây, lạy mụ đầm *"váy lê quét đất"*, *"trên ghế, ngoi đít vịt"*. Cái nhục của hàng vạn sĩ tử Bắc Hà thuở ấy không thể nào kể hết:

"Lọng cắm rợp trời quan sứ đến,
Váy lê quét đất mụ đầm ra".

Bọn Tây thực dân đang đè đầu cưỡi cổ dân ta. Hình ảnh *"Lọng cắm rợp trời"* gợi tả cảnh đón tiếp dành cho *"quan sứ"*, lũ ăn cướp đất nước ta, một nghi lễ cực kì long trọng. Đó là nỗi đau mất nước. Từ xưa tới năm ấy (1897) chốn trường thi là nơi tôn nghiêm, lễ giáo phong kiến vốn trọng nam khinh nữ, đàn bà đâu được bén mảng đến nơi kén chọn nhân tài. Thế mà bây giờ, không chỉ *"mụ đầm ra"* mụ đầm đến với *"váy lê quét đất"* mà còn bày ra giữa thanh thiên bạch nhật một nghịch cảnh vô cùng nhục nhã:

"Trên ghế, bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân, ông cử ngỏng đầu rồng".

Nguyễn Tuân đã nói về nỗi nhục đó như sau: *"Không đỗ cũng cực, mà đỗ để phải phủ phục xuống mà lạy Tây, lạy cả đầm, thì quả là nhục"*.

Vịnh khoa thi Hương năm Đinh Dậu nếu thiếu đi hai hình ảnh ông Tây mụ đầm, bức tranh biếm họa coi như chẳng còn gì. Nghệ thuật đối của Tú Xương đã làm tăng sức hấp dẫn cho phong cách hiện thực của Tú Xương. Và nhờ có *"lọng"* đối với *"váy"*, *"quan"* đối với *"mụ"* mà *giọng cười, lối cười, hương cười, sắc cười* (chữ của Nguyễn Tuân) của câu thơ Tú Xương kế thừa một cách tài tình cái cười dân gian trong ca dao, trong tuồng, chèo cổ. Có hiểu được rằng *lọng* là một thứ nghi

trượng (cờ, biển, tán, tàn, võng, lọng,...) cao sang được dùng trong nghi lễ đón rước cúng tế lại được đem đối với *váy* (đồ dơ), mới thấy nghệ thuật trào phúng độc đáo trong phép đối của Tú Xương. Nỗi đau, nỗi nhục mất nước được cực tả một cách cay đắng, lạnh lùng qua *cặp câu luận* này.

Nguồn mạch trữ tình như được chiết xuất ra từ những điều mắt thấy tai nghe, từ những nhố nhăng, lôi thôi, lộn xộn trong ngoài, trên dưới nơi trường Nam khoa thi năm Đinh Dậu:

"Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà".

Câu thơ như một lời than; trong lời kêu gọi hàm chứa bao nỗi xót xa, tủi nhục và cay đắng. Nhân tài đất Bắc là những ông nghè, ông cống, ông tú, những con người có lòng tự tôn dân tộc,... ở vùng Sơn Nam, ở Kinh kì Thăng Long ngàn năm văn hiến, nơi hội tụ nhân tài, tinh hoa của đất nước. Ba tiếng *"nào ai đó"* phiếm chỉ càng làm cho tiếng than, lời kêu gọi trở nên thấm thía, lay gọi thức tỉnh. Chữ *"ngoảnh cổ"* gợi tả một thái độ, một tâm thế không thể cam tâm sống nhục mãi trong cảnh đời nô lệ. Phải biết *"ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà"*. *"Cảnh nước nhà"* là cái cảnh nhục nhã:

"Vua là tượng gỗ, dân là thân trâu...
(...) Kẻ chức bồi, người tước cu li
Thông ngôn, kí lục chi chi
Mãn đời lính tập, trọn vì quan sang!".

(Á tế Á ca)

Tú Xương là một trong hàng vạn sĩ tử dự khoa thi Hương năm Đinh Dậu. Ông là người tham dự, là người chứng kiến,... Từ nỗi đau của người hỏng thi mà ông ngẫm về cái nhục của sĩ tử, của trí thức, của nhân tài đất Bắc. Nỗi đau nhục về mất nước như ngưng đọng uất kết lại thành tiếng thở dài, lời than, có cả những dòng lệ...

Bài thơ *"Vịnh khoa thi Hương"* vừa tả cảnh *"nhập trường"*, vừa tả cảnh *"lễ xướng danh"*, qua đó nói lên tâm trạng đau đớn, chua xót của nhà thơ. Một hiện thực đau buồn, nhốn nháo, nhố nhăng. Và trữ tình thấm thía bao cay đắng tủi nhục. Chất thơ, hồn thơ, phong cách thơ Tú Xương là như thế!

Bình về bài thơ này, Nguyễn Tuân viết: *"... thơ nói về trường thi của Tú Xương giống như những lời thanh nghị của một lớp sĩ phu thời đó. Không đánh được ai bằng khí giới, thì ít nhất cũng phải lấy bút ra mà vẩy cái mực sĩ khí vào những nghè, những cử bịt mũi xu thời! Vẩy vào, và than một đôi lời".*

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

THƯƠNG VỢ

Tú Xương

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: **Lập dàn ý cho đề văn sau:**

Phân tích bài thơ *"Thương vợ"* của Tú Xương.

Đề số 2: **Phân tích bài thơ *"Thương vợ"* của Tú Xương để làm nổi bật tâm sự mang nỗi niềm thế sự của tác giả.**

Đề số 3: **Bình giảng bài thơ *"Thương vợ"* của Tú Xương.**

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.

1. Mở bài

- Tú Xương là bút danh của Trần Tế Xương. Học vị tú tài, lận đận mãi trên con đường khoa cử: "*Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy*". Chỉ sống 37 năm, nhưng sự nghiệp thơ ca của ông thì bất tử. Quê ở làng Vị Xuyên, thành phố Nam Định. "*Ăn chuối ngự, đọc thơ Xương*" là câu nói tự hào của đồng bào quê ông.

- Tú Xương để lại khoảng 150 bài thơ Nôm, vài bài phú và văn tế, trong đó, có bài trào phúng, có bài trữ tình, có bài vừa trào phúng vừa trữ tình. Giọng thơ trào phúng của Tú Xương vô cùng cay độc, dữ dội mà xót xa. Ông là nhà thơ trào phúng bậc thầy trong nền văn học cận đại của dân tộc.

- Bài thơ ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của người vợ, của người phụ nữ đảm đang, chịu thương chịu khó vì hạnh phúc chồng con.

2. Thân bài

a. Hình ảnh bà Tú, người vợ hiền thảo

- Câu 1, 2 giới thiệu bà Tú là người giỏi buôn bán, tần tảo "*quanh năm*" buôn bán kiếm sống ở "*mom sông*" cảnh đầu chợ bến đò, buôn thúng bán mẹt. Chẳng có cửa hàng cửa hiệu. Vốn liếng chẳng có là bao. Thế mà vẫn "*Nuôi đủ năm con với một chồng*". Chồng đậu tú tài, không là quan cũng không phải là cùng đinh "*Ăn lương vợ*". Một gia cảnh "*Vợ quen dạ để cách năm đôi*". Các số từ "*năm*" (con), "*một*" (chồng) quả là đông đủ. Bà Tú vẫn cứ "*nuôi đủ*", nghĩa là ông Tú vẫn có "*Giày giôn anh dận, ô Tây anh cầm*". Câu thứ hai rất hóm hỉnh!

- Câu 3, 4 mượn hình ảnh con cò trong ca dao, tạo thành "*thân cò*" - thân phận lam lũ, vất vả "*lặn lội*". Cò thì kiếm ăn nơi đầu ghềnh, cuối bãi, bà tú thì lặn lội... khi quãng vắng, nơi mom sông. Cảnh lên đò xuống bến, cảnh cãi vã giành giật bán mua "*eo sèo mặt nước buổi đò đông*" để kiếm bát cơm manh áo cho chồng, con. Hình ảnh "*thân cò*" rất sáng tạo, vần thơ trở nên dân dã, bình dị. Hai cặp từ láy "*lặn lội*" và "*eo sèo*" hô ứng, gợi tả một cuộc đời nhiều mồ hôi và nước mắt.

- Câu 5, 6 tác giả vận dụng rất hay thành ngữ: "*một duyên hai nợ*" và "*năm nắng mười mưa*". Ba tiếng đối ứng thượng, hạ: "*âu đành phận*", "*dám quản công*" như một tiếng thở dài vừa có đức hi sinh vừa có sự cam chịu số phận, có cả tấm lòng chịu đựng, lo toan vì nghĩa vụ người vợ, người mẹ trong gia đình. Tú Xương có tài dùng số từ tăng cấp (1-2-5-10) để nói lên đức hi sinh thầm lặng cao quý của bà Tú:

"Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công".

Tóm lại, bà Tú là hiện thân của cuộc đời vất vả lận đận, là hội tụ của bao đức tính tốt đẹp: tần tảo, gánh vác, đảm đang, nhẫn nại,... tất cả lo toan cho hạnh phúc chồng con. Nhà thơ bộc lộ lòng cảm ơn, nể trọng.

b. Nỗi niềm nhà thơ

- Câu 7 là một tiếng chửi, đúng là cách nói của Tú Xương vừa cay đắng vừa chua chát *"Cha mẹ thói đời ăn ở bạc"*. *"Cái thói đời"* đó là xã hội dở tây dở ta, nửa phong kiến, nửa thực dân: khi mà đạo lí suy đồi, lòng người đảo điên. Tú Xương tự trách mình là kẻ *"ăn ở bạc"* vì thi mãi chẳng đỗ, chẳng giúp ích gì cho vợ con. Suốt đời vợ con phải khổ, như có bài thơ ông tự mỉa: *"Vợ lăm le ở vú - Con tấp tểnh đi bồi - Khách hỏi nhà ông đến - Nhà ông đã bán rồi"*.

- Câu 8 thấm thía một nỗi đau chua xót. Chỉ có Tú Xương mới nói được rung động và xót xa thế: *"Có chồng hờ hững cũng như không?"*. *"Như không"* gì? Một cách nói buông thõng, ngao ngán. Nỗi buồn tâm sự gắn liền với nỗi đau thế sự. Một nhà nho bất đắc chí!

5. Kết bài

Bài thơ *"Thương vợ"* có cái hay riêng. Hay từ nhan đề. Hay ở cách vận dụng ca dao, thành ngữ và cả tiếng chửi. Chất thơ mộc mạc, bình dị mà trữ tình đằm thắm. Trong khuôn phép một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật, từ thanh điệu, niêm luật đến vần thơ và phép đối được thể hiện một cách chuẩn mực, tự nhiên, thanh thoát. Tác giả vừa tự trách mình, vừa biểu lộ tình thương vợ, biết ơn vợ.

Bà Tú là một hình ảnh đẹp của người phụ nữ Việt Nam trong một gia đình đông con, nhiều khó khăn về kinh tế. Vì thế nhiều người cho rằng câu thơ ***"Nuôi đủ năm con với một chồng"*** là câu thơ hay nhất trong bài *"Thương vợ"*.

Đề số 2

Tú Xương có nhiều bài thơ, bài phú nói về vợ. Bà Tú vốn là *"con gái nhà dòng, lấy chồng kẻ chợ"*, một người con dâu giỏi làm ăn buôn bán, hiền lành được bà con xa gần mến trọng:

"Đầu sông bến bãi, đua tài buôn chín bán mười;
Trong họ ngoài làng, vụng lẽ chào dơi nói thợ".

Nhờ thế mà ông Tú mới được sống cuộc đời phong lưu: *"Tiền bạc phó cho con mụ kiếm - Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngơi"*.

"Thương vợ" là bài thơ cảm động nhất trong những bài thơ trữ tình của Tú Xương. Nó là bài thơ tâm sự, đồng thời cũng là bài thơ thế sự. Bài thơ chứa chan tình thương yêu nồng hậu của ông Tú đối với người vợ hiền thảo của mình.

Sáu câu thơ đầu nói lên hình ảnh của bà Tú trong gia đình và ngoài cuộc đời - hình ảnh chân thực về một người vợ tần tảo, một người mẹ đôn hậu, giàu đức hi sinh.

Hai câu thơ trong phần đề giới thiệu bà Tú là một người vợ rất đảm đang, chịu thương chịu khó. Nếu như bà vợ của Nguyễn Khuyến là một phụ nữ *"hay lam hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai cồng, chân nam đá chân chiêu, vì tớ đỡ đần trong mọi việc"* (câu đối của Nguyễn Khuyến) thì bà Tú là một người đàn bà:

"Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng".

"Quanh năm buôn bán" là cảnh làm ăn đầu tắt mặt tối, từ ngày này qua ngày khác, từ tháng này qua tháng khác... không được một ngày nghỉ ngơi. Bà Tú *"Buôn bán ở mom sông"*, nơi cái mảnh đất nhô ra, ba bề bao bọc sông nước; nơi làm ăn là cái thế đất chênh vênh. Hai chữ *"mom sông"* gợi tả một cuộc đời nhiều mưa nắng, một cảnh đời cơ cực, phải vật lộn kiếm sống, mới *"Nuôi đủ năm con với một chồng"*. Một gánh nặng gia đình đè nặng lên đôi vai người mẹ, người vợ. Thông thường, người ta chỉ đếm mớ rau, con cá, đếm tiền bạc,... chứ ai *"đếm"* con, *"đếm"* chồng (!). Câu thơ tự trào ẩn chứa nỗi niềm chua chát về một gia đình gặp nhiều khó khăn: đông con, người chồng đang phải *"ăn lương vợ"*.

Có thể nói, hai câu đầu, Tú Xương ghi lại một cách chân thực người vợ tần tảo, đảm đang của mình.

Phần thực tô đậm thêm chân dung bà Tú, mỗi sáng mỗi tối đi đi về về *"lặn lội"* làm ăn như *"thân cò"* nơi *"quãng vắng"*. Ngôn ngữ thơ tăng cấp tô đậm thêm nỗi cực nhọc của người vợ. Câu chữ như những nét vẽ, gam màu nối tiếp nhau, bổ trợ và gia tăng: đã *"lặn lội"* lại *"thân cò"*, rồi còn *"khi quãng vắng"*. Nỗi cực nhọc kiếm sống ở *"mom sông"* tưởng như không thể nào nói hết được! Hình ảnh *"con cò"*, *"cái cò"* trong ca dao cổ: *"Con cò lặn lội bờ sông..."*, *"Con cò đi đón cơn mưa..."*, *"Cái cò, cái vạc, cái nông..."* được tái hiện trong thơ Tú Xương qua hình ảnh *"thân cò"* lầm lụi, đã đem đến cho người đọc bao liên tưởng cảm động về bà Tú, cũng như thân phận vất vả, cực khổ,... của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội cũ:

"Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông".

"Eo sèo" là từ láy tượng thanh chỉ sự rầy rà bằng lời đòi, gọi liên tiếp dai dẳng; gợi tả cảnh tranh mua tranh bán, cảnh cãi vã nơi *"mặt nước"* lúc *"đò đông"*. Một cuộc đời *"lặn lội"*, một cảnh sống làm ăn *"eo sèo"*. Nghệ thuật đối đặc sắc đã làm nổi bật cảnh kiếm ăn nhiều cơ cực. Bát cơm, manh áo mà bà Tú kiếm được *"Nuôi đủ năm con với một chồng"* phải *"lặn lội"* trong mưa nắng, phải giành giật *"eo sèo"*, phải trả giá bao mồ hôi, nước mắt giữa thời buổi khó khăn!

Tiếp theo là hai *câu luận*, Tú Xương vận dụng rất sáng tạo hai thành ngữ: *"một duyên hai nợ"* và *"năm nắng mười mưa"*, đối xứng nhau hài hòa, màu sắc dân gian đậm đà trong cảm nhận và ngôn ngữ biểu đạt:

"Một duyên hai nợ, âu đành phận,
Năm nắng mười mưa, dám quản công".

"Duyên" là duyên số, duyên phận, *"nợ"* là cái *"nợ"* đời mà bà Tú phải cam phận, chịu đựng. *"Nắng"*, *"mưa"* tượng trưng cho mọi vất vả, khổ cực trong cuộc đời. Các số từ trong câu thơ tăng dần lên: *"một... hai... năm... mười..."* làm nổi rõ đức hi sinh thầm lặng của bà Tú, một người phụ nữ chịu thương chịu khó vì sự ấm no hạnh phúc của chồng con và gia đình. *"Âu đành phận"*... *"dám quản công"*... giọng thơ nhiều xót xa thương cảm.

Tóm lại, sáu câu thơ đầu, bằng tấm lòng biết ơn và cảm phục, Tú Xương đã phác hoạ một vài nét rất chân thực và cảm động về hình ảnh bà Tú, người vợ hiền

thảo của mình với bao đức tính đáng quý: đảm đang, tần tảo, chịu thương, chịu khó, thầm lặng hi sinh cho hạnh phúc gia đình. Tú Xương thể hiện bút pháp điêu luyện trong sử dụng ngôn ngữ và sáng tạo hình ảnh. Các từ láy, các số từ, phép đối, đảo ngữ, sử dụng sáng tạo thành ngữ và hình ảnh "*thân cò*"... đã tạo nên ấn tượng và sức hấp dẫn của văn chương.

Hai *câu kết*, Tú Xương sử dụng từ ngữ thông tục, lấy tiếng chửi nơi "*mom sông*", lúc "*buổi đò đông*" đưa vào thơ rất tự nhiên, bình dị. Ông tự trách mình:

"Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không!"

Trách mình "*ăn lương vợ*" mà "*ăn ở bạc*". Vai trò người chồng, người cha chẳng giúp ích được gì, vô tích sự, thậm chí còn "*hờ hững*" với vợ con. Lời tự trách sao mà chua xót thế!

Ta đã biết, Tú Xương có văn tài, nhưng công danh dở dang, thi cử lận đận. Sống giữa một xã hội "*dở tây dở ta*" chữ nho mạt vận, lúc mà "*Ông nghè, ông cống cũng nằm co*" cho nên nhà thơ tự trách mình, đồng thời cũng là trách đời đen bạc. Ông không xu thời để vinh thân phì gia "*tối rượu sâm banh, sáng sữa bò*".

Hai *câu kết* là cả một nỗi niềm tâm sự và thế sự đầy buồn thương, là tiếng nói của một trí thức giàu nhân cách, nặng tình đời, thương vợ con mà gia cảnh nghèo. Tú Xương thương vợ cũng chính là thương chính mình vậy. Đó là nỗi đau thất thế của nhà thơ khi cảnh đời thay đổi!

Bài thơ "*Thương vợ*" được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Ngôn ngữ thơ bình dị như tiếng nói đời thường nơi "*mom sông*" của những người buôn bán nhỏ, cách ngày nay một thế kỉ. Các chi tiết nghệ thuật chọn lọc vừa cá thể (bà Tú với "*năm con, một chồng*") vừa khái quát sâu sắc (người phụ nữ ngày xưa). Hình tượng thơ hàm súc, gợi cảm: thương vợ, thương mình, buồn về gia cảnh thêm nỗi đau đời. "*Thương vợ*" là bài thơ trữ tình đặc sắc của Tú Xương nói về người vợ, người phụ nữ ngày xưa với bao tình cảm trân trọng tốt đẹp. Hình ảnh bà Tú được nói đến trong bài thơ rất gần gũi với người mẹ, người chị trong mỗi gia đình Việt Nam.

Tú Xương là nhà thơ trào phúng xuất sắc trong nền văn học Việt Nam. Tên tuổi ông sống mãi với non Côi, sông Vị. Sinh bất phùng thời giữa cái xã hội dở Tây dở ta, khi mà Hán học đã mạt vận, Tú Xương vẫn giữ được nhân cách kẻ sĩ, vẫn sống "*sang trọng*" như ai, bởi lẽ nhà thơ có người vợ hiền thảo đảm đang. Tú Xương không bảng vàng bia đá, nhưng ông đã khắc tên tuổi bà Tú vào bia đá bảng vàng:

"Một ngọn đèn xanh, mấy quyển vàng,
Bốn con làm lính, bố làm quan.
(...) Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ
Đem chuyện trăm năm - giở lại bàn".

(Quan tại gia)

Tú Xương đã có bài "*Văn tế sống vợ*", lại có thêm bài "*Thương vợ*", đó là những áng văn thơ vừa tài tình vừa nghĩa tình. Ca dao đã nói về người vợ tao khang "*tay bưng chén muối đĩa gừng*", Tú Xương có bao giờ quên được công ơn của bà Tú "*Nuôi đủ năm con với một chồng*".

Á Nam Trần Tuấn Khải (1894 - 1983) nhà thơ cùng thời với Tú Xương đã có bài thơ "*Viếng bà Tú Xương*" viết năm 1931:

"Hơn sáu mươi năm đất Vị Hoàng,
Mẹ hiền, vợ đức đã treo gương.
Nếm chung trời Việt trăm cay đắng,
Vững với con Côi một mối giường .
Bia miệng đã nên trang khổn phạm,
Nếp nhà không thẹn dấu văn chương.
Tấm thân tuy thác, danh nào thác,
Hồn cũng thơm lây dưới suối vàng".

Bài thơ của Á Nam giúp ta hiểu hơn Tú Xương và bà Tú, và chúng ta mới thấy hết cái hay, cái đẹp của tấm lòng Tú Xương được nói đến trong bài *"Thương vợ"*.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

BÀI CA NGẤT NGƯỞNG

Nguyễn Công Trứ

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Phân tích bài thơ *"Bài ca ngất ngưởng"* của Nguyễn Công Trứ.

Đề số 2: Bình luận bài thơ *"Bài ca ngất ngưởng"* của Nguyễn Công Trứ.

Đề số 3: Bình giảng bài thơ *"Bài ca ngất ngưởng"* của Nguyễn Công Trứ.

Đề số 4: Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài thơ*"Bài ca ngất ngưởng"* của Nguyễn Công Trứ:

"Vũ trụ nội mạc phi phận sự,
Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng.
Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông,
Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưởng.
Lúc bình Tây, cờ Đại tướng,
Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên.
Đô môn giải tổ chi niên,
Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng"...

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) là nhà thơ lớn của dân tộc ta trong nửa đầu thế kỉ XIX. Văn chương lỗi lạc, có tài kinh bang tế thế, lưu danh sử sách. Lúc sống cuộc đời một hàn sĩ, lúc cầm quân chinh chiến, lúc làm lính thú, lúc làm đại quan. Vinh nhục đã từng, thăng trầm đã trải, nhưng lúc nào ông cũng hăm hở chí nam nhi, sòng phẳng với nợ tang bồng, sống vì một khát vọng phi thường:

"Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông".

Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Công Trứ vô cùng rạng rỡ, cho thấy một cá tính sáng tạo rất độc đáo được thể hiện tuyệt đẹp qua bài phú Nôm *"Hàn nho phong vị phú"*, và trên 60 bài thơ hát nói cực kì tài hoa. *"Bài ca ngất ngưởng"* là một trong những bài thơ hát nói kiệt tác trong nền thơ ca dân tộc. Bài hát nói này có hai *khổ đôi*, tất cả có 19 câu thơ đầy vần điệu, nhạc điệu trầm bổng, réo rắt, lúc

khoan thai, lúc hào hùng, đọc lên nghe rất thú vị. Hát nói là một thể thơ dân tộc, có bố cục chặt chẽ, chất thơ, chất nhạc kết hợp rất hài hoà, hấp dẫn.

Nguyễn Công Trứ về trí sĩ năm 1848, sau gần 30 năm làm quan với triều Nguyễn. Bài thơ *"Bài ca ngất ngưởng"* được ông viết sau khi đã về trí sĩ tại quê nhà. Bài thơ vang lên như một lời tự thuật về cuộc đời, qua đó ông Hi Văn tự hào về tài năng và công danh của mình, biểu lộ một cá tính, một phong cách sống tài tử, phóng khoáng ở đời.

"Ngất ngưởng" nghĩa là không vững, ở chỗ cheo leo, dễ đổ, dễ rơi *(Từ điển Tiếng Việt)*. Trong bài thơ này nên hiểu *"ngất ngưởng"* là một con người khác đời, một cách sống khác đời và bất chấp mọi người. Và ngất ngưởng đã được Nguyễn Công Trứ nâng lên thành bài ca, thành điệu tâm hồn với tất cả niềm tự hào và sự say sưa hiếm thấy.

Khổ đầu cất cao một tiếng nói, một lời tuyên ngôn của đấng nam nhi, đấng tài trai. Rất trang trọng và hào hùng: *"Vũ trụ nội mạc phi phận sự"* - mọi việc trong vũ trụ chẳng có việc nào không là phận sự của ta. Một cách nói phủ định để khẳng định tâm thế của một nhà nho chân chính. Mà đâu chỉ có một lần? Lúc thì ông viết: *"Vũ trụ giai ngô phận sự"* (Những việc trong vũ trụ đều thuộc phận sự của ta - *Nợ tang bồng*); *"Vũ trụ chức phận nội"* (Việc trong vũ trụ là chức phận của ta - *Gánh trung hiếu*). Có cái tâm thế ấy chính vì *"Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng"*. Hi Văn là biệt hiệu của Nguyễn Công Trứ. *"Tài bộ"* là tài năng lớn, nhiều tài năng. Chữ *"lồng"* trong câu thơ có nhiều cách hiểu khác nhau. *"Vào lồng là vào khuôn phép vua chúa cái nơi chật hẹp, tù túng trái với cái tài đội trời đạp đất của ông"* (Lê Trí Viễn). Có người lại giải thích: *"lồng là trời đất, vũ trụ"*. Nguyễn Công Trứ đã nhiều lần nói: *"Đã mang tiếng ở trong trời đất"*, hoặc *"Chẳng công danh chi đứng giữa trần hoàn"* (*trần hoàn*: cõi đời, cõi trần). Cách hiểu thứ hai hợp lí hơn, vì có vào lồng vũ trụ thì mới có ý chí đua tranh, như ông nói:

"Chí làm trai nam bắc tây đông ,
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể".

Sau khi đã xưng danh, nhà thơ tự khẳng định tâm thế mình, *"tài bộ"* mình, chí nam nhi của mình mang tầm vóc vũ trụ.

Ông Hi Văn là một người có thực tài và thực danh. Học hành thi cử, ông dám thi thố với thiên hạ: *"Cái nợ cầm thư phải trả xong"*. Năm 1819, Nguyễn Công Trứ đỗ Thủ khoa trường Nghệ An. Làm quan võ, giữ chức Tham tán; làm quan văn, là Tổng đốc Đông (Hải Dương và Quảng Yên). Tiếng tăm lẫy lừng *"Làm nên đấng anh hùng đâu đấy tỏ"* (*Chí anh hùng*). Đứng trên đỉnh cao danh vọng bởi có văn võ toàn tài, bởi có *"gồm thao lược"*, và chính lúc đó ông Hi Văn mới trở thành *"tay ngất ngưởng"*, một con người hơn đời và hơn thiên hạ. Câu thơ với cách ngắt nhịp (3-3-4-3-3-2), ba lần điệp lại chữ *"khi"* đã tạo nên một giọng điệu hào hùng, thể hiện một cốt cách phi thường, một chí khí vô cùng mạnh mẽ:

"Khi thủ khoa / khi Tham tán / khi Tổng đốc Đông,
Gồm thao lược / đã nên tay / ngất ngưởng".

Bốn câu tiếp theo *(khổ giữa)*, ý thơ mở rộng, tác giả tự hào, khẳng định mình là một con người, một kẻ sĩ có tài kinh bang tế thế. Thời loạn thì xông pha trận mạc, giữ trọng trách trước ba quân: *"Bình Tây cờ Đại tướng"*. Thời bình thì giúp nước giúp vua, làm *"Phủ doãn Thừa Thiên"*. Đó là năm 1847, Nguyễn Công Trứ đã lên tới đỉnh cao nhất danh vọng. Ông đã từng nói: *"Lúc làm Đại tướng, ta chẳng lấy thế làm vinh, lúc làm lính thú, ta cũng chẳng lấy thế làm nhục"*. Sau 30 năm làm quan, Nguyễn Công Trứ về trí sĩ ở quê nhà, năm đó, ông vừa tròn 70 tuổi (1848):

"Đô môn giải tổ chi niên,
Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng".

Trở lại đời thường, cụ Thượng Trứ đã hành động một cách ngược đời, hình như để giễu đời với tất cả sự ngất ngưởng. Vị đại quan thuở nào *"ngựa ngựa xe xe"* nay chỉ cưỡi bò vàng và cho bò đeo đạc ngựa. Cả người và bò vàng đều ngất ngưởng. Như một sự thách đố với *"miệng thế"*. Cho đến nay dân gian vẫn cười và truyền tụng bài thơ đề vào chiếc mo cau của ông Hi Văn thuở nào:

"Xuống ngựa, lên xe, nọ tưởng nhàn,
Lợm mùi giáng chức với thăng quan.
Điền viên dạo chiếc xe bò cái,
Sẵn tấm mo che miệng thế gian".

Tám câu tiếp theo trong hai *khổ đôi* nói lên một cách sống ngất ngưởng. Xưa kia là một vị đại thần, một danh tướng - *"tay kiếm cung"* - thế mà nay sống cuộc đời hiền lành, bình dị *"nên dạng từ bi"*. Đi vãn cảnh chùa, đi thăm thú những danh lam thắng cảnh *"Kìa núi nọ phau phau mây trắng"*, ông đã mang theo *"một đôi dì"*, những nàng hầu xinh đẹp với *"gót tiên đủng đỉnh"*...

"Kìa núi nọ phau phau mây trắng,
Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi.
Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì,
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng..."

Ông đã sống hết mình và chơi cũng hết mình. *"Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng"* là một tứ thơ độc đáo. Câu thơ tự trào gợi ít nhiều hóm hỉnh. Bụt cười, hay thiên hạ cười? Hay ông Hi Văn tự cười mình? Đã thoát vòng danh lợi rồi, thì chuyện *"được, mất"* là lẽ đời, như tích *"Thất mã tái ông"* mà thôi, cũng chẳng bận tâm làm gì! Chuyện "khen, chê" của thiên hạ, xin bỏ ngoài tai, như ngọn gió đông (xuân) phơi phới thổi qua. Có bản lĩnh, có tự tin về tài đức của mình mới có thái độ phủ định như thế, dám sống vượt lên trên mọi thế tục. Có biết Nguyễn Công Trứ là một nhà nho được đào luyện nơi cửa Khổng sân Trình, một vị đại quan của triều Nguyễn thì mới thấy được một phần nào cá tính cốt cách khác đời, một nhân cách khác đời, rất phóng túng, phong tình và tài tình hiếm thấy của ông. Không quan tâm đến chuyện *"được, mất"*, bỏ ngoài tai mọi lời thị phi, khen chê, ông đã sống một cách nhi nhiên, hồn nhiên, vô cùng thảnh thơi, vui thú. Tuy ngất ngưởng mà trong sạch, thanh cao. Đây là hai câu thơ tuyệt hay trong *"Bài ca ngất ngưởng"*:

"Khi ca / khi tửu / khi cắc / khi tùng /
Không phật / không tiên / không vướng tục".

Cách ngắt nhịp 2, nghệ thuật hoà thanh (bằng, trắc), lối nhấn, lối diễn tả trùng điệp (khi... không...) đã tạo cho câu thơ phong phú về nhạc điệu, biểu lộ một phong thái ung dung, yêu đời, ham sống, thanh cao chẳng vướng chút bụi trần. Có đọc to và hát lên, có lắng nghe tiếng đàn đáy, nhịp phách, tiếng trống chầu, ta mới cảm được chất thơ, chất nhạc hoà quyện trong những vần thơ đẹp như thế! Ngất ngưởng mà tài hoa, tài tử.

Khổ xếp của *bài hát nói* chỉ có ba câu. Câu cuối gọi là *câu keo* chỉ có sáu từ. Nên ghi đúng như văn bản *"Tuyển tập thơ ca trù"* - NXB Văn học 1987 mới đúng thi pháp:

"Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú,
Nghĩa vua, tôi cho vẹn đạo sơ chung,
Đời ai ngất ngưởng như ông!"

Nguyễn Công Trứ tự hào khẳng định mình là một danh thần thuỷ chung, trọn vẹn *"nghĩa vua tôi"*. Ông đã viết trong bài *"Nợ tang bồng"*:

"Chí tang bồng hẹn với giang san,
Đường trung hiếu, chữ quân thân là gánh vác".

Tài năng, công danh mà Nguyễn Công Trứ để lại cho đất nước và nhân dân có kém gì Trái Tuân, Nhạc Phi, Hàn Kì, Phú Bật - những anh tài đời Hán, đời Tống bên Trung Quốc. Hai so sánh gần xa, trong ngoài, phương Bắc và phương Nam, tác giả đã kết thúc bài hát nói bằng một tiếng *"ông"* đĩnh đạc, hào hùng: *"Đời ai ngất ngưởng như ông!"*. Cái bản ngã phi thường của nhà thơ đã được phô bày cực độ.

Tóm lại, với Nguyễn Công Trứ, thì phải có thực tài, thực danh, phải *"vẹn đạo vua tôi"* mới trở thành *"tay ngất ngưởng"*, *"ông ngất ngưởng"* được. Và cách sống ngất ngưởng của Nguyễn Công Trứ thể hiện chất tài hoa, tài tử, không ô trọc, *"không vướng tục"*, cũng không thoát li. Ngất ngưởng thế mới sang trọng.

Cái nhan đề, thi đề *"Bài ca ngất ngưởng"* của ông Hi Văn rất độc đáo. Cách bộc lộ bản ngã của nhà thơ cũng rất độc đáo. Một thế kỉ sau, thi sĩ Tản Đà cũng có nhiều bài thơ hát nói, thơ trường thiên đậm đặc chất *"ngông"*. Một đằng ngất ngưởng mà tài danh, một đằng ngông mà chán đời và lãng mạn.

Thơ hát nói của Nguyễn Công Trứ đạt đến đỉnh cao nghệ thuật. Các câu thơ chữ Hán đem lại sự bề thế, uyên bác. Chất thơ, chất nhạc phối hợp hài hoà, lôi cuốn, hấp dẫn.

Trong nền thi ca cổ điển Việt Nam, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Dương Khuê, Nguyễn Khuyến, Tản Đà... là những nhà thơ cự phách để lại một số bài *hát nói* tuyệt tác. Nguyễn Công Trứ đã tạo nên một giọng điệu mạnh mẽ, hào hùng, chất tài tử hoà nhập với chí anh hùng, nợ tang bồng, chí nam nhi. Đó là phong cách nghệ thuật, là cốt cách, là bản sắc *thơ hát nói* của Nguyễn Công Trứ. *"Bài ca ngất ngưởng"* đích thực là *"Bài ca từ đáy lòng"* của ông Hi Văn cho ta nhiều thú vị.

Đề số 3

Khi đã nghỉ hưu ở quê nhà, Nguyễn Công Trứ viết "*Bài ca ngất ngưởng*" thể hiện phong cách sống của ông. Đây là triết lí sống trong suốt cuộc đời, khi còn là một thư sinh, khi xuất chính hay lúc đã về hưu của ông. "*Ngất ngưởng*" là từ tượng hình có giá trị biểu đạt, diễn tả ở một vị trí cao chênh vênh, không ổn định liên hệ vào con người là một lối sống khác người: ngông nghênh, thách thức với mọi người, vượt lên thế tục bình thường !

Mở đầu là câu thơ chữ Hán thể hiện lí tưởng nhà nho: Phận sự của kẻ sĩ là phải coi việc gánh vác trong vũ trụ là bổn phận của mình.

Nhà thơ tự xưng mình là ông - ông Hi Văn - lần lượt làm các việc: thi đỗ Thủ khoa, khi làm Tham tán Quân vụ Bộ Hình, khi làm Tổng đốc An Hải, lúc làm Đại tướng bình Tây, lúc làm Phủ doãn Thừa Thiên, nhưng ông không ở lâu chức vụ nào vì luôn bị giáng chức.

Sự nghiệp như thế thật không hổ thẹn với chí lớn kẻ làm trai. Mặc dầu trên đường công danh có những lúc thăng trầm, nhưng cuối cùng ông cũng được ở phẩm tước khá cao dù cái xã hội ấy, ông gọi là cái "*lồng*".

Cuộc đời lập nghiệp công danh kéo dài từ năm 1820 - 1848, ông đã tự chứng tỏ cái tài song toàn về văn võ một cách hiển hách lừng danh, đến nỗi ông không che dấu khi tự thuật về mình. Một tay ngất ngưởng trên hoan lộ:

"Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưởng".

Sau khi làm xong phận sự, ông không ngần ngại cởi trả áo mão triều đình cáo lão về hưu.

Quãng đời sau cùng của đời Nguyễn Công Trứ là quãng đời không màng danh lợi, hoàn toàn hưởng nhàn theo sở thích cá nhân. Với một tâm hồn tự do và cuộc sống độc lập, ông đã tha hồ ngất ngưởng cưỡi bò vàng đeo nhạc ngựa tiêu dao đây đó khi chùa, khi núi, lại đèo theo đủng đỉnh một đôi dì. Cách hưởng nhàn hành lạc của ông ở đây thật lạ, có vẻ khôi hài lập dị của một trang nam tử có một thị hiếu riêng, đến nỗi:

"Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng!".

Lối hưởng lạc này có một sinh khí và một tính chất riêng, đó là lối hưởng lạc nhập tục theo chiều phóng khoáng cá nhân, không giống một ai, không Tiên không Phật cũng không tục, nhưng vẫn trọn nghĩa vua tôi:

"Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng.
Không Phật, không Tiên, không vướng tục".

Hưởng nhàn hành lạc chỉ là thời kì sau cùng của ông khi làm xong phận sự. Ông muốn mọi người hiểu rằng cuộc đời là trung nghĩa. Biết bao lần lên bổng xuống trầm trên hoạn lộ, vì ganh ghét, vì vu cáo, thế mà vẫn giữ vững đức trung quân, ái quốc không hề có một ý tưởng bất mãn.

Bởi vậy khi về hưu vui thú tuổi già, ông sống với một cõi lòng yên vui bình thản, trên không lỗi với vua, dưới không mất lòng dân chúng. Cho nên khi Tiền Hải, Kim Sơn di dân lấn biển, lúc chống gậy đến chốn triều đình nghị quốc quân đại sự, ông Hi Văn đã sống hết mình của một kẻ sĩ, một đấng nam nhi: *"Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung"*. Năm Tự Đức thứ 12 (1858), ông nghe tin liên quân Pháp, Tây Ban Nha tấn công cửa bể Đà Nẵng, không quản ngại thân già, ông chống

gậy đến chốn triều đình dâng sớ lên vua xin cầm quân chống giặc. Nhưng vua không cho, vì thấy ông đã quá già nua tuổi tác.

Tự xét hiểu mình như thế, nên ông kiêu hãnh ghi nhận về mình:

"Chẳng Trái Nhạc cũng vào phường Hàn Phú,
Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung,
Trong triều ai ngất ngưởng như ông!".

Phải chăng đó là lối sống mang cái "*chí khí*" "*ngất ngưởng*". Chẳng những ông không hề sợ ai chê cười mà còn đầy lòng tự hào về cái "*đạo sống ngất ngưởng*" đó. Tóm tắt lại có bốn cái "*ngất ngưởng*" làm nổi bật trong đời ông:

- Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưởng!
- Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng!
- Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng!
- Trong triều ai ngất ngưởng như ông!

Nguyễn Viết Hùng

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

HƯƠNG SƠN PHONG CẢNH CA

Chu Mạnh Trinh

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Phân tích bài thơ *"Hương Sơn phong cảnh ca"* của Chu Mạnh Trinh

Đề số 2: Bình giảng bài thơ *"Hương Sơn phong cảnh ca"* của Chu Mạnh Trinh

Đề số 3: Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài *"Hương Sơn phong cảnh ca"* của Chu Mạnh Trinh:

"Bầu trời cảnh Bụt,
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay.
Kìa non non, nước nước, mây mây,
"Đệ nhất động" hỏi là đây có phải?
Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,
Lững lờ khe Yến cá nghe kinh.
Vẳng bên tai một tiếng chày kình,
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng"

Đề số 4: Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài *"Hương Sơn phong cảnh ca"* của Chu Mạnh Trinh:

"Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng,
Này am Phật Tích, này động Tuyết Quynh,
Nhác trông lên ai khéo họa hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.
Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây.
Chừng giang sơn còn đợi ai đây,
Hay tạo hoá khéo ra tay xếp đặt".

II BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 2

Chu Mạnh Trinh (1862 - 1905) đậu Tiến sĩ, nổi danh tài hoa phong nhã, văn chương lỗi lạc, âm nhạc, hội hoạ, kiến trúc... tinh thông. Chu Mạnh Trinh là người vẽ kiểu, trùng tu chùa Thiên Trù ở Hương Sơn. Thi sĩ Xuân Diệu đã xếp Chu Mạnh Trinh vào hàng ngũ những tao nhân - tài tử - tài tình trong nền văn học Việt Nam thời cận đại.

Hương Sơn thuộc huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây, một vùng sơn thuỷ hữu tình có động Hương Tích với nhiều chùa chiền tuyệt đẹp, được coi là *"Nàm thiên đệ nhất động"*. Hội chùa Hương là một lễ hội lớn nhất ở miền Bắc nước ta, kéo dài từ tháng giêng đến tháng ba âm lịch hằng năm, có ngày khách hành hương đông tới vài vạn người. Thám hoa Vũ Phạm Hàm đã từng viết:

"Người tai mắt kẻ nhân gian,
Ai chẳng đến Hương Sơn thì cũng tục".

(Hương Sơn phong cảnh)

Thơ viết về Hương Sơn khá nhiều. Trong hàng trăm bài thơ của các thi sĩ thời cận đại và hiện đại, bài thơ *"Hương sơn phong cảnh ca"* của Chu Mạnh Trinh được xem là áng thơ kiệt tác. Bài thơ được viết theo thể *hát nói* (dôi hai *khổ giữa*) gồm 19 câu thơ. Tính nhạc du dương, cảnh đẹp thiên nhiên đượm mùi thiền, được miêu tả và cảm nhận qua tâm hồn nghệ sĩ tài hoa là nét đặc sắc của bài thơ này.

Khổ thơ đầu giới thiệu khái quát phong cảnh Hương Sơn được tả từ xa trong tầm mắt của du khách. Giọng thơ trang trọng, điệu thơ khoan thai, thể hiện du khách vừa đi vừa đứng lại ngắm cảnh và suy ngẫm:

"Bầu trời cảnh Bụt
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay.
Kìa non non, nước nước, mây mây
"Đệ nhất động" hỏi là đây có phải ?"

Một thiên nhiên mênh mông chan hoà với màu sắc Phật giáo. Hương Sơn là thiên tạo nhưng cũng là cảnh Bụt đã và đang vẫy gọi người đời. Đi lễ hội chùa Hương là thú vui, là niềm ước ao bấy lâu nay của nhiều người. Vốn từ xưa, trong dân gian lưu truyền câu: *"Dục đáo Hương Sơn bất khả ước"* nghĩa là muốn đến Hương Sơn không thể nói trước. Người đời tin rằng nếu nói trước sẽ gặp trở ngại không đi được. Câu thơ thứ hai của Chu Mạnh Trinh mang một ý mới mẻ: cảnh đẹp Hương Sơn và lễ hội chùa Hương là thú vui mà nhiều người từng ao ước bấy lâu nay. *"Kìa"* là đại từ để trỏ một vật từ xa; ở trong văn cảnh biểu lộ sự ngạc nhiên trước cảnh trí thiên nhiên hùng vĩ. Ba chữ *"non non, nước nước, mây mây"* được điệp lại hai lần chỉ số nhiều, gợi tả cảnh núi non, sông nước, mây trời tầng tầng lớp lớp, nhấp nhô trùng điệp như mở ra và dẫn du khách vào một thế giới thiên nhiên kì vĩ hấp dẫn. Khách trầm trồ, tự hỏi để rồi khẳng định: Hương Sơn có phải là *"Nam thiên đệ nhất động"*. Cảm xúc mà vần thơ tạo nên vừa hư vừa thực, lâng lâng mộng ảo. Du khách như mở rộng tâm hồn chiếm lĩnh *"bầu trời cảnh Bụt"* kì quan tạo hoá xây đắp đã bao đời nay, đã tô điểm giang sơn gấm vóc.

Khổ thơ tiếp theo trong *bài hát nói*, thi pháp gọi là *khổ giữa*, nhà thơ nói về suối, rừng và tiếng chuông chùa. Ba chi tiết nghệ thuật này đều tô đậm nét đặc trưng của Hương Sơn. Rừng là rừng mai với trái mơ đặc sản của chùa Hương. Tiếng chim hót thỏ

thẻ - chậm rãi, nỉ non gọi gọi bầy tìm bạn, kết đôi. Bầy chim trời vừa hót vừa mổ trái mơ. Hình ảnh *"chim cúng trái"* là nét vẽ độc đáo, tài hoa. Bầy chim mổ trái mơ như khách hành hương đứng dưới mái chùa cổ trong hang động đang khom lưng khấn vái trước mâm ngũ quả dâng trên bàn thờ Phật. Suối ở đây là suối Yến. Chơi chùa Hương ai cũng phải đi đò dọc bến Đục, suối Yến. Đàn cá nơi suối Yến lửng lờ bơi - từ từ, thong thả - như đang cùng du khách du ngoạn. ***"Cá nghe kinh"*** cũng là một hình ảnh sáng tạo, đầy chất thơ. Đây là hai câu thơ hay nhất trong bài *hát nói* này:

"Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái
Lửng lờ khe Yến cá nghe kinh".

Cảnh lâm tuyền hữu tình đăng đối hài hoà, có chim có cá, có khe Yến rừng mai, tạo vật được nhân hoá đượm mùi thiền: *"chim cúng trái"*, *"cá nghe kinh"*. Có âm thanh: *"thỏ thẻ"*, có đường nét *"lửng lờ"*. Nét vẽ vừa thanh, vừa nhẹ thể hiện bút pháp điêu luyện của một nghệ sĩ tài hoa. Cũng tả cảnh rừng mơ Hương Tích, một thi sĩ khác cảm nhận:

"Trong bụi rậm đàn chim thỏ thẻ
Dưới rừng xanh mấy chị tìm mơ
Lá vàng man mác ngẩn ngơ..."

(Hương Sơn phong cảnh - Vũ Phạm Hàm)

Lội suối trèo non... thăm thú chùa xưa, hang động nơi *"cảnh Bụt"* bỗng một tiếng chuông chùa xa đưa tới *"thoảng bên tai"* êm ái mơ hồ. Khách hành hương như trút đi bao nỗi ưu phiền trong cuộc đời tang hải - bể dâu - đầy biến động, nhọc nhằn. Tiếng chuông như ru hồn khách tang hải, *"giật mình"* trong khoảnh khắc chìm sâu hơn vào giấc mộng diệu huyền:

"Thoảng bên tai một tiếng chày kình,
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng".

Câu thơ cho ta nhiều thú vị về nhạc điệu du dương. Hai thanh bằng có âm vang ngân nga, ngọt ngào vấn vít với nhau: ***"kình - mình"*** tạo nên nhạc điệu, âm hưởng trầm bổng của vần thơ. Chỉ *"một tiếng chày kình"* êm ái trầm bổng nơi chùa Hương cũng đủ rửa sạch bụi trần làm thanh thản, thảnh thơi tâm hồn khách tang hải. Chu Mạnh Trinh không chỉ tạo nên những vần thơ có nhạc có hoạ khi tả chim, tả cá, tả tiếng chuông chùa mà còn thể hiện sự kì diệu của hồn cảnh vật Hương Sơn *"Nam thiên đệ nhất động"*.

Hai khổ thơ 3, 4 tiếp theo là hai ***khổ dôi*** của bài *hát nói*. Hương Sơn có biết bao cảnh đẹp nên thi sĩ phải sử dụng ***khổ dôi*** để diễn tả cảm xúc và miêu tả cảnh vật. Du khách như dần bước vào thế giới Hương Sơn, nơi *"bầu trời cảnh Bụt"*. Chu Mạnh Trinh dùng biện pháp tu từ liệt kê và điệp từ để tả, để vẽ, để tạo nên nhạc điệu trầm bổng của vần thơ. Hai cặp câu song hành với bức tranh tứ bình nối tiếp hiện ra. Bốn chữ *"này"* vang lên như bốn nốt nhấn của khúc ca:

"Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng
Này am Phật Tích, này động Tuyết Quynh".

Sự phối thanh bằng, trắc ở hai tiếng chẵn (2, 4, 6, 8) trong hai câu thơ này cũng cho thấy bút pháp già dặn, tài hoa của tác giả để làm nổi bật tính nhạc của *bài hát nói*. Hương Sơn có rất nhiều di tích, thắng cảnh nhưng Chu Mạnh Trinh chỉ giới thiệu bốn cảnh điển hình, chỉ gợi ra mà không tả. Suối Giải Oan, chùa Cửa Võng, am Phật Tích, động Tuyết Quynh, mỗi di tích, mỗi thắng cảnh đều đem đến cho ta nhiều liên

tưởng và hướng thiện lòng người hành hương. Ai cũng cảm thấy mình đang cùng nhà thơ chan hoà vào *"cảnh Bụt"*, được sống lại giây phút mà chỉ có *"bầu trời, cảnh Bụt"* nơi Hương Sơn mới ban phát cho mình. Cảm hứng tín ngưỡng về đạo Phật được thể hiện qua những vần thơ nói về suối, chùa, am, động như mời gọi du khách, lắng nghe tiếng chuông chùa xa đưa lại, mà ngạc nhiên, mà ngỡ ngàng...

Chu Mạnh Trinh có những vần thơ đầy màu sắc tả hang động. Cảnh sắc ấy được tạo dựng nên bởi hoá công và tài trí của con người:

"Nhác trông lên ai khéo vẽ hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt".

Những liên tưởng so sánh về nhũ đá trong các hang động biểu lộ niềm tự hào của nhà thơ về đất nước và con người Việt Nam: yêu đời, yêu tạo vật, biết đem bàn tay khéo léo tô điểm cảnh trí non sông.

Hương Sơn có đường lên trời, có hang xuống âm ti địa ngục dẫn khách hành hương du nhập vào thế giới siêu thoát. Cảnh được tả từ xa tới gần, từ khái quát đến cụ thể, từ cao xuống thấp, từ thấp lên cao, huyền ảo. Các từ láy: *"thăm thẳm"*, *"gập ghềnh"* gợi tả độ sâu, nét lượn cheo leo, khúc khuỷu của sườn non, hang động mà du khách dần bước vượt qua để hoà nhập với thiên nhiên, để chiếm lĩnh cái hồn của *"cảnh Bụt"*. Phép đảo ngữ đã làm nổi bật cái độ sâu *"thăm thẳm"* của hang động, cái nét *"gập ghềnh"* của những sườn non, những *"thang mây"* cao vút:

"Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây".

Có hang sâu *"thăm thẳm"*, lại có lối uốn *"gập ghềnh"*, có bóng nguyệt *"lồng hang"*, lại có thang mây *"uốn lối"*... Câu thơ mềm mại uyển chuyển, mỗi một chi tiết nghệ thuật là một nét vẽ, nét khắc tài hoa. Cảnh đẹp mang tình người và hồn người, đáng yêu và đáng nhớ. Hương Sơn là mảnh hồn thiêng liêng sông núi, là gấm hoa giang sơn. Mọi di tích, cảnh đẹp, chùa chiền, hang động, suối Yến rừng mai, am Phật Tích... tuy hùng vĩ, đượm mùi thiền nhưng không xa lạ cõi trần. Khách hành hương không hề cảm thấy rợn ngợp nhỏ bé, trái lại luôn luôn tìm thấy niềm vui hoà nhập chiêm ngưỡng. Con người đã tìm thấy niềm vui trong thiên nhiên. Tình yêu thiên nhiên cũng là tình yêu quê hương đất nước:

"Chừng giang sơn còn đợi ai đây,
Hay tạo hoá khéo ra tay xếp đặt".

Ở trên tác giả đã viết: *"ai khéo vẽ hình"*, ở dưới lại nói: *"Hay tạo hoá khéo ra tay xếp đặt"*. Có biết Chu Mạnh Trinh là người từng đem tiền của, công sức, tài năng ra trùng tu chùa Thiên Trù, tạc tượng đúc chuông... mới cảm nhận được một chữ *"ai"* đáng tự hào kín đáo đã hai lần xuất hiện trong bài thơ này.

Ba câu cuối gọi là *khổ xếp* của *bài hát nói*. Câu cuối chỉ có 6 từ gọi là *câu keo*. Luật thơ quy định chặt chẽ như vậy. Không gian nghệ thuật được miêu tả theo bước chân xa dần của đoàn người hành hương. Họ vừa đi vừa ngắm cảnh, miệng tụng kinh, tay lần tràng hạt. Không khí thành kính trang nghiêm. Lòng hướng thiện của du khách đều hướng về cửa từ bi của đạo Phật, ai cũng cảm thấy tự hào đối với giang sơn đất nước:

"Lần tràng hạt niệm nam mô Phật,
Cửa từ bi công đức biết là bao !
Càng trông phong cảnh càng yêu".

Cầu keo láy lại hai lần chữ *"càng"* - *"càng trông ... càng yêu"* - nói lên thật hay cái thú vị đi hội chùa Hương của nhân dân ta. Chẳng có cách nào nói hay hơn, hồn nhiên hơn và đậm đà hơn cách nói của Chu Mạnh Trinh vậy.

Lễ hội nói chung, hội chùa Hương nói riêng thể hiện bản sắc văn hoá dân gian Việt Nam vô cùng giàu đẹp. Cảnh Hương Sơn vốn đã được chúa Trịnh Sâm ngợi ca là *"Nam thiên đệ nhất động"*. Đó là một miền thiên nhiên kì thú hữu tình. Bài thơ của Chu Mạnh Trinh giúp chúng ta chiếm lĩnh vẻ đẹp hồn thiêng núi sông. Thơ nên hoạ nên nhạc cho thấy chất tài hoa nghệ sĩ của Chu Mạnh Trinh. Bài thơ đã làm đẹp, làm phong phú *thể ca trù - hát nói* của dân tộc. Có đi lễ hội chùa Hương mới thấy hết cái hay của bài thơ *"Hương Sơn phong cảnh ca"*. Có được nếm vị chua giòn mơ Hương Tích, có được ăn rau sắng chùa Hương, ta mới thêm yêu hơn nhiều lần Hương Sơn, mới thêm tự hào vẻ đẹp thiên nhiên đất nước.

Tổ quốc ta không chỉ có Hương Sơn mà còn có trăm sông nghìn núi tráng lệ, bao thắng cảnh kì quan. Hãy làm cho đất nước mãi mãi thanh bình, nhân dân được sống yên vui trong những mùa xuân tưng bừng lễ hội. Muà Xuân đã về rồi đó. Hãy trẩy hội chùa Hương mà *"ta"* đã từng *"ao ước bấy lâu nay..."*.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

CHIẾU CẦU HIỀN

Ngô Thì Nhậm

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Lập dàn ý cho đề văn sau đây:

Phân tích bài *"Chiếu cầu hiền"* của vua Quang Trung.

Đề số 2: Phân tích bài *"Chiếu cầu hiền"* của vua Quang Trung và nói lên những suy nghĩ của em.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Chiếu cũng như biểu, hịch, cáo, phú, văn tế,... đều thuộc văn xuôi cổ; mỗi loại có quy cách riêng, bố cục riêng. Không có bố cục ba phần như ta thường học, thường thấy. Do đó, bài dàn ý này được chia làm năm phần.

1. Việc xử thế của người hiền như sao sáng trên trời:

- Sao trên trời phải chầu về Bắc thần, người hiền phải để cho Thiên tử sử dụng.
- Người hiền nếu giấu mình ẩn tiếng... thì không đúng với ý trời sinh ra người hiền.

2. Khí tiết của người hiền lúc mạt thời (cuối thời Lê - Trịnh):

- Ở tại triều đình thì giữ lời, ngậm miệng như ngựa đứng trong hàng nghi lễ.
- Lúc về nơi rừng suối làm dân thường bất hợp tác, làm bậc cao ẩn giấu kín danh tiếng không xuất hiện suốt đời.

3. Thiên tử và quốc gia cần có nhiều hiền tài ra giúp vua giúp nước:

- Tấm lòng của Trẫm đối với người hiền: ngồi bên mép chiếu, chăm chú lắng nghe, sớm hôm mong mỏi.
- Vì sao người hiền chưa có ai đến ?

+ Hay là Trẫm ít đức, không xứng để người hiền phò tá ?

+ Hay là đương thời loạn lạc, người hiền chưa thể phụng sự vương hầu ?

- Thời cơ đã đến, nhà nước chờ mong:

+ Nhà nước (Triều đại Tây Sơn) vừa mới được trời tạo lập, chính là lúc người quân tử thi thố tài năng.

+ Bước vào thời ổn định, mọi sự đang bắt đầu.

+ Kỉ cương triều đình còn nhiều thiếu sót, công việc biên ải (quốc phòng) phải lo toan.

+ Dân khốn khổ, giáo hoá đạo đức chưa thấm nhuần.

+ Trẫm nơm nớp lo sợ, muôn việc lo toan. Làm nên ngôi nhà lớn không thể chỉ một cành cây, xây nền thái bình không chỉ một kẻ sĩ. Đất nước ta rộng lớn, có truyền thống văn chương, há không có người kiệt xuất giúp lập chính sự buổi đầu cho Trẫm ư ?

4. Chính sách cầu hiền của Trẫm:

- Ai có tài cho phép được dâng thư tỏ bày công việc.

- Các quan văn võ được tiến cử; lại cho dẫn đến yết kiến, tuỳ tài bổ dụng.

- Cho phép được dâng thư tự cử, chớ ngại thế là "đem ngọc bán rao".

5. Niềm mong ước thiết tha của Trẫm:

- Trời đất thanh bình, chính là lúc người hiền gặp hội gió mây.

- Người tài đức nên ra thi thố để cùng hưởng phúc tôn vinh.

- Bố cáo xa gần, để cùng nghe biết.

Đề số 2

Chiếu là lời của vua ban bố hiệu lệnh cho thần dân. *Chiếu* là lối văn ứng thế, chỉ khi nào thi đỗ làm quan mới có dịp dùng đến. *Chiếu* có thể viết bằng *cổ thể* hay *cận thể*. *Cận thể* thì đặt câu theo 2 vế đối nhau, mỗi vế có 2 đoạn: 4 - 6 hoặc 6 - 4 gọi là *tứ lục*. *Cận thể* thì vừa có *vần* vừa có *đối*. *Cổ thể* là văn xuôi cổ, tự do, không cần có vần có đối. Bài ***"Chiếu cầu hiền"*** của vua Quang Trung được viết theo *cổ thể*, thỉnh thoảng đôi câu có vế đối (qua bản dịch):

- Chăm chú lắng nghe / sớm hôm mong mỏi

- Kỉ cương triều đình còn nhiều thiếu sót / công việc biên ải chính lúc lo toan.

- Dân khốn khổ còn chưa hồi sức / việc giáo hoá đạo đức chưa thấm nhuần.

"Chiếu cầu hiền" của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm chấp bút, chỉ có thể được viết ra sau khi vua Quang Trung đại phá quân Thanh xâm lược năm 1789 (năm Kỉ Dậu) nhằm mục đích thuyết phục, lôi kéo các danh sĩ Bắc Hà ra cộng tác với nhà Tây Sơn.

Phần đầu bài chiếu nói về vai trò và cách ứng xử của người hiền. Người hiền *"như vì sao sáng trên trời"*, ***"sao tất chầu về Bắc thần"***, đó là quy luật tự nhiên. Người hiền là nguyên khí quốc gia, do trời sinh ra, vì vậy *"người hiền tất phải để cho thiên tử sử dụng"*, đó là quy luật tự nhiên, là quy luật xã hội.

Nước ta, trong thế kỉ XVIII, trải qua những năm dài loạn lạc. Cuối thời Lê - Trịnh, *"lúc mạt thời, đất nước có nhiều biến cố"*: nhân dân lầm than, vua quan thối nát, quân Tàu kéo sang xâm lược... Kẻ sĩ ở vào cảnh cùng khốn, nhiều người đã có

những cách ứng xử riêng: *"vẫn giữ vững khí tiết"*, hoặc *"giữ lời ngậm miệng"*,... hoặc lui về nơi rừng suối *"bất hợp tác"*, hoặc *"giấu kín danh tiếng không xuất hiện suốt đời"*.

Bài *"Chiếu cầu hiền"* đã nói lên thật đúng thực trạng cách ứng xử của các bậc hiền tài, các danh sĩ Bắc Hà trong nửa sau thế kỉ XIX.

Phần tiếp theo, vua Quang Trung nói lên tấm lòng quý trọng người hiền. Rất trân trọng và khiêm nhường *"ngồi bên mép chiếu"* (dành phần rộng rãi để đợi người hiền). Thái độ trọng thị: *"Chăm chú nghe, sớm hôm mong mỏi"*. Nhà vua sốt ruột tự hỏi: vì sao những người tài cao học rộng *"chưa có ai đến"*, hay là *"trẫm ít đức"*, hay là *"đương thời loạn lạc"*. Các bậc hiền tài *"chưa thể phụng sự vương hầu ?"*.

Sau nhiều câu hỏi nêu lên, nhà vua chỉ rõ: triều đại Tây Sơn *"vừa mới được trời tạo lập"*, chính là lúc *"người quân tử thi thố tài kinh luân"*. Nhà nước đang cần nhiều người hiền tài ra giúp vua, giúp nước để *"lo toan"* việc biên ải, để hồi sức dân khốn khổ, để *"giáo hoá"* đạo đức thấm nhuần. *"Làm nên một ngôi nhà lớn không phải chỉ một cành cây, xây dựng nền thái bình không chỉ mưu lược một kẻ sĩ"*. Một đất nước *"rộng lớn có truyền thống văn chương"* há lại không có người kiệt xuất hơn đời *"để giúp rập chính sự buổi đầu cho Trẫm ư ?"*

Cách lập luận chặt chẽ, lí và tình kết hợp hài hoà, giọng văn tha thiết, lời lẽ trang trọng, bài *"Chiếu cầu hiền"* đã đi sâu vào lòng người, kích thích niềm tự tôn, tự hào của các nhân tài, động viên họ đem đức tài ra giúp dân, giúp nước.

Phần cuối *"Chiếu cầu hiền"*, vua Quang Trung cho phép các quan văn võ được quyền tiến cử người hiền và cho phép người hiền được tự tiến cử. Nhà vua đã nói rõ đó không phải là *"đem ngọc bán rao"*.

"Chiếu cầu hiền" của vua Quang Trung thể hiện một chiến lược phát hiện và sử dụng người tài để xây dựng và phát triển đất nước ngày một thêm cường thịnh. Tiếc rằng, năm 1792, vua Quang Trung đã băng hà đột ngột. Triều đại Tây Sơn chỉ tồn tại đến năm 1802 trong cảnh hỗn chiến. Vì thế, *"Chiếu cầu hiền"* chỉ mang ý nghĩa như một văn kiện lịch sử, một tư liệu lịch sử của một triều đại vang bóng.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

ĐỔNG MẪU

(Trích tuồng *Sơn Hậu*)

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Tóm tắt Hồi III vở tuồng pho *"Sơn Hậu"*.

Đề số 2: Cảm nhận của em về nhân vật Đổng Mẫu qua trích đoạn Hồi III vở tuồng pho *"Sơn Hậu"*.

Đề số 3: Phân tích tính chất bi tráng của Hồi III vở tuồng pho *"Sơn Hậu"*.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 2

"Sơn Hậu" là vở tuồng pho nổi tiếng nhất trong kho tàng nghệ thuật tuồng dân tộc. Vở tuồng này có ba hồi, thường được diễn trong ba đêm liên tiếp. Cuộc đấu tranh giữa hai phe *trung thần* (Đổng Kim Lân,...) và nghịch tặc (Tạ Thiên Lăng,...) diễn ra vô cùng dữ dội. Lửa cháy rực trời, máu tuôn như suối, tiếng ngựa hí quân reo, tiếng trống trận dội vang như sấm sét... Có biết bao hình tượng kiêu hùng, bi tráng như

Khương Linh Tá bị giặc chém rụng đầu vẫn hiên ngang cắp thương, cầm đuốc, phi ngựa; Đổng Mẫu sắp bị bọn phản nghịch thiêu trên dàn lửa vẫn lớn tiếng mắng nhiếc lũ tặc thần, thống thiết khuyên con hãy giữ tròn đạo trung, *"hãy phò an nghiệp chúa"*.

Hình tượng Đổng Mẫu xuất hiện ở Hồi III vở tuồng *"Sơn Hậu"* đẹp như một tượng đài tráng liệt về bà mẹ trung nghĩa anh hùng.

Sau khi Đổng Kim Lân và Khương Linh Tá đưa hai mẹ con thứ phi Phàn Phụng Cơ chạy thoát về Sơn Hậu, bốn anh em Tạ Ôn Đình dùng độc kế *"bắt hổ mẹ để cầm tù hổ con"*, đã bắt Đổng Mẫu nhằm khuất phục Đổng Kim Lân, hòng dụ dỗ lôi kéo về phe cánh mình.

Đoạn tuồng này gồm có hai cảnh: *một*, cuộc đối mặt giữa Tạ Ôn Đình với Đổng Mẫu; *hai*, cuộc đối thoại giữa mẹ con Đổng Mẫu và Đổng Kim Lân. Xung đột giữa trung thần với nghịch tặc, giữa đạo trung với đạo hiếu diễn ra căng thẳng, tạo nên tính kịch quyết liệt; qua đó, tính cách của các vai tuồng được bộc lộ và thể hiện một cách sâu sắc, đầy ám ảnh.

Đổng Mẫu là một hình tượng vô cùng lẫm liệt, uy nghi, tiêu biểu cho cốt cách và phẩm chất cao quý của một bà mẹ anh hùng, quyết *thủ nghĩa xả thân*, coi *"chữ trung nặng hơn chữ hiếu"*.

1. Hổ Bôn, một tì tướng của Tạ Thiên Lăng đã bắt trói Đổng Mẫu đem dâng nộp cho Tạ Ôn Đình. Các lớp tuồng đầy kịch tính lần lượt diễn ra. Tạ Ôn Đình truyền lệnh cởi trói, trải chiếu cho Đổng Mẫu ngồi, sai quân đem *bút chỉ* (bút và giấy) cho lão bà viết thư để dụ con trai là Đổng Kim Lân mang quân về Tiểu Giang Sơn hàng phục. Hắn bảo: trong thư phải ghi rõ lợi, hại; nếu đầu hàng họ Tạ (Tạ Thiên Lăng) thì sẽ có công hầu danh vọng; nếu cứ một lòng gánh vác Tề triều thì mẹ già sẽ bị giết hại. Vấn đề danh vọng và tình mẫu tử đã được đặt ra:

"Đầu Tạ thì rạng đeo quyền tước
Danh vọng kia chẳng mất công hầu.
Bằng chấp nê gánh vác Tề triều
Niềm mẫu tử ắt là bị hại".

Vừa nghe Tạ Ôn Đình nói, Đổng Mẫu vô cùng căm phẫn, *"bừng bừng lửa dậy..., sùng sục dầu sôi"*. Bà gọi Tạ Ôn Đình là *"mũ"*, là *"gã"* một cách khinh bỉ; lớn tiếng vạch mặt anh em họ Tạ là bất nghĩa, bất trung:

"Ông cha mi hưởng lộc Tề quân
Anh em gã cướp ngôi Thiện đế"

Đổng Mẫu coi Tạ Ôn Đình là kẻ *"có học"*, nên bà đã lấy sử sách ra dạy bảo, răn đe.

Bà đã nhắc lại gương tày liếp của Hoàng Sào, Vương Mãng: đứa *"khởi nguỵ"* thì chết không giữ được thân xác toàn vẹn *(chết chẳng toàn thi)*, đứa *"khi quân"* thì chết không có đất chôn *(tử vô táng địa)*.

Đổng Mẫu tự hào về truyền thống gia đình mình, về con cái mình là người có học thức *(hiển nhân xử thế)*, có khí tiết *(minh tiết bảo thân)*; đâu phải là kẻ bất nhân bất nghĩa mà *"theo đảng gian thần"* mà *"đầu loài sủng nịnh"*.

Những lời mắng nhiếc ấy của Đổng Mẫu vừa nêu cao đạo lí *trung hiếu*, vừa vạch mặt chỉ tên kẻ đang đứng trước mặt bà, kẻ đang khuyến dụ bà là lũ phản nghịch bất nghĩa, bất trung vô cùng ghê tởm!

Qua đó, ta cảm phục Đổng Mẫu là một bà mẹ đức độ, một người phụ nữ có học thức sống giữa thời phong kiến loạn lạc. Ngôn ngữ của bà rất biến hoá, lúc thì dân dã

dung tục *(bay mần chi, tao hỏi, ông cha mi, anh em gã,...)*, lúc thì dùng điển tích trong sử sách, dùng **ngôn ngữ, thành ngữ Hán Việt** *(Tề quân, Thiện đế, khởi nguỵ, khi quân, tử vô táng địa, hiển nhân, minh tiết, Hoàng Sào, Vương Mãng,...)* - biểu lộ một nhân cách cao cả, **đường hoàng, chính trực**, *uy vũ bất năng khuất!*

2. Đổng Mẫu **là một người phụ nữ lẫm liệt, hiên ngang trước kẻ tử thù.** Sắp bị Tạ Ôn Đình đưa **lên giàn hoả thiêu, bà vẫn ung dung vạch trần âm mưu quỷ quyệt** của lũ phản nghịch **bắt bà để** *"làm bia đỡ đạn"*, nhằm lung lạc ý chí bà để bà dụ dỗ Đổng Kim Lân **đem quân về đầu hàng anh em họ Tạ.**

Khí tiết **của bà sáng ngời, tư thế của bà lẫm liệt.** Bà coi cái chết nhẹ tựa lông hồng quyết hi sinh **để bảo toàn danh tiết:**

"Mẹ dù về chín suối
Danh tiết để ngàn thu".

Biết **Đổng Kim Lân rất thương mẹ, lo mẹ bị giết chết, đạo làm con không** giữ tròn được **chữ hiếu, bà đã sáng suốt khuyên con.** Bà khuyên con phải giữ vững ý chí kiên cường **của đấng trượng phu, không được đầu hàng giặc Tạ:** *"Trượng phu đừng thoái chí - Thoái chí bất trượng phu"*. **Bà khuyên con phải** *trung quân ái quốc*, phải hết lòng **vì nước vì vua:**

"Con hãy ngay cùng nước cùng vua.
Ấy là thảo với cha với mẹ.
Hãy phò an nghiệp chúa,
Cho rạng tiết nhân thần".

Đạo làm **tôi phải lấy chữ** *trung* **làm đầu;** đạo làm con phải lấy chữ *hiếu* làm trọng. Đổng **Mẫu tha thiết khuyên con:**

"Lấy chữ trung, chữ hiếu cho cân.
Chữ trung ấy nặng hơn chữ hiếu (đó con).

Lời mẹ **dặn mới tha thiết và sâu sắc biết bao.** Với Đổng Kim Lân thì bài học mẹ dạy về *chí trượng phu*, **về** *đạo trung hiếu* **sẽ không bao giờ có thể quên.** Vì thế mà Đổng Kim **Lân biết nén đau thương, nêu cao dũng khí,** mưu trí tìm mọi cách để cứu mẹ già, quyết **tâm** ***"phò Tề"*** **kiên cường chiến đấu,** nếm mật nằm gai, cuối cùng đã tiêu diệt **được bọn phản nghịch Tạ Thiên Lăng, phất cao ngọn cờ chiến thắng** trên Tiểu Giang **Sơn, làm rạng danh bậc trung thần nghĩa sĩ.**

Đổng **Mẫu đã bị Tạ Ôn Đình coi là** *"Tẫn kê tác quái - Thị tử như du"* (gà mái làm điều quá gở, **coi cái chết như đi chơi), nhưng bà đã quyết noi gương những bậc** *"tiên thánh"* để giữ tròn **khí tiết của người mẹ, của người phụ nữ sống trong thời loạn lạc:**

"Mẹ Diêu Kì với mẹ Sầm Bành
Mẹ Từ Thứ, mẹ người Tô Định
Như bốn ấy là gương tiên thánh
Để soi cho những kẻ hậu lai"...

Tóm lại, **Đổng Mẫu là một hình tượng điển hình về bà mẹ anh hùng.** Bà đã hiên ngang **đối mặt với bọn loạn thần tặc tử. Bà đã dũng cảm coi thường cái chết.** Khí phách **của Đổng Mẫu lẫm liệt vô song. Bà đã nêu cao lòng trung nghĩa.** Anh hùng Đổng Kim **Lân trong vở tuồng** *"Sơn Hậu"* **thật hạnh phúc biết bao, tự hào biết** bao vì có **người mẹ hiền như Đổng Mẫu.**

Bài đọc tham khảo

Dũng khí của Khương Linh Tá

Trong số những vở tuồng của Đào Tấn sáng tác hoặc nhuận sắc, vở tuồng *"Sơn Hậu"* là một kiệt tác nghệ thuật mang tính chất bi hùng hấp dẫn. Cấu trúc *"Sơn Hậu"* vô cùng hoành tráng với hàng chục vai diễn, với bao tình huống, tình cảnh đầy máu và nước mắt, được diễn ra trong nhiều đêm liền từng gây xúc động nhiều thế hệ khán giả. Hình tượng các trung thần nghĩa sĩ như Đồng Kim Lân, Khương Linh Tá,... là những ngọn lửa rực cháy sáng giữa đêm dày đen tối mãi mãi bừng sáng hồn người.

Đoạn trích *"Dũng khí của Khương Linh Tá"* chỉ là một màn tuồng ngắn trong pho tuồng *"Sơn Hậu"*. Lòng trung nghĩa, chí quả cảm, đức hi sinh của Khương Linh Tá, tình bạn chiến đấu keo sơn thắm thiết giữa Khương Linh Tá và Đồng Kim Lân được khắc hoạ sắc nét, đầy chấn động.

Màn tuồng này được tái hiện lại hai cảnh: cuộc chiến đấu giữa Khương Linh Tá với ba anh em Ôn Đình; sau khi bị tử thương, Linh Tá tự xách đầu mình, tay cầm ngọn kiếm chạy theo Kim Lân và thứ phi vượt qua vòng vây của bè lũ phản nghịch.

1. Đồng Kim Lân đưa hai mẹ con thứ phi chạy trốn. Với quyết tâm diệt cỏ thì nhổ cả rễ, Tạ Thiên Lăng sai ba người em là Ôn Đình, Lôi Phong, Lôi Nhược mang quân hùng tướng mạnh truy kích. Kim Lân gặp phải một tình thế cực kì hiểm nghèo. Giữa lúc đó, Khương Linh Tá xuất hiện, cầm ngang lưỡi gươm cùng đoàn kị mã xuất trận để cản hậu, để bảo vệ hai mẹ con thứ phi.

Linh Tá gặp ba anh em Ôn Đình, và cho biết mình đã lĩnh ấn tiên phong đem quân *"đoạt lộ"* với quyết tâm:

"Chém Kim Lân lấy quách đem về;
Bắt Phàn thị lập công báo hiệu".

Lôi Phong và Ôn Đình đòi xem thánh chiếu thì Linh Tá bảo *"chiếu chưa kịp viết"* rồi hỏi lại: *"Có thánh chiếu, có nhưng mà không - Vậy chứ tam vị đi đó có chiếu hay không?"*

Kết thúc cuộc đấu trí gay go, Linh Tá hùng hồn tuyên bố, nêu cao lòng trung nghĩa quyết tâm diệt trừ *"Tạ thị gian tà"* lũ phản thần bất nghĩa:

"Mỗ dốc gánh Tề triều tôn xã;
Min lăm trừ Tạ thị gian tà.
Tận kì trung vốn có một ta;
Thủ kì nghĩa chém đầu ba gã".

Mỗ, min, gã... là lời ăn tiếng nói đời thường dân dã. *Tôn xã, gian tà, tận kì trung, thủ kì nghĩa...* là ngôn từ Hán Việt trang trọng. Sự kết hợp đó là một nét riêng của ngôn ngữ nhân vật trong vở tuồng *"Sơn Hậu"*, tạo nên cốt cách, phong cách vừa bình dị, vừa cổ điển.

Ôn Đình xua quân tướng xông vào quyết *"chém đầu"* kẻ đã dám *"bẻ nạng chống trời"*. Hai bên đánh nhau dữ dội. Giữa vòng vây, gươm của Linh Tá thấm đầy máu. Áo giáp và bờm ngựa nhuộm máu đỏ tươi. Tiếng người thét, tiếng gươm giáo khua vang, tiếng ngựa hí,... vang trời dậy đất. Rồi Ôn Đình chém rơi đầu Linh Tá. Linh Tá tay xách đầu mình, tay vung gươm chém giặc, phi ngựa chạy. Có được mục kích vở tuồng *"Sơn Hậu"* đang diễn ra trên sân khấu thì khán giả mới cảm nhận được cảnh tượng bi hùng. Văn bản tuồng chỉ *"nói"* với ta một phần nhỏ mà thôi.

Khi nhìn thấy Linh Tá *"xách đầu ruổi chạy"* như tên bay, Ôn Đình *"sởn gáy"* ghê sợ và hắn cảm thấy đó là một chuyện *"dị thường"* xưa nay. Bị tử thương giữa trận tiền, tư thế lẫm liệt hiên ngang của Linh Tá còn làm cho kẻ tử thù phải khiếp sợ:

"Chém Linh Tá đầu rơi khỏi cổ;
Y xách đầu ruổi chạy dường tên.
Xem bổng thấy dờn dờn;
Hoà mình đều sởn gáy.
Luận như đấng ấy
Kim cổ dị thường".

Có thể nói cảnh Linh Tá *"xách đầu ruổi chạy"* là một cảnh bi tráng nhất trong vở tuồng *"Sơn Hậu"* được tác giả sáng tạo nên đã làm nổi bật khí phách anh hùng của đấng trượng phu phi thường, của bậc trung thần dám xả thân vì đại nghĩa.

Sau khi chém rơi đầu Linh Tá, Ôn Đình xua quân đuổi theo Kim Lân và thứ phi quyết thực hiện mưu ma chước quỷ. Linh Tá, Kim Lân, thứ phi nối tiếp nhau cất lời than, cùng thổ lộ nỗi niềm. Tình bạn chiến đấu vào sinh ra tử có nhau, nguy khốn có nhau như ngọn lửa bất diệt toả sáng tâm hồn, trái tim nhân vật.

Tự xách đầu mình chạy theo *"hiền hữu"* Đồng Kim Lân, Linh Tá tiếc cho mình bị sa cơ, than cho sự nghiệp người anh hùng cớ sao lại bị đất dày hãm hại *(địa hậu hà hại ngã?)*. Dù phải *"xa chơi dị lộ"*, nhưng Linh Tá vẫn không quên nhắc nhở, cậy nhờ người bạn chiến đấu:

"Cậy anh phò hoàng tử thứ phi
Khá gắng sức phù Tề, diệt Tạ".

Đó là lời trăng trối của nghĩa sĩ. Đó là lời tâm huyết của những anh hùng thời loạn cùng chung lí tưởng trung quân, cùng đồng sinh đồng tử! Ngã xuống trên chiến địa mà vẫn ***"không nguôi lời thề"***: tận trung và quyết chiến *"phù Tề, diệt Tạ"*.

Trong cơn bi thương và nguy kịch, Kim Lân vô cùng thương xót Linh Tá. Nhìn đầu bạn đầy máu rơi xuống đất, mà lòng đau khôn xiết kể. Biết ngày nào mới gặp lại nhau? Gan ruột đau đớn như cắt ra từng khúc, lòng tái tê buồn đau, lệ đầm đìa tuôn chảy:

"Thống thiết cát can li đoạn đoạn;
Sầu đê mê lệ sái uông uông!"

Giọng văn lâm li, thống thiết. Trong tiếng than có lời nguyền. Ngôn ngữ các vai tuồng biến hoá. Các điệu hát như *giá ban, than, tán, nói, nam* - của các nhân vật được thể hiện biến hoá làm nổi bật lòng xót thương, nỗi buồn đau, tình ngưỡng mộ vô cùng sâu sắc.

Linh Tá đã hi sinh nhưng tinh thần người nghĩa sĩ còn sáng mãi: *"Vị quốc gia chi đại nghĩa - Hoài cơ nghiệp tận kì trung"*. Một tấm da ngựa bọc thây bạn, một nấm mồ liệt sĩ ven đường, ngoái đầu nhìn lại, Kim Lân *"cúi đầu... dời chân"*, tự hào về Linh Tá, nguyện noi gương mà nuôi chí phục thù:

"Lợi bất cầu, gắng câu nghĩa khí;
Sánh bách tùng, là chí trượng phu".

Sự hi sinh lẫm liệt của Linh Tá làm cho thứ phi vừa đau đớn vừa quyết tâm nuôi dưỡng và giữ vững ý chí chiến đấu sắt son: *"Vận nghèo hè cả rúng xiêu - Vạc nghiêng đỡ vạc, thành xiêu bồi thành"*.

Có một đạo diễn đã nói: *"Có được xem diễn tuồng mới thấy được cái hay của tuồng; nếu chỉ đọc tuồng thì mới gặp anh hùng trong mộng"*! Vai diễn, phục sức,

hoá trang, đạo cụ, âm nhạc, ánh sáng, phông màn,... tất cả đều góp phần làm nên vẻ đẹp cổ điển, hoành tráng, bi tráng của các vở tuồng pho như *"Sơn Hậu"*, *"Tam nữ đồ vương"*, *"Trầm hương các"*, *"Đào Phi Phụng"*, *"Quan Công phá quan"*, v.v... của Đào Tấn sáng tạo nên và để lại cho nghệ thuật sân khấu dân tộc. Nhiều câu hát bằng chữ Hán trong vở tuồng *"Sơn Hậu"* không dễ hiểu đối với nhiều người.

Qua màn tuồng này, cốt cách anh hùng phi thường, lòng trung nghĩa sắt son, tình bạn chiến đấu vào sinh ra tử có nhau... của Khương Linh Tá và Đổng Kim Lân mãi mãi như ánh sao băng rực sáng giữa đêm dày thời loạn. Họ là những anh hùng tận trung vì đại nghĩa được người đời ngưỡng mộ, như Đào Tấn viết:

"Lao xao sóng vỗ ngọn tùng,
Gian nan là nợ anh hùng phải vay".

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

HAI ĐỨA TRẺ

Thạch Lam

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Phân tích cảnh phố huyện nghèo trong truyện *"Hai đứa trẻ"* của nhà văn Thạch Lam.

Đề số 2: Phân tích vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật Liên trong truyện *"Hai đứa trẻ"* của nhà văn Thạch Lam.

Đề số 3: Vì sao chị em Liên trong truyện *"Hai đứa trẻ"* của nhà văn Thạch Lam đêm nào cũng cố thức để đợi chuyến tàu đi qua?

Đề số 4: Phân tích nét đặc sắc nghệ thuật truyện *"Hai đứa trẻ"* của nhà văn Thạch Lam.

Đề số 5: Cảm nhận của em khi đọc truyện *"Hai đứa trẻ"* của nhà văn Thạch Lam.

Đề số 6: Truyện *"Hai đứa trẻ"* của nhà văn Thạch Lam là những trang văn xuôi đầy chất thơ. Em hãy phân tích và chứng minh.

II. Bài văn tự luận

Đề số 2

1. Giới thiệu sơ lược

Thạch Lam là nhà văn có tâm hồn đôn hậu. Hai đứa trẻ là tác phẩm khá thành công của ông, khắc hoạ bức tranh làng quê, số phận những con người bé nhỏ và sự nâng niu trân trọng vẻ đẹp tâm hồn con người.

2. Vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật Liên

- Liên có tâm hồn nhạy cảm, tinh tế (cảm nhận của Liên về bức tranh chiều tối với những âm thanh quen thuộc: tiếng ếch nhái ngoài đồng ruộng, tiếng muỗi vo ve, bóng tối, bầu trời,...).

- Liên luôn khát khao cuộc sống có ý nghĩa hơn:

+ Liên thao thức đợi chuyến tàu đi qua như *"mong đợi một cái gì tươi sáng"* cho sự sống nghèo khổ hằng ngày.

+ Liên *"lặng lẽ theo mơ tưởng"* khi chuyến tàu đi qua. Trong cái nhìn của Liên có biết bao khát khao hi vọng (hình ảnh *"Hà Nội sáng rực, vui vẻ và huyên náo"* đã trở thành niềm mơ ước).

+ Những cảm giác lắng lại trong tâm hồn Liên để lại chút bâng khuâng dịu nhẹ: *"Liên thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi không biết như chiếc đèn con chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ"*.

3. Kết luận

Ước mơ bé nhỏ trong tâm hồn Liên, nỗi vương vấn dịu nhẹ gợi ra một cảm giác trong lành, yên tĩnh. Đó là khoảng sâu trong tâm hồn con người ở nhân vật Liên.

Đề số 3

- *"Hai đứa trẻ"* là một trong những truyện ngắn hay nhất của Thạch Lam, in trong tập *"Nắng trong vườn"* - xuất bản năm 1938. Truyện *"Hai đứa trẻ"* là truyện không có cốt truyện mà vẫn để lại nhiều dư vị, nhiều nỗi niềm cho người đọc.

- Nổi bật trong truyện là bức tranh phố huyện nghèo lúc chiều tối và đêm xuống với những con người nghèo khổ. Bao trùm không gian ấy là bóng tối. Con người ở đây dường như bị bao bọc bởi bóng tối dày đặc không lối thoát. Chị em Liên cũng ở trong cái không gian ấy.

- Với tâm hồn trong trẻo, ngây thơ nhưng vô cùng nhạy cảm, chị em Liên đã cảm nhận thấm thía tuy chỉ là vô thức về cảnh buồn chán bế tắc mà họ đang sống. Họ khao khát được thoát khỏi cảnh tù đọng, tăm tối ấy.

- Vì thế đêm đêm, chị em Liên cố thức để đợi chuyến tàu đi qua. Bởi vì con tàu đến mang theo một thế giới khác, cái thế giới hoàn toàn khác với cảnh phố huyện. Chuyến tàu với những toa đèn sáng trưng, rầm rộ, dòng người xao xác lên xuống... Đó là những hình ảnh hiện hữu hết sức cụ thể của *"một cái gì tươi sáng"* mà chị em Liên mong đợi, mơ tưởng.

- Ước mơ nhỏ nhoi, bình dị chỉ đạt được trong chốc lát rồi nó lại tan đi. Qua tâm trạng của chị em Liên, ta thấy được sự cảm thông đầy tình thương yêu của Thạch Lam đối với mỗi cuộc đời tăm tối trong xã hội cũ.

Đề số 4

Thạch Lam (1910 - 1942) là thành viên của Tự lực văn đoàn. Ông thành công về truyện ngắn và bút kí qua các tác phẩm như: *"Gió đầu mùa, Nắng trong vườn, Hà Nội 36 phố phường, v.v..."*. Tác phẩm của Thạch Lam có *"cốt cách và phẩm chất văn học"*, để lại *"cái dư vị và cái nhã thú"* cho người đọc. Đó là chữ nghĩa của Nguyễn Tuân trong *"Lời bạt" Tuyển tập Thạch Lam*.

Truyện ngắn *"Hai đứa trẻ"* in trong tập *"Nắng trong vườn"* (1938). Truyện ngắn này có những nét đặc sắc nghệ thuật tiêu biểu cho phong cách của Thạch Lam.

1. Trong sách chương trình ngữ Văn Trung học phổ thông, Thạch Lam có ba truyện ngắn: *"Gió lạnh đầu mùa, Hai đứa trẻ, và Dưới bóng hoàng lan"*. Đó là những truyện ngắn không có cốt truyện, mỗi truyện là một bài thơ trữ tình đượm buồn. *"Gió lạnh đầu mùa"* nói về chuyện cho áo và trả áo, cho vay tiền để mua áo ấm giữa ba đứa trẻ và hai người mẹ. *"Dưới bóng hoàng lan"* có bốn nhân vật: hai bà cháu, cô thôn nữ Nga và cây hoàng lan. Mái nhà xưa và bóng bà *"che mát"* tâm hồn đứa cháu; hương thơm và bóng hoàng lan ướp hương và ủ ấp cho một mối tình êm đẹp *"dịu ngọt chăng tơ..."*. Còn truyện *"Hai đứa trẻ"* nói về một phố huyện nghèo và tâm trạng thao thức của hai chị em Liên và An khắc khoải đợi chờ một chuyến tàu đêm đi qua. Hình ảnh đoàn tàu và tiếng còi tàu đã trở thành một thói quen của

cảm xúc và ước vọng. Tuy không có cốt truyện, nhưng "*Hai đứa trẻ*" có một hương vị man mác, mang đậm chất thơ.

2. "*Hai đứa trẻ*" có bao chi tiết nghệ thuật giàu sức gợi sâu xa, Thạch Lam tả cảnh, tả người hay kể chuyện đều chọn lọc, tạo nên ấn tượng, nhiều xao xác và bâng khuâng. Cảnh phố huyện tối dần, ngoài đồng thì ếch nhái kêu ran; trong nhà thì tiếng muỗi vo ve. Liên ngồi yên lặng, đôi mắt bóng tối ngập đầy dần, tâm hồn ngây thơ thấm thía cái buồn của buổi chiều quê. Bà cụ Thi hơi điên, nghiện rượu, tiếng cười "*khanh khách*". Tiếng đàn bầu của bác xẩm thì "*bần bật*". Mẹ con chị Tí bán nước chè. Thằng cu "*khiêng hai cái ghế trên lưng*"; mẹ nó "*đội cái chõng trên đầu*"... Thật là vất vả, cực nhọc và nghèo khổ. Những chi tiết ấy rất sống, rất hiện thực. Tiểu thuyết Tự lực văn đoàn thuộc khuynh hướng lãng mạn. Nhưng truyện của Thạch Lam, đặc biệt truyện "*Hai đứa trẻ*" thì nội dung hiện thực - nhân đạo hòa quyện đầy ám ảnh và lay động.

3. Một nét đặc sắc nghệ thuật của Thạch Lam là sự tinh tế và sâu sắc trong phân tích thế giới nội tâm nhân vật, gợi tả xúc động những biến thái mơ hồ, mong manh trong lòng người. Những dòng viết về tâm trạng của nhân vật Liên với bao buồn vui lẫn lộn, nhiều xao xác bâng khuâng. Trời tối dần, Liên ngồi nhìn phố huyện, không hiểu sao "*chị thấy lòng buồn man mác*". Ngồi đợi tàu trong màn đêm, dưới ngàn sao lấp lánh, và ánh sáng của con đom đóm nhấp nháy, tâm hồn Liên "*yên tĩnh hẳn, có những cảm giác mơ hồ không hiểu*".

Tàu đến, Liên vội đánh thức em dậy, hai chị em nhìn đoàn xe vút qua, nhìn theo cái chấm nhỏ đèn xanh, xa mãi dần rồi khuất sau rặng tre. Liên cầm tay em, "*lặng theo mơ tưởng. Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực, vui vẻ và huyên náo*". Liên nhớ lại kí ức tuổi thơ và ước vọng. Rồi Liên chìm dần trong giấc ngủ yên tĩnh của phố huyện về khuya "*tịch mịch và đầy bóng tối*".

4. Truyện "*Hai đứa trẻ*" có một giọng điệu rất riêng, giọng điệu tâm tình thủ thỉ. Đó là tiếng nói của một con người, như Nguyễn Tuân nhận xét là "*tính tình nhẹ nhàng tinh tế*", "*vừa sống vừa lắng nghe chung quanh...*" với bao chuyện buồn vui đang xảy ra. Cái dây xà tích bằng bạc của Liên, Thạch Lam đã phát hiện ra thứ vật dụng mà "*chị quý mến và hãnh diện*" vì nó tỏ ra chị là người con gái "*lớn và đảm đang*". Phở bác Siêu là một thứ quà "*xa xỉ, nhiều tiền*" mà hai chị em Liên không bao giờ mua được, vì thế hai chị em chỉ biết "*ngửi thấy mùi phở thơm*". Liên nhớ về Hà Nội là nhớ những kỉ niệm tuổi thơ, ngày bố còn đi làm, mẹ nhiều tiền, hai chị em được đi chơi Bờ Hồ, được uống những cốc nước lạnh xanh đỏ. Phải chăng đó cũng là kí ức tuổi thơ êm đềm của Thạch Lam ?

5. Thạch Lam sử dụng thành công thủ pháp nghệ thuật tương phản đối lập để làm nổi bật những cảnh đời lầm than nơi phố huyện. Phố huyện ngập đầy bóng tối. Chỉ có vài ngọn đèn le lói. Riêng ngọn đèn nơi chõng hàng chị Tí được nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Càng về khuya, phố huyện càng im lìm, tịch mịch. Đêm nào cũng có một chuyến tàu chạy qua phố huyện. Dù chỉ trong khoảnh khắc, nhưng con tàu đã mang đến một thế giới đầy ánh sáng và náo động. Làn khói bừng sáng. Các toa đèn sáng trưng. Đồng và kền lấp lánh. Các cửa kính sáng. Đốm than đỏ bay tung trên đường sắt. Tiếng xe rít. Tiếng hành khách ồn ào, khe khẽ. Tiếng còi tàu rít lên. Đoàn tàu rầm rộ đi tới và vút qua... Ánh sáng và bóng tối, ồn ào náo động và tịch mịch, tương phản ấy, đối lập ấy đã làm nổi bật những cảnh ngộ nghịch trái, đồng thời đi sâu vào những tâm tình, tâm trạng, những cảm xúc, cảm giác đầy ám ảnh.

6. Một nét đặc sắc nữa về nghệ thuật của Thạch Lam là câu văn dưới ngòi bút của ông thanh nhẹ, trong sáng, giàu hình ảnh và gợi cảm. Ví dụ, cảnh phố huyện lúc chiều tàn: *"Phương tây, đỏ rực như lửa cháy (...). Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào..."*. Đây là cảnh đầu đêm nơi phố huyện: *"Trời bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát. Đường phố và các con ngõ dần dần chứa đầy bóng tối..."*. Nói về câu văn Thạch Lam, Nguyễn Tuân nhận xét: *"Bằng sáng tác văn học, Thạch Lam đã làm cho tiếng nói Việt Nam gọn ghẽ đi, co duỗi thêm, mềm mại ra, và tươi đậm hơn"*.

Sự đào thải và thanh lọc là vô cùng nghiêm khắc và nghiệt ngã đối với bất cứ ai, sự vật nào, nhất là đối với văn chương nghệ thuật. Nhiều cây bút trong Tự lực văn đoàn đã bị độc giả ngày nay hờ hững! Riêng tác phẩm của Thạch Lam, hơn 60 năm sau vẫn được chúng ta yêu thích.

Cái đẹp trong văn chương Thạch Lam, trước hết là cái đẹp của tình người, cái đẹp của một trái tim nhân hậu. Là cái đẹp của chất thơ đậm hương đời và vị đời, là cái đẹp của một ngòi bút giàu bản sắc. Là tinh thần nhân đạo sáng bừng trang văn,... Con người và văn chương của Thạch Lam đáng để ta trân trọng và mến mộ.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

Nguyễn Tuân

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Phân tích nhân vật Huấn Cao trong truyện *"Chữ người tử tù"* của Nguyễn Tuân.

Đề số 2: Phân tích chất nghệ sĩ tài hoa và khí phách hiên ngang bất khuất của nhân vật Huấn Cao trong truyện *"Chữ người tử tù"*.

Đề số 3: Giá trị tư tưởng và nghệ thuật của đoạn văn tả cảnh ông Huấn Cao cho chữ người quản ngục trong nhà giam (truyện *"Chữ người tử tù"* của Nguyễn Tuân). Vì sao tác giả cho đó là *"một cảnh tượng xưa nay chưa từng có"*?

Đề số 4: Phân tích vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật Huấn Cao và nhân vật quản ngục trong truyện *"Chữ người tử tù"* của Nguyễn Tuân.

Đề số 5: Phân tích truyện *"Chữ người tử tù"* của Nguyễn Tuân.

Đề số 6: Nêu những nét chính về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Năm 1940, tập truyện *"Vang bóng một thời"* của nhà văn Nguyễn Tuân ra đời thể hiện một bút pháp tài hoa, độc đáo, giàu màu sắc lãng mạn. Nó gồm có 12 truyện, nhân vật chính phần lớn là các nhà nho, những kẻ sĩ một thời *"vang bóng"*. *"Chữ người tử tù"* là một trong những truyện ngắn đặc sắc trong tập *"Vang bóng một thời"*.

Truyện chỉ có ba nhân vật xoay quanh chuyện *xin chữ* và *cho chữ* diễn ra trong nhà giam tử tù. Bên cạnh viên quản ngục, thầy thơ lại là nhân vật Huấn Cao - một tử tù - có khí phách hiên ngang, rất tài tử, đến chết vẫn coi trọng thiên lương - đã được nhà văn Nguyễn Tuân xây dựng và miêu tả một cách tài hoa, độc đáo, đầy ấn tượng.

Huấn Cao là một kẻ sĩ dám xả thân vì đại nghĩa, dũng cảm đứng về phía nhân dân để chống lại triều đình phong kiến mục nát đương thời, trở thành *"người đứng đầu bọn phản nghịch"*. Trong tâm hồn quản ngục thì Huấn Cao là một con người *"chọc trời quấy nước"* coi thường cường quyền bạo lực, *"chẳng biết có ai nữa"* trên đầu mình. Với thầy thơ lại thì Huấn Cao *"văn võ đều có tài cả. Chà chà!"*. Với bọn lính thì Huấn Cao là *"thủ xướng"*, *"hắn ngạo ngược và nguy hiểm nhất trong bọn"*. Cách nhìn nhận ấy của ngục quan, của viên thơ lại, của bọn lính đều cho thấy Huấn Cao là một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa nông dân, tiếng tăm lừng lẫy; khi trở thành tử tù vẫn được người đời khâm phục hoặc kinh sợ ! Nguyễn Tuân miêu tả chiếc gông bằng gỗ lim dài đến tám thước, nặng đến bảy tám tạ *"đóng khung lấy sáu cái cổ phiến loạn"*, miêu tả hành động *"đổ gông"* với *"một trận mưa rệp"* trước cửa ngục và trước mũi bọn lính, điều đó cho thấy Huấn Cao và các đồng chí của mình vô cùng hiên ngang, bất khuất, coi thường mọi nhục hình, đày đọa, trước cái chết vẫn ngẩng cao đầu! Câu nói của Huấn Cao với quản ngục cũng thể hiện một khí phách ngang tàng trước cường quyền bạo lực: *"Ngươi hỏi ta muốn gì ? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà ngươi đừng tới quấy rầy ta"*. Chỉ bằng một vài chi tiết nghệ thuật rất chọn lọc về hành động, cử chỉ, ngôn ngữ nhân vật, một vài lời nhận xét bình phẩm, Nguyễn Tuân đã khắc họa thành công tinh thần *"đại vô úy"* của Huấn Cao. Nét vẽ chân dung của Nguyễn Tuân rất độc đáo và có thần !

Huấn Cao là kẻ sĩ tài tử, tài hoa được nhiều người mến mộ *"cái người mà vùng tỉnh Sơn đã khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp"*... Chữ của ông Huấn là *"một báu vật trên đời"*, tượng trưng cho cái đẹp, cái cao quý trong thiên hạ. Quản ngục cũng là một người có học đã *"biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền"*. Đã từ rất lâu, *"từ những ngày nào, cái sở nguyện của viên quan coi ngục này là có một ngày kia treo ở nhà riêng mình một câu đối do tay ông Huấn Cao viết. Chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm"*. Huấn Cao là một khách tài tử, không chỉ tài hoa sáng tạo ra cái đẹp mà còn có một tâm hồn thanh cao, trong sạch. Ông tự biết *"chữ thì quý thật"*, nhưng không bao giờ *"vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết bao giờ"*. Điều đó cho thấy, Huấn Cao đi *"làm giặc"* không phải *"mưu bá đồ vương"* mà chính là để *"cứu vớt dân đen đang đói khổ"*; chữ là một thứ *"vật báu"* nhưng ông ta không bán văn bán chữ để được phú quý giàu sang. Đúng, *"tính ông vẫn khoảnh, trừ chỗ tri kỉ, ông ít chịu cho chữ"*. Huấn Cao vừa có tài vừa có cái tâm đẹp.

Là một khách tài tử, Huấn Cao coi trọng tình bạn tri âm tri kỉ, mến mộ những con người có tinh thần biệt nhỡn liên tài trong thiên hạ. Ai đã từng được ông Huấn tặng chữ ? *"Nhất sinh"* ông mới viết có hai bộ tứ bình và một bức trung đường để tặng ba người bạn thân. Và ai đã được ông Huấn Cao cho chữ ? Khi chưa hiểu *"lòng dạ"* quản ngục thì ông Huấn nặng lời *"cố ý làm ra khinh bạc đến điều"*. Nhưng khi qua lời thỉnh cầu viên thơ lại, ông Huấn biết quản ngục là một con người rất yêu quý cái đẹp, khao khát có *"chữ"* để *"treo ở nhà riêng mình"* thì ông đã xúc động nói: *"Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. Nào ta biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ"*. Trước lúc bước ra pháp trường, Huấn Cao đã cho chữ quản ngục, đó là một nghĩa cử. Trên bình diện *"phép nước"*, quản ngục và tử tù là đối địch, nhưng trên lĩnh vực nghệ thuật thì hai người lại là tri âm. Khách tài tử không thể nào *"phụ một tấm lòng trong thiên hạ"* là vậy. Vượt qua được cái đáng sợ của *"phép nước"*, phá tan được hàng rào vị thế hiện tại trong xã

hội, Huấn Cao và quản ngục đã trở thành đôi bạn tri âm, giữa tài tử và người liên tài. Sức mạnh nghệ thuật hay ánh sáng tâm hồn kẻ sĩ đã tạo nên sự kì diệu ấy ?

Cảnh cho chữ là một cảnh tượng *"xưa nay chưa từng có"* đã làm cho bức chân dung nhân vật Huấn Cao, ngục quan, thầy thơ lại trong cảnh tượng ấy, vô hình trung đã trở thành tương tri, tương thân, tâm đắc trong việc sáng tạo cái đẹp. Ánh sáng đỏ rực của bó đuốc tẩm dầu, mùi mực thơm, màu trắng của tấm lụa bạch như xua tan đi bóng tối ngục thất đầy mạng nhện, tổ rệp, phân gián, phân chuột. Ánh sáng đỏ rực của bó đuốc hay ánh sáng thiên lương làm cho hình ảnh tử tù Huấn Cao thêm ngạo nghễ, uy nghi. Cổ đeo gông, chân vướng xiềng, tử tù vung bút viết *"những nét chữ vuông vắn rõ ràng"*. Thật là đĩnh đạc, đàng hoàng, sau khi *"để xong lạc khoản"*, Huấn Cao khen mùi mực thơm, *"thở dài"* đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy, nói: *"... Tôi bảo thực đấy, thầy quản nên tìm về nhà quê mà ở, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi"*. Hình ảnh quản ngục *"nước mắt rỉ vào kẽ miệng"* vái tử tù một vái, nghẹn ngào nói: *"Kẻ mê muội này xin bái lĩnh"* đã làm cho hình ảnh Huấn Cao trở nên kì vĩ. Sắp bước lên đoạn đầu đài vẫn quyết giữ vững thiên lương. Kẻ *"làm giặc"* không thể có cái tâm thế ấy. Huấn Cao là một anh hùng !

"Văn Nguyễn Tuân không phải thứ văn để người nông nổi thưởng thức" (Vũ Ngọc Phan). Nghệ thuật xây dựng nhân vật Huấn Cao rất đặc sắc. Hầu như không có chi tiết nghệ thuật nào thừa. Tiếng đồn đại, lai lịch, cử chỉ, ngôn ngữ, hành động... của nhân vật được tác giả lựa chọn rất *"đắt"* làm hiện lên một Huấn Cao hiên ngang bất khuất, tài tử tài hoa, quý trọng bằng hữu và trân trọng những tấm lòng biệt nhỡn liên tài trong thiên hạ. Từ một nhân vật lịch sử trong thế kỉ XIX, gắn liền với những giai thoại, những câu đối: *"Một chiếc cùm lim chân có đế - Ba vòng xích sắt bước thì vương"...*, Nguyễn Tuân đã sáng tạo nên một hình tượng văn học Huấn Cao cho chữ trước lúc ra pháp trường. Văn học lãng mạn Việt Nam thời tiền chiến chỉ có một hình tượng Huấn Cao đẹp bi tráng như vậy.

Xây dựng nhân vật Huấn Cao - kẻ sĩ tài tử, anh hùng - nhà văn Nguyễn Tuân vừa biểu lộ một tấm lòng kính phục, ưu ái đặc biệt, vừa thể hiện một bút pháp tài hoa, độc đáo tuyệt vời. Ngoài việc ca ngợi một con người tài tử, bất khuất, anh hùng, truyện *"Chữ người tử tù"* còn hàm chứa một ý tưởng sâu sắc: thương tiếc những tài năng bị hãm hại, khẳng định cái đẹp có một sức mạnh kì diệu không một thế lực tàn bạo nào có thể hủy diệt được. Cái đẹp của tài hoa, cái đẹp của thiên lương đã làm lung linh nhân cách kẻ sĩ Huấn Cao, để chúng ta ngưỡng mộ. Thấm thía biết bao bài học thiên lương ở đời. Sống vì thiên lương. Và chết cũng giữ trọn thiên lương. *"Chữ người tử tù"* là một truyện ngắn kiệt tác lung linh vẻ đẹp thiên lương.

Đề số 2

Nhà văn Nguyễn Tuân hơn nửa thế kỉ trước đã nổi tiếng với tác phẩm *"Vang bóng một thời"* (1940). Thế giới nhân vật của ông là những con người *"vang bóng"*, *"đáng mặt"* kẻ nam nhi, đấng trượng phu, khách tài tử, kẻ sĩ thanh cao,... ở đời. Nguyễn Tuân đã xây dựng nên những hình tượng - nhân vật mang tính cách khác thường, phi thường đầy ấn tượng. Một chén trà sương, một chậu thạch lan hương, một cách đánh cờ tướng của ông thầy địa lí, một cái dỗ gông của tử tù, v.v... ai đã

đọc qua đâu dễ quên ? Nguyễn Tuân đã khám phá ra cái đẹp trong hiện thực cuộc sống và con người bằng một bút pháp nghệ thuật tài hoa, độc đáo, uyên bác.

"Chữ người tử tù" là một kiệt tác văn chương *"chín nhất, tròn nhất, viên mãn nhất"* trong *"Vang bóng một thời"*. Nhân vật Huấn Cao uy nghi lồng lộng được Nguyễn Tuân thể hiện bằng bút pháp lãng mạn, một nhân vật được lí tưởng hóa *"vừa là nghệ sĩ tài hoa, vừa là người có khí phách hiên ngang bất khuất"* xuất hiện trong một hoàn cảnh *"xưa nay chưa từng có"*.

1. *Huấn Cao là một nghệ sĩ tài hoa.* Quản ngục và thầy thơ lại đã nói những lời tốt đẹp nhất, tâm phục nhất đối với một kẻ sĩ *"văn võ đều có tài cả"*. Huấn Cao *"người đứng đầu bọn phản nghịch"* được nhiều người trong thiên hạ *"nhắc nhỏm đến cái danh đó luôn"*, người *"mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp"*.

"Thư pháp" là một thứ nghệ thuật lâu đời, trong đó vẻ đẹp của *"họa"* kết hợp với cái tinh túy của *"văn"*, chữ đẹp và cái hay, cái sâu sắc của văn được kết hợp một cách đầy nghệ thuật, tạo nên những câu đối, hoành phi, bộ tứ bình, những thiếp Lan Đình vô giá. Viết chữ và chơi chữ là một nghệ thuật. Phải là khách tài tử - văn chương mới sáng tạo được và có thú đam mê ấy. Huấn Cao là nghệ sĩ *"thư pháp"* rất tài hoa lừng danh thiên hạ. Những con người như thế mà *"phải chém"* thì ai mà chẳng thấy: *"thương tiếc"*. Chữ của Huấn Cao *"đẹp lắm, vuông lắm"*, *"có được chữ ông Huấn mà treo là có một vật báu trên đời"*. Nguyễn Tuân đã qua *"cái sở nguyện"* của ngục quan mà làm nổi bật chất nghệ sĩ tài hoa của Huấn Cao, một tài tử đã sáng tạo nên cái đẹp vô giá làm cho nhiều người trong thiên hạ hằng mơ ước, khao khát. Quản ngục là một con người có học *"biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền"* chỉ mong sao *"có một ngày kia treo ở nhà riêng mình một câu đối do tay ông Huấn Cao viết"* trên chục vuông lụa trắng thì ông ta *"mãn nguyện"* lắm.

Là một nghệ sĩ tài hoa, Huấn Cao trọng nghĩa khinh tài. Ông tự biết: *"chữ thì quý thật"* nhưng ông *"không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết bao giờ"*. Cách ứng xử ấy cho thấy tâm hồn của Huấn Cao vô cùng **trong sáng, thanh cao**. Đó là nhân cách kẻ sĩ chân chính ở đời. Ông cho biết: *"Nhất sinh cũng mới viết có hai bộ tứ bình và một bức trung đường cho ba người bạn thân của ta thôi"*.

Huấn Cao là nguyên mẫu Cao Bá Quát, một trong hai danh sĩ Bắc Hà: *"Thần Siêu, Thánh Quát"* trong thế kỉ XIX. Một kẻ sĩ thanh cao *"Nhất sinh đê thủ bái mai hoa"* mà tên tuổi và sự nghiệp gắn liền với cuộc khởi nghĩa nông dân Mĩ Lương chống triều đình nhà Nguyễn trong thế kỉ XIX. Từ nguyên mẫu ấy, Nguyễn Tuân với bút pháp lãng mạn, tài hoa đã xây dựng thành công nhân vật Huấn Cao thành một nghệ sĩ tài hoa được ngục quan và thầy thơ lại ca ngợi, ngưỡng mộ.

2. *Huấn Cao là một đấng trượng phu có khí phách hiên ngang bất khuất.* Là *"người đứng đầu bọn phản nghịch"*, *"một tên tù có tiếng là nguy hiểm"*, một kẻ *"ngạo ngược nguy hiểm nhất"*. Đó là những suy nghĩ của ngục quan, của thầy thơ lại và của bọn lính khi chưa *"kiến kì hình"* mà mới chỉ *"văn kì thanh"* Huấn Cao thôi ! Huấn Cao xuất hiện dần dần, mỗi ngày một thêm hiên ngang sừng sững. Trước cửa ngục vào một buổi sáng, sáu tên tử từ xuất hiện với chiếc gông gỗ lim dài đến tám thước, có thể nặng đến bảy tám tạ, Huấn Cao đứng đầu gông. Một cái *"dỗ gông"* làm bay ra một trận mưa rệp ngay trước mắt ngục quan và trước mũi bọn lính. Đó là một nét vẽ có thần làm nổi bật khí phách hiên ngang của Huấn Cao và các chiến hữu trước cường quyền bạo lực. Một câu nói *"cố ý làm ra khinh bạc đến điều"*: *"Ngươi hỏi ta muốn gì ? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà ngươi đừng đặt*

chân vào đây" - đã làm cho ngục quan *"không lấy làm oán thù"*, trái lại, càng thêm kính phục con người *"chọc trời quấy nước"* dám phất cao cờ nghĩa chống lại triều đình. Huấn Cao mưu đồ đại sự bất thành, trở thành tử tù, vẫn hiên ngang bất khuất *"chẳng biết có ai nữa"* trên đầu mình, ngay cả *"đến cái chết chém ông còn chẳng sợ nữa"*...

3. Chất nghệ sĩ tài hoa và khí phách hiên ngang bất khuất của Huấn Cao còn được thể hiện tập trung nhất trong cảnh cho chữ, đó là một cảnh tượng *"xưa nay chưa từng có"*. Khi được biết ngục quan là một con người *"biệt nhỡn liên tài"* thì Huấn Cao liền cho chữ. Ông ngạc nhiên nói: *"Nào ta biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ"*.

Nguyễn Tuân đã khẳng định và ca ngợi khí phách hiên ngang bất khuất của Huấn Cao bằng những nét vẽ tương phản đặc sắc. Nơi cho chữ - một nghệ thuật thanh cao - không diễn ra giữa thanh thiên bạch nhật, nơi đài các, viện sảnh, thư phòng mà lại diễn ra tại trại giam tỉnh Sơn, nơi phòng giam tử tù, một phòng giam tử tù, một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, tổ rệp, đất bừa bãi phân chuột, phân gián. Tử tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng lại là người cho chữ, đang vung bút viết những nét chữ *"vuông vắn rõ ràng"* trên tấm lụa trắng tinh. Thầy thơ lại thì *"run run"* bê chậu mực. Ngục quan *"khúm núm"* cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ... Bó đuốc tẩm dầu mực bốc lên mùi thơm. Tử tù sắp bước ra pháp trường mà vẫn ung dung đĩnh đạc nêu cao thiên lương. Hình ảnh tử tù đỡ viên quản ngục đứng thẳng dậy rồi ân cần khuyên bảo... là một hình ảnh tuyệt đẹp. Câu nói của ngục quan: *"Kẻ mê muội này xin bái lĩnh"* đã thể hiện sức mạnh to lớn, kì diệu của cái Đẹp và Thiên lương.

Đọc truyện *"Chữ người tử tù"* của Nguyễn Tuân, ta càng thấy rõ, người nghệ sĩ tài hoa có thể bị hãm hại, nhưng cái đẹp thì trường tồn, bất tử. Ta càng thêm thấm thía một sự thật cay đắng ở đời: *"Anh hùng di hận kỉ thiên niên"* (Nguyễn Trãi).

Nguyễn Tuân đã tạc vào thời gian và lòng người một hình tượng Huấn Cao vừa tài hoa, vừa hiên ngang bất khuất, đẹp như một tượng đài tráng lệ:

"Trăng kia khi khuyết khi tròn,
Tinh thần phản kháng hãy còn sáng soi".

(Sóng Hồng)

Đề số 5

1. Truyện *"Chữ người tử tù"* rút trong tập *"Vang bóng một thời"*, một giai phẩm chưa đầy 2.500 chữ nhưng hàm chứa một dung lượng lớn. Chỉ có ba nhân vật và ba cảnh: Quản ngục và viên thơ lại đọc công văn nói về tử tù Huấn Cao; Huấn Cao bị giải đến và sự biệt đãi của ngục quan đối với tử tù, cảnh Huấn Cao cho chữ trong nhà ngục. Cảnh nào cũng hội tụ cả ba nhân vật này.

2. Thơ lại

Viên thơ lại là kẻ giúp việc giấy tờ cho ngục quan. Một con người sắc sảo và có tâm điền tốt. Mới đọc công văn và nghe ngục quan nói về Huấn Cao, y đã biểu lộ lòng khâm phục: *"thế ra y văn võ đều có tài cả. Chà chà !"*. Sau đó lại bày tỏ lòng thương tiếc: *"... phải chém những người như vậy, tôi nghĩ mà thấy tiếng tiếc"*. Sau nhiều lần thăm dò, thử thách, ngục quan đánh giá viên thơ lại: *"Có lẽ lão bát này, cũng là một người khá đây. Có lẽ hắn cũng như mình, chọn nhầm nghề mất rồi. Một kẻ biết kính mến khí phách, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, hẳn không phải là kẻ xấu hay là vô tình"*. Suốt nửa tháng tử tù ở trong buồng tối vẫn được viên

lại gầy gò *"dâng rượu và đồ nhắm"*. Y đã trở thành kẻ tâm phúc của ngục quan. Sau khi nghe tâm sự của ngục quan *"muốn xin chữ tử tù"*, viên thơ lại sốt sắng nói: *"Dạ bẩm, ngài cứ yên tâm, đã có tôi"* rồi y chạy ngay đến trại giam đầm cửa thùm thùm gặp Huấn Cao. Nhờ y mà ngục quan xin được chữ tử tù. Trong cảnh cho chữ, viên thơ lại *"run run bưng chậu mực"*. Đúng, y là một người *"biết kính mến khí phách, biết tiếc, biết trọng người có tài"*. Nhân vật thơ lại chỉ là một nét phụ nhưng rất thần tình, góp phần làm rõ chủ đề tác phẩm.

3. Ngục quan

- Ngục quan là một khách tài tử chọn nhầm nghề. Giữa bọn người tàn nhẫn, lừa lọc thì ngục quan lại có *"tính cách dịu dàng và lòng biết giá người, biết trọng người ngay"* chẳng khác nào *"một âm thanh trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ"*.

- Lần đầu gặp Huấn Cao trong cảnh nhận tù, ngục quan có *"lòng kiêng nể"*, *"lại còn có hiệt nhỡn đối riêng với Huấn Cao"*. Suốt mùa tháng trời, ngục quan bí mật sai viên thơ lại dâng rượu và đồ nhắm cho tử tù - Huấn Cao và các đồng chí của ông.

- Lần thứ hai, y gặp Huấn Cao, nhẹ nhàng và khiêm tốn *"muốn chăm chước ít nhiều"* đối với tử tù, nhưng đã bị ông Huấn miệt thị nặng lời, gần như xua đuổi, nhưng ngục quan vẫn ôn tồn, nhã nhặn *"xin lĩnh ý"* rồi lui ra.

- Ngục quan là một nhà nho *"biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền"*, suốt đời chỉ ao ước một điều là *"có một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một đôi câu đối do tay ông Huấn Cao viết"*. Ngục quan đang sống trong bi kịch: y tâm phục Huấn Cao là một người chọc trời quấy nước nhưng lại tự ti *"cái thú mình chỉ là một kẻ tiểu lại giữ tù"*. Viên quản ngục khổ nhất là *"có một ông Huấn Cao trong tay mình, mà không biết làm thế nào mà xin được chữ"*. Là quản ngục, nhưng lại không can đảm giáp mặt tử tù vì y cảm thấy Huấn Cao *"cách xa y nhiều quá !"*. Tử tù thì ung dung, trái lại, ngục quan lại lo *"mai mốt đây, ông Huấn Cao bị hành hình mà chưa xin kịp được mấy chữ, thì ân hận suốt đời mất"*. Bi kịch ấy cho thấy tính cách quản ngục là một con người biết phục khí tiết, biết quý trọng người tài và rất yêu cái đẹp. Y yêu chữ Huấn Cao, chứng tỏ y có một sở thích cao quý. Vì thế khi nghe viên thơ lại nói lên ước nguyện của ngục quan, Huấn Cao cảm động nói: *"Ta cảm cái tấm lòng hiệt nhỡn liên tài của các người. Nào ta biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ"*. Như vậy, trong vị thế xã hội, ngục quan và tử tù là đối địch, còn trên lĩnh vực nghệ thuật, họ là tri âm. Huấn Cao trước lúc ra pháp trường đã tri ngộ một kẻ biệt nhỡn liên tài là ngục quan.

- Trong cảnh cho chữ có một hình ảnh kì diệu: *"ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ"*. Ánh sáng bó đuốc ấy chính là ánh sáng của thiên lương mà tử tù đang chiếu lên và lay tỉnh ngục quan. Chi tiết ngục quan *"khúm núm cất những tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa ông"*, chi tiết ngục quan vái tử tù rồi vào kẽ miệng nghẹn ngào nói: *"Kẻ mê muội này xin bái lĩnh"* [illegible] lúc sở thích nghệ thuật đã mãn nguyện cũng là lúc ánh [illegible] rọi tâm hồn. Một cái vái lạy đầy nhân cách, hiếm có.

[illegible] Cao bị giải vào kinh thụ hình thì cũng là lúc ngục quan [illegible] mà ở" để giữ lấy thiên lương *"cho lành vững"* và thực

hiện cái sở thích chơi chữ bấy nay? Nguyễn Tuân đã xây dựng ngục quan bằng nhiều nét vẽ có thần. Ngoại hình thì *"đầu đã điểm hoa râm, râu đã ngả màu"*. Một con người ưa sống bằng nội tâm; cái đêm hôm trước đón nhận tử tù, ông sống trong trạng thái thanh thản, gương mặt ông ta *"là mặt nước ao xuân, bằng lặng, kín đáo và êm nhẹ"*. Trong một xã hội phong kiến suy tàn, chốn quan trường đầy rẫy kẻ bất lương vô đạo, nhân vật ngục quan đúng là một con người vang bóng. Nhân vật này đã thể hiện sâu sắc chủ đề tác phẩm.

4. Huấn Cao

Huấn Cao là một *"tên giặc"*, một nhân vật bi tráng, cao đẹp, mang màu sắc lãng mạn.

- Lúc đầu Huấn Cao được giới thiệu gián tiếp qua một tiếng đồn: *"cái người mà vùng tỉnh ta vẫn khen..."*, *"nhiều người nhắc nhỏm đến cái danh đó luôn..."*, *"một tên tù có tiếng là..."* và *"thầy cứ nghe người ta đồn..."*. Đó là một con người không phải tầm thường!

- Ngục quan và viên thơ lại mới *"văn kì thanh"* mà đã tâm phục Huấn Cao. Họ trầm trồ: *"người đứng đầu..."*, *"người mà vùng tỉnh Sơn tu vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp..."*, một tử từ lừng lẫy tiếng tăm *"văn võ đều có tài cả..."*.

Lấy xa để nói gần, lấy bóng làm lộ hình, sử dụng lối tả gián tiếp... đó là bút pháp Nguyễn Tuân vận dụng sáng tạo để giới thiệu nhân vật Huấn Cao, tạo ra sự cuốn hút nghệ thuật kì diệu.

- Là một nhà nho kiệt hiệt dám chọc trời quấy nước. Chí lớn không thành mà vẫn hiên ngang. Chết chém cũng chẳng sợ. Một tinh thần gang thép *"vô úy"* bất khuất. Một cái *"dỗ gông"* trước cửa ngục. Một câu miệt thị ngục quan: *"Ngươi hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà ngươi đừng đặt chân vào đây"*. Không phải ai cũng có cái gan dám thách thức cường quyền bạo lực thế đâu !

- Huấn Cao coi khinh vàng ngọc. Không vì vàng ngọc, vì quyền uy mà ông *"ép mình viết bao giờ !"* Chữ thì quý thật ! Nhất sinh ông mới viết hai bộ tứ bình và một bức trung đường tặng ba người bạn thân. Không chỉ đẹp ở nét chữ, mà mỗi chữ, mỗi bức thư họa của Huấn Cao là một bức châm, thể hiện một lí tưởng tung hoành, một hoài bão, một đạo lí cao đẹp. Chữ của Huấn Cao cho thấy cái tài, cái tâm, cái tầm nhìn của kẻ sĩ chân chính mà ta ngưỡng mộ và kính phục.

- Với Huấn Cao thì thiên lương là ngọn lửa, là *"ánh sáng đỏ rực"* như ngọn đuốc kia. Nếu ngục quan tâm phục con người nghĩa khí, tài hoa thì Huấn Cao lại nể trọng con người biệt nhỡn liên tài. Suốt đời ông chỉ *"cúi đầu vái lạy hoa mai"* thế mà khi nghe tên thơ lại nói lên tâm sự của chủ mình muốn *"xin chữ"*, Huấn Cao đã âu hận nói: *"Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ"*. Cảnh *"cho chữ"* được miêu tả bằng bút pháp lãng mạn gợi lên một không khí thiêng liêng bi tráng. Phòng giam ẩm ướt, bẩn thỉu, hôi hám. Lửa đuốc sáng rực. Tấm lụa trắng. Chậu mực thơm phức. Ba cái đầu cúi xuống tấm lụa trắng. Huấn Cao hiện ra với vẻ uy nghi, hào hùng. Cổ đeo gông, chân vướng xiềng, Huấn Cao vung bút viết. *"Những nét chữ vuông vắn rõ ràng"* hiện lên rực rỡ trên phiến lụa óng. Tư thế đĩnh đạc ung dung. Mai kia ông bước lên đoạn đầu đài, nhưng đêm nay ông vẫn ung dung. Một cử chỉ *"đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy"*. Một lời khuyên: *"Ta khuyên thầy quản nên thay đổi chỗ ở đi... thầy quản nên tìm về nhà quê mà ở đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi"*. Với Huấn Cao thì thiên

lương là cái gốc của đạo lí, có giữ được thiên lương thì mới biết quý trọng tài năng và cái đẹp ở đời.

Ở con người Huấn Cao, từ cử chỉ, hành động đến ngôn ngữ, từ nét chữ đến phong thái - đều toát ra một vẻ đẹp vừa phi thường, vừa bình dị, vừa anh hùng, vừa nghệ sĩ, bên cạnh cái hùng có cái bi, tính vốn khoảnh mà lại trân trọng kẻ biệt nhỡn liên tài, coi thường vàng bạc quyền uy mà lại đề cao tình bằng hữu, đến chết vẫn nghĩa khí và giữ trọn thiên lương. Nguyễn Tuân đã dàn cảnh, tả người và kể chuyện, sử dụng những ẩn dụ so sánh, những tình tiết đan chéo, ràng buộc vào nhau, tạo nên một không gian nghệ thuật cổ kính, bi tráng nâng nhân vật Huấn Cao lên một tầm vóc lịch sử. Văn học lãng mạn thời tiền chiến chỉ có một Huấn Cao đẹp hào hùng như vậy.

Đọc *"Chữ người tử tù"* ta càng thấm thía điều mà Vũ Ngọc Phan đã nói: *"... văn Nguyễn Tuân không phải thứ văn để người nông nổi thưởng thức"*. Nghệ thuật kể chuyện, cấu trúc tình tiết, lời thoại và độc thoại, khắc họa tính cách nhân vật,... hầu như không có một chi tiết nào thừa. Ba nhân vật cùng đồng thời xuất hiện. Cảnh cho chữ là cao trào, *một cảnh tượng xưa nay chưa từng có*. Tất cả đều hướng về cái tài, cái đẹp, cái thiên lương. Nguyễn Tuân đã sử dụng một loạt từ Hán Việt rất đắt *(pháp trường, tử tù, tử hình, nhất sinh, bộ tứ bình, bức trung đường, lạc khoản, thiên hạ, thiên lương, lương thiện, v.v...)* tạo nên màu sắc lịch sử, cổ kính, bi tráng. Đúng Nguyễn Tuân là bậc thầy về ngôn ngữ, rất lịch lãm uyên bác về lịch sử, về xã hội.

Hai câu văn: *"Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ"*, và:*"Kẻ mê muội này xin bái lĩnh"* - đẹp như một bức châm trong các thư hoạ nghìn xưa lưu lại, cũng là bài học làm người sáng giá !

Đề số 6

Nguyễn Tuân là cây bút tiêu biểu của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại. Nguyễn Tuân *"là một cái định nghĩa về người nghệ sĩ"* như có người đã nói. Vẻ đẹp văn chương, dấu ấn về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân được thể hiện trên những kiệt tác văn chương như *"Vang bóng một thời"* (1940), *"Sông Đà"* (1960), *"Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi"* (1972), *"Tờ hoa"* (1966), v.v...

Về phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân, sách Ngữ văn lớp 12 có viết: *"Nguyễn Tuân có một phong cách nghệ thuật rất độc đáo và sâu sắc. Phong cách ấy, trước hết có thể thâu tóm trong mấy chữ phóng túng, tài hoa và uyên bác"*.

Cái nhìn của Nguyễn Tuân mang tính phát hiện độc đáo đối với thế giới khách quan, tìm thấy cái đẹp trong cuộc sống, cái đẹp tài hoa, phi thường, cái đẹp ở phương diện văn hóa, mĩ thuật. Cách uống trà, thưởng lan, cách tả thơ của người xưa *(Vang bóng một thời)*, con sông Đà và người lái đò *"tay lái ra hoa" (Sông Đà)*, cái độn tóc chị Hoài *"đổ xuống như một trận mưa rào đen nhánh" (Tóc chị Hoài)*, v.v... đã được ông nói đến một cách tài hoa, hấp dẫn.

Người ta hay nói *"chủ nghĩa xê dịch"* của Nguyễn Tuân. Thật ra đó là cách sống sáng tạo của riêng ông mà ông gọi là *đi và viết*, để *"thay đổi thực đơn cho giác quan"*. Quá khứ, hiện tại và tương lai, không gian và thời gian đã liên kết thành tuyến, thành mảng trên trang văn Nguyễn Tuân mang vẻ đẹp thẩm mĩ, đem đến nhiều liên tưởng, ấn tượng kì thú cho người đọc. Những tính cách phi thường (Huấn Cao, người lái đò sông Đà), những tình cảm, cảm giác mãnh liệt của những phong cảnh tuyệt mĩ, của gió, bão, núi cao, rừng thiêng, ghềnh thác dữ dội (cảnh mặt trời mọc ở ngoài đảo Cô Tô, đỉnh núi Hoàng Liên Sơn với hoa đỗ quyên năm sắc rực rỡ,

với cây trúc như cái phất trần, là con sông tuyến Hiền Lương, là con sông Đà *"tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình..."*, là tiếng thác rống lên như tiếng rống của một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn trong rừng cháy, v.v...).

Văn Nguyễn Tuân rất uyên bác, độc đáo. Các kiến thức về văn hóa, địa lí, lịch sử, phong tục, những miền quê, những vùng đất... được ông kể rất đậm đà, duyên dáng. Ông là bậc thầy về ngôn ngữ văn chương: giàu có, sáng tạo.

Nói đến phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân là nói đến tùy bút, những trang văn xuôi đầy chất thơ của một tâm hồn nghệ sĩ, của một cây bút tài hoa, uyên bác, phóng túng, độc đáo hiếm có.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

(Trích tác phẩm *"Số đỏ"*)

Vũ Trọng Phụng

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Tóm tắt chương *"Hạnh phúc của một tang gia"* trong tiểu thuyết *"Số đỏ"* của Vũ Trọng Phụng.

Đề số 2: Cảm nhận của em về nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng qua chương *"Hạnh phúc của một tang gia"* trong tác phẩm *"Số đỏ"*.

Đề số 3: Cái chết của cụ tổ và đám tang được kể trong chương *"Hạnh phúc của một tang gia"* trong tác phẩm *"Số đỏ"* là đáng khóc hay đáng cười? Vì sao?

Đề số 4: Phân tích nhân vật Xuân Tóc Đỏ trong tiểu thuyết *"Số đỏ"* của Vũ Trọng Phụng.

Đề số 5: Phân tích chương *"Hạnh phúc của một tang gia"* trong tiểu thuyết *"Số đỏ"* của Vũ Trọng Phụng.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Sau ba ngày ngắc ngoải, cụ cố tổ hơn 80 tuổi chết thật. Cụ cố Hồng, vợ chồng Văn Minh, ông phán mọc sừng, cậu tú Tân, cô Tuyết... cả bọn con cháu đều vô cùng sung sướng. Người chết được quan trên khám qua loa đã được khâm liệm, gần một ngày rồi mà chưa phát phục. Sau khi cụ bà đi thu xếp việc cưới chạy tang cho Tuyết không đi đến đâu, Văn Minh hứa sẽ tìm cách cho Tuyết lấy chồng một cách danh giá, thì cụ cố Hồng mới chịu cho phát phục. Bầy con cháu tưng bừng vui vẻ đi đưa giấy cáo phó, gọi phường kèn, thuê xe đám ma.

Bảy giờ sáng hôm sau thì cất đám. Có hai tên cảnh sát Min Đơ, Min Toa được thuê giữ trật tự. Tuyết mặc bộ đồ *Ngây thơ* đi mời trầu. Đám ma tổ chức theo cả lối Ta, tối Tàu, lối Tây. Có kiệu bát cống, có lợn quay đi lọng, có đến ba trăm câu đối, vài ba trăm người đi đưa ma. Có lốc bốc xoảng, bu dích và nhiều vòng hoa. Khi đám ma đi được bốn phố, khi vợ chồng Typn, bà Phó Đoan và mấy người nữa đang lào xào phê bình thái độ của Xuân thì bỗng có sáu chiếc xe, trên xe có Xuân Tóc Đỏ và có sư chùa Bà Banh xuất hiện, xe nào cũng che hai lọng. Hai vòng hoa đồ sộ, một của báo Gõ Mõ, một của Xuân len vào hàng đầu. Cậu tú Tân vội bấm máy. Cụ bà chạy lên, vô cùng sung sướng vì ông Đốc Xuân đã không giận mà lại giúp đáp phúng viếng đến thế, và đám ma như thế đã là danh giá nhất tất cả. Bọn quan khách, những nam thanh nữ tú thì cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau...

Lúc hạ huyệt, cậu tú Tân bắt bẻ từng người một để chụp ảnh. Ông Phán mọc sừng khóc to, *"Hứt! Hứt! Hứt"*, rồi bí mật giúi vào tay Xuân Tóc Đỏ cái tờ giấy bạc năm đồng gấp tư... Xuân Tóc Đỏ nắm tay lại cho mọi người khỏi nom thấy chuyện ấy.

Đề số 2

Năm 1939, Vũ Trọng Phụng bước sang tuổi 24. *"Ông vua phóng sự đất Bắc"* liền cho ra đời năm tác phẩm lừng danh: *"Giông tố"*, *"Số đỏ"*, *"Làm đĩ"*, *"Vỡ đê"* và *"Cơm thầy cơm cô"*. Tác phẩm của ông được đánh giá là *"vào loại xuất sắc nhất của văn xuôi Việt Nam từ khi có chữ quốc ngữ"*.

Trong đó, *"Số đỏ"* với nghệ thuật trào phúng bậc thầy, nó được coi là một kiệt tác bất hủ trong văn chương đương thời. Vũ Trọng Phụng đả kích cực kì cay độc cái xã hội trưởng giả tư sản thành thị đang chạy theo lối sống *"Âu hóa"* văn minh rởm, hết sức đồi bại và lố lăng đương thời. *"Số đỏ"* chỉ dài độ 200 trang nhưng nhung nhúc những hạng người xấu xa, đê tiện như me Tây, ma cà bông, giới cảnh sát, loại nhà chùa, đám du học, có cả nghệ sĩ, y học, giới báo chí... Vũ Trọng Phụng đã từng tuyên bố: *"Riêng tôi, xã hội này, tôi chỉ thấy là khốn nạn, quan tham, lại nhũng, dàn bà hư hỏng, đàn ông đâm bôn, xã hội chó đểu..."*.

Chương XV với cái tiểu nhân đề: *"Hạnh phúc của một tang gia"* đã đem đến cho người đọc bao thú vị như được mục kích một màn hài kịch trong bộ *"Tấn trò đời"* của xã hội thực dân phong kiến.

Nhan đề chương XV là một nghịch lí đầy ý vị, chua cay. Tang gia là gia đình có tang, ở đây là đại tang tất phải đau thương buồn thảm. Ấy vậy mà lại hạnh phúc. Cái gia đình tam đại đồng đường này, khi cụ tổ hơn 80 tuổi phải chết đã làm cho lũ con cháu *"sung sướng lắm!"*.

Vũ Trọng Phụng đã xây dựng thành công một tình huống điển hình để phơi bày những bộ mặt đồi bại trong cái gia đình trưởng giả này, vạch trần những cặn bã, những quái thai của cái xã hội dở ta dở Tây buổi ấy.

Cha chết, ông chết *"bọn con cháu vô tâm cũng sung sướng thỏa thích"*. Đây là dịp hiếm có để khoe của, kheo giàu, phô cái sang ra cho thiên hạ biết. *"Người ta tưng bừng vui vẻ đi đưa giấy cáo phó, gọi phường kèn, thuê xe đám ma, vân vân..."*. Niềm vui tràn ngập thành ra *"tang gia ai cũng vui vẻ cả"*.

Người con trai cả - cụ cố Hồng - hút liền một chập 60 điếu thuốc phiện, hả hê lim dim đôi mắt. Bữa nay, cha chết, cụ vui vẻ lắm, nhưng thằng bồi tiêm vẫn còn đếm được 1872 câu gắt: *"Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!"*. Trong cái dư vị êm ái của thuốc phiện, cụ *"nhắm nghiền mắt lại để mơ màng"* đến cái giờ phút hạnh phúc *"hạnh phúc nhất: mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc vừa khóc mếu"* để cho thiên hạ phải trầm trồ: *"một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế"*,... rồi ngạc nhiên chỉ trỏ: *"Úi kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa!"*. Con trai đã *"báo hiếu"* cha như vậy ! Đó là một nét biếm họa thần tình. Tâm hồn sa đọa, đạo lí suy đồi đến cùng cực, từ cha đến con.

Hai đứa cháu nội của cụ tổ xuất hiện giữa đám tang với bao nét kệch cỡm lố lăng. Văn Minh đi Tây du học 6-7 năm mà chẳng có một *"mảnh bằng nào cả"*. Về nước, hắn mở hiệu may để cổ vũ cho cái trò *"Âu hóa"* nhằm *"phô ra những bộ phận kín đáo của phái đẹp"*. Ông nội chết, đứa cháu quý hóa này nhăm nhăm nghĩ tới chuyện chia gia tài, thích thú ra mặt vì *"cái chúc thư kia đã vào thời kì thực hành chứ không còn là lí thuyết viển vông nữa"*. Cậu tú Tân thì mở cờ trong bụng, được

dịp trổ tài bấm lách tách *"mấy cái mấy ảnh mà mãi cậu không được dùng đến"*. Lúc đưa tang, cậu lăng xăng chạy lên chạy xuống, cậu dàn cảnh, cậu đạo diễn lúc hạ huyệt bắt bẻ từng người cách *"chống gậy"*, *"gục đầu"*, *"cong lưng"*, *"lau mắt"*, như thế này, thế nọ để cậu bấm máy. Y *"luộm thuộm trong chiếc áo thụng trắng"* như một tên hề !

Vũ Trọng Phụng đã tả đám ma cụ tổ bằng nhiều nét hoạt kê, châm biếm sâu cay cái rởm đời của bọn thượng lưu tha hóa. Một đám ma to tát *"một đám ma gương mẫu"* nhưng chẳng qua là một đám rước xách. Có kiệu bát cống lợn quay đi lọng. Có lốc bốc xoàng và bu dích. Có nhiều vòng hoa, 300 câu đối, vài ba trăm người đi đưa. Đúng là một đám ma tạp-pí-lù *"theo cái lối Ta, Tàu, Tây"*. Bởi thế nên bầy con cháu thì hạnh phúc, còn *"người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng nếu không gật gù cái đầu..."*. *Lấy cái phi lí để vạch trần cái lố lăng, đồi bại* là một nét vẽ cực kì sắc sảo, độc đáo trong nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng.

"Có bao đám khách" quý phái và *"sang trọng"* đến đưa ma cụ cố tổ. Phụ nữ chiếm một nửa, là *"giai thanh gái lịch"*, là bạn của Tuyết và bà Phó Đoan... Họ đến đưa ma là để *"cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, hẹn hò nhau..."*. Bọn mày râu, bạn của cụ cố Hồng đến đưa tang để khoe mẽ *"ngực đầy những huy chương"* của *"nước mẹ"* hay của bọn bù nhìn ban phát cho. Khi tả bộ râu của đám quan khách này, tác giả *"Số đỏ"* đã sáng tạo nên những chi tiết, những ngôn từ và giọng điệu trào phúng chua cay. *Một lối nói nhạo, chế giễu thần tình*. Trên mép và cằm các ông trưởng giả khoe *"tài"* khoe *"đức"* ấy *"đều đủ râu ria, hoặc dài hoặc ngắn, hoặc đen hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rậm rạm, loăn quăn,..."*. Người đọc phải bấm bụng mà cười khi đọc đoạn văn tả những bộ râu ấy. Đằng sau bộ râu kia là những mặt người tha hóa vô luân !

Vũ Trọng Phụng đã dùng thủ pháp "phục bút" khi tả sự xuất hiện của Xuân Tóc Đỏ. Tuyết mặc bộ *"Ngây thơ"* đi mời trầu và thuốc lá quan khách với *"vẻ buồn lãng mạn rất đúng mốt một nhà có đám"*. Cô vô cùng sung sướng khi thấy *"anh Xuân"* đã đến bèn *"liếc mắt đưa tình ... để tỏ ý cảm ơn"*. Xuân Tóc Đỏ đã đến đưa đám một cách cực kì sang trọng, với 6 chiếc xe, với sư chùa Bà Banh, với sư cụ Tăng Phú, hai vòng hoa lớn... đã làm cho cụ bà sung sướng kêu lên: *"Ấy, giá không có món ấy thì là thiếu chưa được to, may mà ông Xuân đã nghĩ hộ tôi !"*. Xuân chẳng giận lại còn đến phúng viếng rất to, làm cho đám ma cụ cố tổ trở nên *"danh giá nhất tất cả"*.

Xuân Tóc Đỏ xuất hiện, ông Phán *"mọc sừng"* vốn đã nhờ *"đôi sừng hươu"* ấy mà được bố vợ chia cho thêm vài nghìn đồng bạc, trong lúc khóc thật to: *"Hứt !... Hứt!.. Hứt !..."* để báo hiếu vẫn không quên giữ chữ *"tín"* với ân nhân. Ông ta đã *"dúi vào tay"* Xuân *"một cái giấy bạc năm đồng gấp tư"*. *Cuộc mua bán hay trả nghĩa diễn ra sòng phẳng và kín đáo quá !* Xuân và ông Phán *"mọc sừng"* như một cặp bài trùng, hai diễn viên hài siêu hạng. Chính cảnh này là tột đỉnh của sự trào lộng trong màn hài kịch *"đám ma gương mẫu"*. Chính ở cảnh này, sự bịp bợm, giả dối và thô bỉ của bọn *"thượng lưu"*, đã lên tới độ vô liêm sỉ quá ghê tởm. Những con người *"chó đểu"* trong cái xã hội *"chó đểu"* là như thế đó !

Tóm lại, qua chương *"Hạnh phúc của một tang gia"*, Vũ Trọng Phụng thể hiện xuất sắc tài kể chuyện và nghệ thuật hoạt kê trong miêu tả. Cái tài của tác giả *"Số đỏ"* là đã phóng đại những bức chân dung biếm họa, những cảnh đời lố lăng theo thủ pháp của nghệ thuật trào phúng làm cho người ta cười mà thấy được bao sự

thật chứa đựng ở trong đó. Chuyện kể đầy kịch tính với bao sự phi lí đến ghê người đã lật tung cái mặt nạ của bọn đạo đức giả !

Tiếng cười trong *"Số đỏ"* là tiếng cười châm biếm có giá trị tố cáo và mang ý nghĩa xã hội sâu sắc. Đám ma cụ cố tổ đích thực là một màn hài kịch, diễn viên là bầy con cháu và lũ quan khách, đã phơi bày tất cả cái bản chất lố lăng và đồi bại của xã hội nhuốm màu sắc *"Âu hóa"* kệch cỡm.

Đề số 3

Vũ Trọng Phụng (1912-1939) với 27 tuổi đời, 10 năm cầm bút, nhưng sự nghiệp văn chương của ông để lại cho đời thật vô cùng lớn lao: 7 tập phóng sự, 9 cuốn tiểu thuyết, 6 vở kịch và khoảng 30 truyện ngắn. Hơn nửa thế kỉ trước, ông từng được ca ngợi là *"ông vua phóng sự đất Bắc"*, là một *"văn tài lỗi lạc"* (Lưu Trọng Lư), là một *"thiên tài"* (Thanh Châu)... Tiểu thuyết *"Số đỏ"*, *"Giông tố"* của Vũ Trọng Phụng được đánh giá là kiệt tác văn chương trong nền văn học Việt Nam hiện đại.

Vũ Trọng Phụng viết *"Số đỏ"* vào năm 1936, qua nhân vật Xuân Tóc Đỏ, một tên hạ lưu, một gã *"ma cà bông"*, ông đả kích cay độc cái xã hội trưởng giả tư sản thành thị đang chạy theo lối sống *"Âu hóa"* văn minh rởm, hết sức đồi bại, nhố nhăng đương thời.

Mỗi chương trong *"Số đỏ"* đều được đặt một cái tên trào phúng châm biếm sâu cay. Cuốn tiểu thuyết gồm 20 chương; chương XV mang cái tên rất dài: *"Hạnh phúc của một tang gia"- Văn minh nữa cũng nói vào một đám ma gương mẫu"*. Chương này kể về cái chết và đám ma cụ tổ như một màn bi hài kịch. Có biết bao tình tiết, biết bao bộ mặt xuất hiện trong đám ma khác nào những vai hề. *Cái chết của cụ tổ và đám ma vừa đáng khóc vừa đáng cười*. Khóc vì đạo lí suy đồi đến cực độ. Cha chết, ông chết mà *"bọn con cháu vô tâm ai cũng sung sướng thỏa thích"*. Cái chết của ông già hơn 80 tuổi *"đã làm cho nhiều người sung sướng lắm"*. *Ai cũng nghĩ đến cái lợi do cái chết và đám tang của cụ tổ mang lại, đúng là "Hạnh phúc của một tang gia"*. Sự báo hiếu của bọn con cháu của cụ tổ chỉ là để khoe giàu, khoe sang với thiên hạ. Cái chết và đám ma cụ tổ như một đám rước, với bao vai hề hiện lên dưới ngòi bút trào phúng, châm biếm đả kích của tác giả *"Số đỏ"* sao không đáng cười?

Cái chết của cụ tổ được bọn con cháu mong đợi từ lâu. Trong lúc cụ tổ ốm thập tử nhất sinh, đốc tờ Xuân chỉ dùng một lọ nước ao tanh bẩn, mấy lá thài lài và rau sam - thuốc thánh đền Bia, thế mà cụ tổ, chỉ độ nửa giờ sau khi dùng thuốc *"đã tỉnh táo khác thường"*, tự ngồi dậy được, ăn được nửa bát cháo. Và cũng chỉ bằng một câu chào: *"Thưa ngài, ngài là một người chồng mọc sừng !"*, Xuân đã làm cho cụ tổ *"nấc một cái to, ngã xuống giường"*, bất đắc kì tử ! Ông già hơn 80 tuổi, trước lúc nhắm mắt còn trăng trối: *"Để ta chết ! Sống cũng nhục ! Có chạy chữa thì chạy chữa cho cái thanh danh nhà tao mà bọn chúng mày đã trót bôi nhọ ! Thế !"*. Cái chết của cụ tổ vừa đáng khóc vừa đáng cười. Văn Minh, cháu đích tôn của cụ tổ cứ băn khoăn mãi về *tội* và *ơn* của Xuân Tóc Đỏ: *"Xuân tuy phạm tội quyến rũ em gái ông, tố cáo cái tội trạng hoang dâm của một em gái khác nữa của ông, nhưng tình cờ đã gây ra cái chết của ông cụ già đáng chết. Hai cái tội nhỏ, một cái ơn to... Làm thế nào ?"* Cái băn khoăn ấy của Văn Minh sao không đáng khóc và đáng cười.

Đám tang của cụ tổ khác nào một đám rước ? Có kiệu bát cống, có lợn quay che lọng. Có kèn ta, kèn tàu, kèn tây. Còn có hai viên quan chức nhà nước Min-đơ, Min-toa giữ trật tự ! Bọn con cháu hạnh phúc lắm, sung sướng lắm ! Cụ cố Hồng hút liền một chập 60 điếu thuốc phiện, gắt 1872 câu gắt: *"Biết rồi ! Khổ lắm, nói mãi !"* mà thằng bồi tiêm đã đếm được ! Cụ nhắm nghiền đôi mắt, mơ màng nghĩ đến lúc lụ khụ chống gậy, mặc bộ đồ xô gai, vừa ho khạc vừa khóc mếu sẽ làm cho ai cũng phải *"ngợi khen một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế!"*.

Văn Minh chồng lấy làm hạnh phúc vì cái món lợi chia gia tài của cụ tổ mang lại *"cái chức thư ký sẽ đi vào thời kì thực hành chứ không còn là lí thuyết viển vông nữa"*. Ông Phán mọc sừng chỉ nhờ *"đôi sừng hươu vô tình trên đầu"* mà ông được bố vợ là cụ cố Hồng sẽ chia thêm cho một số tiền là vài nghìn đồng. Ông sung sướng muốn gặp ngay ông Xuân để *"trù tính ngay một công cuộc doanh thương"*. Cô Tuyết tuy *"đau khổ... muốn tự tử được"* vì không thấy anh Xuân đến đưa ma, nhưng cô cũng không kém phần hạnh phúc như mọi người khác. Tuyết mặc bộ y phục *"Ngây thơ"* với *"vẻ buồn lãng mạn"* đi mời trầu cau và thuốc lá các quan khách, để cho thiên hạ phải biết rằng *"mình chưa đánh mất cả chữ trinh"*.

Có vai hề là bầy con cháu ! Có vai hề là những quan khách. Là bạn của cô Tuyết, bà Văn Minh, cô Hoàng Hôn, bà Phó Đoan vân vân, những *"giai thanh gái lịch"* đến đưa tang là để *"chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau,..."*. Là những người bạn của cụ cố Hồng đến đưa ma cụ tổ *"ngực đầy những huy chương như Bắc đẩu bội tinh, Long bội tinh... để khoe tài, khoe đức" (!)*, với những bộ râu ria *"hoặc dài hoặc ngắn, hoặc đen, hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rậm rạm, loăn quoăn..."*. Ngòi bút biếm họa của Vũ Trọng Phụng thật hiếm có. Ông đã làm cho độc giả phải ôm bụng mà cười về những bộ râu ấy !

Sư cụ Tăng Phú với ông Xuân - cố vấn báo Gõ mõ đến đưa tang giữa đường, với sáu chiếc xe, xe nào cũng che hai lọng có hai vòng hoa đồ sộ. Sư cụ Tăng Phú *"sung sướng và vênh váo ngồi trên một chiếc xe"* vì đây là *"cuộc đắc thắng đầu tiên của báo Gõ mõ"* đã đánh đổ được Hội Phật giáo. Còn Xuân Tóc Đỏ đã được Tuyết *"liếc mắt đưa tình cho nó để tỏ ý cảm ơn !"*. Hắn đã làm cho bà cụ Hồng cảm động cực độ, sung sướng kêu: *"Ấy giá không có món ấy thì là thiếu chưa được to, may mà ông Xuân đã nghĩ hộ tôi !"*. Đó là cảnh hài sao không đáng cười được ! Cảnh hạ huyệt mới thật sự là một cảnh trong vở bi hài kịch. Cậu tú Tân luộm thuộm trong chiếc áo thụng trắng, với chiếc máy ảnh trong tay, cậu bắt bẻ từng người một, hoặc chống gậy, hoặc gục đầu, hoặc cong lưng... để cậu chụp ảnh lúc hạ huyệt ! Cụ cố Hồng thì *"mếu máo và ngất đi!"*. Ông Phán mọc sừng *"ôặt người đi, khóc mãi không thôi: "Hứt !... Hứt !... Hứt!..."*. Thế nhưng ông ta rất tỉnh táo đã bí mật dúi vào tay Xuân tờ bạc năm đồng gấp tư để *"giữ chữ tín"* và cũng là để *"tri ân"* người đã đem đến cho mình món lợi to !

Vũ Trọng Phụng đã sử dụng biến hóa nhiều thủ pháp châm biếm trào phúng cay độc. Lúc thì phóng đại, lúc thì biếm họa. Có cử chỉ đáng cười! Có ngôn ngữ buồn cười! Có cảnh gây cười ! Từ tang chủ, bọn con cháu đến quan khách, tất cả đều trở thành những vai hề. Vì thế mới có hình ảnh *"người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng nếu không gật gù cái đầu..."*.

Qua chương *"Hạnh phúc của một tang gia"*, ta thấy được nghệ thuật trào phúng bậc thầy của Vũ Trọng Phụng trong *"Số đỏ"*. Tiếng cười trên trang văn của ông có giá trị tố cáo mãnh liệt, đả kích sâu cay cái nhố nhăng, đồi bại của xã hội

thực dân phong kiến tư sản, cái xã hội *"khốn nạn"*, *"chó đểu"* như ông đã phỉ nhổ, nguyền rủa.

Thật vậy, cái chết và đám ma cụ tổ là một vở bi hài kịch, vừa đáng khóc, vừa đáng cười, nhưng cái đáng cười là chủ yếu!

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

CHÍ PHÈO

Nam Cao

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Hãy phân tích nỗi thống khổ của người nông dân bị áp bức trước Cách mạng qua nhân vật Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao.

Đề số 2: Phân tích con đường bị tha hoá và cái chết đầy bi kịch của nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao để thấy rõ giá trị tố cáo xã hội của tác phẩm.

Đề số 3: Phân tích diễn biến tâm trạng và hành động của Chí Phèo từ khi gặp Thị Nở cho tới khi kết thúc cuộc đời.

Đề số 4: Phân tích nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao để làm nổi bật bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí Phèo.

Đề số 5: Nêu vắn tắt sự nghiệp văn học của Nam Cao.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Năm 1941, truyện ngắn *"Đôi lứa xứng đôi"* của Nam Cao ra mắt độc giả. Đầu năm 1946, truyện được tái bản, ông đổi tên truyện thành *"Chí Phèo"*. Nó là một tác phẩm viết về đề tài nông dân trước Cách mạng được xếp vào loại kiệt tác trong nền văn học Việt Nam hiện đại, làm cho tên tuổi Nam Cao trở thành bất tử.

Qua nhân vật Chí Phèo, nhà văn Nam Cao đã phản ánh một cách chân thực, khách quan trong từng chi tiết về *nỗi thống khổ của người nông dân bị áp bức, bị lưu manh hóa trước Cách mạng*.

Chí Phèo bốn mươi hay ngoài bốn mươi, lúc hắn chết ? Hai mươi năm đầu, đời hắn đầy nước mắt. Tám năm đi tù trong oan uổng và uất hận. Hơn mười năm cuối đời, hắn trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại, chỉ biết rượu và chửi, chỉ có máu và nước mắt. Chỉ có ba người quan hệ với hắn là Bá Kiến, vợ ba Bá Kiến và Thị Nở. Đó là lí lịch Chí Phèo.

Chí Phèo là một đứa không cha không mẹ, tứ cố vô thân. Kiếp người của hắn khổ từ khi nằm trong bụng một người đàn bà chửa hoang. Cất tiếng khóc oe oe, mẹ hắn đùm hắn vào cái váy đụp vứt ở lò gạch cũ. Khi đã xám ngắt, anh thả ống lươn rước hắn về đem cho mụ đàn bà góa mù; sau đó mụ ta bán hắn cho bác phó cối. Và khi bác phó cối chết thì hắn bơ vơ, hết đi ở cho nhà này lại đi ở cho nhà nọ. Một hoang thai, một vật vứt đi, một vật cho không, một vật đem bán, một kẻ bơ vơ làm thuê kiếm sống. Đó là trang đời cô đơn, đầy nước mắt của Chí Phèo. Một tuổi thơ đầy bất hạnh, đáng thương !

Năm 20 tuổi, Chí Phèo làm canh điền cho Bá Kiến. Chí Phèo bị vợ ba Bá Kiến lợi dụng *"bắt hắn bóp chân, hay xoa bụng, đấm lưng gì đấy !"* mà hắn bị đi tù bảy, tám năm. Một anh cố nông hiền lành đã bị người ta lợi dụng, bị tù oan uổng. Chính Bá Kiến là chủ mưu làm hại Chí Phèo. Nhà tù thực dân đã lưu manh hóa anh cố nông hiền lành này. Sau 8 năm đi tù về, Chí hoàn toàn thay đổi. Cái đầu trọc lốc,

cái mặt cơng cơng, cái răng cạo trắng hớn, hai mắt gườm gườm trông gớm chết. Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy! Phải chăng Chí ngạo đời, thách thức với thiên hạ cho bõ uất ức căm hờn ? Hay anh cố nông này bị nhà tù thực dân tha hóa, làm biến chất ?

Nỗi thống khổ của Chí Phèo đến mức cùng cực là sau khi hắn đi tù về. Hắn đã gây ra bao *"sự kiện"*, bao chuyện động trời. Chửi Bá Kiến, đến nỗi *"mồ mả tổ tiên đến lộn lên mất !"*. Xô xát với Lí Cường rồi rạch mặt, kêu làng ăn vạ. Cụ Bá phải xử nhũn với hắn, giết gà thết rượu, đãi thêm đồng bạc để hắn về uống thuốc ! Chí Phèo đốt quán mụ bán rượu. Ngồi uống rượu với chuối xanh chấm muối ở ngôi miếu con cạnh bờ sông. Cầm dao nhọn đến nhà Bá Kiến lần thứ hai xin đi ở tù: *"Bẩm cụ, con lại đến kêu cụ, cụ lại cho con đi ở tù"*..., *"con phải đâm chết dăm ba thằng, rồi cụ bắt con giải huyện"*. Một sự thật cay đắng phũ phàng, như Chí Phèo nói: *"... bẩm quá đi ở tù sướng quá. Đi ở tù còn có cơm mà ăn, bây giờ về làng về nước, một thước cắm dùi không có, chả làm gì nên ăn"*. Bá Kiến là một tên cường hào xảo quyệt *"trị không lợi thì cụ dùng"*. Chỉ một câu mơn trớn, cụ cho Chí Phèo biết là anh ta với Lí Cường, con trai cụ *"còn có họ kia đấy"*. Chỉ một câu nói khích, Bá Kiến sai anh đầu bò này cầm dao đi thẳng đến nhà đội Tảo đòi nợ. Vô học, ngu dốt và lưu manh (sản phẩm của chế độ thực dân), Chí Phèo đã bị Bá Kiến *"chinh phục"*. Năm đồng bạc, năm sào vườn ở bãi sông, Chí được cụ Bá *"thưởng"* cho. Năm đó Chí Phèo hăm bảy hăm tám, hắn *"bỗng thành ra có nhà"*, hắn trở thành *"anh chân tay mới"* của Bá Kiến.

Đoạn đời hơn mười năm còn lại của Chí Phèo đầy máu và nước mắt. Hắn bị đầu độc bằng rượu và các món lợi khác. Hắn trở thành kẻ đâm thuê chém mướn. Hắn *"đập phá bao nhiêu cơ nghiệp... làm chảy máu và nước mắt của bao nhiêu người lương thiện"*. Hai bàn tay hắn vấy đầy máu và tội ác. Cuộc đời hắn là những cơn say dài bất tận, mênh mông: *"hắn đập đầu, rạch mặt, chửi bới, dọa nạt trong lúc say, uống rượu trong lúc say để rồi say nữa, say vô tận"*. Chí Phèo đã bị cướp mất cả hình người lẫn linh hồn. Người ta biến hắn thành một con quỷ dữ. Cái mắt hắn *"vàng vàng"*, *"xạm màu gio"*, *"vằn dọc vằn ngang... biết bao nhiêu là sẹo"*. Hắn bị đẩy xuống hố thẳm tội ác. Cái thẻ biên tên tuổi hắn cũng không có. Hắn không biết tuổi hắn, *"hắn không còn ngày tháng nữa"*. Cả làng Vũ Đại *"đều sợ hắn và tránh mặt hắn mỗi lần hắn qua"*.

Chí Phèo đâu phải là kẻ mạnh ! Hắn là một tên điên khùng, là một kẻ mất trí, là một con quỷ dữ. Cuộc uống rượu giữa hắn với Tự Lãng, một kẻ làm nghề thầy cúng kiêm hoạn lợn cho thấy nỗi cô đơn bơ vơ của những kiếp người đau khổ. Cuộc *"gặp gỡ"* năm ngày đêm của hắn với Thị Nở, một người đàn bà ngoài 30 tuổi, dở hơi *"xấu ma chê quỷ hờn"* là một bước ngoặt trong cuộc đời Chí ? Bát cháo hành và bàn tay săn sóc của Thị Nở đã đánh thức chút ít lương tri còn sót lại trong con người Chí Phèo. Hắn buồn nhớ lại mơ ước bình dị thời trai trẻ. Hắn *"thèm lương thiện"*. Hắn muốn cùng với Thị Nở ở chung *"một nhà cho vui"*, *"làm thành một cặp rất xứng đôi"*. Muốn thoát bỏ lốt quỷ dữ, muốn trở lại làm người, nhưng ai cho Chí làm người nữa ? Bà cô Thị Nở không cho thị lấy *"một thằng không cha"*, chỉ có một nghề là *"rạch mặt ăn vạ"*. Thị Nở đã phải chối bỏ cuộc tình. Thị đã giúi cho hắn một cái, làm cho *"hắn lăn khoèo xuống sân"*. Ai cho Chí Phèo làm người lương thiện ? Làm thế nào để mất đi những vết sẹo mảnh chai trên mặt hắn ? Đó là nỗi thống khổ của Chí Phèo. Chí Phèo đã bị xô đẩy vào con đường cùng bế tắc, không

có lối thoát ! Hắn đã uống rượu cho thật say ! Hắn đến gặp Bá Kiến để *"đòi lương thiện"*. Hắn đã đâm chết Bá Kiến rồi hắn tự sát ! Đó là quy luật khốc liệt ở đời: *"ác giả ác báo !"*. Từ một cố nông lương thiện, Chí Phèo bị biến thành quỷ dữ, bị cướp mất cả hình người lẫn linh hồn, rồi từ quỷ dữ mà *"thèm lương thiện"*, mà muốn được trở lại làm người nhưng không thể được, không ai cho Chí được làm người ! Và hắn phải tự sát. Đó là một kiếp người đầy máu và nước mắt. Đó là nỗi thống khổ của Chí Phèo, nỗi thống khổ của người nông dân bị lưu manh hóa trước Cách mạng.

Nam Cao đã khắc họa và xây dựng nhân vật Chí Phèo thành một nhân vật điển hình cho sự thống khổ và lưu manh hóa của tầng lớp nông dân nghèo trong xã hội thực dân phong kiến. Chí Phèo lại có những nét riêng, tính cách riêng. Chí Phèo, Năm Thọ, Binh Chức... đều là đầu bò, lưu manh, nhưng mỗi người lại có một cách riêng, một cuộc đời riêng, một số phận riêng. Chí Phèo, Lão Hạc, Lang Rận, v.v... đều chết bi thảm, nhưng mỗi người lại tự tử, tự sát một cách khác nhau.

Nam Cao có tài kể chuyện, sử dụng ngôn ngữ nhân vật trong đối thoại, độc thoại rất sinh động, nghệ thuật phân tích tâm lí nhân vật Chí Phèo một cách sâu sắc. Ông đã phản ánh một cách chân thực, cụ thể nỗi thống khổ của người nông dân nghèo trước Cách mạng. Qua cuộc đời thống khổ và cái chết bi thảm của Chí Phèo, nhà văn Nam Cao đã gióng lên một tiếng chuông cảnh tỉnh: Hãy cứu lấy con người, hãy cứu lấy những người nông dân nghèo khổ, đau khổ, dốt nát... Hãy xóa bỏ xã hội thực dân, phong kiến nguồn gốc của sự áp bức bóc lột, của cái ác và đau thương. Qua đó, ta càng thấy rõ, truyện Chí Phèo là một kiệt tác văn chương chứa chan tinh thần nhân đạo thống thiết!

Đề số 4

"Chí Phèo" (1941) là một truyện ngắn đặc sắc của nhà văn Nam Cao viết về đề tài nông dân trước Cách mạng. Nó là một truyện ngắn có thể *"làm mờ hết các tác phẩm khác cùng ra một thời"*, đã đưa Nam Cao lên vị trí hàng đầu trong lớp các nhà văn hiện thực phê phán 1930-1945. Tác giả đã xây dựng thành công một nhân vật điển hình, *nhân vật Chí Phèo*, phản ánh một tấn bi kịch có ý nghĩa sâu sắc vào loại tiêu biểu nhất của nền văn học Việt Nam.

Bi kịch Chí Phèo là bi kịch của một nông dân cùng khổ bị xô đẩy vào con đường lưu manh tội lỗi, *bị cự tuyệt quyền làm người*, hay nói một cách khác là số phận bi thảm của một con người muốn được làm người mà không thể được. Nam Cao đã viết về tấn bi kích của Chí Phèo bằng một bút pháp vô cùng sắc sảo: biến hóa lúc kể, lúc tả, triết lí thì thấm thía, trữ tình thì đau đớn xót xa,... đầy ám ảnh nghệ thuật, làm xúc động lòng người hơn nửa thế kỉ nay.

Nam Cao không nói về sưu thuế dã man, không nói về tô tức mà ông có những khám phá riêng *về số phận người lao động bị chà đạp*, có một cái nhìn mới mẻ độc đáo, sâu sắc trong việc thể hiện nỗi đau khổ trăm chiều của người nông dân nghèo bị áp bức bóc lột tàn tệ trong xã hội thực dân phong kiến.

Chí Phèo bất hạnh ngay từ khi sơ sinh *"trần truồng và xám ngắt trong một cái váy đụp để bên cạnh lò gạch bỏ không"*. Anh thả ống lươn *"rước lấy và đem cho một người đàn bà góa mù"*, sau đó hắn bị đem bán cho bác phó cối. Chí lớn lên trong cảnh bơ vơ, không cha mẹ, không họ hàng thân thích, không một mái lều che thân, không một tấc đất cắm dùi *"hết đi ở cho nhà này lại đi ở cho nhà nọ"*, đến năm 20 tuổi thì Chí Phèo làm canh điền cho Lí Kiến.

Có thể nói cái trang đời thơ ấu và thanh niên của Chí Phèo là 20 năm trời đắng cay không chốn nương thân. Bi kịch của anh canh điền này bắt đầu từ chuyện bà ba ông Lí còn trẻ lắm mà *"lại cứ hay ôm lưng, bắt hắn bóp chân, hay xoa bụng, đấm lưng gì đấy"*. Chí không phải là gỗ đá, nhưng hắn *"thấy nhục hơn là thích, huống hồ lại sợ"*. Chỉ một chuyện ghen tuông không đâu, Bá Kiến đã ngấm ngầm cấu kết với quan trên, bắt Chí giải lên huyện, bỏ tù hắn bảy tám năm trời. Nhà tù thực dân đã biến Chí Phèo từ một nông dân lương thiện, hiền lành trở thành một tên lưu manh, một con quỷ dữ của làng Vũ Đại.

Đi tù *"biệt tăm"*, bỗng đâu hắn lại *"lù lù lần về"*. Một Chí Phèo đã hoàn toàn khác hẳn: *"Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết!"*. Chí mặc cái quần nái đen, cái áo tây vàng, cái ngực và cái tay chạm trổ rồng, phượng với một ông tướng cầm chùy... Đó là hình ảnh Chí Phèo lúc ngồi uống rượu với thịt chó ở chợ từ trưa tới xế chiều, cho đến lúc say khướt. Hắn đã hành động một cách dữ dội: xông thẳng đến nhà Bá Kiến chửi *"mồ mả tổ tiên đến lộn lên mất"*, đập cái vỏ chai vào cái cổng, rạch mặt, kêu trời ăn vạ ! Chí Phèo đã hành động như một tên đầu bò vô cùng ngang ngược. Tuy nhiên, hắn đã nhận diện ra Bá Kiến là kẻ thù của mình. Nhưng chỉ một bữa rượu, một vài câu mơn trớn, một đồng bạc đãi thêm của cụ Bá đã làm cho *"Chí Phèo vô cùng hả hê"*. Hắn mơ hồ về chuyện hắn *"còn có họ"* với Lí Cường nữa đấy ! Mấy hôm sau, Chí lại dở trò lưu manh đốt quán mụ bán rượu, lại vác dao đến nhà cụ Bá xin đi ở tù *"bẩm quả đi ở tù sướng quá !"*. Chỉ 6 ngày sau khi Chí về lại làng, hắn đến nhà Bá Kiến lần thứ hai sinh sự: *"Cái mặt thì ngẩu lên, hai chân thì lảo đảo, cái môi bẩm lại mà run bần bật"*. Hắn nghiến răng hăm dọa: *"... con phải đâm chết vài ba thằng rồi cụ bắt con giải huyện"*. Cụ Bá cười khanh khách, vỗ vai Chí Phèo một cái, hắn như bị thôi miên, rồi vác dao đến nhà đội Tảo đòi nợ cho cụ Bá. Chẳng xảy ra chuyện đổ máu. Chí Phèo vênh vênh cầm năm chục đồng bạc ra về, tự đắc: *"Anh hùng làng này cóc thằng nào bằng ta"*. Từ đó Chí Phèo trở thành *"đầy tớ chân tay mới"* của Bá Kiến. Thế là Chí có nhà, có 5 sào vườn ở bãi sông, năm đó hắn hăm bảy hăm tám tuổi. Cũng kể từ đấy, *Chí mất phương hướng hẳn, hắn trở thành tay sai đắc lực của Bá Kiến*. Hắn đã bán mình cho quỷ dữ, và chẳng bao lâu hắn cũng trở thành một con quỷ dữ ghê tởm. Hắn chìm ngập vào vũng bùn tăm tối, tội lỗi. Hắn mất dần ý niệm về thời gian, không biết tuổi tác cuộc đời mình *"đã dài bao nhiêu năm rồi"*. Năm nối năm, tuổi nối tuổi, *"ba mươi tám hay ba mươi chín ? Bốn mươi hay ngoài bốn mươi ?"*. Bộ mặt Chí Phèo giờ đây như *"cái mặt của con vật lạ"* với màu *"vàng vàng mà lại muốn xạm màu gio"* với bao nhiêu là sẹo *"vằn dọc vằn ngang"*, vết mảnh chai ăn vạ kêu làng ! Cuộc đời hắn chồng chất tội lỗi *"bao nhiêu việc ức hiếp, phá phách đâm chém, người ta giao cho hắn làm"*. Hắn đâm thuê chém mướn để kiếm tiền mà uống rượu. Những cơn say của hắn tràn cơn này sang cơn khác, thành một cơn dài, mênh mông. *"Hắn ăn trong lúc say, ngủ trong lúc say, thức dậy hãy còn say, đập đầu, rạch mặt, chửi bới dọa nạt trong lúc say, uống rượu trong lúc say, để rồi say nữa, say vô tận"*. Chí Phèo bị mua chuộc, bị xô đẩy vào con đường lưu manh, tội lỗi. Muốn giết người, muốn đâm chém và cướp giật cần phải gan góc và liều mạng, hắn đã tìm đến rượu. Mất dần nhân tính, hắn trở thành con quỷ dữ làng Vũ Đại. *"Hắn biết đâu hắn đã phá bao nhiêu cơ nghiệp, đập nát bao nhiêu cảnh yên vui, đạp đổ bao nhiêu hạnh phúc, làm chảy máu và nước mắt của bao nhiêu người lương thiện"*.

Chí Phèo đã bị cả xã hội ruồng bỏ. Cái thẻ có biên tên tuổi hắn cũng không có; trong sổ làng, người ta vẫn khai hắn vào hạng dân lưu tán, lâu năm không về làng. Tất cả dân làng đều sợ hắn, *"tránh mặt hắn mỗi lần hắn qua"*. Hắn chửi, ai cũng nghĩ *"mặc thầy cha nó"*, ai cũng chẳng thèm nghe, khác nào *"những người say rượu hát"*. Hình ảnh Chí Phèo *"vừa đi vừa chửi"* gây cho người đọc nỗi ám ảnh về bi kịch của một người điên khùng, mất trí đang trải qua nỗi cô đơn tuyệt vọng. Hắn chửi tuốt, chửi trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại, chửi tất cả những ai không chửi nhau với hắn, *"tức mình hắn chửi đứa nào đẻ ra chính hắn !"*. Chí Phèo cứ chửi, *"chửi rồi lại nghe"*. Hắn bị bao vây bởi một *"sự im lặng đáng sợ"*. Năm thì mười họa mới có *"ba con chó dữ với một thằng say rượu !"*. Hắn đã hoàn toàn bị xã hội cô lập dứt khoát cự tuyệt không nhìn nhận, là người.

Qua nhân vật Chí Phèo, Nam Cao đã phản ánh một hiện thực khá phổ biến có tính quy luật ở nông thôn nước ta dưới thời Pháp thuộc: nhiều người lao động lương thiện bị xã hội xô đẩy vào con đường cùng, đã phản kháng lại, lưu manh, liều mạng để tồn tại. Năm Thọ *"đầu bò đầu bướu"* vừa đi mất tăm lại có Binh Chức lần về, Binh Chức chết lại nở ra Chí Phèo. Biết đâu Thị Nở lại không để nơi lò gạch cũ một Chí Phèo con trong cái váy đụp nữa ? Bọn hào lí, một mặt bóp nặn dân lành đến tận xương tủy, mặt khác *"lại phải ngậm miệng cung cấp cho những thằng cùng hơn là dân cùng nên liều lĩnh, lúc nào cũng có thể cầm dao đâm người hay đâm mình"*. Chừng nào còn bọn cường hào sâu mọt, độc ác, áp bức lóc lột tàn tệ dân lành, thì chừng đó còn người lao động lương thiện bị xô đẩy vào con đường lưu manh tội lỗi, phải kiếm ăn bằng đâm thuê chém mướn, bằng cướp giật. *Cái xã hội ấy đã cướp đi của họ cả bộ mặt lẫn linh hồn người, hủy diệt nhân tính và đã cự tuyệt quyền làm người của họ.* Nhân vật Chí Phèo đã cho thấy cái quy luật tàn bạo ghê sợ đó trong xã hội cũ.

Đoạn văn Nam Cao kể về chuyện Chí Phèo uống rượu với Tự Lãng là một tình tiết làm rõ thêm bi kịch cô đơn, điên khùng, đau đớn đến cùng cực của một kẻ bị xã hội cự tuyệt quyền làm người. Tự Lãng có *"bộ râu lờ phờ"*, làm nghề thầy cúng và hoạn lợn. Vợ chết đã 7, 8 năm, con gái chửa hoang trốn đi. Lão cũng cô đơn như Chí Phèo. Như *"đôi tri kỉ cuồng"* uống rượu dưới trăng. Chúng uống sạch ba chai, *"ngả vào nhau mà cười"*. Say rượu, lão Tự *"bò như cua"*. Chí Phèo vật lão ra mà vuốt râu lão. Chí phanh ngực, vừa đi vừa gãi, lần đường tìm về mảnh vườn và cái lều của hắn. Chính trong đêm trăng ấy, Chí đang *"bứt rứt quá, ngứa ngáy quá"* thì hắn bắt gặp Thị Nở đang nằm ngủ *"cái mồm mụ há hốc lên trăng mà ngủ"*. Chí Phèo đã xông tới người đàn bà *"xấu ma chê quỷ hờn"* đó một cách... Chí Phèo ! Cuộc làm tình của Chí Phèo lúc đầu chỉ mang tính bản năng sinh vật ở một gã đàn ông say rượu với một người đàn bà ngoài ba mươi tuổi *"ngẩn ngơ như những người đần trong cổ tích"* mà thôi ! Nhưng thật kì lạ, sau đó, sự chăm sóc giản dị đầy ân tình và sự yêu thương mộc mạc, chân thành của Thị Nở đã đánh thức dậy bản chất lương thiện của người lao động trong kẻ từng rạch mặt ăn vạ và đâm thuê chém mướn này. Chí Phèo bị cảm, Thị Nở đã *"quàng tay vào nách hắn"* và *"hắn đu vào cổ thị, hai người lảo đảo đi về lều"*. Bát cháo hành của Thị Nở làm cho Chí Phèo gần như thay đổi hẳn. Lần đầu tiên hắn được nếm mùi cháo: *"Trời ơi! Cháo mới thơm làm sao !"*. Cũng lần đầu tiên hắn được chăm sóc bởi một bàn tay *"đàn bà"*. Mấy chục năm qua, hắn muốn ăn thì phải dọa, phải cướp, thế mà *"lần này là lần thứ nhất hắn được một người đàn bà cho"*. Và cũng là người đàn bà độc nhất trong

làng Vũ Đại nhận biết bản chất lương thiện của Chí Phèo. Thị nhìn Chí Phèo ăn cháo hành rồi thốt lên: *"Ôi sao mà hắn hiền..."*. Chỉ có Thị Nở mới cảm nhận được: *"hắn cười nghe thật hiền..."* mà thôi !

Đoạn văn miêu tả tâm trạng Chí Phèo sau đêm *"gặp gỡ"* Thị Nở cho thấy Nam Cao là bậc thầy về nghệ thuật phân tích tâm lí nhân vật. Sự thức tỉnh của linh hồn trong Chí Phèo được tác giả kể lại thật xúc động, nhiều xót thương. Sáng hôm ấy, Chí Phèo tỉnh dậy *"lòng bâng khuâng mơ hồ buồn"*. Tiếng chim hót vui vẻ, tiếng người đi chợ cười nói, tiếng anh thuyền chèo gõ mái chèo đuổi cá... Những tiếng quen thuộc ấy hôm nào chả có, nhưng hôm nay Chí mới nghe thấy. Lòng hắn buồn *"chao ôi là buồn !"*. Lương tâm hắn bị lay động. Tiếng vọng của đời thường đã đánh thức linh hồn Chí. Hắn nhớ lại những ngày xưa, một thời từng mơ ước, cái ước mơ bình dị của những người dân cày nghèo khổ *"có một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải"*, nuôi lợn làm vốn liếng, khá giả thì mua dăm ba sào ruộng. Càng hồi tưởng càng buồn, càng lo âu. Ngoài bốn mươi tuổi đầu, Chí cảm thấy *"đã tới cái dốc bên kia cuộc đời"*, và hắn lo, hắn sợ *"đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau"*. Chí Phèo vừa húp cháo hành vừa trìu mến nhìn Thị Nở, rồi hắn vẩn vơ nghĩ gần nghĩ xa. Lâu nay hắn chỉ đâm chém và cướp giật. *"Nếu không còn sức mà cướp giật, dọa nạt nữa thì đã sao ?"*. Thằng lưu manh *"chỉ mạnh về liều"*. Sẽ có một lúc nào đó *"không thể nào liều được nữa"* thì bấy giờ mới nguy !

Nam Cao đã cho chúng ta thấy, Chí Phèo vốn là một người lao động cùng khổ lương thiện *"cái bản tính của hắn ngày thường bị lấp đi"*. Cùng với *"tình yêu"*, sự săn sóc của Thị Nở, *"trận ốm thay đổi hẳn về sinh lí, cũng thay đổi về tâm lí nữa"* của Chí Phèo. Đó là một cái nhìn sâu sắc với tấm lòng xót thương đầy tình người của nhà văn này đối với những con người nghèo khổ, lương thiện bị xã hội xô đẩy vào con đường lưu manh, tội lỗi.

Linh hồn được thức tỉnh, bản tính bị lấp đi dần dần lộ ra. Chí Phèo bỗng thấy *"thèm lương thiện, muốn làm hòa với mọi người biết bao !"*. Hắn khao khát được mọi người *"sẽ lại nhận hắn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện"*. Đàn bà cũng như Thị Nở *"không có men như rượu"*, nhưng Chí *"say thị lắm !"*. *"Với một vẻ mặt rất phong tình"*, hắn bảo Thị Nở: *"hay là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui"*. Câu nói ấy là một câu nói *"tình tứ"*, đã biểu lộ chân tình cái khao khát muốn được làm người, *"thèm lương thiện"* và *"muốn làm hòa với mọi người"* của Chí Phèo. Có nghe hắn chửi, có nhìn thấy hắn rạch mặt, ăn vạ, có mục kích hắn say rượu vác dao đi đâm người,... thì ta mới thấy xúc động vô cùng trước những khao khát bình dị ấy của Chí Phèo, của con người đau khổ bất hạnh !... Câu trả lời của Thị Nở sẽ quyết định số phận của hắn.

Như một kẻ chết đuối giữa vực sâu, Chí Phèo *"bám"* được Thị Nở cứ tưởng là vớ được cọc, đâu ngờ chỉ là rễ bèo. Chí Phèo *"say thị lắm"*, nhưng đến hôm thứ sáu thì thị nghĩ bụng: *"hãy dừng yêu để hỏi cô thị đã"*. Như ta biết, con đường trở lại làm người của Chí Phèo vừa được hé mở ra đã bị đóng sầm lại ! Bà cô đã đay nghiến Thị Nở, bà thấy cháu bà *"sao mà đĩ thế !"*. Bà thấy nhục nhã, bà gào lên *"như con ma dại"*. Bà quyết không cho phép cháu bà *"đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ra ăn vạ"*. Nhưng trách gì bà ta ! Cách nhìn của bà ta cũng chính là cách nhìn của mọi người làng Vũ Đại lâu nay đối với Chí Phèo. Chỉ trừ Bá Kiến và

Thị Nở ra, chứ còn ai nữa dám đi qua mặt Chí, dám đối diện với Chí ! Tất cả quen coi hắn là *"quỷ dữ"* mất rồi. Hôm nay, linh hồn hắn trở về, nhưng không ai nhận ra; hắn *"muốn làm hòa với mọi người"* nhưng không ai nhận ! Chí Phèo thực sự rơi vào một bi kịch tinh thần, đau đớn, quằn quại. Hắn *"ngẩn người"* khi nhìn và nghe Thị nói. Hắn *"sửng sốt"* đứng lên gọi Thị. Hắn đuổi theo *"nắm lấy tay"* Thị, nhưng bị Thị gạt ra, dúi thêm cho một cái ngã *"lăn khoèo xuống sân"*.

Chí Phèo vật vã trong cơn đau đớn tuyệt vọng. Hắn vớ một hòn gạch toan đập đầu ăn vạ ! Hắn phải *"đâm chết con Nở kia"*, *"đâm chết cái con khọm già nhà nó"*. Hắn lại uống, lại uống... nhưng *"càng uống càng tỉnh ra"*, tỉnh ra để thấm thía nỗi đau vô hạn của thân phận mình: quyền làm người được sống lương thiện đã bị xã hội và đồng loại dứt khoát cự tuyệt. Rồi *"hắn ôm mặt khóc rưng rức"* cho đến khi đã say mềm người rồi hắn đi. Hắn ra đi với một con dao ở thắt lưng, với câu nói lảm nhảm: *"Tao phải đâm chết nó"*. Chính vào buổi trưa *"trời nắng, đường vắng"* ấy, Chí Phèo lần thứ ba đến gặp Bá Kiến *"không đòi tiền"* như mọi khi mà đòi lương thiện, đòi quyền *"làm người lương thiện !"*. Câu nói của Chí Phèo: *"... Ai cho tao lương thiện ? Làm thế nào cho mất được hết những vết mảnh chai trên mặt này ? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không !..."* đó là những lời đanh thép vạch mặt, kết án tên cường hào xảo quyệt Bá Kiến, đồng thời là tiếng kêu thương tuyệt vọng của một kiếp người đau khổ ! Chí Phèo *"văng dao tới"* giết Bá Kiến rồi tự sát. Chí đã giết chết con quỷ dữ làng Vũ Đại đã làm hại đời anh. Chí không muốn sống nữa, vì giờ đây, ý thức về nhân phẩm đã trở về. Chí không thể sống kiểu lưu manh, không thể làm quỷ dữ, sống như thú vật được nữa. Chí Phèo đã chết bi thảm, quằn quại trên vũng máu của mình, chết trong tiếng kêu uất hận đau thương, đầy xót xa, ám ảnh. Anh ta đã chết trên ngưỡng cửa trở về cuộc đời, khi cánh cửa cuộc đời đóng chặt trước mặt anh.

Chí Phèo là một hiện tượng lưu manh hóa ở nông thôn mang tính chất điển hình, có ý nghĩa kết án đanh thép cái xã hội tàn bạo đẩy người dân cày nghèo vào kiếp sống tối tăm thú vật, cướp đi của họ cả bộ mặt, cả linh hồn người. Câu hỏi cuối cùng của Chí Phèo: *"Ai cho tao lương thiện ?"* là câu hỏi chứa chất phẫn uất, đau đớn, mãi mãi làm day dứt lòng người. Làm thế nào để con người được sống cuộc sống lương thiện, bình dị trong cái xã hội tàn bạo ngột ngạt, vùi dập nhân tính ấy ? Qua hình tượng Chí Phèo, Nam Cao đã đặt ra câu hỏi lớn ấy. Với cảm quan hiện thực sắc sảo đặc biệt, Nam Cao đã vạch ra mối mâu thuẫn giai cấp gay gắt ở nông thôn và tình trạng tha hóa phổ biến trong cái xã hội vô nhân đạo đó. Truyện *"Chí Phèo"* vừa chứa chan tình cảm nhân đạo, vừa mang ý nghĩa triết lí sâu sắc được thể hiện dưới hình thức nghệ thuật vô cùng độc đáo, xứng đáng được coi là một kiệt tác.

Đề số 5

Nam Cao (1915-1951), quê ở phủ Lí Nhân thuộc tỉnh Hà Nam. Có bằng Thành chung trường Pháp - Việt. Từng làm thư kí hiệu buôn ở Sài Gòn, dạy học tư và viết văn ở Hà Nội. Sự nghiệp văn chương của Nam Cao đánh dấu từ truyện ngắn *"Chí Phèo"* (1941).

Trước Cách mạng, Nam Cao là nhà văn hiện thực xuất sắc. Ông viết thành công ở hai mảng đề tài: nông dân nghèo và người trí thức nghèo. Các truyện ngắn như: *Chí Phèo, Lão Hạc, Lang Rận, Tư cách mõ, Đời thừa, Trăng sáng,...* là những tác phẩm xuất sắc xây dựng thành công những bi kịch trong cuộc đời với chủ nghĩa

nhân đạo thống thiết. Nam Cao có một cuốn tiểu thuyết duy nhất: *"Sống mòn"*, nhưng *"không có tiếng vang"*.

Sau Cách mạng, Nam Cao từng làm phóng viên mặt trận, rồi làm công tác văn nghệ tại Việt Bắc. Ông đã hi sinh tại vùng địch hậu khu Ba (11-1951). Truyện ngắn *"Đôi mắt"*, nhật kí *"Ở rừng"*, bút kí *"Biên giới"* là ba tác phẩm sau năm 1945 của Nam Cao. Có thể xem đây là *"những phác thảo dở dang"* của một tác phẩm lớn.

Nam Cao có tài kể chuyện, ngôn ngữ nhân vật có góc cạnh, nghệ thuật xây dựng nhân vật, nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, là bút pháp nghệ thuật đặc sắc của Nam Cao. Truyện ngắn của Nam Cao hấp dẫn bởi những tình huống éo le, đẩy nhân vật tới bao ngóc ngách của sự khốn cùng, đau đớn đến tê dại (Lang Rận, Chí Phèo, Hộ...), với những cái chết vô cùng thương tâm. Nghệ thuật kể chuyện của Nam Cao rất sinh động; ngôi kể biến hoá tự nhiên, phối hợp thú vị nhiều giọng điệu khác nhau. Có lúc giọng cay đắng, chua xót, thương tâm xen với giọng hài hước (tiếng chửi của Chí Phèo). Có lúc giọng suy tưởng triết lí xen lẫn giọng mộc mạc quê mùa. Có khi giọng khách quan xen lẫn giọng đồng cảm...

Nam Cao có phần đóng góp to lớn cho nền văn xuôi Việt Nam, góp phần hiện đại hóa thể loại truyện ngắn. Nam Cao là nhà văn đã được giải thưởng Hồ Chí Minh.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM
về nhà văn Nam Cao

1. Nhà văn Nam Cao quê ở đâu?

A. *Nam Định* **B.** *Ninh Bình*
C. *Hà Nam* **D.** *Thái Bình*

2. Trước năm 1945, Nam Cao sống bằng những nghề gì?

A. *Làm thư kí cho một hiệu buôn ở Sài Gòn*
B. *Làm giáo viên trường tư ở Hà Nội và Thái Bình*
C. *Làm thơ, viết văn*
D. *Gồm cả A, B, C*

3. Sau Cách mạng tháng Tám và trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp, Nam Cao đã sống và hoạt động như thế nào?

A. *Tham gia cướp chính quyền ở phủ Lí Nhân, rồi làm Chủ tịch xã*
B. *Làm phóng viên mặt trận Nam Trung Bộ*
C. *Hoạt động báo chí và văn nghệ tại chiến khu Việt Bắc*
D. *Vào công tác vùng địch hậu Liên khu III, đã hi sinh vào tháng 11 năm 1951*
E. *Gồm cả* A, B, C, D

4. Nam Cao là nhà văn hiện thực xuất sắc. Ông đã viết thành công ở những đề tài nào

A. *Người nông dân nghèo khổ, cùng quẫn*
B. *Người trí thức nghèo trong xã hội cũ*
C. *Gồm cả* A, B

5. Nam Cao để lại khoảng 60 truyện ngắn. Nổi tiếng nhất là truyện ngắn nào được nhắc đến sau đây?

A. *Lão Hạc* **B.** *Lang Rận*
C. *Tư cách mõ* **D.** *Trẻ con không được ăn thịt chó*
E. *Mua nhà* **F.** *Chí Phèo*
G. *Trăng sáng* **H.** *Đời thừa*

6. Nam Cao chỉ viết một cuốn tiểu thuyết duy nhất, tên là *"Sống mòn"* nói về cuộc đời khổ nhục, thiếu thốn, mòn mỏi của *"anh giáo khổ trường tư"*, của người trí thức nghèo trong xã hội cũ

A. *Đúng* **B**. *Sai*

7. Những tác phẩm nào của Nam Cao viết sau Cách mạng tháng Tám?

A. *Đôi mắt*

B. *Chuyện Biên giới*

C. *Nhật kí ở rừng*

D. *Gồm* A, B, C

8. Tác phẩm nào của Nam Cao được đánh giá là *"một tuyên ngôn nghệ thuật"* của các văn nghệ sĩ buổi đầu tham gia kháng chiến?

A. *Trăng sáng* **B**. *Đời thừa*

C. *Đôi mắt* **D**. *Mua nhà*

9. Một số nhân vật được nhắc đến sau đây thuộc tác phẩm nào của Nam Cao: Thị Nở, bà cô Thị Nở, Binh Chức, Năm Thọ, Tự Lãng, Bá Kiến, Lí Cường, Đội Tảo.

A. Truyện *Lão Hạc*

B. Truyện *Chí Phèo*

C. Truyện *Đời thừa*

D. Truyện *Lang Rận*

10. Nhân vật nào sau đây **không** ở trong truyện *"Đời thừa"* của Nam Cao?

A. *Hộ* **B**. *Thứ*

C. *Mão và Trung* **D**. *Từ*

11. Nhân vật nào được nhắc đến sau đây **không** ở trong truyện *"Đôi mắt"* của Nam Cao?

A. *Độ* **B**. *Hoàng*

C. *Vợ Hoàng* **D**. *Ông giáo*

12. Đọc đoạn văn sau đây và cho biết Nam Cao đã sử dụng phương thức biểu đạt chủ yếu nào?

"Hắn về lớp này trông khác hẳn, mới đầu chẳng ai biết hắn là ai. Trông đặc như thằng săng đá! Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết! Hắn mặc quần nái đen với cái áo tây vàng. Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chuỳ, cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết!"

A. *Miêu tả* **B**. *Tự sự*

C. *Thuyết minh* **D**. *Biểu cảm*

13. Tiếng kêu cứu của Chí Phèo sau đây được biểu đạt bằng phương thức nào?

" Ối làng nước ôi! Cứu tôi với... Ối làng nước ôi! Bố con thằng Kiến nó đâm chết tôi! Thằng Lí Cường nó đâm chết tôi rồi, làng nước ôi!..."

A. *Tự sự* **B**. *Miêu tả*

C. *Biểu cảm* **D**. *Thuyết minh*

14. Nam Cao viết: *"Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn ác phải là kẻ mạnh"*. Chọn ý đúng:

A. *Tác giả phân tích tâm lí nhân vật Chí Phèo*

B. *Câu văn của Nam Cao mang tính triết lí*

C. *Lời độc thoại nội tâm của Chí Phèo*

D. *Câu văn miêu tả tâm trạng của Chí Phèo*

15. Đọc đoạn văn sau đây và chọn ý đúng:

"Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có...".

A. *Văn chương là một lĩnh vực vô cùng khó khăn*

B. *Nhà văn không thể là một con người tầm thường*

C. *Văn chương phải sáng tạo; nhà văn phải luôn luôn sáng tạo*

D. *Văn chương phải mới lạ, phải hay mới có giá trị*

16. Hai câu văn sau đây mang tính triết lí về kẻ mạnh, về tình thương?

"Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thoả mãn lòng ích kỉ. Kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai mình".

A. *Đúng* **B.** *Sai*

17. Thế nào là một tác phẩm hay, có giá trị? Đoạn văn sau đây nói lên quan niệm về một tác phẩm hay, một tác phẩm có giá trị, đúng hay sai?

"Một tác phẩm thật giá trị, phải vượt lên bên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn. Như thế mới là một tác phẩm hay...".

A. *Sai* **B.** *Đúng*

18. *"Tuyên ngôn nghệ thuật"* ấy của Nam Cao nói lên gì?

A. *Tác phẩm văn chương phải thật hay, thật độc đáo, phải là kiệt tác mang tầm nhân loại*

B. *Văn chương phải hướng tới con người, phải vì hạnh phúc con người*

C. *Văn chương phải có tư tưởng tiến bộ, thể hiện lòng thương, tình bác ái, sự công bình*

D. *Gồm* **A, B, C**

ĐÁP ÁN

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Trả lời	C	D	E	C	F	A	D	C	B
Câu hỏi	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Trả lời	B	D	A	C	B	C	A	B	D

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

THỂ NGUYỀN

(Trích kịch *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"*)

Sếch-xpia

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: **Tóm tắt đoạn kịch *"Thề nguyền"* rút trong kịch** *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"* **của kịch tác gia Sếch-xpia.**

Đề số 2: **Phân tích nhân vật Giu-li-ét trong đoạn kịch** *"Thề nguyền"* **rút trong kịch** *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"* **của kịch tác gia Sếch-xpia.**

Đề số 3: Phân tích nhân vật Rô-mê-ô trong đoạn kịch *"Thề nguyền"* rút trong kịch *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"* của kịch tác gia Sếch-xpia.

Đề số 4: Cảm nhận của em về đoạn kịch *"Thề nguyền"* rút trong kịch *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"* của kịch tác gia Sếch-xpia.

II. ĐỀ VĂN TỰ LUẬN

Đề số 2

"Dưới trăng đôi trẻ đinh ninh thề nguyền" là trích đoạn Hồi II cảnh 2 vở bi kịch *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"* của kịch tác gia vĩ đại Sếch-xpia.

Vở bi kịch có những cảnh hãi hùng như cảnh Ti-bân, anh họ của Giu-li-ét giết chết Mơ-kiu-xi-ô, người nhà Môn-ta-ghiu và sau đó, Rô-mê-ô đã giết chết Ti-bân để trả thù; cảnh Rô-mê-ô giết chết Pa-rít tại khu hầm mộ của gia đình Ca-piu-lét. Còn có cảnh thương tâm: cảnh Rô-mê-ô uống thuốc độc tự tử để cùng chết với người yêu; cảnh Giu-li-ét hồi tỉnh, dùng lưỡi kiếm mà Rô-mê-ô vẫn mang theo bên mình để quyên sinh được cùng xuống suối vàng với người bạn tình chung thuỷ. Bên cạnh những cảnh hãi hùng và thương tâm đó còn có cảnh thơ mộng Rô-mê-ô và Giu-li-ét đinh ninh thề nguyền dưới trăng ở khu vườn của gia đình Ca-piu-lét.

Giu-li-ét và Rô-mê-ô là cặp uyên ương từng được sống trong những giây phút thần tiên thơ mộng. Trai tài gái sắc thề nguyền *"Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương"*. Nhân vật Giu-li-ét trong trích đoạn kịch đã để lại cho khán giả nhiều ấn tượng tuyệt vời.

1. Giu-li-ét kiều diễm xuất hiện trên cửa sổ đẹp tươi, rực rỡ như ánh sáng vừng đông *"loé lên"*. Đôi mắt nàng *"lấp lánh"* như hai ngôi sao đẹp nhất trên bầu trời. Vẻ đẹp rực rỡ của đôi gò má nàng *"làm cho các vì tinh tú phải hổ ngươi"*. Chim chóc sẽ lên tiếng hót vang vì tưởng đêm đã tàn trước làn ánh sáng tưng bừng mà cặp mắt giai nhân chiếu rọi. Cử chỉ *"tì má lên tay"* của nàng đã làm cho Rô-mê-ô say mê, khẽ thốt lên :*"Ước gì ta là chiếc bao tay, để được mơn trớn gò má đấy!"*. Với Rô-mê-ô thì Giu-li-ét là *"nàng tiên lộng lẫy"*, đang *"toả ánh hào quang như một sứ giả nhà trời có đôi cánh, đang cưỡi những đám mây lười nhẹ lướt trên không trung, khiến kẻ trần tục phải cố ngước đôi mắt thịt mà chiêm ngưỡng"*. Sếch-xpia vốn là một thi sĩ viết rất hay về thơ tình nên đã sử dụng khá đắt các so sánh, ẩn dụ và nhân hoá để miêu tả nhan sắc tuyệt thế của Giu-li-ét qua cái ngắm nhìn đắm đuối của chàng Rô-mê-ô hào hoa, phong tình. Cảm hứng nhân văn toả sáng bức chân dung kiều diễm nàng Giu-li-ét.

2. Sau đêm dạ hội hoá trang tại nhà Ca-piu-lét, Rô-mê-ô bí mật gặp Giu-li-ét. Tình yêu của hai người bùng lên mãnh liệt. Giu-li-ét yêu say đắm Rô-mê-ô, nàng quyết tâm vượt qua mọi thử thách trở ngại, trước hết là mối hận thù truyền kiếp giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét. Với nàng chỉ cần người yêu *"từ bỏ thân phụ đi, từ bỏ tên họ đi; hoặc nếu không thì chàng hãy thề là chàng yêu em đi, em sẽ không còn là con cháu nhà Ca-piu-lét nữa"*. Qua đó, ta thấy nàng đã sống hết mình vì tình yêu, sẵn sàng hi sinh tất cả vì tình yêu. Nàng đã tha thiết cầu xin: *"Rô-mê-ô chàng ơi, chàng hãy từ bỏ tên họ đi..., chàng hãy đổi nó lấy cả tấm thân em"*.

3. Giu-li-ét rất lo sợ cho tính mạng của Rô-mê-ô *"khó lòng thoát chết"*, sẽ bị người nhà gia đình mình *"giết chàng mất"*, nếu họ *"bắt gặp chàng"* nơi khu vườn có

tường cao này! Nàng *"muốn vượt vòng lễ giáo"*, thổ lộ với người yêu: *"chàng Môn-ta-ghiu tuấn tú ơi, em yêu chàng say đắm"*; em *"giàu lòng chung thuỷ"*; em không phải là *"gái lẳng lơ"*, em chỉ mong chàng *"đừng vì nỗi lòng yếu đuối bị bắt chợt trong đêm tối mà ngờ em là kẻ trăng hoa"*. Qua đó, ta thấy Giu-li-ét có một tấm lòng tự trọng và một trái tim bốc lửa trong tình yêu vô cùng trong sáng.

Nàng muốn người yêu *"đừng lấy trăng kia mà thề thốt"* vì *"em chỉ sợ tình chàng cũng sẽ như trăng kia thay đổi"*. Nàng chỉ muốn *"chàng hãy đem tấm thân tuấn nhã kia ra mà thề"* vì đó là *"vị thần mà em thờ phụng, và em sẽ tin chàng"*. Giu-li-ét sung sướng được gặp người yêu, mong muốn, khát khao *"nụ ái tình"* sẽ sớm trở thành *"một đoá hoa lộng lẫy"*. Rất nhân hậu, nàng *"xin cầu cho sự thanh thản êm đềm của lòng em cũng sẽ đến với trái tim chàng"*.

Giu-li-ét là một thiếu nữ rất chung thuỷ trong tình yêu. Nàng chỉ muốn *"được rộng lòng hào phóng và tặng chàng lần nữa"*. Như một kẻ đa tình *"Đã hôn rồi hôn lại - Hôn mãi đến muôn đời - Đến tan cả đất trời - Anh mới thôi dào dạt"* (*Biển* - Xuân Diệu), Giu-li-ét cũng có một tình yêu mênh mông, bao la và vô cùng thắm thiết, như nàng đã nói với Rô-mê-ô : *"Lòng em mênh mông, tình em thăm thẳm như biển cả, em tặng chàng thì em càng có nhiều, vì cả hai đều vô tận"*. Nàng chỉ mong người yêu *"giữ lòng chung thuỷ"*. Tình yêu đẹp phải đi tới hôn nhân, vì thế nếu Rô-mê-ô *"muốn cùng em xe tơ kết tóc"*, *"muốn hôn lễ cử hành ngày nào, chỗ nào"* thì ngày mai *"em sẽ cho người đến gặp chàng"*. Và *"Lúc đó, em sẽ trao thân gửi phận trong tay chàng và nguyện theo phu quân tới nơi chân trời góc bể"*. Quả vậy, tình yêu đã cho Giu-li-ét một nghị lực, một sức mạnh phi thường để vượt qua mọi khó khăn thử thách, mọi trở lực ghê gớm.

Giu-li-ét đã dành cho Rô-mê-ô những lời đẹp đẽ nhất, trang trọng nhất : *"Chàng Rô-mê-ô phong nhã hỡi"*, *"chàng Môn-ta-ghiu tuấn tú ơi"*, *"chính nhân quân tử"*, *"phu quân"*. Giu-li-ét rất tự hào về Rô-mê-ô, người bạn trăm năm của mình. Ngôn ngữ của nàng là ngôn ngữ của một tiểu thư quý tộc nước Ý thời trung cổ, thể hiện một nhân cách, một tâm thế, một cách ứng xử cao sang. Vì thế, Rô-mê-ô mới yêu quý gọi Giu-li-ét là *"nàng tiên lộng lẫy"*, *"nàng tiên yêu quý"*, *"nàng tiên kiều diễm"*, *"con chim non của anh"*. Tình yêu của lứa đôi thật vô cùng nồng nàn, say đắm!

Chín giờ ngày mai là thời gian hò hẹn có là bao, thế mà Giu-li-ét coi dài *"đằng đẵng như hai chục năm trường"*. Đúng là *"Ba thu dồn lại một ngày dài ghê!"* (*"Truyện Kiều"* - *Nguyễn Du*).

Xưa nay, mọi sự biệt li đều nhuốm màu sầu thương. Trong đêm mộng thần tiên này, khi trời sắp sáng, Rô-mê-ô rời khỏi khu vườn gia đình Ca-piu-lét, phải tạm biệt Giu-li-ét, nhưng nàng muốn *"chàng cứ ở đây mãi mãi, nhắc cho em thấy lòng em tha thiết gần chàng xiết bao"*.

Nghe Rô-mê-ô nói: *"Anh ước gì được làm con chim của em"*, thì Giu-li-ét rất đỗi hạnh phúc, tự hào: *"Em cũng ước mong như vậy, hỡi người yêu quý"*. Đó là *"nỗi buồn lúc chia tay êm đềm"* của đôi tình nhân Rô-mê-ô và Giu-li-ét.

Qua trích đoạn kịch tình tự, thề nguyền, đính ước này, Sếch-xpia đã tạo nên một không gian nghệ thuật mộng mơ và nguy hiểm giàu tính kịch, một thời gian nghệ thuật êm đềm để khắc họa tâm tình cặp uyên ương đang say đắm thề nguyền.

Giu-li-ét là một giai nhân tuyệt thế, qua lời thề tình tự đã thể hiện một quyết tâm vượt qua mọi hận thù dai dẳng để đi tới một tình yêu son sắt thuỷ chung, để sẵn sàng đi tới *"nơi chân trời góc bể"* cùng tình lang xây đắp mộng đẹp và tình yêu hạnh phúc.

Sau bốn thế kỉ, nhân vật Giu-li-ét trong kiệt tác bi kịch *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"* của Sếch-xpia vẫn hấp dẫn chúng ta. Một tình yêu tuyệt đẹp sáng ngời chủ nghĩa nhân văn đã ca ngợi tình yêu mạnh hơn hận thù, ca ngợi lứa đôi đã sống chung thuỷ trong tình yêu và có thể chết vì tình yêu.

Đề số 3

Nhân vật Rô-mê-ô qua trích đoạn Hồi II, cảnh 2 vở bi kịch *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"* là một chàng trai phong nhã, đa tình. Chàng đã sống với một nỗi khát vọng tình yêu nồng cháy.

Mặc cho mối hận thù truyền kiếp giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét, Rô-mê-ô đã cải trang đến dự hội hoá trang do gia đình Ca-piu-lét tổ chức.

Rô-mê-ô đã sống hết mình trong một mối tình thắm thiết với Giu-li-ét, một giai nhân của gia đình Ca-piu-lét. Chàng rất dũng cảm, sẵn sàng chấp nhận mọi trở ngại, gian nguy. Khu vườn có tường cao *"vượt qua thật khó"*, nhưng với chàng trai đa tình thì có đáng ngại gì! Lưỡi gươm tử thần chờ sẵn nếu họ hàng gia đình Ca-piu-lét bắt gặp chàng ở nơi vườn khuya. Sức mạnh tình yêu đã cho Rô-mê-ô tất cả, như chàng đã nói: *"Tôi vượt được tường này là nhờ đôi cánh nhẹ nhàng của tình yêu; mấy bức tường đá ngăn sao được tình yêu, mà cái gì tình yêu có thể làm là tình yêu dám làm, người nhà em ngăn sao nổi tôi"*. Vả lại, *"Kẻ chưa hề bị thương thì há sợ gì sẹo"*. Lưỡi kiếm của sự thù hận không đáng sợ mà chỉ có *"ánh mắt"* của người thương, *"khoé mắt yêu thương"* của tình nhân mới đáng sợ, *"còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm"* của kẻ hận thù. Nếu *"nàng hãy nhìn tôi với khoé mắt yêu thương là tôi chẳng ngại gì hận thù của họ nữa"*.

Rô-mê-ô đã yêu say đắm Giu-li-ét. Tiểu thư con gái gia đình Ca-piu-lét là một giai nhân tuyệt thế, mà mỗi lời nói của nàng như thấm sâu vào tâm hồn chàng, làm cho chàng khao khát uống lấy từng lời, chàng chỉ tha thiết: *"Hỡi nàng tiên lộng lẫy hãy nói nữa đi!"*.

Giu-li-ét là *"nàng tiên kiều diễm"* từng làm đắm đuối Rô-mê-ô. Nàng có đôi mắt đẹp trong sáng tuyệt vời. Khi *"hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời có việc phải đi vắng"* đã *"thiết tha nhờ mắt nàng lấp lánh, chờ đến lúc sao về"*. Cặp mắt của nàng như vì sao trên bầu trời *"sẽ rọi khắp khoảng không một làn ánh sáng tưng bừng đến nỗi chim chóc sẽ lên tiếng hót vang vì tưởng là đêm đã tàn"*. Rô-mê-ô say đắm trước nhan sắc kiều diễm của Giu-li-ét. Nhìn thấy người đẹp *"tì má lên tay"*, chàng ao ước trở thành chiếc bao tay, *"để được mơn trớn gò má ấy"*. Má của nàng rực rỡ *"làm cho các vì tinh tú phải hổ ngươi, như ánh dương làm ánh đèn phải thẹn thùng"*. Nếu như nữ thần Ái Tình nhờ nhan sắc rực rỡ mà làm cho thần Dớt đắm đuối thì Giu-li-ét cũng vậy, với cặp mắt sáng trong, với đôi gò má rực rỡ đã làm cho Rô-mê-ô say đắm. Sếch-xpia đã cực tả nhan sắc lộng lẫy của Giu-li-ét để thể hiện trái tim rực lửa trong tình yêu của Rô-mê-ô. Rất đa tình nên chàng đã ngây ngất khi nghe nàng tiên yêu quý nói, đã mê say *"chiêm ngưỡng"* nhan sắc tình nhân: *"Hỡi nàng tiên lộng lẫy, hãy nói nữa đi! Đêm nay trên đầu ta, nàng toả ánh hào quang*

như một sứ giả nhà trời có cánh, đang cưỡi những đám mây lười nhẹ lướt trên không trung, khiến kẻ trần tục phải ngước đôi mắt thịt mà chiêm ngưỡng".

Rô-mê-ô sống hết mình vì một tình yêu thắm thiết. Khi nghe Giu-li-ét thiết tha: *"Rô-mê-ô chàng ơi, chàng hãy từ bỏ tên họ đi..., chàng hãy đổi nó lấy cả tấm thân em"*, thì Rô-mê-ô cởi mở lòng mình: *"Chỉ cần được nàng gọi là người yêu là tôi xin tức thì nhận tên thánh mới; từ nay trở đi, tôi không muốn bao giờ còn là Rô-mê-ô nữa"*. Để quên đi mối hận thù truyền kiếp, món nợ máu thâm thù của hai dòng họ, Rô-mê-ô bày tỏ nỗi lòng với tất cả sự hi sinh vô cùng cao cả. Tất cả cho tình yêu, tất cả vì tình yêu, nên chàng đã phủ định: *"Hỡi nàng tiên kiều diễm, nếu nàng chẳng ưa tên họ đó của tôi, thì tôi chẳng phải là Rô-mê-ô mà cũng chẳng thuộc họ Môn-ta-ghiu"*.

Rô-mê-ô không thể *"kéo dài kiếp sống mà thiếu tình nàng"*. Tình yêu đã đem đến cho Rô-mê-ô lòng kiên nhẫn, sự sáng suốt và tinh thần dũng cảm như chàng đã nói: *"Ái tình, ái tình đã xui tôi tìm kiếm. Ái tình đã cho tôi lời khuyên"*; và *"tôi cũng sẵn sàng liều mình vì báu vật"* như tay thuỷ thủ dám đi tới những *"nơi bờ biển xa xăm nhất"*. Với Rô-mê-ô thì trái ngọt tình yêu hạnh phúc phải tìm kiếm, phải dấn thân với tất cả lòng kiên nhẫn và tinh thần dũng cảm.

Rô-mê-ô đã sống vì một tình yêu nồng cháy, sắt son thuỷ chung. Lúc đầu, chàng lấy *"mảnh trăng thiêng liêng kia đang dát bạc trên những ngọn cây trĩu quả"* làm chứng nhân cho lời thề. Nhưng trước lời khẩn cầu của người yêu *"xin chàng đừng lấy trăng kia mà thề thốt..."*, thì Rô-mê-ô *"xin thề trước linh hồn"*, và chỉ ước ao được cùng Giu-li-ét *"trao lời thề chung thuỷ"*. Trong đêm tình tự, Rô-mê-ô và Giu-li-ét đã định ngày giờ gặp lại để bàn việc *"xe tơ kết tóc"*. *Chín giờ sáng ngày mai* thì Giu-li-ét sẽ cho người tới gặp Rô-mê-ô để bàn định việc làm phép cưới bí mật. Đó là giờ phút thiêng liêng. Mọi sự đợi chờ đều khắc khoải, đối với Giu-li-ét và Rô-mê-ô thì *"đằng đẵng như hai chục năm trường"*.

Rô-mê-ô phải lưu luyến chia tay Giu-li-ét khi trời sắp sáng. Chàng ước ao người yêu sẽ trở thành *"con chim non của mình"*, và bản thân chàng muốn *"được làm con chim của em"*. Đó là sự hoá thân kì diệu của lứa đôi trong một tình yêu chung thuỷ. Phút chia tay đã diễn ra trong tình lưu luyến. Rô-mê-ô chúc cho Giu-li-ét được ngủ ngon với sự thanh thản của tâm hồn. Lòng *"vui sướng tràn trề"*, rời khỏi khu vườn nhà Ca-piu-lét, chàng nghĩ là *"phải đến ngay tu phòng của cha linh hồn"* để *"cầu người giúp đỡ"*. Khi trái ngọt hạnh phúc đã kề môi, Rô-mê-ô được sống trong những giây phút thần tiên.

Qua *cảnh tình tự, thề nguyền và đính ước*, Sếch-xpia đã khám phá và thể hiện một cách tuyệt vời vẻ đẹp tâm hồn của Rô-mê-ô. Chàng đã sống và thề nguyền với một tình yêu nồng nàn say đắm và thuỷ chung. Chàng đã dũng cảm và quyết tâm vượt qua mọi thử thách thù hận dai dẳng của hai dòng họ để đi tới một hôn nhân. Với Rô-mê-ô thì tình yêu mạnh hơn cái chết. Lọ thuốc độc và cái chết của chàng nơi hầm mộ gia đình Ca-piu-lét sau này là một minh chứng hùng hồn cho khát vọng của một chính nhân quân tử được sống vì một tình yêu đẹp và cũng dám chết vì một tình yêu thủy chung.

Tính cách nhân vật Rô-mê-ô đã được Sếch-xpia thể hiện một cách cảm động tuyệt đẹp trong quan hệ giữa cái lí tưởng và cái đời thường trần trụi, giữa cái cao cả

và cái thấp hèn, giữa ái tình và thù hận, giữa hạnh phúc và chia li. Quan hệ ấy đã diễn biến qua những xung đột kịch lôi cuốn, hấp dẫn.

Cảnh tình tự, thề nguyền và đính ước của Rô-mê-ô và Giu-li-ét mãi mãi là bài tình ca say đắm, nồng nàn; nó đã khẳng định tình yêu đã chiến thắng thù hận. Chung thuỷ là sắc màu, ý vị của bản tình ca này. Cũng như Giu-li-ét, Rô-mê-ô đã sống hết mình vì tình yêu, đã coi tình yêu là khát vọng.

Đề số 4

Sếch-pia (1564 - 1616) là kịch tác gia vĩ đại của nước Anh thời Phục hưng. Ông để lại 37 vở hài kịch và bi kịch, phần lớn là những kiệt tác trong kho tàng nghệ thuật nhân loại. *Giấc mộng đêm hè, Ô-ten-lô, Rô-mê-ô và Giu-li-ét, Hăm-lét, Chuyện cổ tích mùa đông, Bão táp*... đã lưu giữ trong tâm hồn khán giả những nhân vật - hình tượng tuyệt vời về tình yêu lứa đôi về khát vọng tự do, về lòng nhân ái mênh mông, về niềm tin sáng ngời vào khả năng hướng thiện vươn tới hạnh phúc của con người, nhất là thế hệ trẻ.

"*Rô-mê-ô và Giu-li-ét*" là một trong những kiệt tác của Sếch-xpia được diễn lần đầu tiên vào năm 1595. Vở kịch được xây dựng theo một câu chuyện về mối hận thù truyền kiếp của hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét xảy ra tại Vê-rô-na, nước Ý thời trung cổ. Giu-li-ét và Rô-mê-ô là đôi trai tài gái sắc yêu nhau một cách say đắm, bất chấp mối thù hận dai dẳng giữa hai dòng họ. Cái chết vô cùng thương tâm của đôi tình nhân đã thức tỉnh lương tri khiến hai dòng họ tự nguyện xóa đi mối thù xưa và cùng dựng cho Giu-li-ét và Rô-mê-ô bức tượng bằng vàng nhằm lưu truyền hậu thế về một mối tình chung thuỷ cao đẹp. Chủ đề tình yêu, sức mạnh của tình yêu chiến thắng hận thù đã được thể hiện một cách cảm động qua vở bi kịch này.

Cảnh tình tự và thề nguyền là đoạn kịch trích ở hồi II, cảnh 2 vở bi kịch *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"*.

1. Không phải là cảnh "*cách nhau một giậu mồng tơi*", một giàn thiên lí,... mà nàng và chàng, người thì xuất hiện trên cửa sổ ban công, người thì đứng giữa vườn khuya. Sau buổi dạ hội hóa trang, Rô-mê-ô và Giu-li-ét lại gặp nhau lần thứ hai, khi mà tình yêu như ngọn lửa mới nhen bùng cháy. Gần giống như giai nhân trong tình sử ngày xưa "*xăm xăm băng lối vườn khuya một mình*", Rô-mê-ô đã mạo hiểm vượt tường cao lọt vào vườn hoa gần phòng ngủ của Giu-li-ét để chờ người yêu. Hành động ấy vô cùng nguy hiểm vì hai dòng họ đang hận thù nhau. Nếu gia nhân của gia đình Ca-piu-lét bắt gặp thì Rô-mê-ô khó lòng mà thoát chết. Nhưng tiếng gọi của trái tim, tiếng gọi của tình yêu đã cho Rô-mê-ô thêm nhiều sức mạnh và lòng dũng cảm như chàng đã nói: "*Kẻ chưa hề bị thương thì sợ gì sẹo*". Lưỡi kiếm của lũ gia nhân dù có sắc, có nhọn đến đâu nhưng đối với Rô-mê-ô trong giờ phút thần tiên ấy thì chẳng có nghĩa lí gì, chẳng đáng sợ!. Cảnh tình tự diễn ra trong một không gian nghệ thuật thần tiên thơ mộng, khi "*mảnh trăng thiêng liêng đương dát bạc trên những ngọn cây trĩu quả*". Khu vườn khuya của gia đình quý tộc tràn ngập ánh trăng long lanh.

Giữa khung cảnh thơ mộng ấy, Giu-li-ét xuất hiện. Nàng xinh đẹp như ánh sáng "*lóe lên*" trên cửa sổ. Rô-mê-ô bị choáng ngợp cảm thấy "*nàng Giu-li-ét là mặt trời*", là "*vừng đông*" vô cùng "*đẹp tươi*". Chàng ngây ngất trước vẻ kiều diễm của người yêu, rồi khẽ thốt lên: *"Ôi, người mà ta sùng kính, người mà ta yêu dấu!..."*.

Rô-mê-ô say đắm ngắm nhìn ánh mắt và gò má người yêu. Ánh mắt của nàng *"lấp lánh"* huyền diệu nguyên là *"hai ngôi sao đẹp nhất trên bầu trời có việc phải đi vắng, đã thiết tha nhờ đôi mắt nàng lấp lánh, chờ đến lúc sao về"*. Đôi gò má của nàng *"đẹp rực rỡ"* làm cho các vì tinh tú trên bầu trời *"phải hổ ngươi"*, *"như ánh dương làm ánh đèn phải thẹn thùng"*. Chàng đắm đuối, đê mê và khao khát: *"Ước gì ta là chiếc bao tay, để được mơn trớn gò má ấy!"*. Vẻ đẹp của Giu-li-ét là vẻ đẹp của một mĩ nhân lí tưởng, là *"nàng tiên"*, là *"sứ giả nhà trời"*. Giữa đêm khuya, nàng ngự trên đỉnh đầu tình nhân, *"nàng toả ánh hào quang như một sứ giả nhà trời có cánh đang cưỡi những đám mây lười nhẹ lướt trên không trung"*.

Rô-mê-ô sử dụng nhiều ẩn dụ so sánh, nhân hoá lúc nói để biểu lộ niềm vui sướng hạnh phúc và sự say mê được ngắm nhìn, được chiêm ngưỡng *"nàng tiên"* của lòng mình. Nhan sắc của Giu-li-ét được cảm nhận với tất cả tâm hồn đắm đuối của một chàng trai hào hoa đa tình. Ngôn ngữ của Rô-mê-ô là một thứ ngôn ngữ trang trọng của tầng lớp quý tộc được cách điệu nhưng rất hoa mĩ, phong tình. Sếch-xpia vốn là nhà thơ viết rất hay về tình yêu, nên ông đã sử dụng những lời độc thoại của Rô-mê-ô bằng một thứ ngôn ngữ giàu chất thơ.

2. Tiếp theo là cảnh thề nguyền của lứa đôi

a. Giu-li-ét cất tiếng thiết tha gọi người yêu: *"Ôi, Rô-mê-ô, hỡi Rô-mê-ô!"*. Nàng băn khoăn trách sự trớ trêu của số phận: *"Sao chàng lại mang tên đó nhỉ?"* Nàng nêu lên điều kiện khi hỏi Rô-mê-ô: *"Chàng hãy từ bỏ thân phụ đi, từ bỏ tên họ đi; hoặc nếu không thì chàng hãy thề là chàng yêu em đi, em sẽ không còn là con cháu nhà Ca-piu-lét nữa"*. Tất cả vì tình yêu mà anh và em hãy từ bỏ gia đình, từ bỏ dòng họ, nghĩa là trút bỏ được mối thâm thù truyền kiếp.

Với Giu-li-ét thì chỉ tên họ của Rô-mê-ô là *"thù địch"* của nàng mà thôi. Nàng thiết tha cầu khẩn: *"Chàng ơi! Hãy mang tên họ nào khác đi!"*. Bông hồng nếu mang một tên khác thì *"hương thơm vẫn cứ ngọt ngào"*, cũng như Rô-mê-ô nếu chẳng mang tên Rô-mê-ô nữa thì *"mười phân chàng cũng vẫn mười phân"*. Nàng van xin chàng hãy hi sinh vì một tình yêu đẹp: *"Rô-mê-ô chàng ơi, chàng hãy từ bỏ tên họ đi. Cái tên kia đâu có phải là xương thịt của chàng, chàng hãy đổi nó lấy tấm thân em"*. Khi ngọn lửa tình yêu đang bùng cháy tâm hồn, Giu-li-ét cảm thấy băn khoăn, bối rối giữa mối hận thù truyền kiếp của hai dòng họ với mối tình thắm thiết mà nàng đang ôm ấp. Nàng tha thiết van xin người yêu, nàng cầu mong được sống trong hạnh phúc tình yêu. Giọng của nàng nghe thật nồng nàn, dễ thương: *"Rô-mê-ô chàng ơi, chàng hãy từ bỏ tên họ đi... chàng hãy đổi nó lấy cả tấm thân em"*.

"Lặng nghe lời nói như ru...", Rô-mê-ô nhẹ nhàng nói với Giu-li-ét: *"Chỉ cần được nàng gọi là người yêu, là tôi xin tức thì nhận tên thánh mới..."*. Tình yêu có thể cho thêm sức mạnh và nghị lực để vượt qua mọi khó khăn, thử thách. Rô-mê-ô sẵn sàng chấp nhận mọi *"cái giá"* của tình yêu. Chàng *"thù ghét"* cái tên của mình, sẵn sàng *"xé nát vụn"* nó ra bởi vì cái tên ấy là *"kẻ thù của nàng"* - nàng tiên yêu quý mà chàng tôn thờ. Vì nàng tiên kiều diễm mà Rô-mê-ô tự phủ định *"tôi chẳng phải là Rô-mê-ô mà cũng chẳng thuộc họ Môn-ta-ghiu"* nếu nàng *"chẳng ưa tên họ đó"*.

Qua đó, ta thấy vì tình yêu, vì Giu-li-ét mà Rô-mê-ô *"từ bỏ tên họ"* của mình, mong có thể xoá đi mối hận thù dai dẳng của hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét. Đức hi sinh của Rô-mê-ô thật cao cả.

b. Cuộc tự tình của *"đôi trẻ"* lại chuyển sang một vấn đề mới. Giu-li-ét lo cho tính mạng của người yêu dám cả gan vượt tường cao, nếu bị phát hiện thì *"chàng khó lòng thoát chết"*; nếu họ hàng Ca-piu-lét bắt gặp thì *"họ giết chàng mất"*. *"Nhờ đôi cánh của tình yêu"* mà Rô-mê-ô vượt qua được tường cao. Sức mạnh của ái tình thật là ghê gớm: *"Tam tứ núi cũng trèo, ngũ lục sông cũng lội, thất bát đèo cũng qua"*, bởi vậy *"mấy bức tường đá ngăn sao được ái tình. Mà cái gì tình yêu dám làm là làm được"*. Rô-mê-ô chỉ cầu mong người yêu nhìn mình bằng *"khoé mắt yêu thương"* để vượt qua hận thù. Chàng cảm thấy cuộc đời vô nghĩa nếu *"thiếu tình nàng"*, nếu *"chẳng được nàng đoái hoài"* che chở. Rô-mê-ô cho biết: *"Ái tình, ái tình đã xui tôi tìm kiếm. Ái đã cho tôi lời khuyên; và tôi đã cho ái tình đôi mắt"*. Ái tình đã làm tăng thêm tinh thần dũng cảm để *"liều mình"*, để dấn thân tìm kiếm, như chàng thổ lộ: *"Tôi chẳng phải là tay thuỷ thủ, nhưng giá nàng có ở nơi bờ biển xa xăm nhất, thì tôi cũng sẵn sàng liều mình vì báu vật"*.

c. Ngây ngất trong men say tình ái, nhất là khi được nghe những lời nói chan chứa yêu thương của Rô-mê-ô, má của Giu-li-ét *"ửng đỏ"* lên, nàng *"muốn vượt vòng lễ giáo"*. Nàng tin Rô-mê-ô đã dâng hiến cho mình một trái tim yêu thương. Nàng xin người yêu *"đừng thề thốt"*; nàng bộc bạch: *"Chàng Môn-ta-ghiu tuấn tú ơi, em yêu chàng say đắm"*, và *"xin chàng hãy tha thứ cho em và đừng vì nỗi lòng yếu đuối bị bắt chợt trong đêm tối mà ngờ em là kẻ trăng hoa"*. Qua đó, ta thấy Giu-li-ét rất trân trọng, chân tình trong mối tình đầu nồng nàn say đắm. Nàng đã thể hiện một nhân cách, một phẩm giá trong sạch của một tiểu thư con cháu của dòng họ quý tộc danh giá.

d. Khi nghe Rô-mê-ô nói: *"Tôi xin thề có mảnh trăng thiêng liêng kia đang dát bạc trên những ngọn cây trĩu quả"*, thì Giu-li-ét xin người yêu *"đừng lấy trăng kia mà thề thốt"*, vì vầng trăng nghiêng ngả mà mỗi tháng lại thay đổi đường đi lối về". Nàng sợ tình chàng cũng sẽ như trăng kia thay đổi. Nếu chàng muốn thề thì *"hãy đem tấm thân tuấn tú kia ra mà thề; đó là vị thần mà em thờ phụng, và em sẽ tin chàng"*.

Giu-li-ét nói lên niềm sung sướng được gặp người yêu trong đêm nay. Trước khi chào tạm biệt, lui vào nhà, nàng hi vọng *"nụ ái tình"* sẽ nở thành *"một đoá hoa lộng lẫy"*; nàng cầu cho *"sự thanh thản êm đềm của lòng mình cũng sẽ đến với trái tim"* người yêu.

Thời gian như ngừng trôi. Tình lưu luyến của sợi tơ tình cứ giăng mắc mãi. Rô-mê-ô khẽ thốt lên: *"Ôi! Nàng chẳng cho tôi được thoả nguyện sao?"*, rồi Rô-mê-ô bày tỏ: *"Tôi ước ao được cùng nàng trao lời thề chung thuỷ"*. Và khi nghe Rô-mê-ô e ngại người yêu lấy lại lời thề thì Giu-li-ét cởi mở lòng mình, tâm hồn mình với tất cả niềm tin của một tình yêu nồng cháy: *"Em chỉ muốn được rộng lòng hào phóng và tặng chàng lần nữa. Thật ra thì điều em ước, em đã nói rồi; lòng em mênh mông, tình em thăm thẳm như biển cả, em tặng chàng thì em lại càng có nhiều, vì cả hai đều vô tận"*.

Trước khi nghe nhũ mẫu gọi phải trở vào phòng, Giu-li-ét nhẹ nhàng vỗ về an ủi, *"xin chàng hãy giữ lòng chung thuỷ; chàng đợi em một chút, em sẽ trở lại ngay"*. Đứng một mình giữa vườn khuya, trong khoảnh khắc ấy, Rô-mê-ô sung sướng cảm thấy mình được sống trong một giấc mơ quá êm dịu của đêm thần tiên.

e. Giu-li-ét trở ra. Nàng muốn ngỏ với người yêu vài lời. Nếu chàng muốn cùng em *"xe tơ kết tóc"*, *"muốn hôn lễ cử hành ngày nào, chỗ nào"*, thì *"lúc đó, em sẽ trao thân gửi phận trong tay chàng và nguyện theo phu quân tới nơi chân trời góc bể"*. Nhưng nếu chàng *"chẳng định"*, thì *"xin chàng đừng theo đuổi làm gì nữa, để mặc em với nỗi khổ đau"*. Tiếng nhũ mẫu liên tiếp cất lên gọi tiểu thư. Trước khi tạm biệt lui vào phòng, nghe Rô-mê-ô nói: *"Tôi xin thề trước linh hồn..."*, thì Giu-li-ét chúc người yêu *"một đêm tốt lành"*. Rô-mê-ô cảm thấy cô đơn vì *"thiếu ánh sáng của nàng..."*, cảm thấy bơ vơ hơn bao giờ hết.

Rô-mê-ô quay trở lại khi Giu-li-ét lại xuất hiện ở cửa sổ. Đôi uyên ương lưu luyến không muốn rời nhau. Nghe Giu-li-ét *"nhắc đi nhắc lại"* tên người yêu mà đã khàn cả giọng thì Rô-mê-ô vô cùng sung sướng như được nghe *"một bản đàn êm dịu"*. Hai người định ước *chín giờ ngày mai*, Giu-li-ét sẽ cho người tới gặp Rô-mê-ô để bàn định ngày nào, nơi nào cử hành hôn lễ. Không phải là *"hai thu dồn lại một ngày dài ghê"*, mà Giu-li-ét lại cảm thấy giây phút đợi chờ thật vô cùng lê thê, đằng đẵng: *"Từ giờ đến lúc đó cứ đằng đẵng như hai chục năm trường"*.

Đêm đã tàn, trời sắp sáng nhưng đôi tình nhân cứ lưu luyến, dùng dằng mãi không muốn chia tay. Rô-mê-ô cứ muốn *"mãi đứng lại nơi đây"*, ao ước *"được làm con chim"* sống trong tình thương và được người yêu *"ve vuốt"* mãi mãi. Khi Giu-li-ét trở vào, Rô-mê-ô còn lại một mình giữa khu vườn xa lạ, chàng chỉ cầu mong người yêu và bản thân mình được ngủ ngon, được thanh thản, được nghỉ ngơi êm đềm. Hạnh phúc đã ở trong tầm tay, chàng nghĩ là phải đến ngay tu phòng của cha linh hồn để *"cầu người giúp đỡ"* và ngỏ cùng người nỗi vui sướng tràn trề.

3. Cuộc tình tự và thề nguyền đã được khép lại một cách êm đẹp. Rô-mê-ô và Giu-li-ét đã dũng cảm và quyết tâm vượt qua mối hận thù truyền kiếp của hai dòng họ, thề nguyền gắn bó chung thuỷ trong một tình yêu thắm thiết nồng nàn. Hai người đã bí mật đính ước tổ chức hôn lễ. Tình yêu chân chính, trong sáng đã cho đôi lứa một sức mạnh to lớn để vươn tới hạnh phúc.

Bằng trái tim nhân hậu và cảm hứng nhân văn dào dạt, Sếch-xpia như người cha tinh thần đã nâng đỡ hai tâm hồn Rô-mê-ô và Giu-li-ét xây đắp giấc mộng thần tiên của một tình yêu sắt son chung thuỷ.

Đêm tự tình của đôi lứa diễn ra dưới vầng trăng thiêng liêng dát bạc trên những ngọn cây trĩu quả; tuy không có chén rượu thề nguyền nhưng sự chung thuỷ đã được khẳng định và khắc cốt ghi tâm.

Tình trường diễn ra chầm chậm, đầy lưu luyến với bao mộng ảo của một đêm thần tiên. Lời thoại của Rô-mê-ô và Giu-li-ét thấm đẫm chất thơ, chất thơ của tình người thơm thảo. Tiếng gọi của nhũ mẫu cất lên liên tiếp mấy lần. Hình ảnh của tiểu thư lúc vào lúc ra đã làm cho tính kịch thêm phần hồi hộp, hấp dẫn.

"Dưới trăng đôi trẻ đinh ninh thề nguyền" là một trích đoạn kịch đặc sắc, hấp dẫn đã thể hiện ngọn lửa lung linh huyền diệu của một tình yêu tuyệt đẹp. Sếch-xpia đã khẳng định sức mạnh của ái tình, sự kì diệu đôi cánh của tình yêu, và đôi lứa đã trao cho *"ái tình đôi mắt tinh tường, nhạy cảm"*. Cách thể hiện lời thề *"Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương"* trong vở kịch ***"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"*** rất sáng tạo và toả sáng tinh thần nhân văn.

BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

(Câu hỏi trắc nghiệm và đề văn theo chương trình
Ngữ văn 11 Nâng cao - Tập I, trang 249 - 253)

Phần I. Trắc nghiệm (12 câu, mỗi câu đúng được 0,25 điểm, tổng: 3 điểm)

Cho đoạn văn sau:

"Nhìn chung trong thơ cổ điển của ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, nếu xét về khía cạnh có tính dân tộc hơn cả, có lẽ thơ Hồ Xuân Hương "Thì treo giải nhất chi nhường cho ai!". Thơ Xuân Hương Việt Nam hơn cả, vì đã thống nhất được đến cao độ hai tính cách dân tộc và đại chúng. Xuân Hương cũng là một "nhà nho" chẳng kém ai, cũng giỏi chữ Hán, khi cần cũng ra được câu đối "mặc áo giáp dải cài chữ đinh", cũng giỏi chiết tự "duyên thiên đầu dọc, phận liễu nét ngang", và dùng tên các vị thuốc bắc một cách tài tình. Nhưng Xuân Hương không chịu khoe chữ. Xuân Hương đối lập hẳn với cái thái cực Ôn Như Hầu, bài Cung oán ngâm khúc của ông: "Áng đào kiểm đâm bông nõn chúng – Khoé thu ba dợn sóng khuynh thành" lổn nhổn những chữ Hán nặng chình chịch.

Nội dung thơ Xuân Hương toát ra từ đời sống bình dân, hằng ngày, và trên đất nước nhà. Xuân Hương nói ngay những cảnh có thực của núi sông ta, vứt hết sách vở khuôn sáo, lấy hai con mắt của mình mà nhìn. Cái đèo Ba Dội của Xuân Hương rõ là đèo ba dội, ba đèo từm hum nóc, lún phún rêu, gió lắt lẻo, sương đầm đìa, phong cảnh sống cứ cựa quậy lên, chứ chẳng phải chiếu lệ như cái Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan, tuy có thanh nhã, đẹp xinh nhưng bị đập bẹp cho vào đứng im như trong một bức tranh in ở ấm chén hay lọ cổ. Dễ ít thi sĩ nào để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương: chợ Trời, Kẽm Trống, Quán Khánh (Thanh Hoá), động Hương Tích,... Dễ ít nhà thi sĩ nào là người Hà Nội như Xuân Hương, xưa đâu ở gần Lí Quốc Sư, đã từng đi dạo cảnh Hồ Tây, ghé nơi chùa Trấn Quốc, từng hoài cổ trước cung Thái Hoà nhà Lí, tới đài Khán Xuân, và còn để lại thơ hay thách cả sự lãng quên của thời gian. Xuân Hương vĩnh viễn hoá cái chùa Quán Sứ của thời nàng".

(Xuân Diệu. Theo sách *Hồ Xuân Hương – Về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, 2001)

Đọc kĩ đoạn văn trên và trả lời các câu hỏi.

1. Vì sao đoạn văn trên được coi là một đoạn văn nghị luận?

A. *Vì có luận điểm*
B. *Vì có luận cứ*
C. *Vì có lập luận*
D. *Vì có cả ba yếu tố trên*

2. Tiêu đề nào phù hợp nhất với nội dung đoạn trích trên?

A. *Thơ Nôm Hồ Xuân Hương*
B. *Hồ Xuân Hương – "Bà Chúa Thơ Nôm"*
C. *Tính dân tộc trong thơ Hồ Xuân Hương*
D. *"Thì treo giải nhất chi nhường cho ai"*

3. Câu nào sau đây có thể coi là luận điểm của đoạn văn?

A. *Xuân Hương cũng là một "nhà nho", cũng giỏi chữ Hán*

(B.) *Nhìn chung trong thơ cổ điển của ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, thơ Hồ Xuân Hương có tính dân tộc hơn cả*

C. *Nội dung thơ Xuân Hương toát ra từ đời sống bình dân, hằng ngày*

D. *Xuân Hương nói ngay những cảnh có thực của núi sông ta, vứt hết sách vở khuôn sáo, lấy hai con mắt của mình mà nhìn*

4. *"Cái đèo Ba Dội của Xuân Hương rõ là đèo ba dội (...), phong cảnh sống cứ cựa quậy lên, chứ chẳng phải chiếu lệ như cái Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan, tuy có thanh nhã, đẹp xinh nhưng bị đập bẹp cho vào đứng im trong bức tranh in ở ấm chén hay lọ cổ."*

- Câu văn trên được hiểu theo nghĩa nào?

A. *Thơ Bà Huyện Thanh Quan không hay*

B. *Thơ Hồ Xuân Hương hay hơn thơ Bà Huyện Thanh Quan*

C. *Thơ Bà Huyện Thanh Quan thanh nhã hơn thơ Xuân Hương*

(D.) *Thơ Bà Huyện Thanh Quan thanh nhã, đẹp xinh nhưng không sống động bằng thơ Xuân Hương*

5. *"Dễ ít thi sĩ nào để lại dấu ấn thơ trên đất nước ta nhiều như Xuân Hương".*

- Câu văn trên được hiểu theo nghĩa nào?

A. *Không có thi sĩ nào ở nước ta làm nhiều thơ như Xuân Hương*

B. *Ít nhà thơ nào ở nước ta để lại nhiều thơ như Xuân Hương*

(C.) *Ít có nhà thơ nào viết nhiều về phong cảnh nước ta như Xuân Hương*

D. *Trên đất nước ta đâu đâu cũng thấy hình bóng Xuân Hương*

6. *"...khi cần cũng ra được câu đối "mặc áo giáp dải cài chữ đinh", cũng giỏi chiết tự "duyên thiên đầu dọc, phận liễu nét ngang", và dùng tên các vị thuốc bắc một cách tài tình".*

- Các chi tiết nêu trên chứng minh Xuân Hương là người như thế nào?

(A.) *Giỏi chơi chữ* B. *Giỏi chữ Hán*

C. *Giỏi thuốc bắc* D. *Giỏi câu đối*

7. Trong đoạn văn trên, thơ Hồ Xuân Hương được so sánh với thơ của ai?

A. *Chu Mạnh Trinh và Bà Huyện Thanh Quan*

B. *Ôn Bá Hầu và Chu Mạnh Trinh*

(C.) *Bà Huyện Thanh Quan và Ôn Như Hầu*

D. *Bà Huyện Thanh Quan*

8. Nếu viết: *"Một khi Xuân Hương đi dạo cảnh Hồ Tây, ghé chơi chùa Trấn Quốc, hoài cổ trước cung Thái Hoà nhà Lí, tới thăm đài Khán Xuân."*

- Câu văn trên mắc phải lỗi nào?

A. *Dùng sai nghĩa của từ*

B. *Câu thiếu vị ngữ*

C. *Câu thiếu chủ ngữ*

(D.) *Câu thiếu cả chủ ngữ lẫn vị ngữ*

9. Điền cụm từ nào cho đúng và hay vào chỗ trống trong câu văn sau:

"Nhìn chung trong thơ cổ điển của ta, bao gồm từ Chu Mạnh Trinh trở lên, nếu xét về khía cạnh có tính dân tộc hơn cả, có lẽ thơ Hồ Xuân Hương..."

A. *Luôn đi trước* B. *Luôn xuất sắc*

(C.) *Giành giải nhất* D. *Hay tuyệt vời*

10. *"Dễ ít thi sĩ nào để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương"*

- Câu nào dưới đây tương đương với câu trên?

A. *Không có thi sĩ nào đã để lại dấu ấn trên nước ta nhiều như Xuân Hương*

B. *Dễ không ít thi sĩ đã để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương*

C. *Kể sao được những thi sĩ đã để lại dấu ấn thơ trên đất nước ta nhiều như Xuân Hương*

(D.) *Thật ít có thi sĩ nào đã để lại dấu ấn thơ trên nước ta nhiều như Xuân Hương*

11. *"Xuân Hương cũng là một "nhà nho" chẳng kém ai, cũng giỏi chữ Hán, khi cần cũng ra được câu đối "mặc áo giáp dải cài chữ đinh", cũng giỏi chiết tự, "duyên thiên đầu dọc, phận liễu nét ngang", và dùng tên các vị thuốc bắc một cách tài tình".*

- Trong các câu văn trên đây, tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ nào?

A. *So sánh* (B.) *Liệt kê*

C. *Điệp ngữ* D. *Nói quá*

12. Nội dung chính Xuân Diệu muốn làm nổi bật trong đoạn trích là gì?

(A.) *Thơ Hồ Xuân Hương đậm đà tính dân tộc*

B. *Thơ Hồ Xuân Hương rất tài hoa uyên bác*

C. *Thơ Hồ Xuân Hương rất phong phú, sống động*

D. *Thơ Hồ Xuân Hương tràn đầy tinh thần yêu nước*

---

* *Chú ý: Các chữ A, B, C, D...có vòng tròn là những gợi ý đáp án*

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN: (7điểm), chọn một trong hai đề văn sau:

Đề số 1. Anh (chị) nghĩ như thế nào khi nhà triết học Hi Lạp Dê - nông (346 – 264 trước Công nguyên) nói với một người bẻm mép: *"Chúng ta có hai tai và một mồm để nghe nhiều hơn và nói ít hơn"*.

Đề số 2. Miêu tả nội tâm nhân vật là một biệt tài của Nguyễn Du trong Truyện Kiều. Hãy phân tích một đoạn thơ đã học để làm sáng tỏ điều đó.

Bài đọc tham khảo

Đề số 1

Ai cũng có mồm để ăn nói, có tai để nghe. Nói như thế nào, nghe như thế nào là cả một nghệ thuật sống trong giao tiếp hằng ngày, trong ứng xử giữa người với người trong cộng đồng.

Câu nói của nhà triết học Hy Lạp Dê-nông (246 – 264 trước Công nguyên) với một người bẻm mép là một lời khuyên sâu sắc để chúng ta ghi lòng và suy nghĩ: *"Chúng ta có hai tai và một mồm để nghe nhiều hơn và nói ít hơn"*.

Câu nói trên đây của Dê-nông hướng tới kẻ bẻm mép. Kẻ bẻm mép còn gọi là kẻ trém mép, những kẻ nói hay mà ít làm, không chịu làm. Hai chữ *"chúng ta"* trong câu nói của Dê-nông như một lời tâm sự, một điều chiêm nghiệm nên không làm mất lòng đối với người đang đối thoại, dù đó là kẻ bẻm mép. Dê-nông đã từ một hiện thực cụ thể hiển nhiên là *"chúng ta có hai tai và một mồm"* để rút ra một bài học, một chân lí, một lời khuyên giản dị mà sâu sắc: *ai cũng nên nghe nhiều hơn và nói ít hơn.*

Tại sao trong giao tiếp cần nghe nhiều hơn và nói ít hơn? Kẻ bẻm mép thường ăn nói ba hoa, khoe mẽ; nói đủ chuyện trên trời dưới đất. Ăn nói khoe khoang là bản tính của kẻ bẻm mép. Lúc giao tiếp, lúc đối thoại với bất cứ ai, kẻ bẻm mép bao giờ cũng vậy, ăn nói huyên thuyên, hết đưa ra cái lí lẽ này, lời bình phẩm nọ, tung ra mọi tin tức thông báo, rồi nhận xét, đánh giá. Anh ta cũng có hai tai đấy, nhưng không biết lắng nghe mà chỉ huyên thuyên khoe biết, khoe tài, khoe giỏi. Anh ta có biết đâu, những người đang nghe anh ta nói khó chịu và coi thường anh ta.

Trong giao tiếp cần nghe nhiều hơn, nói ít hơn. Nói là để biểu đạt tình cảm, tư tưởng, nhận thức, sự hiểu biết của mình. Phải biết làm chủ bản thân mình nên phải nói ít. Biết mười nói một, làm nhiều nói ít là người khôn. Tục ngữ có câu:

- Người khôn nói ít làm nhiều,
Không như người dại lắm điều rườm tai.
- Khôn ngoan chẳng lọ nói nhiều,
Người khôn mới nói nửa điều cũng khôn.

Nói ít nghe nhiều lúc giao tiếp là thể hiện sự khiêm nhường, lịch sự, đức tính chín chắn. Ngay cả lúc tranh luận, bàn cãi bất cứ cái chuyện gì, ta cũng phải làm chủ thái độ, làm chủ ngôn ngữ, đừng cướp lời, đừng đỏ mặt tía tai, đừng vừa nói vừa vung tay! Nói ít nghe nhiều thì mới học được điều hay, điều tốt đẹp. Ông bà, cha mẹ thường dạy bảo con cháu: *"Học ăn, học nói, học gói, học mở"*. Học ăn, nói, gói, mở... để ứng xử, để giao tiếp, để tu dưỡng nhân cách, đạo đức. Ngôn ngữ là thước đo, là sự phản ánh vốn sống, sự hiểu biết, đạo đức, trình độ học vấn của mỗi người. Trong giao tiếp, bất cứ ai cũng vậy, nên nói ít nghe nhiều, phải suy nghĩ chín chắn rồi mới nói. Nghe nhiều nói ít mới đúng là người có nhân cách văn hoá.

Đó đây trong nhà trường, ở đường phố, trên báo chí;... ta thường bắt gặp những kẻ đa sự, nói nhiều. Có kẻ nói nhiều đã trở thành bệnh lí, cố tật. Kẻ bẻm mép có biết đâu bị thiên hạ cười chê. *Nói dài, nói dai, nói dại; Đất xấu trồng cây khẳng khiu / Những người thô tục nói điều phàm phu* - những lời châm biếm ấy của dân gian hình như những kẻ bẻm mép chưa bao giờ được nghe, chưa bao giờ nghĩ tới.

Trong xã hội mới, trong nền kinh tế tri thức, bài học nghe nhiều, nói ít vẫn rất thiết thực và bổ ích đối với thế hệ trẻ chúng ta. Học cho rộng, suy cho kĩ, nghĩ cho sâu mới là con người mới. Nói và làm phải đi đôi với nhau. Cổ nhân đã từng lưu ý: *"Ngôn quá kì hành, bất khả trọng dụng"*, nghĩa là nói nhiều hơn làm, không dùng việc lớn được. Ngày nay, việc lớn là công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì không thể dùng được những kẻ bẻm mép nói nhiều hơn làm.

Sau hơn hai nghìn năm, câu nói trên đây của nhà triết học Hy Lạp Dê-nông vẫn còn nguyên giá trị. Nghe nhiều hơn và nói ít hơn là một lời khuyên đẹp, một bài học nhẹ nhàng mà sâu sắc, thấm thía. Nói ít, nghe nhiều, làm giỏi là thước đo giá trị và nhân phẩm. Nhắc lại câu nói của Dê-nông, làm theo câu nói của Dê-nông là để sống đẹp.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

XUẤT DƯƠNG LƯU BIỆT

Phan Bội Châu

Làm trai phải lạ ở trên đời,
Há để càn khôn tự chuyển dời.
Trong khoảng trăm năm cần có tớ,
Sau này muôn thuở, há không ai?
Non sông đã chết, sống thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu, học cũng hoài.
Muốn vượt biển Đông theo cánh gió,
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi.

Tôn Quang Phiệt *dịch*

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Nêu xuất xứ và chủ đề bài thơ *"Xuất dương lưu biệt"* của Phan Bội Châu.

Đề số 2 : Lập dàn ý cho đề văn: Phân tích bài thơ *"Xuất dương lưu biệt"* của Phan Bội Châu.

Đề số 3 : Phân tích bài thơ *"Xuất dương lưu biệt"* của Phan Bội Châu.

Đề số 4: Bình giảng bài thơ *"Xuất dương lưu biệt"* của Phan Bội Châu.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 2

1. Mở bài

- Phan Bội Châu (1867 - 1940) quê ở Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Năm 1905, đỗ giải nguyên. Sáng lập ra Hội Duy Tân, 1905 bí mật sang Nhật, dấy lên phong trào Đông du, tổ chức Việt Nam Quang Phục hội. Năm 1925, bị thực dân Pháp bắt cóc tại Thượng Hải, đưa về Hà Nội với cái án tử hình. Trước sức mạnh đấu tranh của nhân dân ta, chúng phải đưa Cụ về giam lỏng ở Huế.

- Là chiến sĩ yêu nước vĩ đại, là nhà văn, nhà thơ lớn của đất nước ta trong thế kỉ XX - Thơ văn Phan Bội Châu là thơ văn yêu nước và tuyên truyền cổ động cách mạng sôi sục bầu nhiệt huyết.

- Tác phẩm chính: *Hải ngoại huyết thư, Việt Nam vong quốc sử, Ngục trung thư, Trùng quang tâm sử, Phan Bội Châu niên biểu...*

- Xuất xứ, chủ đề: Viết năm 1905 khi chia tay đồng chí, bạn bè, trước lúc bí mật sang Nhật, dấy lên phong trào Đông du.

- Bài thơ khẳng định chí làm trai và quyết tâm xuất dương, làm nên sự nghiệp lớn cứu nước, cứu dân.

2. Thân bài

a - Hai câu đề

Kẻ nam nhi phải "*mong có điều lạ*". Nghĩa là không thể sống tầm thường mà phải làm nên sự nghiệp lớn, lưu lại tiếng thơm muôn đời.

Con người ấy sống chủ động, tích cực, có tinh thần làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc đời, *"Há để càn khôn tự chuyển dời?"*

b. Hai câu thực

Tác giả tự ý thức về cái tôi (ngã; tôi, tớ) rất tự hào về vai trò của mình trong cuộc đời (trăm năm) và trong xã hội lịch sử (ngàn năm sau). Tác giả hỏi: Chẳng nhẽ ngàn năm sau không có ai (để lại tên tuổi) ư? - Nhằm khẳng định một ý tưởng vĩ đại mà như người đồng hương của Phan Bội Châu trước đó nửa thế kỉ đã nhiều lần nói:

"Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông".

Quan niệm về công danh, về chí nam nhi của Phan Bội Châu mới mẻ, tiến bộ, hướng về Tổ quốc và nhân dân, như ông đã viết: *"Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ"*. Tất cả vì nước vì dân, chứ không phải vì *"nghĩa vua - tôi"*, mà lúc nào cũng chỉ hướng về một mục tiêu cao cả: *"Dân là dân nước, nước là nước dân"*.

c. Phần luận

Nêu bật một quan niệm sống đẹp của kẻ sĩ trước thời cuộc và lịch sử dân tộc. *"Non sông đã chết"*, một cách nói rất hay, cảm động về nỗi đau thương của đất nước ta, nhân dân ta đang bị thực dân Pháp thống trị. Trong *"Hải ngoại huyết thư"*, tác giả lại viết: *"Hồn nước bơ vơ"*. Kẻ nam nhi, kẻ sĩ mong *"làm điều lạ"* thì mới cảm thấy sống nô lệ là sống nhục. Kẻ sĩ lập công danh trước hết bằng con đường học hành, thi cử. Một ý thơ phủ định về cách học cũ kĩ, lạc hậu là chỉ biết vùi đầu vào đọc sách Thánh hiền (Đạo nho). Cách học ấy rất lạc hậu, không hợp thời, vô nghĩa, càng học càng ngu; ý tưởng ấy cho thấy Phan Bội Châu là một chí sĩ tiên phong:

"Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế,
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si!".

d. Hai câu kết

Hình tượng thơ kì vĩ nói lên một chí lớn mang tầm vũ trụ. Không phải là gió nhẹ mà là *"trường phong"*. Không phải quanh quẩn chốn quan trường hoặc nơi trường thi chật hẹp mà là *"đi ra biển Đông"* với một sức mạnh phi thường. Cùng bay lên với ngàn lớp sóng bạc. Đây là những câu thơ đẹp nhất của Phan Bội Châu biểu lộ một bầu nhiệt huyết:

"Nguyện trục trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi".

3. Kết bài

a. Vốn là thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, bằng chữ Hán. Giọng thơ trang nghiêm, đĩnh đạc, hào hùng, mạnh mẽ, lôi cuốn.

b. Thể hiện một chí lớn phi thường: Không cam tâm làm nô lệ. Quyết đi tìm đường cứu nước. Không phải là khẩu khí mà sự thật lịch sử đã xác nhận Phan Bội Châu đã sống và hành động như thơ ông viết ra.

c. *"Xuất dương lưu biệt"* mang âm điệu anh hùng ca, vừa chứa chan tình yêu nước, vừa biểu lộ quyết tâm lên đường cứu nước. Có thể lấy câu văn của Huỳnh Thúc Kháng trong bài *"Văn tế Phan Sào Nam"* để nói lên cảm nhận của chúng ta khi đọc bài thơ *"Xuất dương lưu biệt"*:

"Miệng giọng cuốc vạch trời kêu giật một, giữa tầng không mù cuốn mây tan;
Tay ngòi lông vỗ án múa chầu ba, đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ".

Bài số 3

Phan Bội Châu (1867 – 1940), ôi cái tên đẹp một thời. *"Chúng ta có thể nói rằng trong lịch sử giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, trước Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phan Bội Châu là một nhân vật vĩ đại"* (Tôn Quang Phiệt). Phan Bội Châu là linh hồn của các phong trào vận động giải phóng Tổ quốc khoảng 25 năm đầu thế kỉ XX. Tên tuổi ông gắn liền với các tổ chức yêu nước như Duy tân hội, phong trào Đông du, Việt Nam Quang phục hội,... Tên tuổi Phan Bội Châu gắn liền với hàng trăm bài thơ, hàng chục cuốn sách, một số bài văn tế và vài ba vở tuồng chứa chan tình yêu nước. *"Phan Bội Châu cầu thơ dậy sóng"* (Tố Hữu).

Năm 1900, Phan Bội Châu đậu giải nguyên khoa thi Hương trường Nghệ. Năm 1904, ông sáng lập ra Duy tân hội, một tổ chức yêu nước. Năm 1905, ông dấy lên phong trào Đông du. Trước lúc lên đường Đông du, qua Trung Hoa, Nhật Bản, để cầu ngoại viện với bao hoài bão tung hoành, ông để lại đồng chí bài thơ *"Xuất dương lưu biệt"*. Có thể nói bài thơ này như một mốc son chói lọi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhà chí sĩ Phan Bội Châu.

"Xuất dương lưu biệt" được viết bằng chữ Hán, theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, là khúc ca biểu lộ tư thế, quyết tâm hăm hở, và những ý nghĩ cao cả mới mẻ của chí sĩ Phan Bội Châu trong buổi đầu xuất dương tìm đường cứu nước.

1. Hai *câu đề* là một tuyên ngôn về chí hướng, về lẽ sống cao cả:

"Sinh vi nam tử yếu hi kì,
Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di".

Tự hào mình là đấng nam nhi thì phải sống cho ra sống, mong muốn làm nên *"điều lạ" (yếu hi kì)*. Suy rộng ra, là không thể sống tầm thường. Không thể sống một cách thụ động để cho trời đất *(càn khôn)* *"tự chuyển dời"* một cách vô vị, nhạt nhẽo. Câu thơ thể hiện một tư thế, một tâm thế đẹp về chí nam nhi, tự tin ở lí tưởng, tài năng của mình, muốn làm nên sự nghiệp to lớn, xoay chuyển trời đất, như ông đã nói rõ trong một bài thơ khác:

"Dang tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù".

Gắn câu thơ với sự nghiệp cách mạng vô cùng sôi nổi của Phan Bội Châu, ta mới cảm nhận được cái khẩu khí anh hùng của nhà chí sĩ vĩ đại. Đấng nam nhi muốn làm nên *"điều lạ"* ở trên đời, từng nung nấu và tâm niệm theo một vần thơ cổ:

"Mỗi phận bất vong duy trúc bạch,
Lập thân tối hạ thị văn chương".
(Bữa bữa những mong ghi sử sách,
Lập thân xoàng nhất ấy văn chương)
("Tuỳ viên thi thoại" – Viên Mai)

Đấng nam nhi muốn làm nên *"điều lạ"* ở trên đời ấy có một *"bầu máu nóng"* sôi sục: *"Tôi được trời phú cho bầu máu nóng cũng không đến nỗi ít, lúc còn bé đọc sách của cha tôi, mỗi khi đến những chỗ nói người xưa chịu chết để thành đạo nhân, nước mắt lại đầm đìa nhỏ xuống ướt đầm cả giấy,..."* (*Ngục trung thư*)

2. Hai câu trong phần thực, ý thơ được mở rộng, tác giả tự khẳng định vai trò của mình trong xã hội và trong lịch sử :

"Ư bách niên trung tu hữu ngã,
Khởi thiên tải hậu cánh vô thuỳ".

"Ngã" là ta: *"tu hữu ngã"* nghĩa là phải có ta trong cuộc đời *"một trăm năm" (bách tải nhiêm trung)*. Câu thơ khẳng định và biểu lộ niềm tự hào lớn lao của kẻ sĩ trong cảnh nước mất nhà tan. *"Thiên tải hậu"* nghìn năm sau, là lịch sử của đất nước và dân tộc há lại không có ai (để lại tên tuổi) ư? Hai câu 3, 4 đối nhau, lấy cái phủ định để làm nổi bật điều khẳng định. Đó là một ý thơ sâu sắc thể hiện chí nam nhi và vai trò kẻ sĩ trong lịch sử: sẵn sàng gánh vác mọi trách nhiệm mà lịch sử giao phó. Ý tưởng đẹp đẽ này là sự kế thừa những tư tưởng vĩ đại của các vĩ nhân trong lịch sử:

- ... *"Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này*
gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng"

("Hịch tướng sĩ" - Trần Quốc Tuấn)

- ... *"Nhân sinh tự cổ thuỳ vô tử,*
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh".

(Văn Thiên Tường)

Lấy cái hữu hạn *"bách niên"* của một đời người đối với cái vô hạn *"thiên tải"* của lịch sử dân tộc, Phan Bội Châu đã tạo nên một giọng thơ đĩnh đạc, hào hùng, biểu lộ một quyết tâm và khát vọng trong buổi lên đường. Vì thế, trên bước đường cách mạng giải phóng dân tộc, trải qua muôn vàn thử thách và nguy hiểm, ông vẫn bất khuất, lạc quan:

"Thân ấy hãy còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu!"

("Cảm tác trong nhà ngục Quảng Đông")

3. ***Phẩm luận***, tác giả nói về sự sống và cái chết, nói về công danh. Đây là một ý tưởng rất mới khi ta soi vào lịch sử dân tộc những năm dài đen tối dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Khi non sông đã chết, đã bị ngoại bang xâm chiếm, giày xéo thì thân phận dân ta chỉ là kiếp ngựa trâu, có sống cũng nhơ nhuốc, nhục nhã. Trong hoàn cảnh ấy có nấu sử sôi kinh, có chúi đầu vào con đường khoa cử cũng vô nghĩa. Sách vở của *"thánh hiền"* liệu còn có ích gì trong sự nghiệp cứu nước cứu nhà:

"Non sông đã chết, sống thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu học cũng hoài".

Phan Bội Châu đã đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trước hết. Ông nói bằng tất cả nhiệt huyết và chân thành. Ông nhắc nhở mọi người phải đoạn tuyệt với lối học cử tử, không thể đắm chìm trong vòng hư danh, mà phải hăm hở đi tìm lí tưởng cao cả. Trong bài *"Bài ca chúc Tết thanh niên"* viết vào dịp Tết năm 1927, Cụ thiết tha kêu gọi thanh niên:

"Ai hữu chí từ nay xin gắng gỏi
Xếp bút nghiên mà tu dưỡng lấy tinh thần
Đừng ham chơi, đừng ham mặc, đừng ham ăn
Dựng gan óc lên đánh tan sắt lửa
Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ..."

Sống như thế là sống đẹp. Sống như thế mới mong làm nên *"điều lạ"* ở trên đời, mới tự khẳng định được: *"Trong khoảng trăm năm cần có tớ"*.

4. Phần luận là sự kết tinh của một hồn thơ bay bổng đượm màu sắc lãng mạn:

"Nguyện trục trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi".

Thơ văn Phan Bội Châu là thơ văn tuyên truyền, cổ vũ lòng yêu nước, khêu gợi lòng căm thù giặc. Thơ văn Phan Bội Châu sở dĩ trở thành những bài ca ái quốc vì thấm đượm cảm xúc, sôi sục nhiệt huyết, có nhiều hình tượng đẹp nói về cảm hứng yêu nước và lí tưởng anh hùng. Hai *câu kết* là một ví dụ hùng hồn: *"trường phong"*(ngọn gió dài), *"thiên trùng bạch lãng"* (ngàn lớp sóng bạc), là hai hình tượng kì vĩ. Chí khí của người chiến sĩ cách mạng được diễn tả qua các vị ngữ *"nguyện trục"* (mong đuổi theo) và *"nhất tề phi"* (cùng bay lên). Cái không gian mênh mông mà nhà chí sĩ mong vượt qua là *"Đông hải"*. Nếu hai thanh trắc cuối câu 7 *(Đông hải khứ)* làm cho âm điệu thắt lại, nén lại thì hai thanh bằng cuối câu 8 *(nhất tề phi)* lại làm cho âm điệu cất lên, bay lên. Âm hưởng bổng trầm ấy cũng góp phần thể hiện quyết tâm mạnh mẽ lên đường cứu nước của Phan Bội Châu. Ở đây nội lực, bản lĩnh chiến đấu và khẩu khí của người chiến sĩ có sự hoà hợp, gắn bó và thống nhất. Sự nghiệp cách mạng của Phan Bội Châu đã cho hậu thế biết rõ và cảm phục điều tiên sinh đã nói ở *hai câu kết* bài thơ này.

"Xuất dương lưu liệt" là bài thơ tuyệt tác đầy tâm huyết. Bài thơ là tiếng nói tự hào của nhà chí sĩ giàu lòng yêu nước, thương dân, dám xả thân vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Một giọng thơ đĩnh đạc hào hùng. Tráng lệ nhất là hai câu kết. Bài thơ thể hiện một cách sâu sắc nhất cảm hứng yêu nước và lí tưởng anh hùng của nhà chí sĩ vĩ đại Phan Bội Châu.

Bài số 4

Phan Bội Châu (1867 - 1940) là lãnh tụ kiệt xuất của các phong trào Duy tân, Đông du, Việt Nam quang phục hội đầu thế kỉ XX. Ông là *"bậc anh hùng, vị thiên sứ, được 25 triệu đồng bào tôn kính"* (Nguyễn Ái Quốc). Cụ Huỳnh Thúc Kháng cũng hết lời ca ngợi Phan Bội Châu: *"Miệng giọng cuốc vạch trời kêu giật một, giữa tầng không mù cuốn mây tan; Tay ngòi lông vỗ án múa chầu ba, đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ"*.

Năm 1905, mở đầu phong trào Đông du, Phan Bội Châu xuất dương sang Trung Quốc, Nhật Bản tìm đường cứu nước. Trong không khí chia tay với các đồng chí trong Duy tân hội, Phan Bội Châu sáng tác bài "*Xuất dương lưu biệt*" (Lời để lại khi chia tay để ra nước ngoài) bằng chữ Hán, Tôn Quang Phiệt dịch ra tiếng Việt:

"Sinh vi nam tử yếu hi kì,
Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di.
Ư bách niên trung tu hữu ngã,
Khởi thiên tải hậu cánh vô thuỳ.
Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế,
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si!
Nguyên trục trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi".

Dịch thơ:

"Làm trai phải lạ ở trên đời,
Há để càn khôn tự chuyển dời
Trong khoảng trăm năm cần có tớ
Sau này muôn thuở, há không ai?
Non sông đã chết, sống thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu, học cũng hoài.

Muốn vượt biển Đông theo cánh gió,
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi".

Bài thơ được viết theo thể thất ngôn bát cú, luật Đường, luật bằng, vần bằng. Mở đầu bài thơ, tác giả nêu lên quan niệm về chí nam nhi: "*Sinh vi nam tử yếu hi kì, Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di*". Tôn Quang Phiệt dịch:

"Làm trai phải lạ ở trên đời,
Há để càn khôn tự chuyển dời".

Phan Bội Châu nêu lên quan niệm về chí làm trai mà các nhà nho trứ danh đều đồng tình. Nguyễn Công Trứ, trong bài thơ "*Chí nam nhi*" cũng từng nói: "*Thông minh nhất nam tử, Yếu vi thiên hạ kì*". Làm đấng nam nhi trên đời này phải làm điều kì lạ, kì tích để giúp đời, giúp dân, giúp nước. Làm trai phải tung hoành ngang dọc, dời non lấp bể:

"Há để càn khôn tự chuyển dời".

Phải là bậc hào kiệt trên đời này thì mới phát ngôn như vậy. Nội lực mạnh mẽ phi thường. Con người muốn tham gia vào sự vận động của vũ trụ. "*Há để càn khôn tự chuyển dời*" là câu hỏi tu từ vừa khẳng định, vừa muốn đối thoại với hết thảy các đấng mày râu trên đời này. Nhận thức về mối quan hệ giữa con người và vũ trụ, về sự tác động của con người đối với vũ trụ như vậy thật là tích cực, thật là cách mạng. Câu thơ làm thức dậy nội lực của mỗi con người để họ tham gia cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội.

Sau khi bày tỏ quan niệm về chí nam nhi, về mối quan hệ giữa con người và vũ trụ, tác giả nói về trách nhiệm của chính mình với thời đại của mình: "*Ư bách niên trung tu hữu ngã - Khởi thiên tải hậu cánh vô thùy*". Hai câu thơ đó được Tôn Quang Phiệt dịch:

"Trong khoảng trăm năm cần có tớ,
Sau này muôn thuở há không ai?"

Trong một nền văn học phi ngã (tôi) mà hiện lên một chữ *ngã* sừng sững, phải nói là "*kì*" (lạ)!

"Ư bách niên trung tu hữu ngã".

Nhận thức về sự hiện hữu của cái *tôi*, trách nhiệm của cái *tôi* đối với thời đại như vậy chẳng khác nào một ngọn lửa giữa đêm đông, một cây tùng giữa băng tuyết. Không phải là cái *tôi* hưởng lạc mà là cái *tôi* hành động, cái *tôi* tham gia vào sự "*chuyển dời*" của "*càn khôn*". "*Giữa cuộc sống tối tăm của đất nước lúc đó, có được một ý thức về cái tôi như thế, quả là cứng cỏi, là đẹp vô cùng, cũng như có được một ý thức lưu danh thiên cổ bằng sự cứu nước quả là cần thiết, là cao cả vô cùng*" (Nguyễn Đình Chú).

Còn mối quan hệ giữa con người với muôn thuở thì tác giả lại đặt ra câu hỏi "*Khởi thiên tải hậu cánh vô thuỳ?*" (Sau này muôn thuở há không ai?) Hỏi nhưng thật ra là để khẳng định. Tác giả có niềm tin vào chính mình, lại càng có niềm tin vào cộng đồng, vào dân tộc. Thơ Phan Bội Châu tác động vào tâm can người ta, kích thích vào ý thức trách nhiệm của mỗi con người, giục giã con người hành động, chuyển dời tự nhiên; chuyển dời xã hội. Đấy chính là thơ của một nhà cách mạng.

Sang hai *câu luận*, tác giả càng riết róng hơn về mối quan hệ giữa con người với non sông đất nước, giữa cuộc sống thực tại với sách vở của thánh hiền:

"Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế,
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si!"
(Non sông đã chết, sống thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu, học cũng hoài).

Tác giả sử dụng thủ pháp nhân hoá *"non sông đã chết"* khiến ta cảm thấy *"giang sơn"* (non sông) như một sinh mệnh, thật đau lòng:

"Non sông đã chết sống thêm nhục".

Nhiều nhà nho thức thời cũng đã nói đến nỗi nhục mất nước, nhưng chưa có nhà nho nào nói một cách triệt để, thống thiết như vậy. Đem sự sống, chết của cá nhân mà gắn liền với sự vinh nhục của non sông đất nước thì không còn nghi ngờ gì nữa, Phan Bội Châu là nhà ái quốc vĩ đại.

Sách vở của thánh hiền cũng chẳng rửa được vết nhơ nô lệ:

"Hiền thánh còn đâu học cũng hoài".

Câu thơ nguyên tác trực cảm mãnh liệt hơn *"Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si"* (Hiền thánh đã vắng thì có đọc sách cũng ngu thôi). Viết như vậy thì đúng như cụ Huỳnh Thúc Kháng nói *"đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ"*. Không nên hiểu là cụ Phan phủ định sách của thánh hiền, mà nên hiểu cụ Phan đã hành cái đạo của thánh hiền một cách sáng suốt, cái sáng suốt của một nhà cách mạng. Mà có ông Khổng, ông Mạnh, ông Lão nào dạy các đệ tử ngồi *"tụng"* sách của quý vị trong khi nước mất, dân nô lệ đâu?

Tóm lại, từ quan niệm sống *"Ư bách niên trung tu hữu ngã"*, trong hai *câu luận*, tác giả tự dồn mình vào cái thế phải xuất dương cứu nước.

Hai *câu kết*, tác giả thể hiện trọn vẹn chủ đề *"xuất dương lưu biệt"*:

"Nguyện trục trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi".
(Muốn vượt biển Đông theo cánh gió,
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi).

Hình ảnh đẹp, lãng mạn. *"Muốn vượt biển Đông theo cánh gió"*, không gian rộng lớn của biển Đông sánh với chí lớn của nhà cách mạng. Câu thơ dịch này, xứng với tinh thần của nguyên tác. Nhưng câu kết *"Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi"* thì được cái tình của non nước đối với người ra đi, chứ không sát với nguyên tác.

"Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi.
(Ngàn đợt sóng bạc cùng bay lên)

Hình tượng thơ làm hiển hiện trước mắt ta hàng ngàn đợt sóng sôi réo trắng xóa, lạ là không vỗ vào bờ mà *"nhất tề phi"* (cùng bay lên). Hình tượng vừa kì vĩ vừa thơ mộng thể hiện được tinh thần phơi phới, nhiệt huyết, thăng hoa của nhà thi sĩ mà cũng là nhà cách mạng.

Muốn hiểu được nhà ái quốc vĩ đại Phan Bội Châu mà chưa đọc được hàng ngàn trang trước tác của cụ thì tốt hơn hết là đọc bài thơ *"Xuất dương lưu biệt"*. Một bài thơ nhỏ cũng cho ta thấy được chí nam nhi của người anh hùng, thấy được chí lớn muốn dời non lấp bể, thấy được ý thức trách nhiệm của cái *tôi* đối với lịch sử, với dân tộc, thấy được quan niệm sống chết, vinh nhục, thấy được hoài bão lớn lao của một nhà chí sĩ muốn cứu dân cứu nước.

"Mượn Đông du thăm hỏi bạn đồng tâm;
Hương Cảng, Hoành Tân, lối len đường mới.
Ba tấc lưỡi mà gươm mà súng,
nhà cầm quyền trông gió cũng gai ghê;
Một ngòi lông vừa trống vừa chiêng,
cửa dân chủ khêu đèn thêm sáng chói".

Đấy là mấy dòng Phan Bội Châu viết về Phan Châu Trinh, nhưng ta thấy hình ảnh của cả hai cụ Phan, hai tâm hồn yêu nước lừng danh trong lịch sử đấu tranh của dân tộc, giai đoạn đầu của thế kỉ này.

Nguyễn Đức Quyền
(Trích "100 bài văn phân tích, bình giảng, bình luận văn học lớp 11")

Bài đọc tham khảo số 1

Bình giảng "Bài ca chúc Tết thanh niên" của Phan Bội Châu

Bài làm

Phan Bội Châu là nhà ái quốc vĩ đại. Cả cuộc đời cụ Phan đã cống hiến cho sự nghiệp cứu dân, cứu nước. Tuy sự nghiệp lớn không thành và kết thúc cuộc đời một cách bi thảm, nhưng cụ vẫn tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc và tương lai của đất nước. Cụ Phan đặc biệt tin tưởng vào thế hệ thanh niên. Tâm sự sâu sắc đó cụ đã gửi gắm trong "*Bài ca chúc Tết thanh niên*". Bài thơ được cụ viết năm 1927, trong những ngày thực dân Pháp đày nhà chí sĩ ở Huế.

Mở đầu bài ca là nhịp điệu thúc giục của mùa xuân và tâm sự của nhà thơ với mùa xuân, có nghĩa là tâm sự với tuổi trẻ, với thanh niên:

"Dậy! Dậy! Dậy!
Bên án một tiếng gà vừa gáy
Chim trên cây liền ngỏ ý chào mừng".

Không thể nào tưởng tượng được đây là thơ của "*Ông già Bến Ngự*". Thơ nhịp một *(dậy / dậy / dậy)* mạnh mẽ, giục giã. Điệu thơ tự do, mới mẻ, trẻ trung. Âm thanh của buổi sáng vui tươi, với tiếng gà báo sáng, với tiếng chim rộn rã.

Thức dậy với mùa xuân, tác giả tâm sự chân thành, cảm động:

"Xuân ơi xuân, xuân có biết cho chăng?
Thẹn cùng sông, buồn cùng núi, tủi cùng trăng.
Hai mươi năm lẻ đã từng chua với xót".

Điệp từ "*xuân*" gây ấn tượng sôi nổi tha thiết và biện pháp nhân hóa ("*xuân có biết chăng*") khiến cho mùa xuân như là tuổi trẻ, như là thanh niên. Chính nhà thơ đang muốn trò chuyện với thanh niên. Sự nghiệp cứu nước của cụ Phan thật là vĩ đại, nhưng nhà chí sĩ vô cùng khiêm tốn:

"Thẹn cùng sông, buồn cùng núi, tủi cùng trăng".

Vì sự nghiệp lớn không thành và đang sống trong tình cảnh bi đát nên cụ Phan "*thẹn*", "*buồn*", "*tủi*". Tình cảm của nhà thơ gắn với "*sông*", "*núi*" khiến cho lời thơ trở nên thiêng liêng. Chính tình cảm nồng cháy, thiêng liêng, chân thành ấy mà cụ Phan đã được thanh niên bấy giờ mến mộ. Niềm tin tưởng cuối cùng của cụ Phan là thanh niên mà tác giả gọi một cách thân mật là "*lũ đầu xanh*".

Đối với thanh niên, cụ Phan vừa thương mến, vừa đặt niềm tin vào họ. Cụ Phan trò chuyện với thanh niên một cách trân trọng:

"Thưa các cô, các cậu, lại các anh
Đời đã mới, người càng nên đổi mới
Mở mắt thấy rõ ràng tân vận hội
Xúm vai vào xốc vác cựu giang sơn".

Một cụ già, một nhà yêu nước vĩ đại, một nhà thơ mà trò chuyện với thanh niên lại xưng hô *"Thưa các cô, các cậu, lại các anh"*, chứng tỏ điều cụ Phan muốn tâm sự với thanh niên hết sức hệ trọng. Cụ Phan muốn thế hệ trẻ nhận thức được thời đại mới *"đời đã mới"* để đổi mới mình *"người càng nên đổi mới"*, mà tham gia *"tân vận hội"*. Cụ Phan rất nhạy cảm với những vấn đề chính trị của đất nước. Tuy bị thực dân Pháp giam giữ, nhưng cụ vẫn nhận ra *"đời đã mới"*, *"tân vận hội"* để ám chỉ cuộc cách mạng vô sản do Nguyễn Ái Quốc lãnh đạo (khác với cuộc cách mạng dân chủ tư sản thất bại và lỗi thời do chính cụ chủ trương). Nhiệm vụ nặng nề của thanh niên được ông diễn đạt trong một hình tượng cụ thể:

"Xúm vai vào xốc vác cựu giang sơn".

Từ *"xúm"* nôm na mà thể hiện được nội dung của công việc, đây là công việc chung đòi hỏi sức mạnh của tập thể thanh niên mới làm được. Động từ *"xốc vác"* diễn tả được nhiệm vụ lịch sử quan trọng, nặng nề đòi hỏi thanh niên phải gánh vác.

Giao trọng trách cho thanh niên, cụ Phan còn hướng dẫn tỉ mỉ phương pháp hành động:

"Đi cho êm, đứng cho vững, trụ cho gan
Dây đoàn thể quyết ghe phen liên hiệp lại".

Đối với thanh niên, cụ Phan biết họ có nhiệt huyết nhưng còn phải khéo léo trong đấu tranh (*"đi cho êm"*), cần phải vững vàng trong đấu tranh (*"đứng cho vững"*, *"trụ cho gan"*). Đây là kinh nghiệm xương máu của cả một đời đấu tranh cho nền độc lập của dân tộc mà cụ Phan muốn truyền lại cho thế hệ trẻ. Cụ Phan cũng thấy được tầm quan trọng của sức mạnh đoàn kết và kêu gọi thanh niên *"Dây đoàn thể quyết ghe phen liên hiệp lại"*. Trong cuộc đời hoạt động cách mạng, cụ Phan Bội Châu luôn luôn kêu gọi đoàn kết thống thiết, giờ cụ Phan lại khuyên thanh niên *"liên hiệp lại"*, đoàn kết lại trong cuộc *"tân vận hội"*.

Tham gia vào *"tân vận hội"* để *"xốc vác cựu giang sơn"* là một cuộc đấu tranh khó khăn gian khổ, cụ Phan Bội Châu đã khuyên thanh niên tu dưỡng lấy tinh thần:

"Ai hữu chí từ nay xin gắng gỏi,
Cởi lốt xưa mà tu dưỡng lấy tinh thần
Đừng ham chơi, đừng ham mặc, đừng ham ăn
Đúc gan sắt để đời non lấp bể
Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ".

Không phải bài thơ từ đây chỉ nói riêng với những người *"có chí"* (*ai hữu chí*) mà đây chỉ là một cách kêu gọi và cũng cho thanh niên hiểu thêm rằng cách mạng đòi hỏi những người *"hữu chí"*. Lời kêu gọi càng đi vào chiều sâu, cụ Phan gợi ra những yêu cầu tu dưỡng tinh thần. Nhà cách mạng khuyên thanh niên *"cởi lốt xưa"*, hình ảnh thật mới mẻ. Và khuyên thanh niên sửa đổi những dục vọng, ham muốn cá nhân *"đừng ham chơi, đừng ham mặc, đừng ham ăn"*. Điệp từ *"đừng"* rất tha thiết, chứng tỏ cụ Phan yêu mến thanh niên và cũng hiểu biết sâu sắc về đời sống tinh

thần của họ. Theo cụ Phan, thanh niên phải dẹp đi những ham muốn cá nhân thì mới có thể tham gia vào việc lớn *"đúc gan sắt để dời non lấp bể"*. Cụ Phan muốn truyền cho thanh niên khí phách của nhà yêu nước nhiệt thành. Cụ cũng không ngại nói đến sự hi sinh cho lí tưởng cứu nước:

"Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ".

Đối với *"vết nhơ nô lệ"* thì không có nước gì rửa sạch mà phải rửa bằng *"máu"*. Động tác rửa cũng phi thường: *"xối"*. Nghĩa là muốn *"rửa vết nhơ nô lệ"*, giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của thực dân phong kiến thì phải hi sinh nhiều xương máu.

Nhà thơ kết *"Bài ca chúc Tết thanh niên"* bằng lời của một thánh hiền:

"Mới thế này là mới hỡi chư quân
Chữ rằng: "Nhật nhật tân, hựu nhật tân"...".

Nhà thơ muốn bày tỏ với thanh niên việc *"tu dưỡng tinh thần"*, việc tham gia *"tân vận hội"*, việc *"xúm vai vào gánh vác cựu giang sơn"* chẳng những là nhiệm vụ trọng đại của lịch sử, chẳng những là mong muốn của một vị lãnh tụ của phong trào yêu nước giải phóng dân tộc mà còn thuận với chân lí của thánh hiền.

"Bài ca chúc Tết thanh niên" là những lời tâm huyết của cụ Phan Bội Châu dành cho thanh niên Việt Nam. Tình cảm chân thành, tha thiết, nồng nhiệt, cái nhìn sáng suốt, mới mẻ. Nhiệm vụ lịch sử được cụ Phan nhận thức sâu sắc và điều quan trọng là cụ Phan Bội Châu tin tưởng vào thanh niên, trao nhiệm vụ trọng đại cho thanh niên. Chính tâm huyết của nhà thơ đã tạo ra sức thuyết phục khiến cho thanh niên ngày càng yêu mến và kính trọng cụ Phan.

Đối với thanh niên Việt Nam ngày nay, nhiệm vụ của cụ Phan trao cho đã hoàn thành, nhưng đất nước vẫn luôn đòi hỏi tinh thần cách mạng sáng tạo của thanh niên, cho nên lời tâm huyết của cụ Phan vẫn được thanh niên Việt Nam ghi lòng tạc dạ:

"Nhật nhật tân, hựu nhật tân".
(Ngày ngày mới, lại ngày mới).

Nguyễn Đức Quyền
(Trích *"45 đề văn chọn lọc 11 THPT"*)

Bài đọc tham khảo số 2

Phân tích bài thơ "Bài ca lưu biệt" của Huỳnh Thúc Kháng

Bài làm

Huỳnh Thúc Kháng (1875-1947) đỗ tiến sĩ dưới triều Nguyễn, không làm quan. Văn chương lỗi lạc, khí tiết sáng ngời, giàu lòng yêu nước thương dân, suốt đời hi sinh phấn đấu cho độc lập, tự do của dân tộc. Cụ là một trong những người cầm đầu phong trào Duy tân tự cường đầu thế kỉ XX ở Trung Kì. Năm 1908, cụ bị thực dân Pháp kết án *"trảm giam hậu"*, sau đổi thành án tù chung thân, đày đi Côn Đảo. Hơn 13 năm trời bị đoạ đày nơi địa ngục trần gian, năm 1921, cụ mới giành được tự do. Cụ trở lại Huế, làm Nghị trưởng Viện dân biểu Trung Kì, rồi làm chủ bút báo *Tiếng dân* tiếng tăm lẫy lừng trong cả nước. Cách mạng tháng Tám thành công, theo lời mời của Hồ Chủ tịch, cụ Huỳnh Thúc Kháng được cử làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, có lúc giữ quyền Chủ tịch nước. Năm 1947, đi kinh lí miền Trung, cụ tạ thế tại Quảng Ngãi, thọ 72 tuổi.

Huỳnh Thúc Kháng là một nhà thơ yêu nước. Cụ đã để lại nhiều thơ chữ Nôm và chữ Hán. Năm 1908, trước lúc chia tay các chiến hữu trong tù, bị đày ra Côn Đảo, cụ viết bài thơ *"Bài ca lưu biệt"*. Bài thơ được viết theo *thể thất ngôn*, có một số câu thơ chữ Hán tạo nên phong cách trang trọng hào hùng.

1. Hai câu đầu song hành, đối xứng nêu lên một nhân xét về quy luật của tự nhiên và cuộc đời:

"Trăng trên trời có khi tròn khi khuyết,
Người ở đời đâu khỏi tiết gian nan".

Trăng tròn rồi lại khuyết - một ý thơ bắt nguồn theo quan niệm *"thiên địa tuần hoàn"* nghĩa là trời đất xoay vần, hết vòng này lại chuyển qua vòng khác. Cũng như cuộc sống của mỗi người hết *"an"* lại đến *"nguy"*. Sông có khúc, người có lúc, cho nên bất cứ ai, đâu có thể thoát khỏi vòng gian nan, vất vả, nguy hiểm. Trăng *"khuyết"* cũng như con người gặp *"tiết gian nan"* là chuyện tất yếu, chuyện bình thường. Hai câu thơ thể hiện một cái nhìn sáng suốt, bình tĩnh trước tai hoạ cuộc đời.

Hai câu tiếp theo nói lên cách ứng xử của đấng trượng phu trước mọi biến cố, mọi thử thách:

"Đấng trượng phu tuỳ ngộ nhi an,
Tố hoạn nạn hành hồ hoạn nạn".

Đấng trượng phu là người tài giỏi, có khí phách trong xã hội phong kiến. Hai câu chữ Hán có nghĩa là: Đấng trượng phu gặp bất kì cảnh ngộ nào cũng xử trí được. Luôn luôn chủ động, làm chủ hoàn cảnh, làm chủ tình thế an, nguy, hoạn nạn trên đường đời. Gặp cảnh hoạn nạn sẽ xử trí theo cách hoạn nạn, quyết không chịu bó tay, đầu hàng trước hoạn nạn, thử thách. Hai câu thơ chữ Hán xuất hiện đầy sáng tạo, làm nổi bật ý chí vững vàng, một tư thế hiên ngang, đàng hoàng của kẻ sĩ chân chính trước mọi thử thách ác liệt. Có đặt câu thơ vào hoàn cảnh cụ thể mới thấy bản lĩnh phi thường của nhà chí sĩ cách mạng Huỳnh Thúc Kháng. Mới ngày nào bị kết án *"trảm giam hậu"* nay lại bị đày ra Côn Đảo với cái án *"khổ sai chung thân"*, nhưng đối với cụ nào có hề gì, bởi lẽ *"tố hoạn nạn hành hồ hoạn nạn"*! Có thể nói, màu sắc cổ điển, cốt cách chiến sĩ được thể hiện tuyệt đẹp qua *khổ thơ đầu bài hát nói* này.

2. *Khổ giữa* sáng lên một niềm tin và tự hào về con đường cách mạng của mình đang đi, về đức tài của người chiến sĩ yêu nước: *"Tiền lộ định trù thiêm hữu nhãn - Thâm tiêu do hứa mộng hoàn gia"* - Con đường trước mặt, biết chắc trời còn soi xét đến. Con đường phía trước còn đầy chông gai, bị tù đày, nhưng là con đường sáng, con đường của sự nghiệp chính nghĩa, thì trời sẽ soi xét cho, thế nào mình cũng được trở về nhà, sum họp với gia đình. Tin vào trời có mắt là một cách nói, cách nghĩ, cách cảm của dân gian; tin vào việc làm của mình là theo lẽ phải, theo đúng đạo lí, đó là niềm tin chính nghĩa:

"Bấy nhiêu năm cũng vẫn chưa già,
Nọ núi Ấn, này sông Đà
Non sông ấy còn chờ ta thêu dệt".

Với cái án khổ sai chung thân mà lại nói *"Bấy nhiêu năm cũng vẫn chưa già"*, cách nói ấy là một sự thách thức, bất khuất ngạo nghễ. Núi Ấn Sơn còn gọi là núi Chúa hay núi Mỏ Diều, sông Đà tức là sông Cẩm Lệ, là hai cảnh đẹp của Quảng Nam - Đà Nẵng, quê hương thân yêu của nhà thơ. Sông, núi ấy gắn bó biết bao thương yêu đợi chờ. Huỳnh Thúc Kháng vững tin vào một ngày mai không xa sẽ trở

lại nơi quê cha đất tổ, đem tài năng để góp phần *"thêu dệt"*, điểm tô, quê hương được phục hưng và cường thịnh, trong niềm tin có cả một tình yêu sâu nặng, trong tự hào có cả một tấm lòng chung thuỷ gắn bó với quê hương. Chữ *"ta"* vang lên đĩnh đạc, tự hào, thể hiện cái hùng tâm của kẻ sĩ chân chính: *"Non sông ấy còn chờ ta thêu dệt"*.

3. *Khổ đôi* của bài hát nói này, nói về *"tụ"* và *"tán"*, nói về *"họa"* và *"phúc"* ở đời:

"Kìa tụ tán chẳng qua là tiểu biệt,
Ngựa Tái Ông họa phúc biết về đâu?"

Câu trên là một phủ định để khẳng định. *"Tụ"* là hợp lại, *"tán"* là tản ra. *"Tụ, tán"* là gặp gỡ, chia li. Sau phong trào Duy tân tự cường, nhiều chiến sĩ yêu nước bị bắt, bị cầm tù, cùng chung xà lim, ngục tối, thế là *"tụ"*, nay mai người bị đày ra Côn Đảo, người bị giam hãm khắp các nhà tù đó đây, thế là *"tán"*, nhưng chỉ là *"tiểu biệt"* mà thôi, nghĩa là chia li nhất thời. Ý thơ tương phản đối lập giữa *"tụ, tán"* với *"tiểu biệt"* đã biểu lộ một cách nhìn, một cách sống rất tỉnh táo, lạc quan trong đại họa, trong gian nan. Câu dưới sử dụng điển tích *"Thất mã Tái Ông"* cấu trúc câu thơ dưới hình thức câu hỏi tu từ cũng thể hiện một niềm tin chói sáng: bị tù đày chưa hẳn *"hoạ"* hay đó là *"phúc"* để người chiến sĩ yêu nước thử thách can trường, lòng dạ trung thành sắt son với nước, với dân! Một ý thơ đẹp, được diễn tả bằng vần thơ hàm súc, giàu âm điệu, đúng là câu ca của *"Bài ca lưu biệt"*. Ba câu thơ tiếp theo cũng nói lên một tâm thế rất đẹp: dù *con tạo* (tạo hoá) có cơ cầu, có sắp xếp đi thế nào nữa, thì đến đâu, ở đâu cũng là quê hương, cũng nước non nhà. Chỉ biết rằng trong cuộc sống trăm năm, cần có ta:

"Một mai kia, con tạo khéo cơ cầu
Thảy bốn biển cũng trong bầu trời đất cả
Ư bách niên trung tu hữu ngã".

Câu thứ hai nhiều bản chép sai. Không phải là *"trong vòng trời đất cả"* mà là *"trong bầu trời đất cả"*. *"Bầu trời"* cũng gần nghĩa như *"vòng trời"*; có điều chữ *"bầu"* thì mới vần với chữ *"cầu"* ở trên. *"Vần"* là một trong những yếu tố hàng đầu của tính nhạc trong thơ, nhất là thơ hát nói. Câu thơ chữ Hán: *"Ư bách niên trung tu hữu ngã"* ta đã từng bắt gặp trong bài thơ *"Xuất dương lưu biệt"* của Phan Bội Châu; điều đó cho thấy tâm hồn hai nhà cách mạng vĩ đại gặp nhau trong một tư tưởng vĩ đại, cùng khẳng định vai trò của nhà nho chân chính trước sứ mệnh lịch sử. Trong cuộc đời, cuộc sống một trăm năm cần có ta. Câu thơ vang lên như một tuyên ngôn, đĩnh đạc, hùng hồn. Các chí sĩ cách mạng đầu thế kỉ XX như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... đã sống và hành động đẹp như thế!

4. Ba câu thơ trong *khổ xếp* biểu hiện khí tiết của đấng trượng phu trong hoạn nạn:

"Dẫu đến lúc núi sụp, biển lồi, trời nghiêng, đất ngả,
Tấm lòng vàng, tạc đá vẫn chưa mòn,
Trăng kia khuyết đó lại tròn".

Hình tượng thơ được đặt trong thế tương phản: *"Dẫu... vẫn..."*. *"Núi sụp, biển lồi, trời nghiêng, đất ngả"* tượng trưng cho những biến cố dữ dội ấy cũng chẳng hề gì! Vẫn trong sáng như *"vàng"*, vẫn cứng rắn như *"đá"*, dù có tạc đi, đập đi cũng chẳng mòn, chẳng tan nát, biến dạng. Khí tiết ấy, tinh thần bất khuất ấy là bản lĩnh phi

thường của một lớp nhà nho chân chính đầu thế kỉ. Họ đã để lại ba bài học lớn cho con cháu mai sau: *"Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất"*. Với họ thì cường quyền, bạo lực, khổ ải chốn lao tù chẳng đáng sợ:

"Thân ấy hãy còn, còn sự nghiệp
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu?".

(*Cảm tác trong nhà ngục Quảng Đông* - Phan Bội Châu)

"Gian nan xin độ khách anh hùng"

("*Cảm cảnh Côn Lôn*" - Phan Châu Trinh)

Nếu mở đầu *bài hát nói* là câu *"Trăng trên trời có khi tròn khi khuyết"* thì *câu keo* cuối bài lại là hình ảnh *"Trăng kia khuyết đó lại tròn"* như một niềm tin, một hi vọng dào dạt tinh thần lạc quan, tin tưởng. Trăng khuyết sẽ tròn, hết bĩ cực thì đến thái lai. Bị tù đày rồi sẽ giành được tự do. Niềm tin chói lọi. Vần thơ như ánh trăng rằm tỏa sáng trời đêm. Tin ở bản thân mình, tin ở con đường cách mạng, cứu dân, cứu nước, tin ở sức mạnh chính nghĩa của dân tộc.

Bài thơ của cụ Huỳnh tuy có nói đến *"lưu biệt"*, đến chia tay nhau, nhưng nó xứng đáng là một bài ca, một tráng khúc của thời đại. *"Bài ca lưu biệt"* đã được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân miền Trung thời Pháp thuộc. Nó xứng đáng là một bông hoa tươi thắm trong vườn thơ ca yêu nước và cách mạng Việt Nam ở thế kỉ XX này. Một giọng thơ hùng tráng. Một khí phách hiên ngang. Một tinh thần lạc quan bất khuất. Trong tù làm gì có điều kiện để trau chuốt văn thơ, nhưng từ câu thơ chữ Hán đến điển tích, từ chuyện tụ tán, họa phúc ở đời... đến chuyện *"núi sụp, biển lồi, trời nghiêng, đất ngả..."*, thơ liền mạch, nhất khí, đúng là xuất khẩu thành chương.

Hình ảnh nhà chí sĩ hiện lên qua bài thơ thật cao đẹp, đã để lại cho người đọc, đặc biệt là thanh niên niềm kính phục sâu xa:

"Đấng trượng phu tuỳ ngộ nhi an,
Tố hoạn nạn hành hồ hoạn nạn".

Bài đọc tham khảo số 3

Phân tích bài thơ "Đập đá ở Côn Lôn" của Phan Châu Trinh.

Đập đá ở Côn Lôn

Phan Châu Trinh (1872-1926)

"Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,
Lừng lẫy làm cho lở núi non.
Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chi sờn dạ sắt son.
Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con."

Bài làm

Phan Châu Trinh (1872-1926) quê ở Quảng Nam đậu Phó bảng. Cụ là một chiến sĩ yêu nước, một nhà cách mạng lỗi lạc của nước ta. Cụ là chiến sĩ tiên phong nêu cao ngọn cờ dân chủ, chống phong kiến thực dân, giải phóng dân tộc. Thơ văn của cụ vừa đanh thép hùng biện vừa thắm thiết trữ tình.

Năm 1908 phong trào chống sưu thuế của nhân dân ta ở Trung Kì nổ ra dữ dội, bị thực dân Pháp đàn áp dã man. Nhiều sĩ phu yêu nước bị giặc Pháp bắn giết, tù đày. Phan Châu Trinh đã bị cầm tù, bị đày ra Côn Lôn. Bài thơ *"Đập đá ở Côn Lôn"* được cụ viết khi làm lao động khổ sai trên Côn Đảo.

Mượn chuyện đập đá của tù khổ sai trên đảo Côn Lôn, tác giả bày tỏ khí phách ngang tàng, coi thường mọi gian nan thử thách, luôn giữ vững niềm tin và ý chí chiến đấu kiên cường bất khuất của người chiến sĩ yêu nước.

1. *Hai câu đề* thể hiện một tư thế ngang tàng của một đấng nam nhi, không phải sống trong cảnh *"vợ bìu con ríu"* hoặc khom lưng quỳ gối ở chốn quan trường, mà là *"đứng giữa đất Côn Lôn"*, một nhà tù, một địa ngục. Đầu đội trời, chân đạp đất, tai nghe sóng vỗ suốt đêm ngày. *"Lừng lẫy "* nghĩa là vang động, chấn động. Công việc đạp đá, công việc lao động khổ sai là một thử thách vô cùng nặng nề, nhưng đối với kẻ làm trai càng thể hiện khí phách, uy dũng của mình :

"Lừng lẫy làm cho lở núi non".

Một khẩu khí mạnh mẽ, một lối nói khoa trương đầy ấn tượng về chí nam nhi: sẵn sàng chấp nhận thử thách, sống ngang tàng hiên ngang.

2. *Cặp câu thực* đối nhau. Nghĩa đen ghi lại công việc đập đá khổ sai. Công cụ lao động là *"búa"* và *"tay"*; hành động mạnh mẽ là *"đánh tan"* và *"đập bể"*. Không phải là hòn đá nhỏ mà là *"năm bảy đống"* và *"mấy trăm hòn"*. Hai câu 3, 4 mang hàm nghĩa sâu sắc, thể hiện một quyết tâm sắt đá, một chí khí hào hùng, không nao núng, không lùi bước trước mọi gian khổ hi sinh. Câu thơ tưởng như chất chứa, nung nấu bao uất hận căm thù muốn *"đánh tan"*, muốn *"đập bể"* mọi kẻ thù, mọi thử thách:

"Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn."

3. *Hai câu luận* đối nhau. Tác giả sử dụng hình ảnh tượng trưng và ẩn dụ rất đặc sắc. *"Tháng ngày"* chỉ thời gian bị tù đày, bị khổ sai kéo dài; *"mưa nắng"* tượng trưng cho gian khổ, gian nan, cho mọi nhục hình, đày đọa. Trước những thử thách ghê gớm ấy, người chiến sĩ *"bao quản"*, *"càng bền"* chí khí. *"Thân sành sỏi"*, *"dạ sắt son"* là hai ẩn dụ nói lên chí khí bền vững, lòng son sắt thủy chung đối với nước, với dân của một đấng nam nhi, có chí lớn, của một kẻ sĩ chân chính: *"Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất"*. Cũng như lửa thử vàng, gian nan thử sức, ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong, Phan Châu Trinh đã khẳng định cốt cách và tâm thế của mình. Câu thơ vang lên như một lời thề:

"Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chi sờn dạ sắt son".

4. *Hai câu kết* mượn sự tích *"vá trời"* của bà Nữ Oa trong thần thoại Trung Hoa để nói lên chí lớn làm cách mạng, cứu nước cứu dân. Dù *"có lỡ bước"* có gặp khó khăn, có tạm thời thất bại, dù có nếm trải gian nan, cay đắng tù đày thì với nhà chí sĩ chân chính *"việc con con"* ấy không đáng kể, không đáng nói, không đáng quan tâm. Tác giả sử dụng thủ pháp tương phản *(gian nan >< việc con con)*, dùng cách nói khoa trương *(những kẻ vá trời)* để biểu thị dũng khí hiên ngang, tinh thần lạc quan trước cảnh tù đày:

"Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con."

"Đập đá ở Côn Lôn", bài thất ngôn bát cú Đường luật rất đặc sắc, độc đáo. Ngôn ngữ hàm súc. Kết hợp tả thực với tượng trưng, sử dụng ẩn dụ với biện pháp nghệ thuật khoa trương, tác giả đã sáng tạo nên những vần thơ đẹp bày tỏ một tư thế ngang tàng, một khí phách hiên ngang, một tấm lòng son sắt thủy chung với nước, với dân, với sự nghiệp cách mạng của người chiến sĩ vĩ đại.

Bài thơ *"Đập đá ở Côn Lôn"* là bài ca yêu nước của một sĩ phu anh hùng làm ta tôn kính và ngưỡng mộ.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

HẦU TRỜI

Tản Đà

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về Tản Đà thi sĩ.

Đề số 2: Phân tích bài thơ *"Hầu Trời"* của Tản Đà thi sĩ.

Đề số 3: Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài *"Hầu Trời"* của Tản Đà thi sĩ:

"Chư tiên ngồi quanh đã tĩnh túc
Trời sai pha nước để nhấp giọng.
Truyền cho "văn sĩ đọc văn nghe!"
- "Dạ bẩm lạy Trời con xin đọc."
Đọc hết văn vần sang văn xuôi
Hết văn thuyết lí lại văn chơi
Đương cơn đắc ý đọc đã thích
Chè trời nhấp giọng càng tốt hơi.
Văn dài hơi tốt ran cung mây!
Trời nghe, Trời cũng lấy làm hay.
Tâm như nở dạ, Cơ lè lưỡi
Hằng Nga, Chức Nữ chau đôi mày
Song Thành, Tiểu Ngọc lắng tai đứng
Đọc xong mỗi bài cùng vỗ tay".

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 2

Bài thơ "*Hầu Trời*" của Tản Đà có sự khác biệt về số câu ở hai văn bản. Bản do Nguyễn Nghiệp sưu tầm, tuyển chọn - Nhà xuất bản Văn học, 1982 có 120 câu. Bản do Nguyễn Khắc Xương sưu tập, chú thích - Nhà xuất bản Văn học, 1986 chỉ có 114 câu. Chúng tôi theo bản thứ nhất.

"Hầu Trời" là một bài thơ rất đặc sắc và độc đáo; độc đáo ở thi đề, độc đáo ở cảm hứng, độc đáo ở nội dung bài thơ.

"Hầu Trời" được viết theo thể thơ thất ngôn trường thiên, bên cạnh những khổ thơ bốn câu, tác giả đan xen vào những đoạn thơ sáu câu, mười câu, mười hai câu... mang dáng dấp một bài hành nhỏ. Cấu trúc đa dạng ấy đã mở ra một không gian nghệ thuật để Tản Đà bộc lộ *cái ngông* của mình, và cho nó "*tung hoành*" nơi Thiên môn đế khuyết.

1. Phần đầu bài thơ kể chuyện lúc canh ba, thi sĩ ngâm thơ nơi hạ giới, *"tiếng ngâm vang cả sông Ngân Hà"*, đã *"làm Trời mất ngủ..."*. Trời bực mình bèn sai hai cô tiên bay xuống triệu chàng thi sĩ lên Thiên môn.

Bốn câu thơ mở đầu, Tản Đà dùng bốn chữ *"thật"* để khẳng định đó là một chuyện thật đã xảy ra *"sướng lạ lùng!"*.

Trong bài *"Tìm hiểu Tản Đà"*, thi sĩ Xuân Diệu viết:

"Bài "Hầu Trời", tôi phục nhất đoạn mở:

Đêm qua chẳng biết có hay không
Chẳng phải hoảng hốt, không mơ mòng.
Thật hồn! Thật phách! Thật thân thể!
Thật được lên tiên - sướng lạ lùng!

Vào đột ngột câu đầu cũng ra vẻ đặt vấn đề cho nó khách quan, nghi ngờ theo khoa học, để ba câu sau toàn là khẳng định, ăn hiếp người ta".

Phái viên của Trời là hai nàng tiên *"miệng cười mỉm mỉm"*,... Thi sĩ như được chắp cánh cùng bay lên Trời: *"Theo hai cô tiên lên đường mây - Vù vù không cánh mà như bay"*. Nhìn thấy Thiên môn tráng lệ, chàng thi sĩ vô cùng ngạc nhiên, tự hỏi:

Cửa son đỏ chói, oai rực rỡ!
Thiên môn đế khuyết như là đây.

2. Vị khách làm thơ nơi hạ giới được Trời và chư tiên trọng thị. Sau khi thi lễ *"sụp xuống lạy"*, Trời ân cần sai tiên nữ *"dắt lôi dậy"*, rồi mời thi sĩ *"ngồi chơi"* trên *"Ghế bành như tuyết, vân như mây"*. Tiên đồng pha nước uống. Chư tiên kéo đến ngày một thêm đông. Đến để xem mặt người trần? Đến để đón tiếp với lòng hiếu khách? Hay đến để dự cuộc bình thơ, bình văn?

Tiên đồng pha nước uống vừa xong,
Bỗng thấy chư tiên đến thật đông,
Chung quanh bày ghế ngồi la liệt,
Tiên bà, tiên cô, cùng tiên ông.

3. Cuộc đọc văn và bình văn nơi Thiên môn đế khuyết được Tản Đà kể lại thật sinh động và hấp dẫn. Thính giả gồm có Trời và đông đảo chư tiên. Sau khi nghe lời truyền bảo của Trời, văn sĩ cung kính thưa: *"Dạ, bẩm lạy Trời, con xin đọc"*, thì cuộc đọc văn, bình văn bắt đầu. Văn sĩ *"Đọc hết văn vần sang văn xuôi - Hết văn thuyết lí lại văn chơi"*, càng đọc càng *"đắc ý"*, càng *"tốt hơi"*, nhất là khi được nhấp giọng bằng *"chè Trời"*. Thính giả và văn sĩ trở thành bạn tri âm trong cuộc đọc văn, bình văn. Trời và chư tiên đều say mê thưởng thức nghệ thuật. Văn sĩ cao hứng đọc *"ran cung mây"*. Chẳng có rượu và hoa... nhưng biết bao thú vị. Trời nghe văn nghe thơ *"cũng lấy làm hay"*. Chư tiên mỗi người có một cách biểu cảm riêng. Có nàng tiên thì *"nở dạ"* hoặc *"lè lưỡi"*. Có người đẹp nơi Thiên môn thì xúc động quá mà *"chau đôi mày"*. Có nhiều nàng tiên bị thơ văn lôi cuốn *"lắng tai đứng"*. Ai cũng nhiệt thành *"cùng vỗ tay"* tán thưởng. Hỏi đã có văn sĩ nào xưa nay được hưởng hạnh phúc, được đọc văn, đọc thơ trước một thính giả nơi Thiên môn đế khuyết như vậy?

Văn sĩ tự hào *"báo cáo"* với Trời về những tác phẩm của mình đã được in:

*...Hai quyển **Khối tình** văn thuyết lí*
*Hai **Khối tình con** là văn chơi*
***Thần tiên, Giấc mộng** văn tiểu thuyết*
***Đài gương, Lên sáu** văn vị đời*

Quyển ***Đàn bà Tàu*** *lối văn dịch*
Đến quyển ***Lên tám*** *nay là mười...*

Trời *"bật buồn cười"* khen ngợi: *"Văn đã giàu thay lại lắm lối"* vì phong phú về thể cách, đa dạng về thể loại. Hạnh phúc biết bao khi văn sĩ được các tiên nữ gọi bằng *"anh"*:

Chư tiên ao ước tranh nhau dặn:
- "Anh gánh lên đây bán chợ Trời!".

Cách kể chuyện mộc mạc, tự nhiên, cách sử dụng ngôn từ, giọng điệu hóm hỉnh, tác giả đã làm nổi bật phong cách *"bình dân"* của ông Trời và các chư tiên, cùng với cái điệu bộ khúm núm và *"thật thà"* của văn sĩ. Qua cảnh đọc văn hầu Trời, Tản Đà đã phản ánh thực trạng xã hội lúc bấy giờ thật đáng buồn, nhất là tầng lớp văn sĩ như ông:

Bán văn buôn chữ kiếm tiền tiêu.
Quanh năm luống những lo văn ế,
Thân thế xem thua chú hát chèo!

(Lo văn ế)

Đồng thời ông chỉ rõ, trong xã hội thực dân nửa phong kiến ấy đã có mấy tri âm hiểu và biết trân trọng những tác phẩm văn chương của ông, vì thế ông phải lên hầu Trời, đọc văn cho Trời và chư tiên thưởng thức. Nguyễn Khắc Hiếu đã tự hào bộc lộ cái bản ngã, cái tài năng đích thực của mình trước con mắt đồng loại!

Trời với con mắt xanh, với sự thẩm văn tinh tế đã dành cho văn sĩ lần đầu mới gặp những lời ngợi khen vô giá:

Trời lại phê cho: "Văn thật tuyệt!
Văn trần được thế chắc có ít!
Nhời văn chuốt đẹp như sao băng!
Khí văn hùng mạnh như mây chuyển!
Êm như gió thoảng, tinh như sương!
Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết!..."

Sao băng, mây, gió, sương, mưa, tuyết... được Trời đem ra so sánh để ngợi ca lời văn, khí văn của chàng văn sĩ. Cách kể, cách tả của tác giả thật tài hoa và có duyên. Cái *"tôi"* bản ngã được khẳng định.

3. Sau cuộc đọc văn, bình văn là cuộc hầu chuyện với Trời của văn sĩ:

Dạ, bẩm lạy Trời con xin thưa
Con tên Khắc Hiếu, họ là Nguyễn...

Trời *"ngợ"*, rồi sai Thiên Tào lấy sổ xét: *"Bẩm quả có tên Nguyễn Khắc Hiếu - Đày xuống hạ giới vì tội ngông"*. Nhưng rồi Trời bao dung và ân cần an ủi, khích lệ. Trời không *"đày"* mà giao phó cho văn sĩ một trọng trách là đem việc *"thiên lương"* thuật lại cho *"đời hay"*, cho mọi người cùng biết. Văn sĩ phải gánh trọng trách đem *"thiên lương"* giáo hoá người đời, để trần gian tươi đẹp hơn, yên vui hơn.

Bài thơ *"Hầu Trời"* không chỉ mang cảm hứng lãng mạn, mà còn hàm chứa yếu tố hiện thực, đó là đoạn thơ 16 câu văn sĩ thưa với Trời về thận phận mình bấy lâu nay nơi hạ giới: rất nghèo khó, không có một thước đất cắm dùi, vốn liếng chỉ *"còn một bụng văn"*; kế sinh nhai ngày một thêm chật vật:

...Giấy người, mực người, thuê người in
Mướn cửa hàng người bán phường phố
Văn chương hạ giới rẻ như bèo
Kiếm được đồng lãi thực là khó
Kiếm được thời ít, tiêu thời nhiều
Làm mãi quanh năm chẳng đủ tiêu...

Khi nghe văn sĩ lo lắng thưa: *"Trời lại sai con việc nặng quá - Biết có làm nổi mà dám theo?"*, thì Trời đã động viên và hứa:

Rằng: "Con không nói, Trời đã biết,
Trời dẫu ngồi cao, Trời thấu hết.
Cho con cứ về mà làm ăn,
Lòng thông chớ ngại chi sương tuyết,
Cố xong công việc của Trời sai,
Trời sẽ cho con về để khuyết...".

4. Đoạn cuối bài thơ kể chuyện Trời sai Khiên Ngưu đóng xe đưa Trích tiên trở lại trần gian. Cuộc tiễn đưa của chư tiên vừa lưu luyến, vừa trang trọng: *"Hai hàng lụy biệt giọt sương rơi"*. Khi trăng tà non Đoài, tiếng gà gáy xao xác, nhà thơ đã về tới sân nhà. Cảm thấy cô đơn và ngậm ngùi. Vừa tiếc rẻ, vừa mong ước:

Giữa sân còn đứng riêng ngậm ngùi.
Một năm ba trăm sáu mươi đêm,
Sao được đêm đêm lên hầu Trời!

Bài *"Hầu Trời"* như một truyện cổ tích được viết bằng thơ. Nhân vật Trời và các chư tiên rất giản dị, bình dân, thân mật và dễ mến.

Bài thơ cho ta thấy Tản Đà có một trí tưởng tượng phong phú, một vốn từ ngữ giàu có, nhất là khi ông nói về Trời, về các chư tiên và cách sống của họ. Đoạn thơ nói về cuộc đọc văn và bình văn, về ngôn ngữ đối thoại giữa văn sĩ với Trời và các chư tiên được kể lại rất sinh động và lí thú. Có lúc chúng ta cảm thấy cuộc bình văn hình như đang diễn ra giữa thanh thiên bạch nhật nơi cõi đời mà mình từng được tham dự.

"Hầu Trời" là một bài thơ độc đáo và đặc sắc, tuy khá dài nhưng bố cục chặt chẽ, giọng thơ liền mạch, nhất khí, cảnh và tình rất tự nhiên, diễn biến theo câu chuyện, lôi cuốn người đọc từ đầu đến cuối.

Bài thơ trường thiên *"Hầu Trời"* giúp ta cảm nhận thêm chất tài tử, tài hoa và cái ngông của Tản Đà thi sĩ.

BÀI HỌC VỀ TÁC GIẢ

XUÂN DIỆU

1. Xuân Diệu là bút danh; họ tên khai sinh là Ngô Xuân Diệu (1916-1985). Quê nội ở làng Trảo Nha, nay thuộc xã Đại Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Quê mẹ là vạn Gò Bồi, xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Trong bài thơ *"Cha Đàng Ngoài, mẹ ở Đàng Trong"*, Xuân Diệu viết:

Quê cha Hà Tĩnh đất hẹp khô rang
Đói bao thuở cơm chia phần từng bát
Quê mẹ gió nồm thổi lên tươi mát
Bình Định lúa xanh ôm bóng tháp Chàm
Cha Đàng Ngoài, mẹ ở Đàng Trong
Ông đồ nho lấy cô làm nước mắm...

Thuở nhỏ Xuân Diệu học chữ nho, chữ quốc ngữ và tiếng Pháp với cha, sau đó đến Quy Nhơn học, năm 1934 đỗ đíp - lôm (Trung học cơ sở); năm 1935-1936, học tú tài phần thứ nhất tại trường Bưởi, Hà Nội; năm 1936-1937 ông vào Huế học tú tài phần thứ hai. Năm 1937, Xuân Diệu thi đỗ tú tài..

Năm 1938, tác phẩm đầu tay *"Thơ thơ"* chào đời.

Từ năm 1940-1943, Xuân Diệu làm viên chức ở Sở Đoan Mĩ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Cuối năm 1943, ông xin thôi việc, ra Hà Nội sống cùng với Huy Cận để sáng tác thơ văn, rồi tham gia hoạt động bí mật Mặt trận Việt Minh.

Xuân Diệu là Đại biểu Quốc hội khoá I. Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, Xuân Diệu sống và hoạt động văn nghệ tại chiến khu Việt Bắc, từng tham gia nhiều chiến dịch lớn. Cuối năm 1949, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Từ năm 1955 đến lúc qua đời (1985), Xuân Diệu sống ở Hà Nội, viết văn làm thơ, viết tiểu luận, dịch thơ và bình thơ phục vụ cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

Sau ngày toàn thắng 30-4-1975, Xuân Diệu trở lại thăm quê mẹ sau hơn ba mươi năm xa cách, đi thăm hầu hết các tỉnh thành phố miền Nam yêu quý, đem thơ ca đến với đồng bào chiến sĩ.

Tôi muốn đi thăm mỗi làng mỗi nhà
Mỗi hàng rào bông bụt của miền Nam ta;
Tôi muốn đến nghiêng đầu chào thương mỗi má,
Cất tiếng đáp "muôn năm" mỗi tiếng gọi của sơn hà.
(Tôi muốn đi thăm khắp cả miền Nam)

Thi sĩ Xuân Diệu đã được tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* về văn học nghệ thuật (năm 1996).

2. Xuân Diệu xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo, rất hiếu học, tư chất thông minh, mẫn cảm với thiên nhiên và cuộc đời, lại có một trái tim giàu năng khiếu thi ca.

Xuân Diệu là một trí thức Tây học, đã tiếp thu tinh hoa tư tưởng và văn hoá Pháp một cách có hệ thống và sâu sắc, đã kế thừa những truyền thống tốt đẹp của nền thi ca dân tộc, văn hoá Việt Nam và văn hoá phương Đông. Đồng thời, với tinh thần lao động nghệ thuật say mê, sự kết hợp hài hoà cổ điển và hiện đại, Đông và Tây trong tư tưởng và thẩm mĩ, tạo nên cốt cách nghệ sĩ và tài năng thi ca của Xuân Diệu phát triển rực rỡ.

Xuân Diệu là một nghệ sĩ giàu tài năng: làm thơ, viết văn, viết nghiên cứu phê bình văn học và dịch thuật. Ông còn là một nhà hoạt động văn hoá sôi nổi, đã có trên 400 cuộc nói chuyện thơ, bình thơ phục vụ đông đảo quần chúng công nông binh, ông coi đó là *"một niềm vinh dự to lớn"*.

Thi sĩ Xuân Diệu *"là con người thẳng thắn, chân thành, rất mực chung thuỷ... nên thơ anh trước Cách mạng cũng như sau Cách mạng sôi nổi, đằm thắm, chứa chan tình người"* (Vũ Ngọc Phan).

3. Sau nửa thế kỉ cầm bút, Xuân Diệu đã để lại một gia tài tác phẩm đồ sộ.

3.1 – *"Tuyển tập Xuân Diệu"* của Nhà xuất bản Văn học Hà Nội, 1983 cho biết: 45 tác phẩm, trong đó có 15 tập thơ, còn lại là những tập bút kí, phê bình và tiểu luận văn học, dịch thơ; ở lĩnh vực nào cũng thể hiện một bút pháp nghệ thuật đặc sắc, tài hoa.

Đây là những tác phẩm tiêu biểu của ông:

Tác phẩm trước Cách mạng tháng Tám: *Thơ thơ* (1938), *Gửi hương cho gió* (1945), *Phấn thông vàng* (1939), *Trường ca* (1945).

Tác phẩm sau Cách mạng tháng Tám 1945: *Ngọn quốc kì* (1945) *Hội nghị non sông* (1946), *Ngôi sao* (1955), *Triều lên* (1957), *Riêng chung* (1960), *Mũi Cà Mau - Cầm tay* (1962),v.v...

Các tập phê bình, tiểu luận: *Thanh niên với quốc văn* (1945), *Phê bình giới thiệu thơ* (1960), *Cây đời mãi mãi xanh tươi* (1971), *Mài sắt nên kim* (1977), *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* (tập I- 1981; tập II- 1982), v.v...

3.2. Xuân Diệu là thi sĩ của mùa xuân, của tuổi trẻ và tình yêu.

Ông khao khát sống nên ông yêu mùa xuân, muốn tận hưởng những gì đẹp nhất của thời thanh xuân với bao mộng đẹp, để được say đắm trong tình yêu. Tuy có lúc ông cảm thấy *"Yêu là chết ở trong lòng một ít"*, nhưng *"ân ái có bao giờ lại cũ"*, và phải *"yêu tha thiết"*, phải biết *"Đem chim bướm thả trong vườn tình ái"*. Thu đã đẹp *"lá không vàng, lá không rụng, lá lại thêm xanh; ấy là mùa thu đã về; mùa thu mới về, yểu điệu thục nữ"*. Nhưng có mùa nào trong năm đẹp như mùa xuân:

Xuân là khi nắng rạng đến tình cờ,
Chim trên cành há mỏ hót ra thơ...
Tình không tuổi, và xuân không ngày tháng

(Xuân không mùa)

Mùa xuân thật đẹp, hoa nở không cùng, tình yêu nảy nở trong mùa xuân, và chỉ có yêu nhau, xuân mới còn mãi mãi:

Xuân của đất trời nay mới đến;
Trong tôi xuân đến đã lâu rồi;
Từ lúc yêu nhau họa nở mãi;
Trong vườn thơm ngát của hồn tôi.

(Nguyên đán)

Cuộc đời thật đẹp và đáng yêu. Đẹp nhất, đáng yêu nhất là những chàng trai, cô gái mười chín tuổi:

Mười chín tuổi, hỡi những nàng má ngọc,
Riu rít chim, là tuổi ước mơ hoa!
Hỡi chàng trai kiều diễm mãi vui ca,
Mười chín tuổi! Chẳng hai lần hoa nở!

(Đẹp)

Mùa xuân đẹp trôi qua nhanh. Tuổi trẻ trôi qua nhanh, một đi không trở lại. Phải sống hết mình vì mùa xuân, sống hết mình vì tuổi trẻ, tận hưởng hạnh phúc thời xuân thắm:

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu...
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào người!

(Vội vàng)

Xuân Diệu để lại trên 450 bài thơ tình. *"Biển"* là bài thơ tình nồng nàn nhất, say đắm nhất:

Anh xin làm sóng biếc
Hôn mãi cát vàng em
Hôn thật khẽ, thật êm
Hôn êm đềm mãi mãi...

Người con trai đa tình trong thế giới thi ca của Xuân Diệu có lúc cảm thấy bơ vơ và cô đơn. Phải chăng vì cảnh ngộ mà thi sĩ đã có lúc nói đến bi kịch tình yêu: *"Anh chỉ có một tình yêu thứ nhất – Anh cho em nên anh đã mất rồi" (Tình thứ nhất); "Tình yêu đến, tình yêu đi, ai biết – Trong gặp gỡ đã có mầm li biệt" (Giục giã); "Cuộc đời cũng đìu hiu như dặm khách – Mà tình yêu như quán trọ bên đường" (Chỉ ở lòng ta),v.v...*

Xuân Diệu "một nhà thi sĩ mới", ông "có tấm lòng đắm đuối của tất cả mọi người; yêu nhan sắc, yêu non sông, yêu thơ ca, và yêu cả những nỗi buồn thương nhớ tiếc" (Thế Lữ).

3.3. Cách mạng Tháng Tám đã làm hồi sinh đất nước và dân tộc; với Xuân Diệu *"Đảng đã chắp cánh cho anh, và chế độ lại làm gió cho đôi cánh ấy đập" (Mười lăm năm sống trong chế độ)*. Thi sĩ tự hào và vô cùng hạnh phúc:

Giàu đôi con mắt của ta,
Nhìn trăng, trăng nở, nhìn hoa, hoa cười.

(Tôi giàu đôi mắt)

Vinh dự được trở thành nhà thơ - chiến sĩ, ông theo bộ đội ra tiền tuyến, ông đến thăm *"những thành phố mới"*, ông đến với bà con dân cày:

Tôi cùng xương thịt với nhân dân của tôi,
Cùng đổ mồ hôi, cùng sôi giọt máu,
Tôi sống với cuộc đời chiến đấu
Của triệu người yêu dấu gian lao.

(Những đêm hành quân)

Ân tình, ân nghĩa trong cuộc sống, thuỷ chung trong tình bạn, tình đồng chí, tình đồng bào là vẻ đẹp tâm hồn của Xuân Diệu. Nhà văn Vũ Ngọc Phan, Thanh Tịnh, Mai Quốc Liên và nhiều văn nghệ sĩ khác đã nhắc lại bao kỉ niệm cảm động về tình nghĩa ân cần, thuỷ chung của Xuân Diệu. Vần thơ, trang văn của ông cũng ánh sắc màu nghĩa tình:

Ta chào Việt Bắc, ta xuôi,
Quê hương cách mạng muôn đời suy tôn...
Tám năm Hà Nội cách xa,
Tấm lòng Việt Bắc cùng ta trở về.
(Ta chào Việt Bắc về xuôi)
Tổ quốc tôi như một con tàu
Đêm ngày tôi nhớ mũi Cà Mau
(Mũi Cà Mau)

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, Tổ quốc ta được thống nhất, ông *"Về lại quê Nam", vô thành phố rực rỡ tên vàng*, qua Huế đến Bình Định, Nha Trang, trở lại Mĩ Tho, Cà Mau, lên thăm Tây Nguyên, Đà Lạt,... Thật cảm động khi nghe ông nói: *"Là người Việt Nam, tôi yêu miền Nam; tôi còn yêu thêm vì miền Nam là quê mẹ, quê má, quê ngoại của tôi nữa" (Về lại quê Nam).*

Có thể nói vẻ đẹp trong thơ cũng là vẻ đẹp tâm hồn thi sĩ Xuân Diệu. Văn xuôi của ông là tập *"Phấn thông vàng"*, là nhiều tập bút kí *(Chiếc áo trấn thủ, Những thành phố nứa, Về lại quê Nam...)* đều thấm đẫm chất thơ. Tác phẩm *"Các nhà thơ cổ điển Việt Nam"* cho thấy nghệ thuật phẩm bình thơ ca bậc thầy của Xuân Diệu; ông đã dựng lên những chân dung văn học tuyệt vời về Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Đà, Á Nam Trần Tuấn Khải, Đào Tấn,... Nén tâm hương của tác giả *"Thơ thơ"* thơm ngát đến muôn đời.

4. Thơ văn Xuân Diệu mang vẻ đẹp tài hoa, mới mẻ, độc đáo. Hồn thơ ông dào dạt, cảm xúc nồng nàn, đậm đà; ngôn ngữ tinh luyện giàu chất thơ. Trong *"Thi nhân Việt Nam"*, Hoài Thanh khẳng định: *"Cái dáng dấp yêu kiều, cái cốt cách phong nhã của điệu thơ, một cái gì rất Việt Nam, đã quyến rũ ta... Xuân Diệu mới nhất trong các nhà thơ mới".*

Đã có lần Xuân Diệu tự bạch, tự thổ lộ và trang trải lòng mình:

Tôi là con chim đến từ núi lạ,
Ngửa cổ hát chơi;
Hãy nghe lấy. Còn như sao rỉ rả,
Hỏi làm chi! Tôi không biết trả lời.
(Lời thơ vào tập Gửi hương)

Thế giới thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu đều có linh hồn. Trăng trong thơ ông là *"trăng, vú mộng", "trăng, đĩa ngọc giữa mâm trời huyền bí", "trăng, nguồn sương", "trăng, vũng rượu..."* và:

Trăng thánh thót, hoạ đàn tơ lấp loáng,
Trăng nghiêng nghiêng, suy nghĩ chuyện ưu phiền...
(Ca tụng)

Hoa và mây trong thơ ông là *vương giả*, là *thi sĩ đa tình*:

Những hoa quý toả mùi hương vương giả,
Mây đa tình như thi sĩ đời xưa...
(Tình mai sau)

Và gió:

Từng mảnh hiếc hồn tôi trăng đã lấy,
Gió đem luôn, đi tận tháng năm nào.

(Tình mai sau)

Hương hiu hiu nên gió cũng ngạt ngào;
Hôn nho nhỏ mà đầu hoa nặng trĩu...

(Hoa đêm)

Có những câu thơ toàn thanh bằng, nhạc điệu chơi vơi:

Sương nương theo trăng ngừng lưng trời,
Tương tư nâng lòng lên chơi vơi..

(Nhị hồ)

Câu thơ, giọng thơ cũng rất mới, có lúc ngắt ra bằng một dấu chấm đột hiện:

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa;
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.

(Vội vàng)

Có những câu thơ đã trở thành câu thơ trong trí nhớ của hàng triệu con người hơn nửa thế kỉ nay:

Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối,
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm.

(Giục giã)

hoặc:

Nỗi đời cay cực đang giơ vuốt,
Cơm áo không đùa với khách thơ.

(Giới thiệu)

hoặc:

Ôi! từ không đến có
Xảy ra như thế nào?

(Quả sấu non trên cao)

Xuân Diệu đã từng được tôn vinh là ông chúa thơ tình, là hoàng tử của thi ca Việt Nam hiện đại. Ông là nhà thi sĩ của tuổi xuân, của lòng yêu, và của ánh sáng. Xuân Diệu là một tài năng lớn. Gia tài văn chương của thi sĩ để lại cho đất nước ta, cho nhân dân ta thật là vô giá và tự hào.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

VỘI VÀNG

Xuân Diệu

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Bình giảng bài thơ *"Vội vàng"* của thi sĩ Xuân Diệu.

Đề số 2: Phân tích bài thơ *"Vội vàng"* của thi sĩ Xuân Diệu.

Đề số 3: Hãy phân tích sự cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu qua đoạn thơ sau:

"Xuân đang tới nghĩa là xuân đang qua
(...) Mùi tháng năm đề rớm vị chia phôi
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt"

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Xuân Diệu là nhà thơ tiêu biểu nhất của phong trào *Thơ* mới 1932 - 1945. Trong *"Thi nhân Việt Nam"*, nhà phê bình Hoài Thanh đã viết : *"Với Thế Lữ, thi nhân ta còn nuôi giấc mộng lên tiên, một giấc mộng rất xưa. Xuân Diệu đốt cảnh Bồng Lai và xua ai nấy về hạ giới"*. Bài thơ *"Vội vàng"* đã minh chứng cho nhận xét thiên tài đó.

Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.

Bốn câu thơ mở đầu nói cái mơ ước muốn giữ mãi vẻ đẹp của những chốn trần gian. Rồi nhà thơ cầm tay chúng ta và náo nức chỉ những cảnh thật đáng yêu đang phô bày ra trước mắt:

Này đây hoa của đồng nội xanh rì
Này đây lá của cành tơ phơ phất
Của yến anh này đây khúc tình si
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi
Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa.

Một bức tranh tuyệt tác của tạo hoá có màu sắc tươi mát (*xanh rì*), có âm thanh vui (*khúc tình si*) và chứa chan ánh sáng. Trái đất ta đang sống quả là một thiên đường! Và trong thiên đường đó, đáng yêu nhất là hình ảnh:

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần

Nghệ thuật xưa coi thiên nhiên là chuẩn mực của cái đẹp, cho nên Nguyễn Du viết:

"Làn thu thủy, nét xuân sơn".

Vẻ đẹp của đôi mắt nàng Kiều được so sánh với làn nước mùa thu; lông mày nàng Kiều được so sánh với nét thanh tú của mùa xuân. Nghệ thuật Xuân Diệu ngược lại, coi con người là chuẩn của cái đẹp, cho nên mới có câu thơ xuất thần đó, đem so sánh thiên nhiên với con người.

Đang vui, nhà thơ bỗng bối rối, giật mình:

"Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa".

Câu thơ bị bẻ gãy làm hai, nói lên nỗi lo sợ của con người khi nhận ra một sự thật đau đớn:

Xuân đang tới nghĩa là xuân đang qua
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già
Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất

Xuân ở đây có hai nghĩa: Vừa là mùa xuân - mùa đẹp nhất trong năm, vừa là tuổi xuân - tuổi đẹp nhất của đời người. Cụm từ *"nghĩa là"* lặp lại ba lần như một sự hoảng hốt khi hiểu ra một quy luật: Tuổi xuân chỉ có một thời; con người không thể trẻ mãi để tận hưởng niềm vui sướng của chốn *"vườn trần"* này.

Nhà thơ lên tiếng hỏi cảnh vật:

Con gió xinh thì thào trong lá biếc
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?

Thì ra không chỉ thi nhân mà thiên nhiên tươi thắm kia cũng đang tiếc nuối mùa xuân sẽ đi qua, sẽ trôi qua, thời gian một đi không trở lại.

Trước quy luật nghiệt ngã đó của tạo hoá, con người phải làm gì? Cái ước mong "*tắt nắng*", "*buộc gió*" là không thể thực hiện được. Thi nhân đã gợi cho chúng ta một cách sống mới mẻ:

Mau đi thôi, mùa chưa ngả chiều hôm
Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước và cây và cỏ rạng
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi.
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào người!

Đây là đoạn thơ nồng cháy nhất, hay nhất của bài thơ vì cảm xúc của thi nhân đã đạt đến cao trào.

Tác giả đã nhân cách hoá thiên nhiên, làm cho thiên nhiên hiện lên như một người đẹp đầy vẻ hấp dẫn. Cách dùng đại từ đã khác so với phần mở đầu. Ở trên dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít (*tôi*) một cách dè dặt; còn ở đây lại dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều (*ta*), vì qua sự truyền cảm của bài thơ đã hoà điệu tâm hồn cùng bạn đọc. Sự "*vội vàng*" của thi nhân cũng phát triển dần qua cách sử dụng các động từ: "*ôm*" đã thân thiết, nhưng "*riết*" còn mạnh mẽ hơn; đến "*say*" thì đã nồng nàn, và đến "*thâu*" thì đã thu tất cả mùa xuân, tuổi trẻ, tình yêu vào trong tâm hồn mình.

Câu kết đã gói trọn tâm tình của thi nhân:

- "Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào người!"

Nghệ thuật làm thơ khó nhất là viết câu cuối cùng. Nó phải nâng cao xúc cảm; phải chứng tỏ rằng sự vận động của tứ thơ đến đây là hết; không thể viết thêm một câu nào nữa. Xuân Diệu đã thật cao tay khi viết câu thơ trên. "*Cắn*" là tột đỉnh của sự cuồng nhiệt, sự nồng cháy của cảm xúc. Câu thơ cảm thán như một tiếng kêu sung sướng, thoả mãn vì tâm hồn đã "*chếnh choáng*", "*đã đầy*', đã "*no nê*" khoái lạc của thiên đường trên mặt đất.

Ngoài ra, tác giả còn sử dụng nhiều điệp từ: "*ta muốn*", "*và*", "*cho*" làm cho nhịp thơ đoạn cuối trở nên dồn dập, diễn đạt rất đúng tâm trạng của con người "*vội vàng*".

Thi phẩm này quả là một bài thơ hay, rất tiêu biểu cho phong cách tài hoa, phong tình lãng mạn của Xuân Diệu - *nhà thơ mới nhất của phong trào Thơ mới*.

"*Vội vàng*" bộc lộ một nhân sinh quan lành mạnh. Đó là tình yêu đời, là cách sống chân thành, sống hết mình vì một cuộc đời đầy ý nghĩa.

Quả thật, "*thơ Xuân Diệu là một nguồn sống rào rạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này*" (Hoài Thanh).

(Phan Bá Hàm)

Đề số 2

... "Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần"...
(...) Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn...".

Mỗi lần đọc những dòng thơ trên, nhạc điệu, vần điệu *"Vội vàng"* cứ ngân vang, dào dạt mãi trong lòng ta, tình yêu đời, yêu sống như tát mãi không bao giờ vơi cạn... Cảm thức về thời gian, về mùa xuân, về tuổi trẻ... như những lớp sóng vỗ vào tâm hồn ta. *"Vội vàng"* là bài thơ độc đáo nhất, *"mới nhất"* của thi sĩ Xuân Diệu in trong tập *"Thơ Thơ"* (1933-1938) - đóa hoa đầu mùa đầy hương sắc làm rạng danh một tài thơ thế kỉ.

Bài thơ *"Vội vàng"* nói lên nhịp điệu sống, khát vọng sống của tuổi trẻ rất đẹp, rất đáng yêu. Một đời người chỉ có một lần tuổi trẻ. Phải biết trân trọng, quý trọng và sống hết mình với tuổi trẻ, với mùa xuân và với thời gian.

Trong *"Tiểu dẫn"* về bài thơ *"Vội vàng"* này (Văn 11), Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh viết:

"Đây là tiếng nói của một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt. Nhưng đằng sau những tình cảm ấy, có một quan niệm nhân sinh mới chưa thấy trong thơ ca truyền thống".

Thiên nhiên rất đẹp đầy hương sắc của hoa trên *"đồng nội xanh rì"*, của lá *"cành tơ phơ phất"*. *"Tuần tháng mật"* của ong bướm. *"Khúc tình si"* của yến anh. *"Và này đây ánh sáng chớp hàng mi"*. Chữ *"này đây"* được 5 lần nhắc lại diễn tả sự sống ngồn ngộn phơi bày, thiên nhiên hữu tình xinh đẹp thật đáng yêu. Vì lẽ đó nên phải vội vàng *"tắt nắng đi"* và *"buộc gió lại"*. Trong cái phi lí có sự đáng yêu của một tâm hồn lãng mạn.

Tuổi trẻ rất đẹp, rất đáng yêu. Bình minh là khoảnh khắc tươi đẹp nhất của một ngày, đó là lúc *"thần Vui hằng gõ cửa"*. Tháng giêng là tháng khởi đầu của mùa xuân, *"ngon như cặp môi gần"*. Một chữ *"ngon"* chuyển đổi cảm giác thần tình, một cách so sánh vừa mới lạ vừa táo bạo. Chiếc môi ấy chắc là của giai nhân, của trinh nữ. Đây là câu thơ hay nhất, mới nhất cho thấy màu sắc cảm giác và tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt của thi sĩ Xuân Diệu.

Chắc là Xuân Diệu viết bài thơ này trước năm 1938, lúc ông trên dưới 20 tuổi - cái tuổi thanh niên bừng sáng. Nhưng thi sĩ đã *"vội vàng một nửa"*, một cách nói rất thơ - chẳng cần đến tuổi trung niên *(nắng hạ)* mới luyến tiếc tuổi hoa niên. Dấu chấm giữa dòng thơ, rất mới, thơ cổ không hề có. Như một tuyên ngôn *"vội vàng"*:

"Tháng giêng ngon như cặp môi gần
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân".

Vội vàng vì thiên nhiên quá đẹp, vì cuộc sống quá đáng yêu, vì tuổi trẻ quá thơ mộng. Đang tuổi hoa niên mà đã *"vội vàng một nửa"*.. cảm thức của thi sĩ về thời gian, về mùa xuân, về tuổi trẻ rất hồn nhiên, mới mẻ.

Quan niệm về thời gian có nhiều cách nói. Thời gian là vàng ngọc. Bóng ngả lưng ta. Thời gian vun vút thoi đưa, như bóng câu (tuấn mã) vút qua cửa sổ, như

nước chảy qua cầu. Thời gian một đi không trở lại. Xuân Diệu cũng có một cách nói rất riêng: tương phản đối lập để chỉ ra cái *"lượng trời"* cho một đời người chỉ có một thời xuân xanh mà tuổi trẻ một đi qua không bao giờ trở lại:

"Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật
Không cho dài thời trẻ của nhân gian
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại...".

Giọng thơ sôi nổi như nước tự mạch nguồn tuôn ra. Một hệ thống tương phản đối lập: *tới / qua; non / già; rộng / chật; tuần hoàn / bất phục hoàn; vô hạn / hữu hạn* - để khẳng định một chân lí, triết lí: tuổi xuân một đi không trở lại, phải biết quý trọng tuổi xuân.

Cách nhìn nhận của thi nhân về thời gian cũng rất tinh tế, độc đáo, nhạy cảm. Trong hiện tại đã bắt đầu có quá khứ và đã hé lộ mầm tương lai, cái đang có lại đang mất dần đi...

Và mối tương giao mầu nhiệm của cảnh vật, của tạo vật hình như mang theo nỗi buồn *"chia phôi"*, hoặc *"tiễn biệt"*, nên phải *"hờn"* vì xa cách, phải ***"sợ"*** vì ***"độ phai tàn sắp sửa"***. Cảm xúc lãng mạn dào dạt trong hương vị cuộc đời. Nói cảnh vật thiên nhiên mà là để nói về con người, nói về nhịp sống khẩn trương ***"vội vàng"*** của tạo vật. Với Xuân Diệu, hầu như cuộc sống nơi *"vườn trần"* đều ít nhiều mang *"bi kịch"* về thời gian:

"Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt".

Cũng là *"gió"*, là *"chim"*... nhưng gió khẽ *"thì thào"* vì *"hờn"*, còn ***"chim"*** thì bỗng ngừng hót, ngừng reo vì *"sợ"*! Câu hỏi tu từ xuất hiện cũng là để làm nổi bật cái nghịch lí giữa mùa xuân - tuổi trẻ và thời gian:

"Con gió xinh thì thào trong lá biếc
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa ?"

Thi sĩ bỗng thốt lên lời than. Tiếc nuối, lo lắng và chợt tỉnh vì ***"mùa chưa ngả chiều hôm"***, nghĩa là vẫn còn trẻ trung, chưa già. Lên đường! Phải vội vàng, phải hối hả. Câu cảm thán với cách ngắt nhịp biến hóa làm nổi bật nỗi lòng vừa lo lắng băn khoăn vừa luống cuống tiếc rẻ, bâng khuâng:

"Chẳng bao giờ ! ôi ! chẳng bao giờ nữa...
Mau đi thôi ! mùa chưa ngả chiều hôm".

Xưa kia, Nguyễn Trãi viết trong chùm *"Thơ tiếc cảnh"*:

- "Xuân xanh chưa dễ hai phen lại,
Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên".
(Bài số 3)

- "Tiếc xuân cầm được mảng chơi đêm".

(Bài số 7)

Những vần thơ của Nguyễn Trãi giúp ta cảm nhận sắc điệu trữ tình trong *"Vội vàng"* về màu thời gian, về sắc thời gian, về tuổi trẻ. Thật yêu đời, thật ham sống.

Mở đầu bài thơ là cái tôi hăm hở *"tôi muốn tắt nắng đi"*. Kết thúc bài thơ là *"ta"*, là mọi tuổi trẻ. Một sự hòa nhập và đồng điệu trong một đời người, trong dòng chảy thời gian: sống mãnh liệt, sống hết mình. Sống nồng nàn say mê. Nghệ thuật trùng điệp trong diễn tả gợi lên cái ham hố, yêu đời. Ngôn từ đậm màu sắc cảm giác, xúc giác, rạo rực: *"Ta muốn ôm", "Ta muốn riết... Ta muốn say... Ta muốn thâu..."*:

" Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng".

Sống cũng là để yêu, yêu hết mình. Thơ hay vì màu sắc lãng mạn. Vì giọng thơ sôi nổi. Nghệ thuật *"vắt dòng"* với ba từ *"và"* đồng hiện trong một dòng thơ làm nổi bật cảm xúc. Say mê vồ vập cảnh đẹp, tình đẹp nơi vườn trần. Tất cả mùi thơm, ánh sáng, thanh sắc, xuân hồng... đều là nỗi niềm khao khát của thi nhân:

"Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào người!".

Sống vội vàng không có nghĩa là sống gấp, sống ích kỉ trong hưởng thụ. *"Vội vàng"* thể hiện một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt. Biết quý trọng thời gian, biết quý trọng tuổi trẻ, biết sống cũng là để yêu; tình yêu lứa đôi, tình yêu tạo vật. Tình cảm ấy đã thể hiện một quan niệm nhân sinh mới mẻ, cấp tiến. Bảy thập kỉ sau khi bài thơ *"Vội vàng"* ra đời, nhiều câu thơ của Xuân Diệu vẫn còn làm cho không ít người ngỡ ngàng! Xuân Diệu đã sống *"Vội vàng"* như vậy. Với hơn 50 tác phẩm, hơn 400 bài thơ tình, ông đã góp phần làm giàu đẹp cho nền thi ca Việt Nam hiện đại.

Bài thơ *"Vội vàng"* cho thấy một cảm quan nghệ thuật rất đẹp, rất nhân văn, một giọng thơ sôi nổi, dâng trào và lôi cuốn, hấp dẫn. Có chất xúc giác trong thơ. Có cách dùng từ rất bạo, cách cấu trúc câu thơ, đoạn thơ rất tài hoa. *"Vội vàng"* tiêu biểu nhất cho Thơ mới, thơ lãng mạn 1932-1941.

Nhà thơ Xuân Diệu đã đi vào thế giới vĩnh hằng những tao nhân mặc khách, nhưng ta vẫn cảm thấy ông đang hiện diện giữa cuộc đời và hát ca:

- "Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào người!"

- "Mau với chứ! Vội vàng lên với chứ!
Em, em ơi! Tình non sắp già rồi..."

(Giục giã)

Đề số 3

Thầy giáo Nguyễn Đức Quyền trong cuốn sách *"100 bài phân tích - bình giảng - bình luận văn học"* cho biết cách đây mấy chục năm, ông có đến thăm Xuân Diệu và hỏi: *"Nếu sau này, thơ lãng mạn của anh được đưa vào sách giáo khoa thì anh ưa chọn bài nào ?"*. Thi sĩ Xuân Diệu trả lời ngay: bài *"Vội vàng"*. Đã hơn mười năm nay, bài thơ *"Vội vàng"* đã vinh dự hiện diện trên cuốn sách Ngữ văn 11; nhiều câu thơ đã trở thành chạm khắc trong trí nhớ của hàng ngàn, hàng vạn chàng trai, cô gái thời áo trắng gần xa:

- "Tháng giêng ngon như một cặp môi gần"...

- "Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào người !".

"Vội vàng" là một trong những bài thơ đặc sắc nhất trong tập *"Thơ Thơ"* (1938). Vượt qua dòng chảy thời gian hơn 60 năm, mà những ý tưởng mới mẻ về thời gian, về tuổi xuân, về tình yêu đời, yêu cuộc sống,... cùng với một giọng thơ nồng nhiệt, đắm say vẫn lôi cuốn chúng ta một cách kì lạ. Đây là đoạn thơ trích trong phần 2 bài *"Vội vàng"* nói lên sự cảm nhận về thời gian của thi sĩ Xuân Diệu:

"Xuân đang tới, nghĩa là xuân đang qua,

.....

Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt..."

1. Hai câu thơ đầu đoạn, với cách ngắt nhịp 3/5, đọc lên cảm thấy cái nhún nhảy của mùa xuân, của thời gian:

"Xuân đương tới / nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non / nghĩa là xuân sẽ già".

Các tù ngữ: *"đương tới"* với *"đương qua"*, *"còn non"* với *"sẽ già"* tương ứng, đối lập nhau, diễn tả mùa xuân và thời gian vận động không ngừng. Bước đi của mùa xuân, dòng chảy của thời gian là mải miết, vô tận. Trong hiện tại *"đương tới"* đã có màu li biệt *"đương qua"*. Chữ *"đương tới"* chuyển thành chữ *"đương qua"*, một cách nói điệu đà, rất thơ. Trong dáng vẻ *"còn non"* hôm nay đã báo hiệu một tương lai *"sẽ già"*. Cách cảm nhận của thi sĩ về thời gian và mùa xuân là tinh tế và biểu cảm. Đó là một ý tưởng rất tiến bộ. Cũng một chữ *"non"* và một chữ *"già"* ấy, ông có những cách cảm nhận rất độc đáo bằng một tâm hồn lãng mạn với cặp mắt xanh non:

"Tình yêu đến, tình yêu đi, ai biết
Trong gặp gỡ đã có mầm li biệt...

.....

Mau với chứ ! Vội vàng lên với chứ !
Em, em ơi ! Tình non sắp già rồi..."

(Giục giã)

Và ông cũng nhìn thấy sự vật phát triển và đổi thay không ngừng. Mùa xuân, thời gian và sự sống thật vô cùng kì diệu:

"Mấy hôm trước còn hoa
Mới thơm đây ngào ngạt
Thoáng như một nghi ngờ
Trái đã liền có thật"

(Quả sấu non trên cao)

2. Bảy câu thơ tiếp theo nói lên nghịch lí giữa tuổi trẻ, đời người với thời gian và vũ trụ. Và đó cũng là bi kịch của con người, đời người. Khi *"xuân hết"*, tuổi trẻ qua

đi *"nghĩa là tôi cũng mất"*. Mất ý vị cuộc đời. Tuổi trẻ đáng yêu biết bao ! Mỗi người chỉ có một thời son trẻ. Cũng như thời gian trôi qua, tuổi trẻ một đi không trở lại:

"Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất".

"Lượng trời cứ chật" mà *"lòng tôi rộng"*, muốn trường sinh bất tử, muốn trẻ mãi không già. Quy luật của sự sống thật vô cùng nghiệt ngã: *"Không cho dài thời trẻ của nhân gian". "Hảo hoa vô bách nhật - Nhân thọ vô bách tuế"* (Nguyễn Du). *"Mỗi năm một tuổi như đuổi xuân đi.."* (tục ngữ). Một lần nữa thi sĩ lại đặt ngôn ngữ trong thế tương phản giữa *"rộng"* với *"chật"*, để nói lên cái nghịch lí của đời người. Cũng là một cách cảm nhận thời gian:

"Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật
Không cho dài thời trẻ của nhân gian".

Xuân của bốn mùa thì tuần hoàn *("xuân mãn rồi, xuân lại tái lai"* – cổ thi*)* nhưng đời người chỉ có một thời thanh xuân. Tuổi trẻ *"chẳng hai lần thắm lại"*. Vũ trụ đất trời thì vĩnh hằng, vô hạn, trái lại đời người thì hữu hạn. Kiếp nhân sinh nhiều bi kịch. Ai cũng muốn trẻ mãi không già, ai cũng muốn được sống mãi với tuổi xanh, tuổi hoa niên. Tiếng thơ cất lên như một lời than tiếc nuối:

"Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại !
Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời".

"Tiếc cả đất trời" vì không được trẻ mãi để tận hưởng mọi cái đẹp của thiên nhiên và cuộc đời. Đó là lòng yêu đời và ham sống, khao khát được sống hết mình với tuổi trẻ:

"Mười chín tuổi, hỡi những nàng má ngọc,
Rìu rít chim, là tuổi ước mơ hoa !
Hỡi chàng trai kiêu diễm mãi vui ca,
Mười chín tuổi ! Chẳng hai lần hoa nở !"

("Đẹp" - Xuân Diệu)

"Tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại" cũng như *"Mười chín tuổi ! Chẳng hai lần hoa nở !"*, đó là bi kịch của người đời, xưa và nay. Có ham sống và yêu đời mới cảm nhận sâu sắc bi kịch ấy. Vì thế không được vung phí thời gian và tuổi trẻ.

3. Hai câu cuối dào dạt cảm xúc. Nhà thơ xúc động lắng nghe bước đi của thời gian, tiếng *"than thầm tiễn biệt"* của sông núi, của cảnh vật. Xuân Diệu rất nhạy cảm với thời gian trôi đi qua *"mùi"*, *"vị"* của năm tháng *"chia phôi"* trong dòng chảy vô tận. Một cách cảm nhận thời gian rất thơ, rất tinh tế:

"Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt".

Đoạn thơ trên đây cho thấy vẻ đẹp trong thơ Xuân Diệu: sự trau chuốt về ngôn từ, sự tinh tế trong cảm xúc và biểu hiện. Một quan niệm nhân sinh rất tiến bộ về thời gian, về mùa xuân và tuổi trẻ. Cái tôi cá nhân trữ tình được khẳng định. Ham sống và yêu đời; sống hết mình, sống trong tình yêu - đó là những ý tưởng rất đẹp, vẻ đẹp của một hồn thơ lãng mạn - *"Vội vàng"* không có nghĩa là sống gấp, như ai đó đã nói.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

ĐÂY MÙA THU TỚI

Xuân Diệu

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: **Bình giảng khổ thơ đầu bài** *"Đây mùa thu tới"* của Xuân Diệu:

"Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng
Đây mùa thu tới - mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng".

Đề số 2: **Bình giảng khổ thơ thứ hai bài** *"Đây mùa thu tới"* của Xuân Diệu:

"Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mong manh".

Đề số 3: **Bình giảng hai khổ thơ cuối bài** *"Đây mùa thu tới"* của Xuân Diệu:

"Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ
Non xa khởi sự nhạt sương mờ..."
Đã nghe rét mướt luồn trong gió,
Đã vắng người sang những chuyến đò".

Mây vẩn từng không chim bay đi,
Khí trời u uất hận chia li"...

Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói,
Tựa cửa nhìn xa, nghĩ ngợi gì"

Đề số 4: **Phân tích bài thơ** *"Đây mùa thu tới"* **của Xuân Diệu.**

Đề số 5: **Nhận xét sự giống nhau và khác nhau về cảnh thu, tình thu trong hai bài thơ** *"Thu vịnh"* **của Nguyễn Khuyến và** *"Đây mùa thu tới"* của Xuân Diệu.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số1

Mùa thu là đề tài quen thuộc trong thơ xưa nay. Nhiều thế hệ yêu thơ đã biết đến những bài thơ thu nổi tiếng của Lí Bạch, Đỗ Phủ, Nguyễn Khuyến, Tản Đà, Lưu Trọng Lư..."*Đây mùa thu tới*" nằm trong dòng thơ lãng mạn 1930 - 1945. Bài thơ tràn ngập một nỗi buồn vừa man mác, vừa mênh mông, tinh tế rất khó nắm bắt. Nó mang dấu ấn riêng của nhà thơ Xuân Diệu.

Mùa thu ở đây hiện lên như một con người. Đất trời vào thu, cảnh vật bao phủ bởi sắc thu buồn. Buồn đến não nề nhưng rất đẹp:

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng
Đây mùa thu tới - mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.

Mùa thu in dấu khắp nơi. Hồn thu thấm sâu trong từng cảnh vật. Mở đầu bài thơ, Xuân Diệu không báo thu sang mà tả cảnh buồn nơi rặng liễu. Trong khí thu se

lạnh, gió thu hiu hắt, rặng liễu nghiêng mình *"đứng chịu tang"*, lá buông dài như mái tóc buồn của người cô phụ. Buồn hơn, gợi hơn là lá liễu rủ tóc. Cảm xúc chân thành của nhà thơ đã phá vỡ tính ước lệ sáo mòn của hình ảnh liễu trong văn thơ cổ, đem lại cho nó một dáng vẻ cụ thể và một linh hồn mang nặng nỗi sầu muộn của con người.

Hai câu thơ tiếp theo như một tiếng reo thầm báo mùa thu đến với một nỗi ngạc nhiên như bất chợt. Nhịp thơ gấp rút hẳn lên:

Đây mùa thu tới - mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.

Dẫu mùa thu có buồn rầu, ảm đạm đi chăng nữa nhưng thi nhân vẫn mở lòng ra đón nó như đón một cố nhân sau bao ngày xa cách. Hai lần reo thầm khi thấy mùa thu tới ắt hẳn hồn thơ đã đợi cảnh thu từ lâu rồi. Nhà thơ yêu mến cảnh thu bởi những nét huyền ảo, diễm lệ chỉ riêng nó mới có: gió thu se lạnh, sương thu bảng lảng hoàng hôn, nước thu trong biếc long lanh... và đặc biệt là sắc màu đặc trưng bao phủ lên toàn bộ phong cảnh: *"Với áo mơ phai dệt lá vàng"*. Cái sắc vàng ấy đã tạo ra một không gian nghệ thuật mang dáng vẻ tươi sáng, thanh nhẹ của mùa thu Việt Nam quen thuộc.

Bốn câu thơ ghi lại xúc cảm của Xuân Diệu vào lúc trời đất chuyển mùa từ hạ sang thu. Mấy nét phác hoạ tinh tế đã vẽ nên bức tranh phong cảnh thu đẹp mà buồn - một nỗi buồn ẩn chứa trong tâm trạng của cả một thế hệ thanh niên thời ấy. Trong đó, nhà thơ gửi gắm khát khao được giao hòa với thiên nhiên và con người để vơi bớt nỗi cô đơn đang vây phủ.

Trần Thị Thìn

Đề số 2

"Thơ thơ" (1938) là tập thơ đầu trong sự nghiệp văn chương của Xuân Diệu, một thi nhân tài hoa phong tình trong phong trào Thơ mới (1932-1941). Những bài thơ viết về mùa thu của Xuân Diệu trong *"Thơ thơ"* đẹp mà buồn, một nỗi buồn trong sáng, thơ mộng, thoáng cô đơn, lẻ loi. Bên cạnh hình ảnh thiếu nữ đa tình, giai nhân lẻ bóng, cảnh sắc mùa thu được nhà thơ cảm nhận và diễn đạt mới mẻ, phong tình, tài hoa.

Thơ viết về mùa thu trong *"Thơ thơ"* tiêu biểu nhất cho hồn thơ Xuân Diệu là bài *"Đây mùa thu tới"*. Bài thơ thất ngôn có bốn khổ thơ, mỗi khổ thơ là một nét thu mộng mơ, cảnh thu và tình thu man mác. *Khổ 1 là dáng liễu và lá thu buổi thu sơ. Khổ 2 nói về vườn thu trong gió thu. Khổ 3 tả trời thu, núi thu và sông thu. Khổ 4 là hình ảnh thiếu nữ bâng khuâng trước cảnh thu chia li...*

Sau dáng liễu là hình ảnh vườn thu:

"Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mong manh".

Hoa mùa thu thường được các thi sĩ nói đến là hoa cúc: *"Khóm cúc tuôn thêm dòng lệ cũ - Con thuyền buộc chặt mối tình nhà"* (*"Thu hứng"* - Đỗ Phủ - Thơ dịch);. *"Mưa thu tưới ba đường cúc - Gió xuân đưa một lảnh lan"* (*"Ngôn chí-25"* - Ức Trai),... Câu thơ đầu đoạn, Xuân Diệu nói về hoa thu *"đã rụng cành"*, đã lìa cành, một nét đẹp tàn phai, gợi buồn. Thi sĩ không dùng số đếm: *"hai ba"*, *"dăm*

ba" mà lại viết *"hơn một loài hoa đã rụng cành"*. Một cách nói mới về cách dùng số từ để diễn tả hoa *lác đác* tàn rụng trong vườn buổi đầu thu khi mùa thu tới.

Câu thơ thứ hai nói về sắc thu trong vườn:

"Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh".

Một chữ *"rũa"* thần tình, độc đáo tả chiếc lá thu. Trên cái nền xanh của lá, mỗi ngày đêm thu qua xuất hiện những chấm nhỏ màu đỏ, màu hồng, cứ loang dần, lấn dần, tiệm tiến, cho đến buổi thu phân, thu mạt, cả vườn thu đã vàng rực, đỏ rực. Và ta mới hay *"Thu đến cây nào chẳng lạ lùng..."* (Nguyễn Trãi). Hình ảnh *"sắc đỏ rũa màu xanh"* gợi tả một nét thu, một sắc thu, cho thấy cách nhìn, cách tả, cách cảm xúc của Xuân Diệu rất nhạy cảm và tinh tế. Mới hôm nào đó, sắc thu chỉ mới là *"Với áo mơ phai dệt lá vàng"*, mà nay đã thay đổi *"Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh"*. Chữ *"rũa"* nhuần nhụy và biểu cảm hơn chữ *"rửa"* mà có một số người hay nói đến.

Màu vàng đặc trưng cho sắc thu ở nước ta. Có nắng vàng, trăng vàng, hoa cúc vàng, lá vàng... được nói đến nhiều trong thơ:

- *"Thành xây khói biếc, non phơi* ***bóng vàng"***

(Truyện Kiều)

- *"**Lá vàng** trước gió khẽ đưa vèo"*

(Thu điếu)

- *"Sắc đâu nhuộm ố quan hà,*
***Cỏ vàng**, cây đỏ, bóng tà tà dương"*

(Cảm thu tiễn thu)

- *"Con nai vàng ngơ ngác*
*Đạp trên **lá vàng khô**"*

(Tiếng thu)

Sau hình ảnh *"Với áo mơ phai dệt lá vàng"*, Xuân Diệu nói đến sắc đỏ trong vườn thu. *"Sắc đỏ"* đã đối chọi, tương phản với *"màu xanh"* gợi tả chiếc lá thu trong vườn đang biến đổi dần trước bàn tay kì diệu của hóa công.

Từ sắc thu, lá thu, nhà thơ nói đến nhánh thu trong làn gió thu lành lạnh:

"Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh".

Thi sĩ Tản Đà có viết về gió thu và lá thu: *"Một dãy lau cao làn gió chạy - Mấy cây thưa lá sắc vàng pha" (Thăm mả cũ bên đường)*. Xuân Diệu không viết *"làn gió"* mà lại nói *"luồng"*, cũng là cách tả gió thu đang luồn trong các hàng cây, các luống hoa trong vườn. Bốn từ *"run rẩy rung rinh"* có giá trị gợi tả đắc sắc. Gió nhè nhẹ, nên cây cỏ mới rung rinh khẽ lay động. Từ láy *"run rẩy"* vừa tạo hình, vừa gợi cảm giác. Làn gió thu lạnh làm cho lá cây, nhánh cây run mình rùng mình. Không hề nói đến lạnh mà vẫn cảm được cái lạnh. Không chỉ thế, ta như đang nhìn thấy những chiếc lá thu rơi. Nghệ thuật sử dụng từ láy và phụ âm *"r"* thật thần tình đã tạo nên vần thơ giàu hình tượng và nhạc điệu, mang ý vị xúc giác. Giáo sư Phan Cự Đệ cho rằng *"lối diễn tả bằng cảm giác đó là ảnh hưởng từ thơ tượng trưng Pháp thế kỉ XIX"*. Trong cuốn *"Thi nhân Việt Nam"*, Hoài Thanh có nhận xét:

"Trong cảnh mùa thu rất quen với thi nhân Việt Nam, chỉ Xuân Diệu mới để ý đến"những luồng run rẩy rung rinh lá"... cùng cái "cành biếc run run chân ý nhi". Nghe đàn dưới trăng thu, chỉ Xuân Diệu mới thấy "Lung linh bóng sáng bỗng rung

mình".... Qua đó, ta thấy nhà phê bình đã chỉ ra *cái mới, cái thần thái* trong những vần thơ tuyệt bút của Xuân Diệu.

Câu thơ *"Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh"* gợi lên một dáng thu khô gầy, trơ trụi. Lác đác trong vườn có *"đôi nhánh khô gầy"* rụng hết lá, khẳng khiu nhỏ bé *"gầy"*, chất nhựa cạn kiệt như *"khô"* lại. Vì là thu mới tới, buổi đầu thu, nên trong vườn mới có hiện tượng *"đôi nhánh khô gầy..."*. Cách sử dụng số từ rất tinh tế, thể hiện một cách quan sát tỉ mỉ, chính xác: *"Hơn một"*, *"đôi"* làm nổi bật bước đi của mùa thu và hiện tượng biến đổi của hoa cỏ, cây lá. Hình ảnh *"xương mong manh"* đã cực tả dáng vẻ khô gầy, trơ trụi, tàn tạ của một nhánh cây nhỏ bé trong vườn hoa. Phải chăng đó là một nhành mai của một gốc lão mai ? Từ láy *"mong manh"* phối hợp cùng các từ ngữ: *"nhánh, khô, gầy, xương"* - gợi lên cái hồn thu tàn tạ, tiêu sơ qua hình ảnh đôi nhánh cây nhỏ bé, trụi lá xác xơ đang *"run rẩy rung rinh"* trước những luồng gió thu lành lạnh. Xuân Diệu tả ít mà gợi nhiều, làm hiện lên cái thần thái của cây cỏ. Trong *"Truyện Kiều"*, Nguyễn Du tả một dáng thu tàn tạ buồn khi gia đình Vương Ông gặp tai bay vạ gió:

"Trông chừng khói ngất song thưa
Hoa trôi giạt thắm, liễu xơ xác vàng".

Đọc những vần thơ Kiều ấy, từ cái dáng *"hoa trôi giạt thắm"* đến cái nét *"liễu xơ xác vàng"* ta mới cảm thấy cái hay, cái đẹp mà buồn, cái mới mẻ, cái tinh tế, tài hoa trong thơ tả mùa thu của Xuân Diệu.

Cảnh thu được nói đến trong khổ thơ thứ 2 *"Đây mùa thu tới"* phải chăng là cảnh thu vườn hoa Ngọc Hà hơn 60 năm về trước? Thơ còn đó mà thi nhân nay đã đi xa...

Đề số 4

Xuân Diệu (1916-1985) là nhà thơ tình, viết hay nhất và nhiều nhất trong thời đại chúng ta. Thi sĩ đã để lại trên 400 bài thơ tình. Ông là nhà thơ *"mới nhất trong những nhà thơ mới"*. Xuân Diệu cũng là thi sĩ của mùa thu. Với Xuân Diệu nếu *"Tình không tuổi và xuân không ngày tháng"* thì cảnh thu chứa đựng biết bao tình thu, bao rung động xôn xao, bởi lẽ *"Thu đến - nơi nơi động tiếng huyền"*.

Trong hai tập thơ viết trước Cách mạng: *"Thơ thơ"* và *"Gửi hương cho gió"* có rất nhiều bài thơ nói đến sắc thu, hương thu, trăng thu, tình thu, thiếu nữ buổi thu về... Mùa thu thật đáng yêu, làm cho tâm hồn thi sĩ như dây đàn huyền diệu đang rung lên xao xuyến...

"Đây mùa thu tới" là một bài thơ thu tuyệt bút của Xuân Diệu, rút trong tập *"Thơ thơ"*, xuất bản năm 1938. Thu đến, xôn xao rung động đất trời. Cảnh vật đẹp mà thoáng buồn man mác. Lòng thiếu nữ càng trở nên bâng khuâng buổi thu về.

Cảm nhận đầu tiên của thi sĩ Xuân Diệu về mùa thu không phải là âm thanh tiếng chày đập vải, không phải là ấn tượng *"Ngô đồng nhất diệp lạc - Thiên hạ cộng tri thu"* mà là ở dáng liễu, rặng liễu ven hồ, hay bên đường:

"Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng".

Cả một không gian *"đìu hiu"*, buồn và vắng vẻ. Rặng liễu trầm mặc như *"đứng chịu tang"* ! Lá liễu buông dài như tóc nàng cô phụ *"buồn buông xuống"*. Lá

liễu ướt đẫm sương thu tưởng như *"lệ ngàn hàng"*. Liễu được nhân hóa *"đứng chịu tang"*, từ tóc liễu đến lệ liễu đều mang theo bao nỗi buồn thấm thía. Một nét liễu, một dáng liễu được miêu tả và cảm nhận đầy chất thơ. Biện pháp láy âm được Xuân Diệu vận dụng tài tình để tạo nên vần thơ giàu âm điệu, nhạc điệu: *"đìu hiu - chịu"*, *"tang - ngàn - hàng"*, *"buồn - buông - xuống"*. Đó là một điểm mạnh, khá mới mẻ trong thi pháp mà Xuân Diệu đã học tập được trong trường phái thơ tượng trưng Pháp trong thế kỉ XIX.

Say mê ngắm *"rặng liễu đìu hiu..."*, nhà thơ khẽ reo lên khi chợt nhận thấy thu đã đến. Cách ngắt nhịp 4/3 với điệp ngữ *"mùa thu tới"* đã diễn tả bước đi của mùa thu và niềm mong đợi thu về bấy lâu nay trong lòng thi sĩ:

"Đây mùa thu tới / mùa thu tới
Với áo mơ phai/ dệt lá vàng".

Một vần lưng thần tình: *"tới - tới"*, một chữ *"dệt"* tinh tế trong miêu tả và cảm nhận. Thu vừa tới, sắc màu cỏ cây vạn vật đều đổi thay, trở thành *"mơ phai"*. Đó đây điểm tô một vài sắc vàng của lá, đúng là *"dệt lá vàng"*. Câu thơ *"với áo mơ phai dệt lá vàng"* là một câu thơ nhiều thi vị, nói lên *cái hồn thu qua sắc lá*, gợi lên cảm giác thanh nhẹ, tươi sáng về mùa thu đáng yêu vô cùng.

Có thể nói, khổ thơ đầu đã vẽ lên một bức tranh thu đẹp, thơ mộng, thấm một nỗi buồn từ cây cỏ đến lòng người, nhưng không ảm đạm, thê lương làm nặng trĩu lòng người.

Mỗi ngày mỗi đêm đi qua. Thu đã về và thu dần dần trôi qua. Cảnh vật biến đổi. Hoa đã *"rụng cành"*. Tác giả không nói *"đôi ba..."*, mà lại viết *"hơn một"* cách dùng số từ ấy cũng là một cách nói rất mới. Trong vườn, màu đỏ (từng chấm nhỏ) đang lấn dần, đã và đang *"rũa màu xanh"* ! Cũng nói về sự biến đổi ấy, trong bài *"Cảm thu, tiễn thu"* thi sĩ Tản Đà viết:

"Sắc đâu nhuộm ố quan hà
Cỏ vàng cây đỏ bóng tà tà dương".

Cây cối bắt đầu rụng lá trơ cành như đang *"run rẩy"*, khẽ *"rung rinh"* trước những làn gió thu lành lạnh, se sắt. Khổ thơ thứ hai, chất thơ ấy là sự lay động xôn xao từ cảnh vật, từ hoa lá hơi may mà thấm vào hồn thi sĩ:

"Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh.
Những luồng run rẩy, rung rinh lá,
Đôi nhánh khô gầy xương mong manh".

Các từ láy: *"run rẩy"*, *"rung rinh"*, *"mong manh"* là những nét vẽ hết sức diệu gợi tả cái run rẩy, cái rùng mình của cây lá buổi chiều thu. Nghệ thuật sử dụng các phụ âm *"r"* (rụng, rũa, run rẩy, rung rinh) và phụ âm *"m"* (*một, màu, mong manh*) với dụng ý thầm mĩ trong gợi tả và biểu cảm đặc sắc. Đó cũng là một nét mới trong thi pháp của Xuân Diệu.

Khổ thơ thứ ba, thi liệu vừa hiện thực vừa ước lệ tượng trưng, vừa kế thừa, vừa cách tân, sáng tạo. Cũng có trăng nhưng là *"nàng trăng tự ngẩn ngơ"* trên bầu trời. Không nói là trăng non đầu tháng. *"Trăng bao nhiêu tuổi trăng già"* mà lại nói là *"nàng trăng"*. Một hình ảnh đẹp, thơ mộng tả vầng trăng thu. Cũng có núi, có non, lúc ẩn lúc hiện, *"khởi sự"* nhô lên cuối chân trời xa, qua lớp sương thu mờ.

Trăng và núi trong thơ Xuân Diệu chứa đựng cái hồn thu muôn thuở của xứ sở quê hương, gần gũi và thân thuộc từ bao đời nay được vẽ lên thật đẹp:

"Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ
Non xa khởi sự nhạt sương mờ..."

Hai tiếng *"đã nghe"*, *"đã vắng"* gợi tả cái không gian bao la, vắng vẻ của những buổi chiều thu lành lạnh:

"Đã nghe rét mướt luồn trong gió,
Đã vắng người sang những chuyến đò".

Cấu trúc câu thơ song hành và cách diễn tả cũng rất mới. Có chuyển đổi cảm giác giữa xúc giác và thính giác. Như vậy, sự cảm nhận của thi nhân về rét, về gió, về cái xa vắng không chỉ bằng giác quan mà còn bằng cả linh hồn nữa. Chữ *"luồn"* đã cụ thể hóa cái rét, cảm nhận được nó bằng trực giác. Rét mướt luồn trong gió thu hiu hắt chứ không phải là gió rét. Rõ ràng là chưa rét đậm, rét tê tái, đúng là cái rét, cái lành lạnh những chiều thu, những đêm tàn thu.

Khổ cuối là một bức tranh thu tuyệt đẹp. Có vẻ đẹp của thiên nhiên, của mây trời, cánh chim. Có vẻ đẹp thiếu nữ. Cảnh đẹp, người đẹp mà thoáng buồn mơ hồ mênh mông. Mây và cánh chim gợi lên nỗi buồn đẹp chia li như *"bèo dạt mây trôi"* của tình ca! Thi sĩ đã lấy cái *"động"* của cánh chim bay, của áng mây chiều trôi để đặc tả cái êm đềm, yên tĩnh của cõi vật và lòng người:

"Mây vẫn từng không chim bay đi,
Khi trời u uất hận chia li"...

Trong cái êm đềm, xa vắng ấy hiện lên hình ảnh thiếu nữ *"ít nhiều"* chưa xác định. Buồn tương tư, *"buồn không nói"*. Một dáng điệu *"tựa cửa nhìn xa"*, một tâm hồn *"nghĩ ngợi gì"* rất mơ hồ, xa xăm:

"Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói,
Tựa cửa nhìn xa, nghĩ ngợi gì"

Là mùa xuân hay mùa thu, là mùa hè hay mùa đông, giữa thiên nhiên trăm sắc nghìn hương ấy, hình ảnh thiếu nữ đa tình, duyên dáng luôn luôn thấp thoáng qua những vần thơ của Xuân Diệu. Thi sĩ đa tình nên thiếu nữ cũng đa tình ?

"Bên cửa ngừng kim thêu bức gấm
Hây hây thục nữ mắt như thuyền".

("Nụ cười xuân" - Thơ thơ)

Trong chùm thơ thu của Yên Đổ, tình thu buồn thấm thía cô đơn được thể hiện qua hình ảnh một ông lão, lúc đang *"tựa gối ôm cần"* trên một chiếc thuyền câu *"bé tẻo teo"* giữa chiếc áo thu *"lạnh lẽo"*, lúc là một cụ già đang ngồi uống rượu ngà ngà say trong đêm sâu, có lúc lại là một nhà nho đang lặng ngắm cảnh thu, muốn cầm bút để thơ mà phân vân, lưỡng lự... Còn trong thơ thu của Xuân Diệu là hình bóng một giai nhân trong tương tư, đang mộng tưởng. Đó cũng là một nét mới nói về mùa thu trong thơ Xuân Diệu. Có thể nói trạng thái buồn mơ hồ, buồn không rõ nguyên cớ là một nét tâm trạng rất điển hình của hồn thơ Xuân Diệu:

- "Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói..."
- Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn...".

"Đây mùa thu tới" là một bài thơ thu tuyệt bút của Xuân Diệu. Bao nhiêu nét thu là bấy nhiêu nét vẽ tài hoa. Dáng thu, sắc thu, tình thu đều đẹp mà buồn, tạo nên cái hồn thu mênh mang, xao xuyến. Đáng yêu nhất là hình ảnh thiếu nữ, một

dáng thu yêu kiều mộng tưởng *"Tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì..."*. Một trái tim đa tình, một ngòi bút tài hoa. Cách cảm và cách diễn tả rất mới, rất thơ. Đằng sau những sắc thu của đất trời, hoa lá, cây cỏ, của núi xa, của nàng trăng, của làn gió thu se lạnh,... là tiếng thu xôn xao, rung động trong tâm hồn thi sĩ tuổi đôi mươi và trong lòng thiếu nữ tuổi trăng tròn. Bài thơ cho ta nhiều ngẩn ngơ say cái hương sắc mùa thu xưa, mùa thu Hà Nội hơn nửa thế kỉ trước.

Đề số 5

Khi cụ Nguyễn Khuyến qua đời được bảy năm thì Xuân Diệu mới cất tiếng chào đời. Nguyễn Khuyến là nhà nho, được đào luyện nơi cửa Khổng sân Trình, danh tiếng lẫy lừng: Tam nguyên Yên Đổ. Xuân Diệu học trường Pháp - Việt có bằng tú tài. Một đằng viết bằng bút lông, làm thơ chữ Nôm, theo thể thất ngôn bát cú Đường luật. Một đằng viết bằng bút sắt, làm thơ bằng chữ quốc ngữ, chịu ảnh hưởng của văn học Pháp, là *"nhà thơ mới nhất trong những nhà mới"*. Hai bài thơ đều viết về đề tài mùa thu. *"Thu vịnh"* nói về mùa thu nơi đồng quê trên miền Bắc nước ta. Còn *"Đây mùa thu tới"* là bài thơ viết về mùa thu nơi phố phường, có phần chắc chắn, đó là thu Hà Nội (?) Tuy hai bài thơ ra đời cách nhau gần nửa thế kỉ, nhưng cả hai nhà thơ đều sống trong một hoàn cảnh đau thương: đất nước ta đang bị ngoại bang thống trị. Đó là những điều cần biết trước khi nói về *sự giống nhau và khác nhau về cảnh thu, tình thu* trong hai bài thơ *"Thu vịnh"* của Nguyễn Khuyến và *"Đây mùa thu tới"* của Xuân Diệu.

Nguyễn Khuyến (1835-1909) là nhà thơ kiệt xuất của dân tộc ta. Ông nổi tiếng về câu đối, về những bài thơ viết về tình bạn, viết về mùa thu. *"Thu vịnh"* nằm trong chùm thơ thu tuyệt tác của ông: *"Thu điếu"*, *"Thu ẩm"* và *"Thu vịnh"*. Xuân Diệu (1916-1985) là một tài năng nhiều mặt: làm thơ, viết văn, nghiên cứu phê bình văn học, dịch thuật. Ông để lại trên 400 bài thơ tình. Ông là gương mặt tiêu biểu nhất của thi ca Việt Nam hiện đại. Riêng trong hai tập thơ xuất bản trước Cách mạng (*"Thơ Thơ"*, *"Gửi hương cho gió"*) đã có khá nhiều bài thơ viết về mùa thu: *"Đây mùa thu tới"*, *"Thơ duyên"*, *"Nguyệt cầm"*, v.v... Đó là những bài thơ tuyệt bút.

Chỗ giống nhau của hai bài thơ *đều nói đến mùa thu quê hương, mùa thu Việt Nam xa xưa, trong đó là cảnh thu và tình thu đều đẹp nhưng buồn*. Tuy nhiên, sắc thái và cách biểu hiện về cảnh thu và tình thu ở mỗi bài đều có những nét khác nhau.

Cảnh thu trong *"Thu vịnh"* mang vẻ đẹp làng quê thôn dã. Bầu trời cao thăm thẳm *"mấy tầng cao"*, bao la một màu *"xanh ngắt"*. Gió thu nhè nhẹ, lành lạnh, *"hắt hiu"* gợi buồn mênh mang. Ngọn tre, ngọn trúc cao vút, lơ thơ ít lá, uốn cong như chiếc cần câu đu đưa trước làn gió nhẹ. *"Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu"* là một nét thu thanh nhẹ, mang hồn thu quê hương hiện hình trên một gam màu *"xanh ngắt"* tuyệt đẹp. *"Ngõ trúc"* và *"cần trúc"* trong thơ Yên Đổ là hình ảnh bình dị của xóm làng quê ta, rất thân thuộc đối với mỗi con người Việt Nam.

Sương khói mùa thu huyền ảo mơ màng bao phủ mặt ao *"nước biếc"* sớm sớm chiều chiều. Cảnh vật đồng quê càng trở nên vắng lặng, cô tịch. Những đêm thu thanh vắng, ngôi nhà cỏ năm gian *"thấp le te"* của thi nhân mở rộng cửa đón vầng trăng thu. Trăng mặc nhiên, hồn nhiên lặng lẽ *"bước"* vào... Trăng thanh cao, nhàn nhã, đủng đỉnh như thi nhân vậy:

"Nước biếc trông như tầng khói phủ
Song thưa để mặc bóng trăng vào".

Sắc thu là màu nước biếc, là màu trắng nhạt của *"tầng khói phủ"*, là ánh trăng vàng, là màu *"xanh ngắt"* của bầu trời. Sắc thu còn là màu vàng *"Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái"* - giậu cúc tần nơi làng quê. Tiếng thu xưa là *"ngọc địch véo von trên lầu"*, là *"Bạch đế thành cao cấp mộ châm" ("Thu hứng")*,... Trong thơ Nguyễn Khuyến là *"Một tiếng trên không ngỗng nước nào"*. Nhà thơ đã lặng ngắm sắc thu, đêm đêm lại thao thức lắng nghe một tiếng thu giữa cõi thu xa xăm vọng đến cũng đủ gợi lên trong lòng ông bao nỗi niềm bâng khuâng, man mác. Rõ ràng trong cảnh thu chứa đựng tình thu. Cảnh thu tả ít mà gợi nhiều. Mỗi màu sắc, đường nét, âm thanh... được nói đến trong *"Thu vịnh"* đều mang theo cái hồn thu đồng quê, đôi bờ con sông Hồng một trăm năm về trước. Yên Đổ vẽ lên cảnh thu quê nhà bằng một bút pháp nghệ thuật tinh tế, điêu luyện với tất cả độ rung thụ cảm của tâm hồn thi nhân. Đúng là cảnh thu mênh mông, vắng lặng, tình thu rộng mở: đón cái bao la, bát ngát của đất trời, đón cái tĩnh lặng của tiếng thu, đón cái sắc thu xanh trong, huyền ảo xa gần,... đón cái hồn thu với tất cả nỗi niềm, tâm tình: buồn mênh mang, xa vắng. Buồn, buồn lặng và cô đơn nên mất cảm giác thời gian, mất ý niệm về không gian. Nhìn hoa trước giậu nhà mình mà ngỡ là *"hoa năm ngoái"*. Nghe tiếng ngỗng kêu trên bầu trời quê hương mà cứ ngẩn ngơ nghĩ là *"ngỗng nước nào"*. Cái tâm trạng, cái tình thu ấy là nỗi buồn của nhà nho, nỗi buồn của một cụ già trong cảnh ngộ:

"Đời loạn đi về như hạc độc,
Tuổi già hình bóng tựa mây côi"
(Gửi bạn)

Hai câu kết chất chứa cả một tình thu mênh mông. Đó là nỗi thẹn cùng nỗi đau thế sự triền miên suốt đêm ngày mấy độ thu sang:

"Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào".

Nhà thơ như phân vân ngập ngừng. Cảnh thu đẹp, thu hứng lai láng dâng lên, *"toan cất bút"* nhưng rồi lại thẹn. Thẹn với Đào Tiềm, một danh sĩ cao khiết đời Tấn bên Trung Hoa hơn hai ngàn năm về trước. Thẹn về tài thơ phú chăng ? E không phải. Vậy thẹn về khí tiết. Đào Tiềm chẳng vì mấy đấu gạo mà phải khom lưng uốn gối trong chốn quan trường, treo ấn từ quan về quê cày ruộng, ương cúc, uống rượu, ngâm thơ tiêu dao tháng ngày. Vậy là thẹn về khí tiết. Đúng là cái tâm trạng, cái tình thu trong *"Thu vịnh"* vừa thâm trầm, sâu sắc, vừa kín đáo là vậy.

Xuân Diệu đã kế thừa, nối tiếp thu hứng của Nguyễn Khuyến, cũng như của thơ thu xưa nhưng khác nhiều. Từ *"Thu vịnh"* đến *"Đây mùa thu tới"* là một hành trình thơ dân tộc từ thơ Nôm đến thơ quốc ngữ, từ thơ trung đại đến thơ mới lãng mạn hiện đại, từ lớp thi sĩ - nho gia *"búi tóc củ hành, buông quần lá tọa..."* đến lớp thi sĩ tân học với cái say mê mới như Xuân Diệu đã viết:

"Tôi nhớ Rimbaud với Verlaine
Hai chàng thi sĩ choáng hơi men".

Nếu cảnh thu trong *"Thu vịnh"* là cảnh thu đồng quê với ngọn tre, ngọn trúc uốn cong cao vút giữa tầng không xanh ngắt thì cảnh thu trong *"Đây mùa thu tới"* là cảnh thu Cổ Ngư - Hồ Tây rồi, nên mới có dáng liễu trầm mặc, buồn thương thế:

"Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng".

Thu đến mang theo cái tàn lụi, cái lạnh, cái vắng lặng đơn côi, cái li biệt. Cả một nỗi buồn trận ngập không gian, kéo dài theo thời gian. Cùng với lệ liễu *"ngàn hàng"* tuôn rơi còn có hoa, nhưng là *"hoa đã rụng cành"*, có *"màu xanh"* trong vườn, nhưng màu xanh đang *"rũa"*. Bao trùm lên cảnh vật là *"Với áo thu phai dệt lá vàng"*. Cỏ cây và cả lòng người thấm vào cái lạnh của gió thu, cùng *"run rẩy"* với nỗi buồn tàn thu:

"Những luồng run rẩy rung rinh lá
Đôi nhánh khô gầy xương mong manh".

Cùng với lệ liễu rơi tràn, với *"sắc đỏ rũa màu xanh"* còn có trăng thu, trăng non *"nàng trăng"* nhưng là trăng thu *"tự ngẩn ngơ"*, còn có *"non xa"* nhưng là non xa *"nhạt sương mờ"*, còn có những chuyến đò nhưng là đò *"vắng người sang"*, và có cánh chim và áng mây thu thoáng hiện: *"Mây vẩn từng không, chim bay đi"*. Cái buồn từ cảnh vật như dồn nén lại trong nỗi buồn chia li, tàn tạ, từ khí thu thấm sâu vào lòng người:

"Khi trời u uất hận chia li
Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói
Tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì..."

Cảnh thu thêm đẹp, thêm buồn vì có bức chân dung thiếu nữ. Một nỗi buồn tương tư của thiếu nữ đa tình. So với cảnh thu trong thơ Nguyễn Khuyến thì cảnh thu của Xuân Diệu rõ là buồn hơn mấy lần buồn. Buồn nhưng rất đẹp; đẹp đến mức nhà thơ phải vồ vập và cứ như reo lên:

"Đây mùa thu tới, mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng".

Cả hai bài thơ đều sử dụng thơ thất ngôn, cảnh thu và tình thu đều đẹp và buồn. Có điều cái buồn trong thơ Xuân Diệu là một nỗi buồn mênh mông, man mác. Vừa là nỗi buồn cô đơn, trống vắng của thiếu nữ tương tư, vừa là nỗi buồn của một thế hệ thanh niên tiểu tư sản tủi nhục trong thân phận nô lệ.

Tam nguyên Yên Đổ viết: *"Thu vịnh"* khi đã *"Tuổi thêm, thêm được tóc râu phờ"*, cuộc đời đã ngả bóng. Còn Xuân Diệu viết *"Đây mùa thu tới"* vào độ tuổi đôi mươi. Cái trẻ trung gắn liền với chất phong tình, hào hoa lãng mạn, với niềm khát khao sự sống trần thế, cho nên đã yêu là yêu một cách tha thiết, say mê, đã buồn là buồn một cách thê thiết như rặng liễu ven hồ *"Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng"*...

Cảnh thu, tình thu trong thơ Nguyễn Khuyến và Xuân Diệu như tiếng vọng của thời gian, làm sống lại trong lòng ta hoài niệm về những mùa thu xa xưa của quê hương đất nước. Lòng bâng khuâng mỗi độ thu sang, ta yêu thêm hồn thu sông núi. *"Thu vịnh"* và *"Đây mùa thu tới"* giúp ta nhận diện sắc thu và tình thu trong cỏ, cây và trong lòng người. Và để thụ cảm hồn thu trong hồn ta...

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

THƠ DUYÊN

Xuân Diệu

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Phân tích bài *"Thơ duyên"* của thi sĩ Xuân Diệu.

Đề số 2: Giữa những bài thơ buồn của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám, hiện lên một *"Thơ duyên"* hồn nhiên, tươi mát, yêu đời. Vì sao Xuân Diệu lại đặt tên bài thơ là *"Thơ duyên"*? Phân tích bài thơ để làm sáng tỏ ý kiến trên.

Đề số 3: Bình giảng bài *"Thơ duyên"* của thi sĩ Xuân Diệu.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Xuân Diệu đã viết về mùa xuân với tất cả sự say đắm, nồng nàn:

... "Tháng giêng ngon như một cặp môi gần...
... Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào người"...

Thi sĩ cũng đã đến với mùa thu trong bâng khuâng, man mác. Viết về mùa thu, Xuân Diệu có một lối nói riêng đầy thi vị, tứ thơ mới mẻ, cảm nhận tinh tế nhẹ nhàng cái hồn thu của đất trời, quê hương xứ sở. *"Thơ duyên"* là một bài thơ thu độc đáo nhận diện cảnh thu, tình thu qua tâm hồn thơ mộng của một chàng trai đa tình và tài hoa lãng mạn.

"Thơ duyên" - một thi đề rất thơ. Cái *"duyên"* được thi sĩ nói đến là sự tương giao nhiệm màu của vũ trụ, thiên nhiên và con người, trước hết là những chàng trai, cô gái *"hồn xanh như ngọc bích"*.

Một buổi chiều thu tuyệt đẹp - *"chiều mộng"* - êm ái, nhẹ nhàng như ru, tạo vật như đang *"hòa thơ trên nhánh duyên"*. Nhành cây mềm mại đung đưa duyên dáng theo làn gió thu nhẹ giữa sương khói tà dương. *"Con gió xinh thì thào trong lá biếc"* (*"Vội vàng"*). Cả một trời thu *"nơi nơi động tiếng huyền"*. Tiếng nhạc, tiếng đàn du dương, dịu ngọt như ru hồn người vào cõi mộng. Tiếng gió hoà điệu với tiếng chim ríu rít. Trên ngọn me *"cặp chim"* vừa chuyền cành vừa hót, biết bao âu yếm và yêu thương. Cây me cũng như cây sấu là hình ảnh thân thuộc của đường phố cổ Hà Nội. Ta như được sống lại phố cũ yêu thương của đất Tràng An hơn nửa thế kỉ trước. Đã từng biết *"khúc nhạc thơm"*; *"khúc nhạc hường"*, giờ đây ta lại được thưởng thức *"tiếng huyền"* của buổi *"chiều mộng"*:

"Chiều mộng hòa thơ trên nhánh duyên,
Cây me ríu rít cặp chim chuyền
Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá
Thu đến - nơi nơi động tiếng huyền".

Cảnh thu có gió reo, chim hót. Còn có trời thu xanh trong, đẹp như ngọc; tất cả màu xanh ấy của trời thu như *"đổ"* xuống, như tràn qua muôn lá. Cỏ cây ánh ngời lên sắc ngọc với trời thu. Sắc ngọc ấy ai có thể quên? Sau này, thi sĩ Hàn Mặc Tử cũng viết trong bài *"Đây thôn Vĩ Dạ"*: *"Vườn ai mướt quá xanh như ngọc"*... Màu ngọc của lá cũng là sắc thu làm nên cái hồn thu.

Khổ một nói đến gió, cây và cặp chim chuyền - cảnh vật hòa hợp tương giao, gắn bó; cái *"duyên"* ấy được cảm nhận qua tâm hồn một thi sĩ hào hoa, đa tình. Khổ

hai nói về con đường và trái tim *"rung động nỗi thương yêu"*. *"Nhỏ nhỏ"*... *"xiêu xiêu"*... *"lả lả"* - bấy nhiêu nét vẽ tinh tế hiện lên trên một gam màu vàng nhạt của ngày thu tàn *"nắng trở chiều"*. Hồn thu của bức tranh quê gợi một nỗi buồn đẹp. *"Buổi ấy"*, trái tim *"ta"* xao xuyến, *"rung động"* một tình thu. Thi sĩ đi giữa đất trời, lắng nghe tiếng đập nhẹ của con tim, tâm hồn rộng mở giao hòa với vạn vật, với con người, một thiếu nữ đang nhẹ bước trên đường:

"Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu,
Lả lả cành hoang nắng trở chiều.
Buổi ấy lòng ta nghe ý hạn
Lần đầu rung động nỗi thương yêu".

"Em" và *"anh"* cùng dạo bước trên đường. *"Em"* bước đi *"điềm nhiên"*, trông tự nhiên, hồn nhiên, duyên dáng. Anh cũng đang say sưa ngắm cảnh đất trời, bước chân *"lững đững"* - thong thả, ung dung. Cuộc ngẫu gặp của đôi lứa thanh tân, tưởng *"vô tâm"* mà hình như đã có cái *"duyên"* trời sắp sẵn. Chẳng hò hẹn gì mà nhiều bâng khuâng!

"Em bước điềm nhiên không vướng chân
Anh đi lững đững chẳng theo gần".

Cặp câu song hành bình đối nhiều ý vị. *"Anh với em"* đẹp như một cặp vần trong *"bài thơ dịu"*. Cặp vần ấy ngân lên *"rung động nỗi thương yêu"*. Một so sánh độc đáo nói lên cái *"duyên"* lứa đôi:

"Vô tâm - nhưng giữa bài thơ dịu,
Anh với em như một cặp vần".

Cảnh vốn đẹp, giờ thêm người đẹp, sự giao hòa, giao cảm càng muôn phần tăng lên. Sắc thu trong sáng, tình thu thanh khiết mơ màng. Bức tranh thu được dệt thêu bằng cái duyên của sự sống và một tình yêu rạo rực, xôn xao. Đúng như nhà văn Hoài Thanh đã nhận xét: *"Xuân Diệu say đắm cảnh trời... khi vui, khi buồn đều nồng nàn, da diết..."*.

Khổ thơ thứ tư nói về cảnh thu trên một không gian rộng và lạnh. Một áng mây chiều và một cánh cò thân thuộc của đồng quê. Không phải là mây xám, cũng không phải *"Mây trắng nghìn năm bay chơi vơi"* (*"Lầu Hoàng Hạc"* - Thôi Hiệu) mà là mây biếc, mây tuyệt đẹp. Hai chữ *"về đâu"* đầy gợi cảm. Hỏi mây hay hỏi nàng thiếu nữ? Cảnh vừa thực vừa mộng, nhiều man mác, bâng khuâng. Câu thơ *"Con cò trên ruộng cánh phân vân"* là một sáng tạo rất độc đáo của Xuân Diệu. Hình tượng thơ là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa phong vị Đường thi và Thơ mới. *"Từ con cò của Vương Bột lặng lẽ bay với ráng chiều đến con cò của Xuân Diệu không bay mà cánh phân vân, có sự cách biệt của hơn một ngàn năm và của hai thế giới"* (Hoài Thanh). Hình ảnh *"cánh phân vân"* đặc tả dáng cò đang lững lờ đôi cánh, không biết nên bay cao hay bay thấp, bay gần hay bay xa, bay lên hay đậu xuống...

Chiều thu tàn, bầu trời như trải rộng thêm ra. Cảm nhận ấy được diễn tả qua hai câu thơ tuyệt bút:

"Chim nghe trời rộng giang thêm cánh,
Hoa lạnh chiều thưa sương xuống dần".

Lấy cái hữu hạn, cô đơn, bé nhỏ (cánh chim) để diễn tả cái vô hạn, mênh mông (bầu trời) là một nét vẽ tài hoa. *"Chim nghe..."* - sự chuyển đổi cảm giác đầy thi vị. Cánh chim nhỏ nhoi, bay miết, in dáng trên nền trời chiều bao la. Hoàng hôn buông xuống, sương thu chớm lạnh. Hoa khép cánh dần...

Thời gian nhẹ nhàng trôi *"bước thu êm"*. Tâm hồn thi nhân dào dạt tình thương mến. Chan hòa cùng đất trời, tạo vật. Mọi tâm hồn sẽ tự tìm đến với nhau và *"thắm lại"* (Xuân Hương). *Cần chi băng nhân*? Nhà thơ khe khẽ reo lên: *"Lòng anh thôi đã cưới lòng em"*. Phải chăng ý câu thơ này: *"Anh đã phải lòng em"* như có người đã hiểu?

"Thơ duyên" đã tồn tại hơn nửa thế kỉ mà vẫn *"duyên"*, vẫn đẹp. Bởi lẽ cảnh thu tuyệt đẹp, thơ mộng. Tình thu trong sáng, bâng khuâng. Từ chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến đến *"Thơ duyên"*, hơn bao giờ hết, ta cảm nhận sâu sắc rằng, *"Xuân Diệu mới nhất trong các nhà thơ mới"*. Cảnh sắc nên thơ. Con người trong thơ trẻ trung và đa tình, mơ mộng và duyên dáng. Chim đã có đôi, có cặp rồi, cho nên *"Lòng anh thôi đã cưới lòng em"* vậy. Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy. *"Thơ duyên"* là một bài thơ tình của Xuân Diệu. Trong tuyển tập *"100 bài thơ tình"*, *"Thơ duyên"* mang vẻ đẹp một *"hoa khôi"* sáng giá.

Đề số 2

Xuân Diệu là một hồn thơ mãnh liệt, sôi nổi, không bao giờ để lòng khép kín, luôn rộng mở với đất trời, với cuộc đời. Đó là một tâm hồn đam mê sống, đam mê yêu, khát khao được hoà hợp với đời, với tạo vật và với con người. Giữa những bài thơ buồn của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám, hiện lên sáng chói một "*Thơ duyên*" (trích trong tập "*Thơ thơ*" - 1938) hồn nhiên, tươi mát, yêu đời và thể hiện được niềm giao cảm mãnh liệt ấy.

Bài thơ có nhan đề là "*Thơ duyên*". "*Thơ duyên*" chứ không hẳn là thơ tình vì tình yêu trong thơ Xuân Diệu bao giờ cũng đắm say, vội vàng, sôi nổi:

Trời ơi! Ta muốn uống hồn em.

hoặc:

Làm sao sống được mà không yêu,
Không nhớ, không thương một kẻ nào.

Còn ở bài thơ này, tuy có "*anh*" và "*em*" nhưng chỉ là "*vô tâm*", đó đâu phải là tình yêu nhưng lại có duyên. "*Duyên*" ở đây có nghĩa là sự giao hoà, là tương giao màu nhiệm của vũ trụ, của cỏ cây và của con người. Đối với nhà thơ, giao cảm với cuộc đời là niềm hạnh phúc tuyệt diệu mà con người được ban tặng trong cuộc sống trần thế này.

"*Thơ duyên*" viết về cảnh thu dưới con mắt của một chàng trai vừa mới lớn "*lần đầu rung động nỗi thương yêu*", tâm hồn đang tràn ngập yêu thương, đôi mắt "*xanh non*" ấy nhìn đâu cũng thấy sức sống hiện lên, bao trùm khắp cõi đời dưới mọi hình thức, đâu đâu cũng thấy thấm đượm tình yêu thương đằm thắm, tươi tắn và hồn nhiên, tất cả như có duyên với nhau tự thuở nào.

Cảnh và tình trong bài thơ thật đẹp, một chiều thu thơ mộng, trong mát, thật duyên dáng - tất cả như có sự giao hoà nhịp nhàng và có duyên nợ với nhau:

Chiều mộng hòa thơ trên nhánh duyên,
Cây me ríu rít cặp chim chuyền,
Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá,
Thu đến - nơi nơi động tiếng huyền.

Một sự hoà hợp tuyệt diệu. Một buổi chiều mộng mơ, bầu trời trong xanh và như có gió nhẹ nhàng đung đưa, những cành cây mềm mại, có vẻ yếu ớt nhưng rất có duyên. Từng cặp chim ríu rít chuyền trên những cành me, chúng quấn quýt bên nhau có đôi, có cặp trong yêu thương đằm ấm vui tươi. Thu đến, khắp nơi nhộn nhịp, rộn rã, không gian như vang lên khúc nhạc của đất trời.

Chiều thu đó, không tàn tạ mà duyên dáng, không kiêu sa, lộng lẫy mà quen thuộc, giản dị, dịu dàng và rất gợi cảm. Ánh sáng đổ tràn xuống như ngọc lấp lánh qua muôn ngàn lá. Không khí ở đây không lạnh như mùa đông, không nồng như mùa hạ khiến tâm hồn con người sảng khoái dễ chịu.

Trước Cách mạng tháng Tám, thật hiếm có một chiều thu trong sáng, tươi tắn như thế trong thơ Xuân Diệu mà chỉ có sự mông lung, xa xăm và buồn vắng:

Êm êm chiều ngẩn ngơ chiều,
Lòng không sao cả hiu hiu khẽ buồn.

(Chiều)

Chiều "*Thơ duyên*" không vẩn một chút u sầu, ngược lại rất vui tươi, hồn nhiên, trẻ trung và yêu đời.

Con đường mùa thu xinh xinh, nhỏ nhắn và gió hiện ra có ảnh, có hình cùng sóng đôi với nhau. Cành lá vàng và nắng hiện lên như sự huyền diệu của đất trời, tất cả đi vào cõi "*thương yêu*" của nhà thơ tình yêu:

Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu,
Lả lả cành hoang nắng trở chiều,
Buổi ấy lòng ta nghe ý bạn,
Lần đầu rung động nỗi thương yêu.

Con đường, cành lá và cả gió của đất trời là những hình ảnh có hồn, có tâm trạng. Mùa thu ở đây có vui, có xôn xao, nhưng không ồn ào, náo động mà rất hồn nhiên, dịu dàng, êm ái. Cảnh vật như tạo cho con người một cảm giác lâng lâng, thích thú, vui tươi và rất dễ chịu. Phải chăng, đó là nét yêu đời rất đáng quý trong "*Thơ duyên*".

Cảnh vật, trong mối giao hòa với nhau và con người cũng vậy. "*Anh*" và "*em*" nào có quen biết nhau, nhưng tự nhiên cứ đi sóng đôi với nhau "*như một cặp vần*", không hẹn mà nên trong suốt bài thơ:

Em bước điềm nhiên không vướng chân,
Anh đi lững đững chẳng theo gần,
Vô tâm - nhưng giữa bài thơ dịu,
Anh với em như một cặp vần.

Nhà thơ đi giữa đất trời mà như đi giữa chốn dịu êm - đi giữa một "*bài thơ dịu*", không ồn ã, chỉ "*lững đững*", chỉ chầm chậm để có thể lắng nghe những bước đi rất nhẹ, rất khẽ và cũng rất lặng lẽ của mùa thu. Và có lẽ, nhà thơ cũng đang nghe nơi lòng mình niềm cảm thông với vạn vật và nỗi khát khao yêu thương, khát khao được cởi mở, được chia sẻ với đời, với mọi người - nhất là với cô em nào kia ngẫu nhiên đang bước trên đường. Họ đi như cách xa nhau: Em thì "*điềm nhiên*", còn anh thì "*lững đững*" và cả hai đều "*vô tâm*", nhưng hình như cả hai muốn xích lại gần nhau. Bởi lẽ trong hai bóng "*điềm nhiên*" và "*lững đững*" ấy đều có chủ định muốn hòa hợp cùng nhau. Tất cả đều sóng đôi, gắn quyện, tất cả như một bức thư

tình, với giai điệu nhịp nhàng, êm dịu - một bài thơ của tình yêu cuộc sống - trong cảnh vật đã hoà với nhau, người với người, "*anh*" và "*em*" cũng ăn nhập với nhau như "*một cặp vần*".

Tâm hồn nghệ sĩ khát khao, giao cảm với đời, yêu đời thiết tha, mặn nồng, đã giúp cho Xuân Diệu khám phá được những nét tinh tuý của thiên nhiên, con người để đọng lại trong cuộc đời những vần thơ súc tích, hồn nhiên, tươi vui đến như vậy.

Cảnh vật trong "*Thơ duyên*" rất vui tươi huyền diệu, chẳng khác gì mùa xuân vì lòng người vui thì cảnh cũng vui nên Xuân Diệu đã có "*Xuân không mùa*", xuân như có cả trong năm, xuân từ trong lòng mà tỏa ra đất trời:

Một ít nắng, vài ba sương mỏng thắm,
Mấy cành xanh, dăm bảy sắc yêu yêu.
Thế là xuân. Tôi không hỏi chi nhiều.

(*Xuân không mùa*)

Mùa xuân thường là biểu tượng của cái đẹp, sự tươi tắn, trong trẻo. Còn mùa thu, Xuân Diệu đã nhận ra vẻ đẹp, sự êm ả vốn có của nó bằng con mắt trẻ trung, hồn nhiên của mình. Chiều thu trong "*Thơ duyên*" có cao, có thanh, có trong xanh, có cả sự nhộn nhịp, ríu rít của tình yêu đời, của tình yêu cuộc sống. Và khi nói đến con người, nói đến "*anh*" và "*em*" thì tâm hồn của nhà thơ đã rung lên một cách nồng nàn, say đắm:

Ai hay tuy lặng bước thu êm,
Tuy chẳng băng nhân gạ tỏ niềm,
Trông thấy chiều hôm ngơ ngẩn vậy,
Lòng anh thôi đã cưới lòng em.

"*Anh*" và "*em*" dẫu rằng chưa hề quen biết nhau, chưa có một lời mai mối nào vẫn cứ cần một sự kết nối, vẫn cháy khát một sự gắn quyện, hòa hợp, vẫn nghe ra một tâm hồn đồng điệu, có lẽ là "*phải lòng nhau*". Nhà thơ như lắng nghe được bước đi dịu nhẹ của mùa thu. Và tình người ở đây cũng dịu nhẹ như cái dịu nhẹ của mùa thu vậy, và thẳm sâu trong đó là xôn xao một niềm khao khát.

"*Thơ duyên*" chưa hẳn là một bài thơ tình yêu, nhưng tình yêu trong thi phẩm vẫn đẹp như bài thơ giữa không gian dịu êm của mùa thu đáng yêu ấy. Ta nghe ra như một đám cưới của lòng nhưng rộng hơn là một điệu sống khát khao giao cảm với cuộc đời.

Cảnh trong "*Thơ duyên*" thì tươi vui, hiền dịu, ấm áp, còn tình trong "*Thơ duyên*" thì hoà điệu nhịp nhàng, êm ái, thanh khiết. Bức tranh thu ẩn chứa cái duyên của sự sống, ẩn chứa một tình yêu rạo rực, xôn xao.

Tóm lại, thơ Xuân Diệu là rung động từ những rung động như nhặt được của đời đã chất chứa một nguồn sống dồi dào, rạo rực và ngân vang. Đọc "*Thơ duyên*", ta thấy một Xuân Diệu hồn nhiên, vui tươi, dạt dào niềm yêu say cuộc sống, khát khao giao cảm với thiên nhiên, tạo hoá. Vẻ đẹp của cảnh chiều thu êm ả, trong trẻo, tươi mát trong bài thơ hiện ra trước mắt chúng ta như giúp ta hiểu được giá trị của cuộc sống và phải biết yêu thương, quý trọng những cái gì mà cuộc đời ban tặng cho mỗi chúng ta.

Nguyễn Thanh Hải
THPT Ngô Quyền, Nam Định

Đề số 3

Tôi không nghĩ rằng từ "*duyên*" ở câu mở đầu bài thơ đã được dùng đắc địa. Nó còn để lộ kĩ xảo và thu hẹp nghĩa từ "*duyên*" nơi đầu đề. Thực ra trong cái tứ bao quát toàn bài, "*duyên*" đồng nghĩa với sự "*tác hợp*" của "*cơ trời*" cho đôi lứa - một sự "*tác hợp*" nhiệm mầu thông qua không khí xe duyên bao trùm cả vũ trụ.

Thơ duyên đúng là một bài thơ tình. Tình yêu ở đây sinh ra giữa đất trời và phát triển theo lẽ tương giao của vạn vật. Tất cả được tạo hóa xếp đặt trong một quan hệ tưởng vô tình mà hữu ý, tưởng hờ hững, vu vơ mà mối lái, ràng buộc. Đúng nửa số câu của bài thơ được dành để nói về thiên nhiên và nửa số câu còn lại dùng để tả người, và cách miêu tả thì luân phiên với từng đối tượng. Nhưng theo cách nhìn khác, thiên nhiên vẫn hiện diện liên tục trong bài thơ, làm bản nhạc đệm cho những bước chân tìm đến tình yêu. Tuy nhiên, sự hiện diện đó mỗi lúc một khác. Khi nhẹ êm len lỏi vào khoảng cách giữa những bước chân đi dạo ngập ngừng để gợi ý, dẫn dụ, rủ rê, khi trỗi dậy với những tiết tấu giục giã, thúc bách, đòi hỏi. Đúng là một cái "*nền*" tuyệt diệu, biết nói những lời cần thiết đúng lúc và đầy sức nặng.

Từ khúc dạo đầu, bản nhạc đệm đã trào lên những giai điệu hạnh phúc:

"Chiều mộng hòa thơ trên nhánh duyên
Cây me ríu rít cặp chim chuyền
Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá
Thu đến - nơi nơi động tiếng huyền".

Sao nhiều sự vật và lắm động tác thế! Tất cả đều tìm đến nhau và tìm đôi, ríu rít cả lên. Những đường biên giới cách ngăn bị xóa mờ. Chiều trở thành *chiều mộng* và nhánh là *nhánh duyên*. Nhà thơ đã cố tình lướt qua những sắc màu và dáng nét cụ thể của chúng cho âm hưởng cuộc hòa thơ càng ngân nga. Câu thứ ba có ngữ pháp rất lạ. Cái gì đã *đổ trời xanh ngọc*? Chủ thể hành động ấy là ai? Thật khó giải thích. Chỉ biết rằng nếu câu thơ được viết lại cho đúng khuôn phép hơn, ví như *Trời xanh đổ ngọc*... thì có lẽ không còn gì. Chút choáng ngợp trong cảm xúc mất đi và vẻ ăm ắp, no đầy, tự dưng nghiêng đổ của thiên nhiên cũng sẽ không được cảm nhận một cách sâu sắc. Đừng quá rạch ròi ở đây. Ngay *tiếng huyền* ở câu thứ tư không chắc là một thứ tiếng gì rõ rệt. Chẳng qua "*vạn vật mức xuân tâm*" bỗng dưng phát tiếng, thật mơ hồ mà như có giai điệu dìu dặt, và có lẽ càng dìu dặt hơn trong vẻ mơ hồ ấy.

Rõ là thiên nhiên đang gây áp lực cho con người theo kiểu riêng của nó. Ý niệm về hạnh phúc được khơi lên cứ không ngừng tỏa lan những vòng sóng nơi tâm hồn, khiến ta nhìn vào đâu cũng chạm phải nỗi rung động mới mẻ của chính mình.

"Con đường nhỏ nhỏ, gió xiêu xiêu
Lả lả cành hoang, nắng trở chiều".

So với mấy câu thơ đầu, cảnh vật ở đây được nhìn gần và đượm tính "*người*" hơn. Các từ láy âm *nhỏ nhỏ*, *xiêu xiêu*, *lả lả* vừa mô phỏng tài tình các dáng điệu cùng những sắc thái chuyển động tinh vi của sự vật, vừa diễn tả rất đắt nỗi xao xuyến của lòng người khi lắng nghe những giao lưu bí ẩn trong trời đất. Có một thoáng nhìn hoang vắng phủ trùm lên cảnh vật lúc nắng trở chiều. Lạ, cũng trên con đường nhỏ nhỏ thân thuộc ấy, sao chiều nay trong gió xiêu xiêu, lòng ta bỗng mất

vẻ an bằng, cũng chống chếnh, xiêu xiêu? Và cành lả lả, sao khéo giống con người đang trạng thái ngây ngất, bỗng phút chốc thấy mất hết sức lực vì một ảo giác nào đó? Thật không ngờ khuôn mặt tình yêu đã hiện lên giữa bộn bề những mối xúc cảm không rõ hình, rõ nét ấy:

Buổi ấy lòng ta nghe ý bạn
Lần đầu rung động nỗi thương yêu.

Sự thực từ đây con người đã bắt được vào nhịp điệu của thiên nhiên và cộng hưởng với nó.

Khổ thơ thứ ba mở ra một khoảng không gian bằng lặng và rộng rãi. Nhịp thơ trở lại điều hòa, khoan thai. Nhân vật trữ tình dường như muốn ngừng bước một vài giây để xác nhận lại, kiểm nghiệm lại chất lượng mới trong tình cảm của mình. Bản nhạc đệm thiên nhiên cũng chìm lắng đi để những bước chân vô tư lự của anh, của em trở thành đối tượng quan sát chính:

"Em bước điềm nhiên không vướng chân
Anh đi lững đững chẳng theo gần
Vô tâm - nhưng giữa bài thơ dịu
Anh với em như một cặp vần".

Không còn nghi ngờ gì nữa, trong bài thơ dịu của đất trời, anh với em như một cặp vần. Tuy nói điềm nhiên, chẳng theo gần, nhưng sự thật xúc cảm của nhân vật trữ tình đã mất đi vẻ "*điềm nhiên*". Anh ta muốn reo lên, muốn kết luận nói lời ràng buộc. Sự vô tâm lúc này chỉ còn là cái vỏ nữa thôi.

Khổ thơ thứ tư quay trở lại với hình ảnh thiên nhiên và thừa tiếp rất khéo ý thơ trên:

"Mây biếc về đâu bay gấp gấp
Con cò trên ruộng cánh phân vân
Chim nghe trời rộng giang thêm cánh
Hoa lạnh chiều thưa sương xuống dần".

Âm thanh bản nhạc lúc này nổi lên có vẻ thúc giục và khuyến dụ ráo riết hơn, nhờ hiệu quả của các từ láy âm *gấp gấp, phân vân* nằm ở cuối câu, cuối nhịp và một mật độ dày đặc các động từ hoặc trạng từ, tính từ được động từ hoá: *về, bay, gấp gấp, phân vân, nghe, giang, lạnh, xuống*. Nó xui người ta tìm đôi hoặc thổ lộ yêu đương và nói lời "*dứt điểm*" vào đúng lúc chiều sắp tắt, sương xuống lạnh để trời thành quá rộng. Ngay cả làn *mây biếc* và *con cò* trên ruộng cũng đâu có nhởn nhơ duyên tương - chúng đang lựa chọn hay mải miết tìm về một chốn nào. Quả có mối ngộ giữa anh và em, khiến anh phải ngơ ngẩn trước tình yêu đang nảy nở, để rồi bật thốt lên một tiếng kêu đắm đuối: *Lòng anh thôi đã cưới lòng em*. Trong từ *cưới* đó nghe ran một niềm hân hoan.

Thơ duyên có một bố cục chặt chẽ, sáng sủa, thể hiện khá sâu cảm hứng lí giải của nhà thơ. Mặc dù có lần nói *"Làm sao cắt nghĩa được tình yêu"* (*Vì sao*), nhưng trong dự án làm "*pho tự vị*" thật đầy đủ về nó, Xuân Diệu đã không chịu bỏ trống mục từ nào, kể cả mục từ *duyên* đầy hóc búa. Bao nhiêu lần người ta đã nói đến sự lạ lùng của "*cơ duyên*" (*Cơ duyên đâu bỗng lạ sao – Truyện Kiều*) nhưng

có lẽ chỉ đến Xuân Diệu, cái nghịch lí của phạm trù này mới được tường giải. Ta cảm thấy rõ rệt bàn tay xếp đặt của tạo hóa, tuy vô hình mà có sức mạnh rất hiện thực. Dưới sức ép của quy luật tìm đôi và giữa muôn ngàn sợi tơ tình giăng mắc, làm sao người ta có thể không đến cùng nhau, làm sao có thể không yêu được? *Duyên* là thế - ở phần chìm của nó!

Nhưng "*Thơ duyên*" còn được hợp thành từ một nguồn cảm hứng khác nữa: cảm hứng bày tỏ tình yêu và bộc lộ niềm ao ước được kết duyên cùng em của nhân vật trữ tình. Ở đây cần phải có sự phân biệt giữa *"anh"* và nhà thơ. Nhà thơ luôn tỉnh táo và không quên nhiệm vụ "*cắt nghĩa*" của mình, còn nhân vật trữ tình thì say đắm đến ngẩn ngơ trước niềm xốn xang giao cảm của vạn vật. *"Anh"* đã nhìn thấy hay chỉ muốn thấy thiên nhiên trong vai trò xe kết tình duyên của nó. Không những thế, anh còn muốn tin ngay đó là chân lí - một chân lí vàng - cần được kể ra, nói lên cho đối tượng của mình cùng chia sẻ, để cùng đẩy sự điềm nhiên lui về thì quá khứ. Ở đây, nhà thơ đã "*về hùa*" với nhân vật trữ tình, cho thiên nhiên hiện ra đúng khớp với niềm mong mỏi của anh ta, dầu thừa hiểu rằng chẳng có thiên nhiên khác toàn bộ tâm giới trẻ đang yêu trong một biểu hiện trá hình mà thôi.

Sự giao thoa của hai nguồn cảm hứng nói lên chính cơ sở nhận thức và tình cảm vững chắc giúp Xuân Diệu phát biểu một quan niệm sâu sắc về tình yêu: tình yêu là sản phẩm của tạo hóa, "*nó chiếm hồn ta*" một cách tự nhiên, vô hình mà không cưỡng nổi. Chính vì vậy, yêu là thuận theo lẽ trời, vô tội và đẹp, như "*hương đêm say dậy với trăng rằm*" vậy.

Nhiều năm tháng đã qua đi, cái *duyên* của bài *Thơ duyên* vẫn còn mặn mà như thách thức thời gian. Vâng, làm sao cũ được một bài thơ mà bao nhiêu độc giả đã yêu, đã thuộc và đã dùng làm "*nhịp cầu tơ chắp ý duyên*" bắc về muôn nẻo tình yêu.

(Phan Huy Dũng)

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM
về thơ Xuân Diệu

1. Trước Cách mạng, thi sĩ Xuân Diệu có hai tập thơ. Trong ba tác phẩm được nói đến dưới đây, tác phẩm nào không phải của Xuân Diệu?

A. *Thơ thơ* **B.** *Lửa thiêng*

C. *Gửi hương cho gió*

2. *"Phấn thông vàng"* (1939) và *"Trường ca"* (1945) có phải là hai tác phẩm văn xuôi của Xuân Diệu?

A. *Đúng* **B.** *Sai*

3. Trong sáu tập thơ được nói đến sau đây, tác phẩm nào không phải của Xuân Diệu?

A. *Riêng chung* **B.** *Mũi Cà Mau - Cầm tay*

C. *Từ ấy* **D.** *Một khối hồng*

E. *Hồn tôi đôi cánh* **F.** *Thanh ca*

4. Nhà văn nào là người đã giới thiệu thơ Xuân Diệu trên báo *"Ngày nay"* và viết lời tựa cho tập *"Thơ thơ"* của Xuân Diệu xuất bản năm 1938?

A. *Lê Tràng Kiều* **B.** *Thế Lữ*

C. *Hoài Thanh* **D.** *Vũ Ngọc Phan*

5. Nhà văn nào đã viết: *"Xuân Diệu mới nhất trong các nhà thơ mới"*?

A. *Lưu Trọng Lư* **B.** *Huy Cận*

C. *Hoài Thanh* **D.** *Thế Lữ*

6. Đọc câu văn sau đây của Hoài Thanh:

"Từ con cò của Vương Bột lặng lẽ bay với ráng chiều đến con cò của Xuân Diệu không bay mà cánh phân vân, có sự cách biệt của hơn một ngàn năm và của hai thế giới".

- Cho biết, Hoài Thanh muốn nói đến hình ảnh con cò được nói đến trong bài thơ nào của Xuân Diệu?

A. *Đây mùa thu tới* **B.** *Thơ duyên*

C. *Vội vàng* **D.** *Cảm xúc*

7. Có phải đây là hai câu thơ mà Hoài Thanh đã nhắc đến:

"Mây biếc về đâu bay gấp gấp
Con cò trên ruộng cánh phân vân"

A. *Đúng* **B.** *Sai*

8. *Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống rào rạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này* (1). *Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình* (2). *Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn, tha thiết"*(3).

Hoài Thanh

- Cho biết đoạn văn trên được viết theo phương thức biểu đạt nào?

A. *Miêu tả* **B.** *Tự sự*

C. *Thuyết minh* **D.** *Nghị luận*

9. Câu số mấy trong đoạn văn trên có thể được coi là câu chủ đề?

A. *Câu số 1*

B. *Câu số 2*

C. *Câu số 3*

D. *Không có câu nào được coi là câu chủ đề*

10. Xuân Diệu đã sử dụng biện pháp tu từ nào trong đoạn thơ sau đây:

"Của ong bướm này đây tuần tháng mật,
Này đây hoa của đồng nội xanh rì,
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si;
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi".

A. *So sánh* **B.** *Ẩn dụ*

C. *Hoán dụ* **D.** *Điệp ngữ và nhân hoá*

11. Đọc đoạn thơ sau đây:

"Con gió xinh thì thào trong lá biếc
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi,
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?"

- Cho biết trong đoạn thơ trên, Xuân Diệu đã sử dụng biện pháp tu từ nào

A. *Nhân hoá* B. *Điệp ngữ*
C. *Nhân hoá và điệp ngữ* D. *So sánh*

12. Đoạn thơ sau đây có mấy từ láy?

"Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh
Những luồng run rẩy rung rinh lá
Đôi nhánh khô gầy xương mong manh"

(Đây mùa thu tới)

A. *Một từ láy* B. *Hai từ láy*
C. *Ba từ láy* D. *Bốn từ láy*

13. Có mấy từ láy trong khổ thơ sau đây?

"Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu
Lả lả cành hoang nắng trở chiều
Buổi ấy lòng ta nghe ý bạn
Lần đầu rung động nỗi thương yêu".

(Thơ duyên)

A. *Một từ láy* B. *Hai từ láy*
C. *Ba từ láy* D. *Bốn từ láy*

14. Những câu thơ sau đây trong bài *"Đây mùa thu tới"* có phải được tác giả sáng tạo bằng biện pháp tu từ nhân hoá?

- *"Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang"*
- *"Những luồng run rẩy rung rinh lá"*
- *"Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ"*
- *"Đã nghe rét mướt luồn trong gió"*
- *"Khí trời u uất hận chia li"*

A. *Sai* B. *Đúng*

15. Tìm một số câu thơ mà em cho là *"mới nhất"* trong thơ Xuân Diệu mà em đã học và đã đọc?

- *"Tháng giêng ngon như một cặp môi gần"* (Vội vàng)
- *"Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!"* (Vội vàng)
- *"Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh"* (Đây mùa thu tới)
- *"Vô tâm - nhưng giữa bài thơ dịu*
  Anh với em như một cặp vần"

(Thơ duyên)

- *"Lá liễu dài như một nét mi"* (Nhị hồ)
- *"Sương nương theo trăng ngừng lưng trời,*
  Tương tư nâng lòng lên chơi vơi..."

(Nhị hồ)

- *"Anh nhớ tiếng. Anh nhớ hình. Anh nhớ ảnh.*
  Anh nhớ em, anh nhớ lắm! Em ơi!"

(Tương tư chiều)

- *"Mau với chứ, vội vàng lên với chứ,*
  Em, em ơi, tình non đã già rồi"

(Giục giã)

A. *Đúng* B. *Không đúng*

16. Đọc đoạn văn sau đây:

"Xuân Diệu là một ngòi bút chiến đấu, không ngừng chiến đấu, chiến đấu rất tích cực cả về chính trị và văn chương, cả về tiểu luận phê bình và thơ ca. Bút lực của anh thật là mạnh mẽ, phong phú, uyển chuyển...".

Hoàng Trung Thông

(Trích bài "Lời giới thiệu" Tuyển tập thơ Xuân Diệu)

- Hoàng Trung Thông đã đánh giá và ca ngợi những nét đẹp nào trong sự nghiệp văn chương của Xuân Diệu? Hãy chọn ý đúng.

A. *Thơ văn Xuân Diệu giàu tính chiến đấu*

B. *Thơ văn Xuân Diệu giàu tính tư tưởng và tính nghệ thuật*

C. *Nguồn sáng tạo văn chương của Xuân Diệu rất phong phú, mạnh mẽ, uyển chuyển*

D. *Gồm cả* A, B, C

ĐÁP ÁN

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8
Trả lời	B	A	C	B	C	B	A	D
Câu hỏi	9	10	11	12	13	14	15	16
Trả lời	A	D	C	C	C	B	A	D

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

Hàn Mặc Tử

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Phân tích bài thơ *"Đây thôn Vĩ Dạ"* .

Đề số 2: Bình giảng khổ 1 bài thơ *"Đây thôn Vĩ Dạ"* .

Đề số 3: Bình giảng khổ 2 bài thơ *"Đây thôn Vĩ Dạ"* .

Đề số 4: *Phân tích bức tranh tâm cảnh trong "Đây thôn Vĩ Dạ".*

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

"Mở cửa nhìn trăng, trăng tái mặt,
Khép phòng đốt nến, nến rơi châu..."

Mấy ai đã từng say trăng như Hàn Mặc Tử ? *"Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu - Đợi gió đông về để lả lơi..."* (*Bến lẻn*) - Thi sĩ còn nói đến thuyền trăng, sông trăng, bến trăng... Cả một trời trăng mộng ảo, huyền diệu. Thơ Hàn Mặc Tử rợn ngợp ánh trăng, thể hiện tâm hồn *"say trăng"* với tình yêu tha thiết cuộc đời, vừa thực vừa mơ. Ông là một trong những nhà thơ lỗi lạc nhất của phong trào Thơ mới (1932-1941). Với 28 tuổi đời (1912-1940), ông đã để lại cho nền thơ ca dân tộc hàng trăm bài thơ và một số kịch thơ. Thơ của ông như trào ra từ máu và nước mắt, có không ít hình tượng kinh dị. Cũng chưa ai viết thơ hay về mùa xuân và thiếu nữ (*Mùa xuân chín*), về Huế đẹp và thơ *(Đây thôn Vĩ Dạ)* như Hàn Mặc Tử.

"Đây thôn Vĩ Dạ" rút trong tập *"Thơ điên"* xuất bản năm 1940, sau khi nhà thơ qua đời. Bài thơ nói rất hay về Huế, về cảnh sắc thiên nhiên hữu tình, về con người xứ Huế, nhất là các cô gái duyên dáng, đa tình, đáng yêu - tình yêu thơ mộng say đắm, lung linh trong ánh sáng huyền ảo. Bài thơ giãi bày một nỗi niềm bâng khuâng, một khao khát về hạnh phúc của thi sĩ đa tình, có nhiều duyên nợ với cảnh và con người Vĩ Dạ.

Câu đầu *"dịu ngọt"* như một lời chào mời, vừa mừng vui hội ngộ, vừa nhẹ nhàng trách móc người thương biết bao thương nhớ đợi chờ. Giọng thơ êm dịu, đằm thắm và tình tứ: *"Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?"*. Có mấy xa xôi. Cảnh cũ người xưa thấp thoáng trong vần thơ đẹp mang hoài niệm. Bao kỉ niệm sống dậy trong một hồn thơ. Nó gắn liền với cảnh sắc vườn tược và con người xứ Huế mộng mơ:

"Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền ?"

Cảnh được nói đến là một sáng bình minh đẹp. Nhìn từ xa, say mê ngắm nhìn những ngọn cau, tàu cau ngời lên dưới màu nắng mới, *"nắng mới lên"* rực rỡ. Hàng cau như đón chào người thân thương sau bao ngày xa cách. Hàng cau cao vút là hình ảnh thân thuộc thôn Vĩ Dạ từ bao đời nay. Quên sao được màu xanh cây lá nơi đây. Nhà thơ trầm trồ thốt lên khi đứng trước một màu xanh vườn tược thôn Vĩ Dạ: *"Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc"*. Sương đêm ướt đẫm cây cỏ hoa lá. Màu xanh mỡ màng, non tơ ngời lên, bóng lên dưới ánh mai hồng, trông *"mướt quá"* một màu xanh như ngọc bích. Đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hòa, con người cần cù chăm bón mới có *"màu xanh như ngọc"* ấy. Thiên nhiên rạo rực, trẻ trung và đầy sức sống. Cũng nói về màu xanh ngọc bích, trước đó (1938) Xuân Diệu đã từng viết: *"Đồ trời xanh ngọc qua muôn lá..."* (*"Thơ duyên"*). Hai chữ *"vườn ai"* đã gợi ra nhiều ngạc nhiên và man mác. Câu thứ tư tả thiếu nữ với vườn xuân: *"Lá trúc che ngang mặt chữ điền"*. Mặt trái xoan, mặt hoa da phấn mới đẹp. Mặt chữ điền, gương mặt đầy đặn, phúc hậu. *"Lá trúc che ngang "* là một nét vẽ thần tình đã tô đậm nét đẹp của cô gái Huế duyên dáng, dịu dàng, kín đáo, tình tứ đáng yêu. Hàn Mặc Tử đã hơn một lần nói về trúc và thiếu nữ. Khóm trúc như tỏa bóng xanh mát che chở cho mối tình đẹp đang nảy nở:

"Thẩm thĩ với ai ngồi dưới trúc
Nghe ra ý vị và thơ ngây"
(Mùa xuân chín)

Câu 3, 4 trong khổ thơ đầu tả cau, tả nắng mới, tả vườn xuân, tả trúc và thiếu nữ với một gam màu nhẹ thoáng, ẩn hiện, mơ hồ. Đặc sắc nhất là hai hình ảnh so sánh và ẩn dụ. *(Xanh như ngọc... mặt chữ điền)*. Cảnh và người nơi thôn Vĩ Dạ thật hồn hậu, thân thuộc đáng yêu.

Vĩ Dạ - một làng quê nằm bên bờ sông Hương Giang, thuộc ngoại ô cố đô Huế. Vĩ Dạ đẹp với những con đò thơ mộng, những mảnh vườn xanh tươi bốn mùa, sum sê hoa trái. Những ngôi nhà xinh xắn thấp thoáng ẩn hiện sau hàng cau, khóm trúc, mà ở đấy thường dìu dặt câu Nam Ai, Nam Bình qua tiếng đàn tranh, đàn tam thập lục huyền diệu, réo rắt. Thôn Vĩ Dạ đẹp nên thơ. Hàn Mặc Tử đã dành cho Vĩ Dạ vần thơ đẹp nhất với tất cả tấm lòng tha thiết mến thương.

Khổ thơ thứ hai nói về cảnh trời mây, sông nước. Một không gian nghệ thuật thoáng đãng, mơ hồ , xa xăm. Hai câu 5, 6 là bức tranh tả gió, mây, dòng sông và

hoa *(hoa bắp)*. Giọng thơ nhẹ nhàng, thoáng buồn. Nghệ thuật đối tạo nên bốn phiên cảnh hài hòa, cân xứng và sống động. Gió mây đôi ngả như mối tình nhà thơ, tưởng gần đấy mà xa vời cách trở. Dòng Hương Giang êm trôi lờ lững, trong tâm tưởng thi nhân trở nên *"buồn thiu"*, nhiều bâng khuâng man mác. *"Hoa bắp lay"* nhè nhẹ đung đưa trong gió thoảng. Nhịp điệu khoan thai, thơ mộng của miền sông Hương, núi Ngự được diễn tả rất tinh tế. Các điệp ngữ luyến láy gợi nên nhiều vương vấn mộng mơ:

"Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay".

Hai câu tiếp theo nhà thơ hỏi *"ai"* hay hỏi mình khi nhìn thấy, hay nhớ tới con đò mộng nằm trên bến sông trăng. Sông Hương quê em trở thành sông trăng. Hàn Mặc Tử với tình yêu Vĩ Dạ mà sáng tạo nên vần thơ đẹp nói về dòng sông Hương với những con đò dưới vầng trăng. Nguyễn Công Trứ đã từng viết: *"Gió trăng chứa một thuyền đầy"*. Hàn Mặc Tử cũng góp cho nền thơ Việt Nam hiện đại một vần thơ trăng độc đáo:

"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay ?"

Tâm hồn nhà thơ xao xuyến khi nhìn sông trăng và con thuyền. Thuyền em hay *"thuyền ai"* vừa thân quen, vừa xa lạ. Chất thơ mộng ảo *"Đây thôn Vĩ Dạ"* là ở những thi liệu ấy. Câu thơ gợi tả một hồn thơ đang rung động trước vẻ đẹp hữu tình của xứ Huế miền Trung, ẩn chứa lên một tình yêu kín đáo, dịu dàng, thơ mộng và thoáng buồn.

Khổ thơ thứ ba nói về cô gái Huế và tâm tình thi nhân. Đương thời nhà thơ Nguyễn Bính đã viết về thiếu nữ sông Hương: *"Những nàng thiếu nữ sông Hương - Da thơm là phấn, má hường là son"*... Vĩ Dạ mưa nhiều, những buổi sớm mai và chiều tà phủ mờ sương khói. *"Sương khói"* trong Đường thi thường gắn liền với tình cố hương. Ở đây sương khói làm nhòa đi, mờ đi áo trắng em, nên anh nhìn mãi vẫn không ra hình dáng em (nhân ảnh). Người thiếu nữ Huế thoáng hiện, trắng trong, kín đáo và duyên dáng. Gần mà xa. Thực mà mơ. Câu thơ chập chờn, bâng khuâng. Ta đã biết Hàn Mặc Tử từng có một mối tình với một thiếu nữ Huế mang tên một loài hoa đẹp. Phải chăng nhà thơ muốn nói về mối tình này ?

"Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà ?"

"Mơ khách đường xa, khách đường xa... ai biết... ai có...", các điệp ngữ luyến láy ấy tạo nên nhạc điệu sâu lắng, dịu buồn, mênh mang. Người đọc thêm cảm thương cho nhà thơ tài hoa, đa tình mà bạc mệnh, từng say đắm với bao mối tình nhưng suốt cuộc đời phải sống trong cô đơn bệnh tật.

Cũng cần nói đôi lời về chữ *"ai"* trong bài thơ này. Cả bốn lần chữ *"ai"* xuất hiện đều mơ hồ ám ảnh: *"Vườn ai mướt quá xanh như ngọc ?"* - *"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó ?"* - *"Ai biết tình ai có đậm đà ?"*. Con người mà nhà thơ nói đến là con người xa vắng, trong hoài niệm bâng khuâng. Nhà thơ luôn cảm thấy mình hụt hẫng, chơi vơi trước một mối tình đơn phương mộng ảo. Một chút hi vọng mong manh mà tha thiết như đang nhạt nhòa và mờ đi cùng sương khói ?

Hàn Mặc Tử đã để lại cho ta một bài thơ tình thật hay. Cảnh và người, mộng và thực, say đắm và bâng khuâng, ngạc nhiên và thẫn thờ... bao hình ảnh và cảm xúc đẹp hội tụ trong ba khổ thơ thất ngôn, câu chữ toàn bích. *"Đây thôn Vĩ Dạ"* là một bài thơ tình tuyệt tác. Cái màu xanh như ngọc của vườn ai, con thuyền ai trên sông trăng, và màu trắng của áo em như đang dẫn hồn ta đi về miền sương khói của Vĩ Dạ thôn một thời xa vắng:

"Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà ?"

Đề số 2

"Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền ?"

Hàn Mặc Tử (1912-1940) là một trong những nhà thơ tiêu biểu của phong trào *Thơ mới* (1932-1941). Ông là nhà thơ đa phong cách. Bên cạnh những kịch thơ huyền ảo thơ mộng là những bài thơ *"thuận nghịch độc"* cực kì điêu luyện, bên cạnh những vần thơ điên loạn, thi sĩ nhiều khi lại sáng tạo nên những hình ảnh tuyệt mĩ và hồn nhiên, trong trẻo lạ thường. *"Mùa xuân chín"*, *"Đây thôn Vĩ Dạ"*,... là những bài thơ tuyệt bút đầy hương sắc trong vườn thơ Việt Nam hiện đại.

"Đây thôn Vĩ Dạ" viết về cảnh sắc thiên nhiên và con người xứ Huế đáng yêu, nói lên nỗi niềm khao khát được hòa hợp, gắn bó với người, với cảnh của nhà thơ đối với một miền quê thơ mộng. - Đây là khổ đầu của áng thơ trữ tình này:

"Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền ?"

Vĩ Dạ, một làng cổ nổi tiếng, nơi cố đô Huế, nằm bên bờ Hương Giang. Cảnh vườn tược xanh tươi, cây trái bốn mùa, với sông nước con đò và những nếp nhà duyên dáng, êm đềm... Vĩ Dạ từng gắn liền với những câu hò mái nhì, mái đẩy, hò giã gạo..., từng làm say đắm lòng người đã mấy trăm năm qua:

"Núi Truồi ai đắp mà cao,
Sông Hương ai bới, ai đào mà sâu ?
Nong tằm ao cá nương dâu
Đò xưa bến cũ nhớ câu hẹn hò".

Những tiếng *"ai"* thân thương trong câu hò xứ Huế ấy đã vọng vào thơ Hàn Mặc Tử, gợi nên bao ám ảnh thương nhớ bồi hồi: *"Vườn ai... Thuyền ai... Ai biết tình ai có đậm đà ?"*.

Câu thơ đầu mang tính lưỡng ngôn vừa như một lời chào mời thân mật, vừa như một lời trách nhẹ nhàng mà nghe rất đáng yêu: *"Sao anh không về chơi thôn Vĩ?"*. Câu hỏi tu từ chứa đựng bao hoài niệm bâng khuâng. Sáu thanh bằng liên tiếp, rồi đọng lại một thanh trắc *"Vĩ"*, âm điệu vần thơ lâng lâng, tình tứ: đã lâu anh không về thăm thôn Vĩ và thăm... em. Vĩ Dạ phải là nơi để lại trong lòng Hàn Mặc Tử nhiều kỉ niệm đẹp mới thoáng hiện chút tâm tình ấy.

Câu thứ hai, thứ ba tả cảnh sắc Vĩ Dạ:

"Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc".

"Nắng mới lên" là nắng sớm bình minh. Cảnh được nhìn từ xa với bao trìu mến, vẫy gọi. Hàng cau cao vút, thẳng tắp là hình ảnh thân thuộc của Vĩ Dạ. Ở đây, hầu như vườn nhà nào cũng có một, hai hàng cau thẳng tắp, vút cao lên như đón chào du khách từ xa, như trầm mặc trong sương sớm, lắng nghe chuông chùa Diệu Đế, Thiên Mụ, và tắm ánh bình minh rạng ngời tàu cau. Nhịp thơ 1-3-3: *"Nhìn / nắng hàng cau / nắng mới lên"* như nhịp bước khoan thai của khách xa, rồi đứng dừng lại, trầm ngâm ngắm nhìn nắng mới trên những tàu cau xanh biếc rạng ngời.

Câu thơ *"Vườn ai mướt quá xanh như ngọc"* như một lời trầm trồ, ngạc nhiên thốt lên trước vẻ đẹp lộng lẫy của cỏ cây, hoa trái. *"Vườn ai"* không xác định, một chút ngỡ ngàng, bâng khuâng. Đích thị là vườn xuân của cô gái, của nhà em; của lòng em. Vẫn là cảnh cũ người xưa, nhưng đã lâu chưa về chơi nên ngỡ ngàng mới thốt lên như vậy. Vườn tược Vĩ Dạ xanh tươi và sum sê bốn mùa. Lá xanh mỡ màng ướt đẫm sương đêm, láng mướt lên, ánh ngời lên dưới nắng hồng bình minh màu xanh ngọc bích. Hai tiếng *"mướt quá"* và hình ảnh so sánh *"xanh như ngọc"* là những nét vẽ thần tình đã tô đậm cái hồn của cây lá trong *"vườn ai"*. Tưởng như nghe thấy tiếng nhựa đang chuyển lên cành lá xôn xao. Tất cả đều tưng bừng, rạo rực, đầy sức sống. Chỉ có vườn xuân mới có màu xanh mướt mỡ màng như ngọc vậy. Chỉ có *"vườn em"* mới đáng yêu và hữu tình như thế !

Sau cảnh đẹp là bóng hình thôn nữ:

"Lá trúc che ngang mặt chữ điền ?"

Gương mặt cô gái Huế thường gắn liền với chiếc nón bài thơ. *"Lá trúc che ngang"* là một nét vẽ tài hoa, gợi tả thấp thoáng gương mặt thiếu nữ. Một nét vẽ rất đẹp gợi tả vẻ dịu dàng, duyên dáng và tình tứ của thiếu nữ sông Hương. Lá trúc thanh mảnh biếc xanh đã làm tôn thêm vẻ đẹp phúc hậu của gương mặt chữ điền. Đã có giai nhân vin cành mẫu đơn. Đã có mĩ nhân ngắm hoa tử kim nở, bức thêu dở dang trên đôi tay thon nhỏ, nõn nà. Và ở đây, trong thơ Hàn Mặc Tử lại có *"gương mặt chữ điền"* ẩn hiện thấp thoáng sau cành trúc, lá trúc. Cây đẹp, cảnh đẹp và người đẹp là thế ! Hàn Mặc Tử cũng tả ít mà gợi nhiều như các tao nhân nghìn xưa. Có màu phơn phớt hồng bình minh. Có màu ngọc xanh mướt của cây lá. Có đường nét thanh mảnh xinh xắn của lá trúc. Và còn có gương mặt dịu dàng, e ấp, phúc hậu của thiếu nữ.

Nếu tách riêng khổ thơ này ra khỏi bài thơ, nó là một bài tứ tuyệt đặc sắc. Cảnh và người đều thấm đẫm tình thương mến, bâng khuâng. Bức tranh quê hương xinh đẹp, tươi tắn, tràn đầy sức sống mơn mởn và có sức quyến rũ lạ lùng.

"Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?". Cảnh đẹp thế, người đáng yêu thế sao đã lâu anh không về chơi ? Đâu chỉ là sự mời chào, hay lời nhẹ trách mà còn hàm chứa cả niềm tiếc nuối, bâng khuâng của thi sĩ. Trên cái nền phong cảnh đầy hương sắc ấy, vương vấn một hoài niệm, một tiếng thầm thì của tình yêu.

Người đọc tưởng như nhà thơ đang đi tìm bóng hình giai nhân, bóng hình cô gái Huế sau lá trúc của *"vườn ai"* mờ sương khói nơi Vĩ Dạ.

Đề số 3

Huế đẹp và thơ. Núi sông diễm lệ. Con gái Huế xinh tươi và đa tình. Nếp sống thanh lịch của miền núi Ngự sông Hương đã trở thành ấn tượng và cảm mến sâu sắc đối với bao người gần xa:

"Đã đôi lần đến với Huế mộng mơ
Tôi ôm ấp một tình yêu dịu ngọt...".

Thơ ca viết về Huế có nhiều bài đẹp và hay. Tiêu biểu là bài thơ *"Đây thôn Vĩ Dạ"* của Hàn Mặc Tử (1912-1940), nhà thơ lỗi lạc trong phong trào Thơ mới. Bài thơ có ba khổ thơ thất ngôn nói về cảnh sắc và cô gái Vĩ Dạ trong hoài niệm với bao cảm xúc bâng khuâng, man mác, thẫn thờ.

Vĩ Dạ, một làng cổ xinh đẹp nằm bên bờ Hương Giang thuộc cố đô Huế, qua hồn thơ Hàn Mặc Tử mà trở nên gần gũi yêu thương đối với nhiều người hơn 60 năm qua. Đây là khổ thơ thứ hai của bài *"Đây thôn Vĩ Dạ"*:

"Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay ?"

1. *Khổ thơ thứ nhất* nói về cảnh vật thôn Vĩ khi *"nắng mới lên"*... Ở *khổ thơ thứ hai này*, Hàn Mặc Tử nhớ đến một miền sông nước mênh mang, bao la, một không gian nghệ thuật nhiều thương nhớ và lưu luyến. Có gió, nhưng *"gió theo lối gió"*. Cũng có mây, nhưng *"mây đường mây"*. Mây gió đôi đường, đôi ngả:

"Gió theo lối gió / mây đường mây"

Cách ngắt nhịp 4/3, với hai vế tiểu đối, gợi tả một không gian gió, mây chia lìa, như một nghịch cảnh đầy ám ảnh. Chữ *"gió"* và *"mây"* được điệp lại hai lần trong mỗi vế tiểu đối đã gợi lên một bầu trời thoáng đãng, mênh mông. Thi nhân đã và đang sống trong cảnh ngộ chia li và xa cách nên mới cảm thấy gió mây đôi ngả đôi đường như tình và lòng người bấy nay. Ngoại cảnh gió mây chính là tâm cảnh Hàn Mặc Tử.

Không có một bóng người xuất hiện trước cảnh gió mây ấy. Mà chỉ có *"Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay"*. Cảnh vật mang theo bao nỗi niềm. Sông Hương lững lờ trôi xuôi êm đềm, trong tâm tưởng thi nhân đã hóa thành *"dòng nước buồn thiu"*, càng thêm mơ hồ, xa vắng. *"Buồn thiu"* là buồn héo hon cả gan ruột, một nỗi buồn day dứt triền miên, cứ thấm sâu mãi vào hồn người. Hai tiếng *"buồn thiu"* là cách nói của bà con xứ Huế. Bờ bãi đôi bờ sông cũng vắng vẻ, chỉ nhìn thấy *"hoa bắp lay"*. Chữ *"lay"* gợi tả hoa bắp đung đưa trong làn gió nhẹ, Hoa bắp, hoa bình dị của đồng nội cũng mang tình người và hồn người.

Hai câu thơ 14 chữ với bốn thi liệu (gió, mây, dòng nước, hoa bắp) đã tụ hội hồn vía cảnh sắc thôn Vĩ. Hình như đó là cảnh chiều hôm ? Hàn Mặc Tử tả ít mà gợi nhiều, tượng trưng mà ấn tượng. Ngoại cảnh thì chia lìa, buồn lặng lẽ biểu hiện một tâm cảnh: thấm thía nỗi buồn xa vắng, cô đơn.

2. Hai câu thơ tiếp theo gợi nhớ một cảnh sắc thơ mộng, cảnh đêm trăng trên dòng Hương Giang ngày nào. *"Dòng nước buồn thiu"* đã biến hóa kì diệu thành *"sông trăng"* thơ mộng:

"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay ?"

Đây là hai câu thơ tuyệt bút của Hàn Mặc Tử được nhiều người ngợi ca, kết tinh rực rỡ bút pháp nghệ thuật tài hoa lãng mạn. Một vần lưng tài tình. Chữ *"đó"* cuối câu 3 bắt vần với chữ *"có"* đầu câu 4, âm điệu vần thơ cất lên như một tiếng khẽ hỏi thầm *"có chở trăng về kịp tối nay ?"*. *"Thuyền ai"* phiếm chỉ, gợi lên bao ngỡ ngàng bâng khuâng, tưởng như quen mà lạ, gần đó mà xa xôi. Con thuyền mồ côi nằm trên bến đợi *"sông trăng"* là một nét vẽ thơ mộng và độc đáo. Đã có *"Thuyền ai đậu bến Cô Tô"* hiện lên trong ánh trăng tà và tiếng quạ kêu sương trong thơ Trương Kế đời Đường. Đã có *"Sông xuân đâu chẳng sáng ngời trăng"* trong *"Xuân giang hoa nguyệt dạ"* của Trương Nhược Hư, 1300 năm về trước. Lại có cảnh *"Gió trăng chứa một thuyền đầy"* (Nguyễn Công Trứ). Còn có *"Trăng sông Trà - Như tấm gương soi dòng nước bạc"* (Cao Bá Quát). Qua đó, ta thấy hình tượng *"sông trăng"* là mới mẻ, sáng tạo. Cả hai câu thơ của Hàn Mặc Tử, câu thơ nào cũng có trăng. Ánh trăng tỏa sáng dòng sông, con thuyền và bến đò. Con thuyền không chở người (vì người xa cách chia li) mà chỉ *"chở trăng về"*. Phải *"về kịp tối nay"* vì đã cách xa và mong đợi sau nhiều năm tháng. Con thuyền tình của ước vọng nhưng đã thành vô vọng ! Bến sông trăng trở nên vắng lạnh vì *"thuyền ai"* chỉ là con thuyền mồ côi !

Sau cảnh gió, mây là con thuyền, bến đợi và sông trăng. Cảnh đẹp một cách mộng ảo. Cả ba hình ảnh ấy đều biểu hiện một nỗi niềm, một tâm trạng cô đơn, thương nhớ đối với cảnh và người nơi thôn Vĩ. Như ta đã biết, thời trai trẻ, Hàn Mặc Tử đã từng học ở Huế, từng có một mối tình đơn phương với một thiếu nữ thôn Vĩ, mang tên một loài hoa. Với chàng thi sĩ tài hoa, đa tình và bất hạnh, đang sống trong cô đơn và bệnh tật, nhớ Vĩ Dạ là nhớ cảnh cũ người xưa. Cảnh *"Gió theo lối gió, mây đường mây"*, cảnh *"thuyền ai đậu bến sông trăng đó"* là cảnh đẹp mà buồn. Buồn vì chia li, xa vắng, lẻ loi và vô vọng.

Khổ thơ trên đây, mỗi câu, mỗi chữ, mỗi vần thơ đều thấm đẫm tình thương nhớ và một nỗi *"buồn thiu"* lẻ loi. Vần thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc. Thơ Hàn Mặc Tử, đúng là thơ trữ tình hướng nội *"tình trong cảnh ấy, cảnh trong tình này"*...

Đề số 4

Mấy ai đã từng say trăng như Hàn Mặc Tử?

"Bỗng đêm nay trước cửa bóng trăng quỳ
Sấp mặt xuống uốn mình theo dáng liễu".

(Hãy nhập hồn em)

"Bóng nguyệt leo song sờ sẫm gối
Gió thu lọt cửa cọ mài chăn".

(Đêm không ngủ)

"Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu
Đợi gió đông về để lả lơi..."

(Bến lên)

Thi sĩ còn nói đến thuyền trăng, sông trăng, sóng trăng... Cả một thế giới trăng mộng ảo, huyền diệu. Thơ Hàn Mặc Tử rợn ngợp ánh trăng, thể hiện một tâm hồn *"say trăng"* với tình yêu tha thiết cuộc đời, vừa thực vừa mơ. Ông là một trong những nhà thơ lỗi lạc nhất của phong trào Thơ mới (1932 - 1941). Với 28 tuổi đời (1912 - 1940), ông để lại cho nền thơ ca dân tộc hàng trăm bài thơ và một số kịch

thơ đặc sắc. Thơ của ông như trào ra từ máu và nước mắt, có không ít hình tượng kinh dị. Cũng chưa ai viết hay về mùa xuân và thiếu nữ (*"Mùa xuân chín"*), về Huế đẹp và thơ (*"Đây thôn Vĩ Dạ"*) như Hàn Mặc Tử.

"Đây thôn Vĩ Dạ" rút trong tập Thơ *"Điên"* xuất bản năm 1940, sau khi nhà thơ đã qua đời. Bài thơ nói rất hay về Huế, về cảnh sắc thiên nhiên hữu tình, về con người xứ Huế, nhất là các cô gái duyên dáng, đa tình, đáng yêu. Hàn Mặc Tử đã viết về một tình yêu - tình yêu đơn phương thơ mộng đắm say, lung linh trong sáng đến huyền ảo. Bài thơ giãi bày một nỗi niềm bâng khuâng, một khát khao về hạnh phúc của thi sĩ đa tình, có nhiều duyên nợ với cảnh và con người Vĩ Dạ.

1. Câu thơ đầu như một lời chào mời *"dịu ngọt"*, vừa mừng vui hội ngộ, như vừa nhẹ nhàng trách người thương xiết bao thương nhớ, đợi chờ. Giọng thơ êm dịu, đằm thắm và tình tứ: *"Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?"*. Có mấy xa xôi. Cảnh cũ người xưa thấp thoáng trong vần thơ đẹp mang hoài niệm. Bao kỉ niệm sống dậy trong một hồn thơ. Cảnh sắc vườn tược và con người xứ Huế mộng mơ như hiện dần ra trong nắng mới đón chào du khách:

"Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền ?".

Cảnh sắc thơ mộng được nói đến là một sáng bình minh đẹp nơi thôn Vĩ. Nhìn từ xa, thi nhân say mê ngắm nhìn những ngọn cau, tàu cau ngời lên dưới màu nắng mới, *"nắng mới lên"* rực rỡ. Hàng cau cao vút là hình ảnh thân thương của thôn Vĩ Dạ từ bao đời nay. Hàng cau như chào mời, như vẫy gọi.

Quên sao được màu xanh cây lá nơi đây. Nhà thơ trầm trồ thốt lên khi đứng trước một màu xanh vườn tược Vĩ Dạ: *"Vườn ai mướt quá xanh như ngọc"*. Sương đêm ướt đẫm cây cỏ, hoa lá. Màu xanh mỡ màng, non tơ ngời lên, bóng lên dưới ánh mai hồng, trông *"mướt quá"* một màu xanh ngọc bích. Đất đai màu mỡ, khí hậu thuận hòa, con người cần cù chăm bón mới có màu sắc *"xanh như ngọc"* ấy. Thiên nhiên như rạo rực, trẻ trung và đầy sức sống. Cũng nói về màu xanh ngọc bích, trước đó (1938) Xuân Diệu đã từng viết: *"Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá..."* (*"Thơ duyên"*). Hai chữ *"vườn ai"* gợi ra nhiều ngạc nhiên và man mác bâng khuâng. Câu thơ thứ tư tả thiếu nữ với khóm trúc vườn xuân: *"Lá trúc che ngang mặt chữ điền"*. Mặt trái xoan, mặt hoa da phấn, khuôn mặt búp sen là vẻ đẹp của giai nhân. Mặt chữ điền là gương mặt đầy đặn, vuông vắn, phúc hậu. *"Lá trúc che ngang"* là một nét vẽ thần tình đã tô đậm một nét đẹp của cô gái Huế duyên dáng, dịu dàng, kín đáo, tình tứ đáng yêu. Hàn Mặc Tử hơn một lần nói về trúc và thiếu nữ. Khóm trúc như tỏa bóng xanh mát chở che cho một mối tình đẹp đang nảy nở:

"Thầm thĩ với ai ngồi dưới trúc
Nghe ra ý nhị và thơ ngây"
(Mùa xuân chín)

Câu 3 4 trong khổ thơ đầu tả cau, tả nắng, tả vườn, tả trúc và thiếu nữ với một gam màu nhẹ, thoáng, ẩn hiện, mơ hồ. Đặc sắc nhất là hai hình ảnh so sánh và ẩn dụ *(xanh như ngọc..., mặt chữ điền)*. Cảnh và người nơi Vĩ Dạ thật hồn hậu, thân thuộc đáng yêu.

Vĩ Dạ - một làng quê nằm bên bờ Hương Giang, thuộc ngoại ô cố đô Huế. Vĩ Dạ đẹp với những con đò thơ mộng, những mảnh vườn xanh tươi bốn mùa, sum sê

hoa trái. Những ngôi nhà xinh xắn thấp thoáng ẩn hiện sau hàng cau, khóm trúc, mà ở đây thường đìu dặt câu hát Nam ai, Nam bình, qua tiếng đàn tranh, đàn tam thập lục huyền diệu, réo rắt. Thôn Vĩ Dạ đẹp nên thơ. Hàn Mặc Tử đã dành cho Vĩ Dạ vần thơ đẹp nhất với tất cả tấm lòng tha thiết mến thương. Xa cách Huế và Vĩ Dạ đã bao năm tháng rồi thế mà cảnh sắc và con người nơi thôn Vĩ vẫn được nhà thơ ôm ấp trong lòng, càng trở nên lung linh, biểu lộ niềm ước mong tha thiết được trở lại cố đô thăm cảnh cũ người xưa. *Bức tranh tâm cảnh đã được thể hiện một cách tài hoa qua bức tranh thôn Vĩ hữu tình nên thơ.*

2. Khổ thơ thứ hai nói về cảnh mây trời, sông nước. Một không gian nghệ thuật thoáng đãng, mơ hồ, xa xăm. Hai câu 5, 6 là bức tranh tả *gió, mây, dòng sông* và *hoa* (hoa bắp). Giọng thơ nhẹ nhàng, thoáng buồn. Nghệ thuật đối tạo nên bốn phiên cảnh hài hoà, cân xứng và sống động. Gió mây đôi ngả như mối tình nhà thơ, tưởng gần đấy mà xa vời, cách trở. Dòng Hương Giang êm đềm trôi lững lờ, trong tâm tưởng thi nhân trở nên "*buồn thiu*", nhiều bâng khuâng man mác. Hoa bắp lay, nhè nhẹ đung đưa trong gió thoảng. Nhịp điệu khoan thai, thơ mộng của miền sông Hương núi Ngự được diễn tả rất tinh tế! Các điệp ngữ luyến láy gợi nhiều vương vấn mộng mơ. Ngoại cảnh mênh mang chia lìa... như nỗi lòng, như tâm tình thi nhân vậy:

"Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay".

Hai câu tiếp theo, nhà thơ hỏi "*ai*" hay hỏi mình khi nhìn thấy, hay nhớ tới hình ảnh con đò nằm mộng bến sông trăng. Sông Hương quê em trở thành "*sông trăng*". Hàn Mặc Tử với tình yêu Vĩ Dạ đã sáng tạo nên vần thơ đẹp nói về con sông Hương với những con đò dưới vầng trăng. Nguyễn Công Trứ đã từng viết: "*Gió trăng chứa một thuyền đầy*". Hàn Mặc Tử cũng góp cho nền thơ Việt Nam hiện đại một vần thơ trăng độc đáo:

"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay ?".

Tâm hồn nhà thơ xao xuyến khi nhìn sông trăng và con thuyền. Thuyền em hay "*thuyền ai*" vừa thân quen, vừa xa lạ. Chất thơ mộng ảo trong "*Đây thôn Vĩ Dạ*" là ở những thi liệu ấy. Câu thơ gợi tả một hồn thơ đang rung động trước vẻ đẹp thơ mộng của xứ Huế miền Trung, nói lên một tình yêu kín đáo, dịu dàng, thơ mộng và thoáng buồn. *Ở đây bức tranh tâm cảnh tràn ngập ánh trăng, thấm thía một nỗi buồn cô đơn li biệt của khách đa tình.*

3. Khổ thơ thứ ba nói về cô gái Huế và tâm tình thi nhân. Đương thời, nhà thơ Nguyễn Bính đã viết về thiếu nữ sông Hương: "*Những nàng thiếu nữ sông Hương - Da thơm là phấn, má hường là son...*". Vĩ Dạ mưa nhiều, những buổi sớm mai và chiều tà lắm sương khói. "*Sương khói*" trong Đường thi thường gắn liền với tình cố hương. Ở đây sương khói đã làm nhòa đi, mờ đi áo trắng em, nên anh nhìn mãi vẫn không nhận ra dáng hình em (nhân ảnh). Người thiếu nữ Huế thoáng hiện, trắng trong, kín đáo và duyên dáng. Gần mà xa. Thực mà mơ. Câu thơ chập chờn, bâng khuâng. Ta đã biết Hàn Mặc Tử từng có một mối tình đẹp đơn phương với một thiếu nữ Huế mang tên một loài hoa đẹp. Phải chăng nhà thơ nói về mối tình này ?

"Mơ khách đường xa, khách đường xa,
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà".

"Mơ khách đường xa, khách đường xa... ai biết... ai có..." các điệp ngữ và luyến láy ấy tạo nên nhạc điệu sâu lắng, dịu buồn, mênh mang. Sự cách biệt và nỗi buồn xa vắng chia li như kéo dài trong không gian và thời gian vô tận. Người đọc thêm cảm thương cho nhà thơ tài hoa, đa tình mà bạc mệnh, từng say đắm với mối tình đơn phương nhưng suốt đời phải sống trong cô đơn và bệnh tật.

Chữ *"ai"* là đại từ nhân xưng dùng để hỏi, trong văn cảnh diễn tả sự ngạc nhiên, ngỡ ngàng của du khách. Cả 4 lần chữ *"ai"* xuất hiện đều mơ hồ, ám ảnh: *"Vườn ai mướt quá xanh như ngọc ?"* - *"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó ?"* - *"Ai biết tình ai có đậm đà ?"*. Con người mà nhà thơ nói đến là con người xa vắng, trong hoài niệm, bâng khuâng. Nhà thơ luôn luôn cảm thấy mình hụt hẫng, chơi vơi trước một mối tình đơn phương mộng ảo. Một chút hi vọng mong manh mà tha thiết như đang nhạt nhòa và mờ ảo cùng sương khói? Câu hò xứ Huế tưởng như đã nhập hồn vào bài thơ *"Đây thôn Vĩ Dạ"*:

"Núi Truồi ai đắp mà cao?
Sông Hương ai bới, ai đào mà sâu?
Nong tằm, ao cá, nương dâu,
Đò xưa bến cũ nhớ câu hẹn hò"...

Hàn Mặc Tử đã để lại cho ta một bài thơ tình thật hay và cảm động. Cảnh và người, mộng và thực, say đắm và bâng khuâng, ngạc nhiên và thẫn thờ,... bao hình ảnh và cảm xúc đẹp mà buồn hội tụ trong ba khổ thơ thất ngôn, câu chữ toàn bích. *"Đây thôn Vĩ Dạ"* là một bài thơ tình tuyệt tác. Cái màu xanh như ngọc của vườn ai, con thuyền ai đậu bến sông trăng, và cái màu trắng của áo em như dẫn hồn ta đi về miền sương khói Vĩ Dạ thôn một thời xa vắng, tìm lại bóng giai nhân, thương nhớ nhà thơ tài hoa, đa tình mà mệnh bạc. Bức tranh tâm cảnh trong *"Đây thôn Vĩ Dạ"* vương vấn mãi lòng ta.

Nhà thơ Thu Bồn đã nói hộ lòng ta:

"Xin chào Huế một lần anh đến
Để ngàn lần anh nhớ trong mơ
Em rất thực mà nắng thì mờ ảo
Xin đừng lầm em với cố đô".

(Tạm biệt)

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

TRÀNG GIANG

Huy Cận

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Lập dàn ý cho đề văn sau: Phân tích bài thơ *"Tràng giang"* .

Đề số 2: Phân tích bài thơ *"Tràng giang"* .

Đề số 3: Bình giảng khổ cuối bài *"Tràng giang"* .

Đề số 4: Phân tích khổ thơ *"Lơ thơ... cô liêu"* trong bài *"Tràng giang"*

Đề số 5: Phân tích *"Tràng giang"* dựa trên tính chất tương phản nghệ thuật.

Đề số 6: Phân tích hình tượng *"Tràng giang"* và cảm xúc của li khách.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Mở bài

Huy Cận (tên là Cù Huy Cận), quê ở Hương Sơn, Hà Tĩnh. Ông là một trong những nhà thơ nổi tiếng trong phong trào Thơ mới tiền chiến với tập *"Lửa thiêng"* xuất bản năm 1940. Thơ của Huy Cận *hàm súc, cổ điển và giàu màu sắc suy tưởng, triết lí*. Trước Cách mạng, thơ Huy Cận *thấm một nỗi buồn mênh mông*. Sau năm 1945, cảm hứng thơ Huy Cận *ấm áp, tươi vui*. Tiêu biểu là các tập thơ: *"Trời mỗi ngày lại sáng"* (1958), *"Đất nở hoa"* (1960), *"Bài thơ cuộc đời"* (1963)... *"Hạt lại gieo"* (1984)...

- *"Tràng giang"* rút trong tập thơ *"Lửa thiêng"*.

- Bài thơ thể hiện một nỗi buồn cô đơn, nỗi buồn nhớ nhà, nhớ quê hương trong cảnh hoàng hôn trước tràng giang.

Thân bài

a. Cảm hứng chủ đạo được thi nhân nói rõ ở câu đề từ: *"Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài"*. Một thiên nhiên bao la mênh mông, một dòng sông dài, không rõ đâu là nguồn đâu là cửa sông. Một nỗi niềm *"bâng khuâng"*, một nỗi lòng tha thiết *"nhớ"* khi đứng trước vũ trụ nhìn *"trời rộng"* và ngắm *"sông dài"*.

b. Bài thơ có bốn khổ, mỗi khổ như một bài thất ngôn tứ tuyệt hoàn chỉnh. Cảnh và tình giao hòa. Cảnh đẹp mà buồn man mác.

- Khổ một, sóng gợn buồn từng lớp từng lớp như lan tỏa *"điệp điệp"* lòng người. Con thuyền và vệt nước song song: *"thuyền về nước lại"* gợi lên một nỗi buồn chia phôi *"sầu trăm ngả"*. Một cành củi khô trôi nổi trên dòng tràng giang tượng trưng cho sự chết chóc chia lìa. Vần thơ đầy ám ảnh.

- Khổ hai, gợi tả một không gian buồn vắng lặng. Cồn nhỏ thì lơ thơ. Gió nhẹ và buồn đìu hiu: *"Lơ thơ cồn nhỏ, gió đìu hiu"*. Khác nào câu thơ *"Chinh phụ ngâm"*: *"Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo - Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò"* ? Các từ láy" *"lơ thơ, đìu hiu"* vần lưng: *"nhỏ - gió"* gợi tả cái hắt hiu, buồn thê thiết. Không một âm thanh, một tiếng động, một tiếng nào vọng từ làng xa. Bầu trời thăm thẳm như soi xuống đáy tràng giang. Không gian hai chiều *"sâu chót vót"* khiến con người càng nhỏ bé, cô đơn trước một không gian: *"Sông dài, trời rộng, bến cô liêu"*. Câu thứ bảy với ba nét vẽ thật hàm súc cổ điển.

- Khổ ba, lại nói về tràng giang: không cầu cũng không đò ngang. Sông đã dài đã rộng lại càng thêm mênh mông. Cảnh hai bên bờ rất đẹp nhưng lại thấm sâu nỗi buồn xa vắng: *"Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng"*. Trung tâm của bức tranh là *"bèo dạt"* chẳng có mây trôi, chỉ có *"Bèo dạt về đâu hàng nối hàng"*. Một nét vẽ tượng trưng nữa đem đến liên tưởng những kiếp người lưu lạc trên dòng đời. Đúng là sầu nhân thế, vạn cổ sầu như một số nhà thơ lãng mạn trước cách mạng thường nói:

"... Có phải sầu vạn cổ
Chất trong hồn chiều nay ?..."
("Chiều" - Hồ Dzếnh)

Hai tiếng *"về đâu"* gợi tả một nỗi buồn mơ hồ, ngơ ngác. Chỉ biết hỏi mình, chẳng biết hỏi ai. Cô đơn đến thế là cùng.

- Khổ thứ tư, nói về hoàng hôn:

"Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ, bóng chiều sa,
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà".

Một cái nhìn xa vời đến mọi phía chân trời. Cánh chim như chở nặng bóng chiều đang *"nghiêng cánh nhỏ"*. Mây lớp lớp đùn lên như *"núi bạc"*. Cảnh tượng tráng lệ. Cánh chim nhỏ nhoi tương phản với bầu trời bao la, với lớp lớp núi mây bạc nhằm đặc tả nỗi buồn cô đơn. Chữ *"đùn"* gợi nhớ một tứ thơ Đường *"Tái thượng phong vân tiếp địa âm"* (*"Thu hứng"* - Đỗ Phủ), Nguyễn Công Trứ dịch:

"Mặt đất mây đùn cửa ải xa".

Hoàng hôn phủ mờ tràng giang. Con nước làm xúc động lòng quê. Thôi Hiệu, mười ba thế kỉ trước, đứng trên lầu Hoàng Hạc nhìn sông Hán Dương, lòng thổn thức: *"Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai"*. Với Huy Cận, chiều nay trên tràng giang, trước sông Hồng Hà, nỗi buồn nhớ quê nhà nhiều lần nhân lên thấm thía: *"Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà"*. Nỗi nhớ quê, nhớ nhà mênh mang gửi về mọi phía chân trời và đang trôi theo tràng giang.

Kết bài

"Tràng giang" là bài thơ kiệt tác tiêu biểu cho hồn thơ Huy Cận thời tiền chiến. Các chi tiết nghệ thuật được chọn lọc tinh tế. Ngôn ngữ hàm súc, cổ điển. Cảnh đẹp mà buồn: cành củi khô, bèo dạt... đầy ám ảnh, mở ra bao liên tưởng đầy màu sắc suy tưởng. Nỗi nhớ nhà, nhớ quê hương của khách li hương tạo nên chất thơ, hồn thơ đẹp, để *"Tràng giang"* thấm sâu vào lòng người, trở thành *"một bài thơ ca hát non sông, đất nước"* như Xuân Diệu đã nhận xét.

Đề số 2

Lời đề từ *"Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài"*, là cảm hứng chủ đạo của Huy Cận trong bài thơ *"Tràng giang"* đã khắc chạm vào thời gian và hồn người trong hơn nửa thế kỉ qua. *"Tràng giang"* là bài thơ tuyệt bút in trong tập *"Lửa thiêng"* xuất bản năm 1940. Tác giả cho biết, vào một buổi chiều thu 1939, khi còn là sinh viên trường Đại học Canh nông, Huy Cận đứng ở bờ nam bến Chèm, ngắm dòng sông Hồng mênh mông, lòng dào dạt xúc động mà viết bài thơ này. Đó là những cảm nhận về tràng giang và một nỗi buồn man mác dâng lên lúc hoàng hôn khi nhà thơ đứng trước cảnh *"Sông dài, trời rộng, bến cô liêu"*.

Khổ thơ đầu nói về *"sóng gợn"*, con thuyền và cành củi khô trôi trên dòng sông:

"Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song".

Tràng giang - sông dài và lớn, như Hoàng Hà, Trường Giang,... ở đây là sông Hồng Hà thân yêu, dòng sông *"đỏ nặng phù sa"*. Sóng gợn lăn tăn, lớp lớp *"buồn điệp điệp"*, như vỗ vào, thấm sâu vào lòng người bao ám ảnh. Con thuyền nhỏ bé, trôi xuôi dòng, buông mái chèo *"nước song song"*. Cặp từ láy: *"điệp điệp"* và *"song song"* gợi tả một nỗi buồn thấm thía, xa vắng và mơ hồ. Hình ảnh cành củi khô vừa hiện thực vừa mang ý nghĩa tượng trưng. *"Củi một cành khô"* nhỏ bé, tầm thường từ rừng xa trôi về đã được đem vào thơ, tạo nên *"cái vị ý mới mẻ"* của Thơ mới. Nó còn biểu tượng cho một kiếp người phù du, bé nhỏ trôi nổi trên dòng đời vô định. Buồn thương thế, biết đi đâu về đâu ?

"Thuyền về nước lại sầu trăm ngả
Củi một cành khô lạc mấy dòng".

Phép đối được sử dụng sáng tạo, chỉ đối ý, đối hình mà vần thơ vẫn cân xứng hài hòa. Con thuyền và cành củi khô đang cùng trôi nổi trên tràng giang. Huy Cận đã nói đến nhiều *"vạn cổ sầu"*, *"buồn thiên thu"*, ở đây ông lại viết *"sầu trăm ngả"*. Cả cõi dương và cõi âm ? *"Sầu trăm ngả"* như tỏa rộng và phủ lên những kiếp người đau thương. Các số từ trong ba vần thơ *"sầu **trăm** ngả"*, *"củi **một** cành khô"*, *"lạc **mấy** dòng"* đã làm thấu rõ cái ám ảnh về kiếp người thì nhỏ bé, hữu hạn, sự đau khổ, sầu thương thì to lớn, vô hạn.

Nỗi buồn vô hạn ấy lại được miêu tả qua một không gian bao la. Cái bé nhỏ tương phản với cái mênh mông, vô cùng. Cồn thì nhỏ bé, thưa thớt, buồn bã: *"Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu"*. Vần lưng: *"nhỏ - gió"*, kết hợp với láy âm: *"lơ thơ"* và *"đìu hiu"*, âm hưởng câu thơ như trĩu lòng người về một nỗi buồn hiu hắt, cô quạnh. Nghệ thuật sử dụng từ láy tài ba, gợi lên màu sắc cổ kính, dẫn hồn người đọc trở về với cổ thi: *"Non Kì quạnh quẽ trăng treo - Bến Phì gió thổi **đìu hiu** mấy gò" (Chinh phụ ngâm)*, *"Lơ thơ tơ liễu buông mành..." (Truyện Kiều)*.

Chợ chiều vốn đã buồn xao xác, vãn chợ chiều thì cái buồn xao xác xa vắng lại nhiều lần nhân lên. Thế mà giờ đây cái âm thanh xao xác *"vãn chợ chiều"* từ một làng xa cũng không còn nữa. Từ *"đâu"* biểu lộ cái ngơ ngác của thi nhân với một nỗi buồn cô quạnh chứa chất trong lòng:

"Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều".

Bầu trời và lòng sông là không gian hai chiều. Trời cao thăm thẳm in xuống lòng sông. Người ta thường nói: *"cao chót vót"* và *"sâu thăm thẳm"*, nhưng Huy Cận lại viết: *"sâu chót vót"* để làm nổi bật hai tiểu đối: *"nắng xuống"* và *"trời lên"* kia, cái bao la, mênh mông đều rợn ngợp của dòng sông, bầu trời và bến đò xa vắng:

"Nắng xuống trời lên sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu".

"Tràng giang" là thi phẩm đại diện sáng chói, lung linh nhất của *"Lửa thiêng"*. Nói đến *"Tràng giang"* là nói đến *"Lửa thiêng"*. Nói đến *"Lửa thiêng"* là nói đến nỗi buồn mênh mang, bao trùm không gian và thời gian, dường như ngầm chất chứa *"cái lớp sầu dưới đáy hồn nhân thế !"* (Xuân Diệu).

Câu hát *"bèo dạt mây trôi"* trong dân ca quan họ từng gợi lên trong hồn ta nhiều cảm xúc mơ hồ. Khổ thứ ba, Huy Cận lấy cánh bèo trôi dạt trên tràng giang làm biểu tượng cho sự hợp tan, chia lìa trên dòng đời của những kiếp người truân chuyên lưu lạc:

"Bèo dạt về đâu hàng nối hàng
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng".

Giữa cái bao la trời đất, sông nước hầu như không có bóng dáng con người. Câu thơ phủ định bằng điệp từ *"không"* liên tiếp: *"không một chuyến đò ngang"*, *"không cầu gợi chút niềm thân mật"* và chỉ có một màu vàng của bãi tiếp nối với màu xanh của bờ vô tận. Nỗi buồn bã, cô đơn của một tâm trạng được diễn tả trong một không gian *"mênh mông"* và *"lặng lẽ"*.

Khổ thơ cuối nói về khoảnh khắc hoàng hôn. Hoàng hôn trong thơ cổ thường gắn liền với tình quê, cố hương:

... "Dừng chân đứng lại: trời non nước
Một mảnh tình riêng ta với ta"

(Qua Đèo Ngang)

Thôi Hiệu, nhà thơ lỗi lạc đời Đường, đứng trên lầu Hoàng Hạc nhìn khói sóng phủ mờ trên sông buổi hoàng hôn mà lòng thổn thức:

"Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai ?"

(Tản Đà *dịch*)

Huy Cận lựa chọn một số thi liệu đầy chất thơ để diễn tả một tình quê vơi đầy: một cánh chim chiều, lớp lớp núi mây bạc. Không có khói sóng mà vẫn thương nhớ quê nhà da diết:

"Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà".

Câu thơ nên họa, đầy hình tượng và dạt dào cảm xúc. Hồn Đường thi như thấm vào câu chữ. Ai đã từng xa quê, trong khoảnh khắc hoàng hôn mới thấy hết cái hay (đẹp mà buồn) trong những bài thơ nói về tình quê, lòng quê. *"Song sa vò võ phương trời - Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng"* (*"Truyện Kiều"*),... *"Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ - Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn"* (*"Chiều hôm nhớ nhà"*) - Từ cảm nhận ấy, ta như bâng khuâng nhập hồn mình vào *"Tràng giang"*, lặng lẽ trầm ngâm nhìn theo *"vời con nước"* mà *"nhớ nhà"*, nhớ quê hương. Huy Cận không cần có khói sóng mà lòng quê vẫn *"dợn dợn"*, vẫn *"nhớ nhà"*. Rõ ràng tình quê trong Huy Cận cháy bỏng và da diết vô cùng. Thơ đích thực nâng đỡ lòng người, khơi dậy những gì đẹp đẽ nhất tiềm ẩn nơi đáy sâu tâm hồn người để vươn tới cái cao cả. Đọc *"Tràng giang"* ta cảm nhận sâu thêm chân lí ấy.

"Tràng giang" là một trong những bài thơ hay nhất của Huy Cận trong tập *"Lửa thiêng"* mang vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại; ngọn lửa vĩnh cửu ấy đã tỏa sáng một hồn thơ đẹp. Thi sĩ đã chọn thể thơ thất ngôn với bốn khổ thơ, như một bức họa tứ bình tuyệt tác. Một nỗi buồn thấm thía được diễn tả lớp lớp tầng tầng qua những vần thơ mĩ lệ, hàm súc. *"Tràng giang"* là bài thơ ca hát non sông đất nước, do đó dọn đường cho lòng người mới có *"Đất nở hoa"* và những *"Bài thơ cuộc đời"* đằm thắm, nồng hậu... sau này. Đọc *"Tràng giang"* để ta thêm yêu thêm nhớ đất trời sông núi quê hương.

Đề số 3

"Lửa thiêng" (1940) của Huy Cận là một tập thơ sáng giá trong làng *Thơ mới* Việt Nam. Phong cảnh trong *"Lửa thiêng"*, nhất là trong các bài thơ *"Vạn lí tình"*, *"Tràng giang"*, *"Đẹp xưa"*..., đều đượm một nỗi buồn man mác:

"Tới ngã ba sông nước bốn bề
Nửa chiều gà lạ gáy trên đê..."

Đó là con sông Thâm bên núi Mồng Gà thuộc Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, quê hương thân yêu của nhà thơ. Trong *"Tràng giang"*, một nỗi buồn như dồn nén thấm sâu vào cảnh vật và lan xa muôn vàn con sóng, nhất là bốn câu kết của bài thơ:

... "Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà".

Bao trùm cả bài thơ là một không gian nghệ thuật bao la, thật đẹp và cũng thật buồn. Có *"Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp"*. Có *"Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu"*. Có *"Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng"*... Và trước mắt nhà thơ là một khung cảnh bao la, vắng vẻ: *"Sông dài, trời rộng, bến cô liêu"*.

Khổ cuối nói đến hoàng hôn trên tràng giang. Một cái nhìn xa vời vợi. Trước mắt nhà thơ là những núi mây nhô lên, đùn lên *"lớp lớp"* màu trắng bạc. Cảnh sắc thiên nhiên rất tráng lệ. Bầu trời chắc là xanh thẳm, hoặc tím thẫm trong khoảnh khắc hoàng hôn nên màu mây ở cuối chân trời mới ánh lên màu *"bạc"* ấy. Giữa cái bao la mênh mông bỗng xuất hiện một cánh chim nhỏ nhoi. Cánh chim đang chở nặng bóng chiều, bay vội vã. Trên cái nền tím sẫm, nhạt nhòa của bóng chiều, hiện lên những núi bạc mây cao và một con chim lạc đàn *"nghiêng cánh nhỏ"*. Hai nét vẽ ấy tượng trưng cho những cảnh chiều hôm trong tâm tưởng người từ thứ: *"Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi..."* (Bà Huyện Thanh Quan). *"Chim hôm thoi thót về rừng..."* (Nguyễn Du). Nghệ thuật tương phản giữa cánh chim nghiêng nhỏ bé và mờ xa dần với núi mây bạc hùng vĩ, với trời đất bao la đã làm cho cảnh đất trời và tràng giang mênh mông hơn, xa vắng hơn, và cũng buồn hơn.

Bốn câu kết mang ý vị cổ điển rất đậm đà. Ý vị ấy, màu sắc ấy được thể hiện ở hình ảnh nhà thơ một mình đứng lẻ loi giữa vũ trụ, bao la, lặng lẽ cảm nhận cái vĩnh viễn, cái vô cùng của không gian, thời gian đối với kiếp người hữu hạn. Một cánh chim, ngọn núi mây bạc... cũng dẫn hồn ta đi về mọi nẻo, đến với mọi phía chân trời: *"Lưng trời sóng rợn lòng sông thẳm - Mặt đất mây đùn cửa ải xa"* (Đỗ Phủ). Ý vị cổ điển ấy lại được tô đậm bằng một tứ thơ Đường:

"Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà".

Hơn mười ba thế kỉ trước, trong bài thơ *"Hoàng Hạc lâu"*, Thôi Hiệu đã viết:

"Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai"
(Tản Đà dịch)

Huy Cận nhìn cao rồi nhìn xa theo tràng giang *"vời con nước"*. Ở trên, nhà thơ đã phủ định: *"Không cần gợi chút niềm thân mật..."*, ở đây ông lại nói: *"Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà"*. Nỗi buồn cô đơn và nỗi nhớ quê tràn ngập tâm hồn khách tha hương trong buổi hoàng hôn, bên dòng sông đang mải miết trôi về tận phương nào xa xôi.

Thơ Huy Cận hàm súc, cổ điển và có màu sắc triết lí suy tưởng. Hồn thơ bơ vơ, sầu não ấy luôn hướng tới sự giao hòa giữa con người và tạo vật trên một không gian mênh mông, vắng lặng. Cảnh sắc trong *"Tràng giang"* đẹp mà buồn. Tình quê, *"lòng quê"* trong bốn câu kết thật vô cùng sâu sắc, thắm thiết. Đó là những vần thơ mãi mãi vương vấn lòng người trong mọi thời gian.

Thơ thất ngôn trong *"Tràng giang"* mang vẻ đẹp cổ kính, trang trọng. Mỗi khổ thơ nếu đứng tách riêng ra sẽ trở thành một bài tứ tuyệt thể hiện sâu sắc cảm hứng mà tác giả đã viết trong lời đề từ: *"Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài"*. Nỗi

buồn bâng khuâng và nỗi nhớ ấy là của một tấm lòng đang hoài vọng quê hương. Âm điệu đoạn thơ trầm buồn như muôn ngàn sóng gợn *"buồn điệp điệp"* trong lòng người đọc bấy lâu nay. Cảnh sắc hoàng hôn và lòng quê được nói đến trong đoạn thơ mãi mãi khơi gợi trong ta hình bóng quê hương yêu dấu. *"Tràng giang"* đã và đang mang theo bao vạn lí tình trong hồn ta...

Đề số 4

"Tràng giang" là bài thơ kiệt tác của Huy Cận rút trong tập thơ *"Lửa thiêng"* (1940). Bài thơ có một câu đề từ rất đậm đà: *"Bâng khuâng trời rộng, nhớ sông dài"*. Tác giả đã có lần nói: *"Tràng giang là một bài thơ tình và tình gặp cảnh, một bài thơ về tâm hồn"*. *"Tràng giang"* tiêu biểu cho vẻ đẹp của hồn thơ Huy Cận trước Cách mạng: hàm súc, cổ điển, giàu chất suy tưởng triết lí, thấm thía một nỗi buồn nhân thế *"sầu trăm ngả"*.

Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn trường thiên, có bốn khổ thơ hợp thành một bộ tứ bình về tràng giang một chiều thu. Đây là khổ thơ thứ hai của *"Tràng giang"*:

"Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đây tiếng làng xa vãn chợ chiều
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu".

Từ dòng sông, sóng gợn, con thuyền xuôi mái và cành củi khô bập bềnh trôi dạt trên sóng... ở khổ một, Huy Cận nói đến cảnh tràng giang một buổi chiều mênh mông, vắng vẻ. Giọng thơ nhè nhẹ man mác buồn. Không gian nghệ thuật được mở rộng về đôi bờ và bầu trời. Những cồn cát thưa thớt, nhấp nhô *"lơ thơ"* như nối tiếp mãi dài ra. Gió chiều nhè nhẹ thổi *"đìu hiu"* gợi buồn khôn xiết kể. Hai chữ *"đìu hiu"* gợi nhớ trong lòng người đọc một vần thơ cổ:

"Non Kì quanh quẽ trăng treo,
Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò".
(Chinh phụ ngâm)

Làng xóm đôi bờ sông, trong buổi chiều tàn cũng rất vắng lặng. Một chút âm thanh nhỏ bé lao xao trong khoảnh khắc tan chợ, vãn chợ ở đâu đây, ở từ một làng xa vẳng đến Lấy động để tả tĩnh, câu thơ *"Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều"* đã làm nổi bật sự ngạc nhiên, chút bâng khuâng của người lữ khách về cái vắng vẻ, cái hoang vắng của đôi bờ trằng giang. Các nhà Thơ mới coi trọng tính nhạc trong thơ, vận dụng nghệ thuật phối âm, hòa thanh rất thần tình, tạo nên những vần thơ giàu âm điệu, nhạc điệu, đọc lên nghe rất thích. Hai câu thơ đầu đoạn có điệp âm *"lơ thơ"* và *"đìu hiu"*, có vần lưng: *"nhỏ - gió"*, có vần chân: *"hiu - chiều"*. Câu thơ của Huy Cận làm ta liên tưởng đến câu thơ của Xuân Diệu:

"Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu
Lả lả cành hoang nắng trở chiều"...
(Thơ duyên)

Các điệp thanh: *"nhỏ nhỏ"*, *"xiêu xiêu"*, *"lả lả"*; các vần thơ, như vần lưng *"nhỏ"* với *"gió"*, vần chân *"xiêu"* với *"chiều"*. Những vần thơ *"tươi nhạc tươi vần"* ấy đã trở thành câu thơ trong trí nhớ của hàng triệu con người yêu thích văn học.

Trở lại đoạn thơ trong bài *"Tràng giang"* của Huy Cận, ta như được nhập hồn mình vào cõi vũ trụ mênh mông và bao la. Trời đã về chiều. Nắng từ trên cao chiếu rọi xuống làm hiện ra những khoảng sâu thăm thẳm trên bầu trời. Vẻ đẹp của bầu

trời thu quê hương ta đã trở thành vẻ đẹp của thi ca dân tộc: *"Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao"* (Thu vịnh); *"Trời cao xanh ngắt - Ô kìa..."* (Tiếng sáo Thiên Thai); *"Xanh biếc trời cao, bạc đất bằng"* (Xuân Diệu). Thi sĩ Huy Cận lại nhận diện bầu trời không phải là cao mà là sâu, *"sâu chót vót"*:

"Nắng xuống / trời lên sâu chót vót"

Bầu trời và lòng sông *"sóng gợn"* là không gian hai *chiều, rộng* và *cao, sâu*. Trời cao thăm thẳm, rộng mênh mông in xuống, soi xuống lòng sông. Người ta thường nói *"cao chót vót"* và *"sâu thăm thẳm"*, nhưng Huy Cận lại cảm nhận là *"sâu chót vót"* vừa để làm nổi bật hai vế tiểu đối: *"nắng xuống" // "trời lên"*, vừa gây ấn tượng về cái bao la, mênh mông đến rợn ngợp của không gian vũ trụ vô tận, và cũng là nỗi buồn như vô tận trong lòng người. Khách li hương càng cảm thấy nhỏ bé, lẻ loi và cô đơn trước không gian vô hạn của vũ trụ. Dòng sông như ***dài*** thêm ra, bầu trời như ***rộng*** thêm ra, bến đò (hay bến lòng?) như ***cô liêu*** hơn, xa vắng, quạnh hiu hơn. Lời *đề từ* nhà thơ đã viết: *"Bâng khuâng trời rộng, nhớ sông dài"*, cảm hứng ấy đã được láy lại ở câu thơ thứ tám, mở ra một trường liên tưởng đầy ám ảnh về vũ trụ thì vô hạn vô cùng, còn kiếp người thì nhỏ bé, hữu hạn:

"Sông dài, trời rộng, bến cô liêu".

Cảnh sắc tràng giang được nói đến trong đoạn thơ là một không gian nghệ thuật đẹp mà buồn. Vẻ đẹp của những dòng sông trên mọi miền đất nước hội tụ trong tâm hồn thi nhân. Vẻ đẹp của tình yêu quê hương, tình yêu sông núi. Tình yêu đó mang nỗi buồn sông núi, nỗi buồn về đất nước của Huy Cận, của thế hệ các nhà thơ thời tiền chiến. *"Tràng giang"* đã hợp lưu trong lòng người hơn 60 năm. Đọc đoạn thơ trên, ta mới thấu hiểu nỗi lòng thi nhân trước Cách mạng. *"Chàng Huy Cận khi xưa hay sầu lắm..."*.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

TƯƠNG TƯ

Nguyễn Bính

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Bình giảng bài thơ *"Tương tư"*.

Đề số 2: Bình giảng khổ cuối bài *"Tương tư"*.

Đề số 3: Phân tích bài thơ *"Tương tư"*.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Trước Nguyễn Bính 150 năm, Nguyễn Công Trứ thuở *"hàn nho"* đã có lần viết:

"Tương tư không biết cái làm sao
Muốn vẽ mà chơi vẽ được nào..."

(Tương tư)

Xuân Diệu - ông chúa thơ tình - người đồng thời với thi sĩ Nguyễn Bính cũng có bài *"Tương tư chiều"* (*Thơ thơ* - 1938) nồng nàn thương nhớ:

"Anh nhớ tiếng. Anh nhớ hình. Anh nhớ ảnh.
Anh nhớ em, anh nhớ lắm! Em ơi!
Anh nhớ anh của ngày tháng xa khơi,
Nhớ đôi môi đang cười ở phương trời
Nhớ đôi mắt đang nhìn anh đăm đắm".

Năm 1939, Nguyễn Bính viết *"Tương tư"* in trong tập *"Lỡ bước sang ngang"* xuất bản tại Hà Nội, năm 1940. Với 20 câu thơ lục bát, Nguyễn Bính đã có một cách nói riêng về nỗi nhớ, nỗi buồn tương tư. Chàng trai đa tình, mơ mộng khắc khoải chờ mong và thương nhớ cô gái *"chung làng"* với một tình yêu chưa được đáp đền... nên mới tương tư như thế. Nỗi tương tư buồn dịu ấy được đặt vào một khung cảnh bình dị đáng yêu trong hương đồng gió nội thuần khiết, trong sáng như một mối tình dan díu xưa cũ của bài hát giao duyên thuở nào.

Có yêu lắm nhớ nhiều nên mới tương tư. Yêu lắm nhớ nhiều,... mà không được *"người tình"* đáp lại, không được gặp mặt người yêu... thì mới tương tư, mang nỗi buồn tương tư. *"Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều - Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều lần sang"* (*"Truyện Kiều"* - Nguyễn Du).

1. Khổ thơ đầu nói lên nỗi *"nhớ"*, nỗi *"mong"* của kẻ đang yêu, nỗi nhớ mong đầy ắp trong lòng, đã thành *"bệnh"* bởi lẽ *"tôi yêu nàng"*:

"Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,
Một người chín nhớ mười mong một người.
"Gió mưa là bệnh của giời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng".

Chữ *"tôi"* xuất hiện trong bài thơ thật đáng yêu. Thôn Đoài với thôn Đông là nơi nhà *"nàng"* và nhà *"tôi"* đang ở. Cách sử dụng hoán dụ - nhân hóa kết hợp với thành ngữ và nghệ thuật phân hợp số từ - vị ngữ (chín / mười; nhớ / mong = *chín nhớ mười mong*) làm cho lời thơ trở nên bình dị mà hồn nhiên, đằm thắm. Nỗi *"chín nhớ mười mong một người"* không chỉ đầy ắp, da diết trong lòng chàng trai đa tình mà còn tràn ngập cả xóm thôn, cả thôn Đông lẫn thôn Đoài. Yêu nàng tha thiết nên tôi tương tư, và đã thành *"bệnh"*, thật đáng thương,... cũng như bệnh nắng mưa của trời vậy. Cách so sánh *"bệnh giời"* với bệnh tương tư *"của tôi yêu nàng"*, Nguyễn Bính đã diễn tả một cách hồn nhiên, thi vị về nỗi buồn tương tư trong tình yêu là lẽ tự nhiên, là tất yếu. Yêu thì mong được gần nhau, mà xa nhau thì nhớ; yêu lắm nên nhớ nhiều; càng nhớ mong thì càng tương tư. Tương tư là một nét đẹp của tình yêu nên khác gì *"Nắng mưa là bệnh của giời"*...

2. Mười hai câu tiếp theo nói lên tâm trạng tương tư *"bệnh của tôi yêu nàng"*. Trước hết là nỗi băn khoăn, thắc mắc. Tuy chẳng được ở gần nhau *"bên giậu mùng tơi"*, *"bên giàn thiên lí"*, nhưng tôi với nàng gần gũi biết bao *"Hai thôn chung lại một làng"*. Có mong có nhớ... có đi mà không có lại, nên băn khoăn thắc mắc biết ngỏ cùng ai bây giờ ? Một câu hỏi cất lên nghe thật là thương, thật là buồn:

"Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này ?".

Đã bao lâu rồi chưa được gặp nàng, nỗi buồn tương tư càng da diết, nôn nao:

"Ngày qua ngày lại qua ngày,
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng".

Ba chữ *"ngày"* kết hợp với chữ *"qua"* một chữ *"lại"* diễn tả nỗi buồn triền miên dằng dặc. Từ mùa xuân, khi *"lá xanh"* nay đã cuối thu nên *"cây lá vàng"*, thế mà *"bên ấy"* chẳng sang *"bên này"*? Làm sao chẳng mỏi mòn mong nhớ? Làm sao chẳng tàn úa như lá vàng mùa thu ? Nguyễn Bính đã học tập cách nói của dân gian lấy cây cỏ sắc màu để diễn tả thời gian li cách. Thời gian tâm lí, thời gian tâm trạng: dằng dặc mong nhớ, triền miên buồn trông - được nói lên một cách rất thơ, rất đậm đà, ý vị.

Thắc mắc rồi trách móc, rồi hờn tủi. Băn khoăn tự hỏi, tự giày vò mình: *"Bảo rằng", "không... là chẳng... đã đành", "nhưng", "có xa xôi mấy..."*, hỏi để rồi lại băn khoăn, hờn dỗi. Và chỉ biết hỏi mình mà thôi, càng hỏi càng cô đơn, lẻ loi, hờn tủi:

- " Có xa xôi mấy mà tình xa xôi ?".

- "Biết cho ai, hỏi ai người biết cho ?".

Trải qua những *"chín nhớ mười mong"*, hết trách móc hờn dỗi rồi lại trông đợi cầu mong. Thật chân tình, thật chân thành, tha thiết:

"Bao giờ bến mới gặp đò,
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau ?".

Vận dụng lối nói ước lệ ẩn dụ trong ca dao *(bến, đò)*, trong thơ văn truyền thống *(hoa khuê các, bướm giang hồ)* để thể hiện một nỗi ước mong khao khát về tình yêu hạnh phúc của lứa đôi rất thiết tha. Cái tôi trữ tình của chàng trai đa tình, nỗi buồn tương tư, nỗi khát khao ước mong về hạnh phúc *"của tôi yêu nàng"*, trở thành *"cái chung"* của nhiều chàng trai, cô gái khác. Vì thế đã 60 năm qua, tiếng thơ *"tương tư"* vẫn được bao thế hệ độc giả trân trọng, coi nó như tâm hồn mình, tiếng lòng mình. Có một số người cho rằng câu thơ *"Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau"* dường như lạc hệ thống, thiếu sự dung dị (?) Chàng trai trong *"tương tư"* đâu phải là anh trai cày *"tát nước đầu đình"* mà có thể là một chàng trai đang học trường tổng, trường huyện và đã từng đọc *"Hồn bướm mơ tiên"*... thích mơ mộng. Nguyễn Bính không chỉ làm cho vần thơ mang vẻ đẹp mộc mạc như ca dao mà lại cũng khác ca dao là ở chỗ ấy.

Ở phần hai bài thơ, chàng trai lúc thì trách móc, lúc thì nhắn hỏi liên tiếp mà *"nàng"* vẫn hững hờ, biệt tăm. Kẻ thì đa tình mơ mộng... mà đối tượng yêu đến tương tư kia lại mơ hồ, vô định, nhớ thương mong đợi, có đi mà chẳng bao giờ có lại. Chỉ là chuyện hão huyền, vô vọng vì tất cả đều mơ hồ, vu vơ. Ở đời vẫn có những tình yêu như thế, lãng mạn như thế: *"Ai biết tình ai có đậm đà?"* (Hàn Mặc Tử). Năm 1912, thi sĩ Tản Đà viết trong bài thơ *"Thư trách người tình không quen biết"*:

"Nhớ mình ra ngẩn vào ngơ
Trông mây trông nước, nay chờ mai mong".

Và năm 1926, ông còn viết:

"Mong ai mỏi mắt chân trời,
Nhớ ai, đi, đứng, ăn, ngồi thẩn thơ".

(Thư trách người tình không quen biết)

Qua đó, ta mới có thể cảm nhận được tình tương tư *"một người chín nhớ mười mong một người"* trong thơ Nguyễn Bính. Và đó chỉ là yêu vụng dấu thầm mà thôi.

3. Bốn câu thơ cuối bài nói lên niềm mơ ước muôn đời của lứa đôi. Và ở đây là của *"anh"*. Yêu nhau đâu chỉ có *"chín nhớ mười mong"*, đâu chỉ có tương tư mà còn ước mơ hạnh phúc:

"Nhà em có một giàn giầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phong.
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?"

"Có một giàn giầu", "có một hàng cau liên phòng", nhà anh, nhà em mới đều chỉ có *"một"* nghĩa là còn lẻ loi, đơn chiếc. Anh và em vẫn đôi nơi: anh ở thôn Đoài, em vẫn ở thôn Đông, vẫn còn xa cách quá chừng. Vẫn là một trời mong nhớ: *"Thôn*

Đoài thì nhớ thôn Đông". Anh nhớ em, tưởng như: *"Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?"*. Hình ảnh ẩn dụ *"giầu - cau"* dân dã, biểu lộ niềm mơ ước: duyên trầu cau cũng là duyên đôi lứa sắt son, bền chặt. Cấu trúc song hành gợi tả mối quan hệ gắn bó của đôi trai gái trong một tình yêu đẹp: *nhà tôi* và *nhà em, thôn Đoài* và *thôn Đông, trầu* và *cau*. Tình yêu là chuyện muôn đời của lứa đôi, của trai gái. Nguyễn Bính đã khép lại bài thơ bằng một lối diễn đạt tinh tế, đậm đà, nhiều man mác, bâng khuâng. Mơ ước về trái ngọt hạnh phúc sẽ làm lịm môi, mơ ước về con thuyền tình sẽ cập bến bờ hạnh phúc... đó là mơ ước đẹp, rất nhân văn. Vần thơ, câu thơ của tác giả *"Lỡ bước sang ngang"* được tuổi trẻ thời áo trắng yêu thích là vì thế.

"Tương tư" vượt lên thời gian, đã sống trong lòng người, trong trái tim, tâm hồn bao chàng trai, cô gái. Ngôn ngữ và chất thơ dung dị, hồn nhiên, dân dã và không kém phần lãng mạn, thơ mộng. Một hệ thống ẩn dụ - ước lệ: *thôn Đoài, thôn Đông, bến - đò, hoa - bướm, cau - trầu*... - với cách nói ví von bình dị đã tạo nên một không gian nghệ thuật gần gũi, thân quen là làng xóm, quê nhà, là *"hồn xưa đất nước"*. Cái mới trong thơ lục bát của Nguyễn Bính là chất biểu cảm nồng nàn, là niềm khao khát về tình yêu hạnh phúc, là cái tôi trữ tình, là *"của tôi yêu nàng"*, là cảm xúc của tuổi trẻ bấy lâu nay.

Trong *"Tương tư"* có mong nhớ và buồn, có trách móc và giận hờn, nhưng chủ yếu là vươn tới, là mơ ước, khát khao để anh và em, để cau thôn Đoài và giầu không thôn Đông thắm lại, son sắt, thủy chung. Mọi mơ ước đều đẹp. Mơ ước về tình duyên hạnh phúc lại càng đẹp. *"Tương tư"* thể hiện hồn thơ Nguyễn Bính: *lãng mạn mà chân quê, man mác hương đồng gió nội một thời quá vãng.*

Đề số 2

- *"Hoa chanh nở ở vườn chanh*
  Thấy u mình với chúng mình chân quê..."
- *"Em nghe họ nói mong manh*
  Hình như họ biết chúng mình... với nhau...".

Đó là thơ Nguyễn Bính. Nhà thơ tự học mà thành tài. Hoài Thanh, trong *"Thi nhân Việt Nam"* cho biết, Nguyễn Bính vào tuổi hai mươi đã làm gần một nghìn bài thơ. Nguyễn Bính sử dụng nhiều thể thơ, điệu thơ, nhưng thành công nhất là thơ lục bát. Ở những bài thơ ấy, *"ta bỗng thấy vườn cau bụi chuối là hoàn cảnh tự nhiên của ta"*; ta cảm thấy một điều đáng quý báu vô ngần, đó là *"hồn xưa của đất nước"*.

Những bài thơ tình của Nguyễn Bính có một giọng điệu riêng, đẹp như ca dao, mang tính cách ca dao... Nhiều câu thơ đoạn thơ cứ thấm vào hồn ta mãi:

"Nhà em có một giàn giầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng.
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài, nhớ giầu không thôn nào ?".

Đoạn thơ trên đây trích trong bài thơ *"Tương tư"*, rút trong tập thơ *"Lỡ bước sang ngang"* (1940) của thi sĩ Nguyễn Bính. Bài thơ gồm có 20 câu lục bát; 16 câu đầu nói về nỗi buồn nhớ tương tư, trách móc tủi hờn: *"Có xa xôi mấy mà tình xa xôi ?"*... Bốn câu cuối nói lên niềm mong ước của chàng trai đa tình về một tình yêu hạnh phúc với một thiếu nữ khác thôn chung làng.

Cấu trúc song hành đối xứng, bốn câu thơ liên kết thành hai cặp, gắn bó với nhau rất hồn nhiên, tự nhiên như duyên trời đã định giữa nhà em và nhà tôi, giữa em và anh, giữa thôn Đoài với thôn Đông, giữa cau với giầu vậy. Giọng thơ thì thầm ngọt ngào như một lời cầu mong, ước ao khao khát. Từ chỗ gọi *"nàng"*: *"Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng"* đã chuyển thành một tiếng *"em"* gần gũi, thân thiết yêu thương: *"Nhà em có một giàn giầu..."*. Cách xưng hô từ *"tôi"* - *"nàng"* dẫn đến *"em"* - *"anh"* thân thiết hơn, phong tình và yêu thương hơn.

Giầu với cau đã cố kết bền đẹp từ ngàn xưa, nên bây giờ mới có sự tương giao tương hợp như một thiên duyên đẹp kì lạ:

"Nhà em có một giàn giầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng."

Điệp ngữ *"nhà... có một"* làm cho ý thơ vang lên khẳng định về một sự sóng đôi tồn tại. Tuy rằng *"hai thôn chung lại một làng"*, chẳng xa xôi mấy, nhưng *"giàn giầu"* nhà em và *"hàng cau liên phòng"* của nhà anh vẫn còn ở về hai phía không gian. Nhà em và nhà anh mới chỉ *"có một"*, chưa có *"đôi"*. Chữ *một* trong hai câu thơ rất ý vị, nó đã nói lên ước mong về hạnh phúc lứa đôi: duyên giầu - cau cũng là duyên lứa đôi bền chặt, sắt son, chung thủy.

Trong bài *"Tương tư"*, Nguyễn Bính sử dụng nhiều câu hỏi tu từ để diễn tả nỗi buồn tương tư *"gỡ mãi chẳng ra"*:

- Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này ?
- Có xa xôi mấy mà tình xa xôi ?

- Biết cho ai, hỏi ai người biết cho ?
- Bao giờ bến mới gặp đò ?

Và khép lại bài thơ, chàng trai tự hỏi mình trong mơ ước và hi vọng:

"Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào ?"

Cả một trời thương nhớ, đâu chỉ tôi nhớ nàng, anh nhớ em, mà còn có *"Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông"*. Cảnh vật cũng dan díu nhớ mong: *"Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào ?"* - Một lối nói bỏ lửng, rất tế nhị, duyên dáng, đậm đà. Anh tự hỏi mình, và cũng là thổ lộ cùng em. Câu hỏi tu từ với cấu trúc bỏ lửng đã thể hiện một tình yêu chân thành về một ước mơ hạnh phúc tốt đẹp. Ước mơ ấy thật nhân văn.

Đoạn thơ cho thấy vẻ đẹp riêng trong thơ tình của Nguyễn Bính. Tác giả đã vận dụng sáng tạo các chất liệu văn học dân gian như giầu - cau, thôn Đoài - thôn Đông, câu thơ lục bát giàu vần điệu nhạc điệu để nói lên nỗi khát khao tình yêu hạnh phúc của lứa đôi. Một tình yêu đằm thắm, chân quê. *"Tương tư"* thấm một nỗi buồn, nhưng đoạn kết đã mở ra một chân trời hi vọng...

Bài đọc tham khảo1

Bình giảng bài thơ "Mưa xuân" của thi sĩ Nguyễn Bính

Bài làm

Bài thơ *"Mưa xuân"* in trong tập *"Lỡ bước sang ngang"* của Nguyễn Bính, xuất bản năm 1936. Bài thơ được viết theo thể *thất ngôn trường thiên*, gồm có bốn mươi câu, chia đều thành mười khổ thơ.

Hình ảnh cô thôn nữ ôm ấp mối tình đầu giăng tơ trong một đêm hội xuân nơi làng quê ngày xưa đã để lại cho lòng ta nhiều vương vấn man mác. Giọng thơ nhẹ nhàng, dìu dịu như những làn mưa xuân trong đêm hội chèo. Tâm tình thiếu nữ được trang trải trong nhiều cảnh vật thân quen, bình dị của chốn quê trong một đêm mưa xuân.

Khổ thơ đầu, cô gái tự giới thiệu mình, tự nói về cảnh ngộ mình. Chữ *"em"* rất dễ thương và dịu ngọt. Thơ Nguyễn Bính đẹp như ca dao dân ca:

Em là con gái trong khung cửi
Dệt lụa quanh năm với mẹ già
Lòng trẻ còn như cây lụa trắng
Mẹ già chưa bán chợ làng xa.

"Em" là cô gái làng nghề tơ tằm canh cửi. Gái miền quê trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa vốn xinh đẹp, trắng trẻo và duyên dáng nổi tiếng xưa nay. Bốn chữ *"dệt lụa quanh năm"* gợi tả một đức tính siêng năng, khéo tay, hay làm. Hình ảnh so sánh trong câu thơ thứ ba *"Lòng trẻ còn như cây lụa trắng"* là một nét tự hoạ chân dung thiếu nữ đặc sắc: *trẻ trung, xinh đẹp, ngây thơ, hồn nhiên, trinh trắng*. Nguyễn Bính rất tinh tế trong nghệ thuật dùng từ; ông không dùng *"tấm lụa trắng"* mà lại viết là *"cây lụa trắng"* để làm nổi bật vẻ non tơ, trinh trắng và xinh tươi của *"em"*. Chưa hề có chuyện *"gả bán"*, chuyện chồng con, *"Mẹ già chưa bán chợ làng xa"*. Thiếu nữ đang sống và dệt lụa với mẹ già trong một nếp nhà êm đềm, đầm ấm, hạnh phúc.

Khổ thơ thứ hai ghi lại một nét đẹp truyền thống của làng quê trong những ngày hội xuân. Giữa cảnh sắc thiên nhiên hoa xoan trắng tím nồng nàn, trong làn mưa xuân *"phơi phới"* bay, hội chèo làng Đặng đi qua ngõ, tiếng trống chèo ở thôn Đoài rung lên, cô thôn nữ bâng khuâng và xao xuyến. Hương sắc ấy, âm thanh ấy là hồn quê xứ sở thanh bình. Hoa xoan và làn mưa xuân là những hình ảnh thân thuộc, bình dị, dân dã của làng quê được nói đến nhiều trong thơ ca dân tộc:

"Trong tiếng cuốc kêu xuân đã muộn,
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan"
("Cuối xuân tức sự" - Nguyễn Trãi)

"Dở trời mưa bụi còn hơi rét,
Uống rượu tường đền được mấy ông".
("Chợ Đồng" - Nguyễn Khuyến)

"Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng,
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi;
Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng,
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời"
("Chiều xuân" - Anh Thơ)

Các từ ngữ: *"phơi phới bay"*, *"lớp lớp rụng vơi đầy"* là những nét xuân rất gợi cảm, thần tình trong thơ Nguyễn Bính:

"Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay
Hoa xoan lớp lớp rụng vơi đầy".

Giữa cảnh xuân đến và dần trôi, tiếng mẹ cất lên như một tiếng lòng hoài niệm: *"Thôn Đoài hát tối nay"*.

Hội xuân thời nào cũng vậy, từng làm nô nức yến anh gần xa. Tiếng trống chèo giục giã đêm đêm ở thôn Đoài đã gieo vào lòng *"em"* bao rung động, nhiều

xao xuyến. Các từ ngữ, hình ảnh: *"thấy giăng tơ"*, *"ngừng tay lại"*, *"hình như"*, *"có lẽ"*, *"thoi xinh"*, *"hai má em bừng đỏ"* - đã biểu hiện một cách tinh tế tâm tình thôn nữ trong hội chèo đêm xuân ngày nào. Cô gái dịu dàng, bâng khuâng trong mối tình đầu *"giăng tơ"*:

"Lòng thấy giăng tơ một mối tình
Em ngừng tay lại giữa thoi xinh
Hình như hai má em bừng đỏ
Có lẽ là em nghĩ đến anh".

Mối tình đầu e ấp ấy, *"em"* có thể giấu được mẹ già và những người xung quanh, nhưng làm sao mà giấu được lòng mình! Tâm hồn thiếu nữ như mặt nước ao xuân bằng lặng, trong trẻo bỗng xao động khi bóng hình yêu thương của chàng trai làng chợt hiện ra, và tâm hồn khẽ nhắc: *"Em nghĩ đến anh"*, *"Thế nào anh ấy chẳng sang xem"*.*"Chiếc thoi xinh"* ngừng lại giữa bàn tay thon nhỏ như cảm được và chia sẻ với tiếng lòng thiếu nữ.

Vội vàng nhưng ý tứ, *"Em ngửa bàn tay trước mái hiên"*. Mưa xuân, làn mưa bụi *"Mưa chấm bàn tay từng chấm lạnh"*. Cô gái ra đi xem hội chèo với một niềm tin yêu và sức mạnh đầy hăm hở:

"Mưa bụi nên em không tới áo
Thôn Đoài cách có một thôi đê".

"Thôi" cũng như *"hồi"* là đơn vị chỉ thời gian ngắn, cách nói của dân quê. *"Thôi đê"* trong câu thơ Nguyễn Bính chỉ một đoạn đê ngắn, con đường đi tới thôn Đoài. Con đường đi tới thôn Đoài, đến để nghe hát chèo và để tìm gặp người yêu có gì xa cách, đâu phải là *"đầu sông - cuối sông"*, mà chỉ có một *"thôi đê"* ngắn ngủi.

Nhưng sự đời thường trớ trêu. Có kẻ từng đứng dưới trời mưa bên cầu giữa đêm khuya đợi gặp người yêu, nhưng càng mong chờ càng mỏi mắt. Ở đây cũng vậy. Giữa đám hội đông vui *"Thôn Đoài vào đám hát thâu đêm"*, thiếu nữ *"chả thiết"* xem, chỉ lo, chỉ mải miết đi tìm người yêu, nhưng càng tìm càng thất vọng. *"Giường cửi"* và *"thoi ngà"* - công cụ dệt lụa thân quen của cô gái làng nghề được nhân hoá như có tâm hồn. Nguyễn Bính đã lấy sự vật để ngụ tình, lấy sự vật để đặc tả tâm trạng cô đơn, bơ vơ và buồn tủi của cô thôn nữ thất tình giữa đám hát chèo đông vui:

"Thôn Đoài vào đám hát thâu đêm
Em mải tìm anh chả thiết xem
Chắc hẳn đêm nay giường cửi lạnh
Thoi ngà nằm nhớ ngón tay em".

Hội chèo thôn Đoài đối với nhiều người càng đông vui bao nhiêu thì trái lại, *"em"* lại càng buồn bấy nhiêu. Cô gái buồn tủi nhẹ trách người yêu lỗi hẹn. Chắc là có nhiều nước mắt ứa ra mà cô gái đem hoà cùng với hạt mưa xuân. Vội vàng ra đi xem hội với bao hi vọng thì giờ đây cô gái lại sống trong tâm trạng thất vọng, buồn tủi đáng thương:

"Chờ mãi anh sang anh chẳng sang
Thế mà hôm nọ hát bên làng
Năm tao bảy tuyết anh hò hẹn
Để cả mùa xuân cũng nhỡ nhàng!"

Chàng trai lỗi hẹn, lỡ hẹn hay đã thay lòng đổi dạ? Phải chăng trong niềm thương yêu tin cậy và chung thuỷ của thiếu nữ đã bị chàng trai bội bạc phũ phàng? Hai tiếng *"chờ mãi"* như một tiếng thở dài cố nén lại mà vẫn hắt ra.*"Để cả mùa*

xuân cũng nhỡ nhàng" là một lời than sầu tủi, nghẹn ngào cất lên. Đâu chỉ *"nhỡ nhàng"* trong một đêm hội xuân. Như một dự cảm trong lòng thôn nữ về sự *"nhỡ nhàng"* trong tình duyên một thời son trẻ: *"Để cả mùa xuân cũng nhỡ nhàng!"*. Tiếng thở dài, lời than ấy vừa ngậm ngùi xót xa vừa buồn đau, thương cảm.

Đêm hội xuân đối với "*em*" bữa ấy mãi mãi là một đêm buồn tủi. Kỉ niệm ấy sẽ trở thành vết thương lòng. Trở về nhà, cô gái dịu dàng, hiếu thảo ấy biết lấy tích chèo nào để *"kể mẹ nghe"?* Cô gái đã bỏ dở đêm chèo, *"lầm lụi"* bơ vơ trở về nhà. Ra đi xem hội, con đường chỉ *"một thôi đê"* ngắn ngủi, thì giờ đây như kéo dài ra thành *"một dải đê"*. Ra đi xem hội khi *"Mưa bụi nên em không ướt áo"* thì lúc trở về *"Áo mỏng che đầu mưa nặng hạt"*. Thân gái dặm trường, nước mắt như ứa theo từng bước chân lầm lụi trên dải đê dài vô tận: *"Lạnh lùng thêm tủi với canh khuya"*.

Bài thơ khép lại với cảnh vật buồn, với tâm trạng buồn của thiếu nữ. Hội xuân đã tàn: *"Hội chèo làng Đặng về ngang ngõ"*... Mùa xuân *"đã cạn ngày"*, mùa lễ hội cũng đã đi qua. Còn đâu nữa cảnh *"mưa xuân phơi phới bay"*, còn đâu nữa cảnh *"Hoa xoan lớp lớp rụng vơi đầy"*. Cô gái nhìn trời, nhìn cảnh hoa xoan, nhìn con đường quê... mà lòng ngao ngán. Cảnh vật chứa đầy tâm trạng sầu thương. Tất cả chỉ còn là hoài niệm buồn neo giữ mãi trong lòng không bao giờ có thể quên:

"Bữa ấy mưa xuân đã ngại bay
Hoa xoan đã nát dưới chân giày"

Cô gái thầm nhắc, thầm nhắn gọi: *"Anh ạ! Mùa xuân đã cạn ngày"*. Mùa xuân đã dần trôi qua. Điệp ngữ *"bao giờ"* được láy lại trong hai câu hỏi tu từ khép lại bài thơ, đã thể hiện một tâm trạng đợi chờ, phấp phỏng với ít nhiều hi vọng:

"Anh ạ! Mùa xuân đã cạn ngày
Bao giờ em mới gặp anh đây?
Bao giờ hội Đặng đi ngang ngõ
Để mẹ em rằng hát tối nay?"

Giọng thơ nhẹ nhàng cất lên như tiếng tâm tình hiền dịu của thiếu nữ: *buồn tủi, giận hờn, mong đợi*... Nỗi buồn về sự trắc trở trong tình duyên như được nén lại trong lòng, cô gái âm thầm chịu đựng. Lại một mùa xuân nữa đợi chờ. Lại một đêm hội xuân hẹn hò mong ước. Mùa xuân đi qua rồi, mùa xuân còn trở lại: *"Xuân khứ, xuân lai, xuân bất tận"*. Nhưng mùa xuân thiếu nữ, mùa xuân mỗi cuộc đời chỉ có một mà thôi: "*Xuân đang tới nghĩa là xuân đang qua - Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già - Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất... ("Vội vàng"* - Xuân Diệu).

"Mưa xuân" là nỗi buồn lỡ hẹn trong mối tình đầu của cô gái quê ngày xưa. Mỗi câu thơ là một tiếng lòng. Có sự bâng khuâng, hăm hở. Có xao xuyến đợi chờ. Có nỗi buồn lỡ hẹn: *"Chờ mãi anh sang anh chẳng sang"*... Câu hỏi cuối bài thơ chứa đầy tâm trạng; tuy chưa có câu trả lời, nhưng không tuyệt vọng. Mùa xuân sẽ trở lại với làn mưa bụi *"phơi phới bay"*, với *"Hoa xoan lớp lớp rụng vơi đầy"*, với tiếng trống chèo đêm hội xuân ở những thôn Đoài gần xa *"hát thâu đêm"*. Và tình yêu hạnh phúc như hoa trái mùa xuân sẽ đến với thiếu nữ.

Giá trị nhân bản của bài thơ *"Mưa xuân"* là niềm hi vọng được san sẻ mà thi sĩ Nguyễn Bính gieo vào lòng ta.

"Mưa xuân" là một khúc tâm tình êm dịu mà buồn, nỗi buồn lặng lẽ cứ nén sâu vào tâm hồn. Nhà thơ chân quê đã tạo nên một không gian nghệ thuật dân dã

thân thuộc, bình dị, mến thương để diễn tả những rung động vui buồn, xôn xao trong tâm hồn thiếu nữ giữa những ngày hội xuân.

Nét đặc sắc và độc đáo của bài thơ *"Mưa xuân"* là nghệ thuật lấy cảnh vật để diễn tả tâm trạng nhân vật trữ tình trong quá trình vận động, biến đổi. Năm lần Nguyễn Bính nói đến mưa xuân, nhưng mỗi lần một vẻ, mang sắc thái biểu cảm vui, buồn khác nhau theo mạch thời gian và tâm trạng:

- Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay
- Mưa chấm bàn tay từng chấm lạnh
- Mưa bụi nên em không tới áo
- Áo mỏng che đầu mưa năng hạt
- Bữa ấy mưa xuân đã ngại bay

Ngôn từ của tác giả *"Lỡ bước sang ngang"* thật giàu có, sáng tạo và tinh luyện, đậm đà màu sắc đồng quê: *thoi xình/ thoi ngà; khung cửi/ giường cửi; thôi đề/ dải đê; Năm tao bảy tuyết anh hò hẹn; Hoa xoan lớp lớp rụng vơi đầy/ Hoa xoan đã nát dưới chân giày; v.v...*

Chữ *"chấm"* được điệp lại hai lần trong câu thơ *"Mưa chấm bàn tay từng chấm lạnh"* hay hơn, hình tượng hơn, biểu cảm hơn chữ *"thấm"* trong một văn bản khác: *"Mưa thấm bàn tay từng chấm lạnh"*.

Nguyễn Bính không viết như các thi sĩ khác: *xuân mạt hạ sơ, xuân hướng lão, xuân già, xuân tàn, mùa xuân chín...*, mà ông lại có cách nói khác:

Mẹ bảo: "Mùa xuân đã cạn ngày"
Anh ạ! Mùa xuân đã cạn ngày.

Chữ *"cạn"* trong tục ngữ, ca dao đã nhập hồn vào câu thơ Nguyễn Bính, tạo nên phong cách ngôn ngữ dân dã, bình dị mà tài hoa.

"Mưa xuân" là một khúc tình ca dịu buồn. Đã hơn bảy mươi năm trôi qua, khúc tình ca ấy vẫn làm man mác tâm hồn tuổi xanh trên những nẻo đường gần xa khi đất nước tươi đẹp đang tưng bừng vào xuân...

Lê Phan Quỳnh
(Trích "Phân tích, bình giảng Văn học")

Bài đọc tham khảo 1

Vẻ đẹp một bài thơ chân quê

Đường về quê mẹ

U tôi ngày ấy mỗi mùa xuân
Dặm liễu mây bay sắc trắng ngần
Lại dẫn chúng tôi về nhận họ
Bên miền quê ngoại của hai thân.

Tôi nhớ đi qua những rặng đề
Những dòng sông trắng lượn ven đê
Cồn xanh, bãi tía kề liên tiếp
Người xới cà ngô rộn bốn bề.

Thúng cắp bên hông, nón đội đầu
Khuyên vàng, yếm thắm, áo the nâu

Trông u chẳng khác thời con gái
Mắt sáng, môi hồng, má đỏ au

Chiều mát, đường xa, nắng nhạt vàng
Bọn người về ấp gánh khoai lang
Trời xanh, cò trắng bay từng lớp
Cuối chợ, lều phơi xác lá bàng.

Tà áo nâu in giữa cánh đồng
Gió chiều cuốn bụi bốc sau lưng
Bóng u hay bóng người thôn nữ
Dưới nón mang đi cặp má hồng
Tới đầu làng gặp những người quen
Ai cũng khen u nết thảo hiền
Dẫu phải theo chồng thân phận gái
Đường về quê mẹ vẫn không quên

Đoàn Văn Cừ
(Trích Thôn ca – 1943)

Tết Ất Dậu 2005 này, nhà thơ Đoàn Văn Cừ nổi tiếng trong thời đại Thơ mới đã đi xa, nhưng những thi phẩm của ông về mùa xuân, về ngày Tết vẫn còn sống mãi trong lòng bạn đọc. Nhà phê bình nổi tiếng Hoài Thanh đã viết trong tập *"Thi nhân Việt Nam"* rằng: *"Trong các nhà thơ đồng quê, không ai có ngòi bút dồi dào và rực rỡ như Đoàn Văn Cừ"*. Có thể thấy rõ điều đó khi đọc bài *"Đường về quê mẹ"*. Nó rất tiêu biểu cho lối thơ tả chân của Đoàn Văn Cừ.

U tôi ngày ấy mỗi mùa xuân
Dặm liễu mây bay sắc trắng ngần
Lại dẫn chúng tôi về nhận họ
Bên miền quê ngoại của hai thân.

Khổ đầu bài thơ nói về một phong tục đẹp của gia đình: Hàng năm cứ xuân về, người mẹ lại dẫn đàn con nhỏ về thăm quê ngoại. Đây là một chuyến đi trang trọng, vì về nhận họ cho nên sự chuẩn bị thật chu đáo. Hôm lên đường trời rất đẹp *"Dặm liễu mây bay sắc trắng ngần"*. Những đám mây trắng đang nhởn nhơ bay trên trời cao như những người bạn đồng hành của mấy mẹ con. Một chuyến đi hứa hẹn bao điều thú vị.

Sang khổ thơ thứ hai hiện lên hình ảnh con đường:

Tôi nhớ đi qua những rặng đề
Những dòng sông trắng lượn ven đê
Cồn xanh, bãi tía kế liên tiếp
Người xới cà ngô rộn bốn bề.

Mùa xuân đang phô bày vẻ rực rỡ trong thiên nhiên: màu trắng của dòng sông, màu xanh, màu tía của cỏ cây, hoa lá. Con đường mùa xuân như hân hoan chào đón đoàn người trở về quê ngoại.

Khổ thơ thứ ba, tác giả đặc tả hình ảnh người mẹ thân thương:

Thúng cắp bên hông, nón đội đầu
Khuyên vàng, yếm thắm, áo the nâu
Trông u chẳng khác thời con gái
Mắt sáng, môi hồng, má đỏ au.

Sức sống dào dạt của mùa xuân đang toả sáng ở người phụ nữ: rực rỡ trong trang phục *(Khuyên vàng, yếm thắm, áo the nâu)* và rực rỡ nơi thân thể *(Mắt sáng, môi hồng, má đỏ au)*. Tôi muốn nói thêm về vẻ đẹp của cái yếm thắm mà các bạn trẻ ngày nay không còn thấy nữa vì trang phục đã thay đổi. Yếm thắm nổi lên như một bông hoa hồng trên ngực người phụ nữ thời xưa, làm cho họ thật duyên dáng. Nét duyên dáng ấy được nữ sĩ Anh Thơ diễn tả trong bài *"Chiều xuân"*:

Trong đồng lúa xanh rờn và tới lặng
Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra
Làm giật mình một cô nàng yếm thắm
Cúi cuốc vào cỏ ruộng sắp ra hoa.

Hình ảnh con đường về quê ngoại được tác giả vẽ tiếp trong khổ thơ thứ tư:

Chiều mát, đường xa, nắng nhạt vàng
Bọn người về ấp gánh khoai lang
Trời xanh, cò trắng bay từng lớp
Cuối chợ, lều phơi xác lá hàng.

Con đường vẫn đẹp nhưng chiều đã muộn: người về ấp, cò bay về tổ, chợ đã vãn. Tất cả như giục giã đoàn người hành hương hãy nhanh chân bước.

Và một lần nữa hình ảnh người mẹ thân thương lại hiện lên:

Tà áo nâu in giữa cánh đồng
Gió chiều cuốn bụi bốc sau lưng
Bóng u hay bóng người thôn nữ
Dưới nón mang đi cặp má hồng

Nhìn từ xa, tà áo nâu nổi lên vì đồng quê đã vắng vẻ. Đó như là biểu tượng cho cuộc đời chất phác của mẹ. Nhìn thật gần ánh lên cặp má hồng, biểu tượng cho sắc đẹp của mẹ. Người con ngạc nhiên đặt câu hỏi: *"Bóng u hay bóng người thôn nữ?"*. Thật hạnh phúc cho người phụ nữ khi đã có con mà vẫn giữ được vẻ thanh xuân và tươi tắn.

Niềm vui khi về đến quê ngoại của mấy mẹ con được diễn tả trong khổ thơ cuối:

Tới đầu làng gặp những người quen
Ai cũng khen u nết thảo hiền
Dẫu phải theo chồng thân phận gái
Đường về quê mẹ vẫn không quên

Những khổ thơ trên mới chỉ khắc hoạ ngoại hình của mẹ. Khổ thơ này mới nói đến vẻ đẹp tâm hồn của người mẹ. Cái tinh tế của tác giả là không để mẹ hay con nói mà để cho người quen nhận xét, bình luận. Đó là sự đánh giá đạo đức người mẹ thật khách quan: *nết thảo hiền (Đường về quê mẹ vẫn không quên)*. Phải sống mẫu mực đến thế nào thì mới có lời khen vô giá đó.

"Đường về quê mẹ" là con đường quê, một con đường đẹp: phong cảnh nên thơ, hữu tình, rực rỡ; lại có con người đẹp và đẹp nhất là tình nghĩa thuỷ chung. Phải chăng qua thi phẩm này nhà thơ Đoàn Văn Cừ muốn nhắn gửi đến tất cả chúng ta: dù đi đâu cũng đừng quên cội nguồn ông bà tổ tiên – nhất là mỗi độ Tết đến, xuân về.

Phan Bá Hàm

(Trích báo Lao Động Nghệ An – số Xuân Ất Dậu*)*

CHIỀU XUÂN

Anh Thơ

Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng,
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi
Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời.

Ngoài đường đê cỏ non tràn biếc cỏ,
Đàn sáo đen sà xuống mổ vu vơ;
Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió,
Những trâu bò thong thả cúi ăn mưa.

Trong đồng lúa xanh rờn và tới lặng,
Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra,
Làm giật mình một cô nàng yếm thắm
Cúi cuốc cào cỏ ruộng sắp ra hoa.

Anh Thơ

(Rút từ tập "Bức tranh quê")

Bình giảng bài thơ "Chiều xuân" của Anh Thơ

Bài làm

Bài thơ *"Chiều xuân"* nằm đầu tập *"Bức tranh quê"* của nữ sĩ Anh Thơ. *"Chiều xuân"* được viết theo thể tám tiếng, gồm có 12 câu thơ, chia đều thành ba khổ thơ.

Bức tranh lụa *"Chiều xuân"* gồm có ba cảnh; cảnh nào cũng bình dị, thân quen với mọi con người Việt Nam chúng ta. Sau gần bảy mươi năm, người đọc cảm thấy cô gái Kinh Bắc đang đứng bâng khuâng ngắm nhìn cảnh bến đò dài đường đê và cảnh đồng lúa quê nhà một buổi chiều xuân mưa bụi.

Khổ thơ đầu là cảnh bến đò. Trời đã ngả chiều, mưa xuân đổ bụi trắng đất trắng trời, nên bến đò trở nên vắng vẻ, không một bóng người khách lại qua: *"Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng"*. Từ láy *"êm êm"* gợi tả một không gian êm đềm trong làn *"mưa xuân phơi phới bay"*. Tạo vật như đang được ướp khí xuân và hương xuân; cỏ cây như đang mở mắt, lắng nghe *"mưa đổ bị êm êm"*, chào đón Chúa xuân đã về.

Con đò chiều mưa được nhân hoá, như một kẻ lười biếng nằm nghỉ, vô tâm và vô tình *"mặc nước sông trôi"*. Ta chợt nhớ đến con đò trong thơ Ức Trai hơn 600 năm về trước:

"Con đò gối bãi suốt ngày ngơi"

(Bến đò xuân đầu trại)

Vì chiều mưa nên quán hàng cũng vắng vẻ. Quán tranh nghèo trên bến đò được nhân hoá như một lữ khách *"đứng im lìm"* trú mưa đầy tâm trạng. Nhà thơ không nói đến gió xuân mà ta vẫn cảm thấy có nhiều gió thổi. Chữ *"tơi bời"* gợi lên cảm nhận ấy:

"Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng,
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời".

Hoa xoan tím là một nét đẹp của hồn quê xứ sở. Cuối tháng hai đầu tháng ba, xoan ở đầu ngõ, xoan dọc đường bung nở từng chùm, toả hương nồng nàn. Nguyễn

Trãi có câu thơ: *"Trong tiếng cuốc kêu, xuân đã muộn - Đầy sân mưa bụi, nở hoa xoan" (Cuối xuân tức sự)*. Trong bài *"Mưa xuân"*, thi sĩ Nguyễn Bính đã viết:

"Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay,
Hoa xoan lớp lớp rụng vơi đầy".

Cảnh bến đò với hình ảnh con đò biếng lười, quán tranh im lìm, chòm xoan *"hoa tím rụng tơi bời"* được Anh Thơ chấm phá một cách tinh tế; hình ảnh nào, họa tiết nào cũng có hồn, rất bình dị, thân thuộc, đáng yêu.

Khổ thơ thứ hai nói về cảnh vật ngoài đường đê. Chắc là những dải đê của sông Cầu, sông Thương, sông Đuống? Cỏ xanh là biểu tượng về sắc xuân. Nhiều nhà thơ đã viết rất hay, rất đẹp về cỏ xuân:

- *"Phương thảo liên thiên bích"* (cổ thi)
- *"Cỏ xanh như khói bến xanh tươi" (Nguyễn Trãi)*
- *"Cỏ non xanh tận chân trời" (Nguyễn Du)*

Cô gái Bắc Giang vẫn có một cách cảm nhận riêng, vừa mới vừa đẹp:

"Ngoài đường đê cỏ non tràn biếc cỏ".

Chữ *"non"*, chữ *"biếc"* gợi lên màu xanh ngọt ngào; chữ *"tràn"* gợi tả vẻ tốt tươi, mơn mởn, căng đầy sức sống, nhựa sống của những thảm cỏ xuân trên đường đê uốn lượn. Cảnh vật không còn *"êm êm"*, *"im lìm"*, *"vắng lặng"* nữa, mà trở nên sống động, có hồn. Từ đàn sáo đen, mấy cánh bướm đến những trâu bò, tất cả như đang mang theo bao tình xuân:

"Đàn sáo đen sà xuống mổ vu vơ,
Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió
Những trâu bò thong thả cúi ăn mưa".

Nét vẽ nào cũng sinh động: *"sà xuống mổ vu vơ"*, *"rập rờn trôi trước gió"*, *"thong thả cúi ăn mưa"*. Cánh bướm sặc sỡ không bay mà *"trôi"*, con trâu hiền lành đang gặm cỏ non trên dải đê tưởng *"cúi ăn mưa"*. Chữ dùng của Anh Thơ khá tinh luyện, giàu hình tượng và biểu cảm.

Cảnh thứ hai của bức tranh *"Chiều xuân"* không còn là tĩnh vật nữa, mà hoạ tiết nào cũng cựa quậy, sống động, đầy sức xuân. Các động từ dùng rất đắt: *tràn, sà xuống, mổ vu vơ, rập rờn trôi, thong thả cúi ăn mưa*. Nhà thơ tả ít mà gợi nhiều; nét nào cũng mang theo sức xuân và tình xuân đầy ý vị. *"Những trâu bò thong thả cúi ăn mưa"* là một câu thơ gợi cảm có hình ảnh bình dị đáng yêu đã gợi lên bao nỗi niềm thương mến và tin cậy, làm nhớ lại một lời nguyền xa xưa:

"Bao giờ cây lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn".

(Ca dao)

Cảnh thứ ba là đồng lúa, lúa *"sắp ra hoa"* xanh rờn. Lá lúa như những ngón tay xoè ra đón mưa bụi nên *"ướt lặng"*. Lũ cò con như bầy trẻ nhỏ tinh quái, tinh nghịch *"chốc chốc vụt bay ra"*. Chiều đã xuống dần, *"Con cò đi đón cơn mưa - Tối tăm mù mịt ai đưa cò về?"* (Ca dao). Lũ cò con mong mẹ nên mới *"chốc chốc vụt bay ra"* hay có tình ý gì? Hình ảnh cô thôn nữ *"yếm thắm"* nổi bật trên nền xanh ruộng lúa đã làm sáng bừng vần thơ:

"Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra
Làm giật mình một cô nàng yếm thắm
Cúi cuốc cào cỏ ruộng sắp ra hoa".

Cảnh thứ ba có nhiều rung động xôn xao. Nhà thơ đã sử dụng thủ pháp nghệ thuật *lấy động để tả tĩnh* khá thành công, làm nổi bật cảnh *"Chiều xuân"* nơi làng quê, trong những ngày mưa bụi vắng lặng, êm đềm. Những chiều mưa xuân nơi đồng quê, làng quê ngày xưa vốn thế. Anh Thơ đã giúp những thế hệ độc giả hôm nay và sau này cảm nhận được cảnh vật và không khí thôn dã một thời quá vãng.

Trong *"Thi nhân Việt Nam"*, khi nói về Anh Thơ, nhà văn Hoai Thanh viết: *"Sau câu thơ, ta mơ hồ thấy một cái gì: có lẽ là hồn thi nhân"*. Đọc *"Chiều xuân"* ta cảm thấy rõ *"hồn thi nhân"* của nữ sĩ đã trang trải khắp các vần thơ.

"Chiều xuân" cho thấy ngòi bút nghệ thuật của Anh Thơ tinh tế, đậm đà. Cảnh vật được chấm phá, phối sắc hài hoà, ý vị. Có màu *tím* của hoa xoan, màu *biếc* của cỏ non, sắc *đen* của bầy sáo, màu *xanh rờn* của đồng lúa. Và nổi bật nhất, xinh tươi nhất là chiếc *yếm thắm* của cô thôn nữ, cô đang cần mẫn cào cỏ trên ruộng lúa.

Anh Thơ sử dụng từ láy tượng hình một cách đắc địa, làm nổi bật cái êm đềm, vắng lặng, xôn xao của cảnh vật trong một chiều xuân mưa bụi: *êm êm, im lìm, vắng lặng, tơi bời, vu vơ, rập rờn, thong thả.*

"Chiều xuân" là một bức cổ hoạ xinh xắn. Không phải cảnh lầu son gác tía, mà là cảnh bình dị, thân thuộc nơi đồng quê, làng quê thuộc đồng bằng Bắc Bộ ngày xưa, là hồn xuân xứ sở. *"Chiều xuân"* là một bài thơ hay và đậm đà.

Bài đọc tham khảo

Bình bài thơ "Chiều xuân" của nữ sĩ Anh Thơ

Đọc hồi kí *"Từ bến sông Thương"* độc giả mới biết chị Anh Thơ viết tập thơ đầu tay *"Bức tranh quê"* phải giấu bố, viết vụng trộm, ông cụ biết được là phải đòn, vì cụ cho rằng con gái làm thơ chỉ tổ ế chồng, chỉ để viết thư cho giai. Rồi chị cũng viết được ba mươi bài gửi thi ở Tự lực văn đoàn và được giải năm 1939, chính thức bước vào làng thơ. *"Bức tranh quê"*, đúng như tên gọi, là những bức tranh bằng thơ vẽ lại cảnh thôn quê thời đó, mỗi bài thường là mười hai câu, có kết cấu khá giống nhau, nhưng các chi tiết đều sắc sảo, không trùng lặp. Tập thơ mở đầu bằng các bài về cảnh mùa xuân rồi lần lượt mùa hạ, mùa thu, cuối cùng là mùa đông với các bài thơ Tết. Bài *"Chiều xuân"* này được in ở tập đầu.

Chọn chiều mưa bụi, Anh Thơ có dịp nói được cái đặc sắc của thời tiết xứ Bắc. Nông thôn ta hồi đó thưa vắng (cả nước hai mươi triệu dân), nền kinh tế tiểu nông càng khép kín xóm làng, cuộc sống yên tĩnh, có phần ngưng đọng. Trong chiều mưa lạnh này, nơi bến sông rìa làng càng tiêu điều vắng vẻ. Một khung cảnh không âm thanh, không sắc màu tươi sáng: mưa rơi rất êm, bến rất vắng, có được con đò thì cũng lười biếng bất động, một quán nước không người. Động đậy một chút chỉ là những cánh hoa xoan tím rụng tơi bời. Nhưng những cánh hoa ấy lại quá nhỏ và nhẹ, nó lẫn với màn mưa rồi cùng chìm vào cái vắng và lặng của trời chiều.

Ba đoạn thơ là ba khung cảnh. Cảnh đầu tiên là bến vắng. Cảnh hai là đường đê. Vẫn làn mưa bụi ấy bay dăng nhưng đã có sự hoạt động: có đàn sáo khi bay khi đậu, có trâu bò gặm cỏ, và những *"Cánh bướm rập rờn bay trước gió"*. Đoạn thơ có

nhiều nét tươi mát và thơ mộng, chứng tỏ người viết biết quan sát và lại có hồn thơ nên cảnh vừa thực lại vừa có cái kì ảo, như câu thơ: *"Những trâu bò thong thả cúi ăn mưa"* hay cái sắc *"cỏ non tràn biếc cỏ"* và *"đàn sáo mổ vu vơ"*. Những ý thơ ấy điểm xuyết cho những câu thơ tả thực, tạo nên cái lung linh sinh động của cảm giác, ảo giác. Có những cảnh bình thường, quen thuộc, hàng ngày ai cũng thấy, qua mắt nhìn Anh Thơ bỗng nhiên mới mẻ đầy kì thú. Nhìn, đã thành một phát hiện. Năng khiếu thơ chính ở chỗ này, nó phải thấy được những gì mà người thường không thấy. Chị tả ông thầy bói:

"Bước gậy lần như những bước chiêm bao"

Và một vệt khói buổi đầu ngày mùa hạ:

"Vươn mình lên như tỉnh giấc mơ say".

Điều đáng quý ở Anh Thơ là chị tìm cảm hứng ngay từ những khung cảnh bình thường quanh chị. Chị không mĩ lệ hóa nhưng vẫn tìm được cái đẹp trong sự bình dị. Đoạn cuối bài thơ *"Chiều xuân"* vẫn là cảnh thường thấy ở chốn quê: cảnh ngoài cánh đồng đang mùa cào cỏ. Bài thơ rất dễ bằng phẳng nếu ở đoạn cuối này không có nét gì đột biên. Nét đột biến ở đây là... một cô nàng yếm thắm, một cái giật mình:

"Trong đồng lúa xanh rờn và tới lặng
Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra
Làm giật mình một cô nàng yếm thắm
Cúi cuốc cào cỏ ruộng sắp ra hoa".

So với cảnh đầu bài thơ, ở đây không gian đã hoạt động hơn, đã có con người làm lụng và cảm xúc, ruộng lúa sắp ra hoa thay vì hoa xoan rụng. Cảnh sắc bớt vắng vẻ, bài thơ có được cái ấm áp của đời thường.

Các bài thơ trong *"Bức tranh quê"* có chất lượng khá gần nhau, ít cái hay đột xuất, nhưng bài nào cũng ý vị, cho ta thấy hình ảnh của quê hương ta cách đây nửa thế kỉ, thấy cả vẻ đẹp lẫn nỗi nghèo khó, thô thiển của đời sống dân quê.

Sau *"Bức tranh quê"*, Anh Thơ định viết *"Bức tranh thành thị"*, nhưng không thành công. Sống ở quê từ tấm bé, những cảnh sắc quê hương thấm vào chị từ tuổi thơ, nên chị mới diễn đạt cảnh quê bằng nhiều sắc thái chân thật và độc đáo đến thế. Không chỉ quan sát bằng nhìn ngắm mà phải sống với hồn của cảnh vật thì thơ mới tả được cái thần của cảnh. Đọc *"Bức tranh quê"* không nên đòi hỏi chiều sâu của tư tưởng. Anh Thơ không quen đặt những vấn đề lớn trong thơ, chị thích viết những điều trông thấy quanh mình. Thơ chị hay ở tài quan sát và cố nhiên cũng ở tình cảm của chị đối với làng quê.

Vũ Quần Phương
(Trích *"Thơ với lời bình"*)

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

TỐNG BIỆT HÀNH

Thâm Tâm

II. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số1: Lập dàn ý chi tiết cho bài văn : Phân tích bài thơ *"Tống biệt hành"* của Thâm Tâm.

Đề số 2: Bình giảng khổ thơ đầu bài *"Tống biệt hành"* của Thâm Tâm.

Đề số 3: Cảm nhận về nhân vật li khách trong bài thơ *"Tống biệt hành"* của Thâm Tâm.

Đề số 4: *Bình bài thơ "Tống biệt hành" của Thâm Tâm.*

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

I. Mở bài

- Thâm Tâm (1917-1950) là bút danh của Nguyễn Tuấn Trình, quê tại Hải Dương. Sống và viết văn tại Hà Nội. Thành tựu nghệ thuật tiêu biểu nhất của Thâm Tâm là thơ. Tên tuổi Thâm Tâm gắn liền với bài *"Tống biệt hành"*. Có nhà phê bình thơ đã xếp *"Tống biệt hành"* là một trong mười bài thơ hay nhất của Thơ mới Việt Nam (1932-1941). Giọng thơ cứng cáp, phảng phất hơi thơ cổ, tuy vẫn đượm chút *"bâng khuâng khó hiểu của thời đại"* (Hoài Thanh). Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, Thâm Tâm làm công tác văn nghệ trong quân đội, ốm chết năm 1950. *"Mưa đường số 5"* là bài thơ hay nhất của ông viết trong kháng chiến.

- Thâm Tâm viết *"Tống biệt hành"* vào năm 1940.

- Bài thơ thể hiện *lòng mến yêu, sự ngưỡng mộ và trân trọng đối với người lên đường đi xa vì nghĩa lớn.*

2. Thân bài

a. *Nhan đề* bài thơ: *"Tống biệt hành"* là *bài hành đưa tiễn người đi xa.*

b. *Cảnh đưa tiễn* diễn ra vào một buổi chiều, không hề có bến đò, dòng sông, không diễn ra trong khoảnh khắc hoàng hôn mà vẫn buồn. Câu 2 và câu 4 là câu hỏi tu từ, người đưa tiễn tự hỏi. Nhiều băn khoăn, ngạc nhiên. Lấy ngoại cảnh *(sóng, hoàng hôn)* để diễn tả tâm cảnh xao xuyến, những rung động buồn, lo... đang dâng lên trong lòng. Có câu thơ toàn thanh bằng gợi tả nỗi niềm mênh mang. Các từ ngữ hô ứng cũng tạo nên âm điệu buồn thương khó tả: *"Đưa người... không đưa...", "sao có...", "không thắm, không vàng vọt... sao đầy...". Hay* ở cách nói biểu cảm tinh tế, *hay* ở giọng điệu, cấu trúc song hành câu thơ:

"Đưa người, ta không đưa qua sông,
Sao có tiếng sóng ở trong lòng ?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong ?".

c. Hình ảnh li khách

- Ôm chí lớn với quyết tâm lên đường. Li khách: khách ra đi, người đi xa. Cách gọi trang trọng, cảm phục. Điệp lại hai lần *"li khách"*, câu cảm thán kết hợp với câu hỏi tu từ, nhịp thơ 2-2-3 vang lên âm điệu trầm hùng của một hành khúc, một tráng ca:

"Li khách !/ Li khách !/ con đường nhỏ/
Chí nhớn chưa về bàn tay không,
Thì không bao giờ nói trở lại !
Ba năm mẹ già cũng đừng mong".

Các từ phủ định: *"chưa về", "không bao giờ", "đừng mong"* thể hiện một ý chí sắt đá, một quyết tâm không gì lay chuyển nổi.

- Về phương diện tình cảm, li khách là một đứa con, một đứa em, một người anh. Có mẹ già, có hai chị như sen mùa hạ (đẹp) *"Khuyên nốt em trai dòng lệ sót".*

"Có em nhỏ ngày thơ đôi mắt biếc - Gói tròn thương tiếc chiếc khăn tay". Rất nhân bản, rất người nên li khách vẫn mang một nỗi buồn riêng khó giấu kín:

- "Ta biết người buồn chiều hôm trước,..."

- "Ta biết người buồn sáng hôm nay...".

Ví *"Một chị, hai em cũng như sen"* đã là hay. Hình ảnh em nhỏ *"ngày thơ đôi mắt biếc - Gói tròn thương tiếc chiếc khăn tay"* kết hợp với ba vần thơ (vần lưng): *"biếc - tiếc - chiếc"* lại càng hay, gợi tả nhiều vương vấn trong lòng kẻ ở lại và người ra đi.

- Bốn câu cuối có nhiều cách hiểu khác nhau. Cách diễn tả trùng điệp. Giây phút li khách lên đường đã diễn ra. Vượt lên trên thói nữ nhi thường tình, li khách đã ra đi vì một nghĩa lớn, một chí lớn, đặt nghĩa lớn trên mọi tình cảm gia đình. Vần thơ đầy ấn tượng, dư ba:

"Người đi ? ừ nhỉ người đi thực !
Mẹ thà coi như chiếc lá bay
Chị thà coi như là hạt bụi
Em thà coi như hơi rượu say".

Giây phút giã biệt tuy buồn, điều đó càng làm nổi bật lí tưởng và quyết tâm lên đường *"Một giã gia đình, một dửng dưng"* của li khách.

3. Kết bài

Sử dụng tài tình một điển cố để ca ngợi li khách ôm chí lớn lên đường. Năm 1940 ở nước ta, hình ảnh li khách trong bài thơ đầy ngưỡng mộ. Đẹp như một tráng sĩ với thanh gươm nghìn cân lên đường. *"Điệu thơ gấp. Lời thơ gắt. Câu thơ gân guốc rắn rỏi"*. *"Tống biệt hành"* như một hành khúc giục giã lên đường. Mọi cuộc lên đường vì nghĩa lớn xưa và nay đều đẹp và đều được ngưỡng mộ.

Đề số 2

Thâm Tâm (1917-1950) là một trong những gương mặt thi ca tiêu biểu thời tiền chiến. Ông xuất hiện trong *"Thi nhân Việt Nam"* của Hoài Thanh với một bài thơ, bài *"Tống biệt hành"*. Nó như tấm đá hoa cương khắc tên nhà thơ, làm vẻ vang một đời thi sĩ bất tử với năm tháng. Trong cuốn *"Thơ với lời bình"*, Vũ Quần Phương viết: *"Nếu chọn mười bài thơ hay của giai đoạn Thơ mới chắc chắn có "Tống biệt hành"*.

Thâm Tâm chỉ để lại khoảng 20 bài thơ. Bài *"Tống biệt hành"* được ông viết năm 1940. Bài thơ viết về *một cuộc tống biệt, về nỗi lòng kẻ ở người đi trong cuộc tống biệt ấy*. *"Tống biệt hành"* là bài hành nói về cuộc đưa tiễn, tống tiễn người đi xa. Thơ cổ, nhất là Đường thi nói về đề tài tống biệt khá nhiều. Các nhà thơ Việt Nam... cũng có một số bài *"hành"* nổi tiếng nói về những cuộc li biệt, tống biệt.

Bài hành này của Thâm Tâm viết theo thể thất ngôn vừa kế thừa vừa cách tân, mang một nội dung khá mới và một vẻ đẹp nghệ thuật đặc sắc. Một âm điệu mênh mang bao trùm toàn bài hành. Trong nhận xét và bình bài *"Tống biệt hành"*, nhà văn Hoài Thanh viết: *"Nó đã làm sống lại cái không khí riêng của nhiều bài thơ cổ... nhưng vẫn được chút bâng khuâng khó hiểu của thời đại"*.

Người đi xa được nói đến trong bài thơ là một *"li khách"*, gạt bỏ thói nhi nữ thường tình, ôm chí lớn lên đường. Bài thơ đã thể hiện lòng mến yêu, sự ngưỡng mộ và trân trọng đối với người lên đường đi xa vì nghĩa lớn.

Bốn câu thơ đầu diễn tả tâm trạng xao xuyến của lòng người - kẻ ở người đi - trong cảnh tống biệt:

"Đưa người ta không đưa qua sông,
Sao có tiếng sóng ở trong lòng ?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong ?"

Về cấu trúc, về thanh điệu, giọng thơ, hình ảnh... của bốn câu thơ này rất đặc biệt, đầy ấn tượng. Câu 2 và câu 4 là hai câu hỏi tu từ, song hành và hô ứng nhau: *"Sao có tiếng sóng ở trong lòng ?"* và *"Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong ?"*. Câu thơ thứ nhất toàn thanh bằng gợi lên cảm xúc bâng khuâng, xao xuyến, nao nao buồn: *"Đưa người ta không đưa qua sông"*. Nhà thơ như đang tự nói với lòng mình. Nhân vật trữ tình như có một sự phân thân mang tính lưỡng ngôn, tâm tình. Câu thứ hai bỗng nổi lên bốn thanh trắc tưởng như có âm vang lớp lớp sóng vỗ trong lòng người đưa tiễn: *"Sao có tiếng sóng ở trong lòng ?"*.

Bến đò, dòng sông và chiều tà, hoàng hôn được các thi nhân sử dụng như là một biểu tượng, một chứng nhân về nỗi buồn li biệt, và đã viết nên những vần thơ tuyệt bút về tình bạn thủy chung ở đời:

- *"Cô phàm viễn ảnh bích không tận*
  Duy kiến Trường giang thiên tế lưu"
  (**"Hoàng Hạc lâu tống Mạnh** *Hạo Nhiên chi Quảng Lăng"*)
- *"Nước sông trắng, mây vàng tuôn,*
  Kẻ đi người ở, cơn buồn bên sông"
  (*Thơ* **Đỗ Phủ** - Tản Đà *dịch*)
- *"Đình hôm tiếng sáo não nùng,*
  Anh đi bến Sở, tôi trông đường Tần"
  (*Thơ* **Trịnh Cốc** - Ngô Tất Tố *dịch*)

Trong bài *"Tống biệt hành"* của Thâm Tâm, cuộc tống biệt được nhắc đến không diễn ra trên một bến đò, dòng sông nào, thế mà vẫn có *"tiếng sóng ở trong lòng"*, chẳng đưa tiễn vào hoàng hôn mà vẫn *"đầy hoàng hôn trong mắt trong ?"*. Nỗi buồn li biệt như được nhân lên trong chiều sâu của lòng người, tỏa rộng vô hạn trong không gian và thời gian. Những con sóng của tình lưu luyến, nhớ thương như dâng lên, vỗ vào lòng người đi xa, kẻ ở lại. Và ở cặp mắt xanh trong của li khách như chứa *"đầy hoàng hôn"*, vương vấn nhiều man mác nhớ thương.

Hai câu thơ tiếp liên kết với hai chữ *"li khách"* trong khổ thơ tiếp theo làm ta liên tưởng đến người đi xa tuy không qua sông Dịch Thủy như Kinh Kha thuở nào, chẳng hề có thái tử Đan đưa tiễn, nhưng với hình ảnh *"tiếng sóng ở trong lòng"*, ta vẫn cảm thấy hơi lạnh của gió sông. Vần thơ tràn ngập một nỗi buồn mênh mang, liên hồi, vô tận. Những lớp sóng cứ dâng lên, vỗ mãi trong lòng kẻ đưa tiễn người thân đi xa.

Câu thơ mang ý vị cổ kính, bi tráng và kín đáo vì đã sử dụng điển tích. Cách diễn đạt, cách nói rất mới, đúng là thơ lãng mạn thời tiền chiến. Mới ở cách đặt câu hỏi và mới ở *"tiếng sóng ở trong lòng"*. Tiếng sóng ấy chính là tâm trạng của người đưa tiễn:

"Đưa người ta không đưa qua sông,
Sao có tiếng sóng ở trong lòng ?"

Hai câu 3, 4 nói lên nỗi lòng của người đi xa. Mặc dầu li khách lên đường với một quyết tâm phi thường *"Chí lớn chưa về bàn tay không"*, và *"Ba năm mẹ già cũng đừng mong"*, tuy mọi thương nhớ... được nén lại, được giấu kín ở trong lòng, nhưng vẫn hé lộ trong ánh mắt trong:

"Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong ?"

Thơ cổ thường lấy ngoại cảnh để biểu hiện tâm trạng bằng những ước lệ. Thâm Tâm cũng mượn ngoại cảnh và dùng ước lệ nhưng có thêm chi tiết về thời gian, lấy thời gian để biểu đạt tâm tình: *"Bóng chiều không thắm, không vàng vọt"*. Nơi đưa tiễn chẳng có bến đò dòng sông, lúc chia li chẳng phải ngày tàn, chỉ diễn ra ở một nơi bình thường, vào một buổi chiều bình thường như bao buổi chiều khác, bầu trời *"không thắm, không vàng vọt"*, nhưng kẻ sắp đi xa lại *"đầy hoàng hôn trong mắt trong"*. Màu hoàng hôn chứa đầy trong mắt trong là màu sắc tâm tưởng, màu biệt li: *buồn và lo*. Đi vì nghĩa lớn: một đi quyết không trở về (bàn tay không). Một gia cảnh trĩu lòng: mẹ già, hai chị và *"em nhỏ ngây thơ đôi mắt biếc"*. Người ra đi tất phải buồn lo và thương nhớ, lưu luyến. Li khách đâu phải là gỗ đá. Nhưng cũng không phải là kẻ tầm thường, đã ôm chí lớn và quyết tâm lên đường. Chữ *"đầy"* gợi tả chiều sâu, bề rộng, chiều dài của nỗi buồn dâng lên trong lòng li khách. Hai chữ *"trong"* đồng âm mà dị nghĩa. Chữ *"trong"* đứng trước chỉ sự chứa đựng, chữ *"trong"* cuối câu tả ánh mắt của khách lên đường, một tráng sĩ với phong độ trẻ trung, với nhiều khát vọng bay cao, bay xa, một quyết tâm sắt đá không gì lay chuyển được !

Câu thơ *"Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong"* cho thấy ngòi bút của Thâm Tâm rất tinh tế trong biểu hiện cảm xúc và tâm trạng của *"li khách"*. Trong hai khổ thơ tiếp theo, tác giả nói rõ nỗi lòng *"li khách"*:

- *"Ta biết người buồn chiều hôm trước"...*
- *"Ta biết người buồn sáng hôm nay"...*

Những câu thơ ấy đã tạo nên *tính hệ thống* của ngôn ngữ thi ca. Và đó là một trong những yếu tố, tính chất làm nên *vẻ đẹp của ngôn ngữ văn chương*, đưa thi phẩm *"Tống biệt hành"* lên hàng tuyệt bút trong phong trào Thơ mới (1932-1941).

Cuộc biệt li được nói đến trong khổ thơ này thấm đượm một không khí buồn. Người đưa tiễn man mác. Khách đi xa thì nén lại, cố giấu kín vào đáy lòng bao nỗi buồn lo và thương nhớ trước lúc giã biệt gia đình và bạn bè, nhưng ánh mắt vẫn nhiều buồn thương *"đầy hoàng hôn trong mắt trong"*. Chất *nhân tình* được nói lên một cách rất *chân thực* và rất *thơ*. Người đi xa có thể vì nghĩa lớn, có thể đi làm cách mạng hoạt động bí mật (?) vì thế hình ảnh *"li khách"* trong bài thơ đã để lại trong lòng ta nhiều ngưỡng mộ.

Nỗi buồn của người đưa tiễn và *"li khách"* là nỗi buồn lành mạnh và rất chính đáng của con người. Có nỗi buồn ấy, trái tim ấy mới có lẽ sống đẹp, quyết tâm lên đường vì nghĩa lớn. Để diễn tả không khí đưa tiễn, thể hiện tâm trạng của *"ta"* và của *"người"*, Thâm Tâm đã lựa chọn ngôn từ, sáng tạo hình ảnh rất thần tình. Đặc biệt đã tạo nên một không khí thiêng liêng, cổ kính, bi tráng để lại nhiều ám ảnh trong lòng người. Nhạc điệu chơi vơi, mênh mang, lan tỏa. Câu thơ đầy âm ba, dư vị. Vần thơ phong phú, có cả vần *chân* phối hợp với vần *lưng*: *"không - sông - trong - lòng - không - không - trong - trong"*. Các phụ âm vang diễn tả sự xao xuyến,

vương vấn. Các câu hỏi tu từ, những điệp từ, điệp cú, song hành hô ứng (*sao có tiếng sóng... sao đầy hoàng hôn...*) đã làm cho khổ thơ phong phú về chất thơ và nhạc điệu, cảm xúc và hình tượng cả ở tâm trạng và ngoại cảnh.

Có thể nói, đây là một đoạn thơ hay và rất độc đáo về chất thơ và hồn thơ của Thâm Tâm. *"Tống biệt hành"* là một bài ca không bao giờ quên...

Đề số 4

Tống biệt hành của Thâm Tâm mới được tuyển vào sách giáo khoa *Ngữ văn 11 chương trình Cải cách giáo dục*. Tuy là bài thơ rất nổi tiếng nhưng cho đến nay vẫn chưa có cách lí giải hợp lí, thuyết phục cả về nội dung lẫn ngôn ngữ, cấu tứ của nó. Trong một tài liệu mới in gần đây, có ý kiến cho rằng: *"Ta có thể khẳng định: người ra đi ở đây chính là người chiến sĩ cách mạng, giã nhà lên đường đi chiến đấu"* (có thể là lên chiến khu, khi đó đã thành lập ở Việt Bắc và trở thành một nơi bí mật và thiêng liêng, hấp dẫn đối với mọi người thời ấy). Trong một sách bình thơ khác, cũng mới in chưa lâu, thì lại có ý kiến trái hẳn: *"Chí nhớn mà đường nhỏ, cuộc đi chưa thấy có căn cứ gì cho nghiệp lớn ngoài sự hăng hái tinh thần... ở lại thì bế tắc nhưng ra đi thì chưa thấy gì là tươi sáng, nó tự nhủ bằng cái vẻ bi hùng của Kinh Kha bên sông Dịch thì cũng chẳng lừa được chính mình. Mấy câu thơ kết, lòng người như sụp xuống, cả kẻ tiễn lẫn người đi, tuyệt vọng đến hư vô..."*. Rõ ràng, người đi ở đây được hiểu thành một kẻ tầm thường có nét gần như một vai phản diện! Hai ý kiến này đều thiếu sức thuyết phục, nặng về suy diễn. Căn cứ vào cuộc đời và sáng tác thơ của Thâm Tâm, có thể đoán định người đi là người cách mạng, nhưng nhìn lại văn bản bài thơ thì đã có dấu hiệu gì để cho ta nhận chắc điều ấy? Còn ý kiến thứ hai thì chẳng thấy có căn cứ gì để phán đoán rằng người ra đi tự lừa dối mình mà không lừa được, lại còn *"lòng người như sụp xuống, cả kẻ tiễn lẫn người đi, tuyệt vọng đến hư vô..."* nữa! Rất có thể nhà phê bình thuận theo thói quen phê bình thơ lãng mạn lâu nay, đã hiểu chệch ngôn ngữ nghệ thuật của bài thơ.

Quả thật bài *Tống biệt hành* không dễ giảng. Từ ngữ trong câu dồn nén, có nhiều tỉnh lược, giữa các dòng thơ có nhiều khoảng trống, tạo thành một vẻ ám ảnh bí ẩn, không dễ gì thuyết minh cho thông. Chẳng hạn câu: *"Đưa người, ta chỉ đưa người ấy - Một giã gia đình, một dửng dưng"*, mới đọc qua tưởng là một kẻ giã gia đình, một kẻ dửng dưng, nhưng không phải. *"Một"* đây là khăng khăng, nhất quyết: nhất quyết bỏ nhà ra đi, nhất quyết không được xúc động. Lại như câu *"Chí nhớn chưa về bàn tay không - Thì không bao giờ nói trở lại - Ba năm mẹ già cũng đừng mong"*. Có nhiều chỗ tối nghĩa, phải thêm chữ vào mới hiểu được. Chẳng hạn, chí lớn: chưa về (nếu) bàn tay không. Chưa thành công thì đừng nói chuyện trở lại. Nhưng vẫn khó hiểu: tại sao lại *"ba năm... cũng đừng mong"*? Hay như câu *"Khuyên nốt em trai dòng lệ sót"* có thể gây cảm tưởng là đời chị nhục nhằn, khóc suốt tuổi thơ, còn thừa chút lệ đem khóc em nốt. Có bản chép là *"dòng lệ xót"* thì nghĩa lại khác nữa. Đúng như Vũ Quần Phương nhận xét: chữ nghĩa, câu thơ như không dính nhau.

Đối với bài thơ như bài này, theo chúng tôi, trước hết nên tìm hiểu cấu tứ bài thơ để hiểu nó nguyên phiến, toàn vẹn. Còn câu chữ bài thơ, nói như Triệu Chấp Tín đời Thanh, chỉ là cái râu, cái vẩy của con rồng đang bay hiện ra ngoài đám mây

mà thôi, không thể đầy đủ được. Bài thơ này là lời của người đưa tiễn nói về người ra đi, còn người ra đi từ đầu chí cuối dường như không phát biểu điều gì. Nhưng người tiễn rất hiểu người đi và chỉ nhờ sự bộc lộ cảm xúc của người tiễn mà hình ảnh của người đi hiện lên mạnh mẽ, cao cả, một con người quyết dứt bỏ tình riêng ra đi vì chí lớn. Như vậy trong bài này trực tiếp chỉ xuất hiện cảm xúc, suy nghĩ của người tiễn. Tình cảm người đi hiện ra gián tiếp. Mặt khác, tình cảm hai người này có khác nhau: một người buồn bã, đau đớn, nhưng vẫn dứt áo ra đi, một người muốn tiễn đưa một chinh phu truyền thống, nhưng thực tế chỉ có con người thời đại. Vì vậy, mọi sự đồng nhất tình cảm của hai người làm một để bình luận đều thiếu cơ sở. Rất có thể đây chỉ là một cuộc tiễn đưa được tưởng tượng, cả người đi lẫn người được tiễn thực ra đều là do Thâm Tâm hư cấu trên cái nền tình cảm của nhà thơ. Song trong bài thơ đã dựng lên hai hình tượng với chức năng biểu hiện khác nhau, thì ta nên hiểu bài thơ theo cấu trúc biểu hiện của nó. Bài thơ nhìn ngoài thì là thơ trữ tình, nhưng trữ tình không phải là mục đích. Nó chỉ là phương tiện để dựng lên hình ảnh người ra đi. Thiếu sự phân biệt chính - phụ, trực tiếp - gián tiếp, chủ - khách thì khó mà tránh được nhầm lẫn.

Bốn câu đầu cực tả nỗi lòng xao xuyến, ảm đạm bất ngờ của người đưa tiễn - không có sóng mà có sóng, trời đang chiều mà mắt đã nhuốm hoàng hôn. Đây đúng là một tình cảm mới, bất ngờ, chưa dự kiến trước đối với người tiễn. "*Đưa người, ta chỉ đưa người ấy*": một chinh phu đúng với dáng điệu chinh phu: "*Một giã gia đình, một dửng dưng - Li khách! Li khách! con đường nhỏ - Chí nhớn chưa về bàn tay không - Thì không bao giờ nói trở lại! - Ba năm mẹ già cũng đừng mong*". Các chữ: "*một*", "*một*", "*không*", "*đừng*" cực tả tính dứt khoát, cắt đứt mọi tình cảm thông thường của con người. Đoạn thơ thiên nói về ý tưởng ban đầu của người tiễn về người ra đi hơn là miêu tả thực tế của người ra đi trong cuộc tiễn đưa này.

Phần còn lại của bài thơ là sự hồi tưởng của người đưa tiễn để hiểu sâu hơn về người ra đi:

Ta biết người buồn chiều hôm trước,
Bây giờ mùa hạ sen nở nốt,
Một khi, hai chị cũng như sen
Khuyên nốt em trai dòng lệ sót.

Mùa hạ là mùa của sen. Hai người chị đẹp như sen mùa hạ, khóc hết nước mắt mà không giữ được em ở nhà. Vậy là hiểu thêm ý chí sắt đá của người đi, tuy có buồn nhưng không lay chuyển:

Ta biết người buồn sáng hôm nay
Giời chưa mùa thu, tươi lắm thay,
Em nhỏ ngây thơ đôi mắt biếc
Gói tròn thương tiếc chiếc khăn tay...

Trời đẹp, em thơ ngây, biết bao thương tiếc. Người ra đi không phải vì đói nghèo, vì bất hòa, mà thuần tuý chỉ vì chí lớn. Đó là con người nam nhi mà nhi nữ thường tình đã không còn sức trói buộc:

Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực!
Mẹ thà coi như chiếc lá bay,
Chị thà coi như là hạt bụi,
Em thà coi như hơi rượu say!

Người tiễn đã hiểu đến tận cùng người đi. Anh đã ra đi như một đấng trượng phu: chí lớn coi nặng như núi Thái; mẹ già, chị gái, em thơ đều coi nhẹ như lông hồng. Không một dấu hiệu nào cho ta thấy *"ở lại thì bế tắc, nhưng ra đi chưa thấy gì tươi sáng cả"*. Đó là sự lặp lại lối suy diễn về văn thơ lãng mạn một thời mà thôi. Xin đừng tìm ở bài thơ này sự ngợi ca một lí tưởng cụ thể nào đó, bởi đó không nhất thiết là điều phải nói trong thơ. Cũng đừng tìm ở đây sự tố cáo hiện thực nào đó. Bài thơ chỉ qua cuộc tống biệt mà thể hiện một sự lựa chọn bi kịch của con người không muốn sống tầm thường, đuổi theo chí lớn. Nhưng người đi không hề là cái máy thô sơ, mà là một con người: anh buồn chiều hôm trước, lại buồn sáng hôm nay, tràn trề thương tiếc. Anh hầu như không hề dửng dưng! Anh ra đi như một sự hi sinh chính những người ruột thịt của mình. Mỗi chữ *"thà"* trong câu thơ: *"Mẹ thà coi như"*, *"Chị thà coi như"*, *"Em thà coi như"*, đều biểu thị một sự lựa chọn. Một sự lựa chọn không dễ chút nào. Chọn bề nào cũng không tránh khỏi mất mát đau đớn. Lời thơ phải có chút lên gân để vươn lên bản thân mình. Nhưng dù thế nào, tình cảm thực của người ra đi vẫn được biểu hiện ra. Bài thơ vì vậy thấm đậm tình người, không hề một chiều, giản đơn.

Hành là thể thơ thịnh hành ở Trung Quốc vào thời Hán Ngụy, Lục Triều, có cội nguồn từ trong Nhạc phủ. Đặc điểm của nó là tự do, phóng túng, lớn, nhỏ, dài, ngắn đều không cố định. Lời thơ thường là lời nói làm cho cái chí trong bài hiện ra lồ lộ. *Tống biệt hành* của Thâm Tâm vận dụng các đặc điểm đó. Câu thơ bảy chữ tự do, đầy câu hỏi, câu nói, nhiều trùng điệp, vần trắc, vần bằng xen nhau tạo thành giọng thơ rắn rỏi, gân guốc, ngang tàng, vừa cổ điển, vừa hiện đại.

GS. Trần Đình Sử

(Báo Giáo dục và Thời đại, số 28 ngày 7/10/1992)

BÀI HỌC VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

THƠ VĂN NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH

- *Vi hành*
- *Mộ (Chiều tối)*
- *Lai tân*
- *Tảo giải (Giải đi sớm)*

II. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Nêu những nét chính về sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh.

Đề số 2: Sáng tạo độc đáo của Nguyễn Ái Quốc trong truyện ngắn *"Vi hành"*.

Đề số 3: Nêu hoàn cảnh sáng tác và nội dung tập thơ *"Ngục trung nhật kí"*.

Đề số 4: Vẻ đẹp cổ điển và hiện đại trong bài *"Chiều tối"*.

Đề số 5: Bình giảng bài thơ *"Tảo giải"*.

Đề số 6: Bình giảng bài thơ *"Lai Tân"* của Hồ Chí Minh.

Đề số 7: Đọc thơ Hồ Chí Minh, Hoài Thanh viết: *"Khi Bác nói trong thơ có thép, ta cũng cần tìm hiểu thế nào là thép ở trong thơ. Có lẽ phải hiểu một cách linh hoạt mới đúng. Không phải cứ nói chuyện thép, lên giọng thép, mới có tinh thần thép"*.

- Giải thích ý kiến trên. Hãy chép ra theo trí nhớ và phân tích một bài thơ nào đấy của Bác trong *"Ngục trung nhật kí"* có *"tinh thần thép"* mà *"không nói chuyện thép"* và *"lên giọng thép"*

Đề số 8: Cảm nhận của em về *bức chân dung tự họa* của người tù vĩ đại qua hai bài thơ *"Chiều tối"* và *"Cảnh chiều hôm"* của Hồ Chí Minh.

Đề số 9: Bình giảng bài *"Tân xuất ngục, học đăng sơn"* của Hồ Chí Minh.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh (1890-1969) là anh hùng giải phóng dân tộc, nhà thơ lớn, nhà văn hóa lớn của đất nước ta trong thế kỉ XX.

Người đã lấy văn thơ làm vũ khí cách mạng vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Văn thơ của Người phong phú, đa dạng, sâu sắc, đẹp đẽ được viết bằng ba ngôn ngữ: tiếng Việt, tiếng Pháp và chữ Hán.

Thời kì (1922-1925), Người đã viết hàng loạt truyện kí như *"Vi hành"*, *"Lời than vãn của Bà Trưng Trắc"*, *"Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu"*,... Các tác phẩm ấy giàu tính chiến đấu, kể chuyện linh hoạt, châm biếm hóm hỉnh, thể hiện chất trí tuệ và tính hiện đại đặc sắc.

Người có tập *"Ngục trung nhật kí"* bằng chữ Hán (1942-1943) viết khi Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch cầm tù. Đó là những *"vần thơ thép mà vẫn mênh mông bát ngát tình"*, vừa cổ điển, vừa hiện đại. Ngoài ra, Bác Hồ còn có trên 30 bài thơ chữ Hán viết rải rác tại chiến khu Việt Bắc và sau này. Những bài thơ như *"Nguyên tiêu"*, *"Báo tiệp"*, *"Thu dạ"*... thể hiện một hồn thơ chiến sĩ tuyệt đẹp:

"Sơn lâu chung hưởng kinh thu mộng,
Chính thị Liên khu báo tiệp thì".

("Báo tiệp" - 1948)

"Yên ba thâm xứ đàm quân sự,
Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền".

("Nguyên tiêu" - 1948)

Người còn để lại gần 100 bài thơ tiếng Việt, tiêu biểu nhất là các bài: *"Cảnh khuya"*, *"Đi thuyền trên sông Đáy"*,... và nhiều bài thơ chúc Tết đậm đà tính chất dân tộc.

Văn chính luận của Hồ Chủ Tịch hùng hồn, đanh thép, là *"lời Non nước"*. Đó là *"Tuyên ngôn độc lập"*, *"Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến"*, *"Không có gì quý hơn độc lập tự do"*,...

- "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".

(Tuyên ngôn độc lập)

- "Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ !"

(Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến)

Hồ Chí Minh ! Đẹp nhất tên Người. Văn thơ Hồ Chí Minh giàu tình yêu nước thương dân, yêu thiên nhiên, là di sản tinh thần cao đẹp của Người để lại cho nhân dân ta, đất nước ta muôn đời mai sau.

Đề số 2

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh (1890-1969) là tác giả đa phong cách: làm thơ bằng chữ Hán, bằng tiếng Việt, viết truyện kí bằng tiếng Pháp. Văn chính luận, thơ trữ tình của Người vừa cổ điển, vừa hiện đại, ở lĩnh vực nào cũng có thành tựu xuất sắc.

Trong những tác phẩm viết bằng chữ Pháp, truyện ngắn *"Vi hành"* là một sáng tạo độc đáo của Nguyễn Ái Quốc trong những năm hai mươi của thế kỉ XX, khi Người sống và hoạt động cách mạng tại Thủ đô Pari nước Pháp.

Năm 1922, tên vua bù nhìn Khải Định được quan thầy đưa sang *"mẫu quốc"* dự cuộc đấu xảo ở Mác-xây, để lừa bịp dư luận Pháp và thuộc địa về chính sách *"khai hóa"* của bọn thực dân ở Đông Dương. Cụ Phan Châu Trinh đã viết *"Thư thất điều"*, Nguyễn Ái Quốc viết vở kịch *"Con rồng tre"* và truyện ngắn *"Vi hành"* nhằm kết tội và vạch trần chân tướng của tên vua bù nhìn có nhiều hành vi ám muội, vô cùng xấu xa, làm nhục quốc thể.

Cái độc đáo của truyện, trước hết được thể hiện ngay ở cách đặt tên truyện với hàm nghĩa giễu cợt, châm biếm nhẹ nhàng mà sâu cay. *"Vi hành"* là cách gọi những cuộc đi kín đáo của các bậc vua chúa ngày xưa. Họ cải trang làm thường dân, đi sâu vào thôn cùng ngõ vắng, xóm chợ nhà quê, để được tận mắt nhìn thấy, tai nghe cuộc sống nhân dân, tìm hiểu nhân tình, để từ đó có chính sách cai trị đúng đắn hơn, ích quốc lợi dân hơn, nhằm thu phục nhân tâm. Các bậc minh quân thánh đế mới vi hành. Nhưng ở đây, tác giả đã lồng cho *"Vi hành"* một ý nghĩa hoàn toàn ngược lại. Kẻ đang vi hành trên Thủ đô Pari không phải là một bậc minh quân mà chỉ là một tên tay sai của ngoại bang. Hành động của hắn là lén lút, bất chính, cốt là để thỏa mãn những lạc thú cá nhân mà thôi !

Những sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc trong *"Vi hành"* rất độc đáo. Câu chuyện được kể dưới hình thức một bức thư của tác giả gửi cho cô em họ. Thực ra đây là một truyện hư cấu một trăm phần trăm. Cái tài của tác giả là *"bịa"* mà như thật, tạo nên sức mạnh nghệ thuật vô cùng lớn lao, đầy sức thuyết phục! Toàn bộ câu chuyện là một chuỗi những sự nhầm lẫn đến tức cười ngày càng tăng. Đôi nam nữ thanh niên Pháp gặp một người da vàng cùng đi trên tàu điện ngầm cứ ngỡ đó là ông vua An Nam chẳng biết một tiếng Tây *"bẻ đôi"* nào, nên vừa bô bô bàn tán, vừa ngấu nghiến nhìn *"với cặp mắt ma mãnh, tò mò..."*. Dân chúng Pháp lầm tưởng những người *"mũi tẹt, da vàng, mắt xếch"* đang sinh sống trên đất Pháp là vua xứ An Nam, thi nhau nhòm ngó, chỉ trỏ thốt lên bằng những thứ tiếng: *"hắn đấy !"* hay *"xem hắn kìa !"* Và đến ngay chính quyền Pháp cũng lẫn lộn, không phân biệt được đâu là Khải Định, đâu là những nhà cách mạng Việt Nam đang bị theo dõi, từ lầm tưởng mà chúng đối xử như với vua An Nam ! *"Tất cả những ai có màu da vàng đều trở thành hoàng đế ở Pháp"*. Vì thế, có lúc tác giả đi đâu một bước đều được Chính phủ *"phái tùy tùng đi hộ giá"*, *"bám lấy đế giày"* và dính chặt *"như hình với bóng"*.

Sự thật thì chẳng đời nào có chuyện nhầm lẫn như vậy ! Tác giả đã khéo *"bịa"* ra các tình huống như thật để giễu cợt và châm biếm ! Nguyên nhân dẫn đến những nhầm lẫn *"tai hại"* trên là do các cuộc *"vi hành"* đầy ám muội của Khải Định ! Qua cuộc đàm tiếu của đội trai gái Pháp nọ, độc giả có thể hình dung ra ông vua xứ An Nam với những nét lố bịch đến tức cười ! Đấng kim thượng sao chẳng có *"long nhan"*, *"ngọc thể"*, trái lại, mặt mũi thì ngây ngô, điệu bộ thì lúng túng, quần áo thì lố lăng, trông chẳng khác nào một thằng *"ngợm"*: *"có cái chụp đèn chụp lên cái đầu vấn*

khăn, các ngón tay thì đeo đầy những nhẫn". Với cái mặt *"bủng như vỏ chanh"* nhưng *"hắn đeo lên người đủ cả bộ lụa là, đủ cả bộ hạt cườm"* làm cho thiên hạ phải *"bật cười"* ! Thái độ của dân chúng Pháp là khinh bỉ, coi thường hắn. Sự xuất hiện của Khải Định trên đất Pháp chẳng khác nào một thằng hề mạt hạng. *"Một anh vua đến"* thật đúng lúc, khi mà *"cái kho giải trí của chúng ta sắp cạn ráo như B.Đ.D vậy"*. Trong lúc đi xem vợ lẽ nàng hầu vua Cao Miên, xem tụi làm trò leo trèo nhào lộn của sư thánh xứ Công – gô còn mất đến nghìn rưỡi phờ răng, nhưng *"hôm nay thì chúng mình có mất tí tiền nào đâu mà được xem vua đang ngay cạnh"*.

Để cho tác phẩm đạt được hiệu quả châm biếm cao nhất, Nguyễn Ái Quốc đã xen kẽ các đoạn đối thoại của đôi nam nữ Pháp nọ với những đoạn kể chuyện cho cô em họ nghe. Ngòi bút của tác giả đã *"tung hoành"* từ chuyện vua Thuấn nước Tàu đến vua Pi-e nước Nga đi vi hành, kẻ thì cải trang thành dân cày, người thì đi làm thợ,... tạo nên những nét vẽ tương phản để vạch trần bộ mặt đê tiện của tên bù nhìn xứ An Nam.

Nhân vật cô em họ cũng là sản phẩm của hư cấu nghệ thuật, là phương tiện để Nguyễn Ái Quốc trực tiếp bày tỏ những suy nghĩ, thái độ của mình. Với một cách nói lấp lửng, bán tín, bán nghi: *"Tôi không được rõ..."*, *"Phải chăng ngài..."*, *"Hay là..."*, giọng văn châm biếm càng trở nên sâu cay. Phải chăng Khải Định vi hành là ngài *"muốn biết dân Pháp, dưới quyền ngự trị của bạn ngài là A-lếch-xăng đệ nhất, có được sung sướng, có được uống nhiều rượu và được hút nhiều thuốc phiện bằng dân Nam, dưới quyền ngự trị của ngài hay không ?"*. Hay là Khải Định vi hành vì *"chán cảnh làm một ông vua to, giờ ngài lại muốn nếm thử cuộc đời các cậu công tử bé!"*. Cảnh ăn chơi xa xỉ, lối sống sa đọa, hành vi mờ ám của Khải Định trên đất Pháp đã bị tác giả châm biếm sâu cay ! Lối viết ấy, mang tính chất *"tiểu phẩm"*, rất hiểm, một mũi tên bắn ra trúng một lần hai đích. Nghệ thuật châm biếm vừa độc đáo, vừa sâu sắc. Ai đã từng đọc *"Bản án chế độ thực dân Pháp"* của Nguyễn Ái Quốc mới thấy rõ giọng văn hóm hỉnh trong *"Vi hành"*.

Sáng tạo độc đáo trong truyện ngắn này còn thể hiện ở cách dẫn chuyện vừa *"là lạ"*, vừa dí dỏm. Không đầy ba trang sách mà tác giả nói được bao điều cần nói. Có cả bức chân dung biếm họa tên vua bù nhìn. Có cả hành tung mờ ám của hắn. Có hình ảnh bọn quan thầy và công chúng Pháp. Lúc nói gần, lúc nói xa xôi bóng gió, lấp lửng..., chơi chơi thế mà sâu cay. Văn viết ngắn gọn hàm chứa nhiều ý nghĩa. Phần cuối, tác giả nói mình đi đâu một nửa bước cũng bị bọn mật thám *"bám lấy đế giày"*, nhưng đã khéo léo, mỉm cười viết: *"... cứ mỗi lần tôi ra khỏi cửa, thật tôi không sao che giấu nổi niềm tự hào được là một người An Nam và sự kiêu hãnh được có một vị hoàng đế"*. Chất hài hước của truyện vừa mang tính sôi nổi phương Tây, vừa mang tính thâm trầm, sâu sắc của phương Đông. Vẻ đẹp của hai nền văn hóa Đông - Tây được kết tinh và thể hiện một cách vô cùng độc đáo trong truyện ngắn *"Vi hành"*. Chỉ tiếc rằng, trong chúng ta còn ít người biết tiếng Pháp để đọc trực tiếp nguyên tác, vì thế mặt cảm thụ văn chương bị hạn chế rất nhiều.

Truyện ngắn *"Vi hành"* là một minh chứng hùng hồn cho tính chiến đấu sắc bén của ngòi bút nghệ thuật đầy sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc. Truyện được viết nhằm mục đích chính trị rõ ràng nhưng vẫn là tác phẩm văn chương đích thực! Truyện ngắn *"Vi hành"* tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Bác Hồ: giản dị, hàm súc. Trong cuốn *"Hoàng Lê nhất thống chí"* khi nói về tên Việt gian Lê Chiêu

Thống, tác giả viết: *"Nước Nam ta từ khi có đế vương, chưa có ông vua nào hèn hạ như thế !"*. Đọc *"Vi hành"* của Nguyễn Ái Quốc, ta cũng nghĩ về Khải Định như vậy. Cho hay sức mạnh của văn chương nghệ thuật là vô cùng to lớn và sâu sắc.

Đề số 3

1. Hoàn cảnh sáng tác

Tháng 8 năm 1942, với danh nghĩa là đại biểu của Việt Nam độc lập đồng minh hội và Phân bộ quốc tế phản xâm lược của Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc lấy tên là Hồ Chí Minh lên đường sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ của quốc tế. Sau nửa tháng đi bộ, đến Túc Vinh, Quảng Tây, Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam một cách vô cớ. Trong suốt 14 tháng ở tù (từ mùa thu 1942 đến mùa thu 1943), tuy bị đày ải vô cùng cực khổ, Hồ Chí Minh vẫn làm thơ. Người đã sáng tác 134 bài thơ bằng chữ Hán ghi trong một cuốn sổ tay mà Người đặt tên là *Ngục trung nhật kí*.

2. Nội dung tập thơ *"Nhật kí trong tù"*

a) Tập thơ phản ánh chân thực bộ mặt xấu xa, đen tối của chế độ nhà tù cũng như xã hội Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch.

b) Tập thơ thể hiện tâm hồn phong phú, cao đẹp của người tù vĩ đại. Về phương diện này, có thể coi *"Nhật kí trong tù"* như một bức chân dung tự họa con người tinh thần của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Chân dung Hồ Chí Minh trong tập thơ là hình ảnh nhà ái quốc vĩ đại có dũng khí lớn, lúc nào cũng nóng lòng hướng về Tổ quốc, khát khao tự do, là chiến sĩ cộng sản kiên cường bất khuất. Bị đày đọa trong lao tù, Người vẫn ung dung, tự tại, tràn đầy tinh thần lạc quan.

- Chân dung Hồ Chí Minh còn là hình ảnh bậc đại nhân có tình thương yêu bao la, thấu hiểu cảnh ngộ của mọi kiếp người, nhạy cảm với niềm vui, nỗi đau của con người.

- Tâm hồn Hồ Chí Minh nhạy cảm với mọi biến thái của thiên nhiên. Tập *"Nhật kí trong tù"* bộc lộ cốt cách của một thi nhân, một nghệ sĩ lớn. Nhà thơ Hoàng Trung Thông có viết:

"Tôi đọc trăm bài trăm ý đẹp
Ánh đèn tỏa rạng mái đầu xanh
Vần thơ của Bác vần thơ thép
Mà vẫn mênh mông bát ngát tình".

(Đọc thơ Bác)

Đề số 4

Tháng 10 năm 1942, trên đường bị giải đi từ nhà tù Thiên Bảo đến nhà ngục Long Tuyền trên đất Quảng Tây, Trung Quốc, Hồ Chí Minh viết bài thơ *"Chiều tối"* (Mộ). Đây là bài thơ số 31 trong *"Ngục trung nhật kí"*, bài thất ngôn tứ tuyệt mang vẻ cổ điển và hiện đại:

"Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ,
Cô vân mạn mạn độ thiên không;
Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn lô đĩ hồng".

Bài thơ tả cảnh chiều tối nơi xóm núi xa lạ và thể hiện cảm xúc, nỗi niềm của người chiến sĩ trên con đường đi đày.

1. Bức tranh thiên nhiên xóm núi lúc chiều tối được miêu tả bằng hai nét rất gợi cảm. Một cánh chim mỏi mệt *(quyện điểu)* bay về rừng tìm cây trú ẩn. Một áng mây cô đơn, lẻ loi *(cô vân)* lơ lửng giữa bầu trời. Cảnh đẹp mà thoáng buồn (mỏi mệt, cô đơn), đối nhau rất hài hòa. Chỉ hai nét vẽ, tả ít mà gợi nhiều đã làm hiện lên cái hồn cảnh vật. Cánh chim nhỏ nhoi nhẹ bay, áng mây cô đơn nhẹ trôi; tác giả đã vận dụng thi pháp cổ rất sáng tạo, đã *lấy điểm để vẽ diện, lấy động để tả tĩnh*, gợi lên một bầu trời mênh mông, bao la, một không gian vô cùng tĩnh lặng, vắng vẻ. Bức tranh thiên nhiên chiều tối mang vẻ đẹp cổ điển đầy thi vị:

"Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ,
Cô vân mạn mạn độ thiên không".
(Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không)

Ngoại cảnh đã thể hiện tâm cảnh của nhân vật trữ tình. Cánh chim và áng mây, chữ *"quyện" (quyện điểu)* và chữ *"cô" (cô vân)* có giá trị biểu hiện cảm xúc mỏi mệt, nỗi niềm cô đơn của nhà thơ sau một ngày dài bị giải đi nơi đất khách quê người. Bức tranh thiên nhiên *"Chiều tối"* mang tính ước lệ tượng trưng đặc sắc, nó đem đến cho ta bao liên tưởng về những vần thơ đẹp:

"Chim hôm thoi thót về rừng"
(Truyện Kiều)
"Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa".
(Tràng giang)

2. Hai câu thơ cuối bài *"Chiều tối"* tả cảnh dân dã đời thường nơi xóm núi. Hai nét vẽ vừa trẻ trung, vừa bình dị hiện đại: thiếu nữ xay ngô và lò than đã rực hồng:

"Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn lô đĩ hồng".

Ba chữ *"ma bao túc"* được điệp lại, đảo lại thành *"bao túc ma hoàn"* có giá trị thẩm mĩ đặc sắc. Nó vừa gợi tả sự chuyển động liên tục, mải miết của cối xay ngô, vừa thể hiện đức tính cần mẫn của cô thiếu nữ nơi xóm núi, đồng thời tạo nên âm điệu nhịp nhàng của vần thơ. Hình ảnh *"lò than đã rực hồng" (lô đĩ hồng)* gợi lên một mái ấm gia đình yên vui. Trên đường đi đày nơi đất khách xa lạ, tâm hồn nhà thơ vẫn gắn bó với nhịp sống cần lao, hướng về ngọn lửa hồng, làm vợi đi ít nhiều nỗi buồn cô đơn lẻ loi, thầm mơ ước về một cảnh gia đình đoàn tụ đầm ấm. Chữ *"hồng"* đặt cuối bài thơ, thi pháp cổ gọi là *"thi nhãn"*, làm sáng bừng bức tranh xóm núi trong chiều tối. *"Hồng"* là ánh sáng của lò than rực cháy, cũng là ánh sáng của tâm hồn Hồ Chí Minh. Một tâm hồn rất lạc quan, yêu đời.

Bức tranh *"Chiều tối"* từ tư tưởng đến hình tượng, từ không gian, thời gian đến cảm xúc đều được miêu tả, diễn tả trong trạng thái vận động. Vận động từ cảnh sắc thiên nhiên bầu trời đến bức tranh sinh hoạt trong gia đình, từ ngày tàn đến tối mịt, từ nỗi buồn mệt mỏi cô đơn đến niềm vui ấm áp đoàn tụ, từ bóng tối hướng tới ánh sáng. Nghệ thuật lấy ánh lửa hồng để tả bóng tối màn đêm rất đặc sắc. Trong nguyên tác bài *"Mộ"* không có chữ *"tối"* mà người đọc vẫn cảm thấy trời đã tối hẳn rồi. Câu thơ dịch đã thêm vào một chữ *"tối"* đã để lộ ý thơ:

"Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết lò than đã rực hồng".

Bài thơ tứ tuyệt *"Chiều tối"* mang vẻ đẹp vừa cổ điển, vừa hiện đại. Ngôn ngữ hàm, súc gợi cảm. Hình tượng cánh chim, áng mây mang tính ước lệ, đẹp mà thoáng buồn.

Bút pháp tinh tế, điêu luyện. Một tâm hồn trong sáng, hồn hậu, giàu xúc cảm: yêu thiên nhiên và yêu đời. Đi đày mà phong thái nhà thơ thật ung dung tự tại.

Đề số 5

"Nhật kí trong tù" gồm 133 bài thơ chữ Hán, phần lớn viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Tập nhật kí bằng thơ này ra đời trong một hoàn cảnh rất đặc biệt, từ tháng 8-1942 đến tháng 9-1943, khi lãnh tụ Hồ Chí Minh bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam một cách vô cớ, đày đọa và giải lui giải tới khắp các nhà lao tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc:

"Quảng Tây giải khắp mười ba huyện,
Mười tám nhà lao đã ở qua"...

"Nhật kí trong tù" biểu hiện một cách cảm động vẻ đẹp của một tâm hồn lớn, một trí tuệ lớn và một dũng khí lớn của người chiến sĩ vĩ đại trong cảnh tù đày.

Bài thơ *"Giải đi sớm" (Tảo giải)* rút trong *"Nhật kí trong tù"* ghi lại một lần chuyển lao vô cùng gian khổ mà Bác phải nếm trải, qua đó ta thấy hình ảnh tuyệt đẹp của *"ông tiên trong tù"*.

Hai câu thơ đầu nói về thời điểm cuộc chuyển lao diễn ra lúc nửa đêm về sáng:

"Nhất thứ kê đề dạ vị lan".

Tiếng gà gáy một lần, đêm chuyển canh, trời chưa sáng. Tiếng gà gáy, cái âm thanh dân dã thân thuộc ấy đêm nay lại vang lên nơi đất khách quê người, gợi lên trong lòng người tù bị giải đi bao nỗi niềm. Câu thứ hai tả cảnh bầu trời một đêm thu phương Bắc:

"Quần tinh ủng nguyệt thướng thu san".

Trăng sao được nhân hóa: Chòm sao nâng vầng trăng lên đỉnh núi mùa thu. Một nét vẽ tạo hình trong trạng thái động của thiên nhiên, làm cho cảnh trăng sao càng trở nên hữu tình. Trong khổ ải *"chinh nhân"* không cảm thấy cô đơn, vẫn ngước mắt nhìn lên bầu trời, hướng về *"thu san"* để tận hưởng vẻ đẹp của vũ trụ. Trăng sao như cùng đồng hành với Bác trên chặng đường khổ ải. Đây là một nét vẽ rất tinh tế mang vẻ đẹp cổ điển: chấm phá cảnh trăng sao, lấy ngoại cảnh để biểu hiện tâm cảnh của nhân vật trữ tình đó là nhà thơ - *chinh nhân*.

Phải có một tình yêu đời tha thiết, một bản lĩnh phi thường, một hồn thơ dào dạt tình yêu thiên nhiên, người tù mới làm chủ hoàn cảnh gian khổ, đọa đày để cảm thụ vẻ đẹp đêm thu. Một nét vẽ, một câu thơ đầy ánh sáng trong một cuộc đời còn nhiều tăm tối và cay đắng. *"Chinh nhân"* đang hướng về ánh sáng mà đi tới:

"Chinh nhân dĩ tại chinh đồ thượng,
Nghênh diện thu phong trận trận hàn"
(Người đi cất bước trên đường thẳm
Rát mặt đêm thu trận gió hàn).

Hai câu 3, 4 miêu tả cảnh người đi đày - người đi xa đang bước đi trên con đường xa *(chinh đồ thượng)*. Lúc bấy giờ, Bác đã trải qua những ngày dài bị đày ải, phải đắp chăn giấy, áo quần rách tả tơi. Thân hình tiều tụy, đôi chân mang nặng xiềng xích, lê bước đi trước mũi súng bọn lính áp giải. Từng trận, từng trận gió thu phương Bắc lạnh lẽo tới tấp thổi vào mặt Bác. Hai câu thơ này, có nhà phê bình văn học rất thú vị ở chữ *"nghênh diện"* vì nó gợi tả tư thế hiên ngang, bất khuất của Bác trên bước đường khổ ải. Cũng có ý kiến khác chú ý nhiều hơn đến các từ *"chinh nhân"* - *"chinh đồ"* ở câu thứ ba và hai chữ *"trận"* trong hình ảnh *"trận trận hàn"* ở câu bốn. Bốn tiếng ấy hòa nhịp với nhau tạo nên âm hưởng trầm hùng. Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh đã viết: *"... Nhịp điệu ấy, âm hưởng ấy khiến cho bài thơ không phải là tiếng hát đi đày mà là hành khúc trầm hùng"*.

Phần hai của bài thơ nói về cảnh rạng đông. Cả trời đất bừng sáng trong khoảnh khắc, bầu trời từ màu trắng *(bạch sắc)* chuyển sang màu hồng *(đĩ thành hồng)*. Bao la một màu hồng. Cảnh bình minh hiện lên vô cùng tráng lệ:

"Đông phương bạch sắc đĩ thành hồng,
U ám tàn dư tảo nhất không !"

Ánh sáng chuyển hóa: *"bạch sắc"* - *"thành hồng"*; màu sắc tương phản đối lập: *"hồng"* / *"u ám"*. Một đêm thu lạnh lẽo đã trôi qua. Thơ viết về rạng đông đầy màu sắc rạng rỡ. Đúng là *"thi trung hữu họa"*. Sau này, vào mùa thu năm 1949, tại chiến khu Việt Bắc, trong bài thơ *"Đi thuyền trên sông Đáy"*, Bác cũng viết:

"Thuyền về trời đã rạng đông,
Bao la nhuốm một màu hồng đẹp tươi".

Một đằng là cảnh rạng đông khi bị lưu đày, một đằng là cảnh rạng đông trên chiến khu thời kháng chiến, cảnh ngộ tuy khác nhau nhưng đều biểu hiện một tâm hồn yêu thiên nhiên, một tâm thế lạc quan yêu đời của người chiến sĩ vĩ đại.

Hai câu cuối toát lên một phong thái, một cốt cách thi sĩ rất đẹp:

"Noãn khí bao la toàn vũ trụ,
Hành nhân thi hứng hốt gia nồng".

Hơi ấm bao la bao trùm cả vũ trụ lúc rạng đông đã làm cho hồn thơ của người đi đường càng thêm đượm nồng. *"Chinh nhân"* trở thành *"hành nhân"*. Bác như quên hết mọi đau khổ, lòng ấm lên, vui lên cùng vạn vật. *"Thi hứng"* dâng lên dào dạt trong lòng. Câu thơ tràn đầy xúc cảm. *Bác không nói đến "thép" mà vẫn sáng ngời chất thép vì vần thơ đã thể hiện một cách tuyệt đẹp phong thái ung dung, tâm hồn thư thái lạc quan yêu đời của người chiến sĩ vĩ đại trong khổ ải.*

Đọc *"Nhật kí trong tù"* ta bắt gặp nhiều cảnh chuyển lao. Có trường hợp bị giải đi trong mưa gió: *"Năm mươi ba cây số một ngày - Áo mũ đầm mưa, rách hết giày"*. Lại có lần bị đày đọa: *"Hôm nay xiềng xích thay dây trói - Mỗi bước leng keng tiếng ngọc rung"*. Có cảnh *"Lủng lẳng chân treo tựa giảo hình..."*. Thật là trăm lần khổ ải, nghìn điều đắng cay ! Tuy nhiên, trong khổ cực đày đọa, lúc nào phong thái của Bác cũng hết sức ung dung tự tại, lạc quan, làm chủ hoàn cảnh: *"Vật chất tuy đau khổ - Không nao núng tinh thần"*.

Tóm lại, *"Giải đi sớm"* là một bài thơ đặc sắc. Tính nhật kí và hướng nội của bài thơ rất rõ nét. Cảnh đêm thu gió rét. Con đường đi đày xa lắc. Có trăng sao trên núi thu. Có cảnh bình minh tráng lệ và ấm áp. Và có tâm cảnh: *"Hành nhân thi hứng hốt gia nồng"*.

Hình ảnh người chiến sĩ cách mạng bị quân thù giải đi trong gió rét trên con đường xa, với tâm thế ung dung, lạc quan và yêu đời... là một hình ảnh đẹp mà người đọc cảm nhận được qua bài thơ này. Nét vẽ chấm phá về trăng sao, về rạng đông đã tô đậm chất trữ tình và sắc thái cổ điển của bài thơ *"Tảo giải"*.

Bài thơ *"Tảo giải"* là bài hát đi đày của người chiến sĩ cách mạng vĩ đại. Chân tay bị xiềng xích mà vẫn ung dung lạc quan. Nó giúp ta khám phá vẻ đẹp tâm hồn Hồ Chí Minh:

"... Mười bốn trăng tê tái gông cùm
Ôi chân yếu, mắt mờ, tóc bạc
Mà thơ hay... cánh hạc ung dung !".

(Tố Hữu)

Đề số 6

Bài thất ngôn tứ tuyệt *"Lai Tân"* là bài thơ số 97 trong số 133 bài thơ *"Ngục trung nhật kí"* của Hồ Chí Minh. Bài thơ số 98 sau đó, với nhan đề *"Đáo Liễu Châu"*, tác giả ghi rõ ngày viết là 9-12-1942, có câu: *"Mồng chín ta vừa đến Liễu Châu - Ngoảnh lại hơn trăm ngày ác mộng..."*. Từ nhà lao Thiên Giang, Bác Hồ viết bài *"Thiên Giang ngục"* ngày 1-12-1942 (bài 94), rồi bị giải đi Lai Tân bằng tàu hỏa, được ngồi trên đống than, Bác hóm hỉnh viết: *"Nhưng so với đi bộ còn sang chán!"*. Qua đó, ta biết bài thơ *"Lai Tân"* được Hồ Chí Minh viết vào tuần đầu của tháng 12-1942. Vì là nhật kí nên phải tìm hiểu cặn kẽ như thế!

"Lai Tân" là một bài thơ nhằm tố cáo cái hiện thực xấu xa, thối nát của xã hội Trung Quốc thời ấy hay chỉ là tiếng cười châm biếm của nhà thơ về những *"con người"* trong đám chức sắc ở Lai Tân mà nhà thơ nhìn thấy? Một câu hỏi rất thú vị được đặt ra.

Đây là bản dịch bài thơ của Nam Trân:

"Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc,
Giải người, cảnh trưởng kiếm ăn quanh,
Chong đèn huyện trưởng làm công việc,
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình".

Lai Tân là một huyện thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Câu thơ thứ nhất nói về tên ban trưởng - một tên cai ngục. Hắn không hung dữ, không quắt quay ... như những tên chúa ngục khác, mà chỉ *"ngày ngày đánh bạc" (thiên thiên đổ)*. Hắn đã biến nhà tù thành một sòng bạc giữa thanh thiên bạch nhật. Nhà tù không phải là nơi cải tạo phạm nhân, không phải là nơi để thực thi luật pháp và công lí. Ban trưởng và tù nhân đều có vị thế như nhau: tất cả đều là con bạc, đều cùng hội đỏ đen, đang sát phạt lẫn nhau, cùng máu mê như nhau. Câu thơ chữ Hán nghĩa là: *"Ban trưởng nhà giam ngày ngày đánh bạc"* được dịch thành *"Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc"* kể cũng hay. Ở đây tiếng cười bật ra ở cái nghịch lí của sự vật, của con người, của hiện tượng mà nhà thơ nói đến, nhà thơ nhìn thấy, tiếng cười khẽ, thâm trầm, sâu sắc giàu trí tuệ.

Vì đã trải qua *"hơn trăm ngày ác mộng"*, bị giải lui giải tới mấy chục nhà lao tỉnh Quảng Tây, Người đã nhìn thấy bao nghịch lí, nghịch cảnh của bức tranh tù ngục, *"cái oái oăm của sự đời"*:

"Đánh bạc ở ngoài quan bắt tội,
Trong tù đánh bạc được công khai,
Vào tù con bạc ăn năn mãi:
Sao trước không vô quách chốn này!?".

("Đánh bạc")

Mỗi bức tranh là một tiếng cười khẽ, châm biếm nhẹ nhàng mà thâm thuý, bài thơ *"đánh bạc"* giúp ta cảm và hiểu sâu hơn, thú vị hơn bức chân dung *"Ban trưởng nhà giam ngày ngày đánh bạc"*.

Câu thơ thứ hai, tác giả hình như nhìn thấy trên đường chuyển lao một cảnh sát trưởng, một *"ông cò"* huyện Lai Tân:

"Cảnh trưởng tham thôn giải phạm tiền".

Nam Trân đã dịch: *"Giải người, cảnh trưởng kiếm ăn quanh".*

Nguyên tác: Cảnh trưởng tham lam ăn tiền phạm nhân bị giải.

Câu 1 đối xứng với câu 2, mỗi bức chân dung biếm họa có một nét riêng. Ban trưởng thì lo ăn chơi cờ bạc, Cảnh trưởng thì trắng trợn *"móc túi"* ăn tiền phạm nhân. Chuyện bọn cai ngục, cảnh sát trưởng ăn tiền phạm nhân đã thành *"lệ"* mà nhà thơ đã nhiều phen trở thành *"nạn nhân". "Mới đến nhà giam phải nộp tiền - Lệ thường ít nhất năm mươi nguyên" ("Tiền vào nhà giam"), "Vào lao phải nộp khoản tiền đèn - Tiền Quảng Tây vừa đúng sáu nguyên" ("Tiền đèn").*

Bình diện không gian xã hội trong bài thơ *"Lai Tân"* được mở rộng ở bức chân dung thứ ba:

"Huyện trưởng thiêu đăng biện công sự".

"Thiêu đăng" là chong đèn, *"biện công sự"* nghĩa là làm việc công. Câu thơ dịch đã đảo việc công thành công việc. Những năm 60, nhiều bài viết về *"Ngục trung nhật kí"* đều cho rằng tên huyện trưởng này chong đèn đêm đêm hút thuốc phiện, từ đó nhấn mạnh giá trị tố cáo hiện thực xấu xa, thối nát của chính quyền Tưởng Giới Thạch. Sự thật không phải như thế, chính Hồ Chủ Tịch đã lấy mực đỏ gạch bỏ ba chữ *"hút thuốc phiện"* trong bức thư của nhóm dịch giả gửi hỏi ý kiến Người.

Trong xã hội cũ, bọn quan lại tự cho mình là *"phụ mẫu"* của dân, là *"đèn trời soi xét"*. Trong câu thơ chữ Hán có một chữ *"đăng"* rất đặc biệt:

"Huyện trưởng thiêu đăng biện công sự".

Không phải là ngọn đèn công lí tỏa sáng vầng trán huyện trưởng, một vị quan to mặt lớn quang minh chính đại? Ông ta có vẻ *"mẫn cán"* lắm, lo công việc quan suốt ngày chưa đủ, đêm đêm còn chong đèn làm việc công? Nhưng đâu phải thế, ông huyện trưởng Lai Tân là một kẻ rất quan liêu! Chuyện đánh bạc của ban trưởng, chuyện ăn tiền phạm nhân bị giải của cảnh trưởng sờ sờ ra đó, sao ông ta không hay, sao ông ta không biết? Hay ông huyện trưởng Lai Tân này là *"cái ô"* để bao che bọn thuộc hạ làm bậy *"kiếm ăn quanh"*?. Ba bức chân dung biếm họa song hành, cùng nối tiếp xuất hiện, mang một ý nghĩa thẩm mĩ đặc sắc, nó cho thấy một hệ thống quan lại Lai Tân là thế! Bộ máy quan liêu của chính quyền Quảng Tây thuở ấy là thế!

Trước những *"gương mặt"* ấy, thái độ nhà thơ như thế nào?

Câu cuối bài thơ, Người viết:

"Lai Tân y cựu thái bình thiên"
(Lai Tân vẫn thái bình như xưa)

Câu thơ toát lên một nụ cười châm biếm nhẹ nhàng mà sâu sắc. Nhà thơ như hỏi một cách bâng quơ: Lai Tân với hệ thống quan lại và chính quyền như vậy, thế mà *"vẫn thái bình như xưa"*. Cách mỉa mai, châm biếm của tác giả *"Ngục trung nhật kí"* là thế! Tính *"hướng nội"* của *"Nhật kí trong tù"* được thể hiện rất rõ về mặt đặc điểm thể loại, nó vừa là nhật kí lại vừa là thơ, chủ yếu là thơ trữ tình, tác giả viết cho mình, để mà suy ngẫm, để mà chiêm nghiệm, *"Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do"*. Vì thế, bài thơ *"Lai Tân"* tuy có nêu ra ba chân dung về ban trưởng, cảnh trưởng, huyện trưởng tiêu biểu cho cái xấu xa, đồi bại của bọn quan lại chính quyền Tưởng Giới Thạch thuở ấy, nhưng chỉ là để mỉa mai, châm biếm cái nghịch lí, nghịch cảnh mà nhà thơ đã và đang phải đối diện và cam chịu.

Đọc *"Ngục trung nhật kí"*, ta bắt gặp một số *"quan chức"* nhân hậu, đáng yêu. Là Sở trưởng Long An họ Lưu *"Ai ai cũng bảo bác công bình"*. Là Tiên sinh họ Quách *"ân cần đối đãi ta"*. Là Trưởng ban họ Mạc *"chẳng dùng quyền thế, chỉ dùng ân"*. Khoa viên họ Trần thì *"nho nhã"*, Chủ nhiệm họ Hầu thì *"anh minh"*... Cách nhìn của nhà thơ rất nhân hậu, trọng thị và công bằng, giữa cái xấu xa vẫn tìm thấy cái tốt đẹp, cái tình người mà trân trọng. Chính nhờ những con người này, tấm lòng này, mà ta hiểu thêm cảm hứng chủ đạo bài thơ *"Lai Tân"*: một nụ cười châm biếm tỏa rộng. Sau ba chân dung biếm họa là một nhận xét trào lộng thâm trầm, sâu sắc. Nụ cười châm biếm trong bài thơ *"Lai Tân"* là nụ cười của một nhân cách văn hoá lớn: giàu trí tuệ và đạo đức cao đẹp.

Trong bài *"Một tiếng nói hướng nội: Thế giới nhà tù và con người kiên nghị - trữ tình của tác giả"*, Trần Thị Băng Thanh và Nguyễn Huệ Chi có viết:

"Có khi điều trái ngược đã vượt ra khỏi khung cảnh một nhà tù, trở thành tính chất tiêu biểu cho cả xã hội Trung Hoa thời ấy (mà thật ra cũng chẳng riêng gì cho Trung Hoa và cho thời ấy): quan trên trì trệ, vô trách nhiệm, cấp dưới chỉ lo xoay xở kiếm ăn, mặc cho mọi tệ nạn cứ tự do hoành hành:

"Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc,
Giải người cảnh trưởng kiếm ăn quanh,
Chong đèn, huyện trưởng làm công việc,
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình".

(Lai Tân)

Tất cả những việc kì cục bày ra trước mắt như thế có ý nghĩa gì? Phải chăng đây không là một sự "lưỡng phân" tiếp tục trong nhận thức của nhà thơ: ngay khi đã phải "nhập thân" vào thực tại như một hiện hữu không thể chối bỏ, Người vẫn lần lượt đi tìm ý nghĩa của cái thực và cái giả ở từng khía cạnh khác nhau và trong các hình thức tồn tại khác nhau hiển nhiên của nó. Có khi điều rút ra là một nụ cười buồn...".

Đề số 7

Hồ Chí Minh là nhà thơ lớn của dân tộc ta trong thế kỉ XX. Ngoài thơ tiếng Việt, Người còn để lại nhiều thơ chữ Hán, tiêu biểu nhất là tập *"Nhật kí trong tù"* - một tập thơ *"trăm bài trăm ý đẹp"*. Bên cạnh những bài thơ chứa chan tình còn có những bài thơ sáng ngời chất thép. Nói về chất thép trong thơ Hồ Chí Minh, nhà văn Hoài Thanh có viết:

"Khi Bác nói trong thơ có thép, ta cũng cần tìm hiểu thế nào là thép ở trong thơ. Có lẽ phải hiểu một cách linh hoạt mới đúng. Không phải cứ nói chuyện thép, lên giọng thép, mới có tinh thần thép".

Đó là một nhận xét tinh tế, thú vị.

"Nhật kí trong tù" được viết trong một hoàn cảnh đặc biệt, khi Bác bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam một cách vô cớ (8.1942 - 9.1943). Trong bài *"Cảm tưởng đọc Thiên gia thi"*, Bác nêu quan điểm của mình" *"Nay ở trong thơ nên có thép - Nhà thơ cũng phải biết xung phong"*. Vậy chất thép trong thơ là gì ? Căn cứ vào nội dung thơ Bác, chúng ta hiểu chất thép chính là tinh thần chiến đấu, là tinh thần lạc quan, tin tưởng, là nghị lực lớn lao của người chiến sĩ trong cảnh tù đày. Có điều là chất thép trong thơ Bác có lúc được biểu hiện một cách trực tiếp, có lúc lại diễn tả một cách gián tiếp. Dù ở dạng thức biểu đạt nào, nhưng cách nói của Bác đều thâm trầm, bình dị, thấm thía.

"Nhật kí trong tù" có một số bài khẳng định dũng khí của người chiến sĩ: *"Đề từ"*, *"Bốn tháng rồi"*, *"Nghe tiếng giã gạo"*...

"Thân thể ở trong lao
Tinh thần ở ngoài lao
Muốn nên sự nghiệp lớn
Tinh thần càng phải cao".
(Đề từ)

Hoặc:

"Kiên trì và nhẫn nại
Không chịu lùi một phân
Vật chất tuy đau khổ
Không nao núng tinh thần"
(Bốn tháng rồi)

Không cao đàm khoát luận, là trang nhật kí, Bác viết để đối thoại với mình, vần thơ mang tính ***"hướng nội"***, lòng tự nhủ lòng, tự an ủi động viên mình trong những tháng ngày *"ác mộng"*. *"Tinh thần ở ngoài lao"*, *"kiên trì và nhẫn nại"*, *"không chịu lùi..."*, *"không nao núng..."*, là chất thép, là ý chí kiên cường, là tinh thần bất khuất của người chiến sĩ vĩ đại.

"Nhật kí trong tù" có rất nhiều bài thơ trữ tình không nói đến cách mạng, đến tinh thần chiến đấu, có nghĩa là không hề *"nói chuyện thép"* và *"lên giọng thép"*, ấy thế nhưng *"chất thép"* lại ẩn chứa sau từng vần thơ, từng hình ảnh, từng câu chữ, hay đằng sau những nụ cười hóm hỉnh, hài hước hoặc mỉa mai.

Trong tù, chân tay bị cùm trói, muỗi rệp, đói rét, *"ghẻ lở mọc đầy thân"*, mà Bác vẫn thưởng thức vẻ đẹp của ánh trăng lọt qua cửa ngục, vẫn làm thơ, và *"Lòng theo vời vợi mảnh trăng thu"*. Đó là chất thép. Nhìn xiềng xích và dây trói quấn

đầy mình, Người lại ví: *"Rồng cuốn vòng quanh chân với tay - Trông như quan võ quấn tua vai"*. Mỗi bước chân đi, tiếng xích sắt kêu loảng xoảng, bất chợt nảy ra so sánh thú vị: *"Mỗi bước leng keng tiếng ngọc rung"*. Cái nhìn ấy, nụ cười hóm hỉnh ấy được hiện ra trong cảnh địa ngục trần gian thì chính đó là chất thép của một con người mà *"uy vũ bất năng khuất"*. Có nhiều bài thơ ghi lại cảnh chuyển lao. Có hành trình *"Năm mươi ba cây số một ngày - Áo mũ đầm mưa rách hết giày"*. Có cảnh bị giải đi *"Hôm nay xiềng sắt thay dây trói"*. Có chặng đường khổ ải: *"Gió sắc tựa gươm mài đá núi - Rét như dùi nhọn chích cành cây"*. Đó là những gian khổ mà Bác đã nếm trải trên con đường lưu đày. Đó cũng là chất thép. Một nội lực ghê gớm, một bản lĩnh phi thường, một tinh thần bất khuất, lạc quan mới có thể làm nên chất thép ấy.

Chất thép trong *"Nhật kí trong tù"* có khi thể hiện trong cách nhìn của Bác đối với thiên nhiên, có lúc là niềm khoái cảm mà người tù cảm nhận được trong khoảnh khắc *"tự do"*. Một tâm hồn chan hòa với thên nhiên, luôn luôn làm chủ hoàn cảnh. Phong thái của người tù là cốt cách của một tao nhân mặc khách ung dung, tự tại:

"Mặc dù bị trói chân tay,
Chim ca rộn núi, hương bay ngát rừng.
Vui say ai cấm ta đừng,
Đường xa âu cũng bớt chừng quạnh hiu".
(Đi đường)

Thật là rõ ràng, bài thơ *"Đi đường"* không hề nói chuyện thép, *"lên giọng thép"* nhưng nó vẫn sáng ngời chất thép. Một làn gió mát, một mùi hương lạ, một tiếng chim rừng, một ánh trăng thu, một tia nắng sớm chiếu vào cửa ngục, một áng mây chiều, một lò than rực hồng nơi xóm núi, tiếng chuông chùa xa, tiếng sáo mục đồng... đều đem đến cho Bác nhiều xúc động. Thiên nhiên trong *"Nhật kí trong tù"* được Bác nói đến bằng những vần thơ đẹp mang phong vị Đường thi, biểu hiện một cách đa dạng và phong phú chất thép hàm chứa trong thơ. Chất thép ấy làm cho *"Nhật kí trong tù"* có sự kết hợp hài hòa giữa chất trữ tình và chất thép, giữa màu sắc cổ điển và tính chất hiện đại. Đúng như Hoàng Trung Thông đã viết:

"Vần thơ của Bác vần thơ thép
Mà vẫn mênh mông bát ngát tình".

Bài thơ *"Vọng nguyệt"* trong *"Nhật kí trong tù"* theo ý chúng ta là một trong những bài thơ có *"tinh thần thép"* mà không hề *"nói chuyện thép"*, *"lên giọng thép"*.

Ngắm trăng

"Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ;
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ".
(Nam Trân *dịch*)

Hai câu 1, 2 ẩn chứa một nụ cười thoáng hiện. Vốn là thi sĩ đang sống trong một nghịch cảnh: chân tay bị cùm trói, nằm trong ngục đầy muỗi rệp, bên ngoài cửa ngục là cảnh đêm thu rất đẹp. Người tù lấy làm tiếc không có rượu ngon, hoa thơm để ngắm cảnh. Lòng Bác bối rối, xúc động vô cùng.

Trăng hoa, rượu là ba thú vui tao nhã của khách tài tử xưa nay. *"Đêm nay"* trong tù, Bác thiếu hẳn rượu và hoa để thưởng trăng. Nhưng lòng Bác vẫn dạt dào cảm xúc. Câu thơ nói lên nỗi niềm băn khoăn, bối rối của Bác:

"Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ".

Sự tự ý thức về cảnh ngộ ấy đã làm cho tư thế ngắm trăng của người tù một ý nghĩa sâu sắc hơn các cuộc ngắm trăng, thưởng trăng thường tình. Chẳng phải *"Vọng nguyệt hoài viễn"* hay *"Xuân giang hoa nguyệt dạ"*, *"Đăng sơn vọng nguyệt"* v.v... như người xưa. Ở đây, qua song sắt nhà tù, Bác ngắm vầng trăng đẹp. Người thả hồn mình theo mảnh trăng thu vời vợi. Ngắm trăng với tất cả tâm hồn và tâm thế *"vượt ngục"* đích thực. Song sắt nhà tù không thể nào giam hãm được tinh thần người tù có bản lĩnh phi thường như Bác:

"Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ".

Từ chốn tối tăm, chết chóc ngục tù, Bác hướng tới vầng trăng, hướng tới ánh sáng, làm đẹp tâm hồn mình. Song sắt nhà tù không thể nào ngăn cách được người tù và vầng trăng có nét mặt, có ánh mắt, có tâm tư. Cái nhìn của trăng là cái nhìn của tri âm, tri kỉ. Trăng được nhân hóa, từ viễn xứ lọt qua song sắt nhà tù đến thăm nhà thơ: *"Nguyệt tòng song khích khán thi gia"*. Trăng lặng lẽ ngắm nhà thơ mà ái ngại cảm động.

Cấu trúc câu thơ đăng đối, cân xứng hài hòa diễn tả cảnh *"đối diện đàm tâm"* giữa trăng với nhà thơ:

"Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt,
Nguyệt tòng song khích khán thi gia".

Ta thấy: *"nhân- nguyệt"* rồi lại *"nguyệt - thi gia"* ở hai đầu câu thơ, còn cái song sắt nhà tù thì chắn lạnh ở giữa. Trăng và tù nhân nhìn nhau, tâm sự với nhau qua cái song sắt nhà ngục. Khoảnh khắc giao cảm giữa thiên nhiên và con người đem đến một sự biến đổi kì diệu: tù nhân trở thành thi gia. Lời thơ đẹp, hồn nhiên, ý vị. Đúng là ý tại ngôn ngoại. *"Vọng nguyệt"* thể hiện một tư thế ngắm trăng rất đẹp và hiếm có xưa nay. Tư thế ấy là phong thái ung dung tự tại, tinh thần lạc quan yêu đời, là tình yêu tự do và yêu thiên nhiên của người chiến sĩ vĩ đại.

"Vọng nguyệt" là một trong những bài thơ trăng tuyệt bút của nhà thơ Hồ Chí Minh. Bác không hề *"nói đến thép"*, *"lên giọng thép"* mà vẫn sáng ngời chất thép. Trong cảnh khổ ải, tù đày, Bác vẫn thảnh thơi, ung dung ngắm trăng. Đó là nét vẽ làm rõ thêm nhân cách Hồ Chí Minh, như nhà thơ Hoàng Trung Thông đã ca ngợi:

"Ngục tối trái tim càng cháy lửa
Xích xiềng không khóa nổi lời ca".

(Đọc thơ Bác)

Đề số 8

Bài thơ số ba trong *"Nhật kí trong tù"* với nhan đề *"Bị bắt ở phố Túc Vinh"*, Bác Hồ viết:

"Túc Vinh mà để ta mang nhục,
Cố ý làm cho chậm bước mình;
Bịa đặt vu ta là gián điệp,
Không dưng danh dự phải hi sinh".

(Nam Trân *dịch*)

Trên đường sang Trung Quốc công tác, Bác Hồ đã bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam một cách vô cớ. Phố Túc Vinh trên tỉnh Quảng Tây là khởi điểm hành trình đày đọa, khổ nhục trong suốt *"Mười bốn trăng tê tái gông cùm"* mà Bác phải nếm trải từ tháng 8-1942 đến tháng 9-1943. Tập *"Nhật kí trong tù"* gồm có 133 bài thơ chữ Hán được Người viết ra trong những tháng ngày đen tối ấy để *"Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do"*. Nó đã phản ánh *một tâm hồn lớn, một dũng khí lớn, một trí tuệ lớn của người chiến sĩ vĩ đại*. Về phương diện thể hiện tâm hồn phong phú, cao đẹp, *"có thể xem "Nhật kí trong tù" như một bức chân dung tự họa"* của người tù vĩ đại (Ngữ văn 12).

1. *"Nhật kí trong tù"* chủ yếu mang tính hướng nội trữ tình, thể hiện một cách chân thực, cảm động bức chân dung tinh thần tự họa của Bác trong chốn ngục tù. Đó là hình ảnh *một con người có trái tim mênh mông "yêu nước, yêu người, yêu cỏ hoa"*. Là *một bậc đại dũng* kiên cường, bất khuất, ung dung, tự tại, lạc quan và yêu đời trong cảnh tù đày: *"Kiên trì và nhẫn nại - Không chịu lùi một phân - Vật chất tuy đau khổ - Không nao núng tinh thần" (Bốn tháng rồi)*. Là *một bậc đại trí* hiểu sâu, hiểu rộng nhiều lĩnh vực, nhiều vấn đề, sắc sảo, tinh tế và mẫn cảm... Những phẩm chất cao đẹp ấy đều bắt nguồn từ bản chất của một tâm hồn yêu nước lớn, một tấm lòng nhân đạo lớn, một cốt cách nghệ sĩ lớn.

2. Bài thơ *"Chiều tối"* và *"Cảnh chiều hôm"* chỉ thể hiện một vài nét rất đẹp *"bức chân dung tự họa"* của người tù vĩ đại.

a. *"Chiều tối"* là bài thơ số 31 trong *"Nhật kí trong tù"* ghi lại cảm xúc của Bác vào lúc ngày tàn nơi xóm núi xa lạ, khi Người bị giải từ nhà tù Thiên Bảo đến nhà ngục Long Tuyền vào tháng 10 năm 1942. Mặc dù chân tay bị trói nhưng Người vẫn ngắm cảnh, dõi theo một áng mây lẻ loi lơ lửng trên bầu trời, một cánh chim mỏi mệt bay về rừng tìm cây trú ẩn:

"Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không".

Cánh chim thì mệt mỏi *(quyện điểu)*, áng mây thì lẻ loi, cô đơn *(cô vân)*; ngoại cảnh như đồng điệu với tâm cảnh của người tù sau một ngày dài bị giải đi. Cách nhìn, cách cảm và cách tả thể hiện một tâm hồn tinh tế giàu tình yêu thiên nhiên tạo vật. Cảnh vật thiên nhiên thoáng buồn nhưng rất đẹp, trở thành nơi nương tựa tâm hồn nhà thơ trên chặng đường khổ ải. Không có một đời sống tinh thần phong phú, không thể viết được vần thơ mang màu sắc cổ điển như thế !

Từ bức tranh thiên nhiên chiều tối, nhà thơ nói đến cảnh đời thường dân dã nơi xóm núi. Hai câu cuối thể hiện sự vận động của thời gian và không gian:

"Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết lò than đã rực hồng".

Thiếu nữ xay ngô, một hình ảnh trẻ trung, cần mẫn. Chữ *"ma"* nghĩa là xay trong câu thơ chữ Hán được điệp lại hai lần *"ma bao túc... bao túc ma hoàn..."* đã làm nổi bật đức tính siêng năng, cần mẫn của cô thiếu nữ xóm núi. Không phải là bếp lạnh tro tàn mà là *"lò than đã rực hồng"* gợi lên một cảnh đời ấm áp, đoàn tụ, no ấm và yên vui. Người chiến sĩ đi đày đã hướng tới con người lao động và ánh lửa hồng lò than, tìm thấy ít nhiều niềm tin yêu, xua đi sự cô đơn lẻ loi và mệt mỏi trên bước đường khổ ải. Chữ *"hồng"* nằm ở vị trí cuối bài tứ tuyệt, làm sáng bừng bài

thơ *"Chiều tối"*, là một nhãn tự mang ý nghĩa thẩm mĩ đặc sắc. Nhà thơ từ bóng tối đang hướng về ánh sáng và cuộc sống mà đi tới với sức mạnh của niềm tin và hi vọng. Chữ *"hồng"* tỏa sáng vần thơ và tâm hồn thi nhân, biểu lộ một tinh thần lạc quan trong cảnh tù đày. Nó là *"màu đỏ"* của tư tưởng, tình cảm Hồ Chí Minh; nó cho thấy *"Ngục tối trái tim càng cháy lửa"* (Hoàng Trung Thông).

Từ cánh chim, áng mây trên bầu trời đến hình ảnh thiếu nữ xay ngô và *"lò than đã rực hồng"*, ta cảm nhận được sự vận động trong tâm hồn, tư tưởng, tình cảm Hồ Chí Minh. Đó là sự vận động từ bóng tối đến ánh sáng, từ buồn đến vui, từ lẻ loi cô đơn hướng về sự sống chứa chan niềm tin và hi vọng. Bài thơ *"Chiều tối"* gợi tả một nét vẽ đẹp, một gam màu sáng, bức chân dung tự họa của người tù vĩ đại.

b. Đọc bài thơ *"Cảnh chiều hôm"*, ta cảm nhận thêm một nét đẹp nữa trong *"bức chân dung tự họa"* đứa con tinh thần của Bác. Đây là bài thơ số 114 trong *"Nhật kí trong tù"* được Người viết vào mùa xuân 1943 tại nhà ngục Cục chính trị chiến khu IV thuộc Liễu Châu, Trung Quốc. Cảm hứng thiên nhiên trữ tình và cảm hứng tự do dào dạt bài thơ.

Hai câu thơ đầu cho thấy một con người giàu tình yêu thiên nhiên, nâng niu quý mến cái đẹp, cảm thương cho một kiếp hoa nở và tàn trước sự vô tình trong cõi đời:

"Hoa hồng nở, hoa hồng lại rụng,
Hoa tàn hoa nở cũng vô tình".

Hoa hồng tượng trưng cho cái đẹp. Hoa *"sớm nở tối tàn"*, một kiếp hoa ngắn ngủi đáng thương ! Cái đẹp sớm bị tàn tạ, hủy diệt. Đang sống trong cảnh cay đắng, tủi nhục tù đày, nhà thơ hướng tới cái đẹp bị tàn tạ với bao day dứt cảm thương. Nhà thơ với trái tim nhân đạo và tâm hồn nhân văn, vô cùng áy náy, không thể lạnh lùng, dửng dưng. Tạo hóa và ai đó có thể vô tình, nhưng nhà thơ Hồ Chí Minh cảm thấy không thể vô tình với hoa, với cái đẹp đang tàn tạ. Tình thương của Người thật mênh mông.

Một tứ thơ mới xuất hiện. Hoa hồng tàn và rụng rồi, nhưng *"linh hồn"* hoa thì bất diệt, hương thơm của hoa vẫn tồn tại giữa đất trời. Cái đẹp được nâng niu. Cái đẹp được tái sinh và vĩnh hằng. Hương hoa đã tìm được khách tương thức, tri âm. *"Một lòng đau tìm đến một lòng đau"* (Lưu Trọng Lư), để cảm thông, để san sẻ và chia sẻ:

"Hương hoa bay thấu vào trong ngục,
Kể với tù nhân nỗi bất bình".

Hương hoa được nhân hóa cùng với nhà thơ bất bình cho cái đẹp bị hủy diệt trước sự vô tình của tạo hóa, bất bình vì cái ác đang chà đạp, đang tước đoạt mất tự do. Sáng tạo ra hình tượng hương hoa, nhà thơ đã bày tỏ một cách chân thành, một tấm lòng nhân hậu bao dung chan hòa với tạo vật, yêu thương nâng niu cái đẹp, thiết tha vì tự do. Một tấm lòng nhân đạo, một cốt cách thi sĩ, nghệ sĩ là những nét vẽ có thần hiện lên *"bức chân dung tự họa"* người chiến sĩ vĩ đại Hồ Chí Minh qua bài thơ *"Cảnh chiều hôm"*. Có hương hoa đẹp trong thơ vì có tâm hồn nhân văn đẹp, thanh cao trong cuộc sống. Sen tỏa hương ngào ngạt trong tâm hồn Người.

"Nhật kí trong tù" sáng mãi trong lòng ta *"trăm bài trăm ý đẹp"*. Cho rằng tập thơ nhật kí bằng thơ của Bác là *"bức chân dung tự họa"* của người tù vĩ đại là một nhận xét đúng đắn, sâu sắc. Một tình yêu thiên nhiên, yêu cái đẹp, một tấm

lòng thiết tha với tự do, gắn bó cuộc sống bằng niềm tin và yêu đời - đó là những biểu hiện cao đẹp của nhân cách Hồ Chí Minh mà chúng ta cảm nhận được qua hai bài thơ *"Chiều tối"* và *"Cảnh chiều hôm"*. Phẩm chất thi sĩ lồng trong phẩm chất chiến sĩ đã được thể hiện tinh tế thần tình, được chiếu sáng trên *"bức chân dung tự họa"* tinh thần Hồ Chí Minh.

Đề số 9

"Lại thương nỗi: đọa đày thân Bác
Mười bốn trăng tê tái gông cùm
Ôi chân yếu, mắt mờ, tóc bạc
Mà thơ bay... cánh hạc ung dung!".

(Theo chân Bác)

Đoạn thơ cảm động trên đây của Tố Hữu đã làm hiện lên trong tâm trí chúng ta hình ảnh Bác Hồ sau khi thoát khỏi nhà tù của chính quyền Tưởng Giới Thạch tại Liễu Châu, Trung Quốc, đồng thời giúp chúng ta cảm nhận *"Ngục trung nhật kí"* của Người một cách sâu sắc hơn.

Ngay sau khi giành được tự do, để phục hồi thể lực, Bác Hồ kiên trì tập luyện: tập khí công, tập bơi, tập leo núi,... tích cực chuẩn bị ngày lên đường trở về Tổ quốc thân yêu. Ngày Bác được tự do là ngày 10-9-1943; dự đoán bài thơ *"Mới ra tù, tập leo núi"* được Bác viết vào cuối tháng 9 hoặc đầu tháng 10 năm 1943. Chữ *"tân"* trong nhan đề bài thơ cho ta niềm tin khẳng định đó.

Tác giả hồi kí *"Vừa đi đường vừa kể chuyện"* có ghi rõ là khi Bác đã trèo lên tận đỉnh ngọn núi cao, Bác đã xúc động viết bài thơ này:

"Vân ủng trùng sơn, sơn ủng vân,
Giang tâm như kính tịnh vô trần;
Bồi hồi độc bộ Tây Phong Lĩnh,
Dao vọng Nam thiên, ức cố nhân".

Bác đã ghi bài thơ vào rìa một tờ báo Trung Quốc, kèm theo dòng chữ sau: *"Chúc chư huynh ở nhà mạnh khỏe và cố gắng công tác. Ở bên này bình yên"*. Bài thơ không chỉ mang tính chất *"đưa tin"* một cách bí mật mà còn mang ý nghĩa của một văn kiện lịch sử của cách mạng Việt Nam. Theo hồi kí của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, hồi ấy các yếu nhân của Tổng bộ Việt Minh tại căn cứ địa cách mạng Cao -Bắc - Lạng vô cùng phấn khởi khi nhận được bài thơ này và đã phái người đi đón Bác.

Về phương diện thi ca, bài *"Mới ra tù, tập leo núi"* là một tác phẩm văn chương toàn bích thể hiện cốt cách thi sĩ Hồ Chí Minh: *tâm hồn trong sáng, thiết tha yêu thiên nhiên, nặng tình đối với đất nước và bạn bè yêu quý. Cảnh sắc thiên nhiên và bức tranh tâm cảnh đều rất đẹp, rất đậm đà:*

"Vân ủng trùng sơn, sơn ủng vân,
Giang tâm như kính tịnh vô trần".

Cảnh mây núi nhấp nhô trập trùng. Mây, núi được nhân hóa, trở nên hữu tình: *núi ấp ôm mây, mây ấp núi*. Mây núi quấn quýt, bao bọc lấy nhau. Một câu thơ bảy chữ mà chữ *"vân"*, chữ *"ủng"*, chữ *"sơn"* được điệp lại hai lần gợi tả cảnh mây núi tầng tầng lớp lớp, ngắm nhìn không chán mắt. Hình ảnh *"trùng sơn"* làm nổi bật vẻ đẹp hùng vĩ cảnh núi mây và cảm xúc dào dạt của nhà thơ lúc leo núi.

Câu thứ hai tả lòng sông (*giang tâm*). Mặt sông trong vắt, phẳng lặng được ví với tấm gương không một chút bụi mờ. Bầu trời có trong sáng thì người đứng trên núi cao mới cảm nhận gương sông đẹp như thế. Hai câu đầu bài thơ đã vẽ nên một bức tranh sơn thủy hùng vĩ, hữu tình. Với tâm trạng sảng khoái của nhà thơ chiến sĩ mới thoát cảnh tù ngục thì mới có cái nhìn say mê, nồng nàn, thú vị như vậy. Người xưa có nói: *"Văn vô sơn thủy phi kì khí"*, nghĩa là văn chương không nói đến sông núi (không mang tình đất nước) thì không có khí chất kì lạ. Qua đó, ta cảm thấy thơ Hồ Chí Minh mang vẻ đẹp *"kì khí"* đáng yêu. Cảnh mây núi, sông nước ở đây là cảnh thực ở Liễu Châu về cuối thu hơn nửa thế kỉ trước. Đồng thời, nó mang ý nghĩa tượng trưng cho lòng người, cho tình người. Ngoại cảnh thì hùng vĩ, hữu tình. Tâm cảnh thì trong sáng, yêu đời. Thi nhân vừa leo núi vừa ngắm nhìn vẻ đẹp sông núi, mây trời với *phong thái ung dung và tâm hồn thanh cao tuyệt đẹp*. Mây, núi, gương sông ấy là ba ẩn dụ mà nhà thơ Hồ Chí Minh gửi gắm tâm hồn mình, trạng thái mình:

"Đằng sau bức tranh phong cảnh này, đằng sau những mây núi trập trùng, đằng sau dòng nước sông trong dưới chân Tây Phong Lĩnh, ấn tượng không bao giờ phai nhạt trong tâm hồn của độc giả chính là tâm trạng vừa trong trẻo sâu sắc, vừa cao cả của con người".

(Đặng Thai Mai)

Chỉ với ba nét vẽ (*vân, trùng sơn, giang tâm*) mà tác giả đã gợi lên cái hồn vũ trụ. Mượn cảnh để tả tình, ngôn ngữ hàm súc, hình tượng - đó là vẻ đẹp cổ điển đầy thi vị trong bài thơ này của Bác. Câu thơ dịch khá hay:

"Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,
Lòng sông gương sáng bụi không mờ".

2. Đã hai mùa thu li hương, nếm trải đủ mùi cay đắng, thế mà tấm lòng nhà thơ vẫn đêm ngày nhớ nước khôn nguôi. Hai câu thơ 3, 4 nói lên tâm tình ấy:

"Bồi hồi độc bộ Tây Phong Lĩnh,
Dao vọng Nam thiên, ức cố nhân".

Tây Phong Lĩnh là dãy núi trập trùng ở Liễu Châu, Trung Quốc. Nam thiên là trời Nam hai địa danh ở hai phía chân trời. Chữ *"bồi hồi"*, chữ *"dao vọng"* và ba tiếng *"ức cố nhân"* diễn tả tâm trạng của Bác Hồ lúc leo núi.

"Bồi hồi" nghĩa là bồn chồn, không yên dạ. *"Độc bộ"* nghĩa là một mình bước đi; trong văn cảnh gợi lên sự lẻ loi, đơn độc. Càng leo núi lên cao càng bồi hồi, càng cảm thấy mình lẻ loi, đơn độc, mà dõi nhìn về phía chân trời xa. Người xưa khi đứng trên lầu cao mà man mác buồn, bởi lẽ *"Nhật mộ hương quan hà xứ thị..."*; người con gái lưu lạc ngậm ngùi xót xa: *"Lòng quê đi một bước đường một đau"*... Tình cố hương, tình cố quốc là một trong những tình cảm sâu sắc thắm thiết của con người xưa nay:

"Quê hương nghĩa nặng tình sâu,
Bể dâu biến đổi biết đâu là nhà".

Bác Hồ đã trải qua những năm dài bôn ba hải ngoại, đi tìm đường cứu nước, canh cánh trong lòng nỗi thương, nỗi nhớ vơi đầy: *"Đêm mơ nước, ngày thấy hình của nước..."* (*"Người đi tìm hình của nước"*). *"Giờ đây"* mỗi bước leo núi lên cao, Người lại bồi hồi thương nhớ: *"Dao vọng Nam thiên, ức cố nhân"*. *Dao vọng* là

trông vời, trông xa. *Ức cố nhân* nghĩa là nhớ người xưa, nhớ bạn cũ, ở đây là Bác nhớ đồng chí thân yêu. Câu thơ 7 chữ nói lên được hai nỗi nhớ: nhớ nước và nhớ bạn. Thơ hàm súc và biểu cảm là vậy.

Nhớ nước, nhớ bạn là tình cảm thường trực, thiết tha của Bác. Nhớ nước cả lúc thức và cả trong lúc mơ: *"Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh"* (*Không ngủ được*). Nhớ nước, nhớ quê suốt ngày suốt đêm, suốt cả năm tháng: *"Năm tròn cố quốc tăm hơi vắng - Tin tức bên nhà bữa bữa trông"* (*Tức cảnh*). Càng xa nước, Bác càng nhớ nước:

"Nghìn dặm bâng khuâng hồn nước cũ,
Muôn tơ vương vấn mộng sầu nay".
(Đêm thu)

"Ức hữu" (*Nhớ bạn*) là một trong những chủ đề nổi bật trong *"Nhật kí trong tù"*. Nhớ bạn với bao kỉ niệm, với bao nỗi khắc khoải chờ mong. Trong cảnh tù đày, Bác càng nhớ bạn:

"Ngày đi bạn tiễn đến bên sông,
Hẹn bạn về khi lúa đỏ đồng.
Nay gặt đã xong, cày đã khắp,
Quê người tôi vẫn chốn lao lung!"
(Nhớ bạn)

Tình yêu nước là tình yêu sâu sắc nhất, mãnh liệt nhất của Hồ Chí Minh. Bác có nhiều bài thơ hay nói lên một cách chân thành, cảm động tình yêu nước ấy. Bài thơ *"Mới ra tù, tập leo núi"* đã thể hiện rất đẹp cảm hứng thiên nhiên trữ tình và cảm hứng yêu nước. Mỗi câu, mỗi chữ, mỗi vần thơ đều dạt dào tình yêu tạo vật sông núi mây trời, tình nhớ nước, nhớ bạn. Một cái ngóng nhìn xa, một nỗi bồi hồi lúc leo núi, một niềm mong nhớ Tổ quốc, nhớ bạn bè - được diễn tả và thể hiện qua một bài tứ tuyệt mang màu sắc cổ điển, một bút pháp tả cảnh ngụ tình đặc sắc. Người chiến sĩ cách mạng *"Bồi hồi độc bộ Tây Phong Lĩnh"* ấy có một bản lĩnh phi thường, một phong thái ung dung tự tại, và có một hồn thơ đẹp được nhân dân ta kính yêu và nhớ mãi...

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM
về thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh

1. Truyện *"Vi hành"* được Nguyễn Ái Quốc viết bằng thứ tiếng nào

A. *Chữ Hán* **B.** *Chữ Quốc ngữ*
C. *Tiếng Pháp* **D.** *Tiếng Nga*

2. Truyện *"Vi hành"* của Nguyễn Ái Quốc đã đăng trên báo Nhân đạo - cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Pháp - số ra ngày 19-2-1923, có đúng không?

A. *Đúng* **B.** *Sai*

3. Đối tượng bị châm biếm trong truyện *"Vi hành"* là nhân vật nào?

A. *Hắn* **B.** *Đấng hoàng thượng*
C. *Anh vua* **D.** *Vua bù nhìn Khải Định*

4. Tập thơ *"Ngục trung nhật kí"* của Hồ Chí Minh viết bằng thứ ngôn ngữ nào?

A. *Chữ Quốc ngữ* **B.** *Tiếng Pháp*
C. *Tiếng Nga* **D.** *Chữ Hán*

5. *"Ngục trung nhật kí"* có 134 bài thơ, phần lớn được viết theo thể thơ gì?

A. *Thơ lục bát* **B.** *Thơ hát nói*

C. *Thơ tứ tuyệt* **D.** *Thơ tự do*

6. *"Ngục trung nhật kí"* được viết trong thời gian nào, hoàn cảnh nào?

A. *Thời gian Hồ Chí Minh hoạt động cách mạng bí mật tại Pác Bó, tỉnh Cao Bằng, năm 1941 - 1942*

B. *Trong thời gian Hồ Chí Minh bị chính quyền Tưởng Giới Thạch cầm tù tại tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc từ tháng 8 năm 1942 đến tháng 9 năm 1943*

7. Những cảnh vật nào được nói tới trong bài thơ *"Chiều tối"* (Mộ)?

A. *Con chim* **B.** *Chòm mây*

C. *Thiếu nữ xóm núi xay ngô* **D.** *Lò than đỏ lửa*

E. Gồm cả A, B, C, D

8. Tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật nào trong hai câu thơ chữ Hán sau đây:

"Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng".

A. *Nhân hoá* **B.** *Ẩn dụ*

C. *Điệp ngữ* **D.** *Liên hoàn*

9. Trong bài *"Chiều tối"*, chữ nào trong câu thơ nào được coi là *nhãn tự*?

A. *Chữ "quyện" trong câu 1* **B.** *Chữ "có" trong câu 2*

C. *Chữ "hồng" trong câu 4* **D.** *Không có nhãn tự*

10. Bài thơ *"Lai Tân"* có bao nhiêu bức biếm hoạ về các ông quan của trời đất Lai Tân?

A. *Một bức biếm hoạ* **B.** *Hai bức biếm hoạ*

C. *Ba bức biếm hoạ* **D.** *Không có bức biếm hoạ nào*

11. Đó là những bức biếm hoạ nào?

A. *Ban trưởng nhà lao đánh bạc* **B.** *Cảnh trưởng móc tiền tù nhân*

C. *Huyện trưởng chong đèn làm việc!* **D.** *Gồm cả* A, B, C

12. *"Tảo giải"* - I có những sự vật, nhân vật nào được nói đến?

A. *Tiếng gà gáy đêm* **B.** *Chòm sao, trăng, núi thu*

C. *Chinh nhân* **D.** *Trận gió thu lành*

E. *Gồm cả* A, B, C, D

13. Có những sự vật, nhân vật nào được nhắc đến trong bài thơ *"Tảo giải"* II?

A. *Cảnh rạng đông* **B.** *Hơi ấm tràn ngập vũ trụ*

C. *Hành nhân* **D.** *Gồm* A, B, C

14. Câu thơ *"Nghênh diện thu phong trận trận hàn"* thể hiện tư thế của chinh nhân như thế nào?

A. *Phải đối mặt với từng trận, từng trận gió lạnh táp vào mặt*

B. *Thể hiện tinh thần làm chủ hoàn cảnh vô cùng khắc nhiệt*

C. *Quyết tâm vượt qua thử thách khổ ải trên con đường đi đày*

D. *Gồm cả* A, B, C

15. Câu thơ *"Hành nhân thi hứng hốt gia nồng"* biểu thị tâm thế gì của người chiến sĩ Cách mạng trên đường đi đày?

A. *Yêu thiên nhiên* **B.** *Rất ung dung, tự tại*

C. *Lạc quan và yêu đời* **D.** *Gồm cả* A, B, C

16. Từ *"chinh nhân"* trong bài I chuyển hoá thành *"hành nhân"* trong bài II có ý nghĩa nghệ thuật gì

A. *Người đi đường xa trở thành người đi đốn rạng đông*

B. *Người đi đày đã trở thành nhà thơ đào dạt thi hứng*

C. *Người chiến sĩ cách mạng trên đường đi đày dù phải nếm trải bao gian khổ vẫn lạc quan yêu đời, vẫn ung dung tự tại*

D. *Không mang ý nghĩa nghệ thuật nào cả*

17. Ai là tác giả bốn câu thơ sau đây?

"Tôi đọc trăm bài trăm ý đẹp
Ánh đèn toả rạng mái đầu xanh
Vần thơ của Bác vần thơ thép
Mà vẫn mênh mông bát ngát tình"

(Đọc thơ Bác)

A. *Hoàng Trung Thông* **B.** *Tố Hữu*

C. *Chế Lan Viên* **D.** *Huy Cận*

18. Nhà thơ nào đã viết đoạn thơ sau đây?

"Lại thương mỗi: đoạ đày thân Bác
Mười bốn trăng tê tái gông cùm
Ôi chân yếu, mắt mờ, tóc bạc
Mà thơ bay... cánh hạc ung dung"

(Theo chân Bác)

A. *Chế Lan Viên* **B.** *Hoàng Trung Thông*

C. *Tố Hữu* **D.** *Minh Huệ*

ĐÁP ÁN

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Trả lời	C	A	D	D	C	B	E	D	C
Câu hỏi	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Trả lời	C	D	E	D	D	D	C	A	C

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

- TỪ ẤY
- NHỚ ĐỒNG

Tố Hữu

I. ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về tác phẩm thơ và phong cách nghệ thuật thơ của Tố Hữu.

Đề số 2: Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài *"Từ ấy"*:

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim"

Đề số 3: Phân tích bài thơ *"Từ ấy"* của Tố Hữu.

Đề số 4: Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài *"Nhớ đồng"* của Tố Hữu:

"Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!

Đâu gió cồn thơm đất nhả mùi
Đâu ruồng tre mát thở yên vui
Đâu từng ô mạ xanh mơn mởn
Đâu những nương khoai ngọt sắn bùi?

Đâu những đường con bước vạn đời
Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi
Giữa dòng ngày tháng âm u đó
Không đổi, nhưng mà trôi cứ trôi..."

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN

Đề số 1

Tố Hữu là bút danh; họ tên là Nguyễn Kim Thành. Ông sinh năm 1920 tại Thừa Thiên - Huế, mất năm 2002.

Về sự nghiệp chính trị, Tố Hữu là cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước. Về thi ca, ông là nhà thơ lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại.

Hơn nửa thế kỉ làm thơ, Tố Hữu hiện đã để lại nhiều tập thơ. Mỗi tập thơ đánh dấu một chặng đường lịch sử hào hùng của dân tộc ta trong thế kỉ XX.

- *Từ ấy* (1937-1946)
- *Việt Bắc* (1946-1954)
- *Gió lộng* (1955-1961)
- *Ra trận* (1962-1971)
- *Máu và Hoa* (1972-1977)
- *Một tiếng đờn* (1979-1992)
-...

Tố Hữu làm thơ là để phục vụ chính trị cách mạng và kháng chiến. Phong cách nghệ thuật thơ của Tố Hữu có thể khái quát trong bốn điểm sau đây:

a. Thơ Tố Hữu là thơ trữ tình chính trị. Cảm hứng chủ đạo trong thơ ông là những lời tâm huyết say mê về một *lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn* của đất nước và dân tộc trong cách mạng và kháng chiến.

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ,
Mặt trời chân lí chói qua tim".
(Từ ấy)

"Chưa bao giờ đẹp thế, sắc trời xanh
Và sắc đỏ của lá cờ ra trận".
(Tuổi 25)

"Ôi Việt Nam ! Yêu suốt một đời
Nay mới được ôm Người trọn vẹn, Người ơi !"
(Vui thế, hôm nay...)

b. Thơ Tố Hữu in đậm khuynh hướng sử thi. Có thể nói đó là những bài ca chiến đấu, những khúc ca thắng trận vang dội âm điệu anh hùng ca:

"Đêm lịch sử, Điện Biên sáng rực
Trên đất nước, như huân chương trên ngực
Dân tộc ta, dân tộc anh hùng !".

(Hoan hô chiến sĩ Điện Biên)

"Ôi, buổi trưa nay, tuyệt trần nắng đẹp
Bác Hồ ơi ! Toàn thắng về ta
Chúng con đến, xanh ngời ánh thép
Thành phố tên Người lộng lẫy cờ hoa"

(Toàn thắng về ta)

c. Giọng điệu tâm tình dịu ngọt là nét đặc sắc đậm đà trong thơ Tố Hữu. Tình quê, tình non nước, tình yêu Đảng, yêu Bác, tình mẹ con, tình đồng chí, đồng bào... là dư vị thiết tha, nồng ấm dào dạt trong thơ ông.

"Hương Giang ơi, dòng sông êm
Qua tim ta, vẫn ngày đêm tự tình".

(Bài ca quê hương)

"Ôi Bác Hồ ơi, những xế chiều
Nghìn thu nhớ Bác biết bao nhiêu !".

(Bác ơi !)

d. Nghệ thuật thơ Tố Hữu giàu tính dân tộc. Tố Hữu sử dụng nhiều thể thơ, nhưng đặc sắc nhất, thành công nhất là thể thơ lục bát. Ngôn ngữ thơ thanh thoát, giàu vần điệu nhạc điệu như ca dao, dân ca, như *Truyện Kiều*, nên rất dễ ngâm, dễ thuộc.

"Mình về mình có nhớ ta,
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng"...

(Việt Bắc)

"Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du,
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày...".

(Kính gửi cụ Nguyễn Du)

Nếu thơ ca là những dòng sông thì thơ Tố Hữu là một dòng sông trong xanh mà ta thương mến. Dòng sông ấy đang hợp lưu trong lòng ta.

Đề số 2

Viết về lí tưởng cách mạng, bài thơ *"Từ ấy"* của Tố Hữu đã trở thành câu ca, tiếng hát của hàng triệu con người hơn nửa thế kỉ nay. Giọng thơ sôi nổi, say mê, trẻ trung và yêu đời tiêu biểu cho hồn thơ Tố Hữu. *"Từ ấy"* là tiếng hát của người thanh niên cộng sản thể hiện một tình yêu lớn: *yêu lí tưởng cách mạng và yêu giai cấp cần lao.*

Bài thơ được viết theo thể thất ngôn, gồm có ba khổ thơ mỗi khổ bốn câu. Đây là khổ đầu *ca ngợi lí tưởng và nói lên tình yêu lí tưởng cách mạng:*

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ;
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...".

Nhà thơ là đứa con của *"Huế đẹp và thơ"*. Ông sinh ra và lớn lên trong đêm trường nô lệ *"Nước mất nhà tan, đời khổ thế!"*. Trưởng thành trong phong trào yêu nước của thanh niên học sinh, nhà thơ nhiệt thành đi tìm đường cứu nước: *"Con lớn*

lên con tìm cách mạng". Và trong đêm dày nô lệ, nhà thơ cảm thấy tâm hồn *"bừng nắng hạ"* kể *từ ấy*:

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ;
Mặt trời chân lí chói qua tim".

"Từ ấy" là thời điểm (1938) nhà thơ được giác ngộ cách mạng, bắt gặp lí tưởng cộng sản chủ nghĩa. *"Mặt trời chân lí"* là hình ảnh ẩn dụ về lí tưởng cách mạng, về chủ nghĩa Mác - Lênin. Chữ *"chói"* (*chói qua tim*) nghĩa là chói lọi, soi vào, chiếu vào. Ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin vô cùng chói lọi đã chiếu vào, soi vào trái tim - tâm hồn yêu nước của nhà thơ trẻ.

Bóng tối đêm dày nô lệ như bị xua tan, người chiến sĩ cách mạng cảm thấy cuộc đời mình, con đường mình hướng tới *"bừng nắng hạ"*. Đây là hai câu thơ đẹp nhất của Tố Hữu viết về lí tưởng cách mạng. Ngôn từ (*bừng, chói*), hình ảnh (*mặt trời chân lí*) rất hay, rất sáng tạo. Lúc nào đọc, ta vẫn cảm thấy mới mẻ, vần thơ tràn ngập ánh sáng và niềm tin.

Hai câu thơ 3, 4 tiếp theo nói về *"hồn tôi"* từ thuở ấy, từ khi *"bừng nắng hạ"*:

"Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim".

Nhà thơ sử dụng hình ảnh so sánh độc đáo: *"Hồn tôi là một vườn hoa lá"*... Ngôi vườn ấy xanh màu xanh của lá, rực rỡ của sắc hoa, *"rất đậm hương"* ngào ngạt. Ngôi vườn đẹp tươi ấy *"rộn tiếng chim"* hót nghe rất vui. Các từ gợi tả: *"đậm"*, *"rộn"* thể hiện sức sống và vẻ đẹp của vườn hoa lá, của *"hồn tôi"* từ khi có chủ nghĩa Mác - Lênin, có *"Mặt trời chân lí chói qua tim"*. Hai câu thơ nói lên tác dụng kì diệu của lí tưởng cách mạng qua một không gian nghệ thuật kì diệu nên thơ.

Tố Hữu yêu nước, yêu chủ nghĩa Mác - Lênin mới có cách nói hay, rất hình tượng về lí tưởng cách mạng. *"Mặt trời chân lí"* và *"vườn hoa lá..."* là hai hình tượng rất đẹp, rất thơ. Các từ ngữ: *"từ ấy"*, *"bừng"*, *"chói"*, *"đậm"*, *"rộn"* - được chọn lọc tinh tế làm cho vần thơ cất cánh trong tâm hồn chúng ta.

Đề số 3

Tố Hữu là nhà thơ lớn trong thời đại chúng ta. Với ông, con đường cách mạng cũng là con đường thơ. Năm 1938, mới 18 tuổi, nhà thơ được vinh dự trở thành người chiến sĩ cộng sản của Đảng. Bài thơ *"Từ ấy"* vang lên như một tiếng reo vui thể hiện niềm vui sướng tự hào của một thanh niên học sinh yêu nước bắt gặp ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin.

Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn *ca ngợi lí tưởng cách mạng và nói lên tình yêu giai cấp của người chiến sĩ trẻ.*

1. Khổ thơ mở đầu cất lên như một lời hát say mê, nồng nàn. Vần thơ tràn ngập ánh sáng:

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim".

"Từ ấy", là từ thuở ấy (9-1938), nhà thơ vui sướng, hân hoan cnào đón *"Mặt trời chân lí chói qua tim"*. Giữa những năm tháng nô lệ, lầm than, tủi nhục, người chiến sĩ trẻ cảm thấy được hồi sinh *"bừng nắng hạ"*. *"Mặt trời chân lí"* là hình ảnh ẩn

dụ rất sáng tạo nói về ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin. Lí tưởng cách mạng, lí tưởng cộng sản chủ nghĩa soi sáng nhận thức, mở mang tâm hồn trí tuệ, làm cho cuộc đời đầy sắc màu ý nghĩa. Lòng *"tôi"* và con đường cách mạng *"bừng nắng hạ"* chói chang, ấm áp. Trái tim *"tôi"* có *"Mặt trời chân lí chói qua..."*. Ánh sang chủ nghĩa Mác - Lênin soi rọi vào tâm hồn. Dưới ánh sáng lí tưởng, tâm hồn đẹp biết bao, dào dạt sức sống như một vườn xuân rực rỡ trong muôn sắc màu *"hoa lá"*, ngào ngạt *"đậm hương"* và *"rộn tiếng chim"* hót ca. Ngoài nghệ thuật sáng tạo hình ảnh ẩn dụ, so sánh, Tố Hữu đã chọn lọc một số từ có giá trị gợi tả và biểu cảm đặc sắc (*bừng, chói, đậm, rộn*) để ca ngợi lí tưởng và tình yêu lí tưởng. Đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, nhà thơ xứ Huế có nhiều vần thơ độc đáo, đậm đà:

"Khi ta đã say mùi hương chân lí
Đời đắng cay không một chút ngọt bùi
Đời đau buồn không một tiếng cười vui
Đời đen tối phải đi tìm ánh sáng..."

("Như những con tàu" - 1938)

Có thể nói, Tố Hữu là nhà thơ viết hay nhất về lí tưởng cách mạng bằng bút pháp lãng mạn tuyệt đẹp.

2. Ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin thật vô cùng kì diệu. *"Đảng đã cho tôi sáng mắt sáng lòng"* (Aragông - Pháp). Lòng yêu nước đã bắt gặp chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa cộng sản đã giác ngộ tình yêu giai cấp. Khổ thơ thứ hai nói lên sự gắn bó giữa nhà thơ, người chiến sĩ trẻ *"với mọi người"*, *"với trăm nơi"*, *"với bao hồn khổ"* với giai cấp và nhân dân lao động nghèo khổ đang bị đế quốc, phong kiến bóc lột, áp bức dã man. Các từ ngữ: *"buộc"*, *"trang trải"*, *"gần gũi"* - biểu lộ sự gắn bó thiết tha với thế giới cần lao, với *"khối đời"* - khối công nông liên minh:

"Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Để tình trang trải với trăm nơi
Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời".

Người chiến sĩ trẻ, người thanh niên cộng sản trên con đường cách mạng quyết tâm chiến đấu và hi sinh để thực hiện lí tưởng cao cả, đã nhận thức một cách sâu sắc về tình yêu giai cấp: *"Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời"*.

Hơn bao giờ hết, *cái tôi* đã chan hòa trong *cái ta* rộng lớn. Thân thiết và yêu thương, tự giác và tự nguyện, đông đảo và rộng lớn: *"là con của vạn nhà"*, *"là em của vạn kiếp phôi pha"*, *"là anh của vạn đầu em nhỏ..."*. Các từ: *"là"*, các số từ *"vạn"* được điệp lại ba lần làm cho lời ước nguyện thiết tha chân thành, thấm thía xúc động:

"Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm cù bất cù bơ".

Nhà thơ đã có một cách nói rất truyền cảm về tình yêu giai cấp, tình yêu nhân dân. Trái tim nhân ái cộng sản chủ nghĩa sáng bừng lên dưới *"mặt trời chân lí"*, dưới ánh sáng của niềm tin, ánh sáng của cách mạng.

Tố Hữu đã sáng tạo nên những vần thơ giàu hình tượng và nhạc điệu để ca ngợi lí tưởng cách mạng và tình yêu giai cấp, tình yêu nhân dân. Tình cảm cao đẹp ấy được thể hiện một cách chân thành và say mê. *"Từ ấy"* là tiếng lòng của một hồn thơ

đẹp, trẻ trung đã trở thành tiếng hát của hàng triệu con người hướng về Đảng và Cách mạng. Đọc *"Từ ấy"* ta càng cảm thấy một cách sâu sắc lời tâm sự của Tố Hữu: *"Lòng tôi vui sướng vô cùng khi cảm thấy ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin soi rọi vào tâm hồn tươi trẻ của mình"*.

Đề số 4

Phần *"Xiềng xích"* trong tập thơ *"Từ ấy"* gồm 29 bài thơ. Từ tháng 4 đến tháng 7 năm 1939, Tố Hữu đã viết một chùm thơ 9 bài. *"Nhớ đồng"* là bài số 7 được viết vào tháng 7 năm 1939.

Nhan đề bài thơ là *"Nhớ đồng"* và đó cũng là cảm xúc chủ đạo của Tố Hữu trong chốn ngục tù. Bài thơ gồm có 44 câu thơ nói lên bốn nỗi nhớ.

- 10 câu đầu là nỗi nhớ đồng quê.
- 10 câu tiếp theo nói lên nỗi nhớ những người dân cày lam lũ.
- 10 câu nối tiếp diễn tả lòng thương nhớ mẹ già và *"những hồn thân tự thuở xưa"*.
- 14 câu còn lại là tâm trạng *"tôi nhớ tôi"*, và thể hiện lòng khao khát tự do.

Bài thơ có cấu trúc *"phức điệu"*, đoạn 1 và 3 xuất hiện điệp khúc:

"Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!"

Điệp khúc ấy được biến tấu thành:

"Gì sâu bằng những trưa hiu quanh,
Ôi ruộng đồng quê thương nhớ ơi!"

đặt vào đầu đoạn 2 và cuối đoạn 4.

Cấu trúc *"phức điệu"* ấy rất độc đáo nhằm tạo nên những vòng xoáy đầy da diết về nỗi nhớ đồng trong lòng người chiến sĩ trẻ đang bị đầy đọa trong chốn ngục tù. Đây là đoạn một bài thơ *"Nhớ đồng"*:

"Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!
Đâu gió cồn thơm đất nhả mùi

Đâu ruồng tre mát thở yên vui
Đâu từng ô mạ xanh mơn mởn
Đâu những nương khoai ngọt sắn bùi?

Đâu những đường con bước vạn đời
Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi
Giữa dòng ngày tháng âm u đó
Không đổi, nhưng mà trôi cứ trôi..."

1. Từ ngày bị mật thám bắt, bị tù đầy giữa *"lạnh lẽo bốn tường vôi khắc khổ"*, nỗi nhớ đồng cứ diễn ra triền miên, nhất là những buổi trưa trong nhà tù. Nỗi nhớ ấy day dứt và thiết tha vô cùng, không thể nào nguôi. Tự đáy lòng thốt lên so sánh: *"Gì sâu bằng những trưa thương nhớ"*. Thế giới nhà tù, trong và ngoài song sắt đều *"hiu quạnh"*, rất vắng vẻ và buồn. *"Hiu quạnh"* đâu chỉ là ngoại cảnh nhà tù mà còn là tâm cảnh của *"thân tù"*. Trong khoảnh khắc *"hiu quạnh"* ấy, những buổi trưa, nhà thơ nhớ *"một tiếng hò"* nơi làng quê, thổn thức cả nỗi lòng:

"Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!"

Nhớ *"một tiếng hò"*, nhớ một khúc dân ca, nhớ một giọng hò *"Mái nhì"*, *"Mái đẩy"*, một giọng hò *"Giã gạo"* của quê hương mà nhà thơ từng ôm ấp trong lòng:

"Vẳng lên trong tiếng xe lùa nước,
Một giọng hò đưa hố não nùng".

(đoạn 2)

"Một tiếng hò" là hồn quê. Nhớ *"một giọng hò"* là nhớ đồng, là nhớ quê hương *"nghĩa nặng tình sâu"* đã bao ngày li biệt.

2. Bốn câu thơ tiếp theo, chữ *"đâu"* được điệp lại, các câu hỏi tu từ liên tiếp xuất hiện, nỗi *"nhớ đồng"* day dứt khôn nguôi:

"Đâu gió cồn thơm đất nhả mùi,
Đâu ruồng tre mát thở yên vui
Đâu từng ô mạ xanh mơn mởn
Đâu những nương khoai ngọt sắn bùi?"

Vần thơ làm hiện lên một không gian nghệ thuật bức tranh đồng quê; diễn tả một tâm trạng nghệ thuật, ấy là nỗi nhớ đồng da diết. Nhớ hương vị quê hương, nhớ *"gió cồn thơm đất nhả mùi"*, nhớ luống cày, nhớ hương lúa. Nhớ luỹ tre, ruồng tre xanh trùm bóng mát rượi *"thở yên vui"*. Chữ *"thở"* trong câu thơ *"Đâu ruồng tre mát thở yên vui"* được sử dụng tài tình, gợi tả âm thanh rì rào, lao xao của lá tre, khúc nhạc yên vui, êm đềm của làng quê ta bao đời nay. Một sự chuyển đổi cảm giác đầy thi vị. Nhớ đồng là nhớ *"từng ô mạ xanh mơn mởn"* - tươi đẹp và xanh non. Nhớ đồng là nhớ vị *"bùi"* của sắn, vị *"ngọt"* của khoai. Các tính từ - bổ ngữ: *"thơm"*, *"mát"*, *"yên vui"*, *"xanh mơn mởn"*, *"ngọt"*, *"bùi"*... đã tô đậm vẻ đẹp của đồng quê. Bức tranh quê trong hoài niệm hiện lên thân thuộc, bình dị, xinh xắn và đáng yêu biết bao! Bị tù đày mà phải xa cách quê hương. Cảnh sắc quê hương giờ đây chỉ hiện lên trong hoài niệm, trong nỗi nhớ vơi đầy. Từ *"đâu"* bốn lần xuất hiện: *"Đâu gió cồn thơm..."*, *"Đâu ruồng tre mát..."*, *"Đâu từng ô mạ..."*, *"Đâu những nương khoai..."* diễn tả một cách xúc động, đầy ám ảnh nỗi nhớ đồng gắn liền với nỗi buồn nhớ cô đơn của nhà thơ đang bị đày đọa trong chốn ngục tù.

Hơn một nghìn ngày bị tù đày (1939 - 1942), Tố Hữu có biết bao nỗi nhớ day dứt và triền miên trong lòng. Chợt nghe một tiếng chim tu tú gọi bầy mà nhớ *"Vườn râm dậy tiếng ve ngân - Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào" (Khi con tu hú)*. Một màu xanh của đồng lúa, một tiếng hát *"bơ vơ"*, một ánh nắng chiều bên nương gợi lên bao nỗi nhớ quê, nhớ nhà vô cùng da diết:

"Đồng xanh gợn nhớ quê hương
Bơ vơ tiếng hát bên nương nắng chiều".

(Tiếng hát đi đày)

"Nhớ đồng" là nhớ mãi nhớ hoài *"Những hồn chất phác hiền như đất - Khoai sắn tình quê rất thiệt thà"*. *"Nhớ đồng"* là nhớ mẹ già thương yêu:

"Chao ôi thương nhớ, chao thương nhớ
Ôi mẹ già xa đơn chiếc ơi!"

Tiếng thơ cất lên nghe thật bồn chồn, tha thiết. Nhớ đồng, nhớ quê, nhớ mẹ già... là những nét rất đẹp trong hồn thơ Tố Hữu.

3. Đoạn thơ tiếp theo nói lên nỗi nhớ những cảnh đời lầm than, tù đọng sau luỹ tre xanh:

"Đâu những đường con bước vạn đời
Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi
Giữa dòng ngày tháng âm u đó
Không đổi, nhưng mà trôi cứ trôi...".

Không gian nghệ thuật và tâm trạng nghệ thuật về nỗi *"nhớ đồng"* được mở rộng và khơi sâu thêm *"những trưa thương nhớ..."*, *"những trưa hiu quạnh..."*. Tiếng thơ cất lên tự hỏi: *"Đâu những đường con bước vạn đời?"*. Xa cách đã bao ngày hình bóng quê hương. Còn đâu nữa, ở đâu rồi những con đường quê gập ghềnh xuôi ngược của bao kiếp người lam lũ, của mẹ ta, chị ta *"Đòn gánh tre chín dạn hai vai"* (Nguyễn Du),...? Còn đâu nữa, ở đâu rồi hình ảnh bình dị, thân thuộc đáng yêu: *"Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi"*. Một câu thơ có hình ảnh sáng tạo, gợi cảm. Sáng tạo và gợi cảm ở nghệ thuật dùng từ *"thấp"*, ở hình ảnh nhân hóa *"...ngủ im hơi"*. Đó là hình ảnh làng quê Việt Nam tăm tối, nghèo nàn, tiêu điều, xác xơ... dưới thời Pháp thuộc. Ở đâu cũng thế, khắp Bắc, Trung, Nam đều thế: *"Năm gian nhà cỏ thấp le te..."*, *"Phần thuế quan Tây, phần trả nợ..."* (Nguyễn Khuyến).

Với Tố Hữu thì nỗi nhớ luôn gắn liền với tình thương, thương quê hương đất nước, thương đồng chí đồng bào, thương nhân dân lao động nghèo khổ đang rên xiết dưới ách thống trị của ngoại bang, đang bị *"Đọa đày trong những hố thẳm không cùng" (Tâm tư trong tù)*. Cuộc sống của nhân dân ta thuở ấy cứ lặng lẽ, âm thầm trôi đi trong những tháng ngày đen tối *"âm u"*. Đó là cái *"ao đời"* tù đọng như thi sĩ Xuân Diệu đã nói tới trong *"Tỏa nhị Kiều"*. Cuộc đời *"không đổi"*, thân phận *"không đổi"*, nhưng mà *"trôi cứ trôi"*. Ba chữ *"trôi cứ trôi"* thấm thía bao nỗi buồn. Câu thơ không chỉ nói lên một nỗi buồn *"nhớ đồng"* thấm thía và còn mang ý nghĩa lay gọi, thức tỉnh về nô lệ và tự do:

"Giữa dòng ngày tháng âm u đó,
Không đổi, nhưng mà trôi cứ trôi".

Điệp ngữ *"trôi cứ trôi"* liên kết với hình ảnh ẩn dụ *"dòng ngày tháng âm u"* tạo nên tính hệ thống ngôn ngữ văn chương giàu sắc thái biểu cảm nói về cái vô nghĩa, cái đáng chán của những thân phận, những kiếp người bị tước đoạt mất tự do!

Tố Hữu đã có lần thổ lộ: *"Thơ là một điệu hồn đi tìm những hồn đồng điệu"*, cho nên *"Thơ là chuyện tri âm tri kỉ"* ở đời. Đọc thơ Tố Hữu, đặc biệt đọc những bài như *"Tâm tư trong tù"*, *"Nhớ đồng"*, *"Tiếng hát đi đày"*,... chúng ta tìm thấy và hòa nhập với *"điệu hồn"* thi sĩ.

Đoạn thơ trên hội tụ bao nét đẹp của hồn thơ Tố Hữu. Nỗi nhớ đồng, tình yêu thương quê hương cháy bỏng tâm hồn người chiến sĩ trong những năm tháng tù đày. Những đường nét, màu sắc, âm thanh được nhà thơ sử dụng đã làm hiện lên thấp thoáng bóng hình quê hương với bao nỗi nhớ, tình thương, nỗi buồn day dứt, triền miên khôn nguôi. Giọng thơ bồi hồi xao xuyến, thấm thía một nỗi buồn thương. Chất trữ tình và cảm xúc về cái đẹp, về nỗi buồn thương nhớ đồng quê đã tạo nên một cảm hứng đồng hành với tư tưởng cách mạng. Đó là khao khát tự do:

"...Tôi mơ qua cửa khám bao ngày
Tôi thu tất cả trong thầm lặng
Như cánh chim buồn nhớ gió mây".
(Nhớ đồng)

KIỂM TRA VĂN HỌC

(Câu hỏi trắc nghiệm và đề văn tự luận
theo chương trình Ngữ văn 11 Nâng cao, tập II, từ trang 82 -85)

Phần I: Trắc nghiệm (12 câu, mỗi câu trả lời đúng 0,25 điểm; tổng cộng: 3 điểm)

1. Đặc điểm nào sau đây **không** phù hợp với văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945?

A. *Nền văn học được hiện đại hoá*

B. *Nhịp độ phát triển đặc biệt mau lẹ*

C. *Hấp thụ tinh hoa văn học Trung Quốc trên tinh thần Việt hoá*

D. *Sự phân hoá phức tạp thành nhiều xu hướng trong quá trình phát triển*

2. Hiện tượng văn học nào sau đây thuộc bộ phận văn học phát triển bất hợp pháp trong giai đoạn văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945?

A. *Thơ mới lãng mạn*

B. *Tiểu thuyết Tự lực văn đoàn*

C. *Tiểu thuyết và truyện ngắn hiện thực*

D. *Thơ văn cách mạng*

3. Nguyên nhân nào trực tiếp dẫn đến sự phân hoá thành nhiều xu hướng trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945?

A. *Xã hội thuộc địa nửa phong kiến trong giai đoạn này phức tạp*

B. *Sự khác nhau về quan điểm nghệ thuật và khuynh hướng thẩm mĩ*

C. *Sự phát triển đa dạng và phong phú của đội ngũ nhà văn*

D. *Ảnh hưởng của văn hoá phương Tây*

4. Đâu là đóng góp mới của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 vào truyền thống tư tưởng lớn của văn học dân tộc?

A. *Chủ nghĩa yêu nước*

B. *Chủ nghĩa anh hùng*

C. *Tinh thần dân chủ*

D. *Chủ nghĩa nhân đạo*

5. Khái niệm *Thơ mới* chủ yếu dùng để chỉ xu hướng văn học nào?

A. *Xu hướng thơ lãng mạn*

B. *Xu hướng thơ cách mạng*

C. *Xu hướng thơ trào phúng*

D. *Cả ba xu hướng trên*

6. Xuân Diệu **không** viết thể loại nào trong các thể loại sau?

A. *Thơ*

B. *Tiểu thuyết*

C. *Phê bình*

D. *Truyện ngắn*

7. Câu thơ nào sau đây chép sai so với bài *"Vội vàng"* của Xuân Diệu?

A. *Tôi muốn tắt nắng đi*

B. *Cho sắc màu đừng nhạt*

C. *Tôi muốn buộc gió lại*

D. *Cho hương đừng bay đi*

8. Trong bài *"Vội vàng"* Xuân Diệu đã sử dụng biện pháp tu từ nào nhiều nhất?

A. *Nhân hoá*

B. *So sánh*

C. *Điệp từ, ngữ*

D. *Hoán dụ*

9. Nhận xét nào sau đây **không** đúng?

A. *Bài thơ "Tương tư" viết theo thể lục bát nhưng vẫn là Thơ mới*

B. *Bài thơ "Tương tư" gần với ca dao nên không thuộc Thơ mới*

C. *Bài thơ "Tương tư" không phải là một bài ca dao*

D. *Bài thơ "Tương tư" là bài thơ lục bát rất gần với ca dao*

10. Dòng nào sau đây nêu đúng các bài thơ thuộc phong trào Thơ mới (1932 - 1945)?

A. *Lưu biệt khi xuất dương, Vội vàng, Tương tư, Tống biệt hành*

B. *Hầu Trời, Vội vàng, Chiều xuân, Tràng giang, Tương tư*

C. *Đây mùa thu tới, Đây thôn Vĩ Dạ, Thơ duyên, Tống biệt hành*

D. *Lưu biệt khi xuất dương, Đây mùa thu tới, Thơ duyên, Tương tư*

11. Chọn cụm từ hợp lí điền vào chỗ dấu ... trong câu văn sau để có một nhận xét đúng: *"Tản Đà đã đặt được... giữa văn học truyền thống và văn học hiện đại".*

A. *sự ghi nhận*

B. *nền móng*

C. *dấu gạch nối*

D. *dấu son mới*

12. Nhận xét nào sau đây nói về thơ Huy Cận?

A. *"Đây là một thế giới nghệ thuật đầy xuân sắc và tình tứ, trong đó chuẩn mực của cái đẹp không phải là thiên nhiên mà là con người"*

B. *"Ngay cả lúc linh hồn muốn rời bỏ trần gian để bay lên cõi siêu nhân, thì người ta vẫn thấy ở đó một tình yêu đớn đau hướng về cuộc đời trần thế"*

C. *"Luôn khao khát và lắng nghe sự hoà điệu giữa hồn người và tạo vật, giữa cá thể với nhân quần"*

D. *"Cảnh sắc và bóng dáng con người trong thơ ông đều thấm đượm tình quê, duyên quê và phảng phất hồn xưa đất nước"*

***Chú ý:** Các chữ A, B, C, D có vòng tròn là những gợi ý đáp án*

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN: *(7 điểm)*

Câu 1 (3 điểm). Nêu vắn tắt những đặc điểm cơ bản của thơ.

Câu 2 (4 điểm). Chọn một trong hai yêu cầu sau:

a. Chỉ ra cách cảm nhận mới mẻ của Xuân Diệu về mùa thu qua đoạn thơ:

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng;
Đây mùa thu tới - mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.

Hơn một loài hoa đã rụng cành,
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh;
Những luống run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mong manh.

(Đây mùa thu tới)

b. Nêu những nét đặc sắc trong cách viết của Hoài Thanh qua đoạn văn:

"(...) Tôi không so sánh các nhà thơ mới với Nguyễn Du để xem ai hơn ai kém. Đời xưa có thể có những bậc kì tài đời nay không sánh kịp. Đừng lấy một người sánh với một người. Hãy sánh thời đại cùng thời đại. Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên,... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu".

(Thi nhân Việt Nam)

Bài đọc tham khảo

Nêu vắn tắt những đặc điểm cơ bản của thơ

Đã có nhiều định nghĩa về thơ. Nhưng hầu như các thi sĩ đông tây, kim cổ, các nhà lí luận phê bình chưa có một ý kiến thống nhất nào cả. Nhưng hầu như ai cũng nghĩ và cho rằng *"Thơ là nữ hoàng của nghệ thuật"*, *"Thơ là nghệ thuật của ngôn từ"*, *"Thơ là hồn người, là tình người, là khúc ca của cuộc đời, là tiếng reo vui của chim trời, của hoa lá,v.v..."*. Nhà phê bình văn học Nga lại nói: *"Thơ trước hết là cuộc đời, sau đó là nghệ thuật"*,v.v...

Một sự thật hiển nhiên là căn cứ vào những bài thơ hay, ta có thể chỉ ra được một số đặc điểm cơ bản của thơ.

Lời thơ phải đẹp, tinh luyện và hàm súc. Câu thơ không thể viết thành dây cà dây muống, không thể viết từ đồng quang sang đồng rậm. Nói rằng lời thơ đẹp có nghĩa là có ý đẹp, có hình tượng đẹp, có ngôn từ trang nhã. Thơ không dung nạp cách nói, cách viết tục tằn, thô lỗ...

Câu thơ của Nguyễn Trãi:

"Chĩnh vàng chẳng tiếc danh thì tiếc,
Bia đá hay mòn nghĩa chẳng mòn".

là một câu thơ đẹp.

Những câu thơ sau đây, theo ý tôi là những câu thơ đẹp:

"Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng".
(Nguyễn Du)

Đẹp vô cùng Tổ quốc ta ơi!
(Tố Hữu)

Thơ phải có tư tưởng, tình cảm đẹp. Thơ phải là bài ca yêu quê hương đất nước, thể hiện tình thương, ca tụng lao động, ca ngợi tình yêu lứa đôi, tình yêu trăng, tuyết, mây, hoa,v.v... Những tình cảm ấy được các thế hệ nhà thơ nói mãi, nói nhiều mà độc giả vẫn cảm thấy mới, thấy hay. Tại sao thơ tình của Xuân Diệu được các bạn trẻ yêu thích? Tại sao thơ của chú bé Trần Đăng Khoa viết từ thuở lên mười lại được hàng triệu độc giả ngâm ngợi?

Hạt gạo làng ta
Có vị phù sa
Của sông Kinh Thầy
Có hương sen thơm
Trong hồ nước đầy
Có lời mẹ hát
Ngọt bùi hôm nay..."
(Hạt gạo làng ta)

Bà nội tôi vẫn hát ru cháu:

"Tháp Mười đẹp nhất bông sen,
Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ".

Tiếng võng kẽo kẹt và lời thơ hoà quyện trong giọng ru của bà đã nâng tâm hồn chị em tôi từ những ngày thơ bé. Bà đã dạy con cháu biết yêu thơ, hiếu thảo, chăm chỉ học hành, siêng năng lao động. Thơ đã trở thành hành trang của chị em tôi.

Thơ phải có vần điệu, nhạc điệu thì mới gọi là thơ, mới là thơ đích thực. Thơ không vần điệu, thơ trúc trắc... thì khó đi vào lòng người. Trong giờ giảng văn, mỗi lần nghe cô giáo đọc thơ, bình thơ, cả lớp tôi, ai cũng thích, ai cũng lấy làm thú vị.

"Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ
Non xa khởi sự nhạt sương mờ"
Đã nghe rét mướt luồn trong gió
Đã vắng người sang những chuyến đò"
(Đây mùa thu tới)

"Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà"
(Tràng giang)

Một đặc điểm nữa của thơ là phải có thể cách. Thơ lục bát, thơ song thất lục bát, thơ hát nói, thơ tứ tuyệt, thơ bát cú, thơ tự do, đó là những thể cách của thơ, của những thể thơ đã được định hình qua thời gian hàng ngàn năm qua, dòng chảy hàng trăm năm qua tâm hồn nhân loại. Nếu không nắm được thi pháp thì không thể viết được thơ hay.

Tóm lại, lời thơ phải *tinh luyện*, nội dung thơ phải *có tư tưởng tình cảm đẹp*, thơ phải *giàu vần điệu, nhạc điệu*, thơ phải *đúng thể cách*. Đó là bốn đặc điểm cơ

bản của thơ mà tôi cảm nhận được. Chắc là thế giới thơ mênh mông còn có nhiều đặc điểm khác nữa.

Tôi rất tâm đắc với ý kiến sau đây của Nguyễn Cư Trinh (1716 – 1767): *"Để trong lòng là chí, ngụ ra ý là thơ. Người có sâu cạn, cho nên thơ có mờ có tỏ, rộng hẹp khác nhau... Người làm thơ không ngoài lấy trung hậu làm gốc, ý nghĩa phải hàm súc, lời thơ phải giản dị".*

Học văn phải yêu thơ. Học văn, cảm thụ thơ phải cảm hiểu được những đặc điểm cơ bản của thơ thì mới thú vị, mới tiến bộ.

Lê Thị Nga – Lớp 11
Trường THPT Hàn Thuyên, Bắc Ninh

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA

Hoài Thanh

Đề số 1

Trong "Một thời đại trong thi ca", Hoài Thanh nói rất hay về "Sự thắng lợi của thơ mới". Hãy phân tích và nêu cảm nhận của anh (chị) về vấn đề ấy.

Bài làm

Hoài Thanh (1909-1982) là nhà phê bình, nghiên cứu văn học xuất sắc ở nước ta. *"Thi nhân Việt Nam"* là tác phẩm đặc sắc nhất, tiêu biểu nhất của ông viết về *thơ mới*, xuất bản năm 1942. *"Một thời đại trong thi ca"* là bài tiểu luận mở đầu công trình, sau đó là phần giới thiệu và tuyển thơ của 44 nhà *thơ mới*. Những bài thơ đặc sắc của các nhà *Thơ mới* đã đem lại thắng lợi cho *Thơ mới*.

Sự thắng lợi của thơ mới là một trong những vấn đề được Hoài Thanh nói đến một cách sâu sắc, tinh tế trong bài tiểu luận cuốn *"Thi nhân Việt Nam"*.

"Một thời đại vừa chẵn mười năm" đó là phong trào *Thơ mới* - thơ tiền chiến - từ năm 1932 - 1941. Giữa *thơ mới* và *thơ cũ* đã đấu tranh giằng co, gắt gao, kéo dài trong một thời gian dài. *Thơ cũ* là thơ trung đại, thơ cổ điển Việt Nam, phần lớn viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, theo thi pháp trung đại. Trong cuộc đấu tranh ấy, *"một bên giành quyền sống, một bên giữ vững quyền sống"*.

Đã có biết bao bài luận chiến, bút chiến về *thơ cũ* và *thơ mới*. Lê Tràng Kiều, Lưu Trọng Lư,... được coi là *"những người tả xung hữu đột nơi chiến trường để đem lại sự toàn thắng"* của *thơ mới*. Nhưng trong thắng lợi ấy, Hoài Thanh khẳng định *"trước hết là công những nhà thơ mới"*.

Hoài Thanh đã nêu lên một sự thật là không so sánh các nhà thơ mới với Nguyễn Du để *"xem ai hơn ai kém"*, bởi vì *"Đời xưa có thể có những bậc kì tài mà đời nay không sánh kịp"*. Từ chân lí ấy, ông đưa ra một tiêu chí để so sánh hai thời đại thi ca: *"Đừng lấy một người sánh lấy một người. Hãy sánh thời đại với thời đại"*.

Thơ cũ - thơ cổ điển, thơ trung đại - phát triển trong mười thế kỉ có bao thành tựu rực rỡ, bao thi hào như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương,... nhưng Hoài Thanh đã khẳng định: *"Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này"*. Thời đại này là thời đại *Thơ mới "vừa chẵn mười năm"* (1932-1941).

Tiếp theo, tác giả *"Thi nhân Việt Nam"* viết một cách tài hoa, tinh tế về một số thi sĩ tiêu biểu để chứng minh sự *"phong phú"* của thời đại *thơ mới*:

"Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên,... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu".

Bảy mươi năm sau, đọc *"Một thời đại trong thi ca"*, ta càng thấy rõ nhận định, nhận xét, đánh giá của Hoài Thanh là hoàn toàn chính xác. Những gương mặt thi sĩ được Hoài Thanh nói đến nay đã qua đời nhưng sự nghiệp thơ ca của họ vẫn còn nguyên giá trị, đã góp phần tạo nên giá trị và sự phong phú của nền thi ca Việt Nam hiện đại. Với sự thẩm thơ tinh tế, ông đã chỉ ra vẻ đẹp riêng, bản sắc riêng của từng nhà *Thơ mới*. Mỗi chữ ông dùng đã chỉ ra rất đúng mỗi hồn thơ: *"rộng mở, mơ màng, hùng tráng, trong sáng, ảo não, quê mùa, kì dị, thiết tha, rạo rực, băn khoăn"*. Không có lối nói chung chung với nhiều sáo ngữ như một số bài giới thiệu thơ, bình thơ trên báo chí hiện nay.

Như mỗi loài hoa trong rừng hoa đều có vẻ đẹp riêng, hương sắc riêng, mỗi nhà *Thơ mới* cũng có cá tính sáng tạo riêng, đúng như Hoài Thanh đã nói: *"Từ người này sang người khác sự cách biệt rõ ràng"*. Ông đã chỉ ra nguyên nhân sâu xa *"làm giàu cho thơ ca"*, cho *thơ mới* là *"sự giải phóng!"*: *"Cá tính con người bị kiềm chế trong bao nhiêu bổng được giải phóng"*. Một nguyên nhân nữa là *"ảnh hưởng phương Tây, hay đúng hơn ảnh hưởng Pháp"*.

Hoài Thanh đã có một cách nói, cách viết thâm trầm, dung dị mà tài hoa. Có lúc ta tưởng như ông đang thổ lộ, tâm tình, tâm sự với độc giả về sự thắng lợi của *Thơ mới*. Ông cho biết đã theo dõi *thơ mới* trong nhiều năm, đã đọc trên một vạn bài *thơ mới* để viết nên *"Thi nhân Việt Nam"*.

Nghệ thuật lập luận chặt chẽ, nhận định và đánh giá chuẩn xác, dùng từ, đặt câu, nêu dẫn chứng, giọng điệu thẩm bình đều thể hiện một văn phong đẹp, một cốt cách đẹp.

Hoài Thanh đã giúp chúng ta một cách nhìn đúng đắn, và trân trọng đối với *Thơ mới* và các nhà *Thơ mới* trong một thời đại thi ca 1932-1941.

Đề số 2

Phân tích "tinh thần thơ mới" được Hoài Thanh nói đến trong "Một thời đại trong thi ca"

Bài làm

Tinh thần thơ mới là một nội dung nổi bật được Hoài Thanh nói lên thật sâu sắc trong phần cuối bài tiểu luận *"Một thời đại trong thi ca"*.

1. Sau khi chỉ ra hình dáng câu thơ, nhạc điệu câu thơ, sự mềm mại, chỗ ngắt hơi, phép dùng chữ, phép đặt câu,... của *thơ mới*, ông nói rõ *tinh thần thơ mới* là điều quan trọng hơn ta hãy đi tìm. Ông đưa ra một tiêu chí là *"phải sánh bài hay với bài hay"*, ông chỉ ra sự kế thừa của sự vật là *"Hôm nay đã phôi thai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn rớt lại ít nhiều cái cũ"*. Vì các thời đại vẫn nối tiếp theo dòng chảy thời gian nên *"muốn rõ đặc sắc mỗi thời phải nhìn vào đại thể"*.

Tinh thần thơ mới theo Hoài Thanh biểu hiện rõ nhất ở chữ *tôi*. Trong *thơ cũ* là chữ *ta*, còn trong *thơ mới* là chữ *tôi*. Tuy có chỗ giống nhau nhưng vẫn có chỗ khác nhau, đó là điều chúng ta hãy cần tìm hiểu.

Cái *tôi* là bản ngã của mỗi con người mà ai cũng có, là sự tự ý thức về mình. Nó mang theo một quan niệm chưa từng thấy: quan niệm cá nhân. Lúc đầu chữ *tôi* xuất hiện trên thi đàn Việt Nam *"thực bỡ ngỡ"*, như một kẻ *"lạc loài nơi đất khách"*. *"Chữ tôi với cái nghĩa tuyệt đối của nó"* lúc đầu xuất hiện trên thi đàn Việt Nam, nó đến một mình, *"bao nhiêu con mắt nhìn nó một cách khó chịu"*. Ngày một ngày hai, *"nó mất dần vẻ bỡ ngỡ"*, rồi được *"vô số người quen"*, cảm thấy *"nó đáng thương"*, *"nó tội nghiệp quá!"*.

Bài *"Tình già"* của Phan Khôi, bài *"Trên đường đời"*, *"Vắng khách thơ"* (sau đổi thành *"Xuân về"*) của Lưu Trọng Lư là ba bài *thơ mới* được giới thiệu tren báo *Phụ nữ tân văn* vào năm 1932. Sáu năm sau, 1938, tập *"Thơ thơ"* của Xuân Diệu ra đời. Ta có thể giới thiệu hai đoạn thơ làm ví dụ để thấy được *"hình dáng câu thơ"*, thấy được cái *tôi* từ chỗ *"bỡ ngỡ"* lúc đầu rồi về sau được *"vô số người quen"* như thế nào?

Năm vừa rồi
Chàng cùng tôi
Nơi vùng Giáp Mộ
Trong gian nhà cỏ
Tôi quay tơ,
Chàng ngâm thơ.
Vườn sau oanh giục giã,
Nhìn ra hoa đua nở,
Dừng tay tôi kêu chàng:
"Này, này! bạn! xuân sang.
Chàng nhìn xuân mặt hớn hở
Tôi nhìn chàng lòng vồn vã...

("Xuân về" - Lưu Trọng Lư)

Và đây là bốn câu thơ trích trong bài *"Vội vàng"* của Xuân Diệu:

Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng, ngon như một cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa;
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân...

Xã hội Việt Nam từ xưa không có cá nhân, chỉ có đoàn thể: lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình. Còn cá nhân, cái bản sắc của cá nhân *"chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như giọt nước trong biển cả"*. Những bậc kì tài (như Nguyễn Công Trứ, Hồ Xuân Hương, Tú Xương,...), *"thảng hoặc họ cũng ghi hình ảnh họ trong văn thơ"*, *"thảng hoặc trong thơ văn họ cũng dùng đến chữ tôi để nói chuyện với người khác"* . Trong thơ cũ thường chỉ có chữ *ta*; các thi sĩ *"ẩn mình sau chữ ta một chữ có thể chỉ chung nhiều người"*.

Rượu đến cội cây <u>ta</u> sẽ uống,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

(Nguyễn Bỉnh Khiêm)

Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

(Bà Huyện Thanh Quan)

Gặp ta nay, xuân chớ lạ lùng
Tóc có khác nhưng lòng chẳng khác
Kể từ thuở biết xuân bốn mươi chín năm về trước
Vẫn rượu thơ non nước thú làm vui
Đến xuân này ta tuổi đã năm mươi
Tính trăm tuổi đời người, ta mới nửa
Rồi sau lại bao nhiêu xuân nữa
Mặc trời cho, ta chửa hỏi chi
Sẵn rượu đào xuân uống với ta đi...

("Gặp xuân" - Tản Đà)

2. *Cái tôi* của *thơ mới* là *cái tôi* đầy bi kịch. Cũng muốn nói đến cái khổ sở, thảm hại trước *"nỗi đời cay cực"* của các nhà *thơ mới*. Cũng nói đến chuyện lên tiên được sống trong giấc mơ tiên (*"Tiếng sáo Thiên Thai"* - Thế Lữ). Cũng nói đến say, đến cô đơn (*"Say đi em"*, *"Phương xa"*,... - Vũ Hoàng Chương). Hoặc phiêu lưu trong trường tình:

Thuyền yêu không ghé bến sầu
Nhớ đêm thiếu phụ bên lầu không trăng.

(*"Một mùa đông"* - Lưu Trọng Lư)

Hoặc điên cuồng, hoặc đắm say, hoặc bơ vơ, hoặc ngơ ngẩn buồn:

Hãy cho tôi một tinh cầu giá lạnh,
Một vì sao trơ trọi cuối trời xa!
Để nơi ấy tháng ngày tôi lẩn tránh
Những ưu phiền, đau khổ với buồn lo".

(Chế Lan Viên)

Chiều đông tàn, lạnh xuống tự trời cao,
Không lửa ấm, chắc hồn buồn lắm đó.

(Huy Cận)

Trăng sáng, trang xa, trông rộng quá!
Hai người, nhưng chẳng bớt bơ vơ

(Xuân Diệu)

Cái tôi làm cho hồn *thơ mới* giàu bản sắc, đồng thời cũng làm cho *thơ mới* chứa đầy bi kịch. Cách phân tích của Hoài Thanh vừa khái quát vừa cụ thể, rất tinh tế và tài hoa. Cách dùng từ chính xác, cách dùng điệp từ, dùng tương phản để tạo giọng điệu và cảm xúc, đọc lên nghe rất lí thú:

"Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mất bể rộng ta tìm bể sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận".

Phải nắm được cái hồn của *thơ mới*, và phải rất tài hoa mới viết đúng và viết hay như vậy. Hoài Thanh như dẫn hồn độc giả nhập vào cái hồn của thơ mới:

"Cả trời thực, trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta.

Chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế. Cùng lòng tự tôn, ta mất luôn cả cái bình yên thời trước".

3. Một điểm nổi bật nữa của *thơ mới* là đã góp phần hiện đại hoá tiếng Việt. Câu thơ co, duỗi tự nhiên. Lời thơ giản dị, dễ hiểu, giàu cảm xúc và hình ảnh. Các nhà *thơ mới* đã gửi gắm tấm lòng trân trọng và yêu quý tiếng Việt. Hoài Thanh đã dùng hình ảnh *"tấm lụa"* và *"tấm hồn bạch"* để nói lên tình cảm đẹp đẽ đó:

"Bi kịch ấy họ gửi cả vào tiếng Việt. Họ yêu vô cùng thứ tiếng trong mấy mươi thế kỉ đã chia sẻ vui buồn với cha ông. Họ dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt. Tiếng Việt họ nghĩ, là tấm lụa đã hứng vong hồn những thế hệ đã qua. Đến lượt họ, họ cũng muốn mượn tấm hồn bạch chung để gửi nỗi băn khoăn riêng".

4. Đoạn cuối của bài tiểu luận *"Một thời đại thi ca"*, Hoài Thanh đã trân trọng, quý trọng bày tỏ niềm hi vọng đối với *thơ mới* và các nhà *thơ mới* *"trong thất vọng sẽ nảy mầm hi vọng"*. *Thơ mới* cũng như các nhà *thơ mới* kế thừa và phát huy truyền thống tinh thần nòi giống, sẽ kế thừa những tinh hoa của *thơ cũ*, nền thơ cổ điển Việt Nam, *"tìm về dĩ vãng để vin về những gì bất diệt đủ bảo đảm cho ngày mai"*.

Điệp ngữ *"Chưa bao giờ như bây giờ..."* cất lên ba lần làm cho giọng văn vang lên tha thiết, ân tình.

Những năm 1943, 1944, *thơ mới* như bị *"chững lại"*. Nhưng rồi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, kháng chiến chống Pháp diễn ra ác liệt đã thổi lửa cho *thơ mới* và thế hệ những nhà *thơ mới*. Lưu Trọng Lư, Huy Cận, Xuân Diệu, Thế Lữ,... đã trở thành những người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá, đã góp phần xứng đáng xây dựng và phát triển nền thơ ca Việt Nam hiện đại.

Bảy thập niên sau, đọc *"Thi nhân Việt Nam"* của Hoài Thanh, ta hiểu thêm *thơ mới*, ta yêu thêm lớp thi sĩ tiền chiến của *"một thời đại thi ca"*.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

BA CỐNG HIẾN VĨ ĐẠI CỦA CÁC MÁC

Ăng - ghen

Cảm nhận về bài "Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác" của Ăng - ghen

Bài làm

Mác và Ăng-ghen là người Đức, đôi bạn chiến đấu chí thân gần suốt bốn mươi năm trời, từ năm 1844 đến năm 1883, khi Mác qua đời.

Ngày 14 tháng ba năm 1883, Mác mất. Trong lễ mai táng, Ăng-ghen đã thay mặt bạn hữu và đồng chí chiến đấu nói lên lời vĩnh biệt. Bài phát biểu của Ăng-ghen đọc trước mộ Mác được nhiều người coi như một bài điếu văn.

Bài phát biểu của Ăng - ghen gồm có ba ý lớn: *một*, giờ phút thiêng liêng Mác ra đi và sự trống vắng mà Mác để lại; *hai*, ca ngợi những cống hiến to lớn của Mác về triết học, về cách mạng; *ba*, hàng triệu người trên thế giới tiếc thương Mác.

1. Mở đầu bài phát biểu, Ăng - ghen nói rõ ngày giờ Mác qua đời, đó là *"Chiều ngày mười bốn tháng ba, vào lúc ba giờ kém mười lăm phút"* (năm 1883). Ăng-ghen dùng cách nói giảm, cách so sánh tăng cấp để nén bớt nỗi xúc động đau

thương và biểu lộ niềm tự hào đối với Mác: *"... nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại đã ngừng suy nghĩ", "ông ngủ thiếp đi thanh thản trên chiếc ghế bành - nhưng là giấc ngủ nghìn thu", "Con người đó ra đi là một tổn thất không sao lường hết được... Rồi đây, người ta sẽ cảm thấy nỗi trống vắng do sự qua đời của bậc vĩ nhân ấy gây ra"*.

Ăng-ghen dùng những từ ngữ đẹp đẽ nhất để tôn vinh Mác: *"nhà tư tưởng vĩ đại nhất", "bậc vĩ nhân"*. Thật không có cách nói nào trang trọng hơn, cảm động hơn cách nói của Ăng-ghen trong giờ phút thiêng liêng vĩnh biệt người bạn chiến đấu thân thiết thuỷ chung của đời mình.

2. Tiếp theo, Ăng-ghen phân tích, đánh giá, ngợi ca những cống hiến to lớn của Mác. Lúc thì ông dùng cách nói tăng cấp, lúc thì ông dùng cách so sánh tương phản đối lập lúc thì dùng cách liệt kê, rất biến hoá, chặt chẽ và biểu cảm.

"Giống như Đác-uyn đã tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ, Mác đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người". Mác đã chỉ rõ kinh tế là hạ tầng cơ sở. Con người ta trước hết cần ăn, mặc, ở... rồi sau đó mới có thể làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo,... Các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật, tôn giáo... của một dân tộc, một thời đại chỉ có thể phát triển từ việc sản xuất, từ một nền kinh tế nhất định.

Cống hiến to lớn của Mác *"không chỉ có thế thôi"*. Mác đã *"tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay"*, đã *"phát hiện ra giá trị thặng dư của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa"*. Ăng-ghen đã dùng cách so sánh đối lập để khẳng định tầm vóc vĩ đại về triết học của Mác. Khi các nhà kinh tế tư sản cũng như các nhà phê bình xã hội chủ nghĩa *"đều mò mẫm trong bóng tối"* thì Mác đã *"phát hiện ra giá trị thặng dư trong lĩnh vực này, lập tức một ánh sáng đã xuất hiện"*.

Ăng-ghen ca ngợi Mác có một trí tuệ siêu phàm. Đối với khoa học, Mác coi đó là *"một động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng"*. Mác đã tiên cảm, đã có *"niềm vui thực sự"* trước mọi phát kiến trong bất cứ khoa học lí luận nào, *"nhưng niềm vui của ông còn lớn hơn nữa khi phát kiến đó nhanh chóng có tác động đến công nghiệp, đến sự phát triển lịch sử nói chung"*.

Ăng-ghen ca ngợi Mác là nhà cách mạng, vì *"Đấu tranh là hành động của ông"*. Mác đã tham gia vào việc *"lật đổ xã hội tư sản và các thiết chế nhà nước do nó dựng lên"*. Mác đã tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại. Ông là người có công đầu tiên đem đến cho giai cấp vô sản *"ý thức về địa vị và yêu cầu của mình, ý thức về điều kiện để tự giải phóng"*. Công lao của Mác rất to lớn. Ông là một trong những người sáng lập ra *Hội liên hiệp công nhân quốc tế*, đó là sự nghiệp mà ai xây dựng nên *"đều lấy làm tự hào, thậm chí cho dù người đó không làm gì thêm nữa"*. Ăng-ghen ca ngợi tinh thần đấu tranh cách mạng của Mác là đã *"đấu tranh một cách say sưa, kiên cường và có kết quả"*.

Phần cuối bài phát biểu, Ăng-ghen cho biết hàng triệu người ở khắp châu Âu và châu Mĩ, từ những hầm mỏ ở Xi-bia đến tận Ca-li-pho-ni-a *"đã tôn kính, yêu mến và khóc thương"* Mác lúc ông qua đời. Ăng-ghen khẳng định rằng, Mác *"có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả"*.

Những người cộng sản trên toàn thế giới kính trọng và tôn vinh Mác là người thầy của giai cấp công nhân, là lãnh tụ thiên tài của chủ nghĩa cộng sản. Ăng-ghen ca ngợi Mác là một vĩ nhân mà *"Tên tuổi và sự nghiệp của ông đời đời sống mãi!"*.

Ngoài tính biểu cảm, bài phát biểu của Ăng-ghen trước mộ Mác còn mang tính chất một văn bản chính luận có lí lẽ sắc bén, cách lập luận chặt chẽ, nêu dẫn chứng hùng hồn, nên đã làm nổi bật tầm vóc lớn lao của một bậc vĩ nhân đã sáng lập ra chủ nghĩa Mác.

Qua bài điếu văn này, Ăng-ghen vừa biểu lộ niềm tự hào và thương tiếc người bạn vừa qua đời, vừa đánh giá và ngợi ca những cống hiến to lớn của Mác về triết học, về đấu tranh cách mạng.

Triết học Mác đã trải qua 150 năm. Sự vật vốn phát triển không ngừng. Lịch sử vốn vận động không ngừng theo xu hướng đi lên. Ngày nay, khoa học và kĩ thuật đang phát triển như vũ bão với bao phát minh kì diệu. Nhân loại đang bước vào một thời đại mới, thời đại của nền kinh tế tri thức, nền kinh tế thị trường. Đất nước ta đang đổi mới và phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Thế nhưng, triết học Mác vẫn còn nguyên giá trị của nó. Cùng với tư tưởng Hồ Chí Minh, triết học Mác-Lênin đã trở thành kim chỉ nam hành động của Đảng và Nhà nước ta

Chính vì vậy, bài phát biểu của Ăng-ghen đọc trước mộ Mác là một tài liệu quý báu để chúng ta ngưỡng mộ tìm hiểu cuộc đời Mác, để nghiên cứu và học tập tư tưởng vĩ đại của Mác.

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

LÃO GÔ-RI-Ô

Ban-dắc

Phân tích truyện ngắn "Đám tang lão Gô-ri-ô" của Ban-dắc

Bài làm

Ban-dắc(1799 - 1850) là nhà tiểu thuyết Pháp nổi tiếng, *"một bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực"*. Ông đã sáng tạo ra bộ *"Tấn trò đời"* đồ sộ, bất hủ gồm 97 tác phẩm với trên 2.000 nhân vật. ***Miếng da lừa*** (1831), *Ơ-giê-ni Grăng-đê* (1833), *Lão Gô-ri-ô* (1834), ***Ảo mộng tiêu tan*** (1937 - 1843),... là những kiệt tác của Ban-dắc.

Bằng ngòi bút chân thực, cụ thể lịch sử, Ban-dắc đã xây dựng hàng loạt *tính cách điển hình trong những hoàn cảnh điển hình* qua bộ *"Tấn trò đời"*, tác giả đã phê phán xã hội tư sản, ví nó như một tấn hài kịch, trong đó đồng tiền tác oai tác quái, gây ra biết bao bi kịch đau lòng.

1. Lão Gô-ri-ô xưa kia nhờ buôn bán lúa mì mà giàu có. Nhưng hai *"ái nữ"* của lão đã bòn rút đến đồng vàng cuối cùng. Cuối đời, lão sống cô đơn, nghèo khổ trong cái quán trọ tồi tàn của mụ Vô-ke. Lão chết năm 69 tuổi. Không một người thân thích. Người ta đã tháo đinh quan tài, đặt lên ngực lão *"cái hình ảnh"* của hai cô con gái yêu thương của lão khi chúng nó *"còn bé bỏng, đồng trinh và trong trắng..."* - Một chi tiết hiện thực vô cùng chua chát nói lên sự vô tình, bạc bẽo của hai đứa con gái lấy chồng giàu sang.

2. Chỉ có Ra-xti-nhăc và Cri-xtô-phơ (hai người cùng ở chung nơi quán trọ) cùng với hai gã đô tùy đưa quan tài lão Gô-ri-ô đến ngôi nhà thờ Thánh Ê-chiên duy Mông. Xác chết của lão nghèo khó được đặt trước một giáo đường *nhỏ, thấp* và *tối*. Tang lễ sơ sài, qua quýt mất hai mươi phút với cái giá bảy mươi quan do hai vị linh mục, chú bé hát lễ và người bõ nhà thờ. Tang lễ qua quýt thế thôi, bởi lẽ *"trong một thời kì mà tôn giáo không lấy gì làm giàu lắm để cầu kinh làm phúc"*. Như vậy là, Thánh đường, linh mục, tang lễ... đều được cân, đo, đong, đếm bằng tiền.

Bọn người có mặt trong tang lễ cũng vì tiền mà đến. Cri-xtô-phơ vì *"nghĩa vụ"* mà anh ta đến đưa đám, vì lão Gô-ri-ô chết *"đã làm cho anh ta kiếm được mấy món tiền đãi công kha khá"*.

3. *Không có người đưa đám*, lại đã *năm giờ rưỡi rồi*, xác chết lão Gô-ri-ô được chở nhanh đến nghĩa địa. Lúc ấy có hai chiếc xe có treo huy hiệu nhưng không có người ngồi, một của bá tước Đơ Re-xtô, và một của nam tước Đơ Nuy-xin-ghen theo sau chiếc xe tang đến nghĩa địa! Dù là con gái, nhưng nay đã trở thành một mệnh phụ phu nhân rồi, không thể đi đám ma một kẻ nghèo khó, hèn mọn! Một nét vẽ sâu sắc lên án đạo lí suy đồi, tình đời bạc bẽo!

3. Cảnh hạ huyệt vội vội vàng vàng. Bài kinh ngắn cầu cho kẻ xấu số do chàng sinh viên trả tiền (như một sự bố thí). Người nhà hai cô con gái và đám người nhà đạo *biến ngay!* Hai gã đào huyệt mới hất được vài xẻng đất xuống cho lấp chiếc áo quan thì ngẩng đầu lên *đòi tiền đãi công! "Ơ-gien móc túi và thấy không còn đồng nào, chàng buộc phải vay Cri-xtô-phơ hai mươi xu"*. Cái món nợ này lại ghi vào sổ nợ của người xấu số ngày một thêm chồng chất! *Ai sẽ trả cho lão Gô-ri-ô?*

Cảnh nghĩa địa là *"ngày tàn, một buổi hoàng hôn ẩm ướt"* trên bầu trời có *những đám mây*. Trong cái khung cảnh buồn bã ấy, Ra-xti-nhắc *"não lòng ghê gớm..."*, *"giọt nước mắt trào ra..."*. Đây là giọt nước mắt duy nhất trong đám tang lão Gô-ri-ô.

Một đám tang của kẻ già nua, cô đơn và nghèo hèn. Số tiền làm lễ ở nhà thờ, tiền đọc kinh cầu nguyện lúc hạ huyệt, tiền đãi công phu đào huyệt, và tiền thuê đòn đám ma - bấy nhiêu khoản tiền, ai bố thí cho lão Gô-ri-ô? Cha cố và con chiên, cha và con,... tất cả đều vì tiền. Bằng những chi tiết chân thực, cụ thể, Ban-dắc đã làm hiện lên một đám tang của kẻ nghèo hèn trong cái xã hội kim tiền, tình đời đen bạc. Chúng ta hãy đọc lên vần thơ này để ai điếu lão Gô-ri-ô bất hạnh:

... "Ai chết đó? Trục xoay và bánh đẩy,
Xe tang đi về tận thế giới nào?
Chiều đông tàn lạnh xuống tự trời cao,
Không lửa ấm, chắc hồn buồn lắm đó..."

("*Nhạc sầu*" - Huy Cận)

BÀI HỌC VỀ TÁC PHẨM

NGƯỜI TRONG BAO

Sê - khốp

Đề số 1

Hãy tóm tắt truyện "Người trong bao" của Sê-khốp

Bài làm

Bê- li- cốp là giáo viên trung học dạy tiếng Hi Lạp cổ. Hắn ta nổi tiếng khắp thành phố. Lúc nào hắn cũng đi giày cao su, cầm ô và mặc áo bành tô ấm cốt bông. Mọi thứ vật dụng như ô, đồng hồ quả quýt, chiếc dao,... đều để trong bao; cả bộ mặt hắn cũng dấu kín sau chiếc cổ áo bành tô cổ bẻ. Lỗ tai nhét bông. Lúc ngồi trên xe ngựa thì bao giờ hắn cũng cho kéo mui xe lên. Hắn thu mình trong một cái vỏ, tạo cho mình hắn một cái bao để hắn ngăn cách với bên ngoài. Hắn ca ngợi quá khứ, ca ngợi tiếng Hi Lạp và cho đó là một thứ tiếng "*nghe thật tuyệt vời êm tai*".

Ý nghĩ cũng được hắn giấu kĩ vào bao. Hắn có thói quen kì quặc là đi hết nhà này đến nhà nọ, đến và ngồi im như phỗng, độ một giờ sau thì cáo từ. Bọn giáo viên trong trường đều sợ hắn, cả hiệu trưởng cũng sợ hắn. Các bà, các cô, cả giới tu hành trong thành phố, ai cũng sợ hắn. Trong vòng mười lăm năm nay, dân chúng trong thành phố dưới ảnh hưởng của những kẻ như Bê- li- cốp đâm ra sợ tất cả: sợ nói to, sợ gửi thư, sợ làm quen, sợ đọc sách, sợ giúp đỡ người nghèo, sợ dạy học chữ...

Ở nhà, Bê- li- cốp cũng mặc áo khoác, đóng cửa cài then. Buồng ngủ chật như cái hộp. Trời nóng bức, hắn vẫn kéo chăn trùm đầu kín mít lúc nằm ngủ. Nằm trong chăn nhưng hắn vẫn sợ: sợ kẻ trộm chui vào nhà, sợ lão nấu bếp cắt cổ hắn. Buổi sáng nào đến trường, mặt hắn cũng tái nhợt, rầu rĩ.

Hắn suýt lấy vợ, đó là cô Va-ren-ca, chị gái của Cô-va-len-cô, một giáo viên mới về trường chừng ba mươi tuổi, hay hát, hay cười, hồn nhiên, nhí nhảnh. Có một cậu ngỗ nghịch nào đó đã vẽ một bức tranh châm biếm gửi cho nhiều người và cả Bê-li-cốp: một kẻ đang đi, chân xỏ trong giày mưa, quần túm ống, tay cầm ô, tay khoác tay Va-ren-ca; bên dưới bức tranh đề dòng chữ: *"An-thro-pos si tình"* (kẻ si tình). Bức biếm hoạ ấy đã gây cho hắn một ấn tượng nặng nề.

Ngày mùng một tháng năm, chủ nhật, cả thầy trò trong trường trung học đi ra ngoài thành phố để cùng vào rừng chơi. Khi Bê-li-cốp và mọi người đang đi trên đường bỗng thấy hai chị em Va-ren-ca phóng xe đạp vượt lên trước. Mặt mày ửng đỏ, vui vẻ, hớn hở, Va-ren-ca gào to lên: *"Trời hôm nay đẹp thật, đẹp tuyệt, đẹp ghê gớm!"*. Bê-li-cốp ngẩn người, mặt trắng bệch ra, hắn phàn nàn với mọi người về chuyện giáo viên và đàn bà con gái cưỡi xe đạp như thế coi sao tiện. Rồi hắn bỏ về nhà.

Suốt ngày hôm sau, lúc nào hắn cũng bực dọc, thậm chí bỏ cả buổi lên lớp, bỏ cả ăn trưa. Tối hôm đó, đang tiết trời mùa hạ, hắn mặc áo ấm lần đến nhà hai chị em Va-ren-ca. Va-ren-ca đi vắng, hắn chỉ gặp được người em. Hắn phàn nàn về chuyện hai chị em Va-ren-ca đi xe đạp. Hắn cho đó là chuyện kinh khủng đã làm mắt hắn hoa lên. Hắn khuyên bảo Cô-va-len- cô không được sống buông thả, không nên mặc áo thêu đi ra ngoài đường, không cầm theo sách này sách nọ... Hai người đôi co. Hắn bảo sẽ báo cáo với ngài hiệu trưởng về nội dung câu chuyện đã xảy ra hôm nay. Hắn

bị Cô-va-len-cô túm lấy cổ áo, xô mạnh ra khỏi nhà. Hắn bị lộn nhào xuống cầu thang. Vừa lúc đó, Va-ren-ca và hai bà nữa đi đâu về nhìn thấy Bê-li-cốp ngã chổng quèo. Va-ren-ca bèn cười phá lên vang khắp khu nhà. Bê-li-cốp lo sợ hắn sẽ biến thành trò cười cho thiên hạ, lo sợ ngài hiệu trưởng, ngài thanh tra sẽ biết chuyện, lo bị vẽ tranh châm biếm rồi bị ép về hưu...

Thế là chuyện cưới xin chấm dứt. Cuộc đời hắn cũng chấm dứt. Một tháng sau, Bê- li- cốp chết. Người ta chôn hắn trong một ngày mưa dầm âm u. Hắn nằm trong quan tài với vẻ mặt dễ chịu như được chui vào bao. Va- ren- ca cũng dự đám ma Bê- li- cốp, và khi người ta hạ quan tài hắn xuống huyệt, cô bỗng cà lên khóc.

Từ nghĩa địa, mọi người trở về nhà, ai cũng cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái. Nhưng chỉ một tuần sau, họ lại cảm thấy nặng nề, mệt nhọc, vô vị. Bê- li- cốp đã chầu âm phủ rồi nhưng trong thành phố hiện còn bao nhiêu người trong bao. Và trong tương lai cũng sẽ còn bao nhiêu người như thế nữa.

Đề số 2

Phân tích và nêu cảm nghĩ về truyện *"Người trong bao"* của Sê-khốp

Bài làm

Sê-khốp (1860-1904) là một trong những cây đại thụ của rừng văn học Nga, đã để lại nhiều kịch bản và hơn năm trăm truyện ngắn. Tác phẩm của Sê-khốp làm hiện lên toàn cảnh xã hội nước Nga cuối thế kỉ XIX ngạt thở trong bầu không khí chuyên chế bảo thủ nặng nề dưới thời Sa hoàng.

Truyện ngắn *"Người trong bao"* được Sê-khốp viết vào năm 1898. Qua nhân vật Bê-li-cốp, tác giả châm biếm và đả kích người trí thức Nga sống tầm thường, hủ lậu, hèn nhát và giáo điều, đê tiện và dung tục; đồng thời chỉ ra lối sống ấy đã để lại nhiều di hại đầu độc tâm hồn người, đầu độc cuộc sống, gây ảnh hưởng và hậu quả nặng nề, dai dẳng trong xã hội nước Nga. *Cái bao* mang hàm nghĩa về một kiếp người, một lối sống, một xã hội đen tối, tù túng, nặng nề mà không sao thoát ra được, chết rồi cũng không thoát ra được!

Cuộc đời của anh giáo chức tỉnh lẻ Bê-li-cốp là những trang hài, là một bức tranh biếm hoạ cười ra nước mắt. Chả thế mà cô giáo Va-ren-ca đã *"cười phá lên"* khi Bê-li-cốp bị xô ngã *"lộn nhào"* xuống chân cầu thang, và cô đã *"oà lên khóc"* khi hắn đã nằm trong bao đi chầu âm phủ!

Bê-li-cốp, giáo viên trung học dạy tiếng Hi Lạp cổ. Hắn quen sống trong tù túng, nô lệ. Với hắn thì *"nếu không có chỉ thị nào cho phép thì ta không được làm"*. Hắn sống vì quá khứ, như một kẻ mang bệnh tâm thần, lúc nào cũng sống trong tâm trạng *"sợ hãi"*, *"lo âu"*, *"nhút nhát"*; hắn *"ghê tởm đối với hiện tại"*, hắn *"ngợi ca quá khứ"* và *"ngợi ca những gì không bao giờ có thật"*. Hắn chỉ có một chút niềm vui do bệnh nghề nghiệp sinh ra. Hắn nói *"ngọt ngào"*: *"Ôi, tiếng Hi Lạp nghe thật tuyệt vời êm tai"*, rồi *"nheo mắt lại"*, *"giơ một ngón tay lên"* và thốt ra tiếng: *"An-thro-pos!"*. Phải chăng lúc đó gã Bê-li-cốp hạnh phúc nhất? Chắc lúc ấy hắn đã thò đầu ra khỏi cái bao trong khoảnh khắc!

Bê-li-cốp sống một cách kì quặc, vừa lập dị vừa lẩm cẩm. Con người hắn, cuộc đời hắn, từ cử chỉ, hành động đến ngôn ngữ, sinh hoạt... đều kì quặc. Hắn như

đã bị cầm tù, đã bị nhốt vào bao. Quanh năm suốt tháng, nắng mưa, ngay cả mùa hạ hắn vẫn khoác áo bành tô ấm cốt bông! Lúc nào chân cũng đi giày cao su. Chiếc ô, đồng hồ quả quýt, con dao nhỏ để gọt bút chì... tất cả đều đút trong bao. Ngồi xe ngựa, hắn bắt phải hạ mui xe. Bộ mặt hắn cũng được giấu kín trong bao, đó là cái cổ áo bành tô cổ bẻ. Lỗ tai hắn cũng nhét bông. Mọi ý nghĩ, hắn *"cũng giấu vào bao"*. Với hắn thì cái bao là một thứ vỏ bọc để *"ngăn cách, bảo vệ hắn khỏi những ảnh hưởng bên ngoài"*. Nhưng thật hài hước, đầu óc hắn cũng chỉ là một cái bao cổ hủ để bọc lấy những chỉ thị, thông tư, những bài báo quy định cấm đoán điều này điều nọ mà hắn cho là *"rõ ràng"*. Hắn vừa hèn vừa đáng thương! Hắn thật tội nghiệp!

Qua các chi tiết nói về cái bao, Sê-khốp châm biếm một loại *"linh hồn chết"* trong xã hội Nga cuối thế kỉ XIX, đó là loại trí thức sống lạc hậu, cổ hủ, nô lệ, mù quáng, sống cuộc đời chật hẹp, quẩn quanh tù túng.

Cách sống của Bê-li-cốp cũng rất kì lạ. Hắn có một thói quen *"kì quặc"*. Hắn thường đến các nhà giáo viên, như hắn nói đến để *"duy trì những mối quan hệ tốt với bạn bè"*. Nhưng hắn đến mà *"chẳng nói chẳng rằng"*, cứ *"ngồi im như phỗng"*, mắt thì nhìn quanh *"như tìm kiếm vật gì"*, độ một giờ sau thì cáo từ. Tính hắn *hâm* hay hắn là một mật vụ lân la dò xét? Vì thế, giáo viên nào trong trường cũng sợ hắn. Cả hiệu trưởng, oai quyền thế cũng sợ hắn. Cả thành phố đều sợ hắn. Các bà, các cô không dám diễn kịch vào tối thứ bẩy vì sợ rằng *"nhỡ hắn biết thì lại phiền"*. Giới tu hành không dám ăn thịt và đánh bài khi có mặt hắn. Bê-li-cốp như một bóng ma, một hung thần gieo rắc, sợ hãi, làm cho dân chúng trong thành phố suốt một thời gian dài mười lăm năm trời *"sợ nói to, sợ gửi thư, sợ làm quen, sợ đọc sách, sợ giúp đỡ người nghèo, sợ dạy học chữ,..."*.

Sê-khốp đã chỉ ra và cho thấy loại *người trong bao*, *lối sống trong bao* thật vô cùng đáng sợ. Loại người ấy, lối sống ấy đã toả chiết tâm hồn người, bao phủ lên khắp mọi nơi một bóng đen đáng sợ.

Vì quanh năm suốt tháng tự nhốt mình trong bao nên Bê-li-cốp sống như một người bệnh tưởng, trầm cảm. Hắn sợ ánh sáng, sợ bóng tối, sợ trộm vào nhà, sợ lão nấu bếp cắt cổ hắn. Nhà lúc nào cũng đóng chặt cửa, cài then, chăn trùm đầu kín mít lúc ngủ. Ở nhà, mùa hè cũng như mùa đông, lúc nào hắn cũng mặc áo khoác ngoài. Suốt đêm, *"hắn toàn mơ những điều khủng khiếp"* vì thế buổi sáng nào đến trường, mặt hắn cũng *"tái nhợt, rầu rĩ"* một cách thảm hại! Lối sống đó là sống khổ, sống mà như chết. Bê-li-cốp đã tự cầm tù mình, đày đoạ mình, gây đau khổ cho thân mình. Hắn thật đáng thương hại!

Hóm hỉnh và ý vị biết bao khi Sê-khốp nói về bi kịch ái tình của *người trong bao*. Cô giáo Va-ren-ca khoảng ba mươi tuổi mới về trường, thế là nữ thần ái tình đến gõ trái tim Bê-li-cốp. Trên bàn trong ngôi nhà *"chật như cái hộp"*, hắn trân trọng đặt tấm ảnh người đẹp. Ý định lấy vợ choán ngợp tâm hồn hắn, nhưng vì quen sống trong bao nên hắn cứ lần lữa đắn đo, suy tính, lúc nào mặt mày cũng nhợt nhạt đáng thương. Hắn bị gán ghép, rồi hắn có vẻ thích Va-ren-ca... Thế là bức tranh biếm hoạ *"An-thro-pos si tình"* (kẻ si tình) được gửi đến tất cả các giáo viên ở hai trường nam nữ, giáo viên chủng viện, các viên chức và cả Bê-li-cốp nữa. Bức biếm

hoạ mới gợi tình làm sao: hình ảnh *"Bê-li-cốp đang đi, chân xỏ trong giày mưa, quần túm ống, tay cầm ô, tay khoác tay Va-ren-ca"*. Chà! *Người trong bao* lãng mạn và đa tình quá! Nhưng Bê-li-cốp lại bị sốc, bị bức tranh châm biếm gây cho hắn *"một ấn tượng nặng nề"*.

Sê-khốp đã tạo nên những chi tiết điển hình, những tình huống điển hình để khắc hoạ tính cách của Bê-li-cốp - *người trong bao*. Dư vị chua cay, hài hước của câu chuyện càng trở nên hấp dẫn, lôi cuốn.

Bê-li-cốp chẳng gặp *"hèn"* một chút nào! Ngày chủ nhật, mồng một tháng năm hôm ấy, thầy trò cả trường trung học tổ chức cùng đi ra ngoài thành phố vào rừng chơi. Nhưng anh chàng Bê-li-cốp đã bỏ về giữa chừng. Giữa đường hắn bất ngờ thấy hai chị em Va-ren-ca cưỡi xe đạp phóng qua. Cô chị *"mặt mày ửng đỏ... vui vẻ, hớn hở"* gào to: *"Trời hôm nay đẹp thật, đẹp tuyệt, đẹp ghê gớm!"*. Bê-li-cốp *"ngẩn người ra"*, như bị choáng, bị ma ám: *"Mặt mày đang từ xanh mét chuyển sang trắng bệch"*. *Người trong bao* phàn nàn, trách cứ: *"Chẳng lẽ giáo viên và đàn bà, con gái lại có thể cưỡi xe đạp, làm như thế coi sao tiện?"*.

Phải chăng hắn là một kẻ cổ hủ đáng cười? Phải chăng hắn là một nhà mô phạm đang bảo vệ nền đạo đức chính thống?

Suốt ngày hôm sau, *người trong bao* đau khổ dằn vặt, bực dọc, *"toàn thân run lên"*; thậm chí hắn bỏ cả buổi lên lớp, bỏ cả cơm trưa. Tối hôm đó, dù đang tiết mùa hạ, nhà đạo đức bèn *"mặc áo ấm"* lần mò đến nhà hai chị em Va-ren-ca. Cô chị đi vắng, hắn chỉ gặp được người em. Hắn thật thà thanh minh về bức tranh châm biếm. Hắn khẳng định nhân cách *"tử tế, đứng đắn"* của mình. Lấy tư cách là *"bạn đồng nghiệp đi trước"*, hắn nhắc nhở kẻ *"mới bắt đầu đi làm"* đôi điều. Hắn chê trách việc đi xe đạp của hai chị em Va-ren-ca *"hoàn toàn không hợp với tư thế của một nhà giáo dục thiếu niên"*. Hắn cảnh cáo việc đi xe đạp ấy là thiếu gương mẫu, là trái pháp luật, trái nội quy vì *"chưa có chỉ thị nào cho phép thì không được làm"*. Hắn bày tỏ thái độ nào là *"phát kinh lên"*, nào là *"mắt hoa lên"* khi nhìn thấy cảnh đàn bà, con gái đi xe đạp! Hắn khuyên nhủ Cô-va-len-cô phải xử sự *"thận trọng"*, không được buông thả quá chừng như mặc áo thêu ra đường, trong tay còn cầm sách này nọ, lại còn cưỡi xe đạp nữa. Hắn nhắc nhở nếu chuyện ấy đến tai ông hiệu trưởng, ông thanh tra thì *"còn ra cái thể thống gì"*.

Khi bị Cô-va-len-cô cự lại, hắn răn dạy: *"Anh cần phải có thái độ kính trọng đối với chính quyền"*. Hắn doạ *"sẽ báo cáo với ngài hiệu trưởng nội dung câu chuyện"* đã xảy ra mà hắn đã nói với Cô-va-len-cô.

Cuộc đối co diễn ra. Cô-va-len-cô *"thô bạo"* chỉ vào mặt Bê-li-cốp và bảo hắn là *"tên mách lẻo"*, rồi túm lấy cổ áo hắn, tống cổ ra khỏi nhà. *Người trong bao "lộn nhào xuống chân cầu thang"*. Sự việc diễn ra đầy kịch tính. Khi Bê-li-cốp *"sờ lên mũi xem cặp kính có còn nguyên vẹn không"*, thì hai người đàn bà và Va-ren-ca bỗng từ đâu xuất hiện, nhìn thấy. Bê-li-cốp đau khổ cảm thấy thà *"tự vặt cổ"* còn hơn là biến thành trò cười cho thiên hạ. Hắn vô cùng lo sợ câu chuyện sẽ đến tai ngài hiệu trưởng, ngài thanh tra. Người ta sẽ vẽ tranh châm biếm hắn, sẽ ép hắn về hưu...

Có bao chi tiết bi hài, nhất là khi Va-ren-ca *"cười phá lên vang khắp khu nhà"*. Tiếng cười *"ha-ha-ha!"* lảnh lót, âm vang ấy *"đã chấm dứt tất cả"*: *"chấm dứt chuyện cười xin, chấm dứt cả cuộc đời của Bê-li-cốp"*. Cái ngã của Bê-li-cốp xuống chân cầu thang, điệu cười *"lảnh lót"* của Va-ren-ca có giá trị và ý nghĩa phê phán một cách chua cay lối sống giáo điều, dung tục của hạng *người trong bao*. Kẻ hủ lậu lên mặt đạo đức giả, dạy đời bằng bài học luân lí cổ lỗ đã bị Sê-khốp châm biếm qua một tình huống bi hài.

Chỉ một tháng sau bị xô ngã, Bê-li-cốp chết. Trước khi đi chầu Diêm Vương, hắn không quên cất tấm ảnh Va-ren-ca để trên bàn đi. Hắn nằm trong quan tài với vẻ mặt *"hiền lành, dễ chịu, tươi tỉnh"*. Phải chăng hắn *"mừng"* vì được *"chui vào cái bao"* vĩnh viễn. Đám ma hắn được cử hành trong một buổi *"trời mưa dầm âm u"*. Lúc hạ huyệt, Va-ren-ca *"bỗng oà lên khóc"*. Nàng khóc vì thương tiếc một thiên tình sử chăng? Nàng khóc vì thương hại một con người bảo thủ, cổ hủ từng làm trò cười cho thiên hạ chăng?

Sau khi Bê-li-cốp chết, lúc đầu ai cũng cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái. Nhưng rồi chưa đầy một tuần sau, ai cũng cảm thấy *"nặng nề, mệt nhọc, vô vị"* vì cuộc sống đã lại diễn ra như cũ, *"chẳng tốt đẹp gì hơn trước"*. Một Bê-li-cốp chết, một *người trong bao* đã về chầu âm phủ nhưng còn lại bao nhiêu *người trong bao*, và *"trong tương lai cũng sẽ còn bao nhiêu người như thế nữa!"*. Sê-khốp đã chỉ rõ: lối sống tầm thường, hủ lậu, giáo điều, dung tục đã đầu độc con người, đầu độc cuộc sống, sẽ gây bao hậu quả nặng nề, sẽ tồn tại dai dẳng trong xã hội Nga những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Mọi quái thai, mọi ung nhọt trong xã hội xưa nay đâu dễ một sớm một chiều mà tiệt nọc, mà bị quét sạch! Một Bê-li-cốp chết đi nhưng sẽ còn lại bao nhiêu Bê-li-cốp nữa. Chí Phèo đã chết nhưng Thị Nở vẫn còn, và cái lò gạch cũ vẫn còn đó. Cái loại người *"mũ ni che tai"*, *"co vòi rụt cổ"*, *"hủ lậu mà tinh tướng"* ở thời nào, xã hội nào chẳng có!

Phải biết coi khinh lối sống cổ hủ, coi khinh tính cách bọn *người trong bao*. Phải biết sống và dám sống với tinh thần tự chủ, sống có trí tuệ và đạo đức của con người mới. Đọc truyện *"Người trong bao"*, ta tự hỏi bản thân mình phải sống như thế nào cho đáng sống.

Sê-khốp đã có một lối viết khá hấp dẫn. Diễn biến câu chuyện được kể một cách tự nhiên, chân thực và sinh động. Nhân vật Bê-li-cốp từ vật dụng, cử chỉ, hành động, ý nghĩ đến lối sống được thể hiện bằng nhiều chi tiết rất điển hình. Hắn là sản phẩm tất yếu của một xã hội tù túng, trì trệ.

Nhân vật Va-ren-ca là một nét vẽ tương phản đầy ấn tượng. Nàng yêu đời, sống hồn nhiên, hay hát, hay cười, động một tí là cười phá lên. Cuộc sống tự do, phóng túng của hai chị em Va-ren-ca đã làm xao động cái không khí buồn thảm nơi tỉnh lẻ và đã làm *"rách nát"* cái bao của Bê-li-cốp, đẩy hắn ta xuống nằm yên trong quan tài - cái bao nơi âm phủ. Bức tranh biếm hoạ, cú ngã cầu thang, cái chết lặng lẽ và đám ma của Bê-li-cốp có giá trị và ý nghĩa phê phán, châm biếm sâu cay.

"Người trong bao" là một truyện ngắn đầy dư vị đưa độc giả *"tự đi tìm bóng mình và soi vào bóng người"* để mà sống có ý nghĩa hơn như đại văn hào Lỗ Tấn đã nói.

TÔI YÊU EM

Pu-skin

Đề số 1

Bình giảng bài thơ "Tôi yêu em" của Pu-skin

Tôi yêu em: đến nay chừng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai
Nhưng không để em bận lòng thêm nữa
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.

Tôi yêu em âm thầm không hi vọng,
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen,
Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm,
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em.

1829 - Pu-skin
(*Thúy Toàn* dịch)

Bài làm

Pu-skin (1799 - 1837) là *"Mặt trời của thi ca Nga"*. Trong cuộc đời ngắn ngủi, bất hạnh của mình, Pu-skin đã để lại cho đất nước Nga và cho nhân loại những áng thơ văn tuyệt vời. Ngoài những trường ca nổi tiếng như *"Ru-xlan và Lút-mi-la"*, *"Người tù Cáp-ca"*, *"Những người Di-gan"*, *"Ep-ghê-nhi Ô-nhê-ghin"*..., Pu-skin còn để lại 800 bài thơ trữ tình, trong đó có nhiều bài thơ tình nổi tiếng. Bài thơ tình *"Tôi yêu em"* là kiệt tác của Pu-skin:

"Tôi yêu em; đến nay chừng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai;
Nhưng không để em bận lòng thêm nữa,
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.

Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen;
Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em".

(*Thuý Toàn* dịch)

Sự nhạy cảm là dấu hiệu của thiên tài. Dấu hiệu đó trước tiên biểu hiện ở việc mở đầu và kết thúc bài thơ. Nếu Pu-skin mở đầu bài thơ theo một cách khác thì bài thơ *"Tôi yêu em"* không còn là bài thơ trữ tình mà là một trường ca. Pu-skin đã cắt ngang thiên tình sử để tự sự và trữ tình. Mọi biến cố, mọi xúc cảm, thời gian và không gian đều được dồn nén lại:

"Tôi yêu em: đến nay chừng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai".

Có thể nói *"Tôi yêu em..."* là giai điệu chính của bài thơ. Động từ *"yêu"* trong nguyên tác đều dùng thì quá khứ đến hiện tại bằng hình ảnh *"ngọn lửa tình"*. Hình tượng ngọn lửa vừa thể hiện sự nồng nhiệt của tình cảm, và diễn tả sự dài lâu, đằng

đẳng của nhà thơ đối với người tình. Lối cắt ngang thiên tình sử để giãi bày như vậy khiến cho bài thơ cô đọng, hàm súc. Tác giả không kể lể, chừng mực trong lối biểu hiện cảm xúc, mực thước, kín đáo là những nét nổi bật của phong cách cổ điển.

Giai điệu chính của bài thơ đã xuất hiện mà điều muốn nói chỉ mới được sửa soạn nói thôi, nghĩa là nó sẽ được nói qua những biến tấu trong giây phút thăng hoa của tâm hồn thi nhân. Pu-skin say đắm với người tình, mải mê kiếm tìm mộng đẹp, nhưng chỉ nhận được toàn cay đắng và não nề, cái mà người tình thi sĩ kiếm tìm được lại là *thơ*. "*Tôi yêu em...*" là thơ rồi, tôi thôi, không yêu em nữa là cũng để yêu em. Thơ tình của nhân loại chưa từng thấy những lời yêu của trái tim nhân hậu như thế này:

"*Nhưng không để em bận lòng thêm nữa*
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài".

Tưởng chừng như Pu-skin không dụng công làm thơ mà cấu tứ thật là mới mẻ. Tình mới mà thành thơ mới, tâm hồn cao thượng mà thành thơ cao thượng. "*Tôi không muốn làm em buồn vì bất cứ lẽ gì*" đó là lời thơ trong nguyên tác. Nhà thơ đã chấp nhận thất bại, nhưng không phũ phàng, hằn học. Biến đau thương thành tình yêu thì thật lạ. Tứ thơ lớn cho nên không cần những lời hoa mĩ, không cần các biện pháp tu từ. Lời thơ dung dị mà thấm thía.

Bài thơ tình phát triển theo những biểu lộ mới mẻ của tình cảm và những nghịch lí:

"*Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng*
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen
Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em".

Sau khi giãi bày nghịch lí của tình yêu, nhà thơ sợ người đời hoài nghi về tình yêu chân thật của mình nên lại "*phải nói*":

"*Phải nói yêu, trăm bận đến nghìn lần*".

(Xuân Diệu)

Chỉ có khác với Xuân Diệu là Pu-skin đã đẩy những lời yêu thương về quá khứ. Vì sao vậy? Vì bây giờ "*tôi yêu em*" hoặc "*tôi mãi mãi yêu em*" thì "*em băn khoăn*", "*em buồn*". Pu-skin "*phải nói*":

"*Tôi yêu em âm thầm không hi vọng*
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen
Tôi yêu em, yêu chân thành đằm thắm".

Nhà thơ đã chọn những chi tiết chính xác để bày tỏ lòng yêu của mình. "*Tôi yêu em âm thầm*", đó là một thứ tình yêu như sóng ngầm, như than hầm, nung nấu, cháy bỏng. Nhưng "*không hi vọng*", đây cũng là một sự thổ lộ thành thật. Thời đó Pu-skin có cầu hôn với một vài cô gái quý tộc thượng lưu nhưng đều bị khước từ. Pu-skin cũng là dòng dõi quý tộc nhưng đã bị sa sút, còn thiên tài thì là cái gì. Các nàng làm sao biết được, còn thi sĩ thì đối với các nàng coi cũng như "*con hát*" mua vui vậy thôi. Khốn nỗi thi sĩ lại "*yêu em*", "*tôi đã yêu em*", làm sao cắt nghĩa được tình yêu, "*tôi yêu em*" thật thà đến "*rụt rè*". Cứ chỉ nhỏ ấy lại là thước đo của lòng thành thật trong tình yêu đấy. Và cũng tầm thường như bất cứ một chàng trai đang yêu nào trên đời này "*khi hậm hực lòng ghen*".

Đã nói rồi, nói lại:

"Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm".

Nói lại như vậy là để nhấn mạnh những thanh âm cao vời sâu thẳm của tình yêu và cũng là để sửa soạn cho một *"nghịch lí"* mà cũng là một quan niệm tình yêu mới chưa từng có trên đời này nảy nở:

"Cầu em được người tình như tôi đã yêu em".

(Nguyên văn: *Cầu Thượng đế cho em được người khác yêu cũng như thế*).

Tình yêu của Pu-skin nồng nàn, chân thành, đằm thắm và giờ đây còn thiêng liêng nữa. Nhưng cũng chỉ là những tình cảm nhân bản mà thôi.

Ví như tính chất thiêng liêng chẳng hạn, thì người bình dân ở phương Đông, trước cả Pu-skin đã biết cầu nguyện cho tình yêu:

"Qua chùa núi Hó thắp bó nhang vàng
Xin cho bạn cũ lại hoàn như xưa".

(Ca dao)

Chỉ có tinh thần cao thượng trong tình yêu của Pu-skin là mới mẻ. Còn từ đông sang tây, trong tình yêu, tâm lí thông thường là (*Yêu nhau thì ném bả trầu, - Ghét nhau ném đá vỡ đầu nhau ra* - Ca dao).

Tinh thần cao thượng của Pu-skin được diễn tả theo nhịp độ tăng cấp: không yêu em nữa là cũng để yêu em và cầu cho người tình (từ chối mình) được sống hạnh phúc trong tình yêu. Minh triết tình yêu đó là điều hết sức mới mẻ và tạo ra sức hấp dẫn lạ thường. Đấy là nhân cách cao thượng của Pu-skin, đấy cũng là tinh hoa của nền văn học Nga, một nền văn học nhân đạo và lí tưởng.

Bài thơ *"Tôi yêu em"* thể hiện nhiều nét nghệ thuật tinh hoa của thơ Pu-skin. Lời thơ giản dị, giản dị đến mức trong suốt; hàm súc, mực thước, ít dùng mĩ từ mà vẫn gợi cảm. Sức mạnh của nhà thơ dồn ở cấu tứ lạ lùng đã chuyển tải được tình cảm, tư tưởng mới mẻ của thi nhân. Thơ tình của nhân loại chưa bao giờ được chứng kiến một thiên tình sử trong một hình thức nhỏ bé như vậy. Và cũng chưa bao giờ thơ tình của nhân loại đạt đến sự minh triết của tình yêu sáng chói như vậy. Pu-skin xứng đáng với sự ngợi ca của nhân dân Nga là thi sĩ thiên tài và là nhà tư tưởng lỗi lạc, người mở đường cho nền văn học Nga và người đặt nền móng cho tư tưởng nhân văn cao quý trong văn học Nga.

(Nguyễn Đức Quyền)

Đề số 2

Phân tích bài thơ "Tôi yêu em" của Pu - skin

Bài làm

Pu-skin (1799 - 1837) là nhà thơ Nga thiên tài xuất thân trong một gia đình quý tộc. Pu-skin Mê thơ và làm thơ hay từ thuở học sinh. Khát vọng tự do thấm đượm trong hồn thơ Pu-skin. Tình bạn, tình yêu là cảm hứng nồng nàn trong nhiều bài thơ của Pu-skin.

Tác phẩm gồm có: Trường ca *Người tù Cap-ca, Những người Xu-gan, Êp-ghê-ni Ô-nê-ghin*. Nhà thơ chết trong bi kịch đau thương lúc 38 tuổi. Go-rơ-ki coi Pu-skin là *"Khởi đầu của mọi khởi đầu"*.

"Tôi yêu em" là bài thơ tình hay nhất, đậm đà ý vị nhất của Pu-skin, sáng tác năm 1829. Bài thơ đã được phổ nhạc thành ca khúc, được đánh giá là tác phẩm *"hoàn hảo"* nâng tầm vóc Pu-skin lên đài vinh quang thi ca Nga. Chỉ có tám dòng thơ mà ba tiếng *"tôi yêu em"* như một điệp khúc *"dịu ngọt"* tha thiết vang lên ba lần:

"Tôi yêu em: đến nay chừng có thể
... Tôi yêu em âm thầm không hi vọng
... Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm..."

Mối tình ấy *"chưa hoàn toàn lụi tắt trong lòng tôi"* nghĩa là vẫn âm ỉ cháy, vẫn nồng nàn, vẫn thiết tha. Không tầm thường, cũng không ích kỉ. Cao thượng, vị tha, mà không thấp hèn. Sang trọng và có văn hóa, yêu nồng nàn tha thiết nhưng không bao giờ muốn đem đến sự bận lòng, nỗi u buồn cho người yêu:

"Nhưng không để em bận lòng thêm nữa
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài"

"Bể ái lúc vơi lúc đầy" - đã có người nói như vậy. Tình yêu cũng chứa đầy nghịch lí: gần đấy mà xa vời, xa vời mà gần đấy. Có lúc lúng túng, rụt rè khó nói nên lời. Cũng có lúc ghen tuông, giận hờn. Bến bờ của hạnh phúc đâu dễ chiếc thuyền tình nào cũng cập bến xuôi mái êm chèo? Bởi vậy mới có tâm trạng:

"Tôi yêu em âm thầm không hi vọng
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen".

Dòng thơ thứ 7 nói lên cung bậc của tình yêu: chân thành và đằm thắm. Chân thành trong tình yêu là sự hướng tới bạn đời trăm năm. Không vụ lợi. Không dối lừa. Có chân thành thì mới có đằm thắm. Câu thứ 8 dịch nghĩa: *"Cầu trời cho em được một người khác yêu"* đó chỉ là một cách nói *"làm duyên"* mà thôi. Chỉ có tôi là yêu em đằm thắm, chân thành. Tình yêu ấy là niềm tự hào của tôi, một tình yêu xứng đáng. Chẳng có người con trai nào có thể mang đến cho em một tình yêu như tôi đã yêu em. Tế nhị, khiêm nhường mà tự hào, kiêu hãnh:

"Tôi yêu em yêu chân thành, đằm thắm
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em".

Bài thơ *"Tôi yêu em"* là sự thổ lộ tâm tình của người con trai khi đối diện người yêu. Phẩm chất tình yêu cho thấy một *nhân cách sang trọng. Rất đa tình mà cũng rất đàng hoàng, tự tin.*

BÀI THƠ SỐ 28

Ta - go

1. Đôi mắt băn khoăn của em buồn
Đôi mắt em muốn nhìn vào tâm tưởng của anh
Như trăng kia muốn vào sâu biển cả
Anh đã để cuộc đời anh trần trụi dưới mắt em
Anh không giấu em một điều gì
Chính vì thế mà em không biết gì tất cả về anh.
2. Nếu đời anh chỉ là viên ngọc
anh sẽ đập nó ra làm trăm mảnh
và xâu thành một chuỗi
quàng vào cổ em.
Nếu đời anh chỉ là một đóa hoa
tròn trịa, dịu dàng và bé bỏng
anh sẽ hái nó ra để đặt lên mái tóc em.
3. Nhưng em ơi, đời anh là một trái tim
Nào ai biết chiều sâu và bến bờ của nó,
Em là nữ hoàng của vương quốc đó
Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu.
4. Nếu trái tim anh chỉ là một phút giây lạc thú
Nó sẽ nở ra thành một nụ cười nhẹ nhõm
Và em thấu suốt rất nhanh.
Nếu trái tim anh chỉ là khổ đau
Nó sẽ tan ra thành lệ trong
Và lặng im phản chiếu nỗi niềm u ẩn.
5. Nhưng em ơi, trái tim anh lại là tình yêu,
Nỗi vui sướng khổ đau của nó là vô biên.
Những đòi hỏi và sự giàu sang của nó là trường cửu
Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy
Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu.

Đào Xuân Quý *dịch*

Đề số 1

Bình giảng bài thơ số 28 của Ta-go qua bản dịch thơ của Đào Xuân Quý

Bài làm

Có lẽ tạo hoá biết đã lỡ tay ban phát cho con người một đặc tính rất dễ thương và cũng rất dễ ghét là lòng ham muốn sở hữu, nên lại trao tặng cho con người trái tim. Cái trái đỏ phập phồng nhịp nhàng ở ngực bên trái của mỗi con người là quà tặng của tạo hóa để không bao giờ có thể sở hữu được.

Những người tình khổ sở, những nhà quản lí đau đầu, những nhà chiếm đoạt vô vọng trước cái quả đào bất trị ấy. Thi hào Ta-go thì mỉm cười, tưởng chừng ông đứng trên đỉnh Hy-ma-lay-a mà cười *"đôi mắt lo âu"* của thiên hạ, cười trăng lơ mơ trên biển cả:

"Em biết rõ tất cả đời anh
Anh không giấu em một điều gì
Ấy vì thế mà em không biết gì tất cả về anh".

Cứ cho là một người tình thành thật. Những điều anh *"không giấu em"* là những điều dù sao cũng đã xảy ra rồi, vậy mà em cứ ôm lấy nó mà vui mà buồn mà ghen mà hờn. Trái tim anh đã đập những nhịp mới mẻ nào em có hay!

"Nếu đời anh chỉ là viên ngọc,
anh sẽ đập nó ra làm trăm mảnh
và xâu nó thành một chuỗi
quàng vào cổ em".

Vâng, như thế thì dễ chịu quá! Đẹp người mà đẹp cả lòng em nữa. Cứ đeo lên cổ lủng lẳng thế là xong. Đi đâu anh cũng lóng lánh trên ngực em, khỏi lo... Làm sao được *"quàng lên cổ"* bây giờ? Làm sao đập trái tim ra làm trăm mảnh?

Thôi thì giao cả vương quốc trái tim lại cho em. Lại còn phong hậu cho em nữa:

"Em là nữ hoàng của vương quốc đó,
Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu".

Cũng đừng vội cười kiểu cai trị lãng đãng của hoàng tử. Hoàng đế trị nước có hơn gì:

"Trong giấc mơ anh là hoàng đế
Anh mất ngai vàng mỗi lần tỉnh dậy".

(Sếch-xpia)

Khi Tôn-xtôi viết An-na Ka-rê-ni-na thì tất cả đều cho rằng bí mật của đàn bà đã được khám phá, không còn gì để mà nói nữa. Đến Sô-lô-khốp viết *"Sông Đông êm đềm"* với người đàn bà Cô Dắc Ác-xi-nhi-a thì cả thế giới cho rằng bí mật của đàn bà mới được khám phá! Còn Ta-go? Hiểu đàn bà như thế này cũng là tận cùng:

"Nếu trái tim anh chỉ là một phút giây lạc thú,
Nó sẽ nở ra thành một nụ cười nhẹ nhõm
Và em sẽ thấu suốt rất nhanh".

Nhưng không phải là trái tim của lạc thú, cũng chẳng phải là trái tim của khổ đau, mà là trái tim của tình yêu thì em lại hoang mang:

"Nhưng em ơi, trái tim anh lại là tình yêu
Nỗi vui sướng khổ đau của nó là vô biên,
Những đòi hỏi và sự giàu sang của nó là trường cửu".

Không có một gã triệu phú nào biết xài như tình yêu. Làm sao biết tiêu đến giọt tài sản cuối cùng rồi phút chốc trở nên giàu có? Chỉ có phép mầu của sự sống.

Cuối cùng nhà thơ an ủi, vỗ về nhưng cũng không thể tránh né được điều bí mật này:

"Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy,
Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu".

Ta-go cũng như triết lí Ấn Độ rất thích luận về bí mật của vũ trụ, của sự sống. Trái tim, biểu tượng của cái tiểu vũ trụ cũng đầy bí mật như đại vũ trụ. Cái làm cho trái tim đập cũng là cái làm cho bông hoa nở. Vậy mà mấy ai biết đứng trước trái tim con người như đứng trước bông hoa nở.

(Nguyễn Đức Quyền)

Đề số 2

Phân tích bài thơ số 28 của Ta-go

Bài làm

Ta-go (1861 - 1941) là đại thi hào của Ấn Độ. Năm 1913, Ta-go được giải Nobel về văn chương với tập *Thơ dâng*. Ông là "*nhà nhân đạo chủ nghĩa vĩ đại*", một nghệ sĩ toàn tài để lại một sự nghiệp văn nghệ đồ sộ: 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 bộ tiểu thuyết, trên 3.000 bức họa.

Sau tập *Thơ dâng* được giải thưởng Nôbel, năm 1914, Ta-go xuất bản tập thơ *"Người làm vườn"* - tập thơ tình, gồm 85 bài thơ, chỉ đánh số, không có nhan đề. Bài thơ số 28 này rút trong tập *"Người làm vườn"*, được truyền tụng và ngợi ca là *"một trong những bài thơ tình hay nhất thế giới"*.

Toàn bài thơ là lời tỏ tình của người con trai, của "*anh*". Còn người con gái chỉ "*lặng nghe lời nói như ru*" và qua "*đôi mắt*", qua cái nhìn "*băn khoăn... buồn*" - được nói đến mà thôi.

1. *Sáu câu thơ đầu* cho thấy một mối tình đầu rất đẹp và thơ mộng. Cô gái duyên dáng, ngỡ ngàng và "*băn khoăn*". Vẻ đẹp dịu hiền được thể hiện qua đôi mắt và cái nhìn chan chứa yêu thương: "*muốn nhìn vào tâm tưởng của anh*". Rụt rè và thăm dò.

Tình yêu đến, "*thần ái tình đã gõ cửa trái tim*" nhưng em nào đã hay, đã biết gì nhiều về anh. Em là ánh trăng, anh là mặt biển (trong xanh) - Hai hình ảnh so sánh này diễn tả rất hay một tình yêu trong sáng, chân thành, dào dạt và sự khao khát yêu thương. Cô gái có đôi mắt huyền mới có cái nhìn lung linh của ánh trăng kia. Và chàng trai có tình yêu nồng nàn, chân thành, trong sáng thì ánh trăng kia mới có thể soi vào tận đáy biển cả. Hình ảnh ánh trăng và biển cả đã thể hiện tài tình men say ái tình: niềm khao khát hạnh phúc và sự hòa hợp tâm hồn lứa đôi trong "*cái thuở ban đầu lưu luyến ấy*". Lời tỏ tình nồng nàn và yêu thương, đàng hoàng và tin cậy. Tình yêu đâu chỉ là "*tìm kiếm*" mà còn là "*phát hiện*" những vẻ đẹp tiềm ẩn trong tâm hồn, trong tính cách người tình của em. Như một lời nhắc khẽ mà rung động:

... "Đôi mắt em muốn nhìn vào tâm tưởng của anh
Như trăng kia muốn vào sâu biển cả
Anh đã để cuộc đời anh trần trụi dưới mắt em
Anh không giấu em một điều gì
Chính vì thế mà em không biết gì tất cả về anh".

2. *Bảy dòng thơ tiếp theo* lời tỏ tình rất đẹp. Sử dụng hình ảnh ẩn dụ về *"ngọc"*, về *"hoa"* và giả định: *"nếu ... anh sẽ..."* để biểu lộ một tình yêu nồng cháy, mãnh liệt và dâng hiến. Có gì quý hơn ngọc, giá trị bằng ngọc? Nếu đời anh là viên ngọc thì anh sẽ đập vỡ làm trăm mảnh, xâu thành chuỗi quàng vào cổ em yêu. Có gì đẹp và thơm bằng hoa? Nếu đời anh chỉ là bông hoa nhỏ bé, tròn xinh, thơm tho, anh sẽ ngắt nó ra cài lên mái tóc em. Các động từ: *"đập ra"*, *"xâu thành"*, *"quàng vào"*, *"ngắt ra"*, *"cài lên"* - diễn tả một *"tấm lòng"*, một sự trân trọng và dâng hiến trong tình yêu. Ta-go viết bài thơ này cách chúng ta ngày nay ngót một thế kỉ mà hình ảnh thơ vẫn mới mẻ, thú vị vô cùng:

"Nếu đời anh chỉ là viên ngọc
anh sẽ đập nó ra làm trăm mảnh
và xâu thành một chuỗi
quàng vào cổ em.
Nếu đời anh chỉ là một đoá hoa
tròn trịa, dịu dàng và bé bỏng
anh sẽ hái nó ra để đặt lên mái tóc em".

Lời dịch thơ khá sát và hay. Có điều trong nguyên tác chữ *"cài"* (*cài* lên mái tóc em), dịch giả đã chuyển thành *"đặt* lên mái tóc em", làm cho lời thơ *thô, làm giảm đi phong cách tao nhã, phong tình của chàng trai!*

3. *Đoạn thơ thứ ba*, chàng trai khẳng định tình yêu của mình qua hình ảnh so sánh: *"trái tim"*. Ba tiếng *"Nhưng em ơi!"* vang lên tha thiết, đắm say. Lời tỏ tình được nâng lên một tầm cao mới, một chiều sâu thăm thẳm. Tình yêu ấy sâu sắc và mênh mông. Em là thần tượng, là nữ hoàng đang ngự trị vương quốc tình yêu - đời anh. Lại một lời nhắc nhở khẽ em yêu! Nhẹ nhàng và tế nhị. Gần mà xa, xa mà gần. Phải biết trân trọng và phát hiện mọi điều cao quý tiềm ẩn trong tâm hồn người yêu. Lời tỏ tình sang trọng quá, chứng tỏ chàng trai có một trái tim rất đẹp! Cả đời anh, tâm hồn anh, tình yêu của anh đã thuộc về em:

"Nhưng em ơi, đời anh là một trái tim
Nào ai biết chiều sâu và bến bờ của nó,
Em là nữ hoàng của vương quốc đó
Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu!".

Đầu bài thơ, thi sĩ đã dùng hình ảnh *"biển cả"*, đến khổ thơ này, ông lại tạo ra những khái niệm bổ sung: *"bến bờ"*, *"vương quốc"*, *"biên giới"* - tạo ra một hệ thống ngôn ngữ diễn tả một không gian nghệ thuật để nói lên niềm tự hào của người con trai có một tình yêu trong sáng mênh mông.

4. Tình yêu không thể tầm thường và đơn giản. Đâu chỉ là *"một phút giây lạc thú"* để làm *"nở ra thành một nụ cười nhẹ nhõm"*, thoảng qua. Tình yêu cũng không phải là sự hèn hạ, van xin, cầu mong một sự *"ban ơn"*, một sự yếu mềm. Giọt lệ trong, nỗi thương đau, nỗi sầu u ẩn mà người con trai mang lại trong mỗi cuộc tình chỉ là sự hèn hạ mà thôi. Mà đâu chỉ là lĩnh vực tình yêu, *mọi sự quỳ*

lạy, van xin trong ứng xử đều hèn hạ, đáng khinh. Đoạn thơ này mang tính chất "*phản đề*", nhiều người viết đã hiểu không đúng. Chàng trai muốn tâm tình với người yêu là *trái tim anh không phải như thế này đâu*:

"Nếu trái tim anh chỉ là phút giây sướng vui, nó sẽ nở thành nụ cười dịu hiền và em sẽ thấu hiểu nó rất nhanh - Nếu trái tim anh chỉ là nỗi thương đau, nó sẽ tan thành lệ trong, phản ánh nỗi sầu thầm kín" (dịch nghĩa).

5. *Hai đoạn thơ thứ 4 và thứ 5 tương phản đối lập*. Từ phủ định đi đến khẳng định. *Không nên* như thế kia *mà phải* như thế này. Người con trai đã mang đến cho người con gái một tình yêu tuyệt đẹp. Anh tự hào thổ lộ:

"Nhưng em ơi, trái tim anh lại là tình yêu,
Nỗi vui sướng khổ đau của nó là vô biên.
Những đòi hỏi và sự giàu sang của nó là trường cửu
Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy
Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu!"

Trong nguyên tác: "*những gì tình yêu cầu mong*" được người dịch thơ viết rằng: "*những đòi hỏi*" dễ làm nhiều độc giả *hiểu không đẹp* ý thơ. Chàng trai tự hào trái tim của mình "*lại là tình yêu*", tình yêu đích thực, đâu phải là thứ "*trái tim chỉ là một phút giây lạc thú*". Tình yêu của em đã và đang mang đến cho anh bao cảm xúc kì diệu, lúc thì *vui sướng*, lúc thì *khổ đau*... Tình yêu đâu chỉ toàn vị ngọt? Vui sướng và khổ đau mà tình yêu mang đến là mênh mông, là vô biên. Những *cầu mong* và sự *giàu có* mà tình yêu, mà trái tim của chàng trai là bất tận, là trường cửu. Chàng trai cầu mong ở người tình một tình yêu đằm thắm, chân thành và thủy chung. Cầu mong con thuyền tình của anh sẽ cập bến bờ hạnh phúc giữa mùa trăng. Nhẹ nhàng thổ lộ và trách móc: gần đấy sao mà xa xôi. Hình như em vẫn chưa hiểu tình yêu của anh đã dành cho em. Phải biết *phát hiện* sự vô biên và *giàu sang* trong tình yêu. Năm dòng cuối là một "*tuyên ngôn*" đẹp về tình yêu. Thơ tình mang thêm màu sắc triết lí. Có biết chiếm lĩnh trái tim người yêu mới thật sự *có* và *được sống* trong một tình yêu đẹp, trọn vẹn.

Bài thơ tình số 28 của Ta-go rất đẹp và giàu tính sáng tạo trong hình tượng: "*đôi mắt buồn, băn khoăn*" - "*ánh trăng soi vào biển cả*" - "*viên ngọc và chuỗi ngọc*", "*đóa hoa thơm và vòng hoa*" - trái tim yêu thương mênh mông... *Ý tưởng phong phú và sâu sắc*: cái ngần ngại, băn khoăn của thiếu nữ trong mối tình đầu, sự chân thành, say đắm, nồng nàn, khát khao trong tình yêu của chàng trai. Như một lời nhắc khẽ: Không thể tầm thường, đơn giản trong tình yêu. *Bài thơ tình còn là sự đúc kết, chiêm nghiệm*: Yêu là *tìm kiếm*, là *phát hiện* và *chiếm lĩnh*. Tình yêu là *sung sướng* và *khổ đau*, là *thiếu thốn* và *giàu sang*, *gần* mà *xa*, *xa* mà *gần*. Phải biết phát hiện và chiếm lĩnh tình yêu, có thế mới thật sự đi tới mái ấm hạnh phúc trong tình yêu đôi lứa.

Cũng như "*Biển*" của Xuân Diệu, "*Sóng*" của Xuân Quỳnh, "*Tôi yêu em*" của Pu-skin, bài thơ này của Ta-go không thể thiếu trong *hành trang - tâm hồn "tuổi áo trắng" mộng mơ*.

Bài đọc tham khảo

BÀI THƠ SỐ 67

Ta-go (1861 - 1941)

Dù buổi chiều đang đến dần từng bước
và báo cho mọi lời ca tiếng hát
hãy dừng đi;
Dù bạn người đã về chỗ nghỉ ngơi
và người đà mệt mỏi;
Dù nỗi sợ len vào trong bóng tối
và khuôn mặt của bầu trời đã bị phủ che;
Nhưng Chim ơi, Chim
hãy lắng nghe ta
xin đừng xếp cánh.

Không phải bóng tối âm u của lá rừng đâu,
Chính là biển đang phồng lên
như một con rắn đen tăm tối.
Không phải là cuộc khiêu vũ của hoa nhài đang nở,
mà chính là bọt nước ngời lên.

Ôi, đâu rồi bờ biển xanh rực nắng,
và đâu rồi, tổ ấm của người ?
Chim ơi, Chim
hãy lắng nghe ta
xin đừng xếp cánh.

Đêm lẻ loi nằm xuống dọc đường người,
Và bình minh ngủ phía sau những đồi cây râm bóng.
Những ngôi sao nín thở đếm từng giờ
Vầng trăng mỏi đang hơi trong đêm thẳm
Chim ơi, Chim
hãy lắng nghe ta
xin đừng xếp cánh.

Đối với người, không có hy vọng, không có gì sợ hãi
Không lời nói, không có tiếng thầm thì, tiếng khóc.
Không cửa nhà, không có giường để nghỉ ngơi
Chỉ có đôi cánh của người
Và bầu trời mờ mịt
Chim ơi, Chim
hãy lắng nghe ta
xin đừng xếp cánh.

Đào Xuân Quý *dịch*

Lời bình

Tập thơ *"Người làm vườn"* của Ta-go xuất bản năm 1914, một năm sau khi tác giả nhận được giải thưởng Nobel về văn chương. *"Người làm vườn"* gồm có 85 bài thơ được đánh số, không có nhan đề riêng cho từng bài. Đây là bài thơ số 67.

Tập thơ *"Người làm vườn"* hầu hết nói về tuổi trẻ và tình yêu bằng một giọng thơ hồn nhiên, trẻ trung và yêu đời. Tình yêu mà Ta-go nói đến trong tập thơ *không chỉ là tình yêu lứa đôi nam nữ mà còn là tình yêu đối với thiên nhiên, đối với đất nước quê hương.*

- "Em yêu ơi, em hãy nói với anh đi
Hãy nói với anh những lời em đã hát

Bài thơ số 29

- "Hỡi người mẹ đất bụi của con
(...) Con muốn trút những lời ca của con
vào trong quả tim thầm lặng của mẹ".

Bài thơ số 73

Bước vào vườn thơ này, ta sẽ nghe tiếng hót của *"con chim vàng"*, mùi thơm ngọt ngào của hoa xoài, cánh sen nở trong ánh mặt trời; rung động với tiếng gù của bầy chim câu, tiếng *"hổn hển"* của dòng sông... Ta sẽ nghe nhà thơ nói chuyện với người yêu, với cỏ hoa, chim chóc, với tạo vật giữa bao la muôn đời...

Cũng như chim tung cánh bay, *tuổi trẻ với nghị lực, tài năng và sức mạnh của chính mình hãy bay tới mọi chân trời, vượt qua mọi thử thách gian truân.* Thi sĩ luôn luôn dõi theo "cánh chim bay" với bao *yêu thương, đợi chờ...*

1. Câu thơ *"Chim ơi, Chim / hãy lắng nghe ta / xin đừng xếp cánh"* vang lên bốn lần như một điệp khúc thiết tha, vừa ân cần giục giã, vừa tin cậy, yêu thương.

Chim hãy tung cánh bay đi, đừng ngần ngại nữa. Cho dù ngày đã tàn, cho dù mọi người đã mỏi mệt *"đã về chỗ nghỉ ngơi"*, cho dù bóng tối và mọi khó khăn đang chờ ở phía trước... thì *"Chim ơi, Chim / hãy lắng nghe ta / xin đừng xếp cánh"*. Từ *"dù"* được điệp lại ba lần, nhà thơ chỉ cho bầy chim - tuổi trẻ - nhận thức đầy đủ rằng: *hành trình bay đi gặp nhiều trắc trở.* Cách nói của Ta-go rất độc đáo và thi vị. Nói về cảnh ngày tàn, thi hào Nguyễn Du viết: *"Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng"*, Bà Huyện Thanh Quan có câu thơ: *"Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn"*, nhà thơ Hồ Chí Minh cảm nhận: *"Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ"*,... thi hào Ta-go có cách nói riêng của mình:

"Dù buổi chiều đang đến dần từng bước
và báo cho mọi lời ca tiếng hát
hãy dừng đi..."

Đó là cảnh chiều êm ả. Thời gian nhẹ trôi. Mọi hoạt động của cuộc sống sắp bước vào điểm *"dừng"* trong màn đêm... Chính lúc đó *"xin đừng xếp cánh"*, chim ơi! Phải biết vượt lên cái bình thường để sống đẹp, đó là một ý tưởng nằm sâu dưới vần thơ, nói một cách khác là *ý tại ngôn ngoại.*

2. Hành trình của bầy chim - tuổi trẻ - không chỉ là *"núi cao, rồi lại núi cao trập trùng"* mà còn là đại dương mênh mông, đêm tối mịt mù, là nỗi sợ hãi, sóng

cồn, bão tố... Chim phải vượt qua *"biển đang phồng lên"* nổi sóng lúc *"bóng tối âm u"*. Hành trình vượt qua đầy thử thách gian truân. Nhận thức *"hành lộ nan"* để có thái độ tích cực trong ứng xử:

"Chính là biển đang phồng lên
như một con rắn đen tăm tối
Không phải là cuộc khiêu vũ của hoa nhài đang nở
mà chính là bọt nước ngời lên".

Con đường đời xưa nay làm gì có nhiều hoa thơm trái ngọt ? Mỗi dặm đường vượt qua đều phải trả giá bằng nỗ lực và quyết tâm, *"không phải là cuộc khiêu vũ của hoa nhài đang nở"*. Đường bay của chim còn nhiều thử thách khó khăn. Chưa rõ chân trời, đâu là đích tới. Dễ lạc lối, lạc bầy !

Xưa kia thi tiên Lí Bạch (701 - 762) từng nói: *"Đường đi khó! Đường đi khó! Nay ở đâu? Đường bao ngả !" (Hành lộ nan)*, thì đầu thế kỉ XX này, Ta-go nói lên ý tưởng ấy bằng một cách nói khác:

"Ôi, đâu rồi bờ biển xanh rực nắng
và đâu rồi tổ ấm của ngươi ?"

Lại một ý mới mẻ đầy sáng tạo. Thơ của Ta-go là *một ngôi đền tráng lệ dẫn hồn ta say mê, ngạc nhiên không cùng khi chiêm ngưỡng và khám phá vẻ đẹp của nó*. Hình tượng *"ngôi sao"* là một nét vẽ tài hoa. Nhà thơ nhắc khẽ cánh chim. Giữa vũ trụ bao la chim không đơn độc, vẫn có trăng sao. Trăng sao là bạn đồng hành. Sao *"nín thở đếm từng giờ"*, trăng *"đang bơi trong đêm thẳm"*. Trăng và sao, đêm đêm vẫn thức canh giữ bầu trời, đánh dấu thời gian, chiếu rọi đêm tối:

"Những ngôi sao nín thở đếm từng giờ
Vầng trăng mỏi đang bơi trong đêm thẳm".

Vì thế, không thể và không nên: *"Chim ơi, Chim - hãy lắng nghe ta - Xin đừng xếp cánh"*.

Khổ cuối, cấu trúc rất đặc biệt, từ phủ định để đi đến khẳng định. Sau hàng loạt chữ *"không có"* là từ *"chỉ có"* vang lên đĩnh đạc hào hùng. Không nản chí mềm yếu *"sợ hãi"*. Không rên rỉ khóc than. Không thể *"nghỉ ngơi"* an nhàn bởi lẽ *"Không nhà cửa, không có giường để nghỉ ngơi!"*. Và chim *chỉ có, chỉ có:*

"Chỉ có đôi cánh của ngươi
Và bầu trời mờ mịt"

Chim chỉ có thể bay cao, bay xa, vượt qua trùng dương *"mờ mịt"* bằng nghị lực, tài trí và sức mạnh của *"đôi cánh của mình"*. Và tuổi trẻ cũng phải vào đời bằng *"đôi cánh của ngươi". Nghị lực phi thường, sống và đua tranh bằng sức mạnh tự thân của mình là một ý tưởng mang vẻ đẹp nhân văn tuyệt vời.*

Trong bài thơ này, không gian nghệ thuật với bầu trời trăng sao, với sóng cồn đại dương, với hoa nhài có điệu múa, có lời ca tắt trong hoàng hôn, có cánh chim tung bay... Thế giới thiên nhiên huyền diệu, tạo vật phong phú được nhân hóa mang hồn người và tình người. Không gian nghệ thuật đã góp phần tô đậm hồn thơ của Ta-go: *hồn nhiên, thanh khiết, thơ mộng...*

Bài thơ số 67 là bức thông điệp màu xanh của Ta-go gửi tới những tâm hồn thanh xuân trong cuộc đời. Với Go-rơ-ki phải là *"cánh chim bão táp"*. Với thi hào Ba Tư thì:

"Tâm hồn tôi là một cánh chim thiêng,
Gẩy tổ trên tầng trời cao nhất !"...

Với Nguyễn Hữu Cầu:

"Bay thẳng cánh muôn trùng Tiêu Hán..."

Ta-go vẫn ân cần tha thiết động viên mình và động viên mỗi chúng ta:

"Chỉ có đôi cánh của ngươi
Và bầu trời mờ mịt
Chim ơi, Chim
hãy lắng nghe ta
xin đừng xếp cánh"

Đó là một tư thế sống đẹp muôn lần được khâm phục, chiêm ngưỡng và ngợi ca.

MỤC LỤC
207 ĐỀ VÀ BÀI VĂN 11 THPT

Bài học về tác giả	Nguyễn Đình Chiểu	5
Bài học về tác phẩm	*Lẽ ghét thương* (Trích *"Truyện Lục Vân Tiên"* - Nguyễn Đình Chiểu)	13
Bài học về tác phẩm	*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu)	17
Bài học về tác phẩm	*Xúc cảnh* (Nguyễn Đình Chiểu)	20
Bài học về tác phẩm	*Chạy giặc* (Nguyễn Đình Chiểu)	24
Bài tập trắc nghiệm	Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu	26
Bài học về tác phẩm	*Văn tế Trương Quỳnh Như* (Phạm Đình Hổ)	29
Bài học về tác phẩm	*Về thăm cố hương* (Lê Hữu Trác) *Vào phủ chúa Trịnh* (Lê Hữu Trác)	33 33
Bài học về tác phẩm	*Cha tôi* (Trích *"Đặng Dịch Trai ngôn hành lục"* - Đặng Huy Trứ)	39
Bài học về tác phẩm	*Đốc chiến Chiêu Vũ* (Trích *"Nam triều công nghiệp diễn chí"* - Nguyễn Khoa Chiêm)	42
Bài học về tác phẩm	*Tự thuật* (*"Vũ trung tuỳ bút"* - Phạm Đình Hổ)	44
Bài học về tác phẩm	*Tự tình* (Hồ Xuân Hương)	47
Bài tập trắc nghiệm	Thơ Hồ Xuân Hương	52
Bài học về tác phẩm	*Sa hành đoản ca* (Cao Bá Quát)	53
Bài đọc tham khảo	*Mộng vong nữ* (Cao Bá Quát)	56
Bài học về tác giả	Nguyễn Khuyến	59
Bài đọc tham khảo	Thơ văn Nguyễn Khuyến	66
Bài học về tác phẩm	*Thu vịnh* (Nguyễn Khuyến)	72
Bài học về tác phẩm	*Tiến sĩ giấy* (Nguyễn Khuyến)	76
Bài học về tác phẩm	*Khóc Dương Khuê* (Nguyễn Khuyến)	80
Bài tập trắc nghiệm	Thơ văn Nguyễn Khuyến	86
Bài học về tác phẩm	*Vịnh khoa thi hương* (Tú Xương)	89
Bài học về tác phẩm	*Thương vợ* (Tú Xương)	91
Bài học về tác phẩm	*Bài ca ngất ngưởng* (Nguyễn Công Trứ)	96
Bài học về tác phẩm	*Hương sơn phong cảnh ca* (Chu Mạnh Trinh)	101
Bài học về tác phẩm	*Chiếu cầu hiền* (Ngô Thì Nhậm)	105
Bài học về tác phẩm	*Đồng Mẫu* (Trích tuồng *"Sơn Hậu"*)	107
Bài học về tác phẩm	*Hai đứa trẻ* (Thạch Lam)	112
Bài học về tác phẩm	*Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân)	115
Bài học về tác phẩm	*Hạnh phúc của một tang gia* (Trích tiểu thuyết *"Số đỏ"* - Vũ Trọng Phụng)	123

Bài học về tác phẩm	*Chí Phèo* (Nam Cao)	128
Bài ập trắc nghiệm	Nhà văn Nam Cao - Tác phẩm	135
Bài học về tác phẩm	*Thề nguyền* (*"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"* - Sếch-xpia)	137
Bài học ôn tập	Bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì I	146
Bài học về tác phẩm	*Xuất dương lưu biệt* (Phan Bội Châu)	150
Bài học tham khảo	*Bài ca chúc Tết thanh niên* (Phan Bội Châu)	157
	Bài ca lưu biệt (Huỳnh Thúc Kháng)	159
	Đập đá ở Côn Lôn (Phan Châu Trinh)	162
Bài học về tác phẩm	*Hầu Trời* (Tản Đà)	164
Bài học về tác giả	Xuân Diệu	167
Bài học về tác phẩm	*Vội vàng* (Xuân Diệu)	172
Bài học về tác phẩm	*Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu)	180
Bài học về tác phẩm	*Thơ duyên* (Xuân Diệu)	189
Bài ập trắc nghiệm	Thơ Xuân Diệu	196
Bài học về tác phẩm	*Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử)	199
Bài học về tác phẩm	*Tràng giang* (Huy Cận)	208
Bài học về tác phẩm	*Tương tư* (Nguyễn Bính)	215
Bài học tham khảo	*Mưa xuân* (Nguyễn Bính)	249
	Đường về quê mẹ (Đoàn Văn Cừ)	223
Bài học về tác phẩm	*Chiều xuân* (Anh Thơ)	226
Bài học về tác phẩm	*Tống biệt hành* (Thâm Tâm)	229
Bài học về tác giả và tác phẩm	Thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh	236
	- Vi hành	236
	- Ngục trung nhật kí: Mộ, Lai Tân, Tảo giải	240
Bài ập trắc nghiệm	Thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh	254
Bài học về tác phẩm	*Từ ấy* (Tố Hữu)	256
	Nhớ đồng (Tố Hữu)	261
Bài học ôn tập	Kiểm tra văn học	264
Bài học về tác phẩm	*Một thời đại trong thi ca* (Hoài Thanh)	268
Bài học về tác phẩm	*Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* (Ăng-ghen)	272
Bài học về tác phẩm	*Lão Gô-ri-ô* (Ban-dắc)	274
Bài học về tác phẩm	*Người trong bao* (Sê-khốp)	276
Bài học về tác phẩm	*Tôi yêu em* (Pu-skin)	281
Bài học về tác phẩm	*Bài thơ số 28* (Ta-go)	285
Bài học tham khảo	*Bài thơ số 67* (Ta-go)	290

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 39724852; (04) 39724770. Fax: (04) 39714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: PHẠM MAI HƯƠNG - HOÀNG XUÂN

Sửa bài: THÁI HỌC

Chế bản: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NGỌC ANH

Thực hiện liên kết: **Nhà sách HỒNG ÂN**

SÁCH LIÊN KẾT

207 ĐỀ VÀ BÀI VĂN 11

Mã số: 2L- 93ĐH2010
In 1.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Xí nghiệp In Đường Sắt.
Giấy phép xuất bản số: 188-2010/CXB/06-38/ĐHQGHN, ngày 26/02/2010.
Quyết định xuất bản số: 93LK-XH/XB.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2010.